

## HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Đồng chí PHẠM XUÂN THĂNG	Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, <i>Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí LÊ VĂN HIỆU	Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>
Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng</i>

## BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN BIÊN SOẠN

Đồng chí TRIỆU THẾ HÙNG	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN MINH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Phó Trưởng ban Thường trực</i>
Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Trưởng ban</i>
Đồng chí NGUYỄN HỒNG SƠN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN QUANG PHÚC	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HUY THĂNG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN ĐỨC TUẤN	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ VIỆT NGA	Tỉnh ủy viên, Phó Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN TRỌNG HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài chính, <i>Thành viên</i>
Đồng chí PHẠM MẠNH HÙNG	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN HẢI BÌNH	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Hải Dương, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí LƯƠNG VĂN VIỆT	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, <i>Thành viên</i>

Đồng chí LÊ HỒNG DIÊN	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRƯƠNG VĂN HỒN	Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TRẦN ANH TUẤN	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, <i>Thành viên</i>

### **HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN**

Đồng chí NGUYỄN THÀNH TRUNG	Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Chủ tịch</i>
Đồng chí VŨ ĐÌNH TIẾN	Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Phó Chủ tịch Thường trực</i>
Đồng chí LÊ VĂN BẰNG	Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, <i>Phó Chủ tịch</i>
Đồng chí LÊ LƯƠNG THỊNH	Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, <i>Thành viên</i>
Đồng chí TẶNG BÁ HOÀNH	Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử tỉnh, <i>Thành viên</i>
Đồng chí VŨ TRƯỜNG SƠN	Trưởng phòng Quản lý Di sản văn hóa, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, <i>Thành viên</i>
Đồng chí NGUYỄN THỊ HUỆ	Giám đốc Bảo tàng tỉnh, kiêm Thư ký, <i>Thành viên</i>

### **BAN BIÊN SOẠN TẬP I**

TS. LÊ ĐÌNH PHỤNG	Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Chủ biên</i>
PGS.TS. LẠI VĂN TỐI	Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Đồng chủ biên</i>
PGS.TS. BÙI VĂN LIÊM	Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
PGS.TS. NGUYỄN LÂN CƯỜNG	Hội Khảo cổ học Việt Nam, <i>Thành viên</i>
PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, <i>Thành viên</i>
PGS.TS. DƯƠNG VĂN SÁU	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, <i>Thành viên</i>

PGS.TS. HÀ MẠNH KHOA  
TS. NGUYỄN MINH KHANG

Viện Sử học, *Thành viên*<sup>1</sup>  
Cục Di sản, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,  
*Thành viên*

TS. NGUYỄN VĂN BẢO

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội  
Việt Nam, *Thành viên*

CN. AN VĂN MẬU

Bảo tàng tỉnh Hải Dương, *Thành viên*

TS. LÊ DUY MẠNH

Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc tỉnh  
Hải Dương, *Thành viên*

ThS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc tỉnh  
Hải Dương, *Thành viên*

ThS. NGUYỄN THỜ ĐÌNH

Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã  
hội Việt Nam, *Thành viên*

HIỆU ĐÍNH BẢN THẢO: HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ TỈNH HẢI DƯƠNG

---

1. PGS.TS. Hà Mạnh Khoa đã mất năm 2019.



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN



**H**ải Dương thuộc vùng đất cổ ở đồng bằng sông Hồng - một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng. Đây là vùng đất tiếp giáp từ kinh đô Thăng Long - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước, kéo dài tới bờ Biển Đông. Chính vì vậy, văn minh sông Hồng, văn hóa Thăng Long đã trực tiếp tác động và kết tinh nên nhiều thành tựu rực rỡ trên mảnh đất này. Án ngữ vị trí trọng yếu trên các tuyến huyết mạch cả đường bộ, đường thủy và đường sắt, nối liền với các tỉnh và thành phố trong khu vực, tỉnh Hải Dương có điều kiện địa lý và tự nhiên tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Là vùng “địa linh nhân kiệt” nên Xứ Đông - Hải Dương không chỉ là nơi sinh ra nhiều danh nhân mà còn là nơi thu hút, quy tụ được nhiều nhân tài lỗi lạc khắp bốn phương về đây lập nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Đại Hành lại chọn núi rừng An Lạc (nay thuộc thành phố Chí Linh) để đóng đại bản doanh chỉ huy trận Bạch Đằng lịch sử đánh tan quân Tống năm 981, bảo vệ nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Hải Dương có đền Kiếp Bạc là nơi xưa kia được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chọn làm trung tâm chỉ huy của phòng tuyến quân sự vùng Đông Bắc, kéo dài từ biên giới Lạng Sơn ra Biển Đông, nhằm tạo thế trận đánh thẳng giặc Mông - Nguyên lần thứ hai năm 1285 và lần thứ ba năm 1288; có danh thắng Côn Sơn không chỉ là quê cha đất tổ mà còn là nơi người anh hùng, danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi gắn bó những năm tháng tuổi thơ, đồng thời cũng là nơi ông về trí sĩ, dựng nhà, mài mực, viết nên những tác phẩm có giá trị to lớn về sử học, văn học, triết học, quân sự, ngoại giao và trở thành những di sản quý báu lưu truyền hậu thế; có núi





Phượng Hoàng, nơi “Vạn thế sư biểu” Chu Văn An về ở ẩn, dạy học và sau này nhân dân đã dựng đền thờ ông ở đây. Đó đều là những nhân vật lịch sử vĩ đại của dân tộc, đã gắn bó máu thịt với mảnh đất Hải Dương. Cuộc đời, sự nghiệp của các danh nhân cùng quá trình lao động sáng tạo của nhân dân qua nhiều thế hệ đã làm cho Hải Dương trở thành “đất học”, “đất danh hương”, “đất văn hiến”, với nhiều truyền thống quý báu, với một kho tàng văn hóa phong phú, đa dạng và độc đáo. Đó là một khối lượng lớn văn hóa vật thể và phi vật thể giá trị, với hàng ngàn di tích lịch sử, hàng trăm làng nghề lâu đời, nhiều sản phẩm văn hóa ẩm thực và lễ hội truyền thống đặc sắc, nhiều sinh hoạt văn nghệ dân gian nổi tiếng như hát chèo, hát đối, hát trống quân và rất nhiều bài ca dao, dân ca làm say đắm lòng người.

Lịch sử Hải Dương luôn gắn liền với lịch sử dân tộc và có những đóng góp quan trọng, nổi bật trong suốt những bước thăng trầm của công cuộc dựng nước, giữ nước, bảo vệ đất nước. Con người Hải Dương dũng cảm, kiên cường, bản lĩnh và sáng tạo, thường tiên phong và lập nên nhiều chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng, cũng như những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Ngay từ xưa, Hải Dương đã được đánh giá là “phên giậu” phía đông bảo vệ kinh thành Thăng Long trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc của lịch sử Việt Nam thời trung đại. Trong lịch sử hiện đại, Hải Dương là nơi phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, là địa bàn đứng chân của nhiều tổ chức cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, là một trong những địa phương giành thắng lợi và giành chính quyền sớm nhất cả nước trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng thời nổi tiếng với “Sấm đường 5”, “Ba sẵn sàng”, “Cô du kích Lai Vu” và những đóng góp xứng đáng về sức người, sức của trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh đến nay, Hải Dương không ngừng nỗ lực phát huy truyền thống của quê hương và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu vươn lên trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hàng đầu cả nước.

Nhằm lưu giữ và giới thiệu những giá trị lịch sử về vùng đất và con người Hải Dương, đồng thời góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, nâng cao lòng tự hào về quê hương, đất nước, động viên cán bộ và nhân dân toàn tỉnh, đặc biệt là thế hệ trẻ ra sức học tập, công tác, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn mới,



Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản bộ sách ***Lịch sử tỉnh Hải Dương***, gồm 4 tập:

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905)*, do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, dựng lại một chặng đường dài lịch sử trên vùng đất Hải Dương, từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), với sự xuất hiện của con người, hình thành nền văn minh dựng nước, chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và các cuộc đấu tranh kiên cường chống Bắc thuộc.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883)*, do PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương suốt 9 thế kỷ trong thời kỳ trung đại kể từ sự kiện Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ đến khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai ngày 19/8/1883.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945)*, do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, dựng lại lịch sử Hải Dương từ sau khi bị thực dân Pháp xâm lược và quá trình nhân dân Hải Dương đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đến khi giành chính quyền thành công trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015)*, do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, dựng lại quá trình nhân dân Hải Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng nhân dân cả nước kinh qua 9 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đầy hy sinh và gian khổ (1954 - 1975), 10 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau chiến tranh trong cơ chế cũ với nhiều khó khăn và thách thức (1975 - 1985), từ năm 1986 đến năm 2015 là thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để bạn đọc tiện theo dõi, ở mỗi tập của bộ sách, chúng tôi đều trình bày Lời Nhà xuất bản, Lời giới thiệu của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và Lời nói đầu của Ban Biên soạn từng tập. Riêng tập IV có phần Tổng luận bộ sách, khái quát lại toàn bộ tiến trình lịch sử hào hùng của vùng đất Xứ Đông - Hải Dương.

Bộ sách là kết quả của sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, khoa học của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh



Hải Dương; quá trình làm việc khẩn trương, công phu, nghiêm túc, trách nhiệm của tập thể nhóm nghiên cứu, biên soạn và sự phối hợp chặt chẽ của các cấp ủy địa phương; sự cộng tác, giúp đỡ nhiệt tình của các nhà khoa học, các chuyên gia hàng đầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thành bộ sách.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương* là một bộ sách quý, có giá trị lớn, với khối lượng thông tin, kiến thức đồ sộ, nên mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập và xuất bản, song bộ sách khó tránh khỏi những sơ suất, thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả trong và ngoài tỉnh Hải Dương để bộ sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách cùng bạn đọc.

*Tháng 12 năm 2021*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



## LỜI GIỚI THIỆU

**T**rong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước trải hàng nghìn năm của dân tộc ta, mảnh đất, con người Xứ Đông - Hải Dương đã có nhiều cống hiến to lớn và giữ vị trí quan trọng. Đây là vùng đất có lịch sử lâu đời, giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, là một trong những cái nôi của nền văn minh sông Hồng, của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua hành trình dựng nước và giữ nước, cộng đồng cư dân nơi đây đã chung sức đồng lòng để chinh phục tự nhiên, tổ chức xã hội, lao động sản xuất và đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước, góp phần xứng đáng viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc. Là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam thân yêu, Hải Dương vừa mang những đặc điểm chung, vừa tạo được cho mình một bản sắc Xứ Đông độc đáo, góp phần làm phong phú, sinh động thêm truyền thống dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, cho đến nay, Hải Dương vẫn chưa có một bộ thông sử xứng tầm với vị thế của tỉnh trong lịch sử dân tộc. Chính vì thế, ngày 06/8/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ban hành Quyết định số 2028/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án biên soạn *Lịch sử tỉnh Hải Dương (từ khởi thủy đến năm 2015)*. Theo đó, từ năm 2015, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, việc nghiên cứu, biên soạn bộ lịch sử được triển khai thực hiện. Tham gia biên soạn công trình có các nhà nghiên cứu thuộc các cơ quan như: Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam); Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương;





Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hải Dương và Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Hải Dương. Với tinh thần làm việc khoa học, đồng thuận và ý thức trách nhiệm cao, các tác giả đã dày công sưu tầm, khai thác, khảo cứu tài liệu ở địa phương và các kho lưu trữ, thư viện ở Trung ương nhằm bổ sung nguồn tài liệu mới, có giá trị khoa học. Ngoài ra, nhóm tác giả kế thừa có chọn lọc những thành quả của các công trình nghiên cứu về Hải Dương đã được công bố ở trong nước và nước ngoài.

Bộ **Lịch sử tỉnh Hải Dương** gồm 4 tập, với mong muốn tái hiện quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước, sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của con người Xứ Đông trên vùng đất Hải Dương; bước đầu tổng kết và rút ra những bài học lịch sử, giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, đoàn kết đấu tranh, anh hùng bất khuất trong chiến đấu, chịu khó, cần cù, thông minh, sáng tạo trong lao động của người dân Hải Dương nói riêng và người dân Việt Nam nói chung.

**Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905)** do TS. Lê Đình Phụng và PGS.TS. Lại Văn Tới đồng chủ biên, có sự tham gia biên soạn của các nhà khoa học thuộc Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Tập I tái dựng chặng đường dài lịch sử, từ buổi bình minh dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), một thời kỳ lịch sử giữ vị trí quan trọng là tầng nền trên vùng đất Hải Dương, được coi là tiền đề, động lực cho các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Với những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, vùng đất Hải Dương là một trong những cái nôi sinh sống của con người từ thời tiền sử mà dấu vết để lại tại hang Thánh Hóa, núi Nhấm Dương (nay thuộc phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn). Theo dòng chảy chung của lịch sử dân tộc, trên vùng đất Hải Dương đã xuất hiện các cộng đồng cư trú cùng xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, hình thành nên bản sắc văn hóa, là một trong những hạt nhân có mặt từ buổi đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Sau thời đại Văn Lang - Âu Lạc, cùng chung số phận dân tộc, Hải Dương bước vào thời kỳ chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập, người Hải Dương đã tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc dưới thời Hai Bà Trưng, Bà Triệu, khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc xây dựng Nhà nước



Vạn Xuân,... Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập dân tộc được gìn giữ, bồi đắp trong hơn nghìn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong những thời kỳ tiếp theo, làm nên tính cách điển hình “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”.

Trong đêm trường Bắc thuộc, vượt qua muôn vàn khó khăn khắc nghiệt, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Với tri thức kinh nghiệm kế thừa từ các thế hệ dựng nước, việc khai phá đất đai, khai hoang, khẩn hóa đã hình thành nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cùng với nông nghiệp là sự tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất, nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại, tạo nên nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cuộc sống.

Là một bộ phận trong lịch sử dân tộc, từ khởi thủy con người sinh sống trên địa bàn Hải Dương đã góp phần xây dựng nên bản sắc văn hóa dân tộc. Những phong tục, tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng xuất hiện, hình thành những tín ngưỡng, nghi lễ như tục thờ cúng hiện tượng tự nhiên (thần đất, thần sông, thần núi, thần cây...) hay tục thờ cúng tổ tiên, nghi lễ hôn nhân cưới hỏi, tang ma..., tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong các cộng đồng chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Trong thời kỳ nghìn năm bị đô hộ, đồng hóa, Hải Dương là nơi đã tiếp thu và dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo hội nhập với truyền thống văn hóa bản địa góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng. Những điều kiện kinh tế, văn hóa cùng tinh thần độc lập dân tộc đã hun đúc, tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Xứ Đông, làm tiền đề để sau này tham gia vào quá trình giành độc lập và phục hưng văn hóa dân tộc trong những thời kỳ lịch sử tiếp theo của dân tộc.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập II (từ năm 905 đến năm 1883)*** do PGS.TS. Nguyễn Đức Huệ chủ biên. Tham gia biên soạn tập II là các nhà nghiên cứu của Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập II được bắt đầu từ năm 905 gắn với sự kiện hào trưởng đất Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường. Dấu mốc năm 905 được coi là khởi đầu cho lịch sử Việt Nam thời trung đại, tạo cơ sở và nền móng cho Ngô Vương Quyền xây dựng nền độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc Việt Nam





sau đại thắng Bạch Đằng đánh tan quân xâm lược Nam Hán cuối năm Mậu Tuất (năm 938). Tập II cũng tạm kết vào năm 1883, gắn với sự kiện thực dân Pháp đánh chiếm thành Hải Dương lần thứ hai vào ngày 19/8/1883.

Trong hơn chín thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, sự hưng vong, thịnh suy của các triều đại quân chủ, nhưng quốc gia Đại Cồ Việt, Đại Việt, Việt Nam đến Đại Nam vẫn trường tồn và ngày càng phát triển, cương vực ngày càng mở rộng, khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực. Trong tiến trình lịch sử ấy, nhân dân Hải Dương đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, góp phần quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập, tự chủ. Ngay từ buổi đầu của nền độc lập, tự chủ, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào cuộc tấn công phủ Tống Bình (thời họ Khúc, họ Dương); đóng góp sức người, sức của làm nên đại thắng Bạch Đằng năm Mậu Tuất (năm 938) do Ngô Quyền lãnh đạo. Miền đất Hải Dương từng là đại bản doanh, là cơ sở hậu cần quan trọng của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm Tân Ty, 981). Thời Lý - Trần, Hải Dương là phen giậu, là bức bình phong che chở cho kinh đô Thăng Long. Đặc biệt, trong thế kỷ XIII, Hải Dương vừa là chiến tuyến, vừa là hậu phương của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Đầu thế kỷ XV, quốc gia Đại Việt chuyển sang một giai đoạn bi hùng với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh. Cùng với nhân dân cả nước, người dân Hải Dương đã vùng lên tranh đấu với hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổ ra trên địa bàn Xứ Đông. Những địa danh, danh nhân tiêu biểu còn lưu lại trên đất Hải Dương ngày nay là minh chứng sống động về những cống hiến xuất sắc của người dân Hải Dương trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, bảo vệ giang sơn.

Duy trì và tiếp nối dòng chảy văn hóa từ giai đoạn trước, trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ, bên cạnh các sinh hoạt tín ngưỡng đậm đà bản sắc quê hương, sự phát triển của Nho, Phật, Đạo đã làm phong phú thêm đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Nhiều ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo mở rộng ở các triều đại sau đã khẳng định đời sống tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng Phật giáo) của người Hải Dương rất phong phú, xứng đáng được coi là trung tâm của văn hóa Phật giáo Xứ Đông. Thiên phái Trúc Lâm ra đời từ thời Trần với người sáng lập là Phật hoàng Trần Nhân Tông đã chọn non thiêng Yên Tử (Đông Triều,



Quảng Ninh) làm chốn Tổ. Sự tồn tại bền vững của hệ thống chùa chiền trên đất Hải Dương cho thấy rõ nét, đầy đủ tính hướng thiện, hướng đến chân, thiện, mỹ của người dân Xứ Đông trong trường kỳ lịch sử. Hệ tư tưởng Nho giáo ưu trội từ thế kỷ XV (từ thời Lê sơ) đã tạo điều kiện cho hàng loạt cơ sở tôn giáo thờ Khổng Tử ra đời ở các địa phương Hải Dương, đó là hệ thống văn miếu, văn chỉ, văn từ. Cùng với hệ thống này, giáo dục Nho học ở các làng xã cũng được thổi vào một luồng gió mới. Từ triều Lý, trải qua các triều đại Trần - Hồ đến Lê sơ và về sau, giáo dục Nho học ở Hải Dương đặc biệt phát triển và đã tạo nên một đội ngũ quan lại Nho học rất đông đảo, bổ sung cho bộ máy quan lại ở trung ương và địa phương. Những gương mặt danh nho tiêu biểu đã trở thành trụ cột, lương đống của triều đình qua các thời đại. Họ không chỉ là những chính trị gia xuất sắc, những sứ thần lỗi lạc, nhà giáo dục đạo cao đức trọng mà còn là những tác gia lớn, là tinh hoa văn hóa dân tộc.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập III (từ năm 1883 đến năm 1945)*** do GS.TS. Nguyễn Văn Khánh và GS.TS. Phạm Hồng Tung đồng chủ biên, với sự tham gia của các nhà khoa học thuộc Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Lịch sử Đảng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh); Viện Sử học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương.

Dấu mốc khởi đầu của lịch sử cận đại Hải Dương gắn với sự kiện thực dân Pháp nổ súng tấn công và chiếm thành Hải Dương vào giữa tháng 8/1883. Cũng từ đây, thực dân Pháp bắt đầu quá trình thiết lập bộ máy thống trị ở Hải Dương cũng như toàn xứ Bắc Kỳ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương bắt đầu cuộc hành trình đầy gian khổ, nhưng cũng hết sức vẻ vang - hành trình đấu tranh tự giải phóng mình khỏi ách áp bức dân tộc và áp bức xã hội. Từ đầu thập niên 70 thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã đưa quân ra xâm lược các tỉnh Bắc Kỳ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi (tháng 7/1885), phong trào vũ trang kháng Pháp lại bùng nổ mạnh mẽ trên khắp cả nước. Dưới sự lãnh đạo của các vị thủ lĩnh như Nguyễn Thiện Thuật và Nguyễn Đức Tiết (Đốc Tít), nhân dân Hải Dương kiên cường đứng lên chống giặc, nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại.

Hải Dương thời cận đại đã diễn ra những biến đổi căn bản trên tất cả các lĩnh vực, từ sự thay đổi về chính trị, hành chính, địa giới đến những chuyển





biến về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo... Đó là những chuyển biến từ hình thức bên ngoài đến cấu trúc bên trong, đặt trong mối liên hệ đa chiều với những chuyển biến chung của lịch sử dân tộc. Nhìn toàn cảnh, Hải Dương thời kỳ này vẫn là một tỉnh nông nghiệp - nông thôn - nông dân điển hình của châu thổ Bắc Kỳ. Các cơ sở công nghiệp trong tỉnh đều tương đối nhỏ bé, chủ yếu là công nghiệp chế biến với quy mô nhỏ và trình độ kỹ nghệ khá lạc hậu. Khu vực thành thị cũng khá nhỏ hẹp cả về quy mô và mức độ ảnh hưởng. Các khu vực nông thôn cơ bản vẫn là nông thôn - làng xã đậm tính truyền thống. Chính quyền thuộc địa nhiều lần tìm cách can thiệp sâu vào các vùng nông thôn ở Hải Dương thông qua cải lương hương chính và một số chính sách khác nhưng không làm đổi thay được bao nhiêu. Ở vùng nông thôn, sau các lũy tre và cổng làng, thế lực cường hào và các hủ tục vẫn ngự trị và thao túng các làng xã, thống trị dân nghèo. Dưới tác động của nhiều yếu tố chính trị, kinh tế... dưới thời Pháp thuộc, số lượng người dân Hải Dương ly hương khá đông đảo, bao gồm cả di cư dài hạn và di cư mùa vụ. Hàng vạn nông dân làng xã đã tìm đến các hầm mỏ, nhà máy ở vùng Đông Bắc, thậm chí đến cả các đồn điền xa xôi ở Nam Kỳ, Campuchia hoặc Tân Thế giới, để tìm kiếm không chỉ miếng cơm manh áo mà cả cơ hội đổi đời.

Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân Hải Dương liên tục đứng lên chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp, giải phóng quê hương, giành lại độc lập dân tộc. Các cuộc đấu tranh này hết sức phong phú về nội dung, về định hướng chính trị và đa dạng về quy mô và hình thức tổ chức, đồng thời chúng không bao giờ tách biệt, mà trái lại, luôn ở trong mối quan hệ khăng khít, gắn bó với cuộc đấu tranh giải phóng con người, giải phóng giai cấp và giải phóng xã hội. Trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều người con ưu tú của Hải Dương đã có những đóng góp nổi bật vào các cuộc vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng, như phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phong trào Duy Tân, đến các phong trào cải cách xã hội, phong trào nữ quyền, cách mạng văn chương, truyền bá chữ Quốc ngữ..., hay trực tiếp tham gia khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng và dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng theo khuynh hướng cách mạng vô sản, tiêu biểu là Nguyễn Lương Bằng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Hối, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình)...



Tháng 8/1945, theo lời kêu gọi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân Hải Dương đã nhất tề nổi dậy “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”<sup>1</sup>. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Hải Dương và phần lớn các huyện trong tỉnh đều đã diễn ra nhanh gọn, ít đổ máu. Với thắng lợi to lớn của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc, ngày 02/9/1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt quốc dân đồng bào trình trọng đọc *Tuyên ngôn độc lập* và công bố với thế giới rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”<sup>2</sup>. Đây cũng là dấu mốc kết thúc thời kỳ cận đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như lịch sử tất cả các địa phương trên cả nước, trong đó có tỉnh Hải Dương.

***Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập IV (từ năm 1945 đến năm 2015)*** do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, với sự tham gia biên soạn của các nhà nghiên cứu thuộc Viện Sử học, Học viện Khoa học xã hội (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và các nhà nghiên cứu của tỉnh Hải Dương. Tập IV được mở đầu bằng sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) ngày 02/9/1945, tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tạm dừng ở năm 2015.

Nội dung tập IV đã dựng lại một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống quá trình lịch sử 70 năm của Hải Dương (1945 - 2015), qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quá trình thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ngày 02/9/1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, mở ra kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do cho đất nước và nhân dân Việt Nam. Trong những năm đầu mới được thành lập, nhà nước non trẻ đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, cùng lúc phải đối phó với ba thứ giặc: “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm, nhân dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đấu tranh chống các thế lực phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng, thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.3, tr.596.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sdd*, t.4, tr.3.





các cấp, thành lập đảng bộ và chính quyền địa phương, tích cực tham gia sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Hải Dương đã anh dũng đứng lên dựng làng chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân. Trên lĩnh vực quân sự, quân và dân Hải Dương tích cực xây dựng căn cứ kháng chiến, khu du kích vững chắc, xây dựng tiềm lực về mọi mặt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Chiến thắng của quân và dân Hải Dương trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước, góp phần vào các chiến thắng Đường 5, Chiến dịch Hoàng Hoa Thám, Chiến dịch Quang Trung, Chiến dịch Điện Biên Phủ... giải phóng miền Bắc vào năm 1954.

Sau khi hòa bình lập lại, là địa phương chịu nhiều thiệt hại bởi chiến tranh, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, song quán triệt sâu sắc yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đặt ra, nhân dân Hải Dương đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội (1954 - 1960), cùng với nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Từ năm 1965, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trong 10 năm xây dựng quê hương trong điều kiện đất nước vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh (1965 - 1975), nhân dân Hải Dương đã vượt qua khó khăn, thử thách, lao động sáng tạo, hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo đời sống của nhân dân; đảm bảo giao thông vận tải, góp phần đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam, hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, cách mạng Việt Nam chuyển sang thời kỳ mới. Nhân dân Hải Dương vượt qua khó khăn, thử thách trong những năm đầu đất nước thống nhất, vừa tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc của Tổ quốc, vừa lao động, sản xuất phục hồi kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Từ năm 1986, khi cả nước thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, Hải Dương đã đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân, lập được những thành tựu đáng tự hào.

Từ năm 1996, đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 1997 tỉnh Hải Dương chính thức được tái lập, mở ra



thời kỳ mới cho Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Ngay sau khi tái lập, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương từng bước xây dựng và ổn định hệ thống chính quyền địa phương, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đề ra. Tuy con đường đổi mới còn nhiều khó khăn, thách thức, song với truyền thống lao động cần cù và sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hải Dương hăng hái đi đầu trong việc triển khai các chủ trương, nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội của Hải Dương có những thay đổi rõ rệt. Đến nay, Hải Dương không những phát triển toàn diện, mà còn có nhiều điểm sáng đột phá, góp phần cùng cả nước thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, với hoài bão, ý chí và khát vọng vươn lên, người dân Hải Dương đang từng ngày, từng giờ nỗ lực phấn đấu xây dựng quê hương - miền quê văn hiến, yên bình và mạnh giàu - trong lòng Tổ quốc Việt Nam.

Bộ sách *Lịch sử tỉnh Hải Dương* được phát hành, sẽ góp phần cung cấp cho các thế hệ người dân Hải Dương những hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển, truyền thống tốt đẹp của quê hương. Từ đó, khơi dậy niềm tự hào, giáo dục truyền thống và ý thức trách nhiệm của mỗi người trong công cuộc xây dựng và phát triển tỉnh Hải Dương ngày càng giàu mạnh. Bộ sách cũng là nguồn tài liệu tra cứu hữu ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử địa phương.

Để có được công trình nghiên cứu giá trị *Lịch sử tỉnh Hải Dương* hôm nay, trước hết thay mặt lãnh đạo tỉnh Hải Dương, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hải Dương, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đặc biệt là đồng chí Nguyễn Mạnh Hiến, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng chí Nguyễn Dương Thái, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh... đã luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao, tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện; sự tham gia cung cấp tư liệu, đóng góp ý kiến nhiệt tình, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó Hội Khoa học lịch sử tỉnh đã tham gia đọc và hiệu đính lần cuối trước khi





xuất bản. Đặc biệt là sự nỗ lực, nhiệt huyết, tinh thần làm việc trách nhiệm, khoa học, nghiêm túc của các chủ biên và các thành viên tham gia nghiên cứu, biên soạn bộ sách.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm tài liệu và biên soạn, song do tái hiện quá trình lịch sử từ khởi thủy, nên nội dung cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý của quý độc giả để công trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

*Hải Dương, tháng 9 năm 2021*

**ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM  
BÍ THƯ TỈNH ỦY - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
Phạm Xuân Thăng**

## LỜI NÓI ĐẦU TẬP I

**L**ịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905) được tính từ buổi đầu dựng nước cho đến khi Khúc Thừa Dụ đứng lên giành quyền tự chủ từ chính quyền đô hộ nhà Đường năm 905. Đây là tập mở đầu trong bộ lịch sử gồm 4 tập được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2028/QĐ-UBND, ngày 06/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Đây là công trình khoa học với mong muốn dựng lại quá trình lịch sử của vùng đất Hải Dương, bước đầu tổng kết và rút ra những bài học lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước qua các thời kỳ, nhằm giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước, đoàn kết đấu tranh, anh hùng, bất khuất cùng tinh thần cần cù lao động, thông minh, sáng tạo của các thế hệ người dân Hải Dương.

Là một bộ phận của lịch sử dân tộc được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước, lịch sử Hải Dương là niềm tự hào đối với mỗi người dân Hải Dương nói riêng và người Việt Nam nói chung. Nội dung được thể hiện trong tập I là dựng lại một chặng đường dài lịch sử, từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X (năm 905), mở đầu cho việc đặt nền móng cho thời kỳ độc lập. Thời kỳ lịch sử này đã ghi nhiều dấu ấn quan trọng với sự xuất hiện của con người, hình thành nền văn minh dựng nước của dân tộc trên vùng đất Hải Dương. Với những điều kiện thuận lợi về tự nhiên, vùng đất Hải Dương là một trong những cái nôi sinh sống của con người từ thời tiền sử. Các cộng đồng dân cư trên vùng đất này đã đoàn kết “chung lưng đấu cật” chinh phục tự nhiên, khai mở đất đai, lao động sản xuất,



xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, hình thành nên bản sắc văn hóa, là một trong những hạt nhân có mặt từ buổi ban đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.

Đồng thời, tập I cũng phản ánh thời kỳ rên xiết của cả nước nói chung và người dân Hải Dương nói riêng dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc cùng những cuộc đấu tranh quật cường giành độc lập của dân tộc. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập dân tộc, người Hải Dương đã cùng tham gia tích cực và có những đóng góp quan trọng vào các cuộc nổi dậy giành độc lập dân tộc. Cũng trong đêm trường Bắc thuộc, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực. Trên lĩnh vực kinh tế, người dân nơi đây đã cần cù, chăm chỉ khai hoang, khẩn hóa, hình thành nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, trong đó nổi bật là nền nông nghiệp lúa nước; tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất, các nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại, tạo nên nhiều loại vật dụng phong phú phục vụ cho cuộc sống. Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, những phong tục, tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng, những tín ngưỡng, tôn giáo bản địa được hình thành, dung dưỡng, tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong đời sống cộng đồng, có sức mạnh chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Bên cạnh đó, trong nghìn năm Bắc thuộc này, Hải Dương là nơi đã tiếp thu và dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, hội nhập và tiếp biến với truyền thống văn hóa bản địa góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của cộng đồng. Tất cả những điều kiện kinh tế, văn hóa đó cùng tinh thần độc lập dân tộc đã hun đúc, tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Xứ Đông, góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc.

*Lịch sử tỉnh Hải Dương, tập I (từ khởi thủy đến năm 905)* là công trình do tập thể các nhà khoa học tham gia biên soạn; được kết cấu gồm 3 chương:

*Chương I: Hải Dương - Vùng đất và con người.*

*Chương II: Hải Dương thời tiền - sơ sử và Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.*

*Chương III: Hải Dương thời kỳ Bắc thuộc và đấu tranh chống Bắc thuộc (179 Tr.CN - 905).*





Nội dung tập I thể hiện một thời kỳ lịch sử giữ vị trí quan trọng trên vùng đất Hải Dương, là tiền đề, động lực cho các thời kỳ lịch sử tiếp theo. Khi biên soạn tập I, các tác giả đã cố gắng phục dựng một cách khách quan, đầy đủ các sự kiện lịch sử, những hoạt động của con người Hải Dương trong buổi đầu lịch sử, qua đó làm nổi bật những nét riêng của Hải Dương trong mối quan hệ mật thiết, khách quan với lịch sử dân tộc, để tạo nên vùng đất, con người Hải Dương trung hậu mà kiên cường trong đại gia đình Việt Nam văn hiến và anh hùng.

Để tái hiện bức tranh lịch sử tỉnh Hải Dương một cách trung thực, việc biên soạn tập sách được dựa trên các nguồn tư liệu khảo cổ học, tài liệu lịch sử trong và ngoài nước, nguồn tài liệu thu thập qua khảo sát điều tra, các truyền thuyết, dã sử địa phương. Những tài liệu được thu thập, hệ thống hóa một cách khoa học, xử lý cẩn trọng. Tuy vậy, do thời gian lịch sử đã lùi xa, điều kiện nguồn tư liệu hạn chế, việc dựng lại lịch sử một vùng đất, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu, bạn đọc xa gần để cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn trong những lần xuất bản sau.

**T/M BAN BIÊN SOẠN**

**Đồng Chủ biên**

**TS. LÊ ĐÌNH PHỤNG**

**PGS.TS. LẠI VĂN TỐI**



# Chương I

## HẢI DƯƠNG VÙNG ĐẤT VÀ CON NGƯỜI





## I- ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### 1. Vị trí địa lý

Tỉnh Hải Dương nằm ở phía đông bắc đồng bằng Bắc Bộ. Đây là vùng đất chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng nên địa hình khá đa dạng, bao gồm: vùng núi, trung du và đồng bằng; trong đó, đồng bằng chiếm phần đa diện tích. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, vị trí của Hải Dương được viết như sau: “Hải Dương, phía nam giáp trấn Sơn Nam, phía bắc tiếp Quảng Yên, phía đông đến biển lớn, phía tây giáp trấn Kinh Bắc; thế đất rộng rãi vòng quanh, phong vật đông đúc phồn thịnh. So với bốn thừa tuyên thì trấn Hải Dương này là vừa phải”<sup>1</sup>.

Địa lý hành chính Hải Dương hiện nay, phía bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía tây bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía nam giáp tỉnh Thái Bình, phía đông và đông nam giáp thành phố Hải Phòng, phía tây và tây nam giáp tỉnh Hưng Yên; trải dài từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, có tọa độ địa lý từ 20°43’ đến 21°14’ vĩ độ Bắc, từ 106°03’ đến 106°38’ kinh độ Đông. Điểm cực bắc của tỉnh nằm ở 21.14’20” vĩ độ Bắc (thôn Đồng Trâu, xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh); điểm cực nam nằm ở 20.41’10” vĩ độ Bắc thuộc thôn Đồng Chằm, xã Tiên Phong, huyện Thanh Miện; điểm cực đông nằm ở 106.36’35” kinh độ Đông, thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn; điểm cực tây nằm ở 106.07’20” kinh độ Đông, thuộc thôn Kinh Trang, xã Thái Dương, huyện Bình Giang.

Vị thế địa lý trung tâm của tỉnh là thành phố Hải Dương, cách Thủ đô Hà Nội 57km về phía tây, cách thành phố Hải Phòng 45km về phía đông. Đây được coi là vùng đất cầu nối, trung chuyển giữa trung tâm đất nước với vùng Đông Bắc vươn ra biển, mở cửa với bên ngoài. Từ nơi đây, giao thông thủy, bộ thuận lợi đi khắp các vùng trong nước.

Sau nhiều lần điều chỉnh địa giới hành chính trong lịch sử, hiện nay tỉnh Hải Dương có diện tích 1.668,2km<sup>2</sup>, đứng thứ 51/63 tỉnh, thành phố cả nước và

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, t.I, tr.139.



là tỉnh có diện tích trung bình trong số các tỉnh, thành phố ở Việt Nam<sup>1</sup>. Chiều dài nhất của tỉnh Hải Dương từ bắc xuống nam khoảng 63km; chiều rộng từ đông sang tây khoảng 53km, phía đông cách bờ biển 20 - 25km, gần nhất là cửa biển Tuần Úc cách 20km.

Về đơn vị hành chính, tỉnh Hải Dương bao gồm 2 thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố Hải Dương và thành phố Chí Linh), 1 thị xã (thị xã Kinh Môn)<sup>2</sup> và 9 huyện (Bình Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Kim Thành, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ), với tổng số 235 xã, phường, thị trấn, 1.334 thôn và khu dân cư<sup>3</sup>.

Diện tích đất toàn tỉnh là 1.668,2km<sup>2</sup> (chiếm 0,5% cả nước), trong đó có 1.389,00km<sup>2</sup> đất đồng bằng, chiếm gần 84,09%; 279,20km<sup>2</sup> đất miền núi, chiếm khoảng 15,91% diện tích toàn tỉnh. Địa phương có diện tích tự nhiên lớn nhất là thành phố Chí Linh với 281,9km<sup>2</sup>; thành phố Hải Dương<sup>4</sup> có diện tích nhỏ nhất là 71,4km<sup>2</sup>.

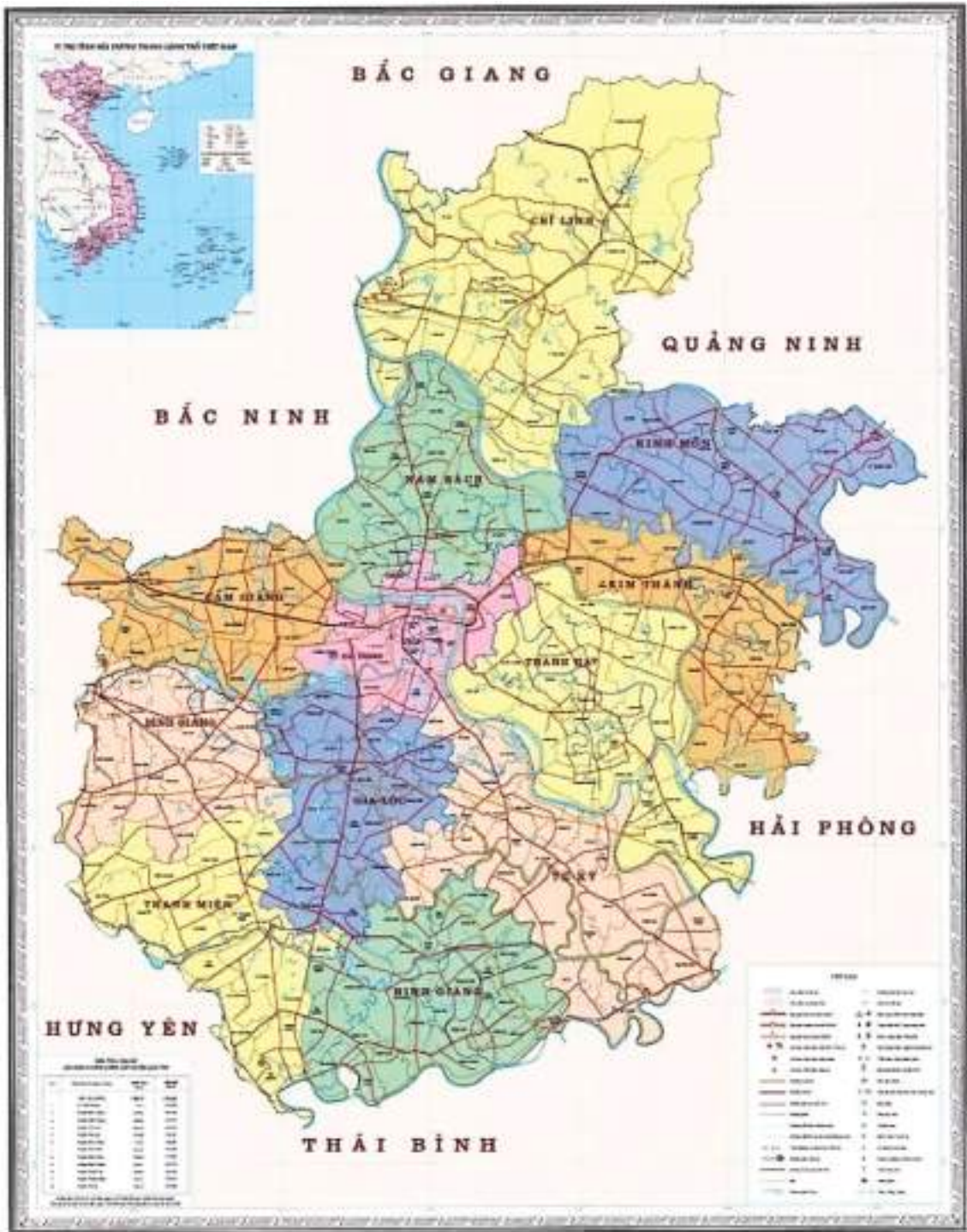
Dân số tỉnh Hải Dương tính đến năm 2021 là 1.916.774 người (chiếm khoảng 2% dân số cả nước và 8,7% dân số vùng đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 5/11 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 11/63 tỉnh, thành phố cả nước), mật độ dân số trung bình là 1.150 người/km<sup>2</sup>. Dân số thành thị là 427.600 người (chiếm 32,2%), dân số nông thôn là 1.299.726 người (chiếm 67,8%)<sup>5</sup>. Theo tổng điều tra dân số năm 1999, trên địa bàn tỉnh ngoài dân tộc Kinh chiếm đa số 99,74%, còn có các dân tộc khác sinh sống như: dân tộc Sán Dìu chiếm 0,09%, dân tộc Tày chiếm 0,01%, dân tộc Hoa chiếm 0,06%. Ngoài ra, dân tộc Nùng chiếm 0,0045%, dân tộc Thái chiếm 0,0039%, dân tộc Mông chiếm 0,001%, dân tộc Dao chiếm 0,0016%, dân tộc Thổ chiếm 0,0012% và các dân tộc khác chiếm 0,213% trong tổng số dân của tỉnh<sup>6</sup>.

1, 2, 4. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018, tr.89, 39, 89.

3. Theo số liệu thống kê năm 2021.

5. Theo Wikipedia. Hải Dương 2021.

6. Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương, Sđd*, t.I, tr.320.



*Bản đồ hành chính tỉnh Hải Dương*

*Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương*





## 2. Địa hình tự nhiên

Nằm phía đông bắc của đồng bằng Bắc Bộ, do kiến tạo của địa chất, nên địa hình Hải Dương khá đa dạng, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam cùng hướng nghiêng của đồng bằng Bắc Bộ và được chia làm hai vùng khá rõ rệt là vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

Địa hình đồi núi phân bố chủ yếu ở phía bắc và đông bắc của tỉnh, nơi cuối cùng của vòng cung đông bắc, chiếm khoảng 15,9% diện tích tự nhiên, gồm 13 xã, phường thuộc thành phố Chí Linh và 18 xã, phường thuộc thị xã Kinh Môn. Nơi cao nhất trong địa hình vùng núi là dãy núi tiếp giáp địa bàn các tỉnh Bắc Giang, Quảng Ninh. Vùng núi Chí Linh có độ cao từ 300 - 616m, với các đỉnh núi cao chót vót như Đá Chông, Đèo Tạo, Đèo Trê, Hòn Phướn, Dây Điều. Tiếp đến là vùng địa hình đồi núi có độ cao từ 100 - 290m với những dãy núi chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam, điển hình như núi Ngang, núi Giếng, núi Nhâm Dương, núi Thần, núi Đức Sơn, núi Sâu, núi Yên Phụ,... (thị xã Kinh Môn). Vùng đồi núi có độ cao 10 - 100m trên địa bàn thành phố Chí Linh gồm những dải đồi kéo dài hay những đồi hình bát úp nối tiếp nhau.

Địa hình đồng bằng chiếm 89% diện tích tự nhiên, có độ cao trung bình từ 3 - 4m, được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa tự nhiên từ sông Thái Bình và sông Hồng, tạo nên vùng đất tương đối bằng phẳng là địa bàn phân bố của các huyện: Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành.

Để có được diện mạo như ngày nay, quá trình kiến tạo của vùng đất Hải Dương cũng nằm trong quá trình kiến tạo chung của đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc, được hình thành và phát triển do quá trình vận động của vỏ trái đất, trên móng uốn nếp có nền đá kết tinh tuổi trên 400 triệu năm và bị sụt lún mạnh vào cuối thời kỳ Cổ sinh (cách đây khoảng 200 triệu năm). Địa hình bao gồm đồi núi, đất đai, thổ nhưỡng, khoáng sản, nước trong lòng và trên mặt đất, cho thấy đây là một vùng đất tự nhiên đa dạng, phong phú, giàu sản vật, được con người chọn làm nơi cư trú để sinh tồn và phát triển qua các thời kỳ lịch sử tạo nên một Hải Dương ngày nay.

Nghiên cứu quá trình hình thành vùng đất cho thấy, địa hình Hải Dương tuy không quá phức tạp so với một số vùng đất khác, song với quá trình biến đổi địa chất, địa mạo đã xảy ra mạnh mẽ, tạo nên sự đa dạng với nhiều dạng



địa hình khác nhau. Về kiến tạo địa chất, vùng đất Hải Dương được hình thành trên nền móng uốn nếp của nền đá kết tinh sụt lún vào cuối thời Cổ sinh (cách đây khoảng 200 triệu năm). Các chuyển động sụt lún vào hệ thống Holocene lấp đầy trầm tích Đệ tứ. Cấu trúc địa chất, địa hình có hướng tây bắc - đông nam, trùng với mạch đứt gãy cùng phương, tạo nên thung lũng sông Hồng, sông Thái Bình, chia đồng bằng sụt võng Hà Nội thành những đôi kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam. Các yếu tố địa hình âm (các thung lũng, sông, hồ), các yếu tố địa hình dương (cảnh quan, núi đồi) đã hình thành bởi quy luật trên. Hai vùng địa lý cảnh quan tự nhiên này được hình thành bởi hệ cấu trúc địa chất khác nhau. Hệ cấu trúc vùng đồng bằng hình thành bởi các trầm tích Đệ tứ có tuổi Kainozoi (cách đây khoảng 1,6 triệu năm). Hệ cấu trúc vùng đồi núi tạo thành từ các trầm tích lục nguyên silíc, lục nguyên cacbonnat thuộc hệ cấu trúc Paleozoi - Mesozoi. Vùng cảnh quan núi đồi, địa hình có độ cao trung bình từ 100 - 290m, phân bố ở vùng Chí Linh, Kinh Môn.

Trong dải núi đồi xen lẫn đồng bằng chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam hình thành nên các khu rừng nguyên sinh và những thung lũng có cảnh quan thơ mộng như: Côn Sơn, Kiếp Bạc, Phượng Hoàng, Ngũ Đài Sơn, Bãi Thảo,... Bên cạnh đó, kiến tạo địa chất đã hình thành dải núi đá vôi xen lẫn đồng bằng và sông ngòi với nhiều hang động kéo dài từ khu vực Kinh Môn, Đông Triều, qua vùng Thủy Nguyên (Hải Phòng) tới khu vực Hạ Long, tạo nên hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên rất đa dạng, phong phú.

Dựa vào đặc điểm, nguồn gốc và hình thái của địa hình toàn tỉnh, có thể chia ra ba dạng địa hình và cảnh quan khác nhau, theo độ cao so với mực nước biển như sau:

- Khu vực địa hình và cảnh quan có độ cao từ trên 300m đến hơn 600m. Đây là khu vực địa hình cao nhất, độ dốc địa hình 30 - 40°, thuộc xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh, kéo dài trên 7km và rộng trên 6km. Khu vực địa hình này có những đỉnh núi cao điển hình như đỉnh núi Dây Diều (616m), Đèo Tạo (578m), Đèo Trê (536m), Hòn Phướn (354m),... Những đỉnh cao này tạo nên địa giới hành chính tự nhiên giữa tỉnh Hải Dương với tỉnh Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh. Khu vực địa hình có độ cao 300 - 350m, độ dốc của sườn là 20 - 30°, được kéo dài theo độ cao trên 300m về phía nam là dải núi thấp hơn. Địa hình được tạo thành bởi các đá trầm tích có tuổi Trung sinh, dưới tác động của các yếu tố tự nhiên đã làm cho các đá chắc bị nứt nẻ, vỡ rạn,



phong hóa, bào mòn xâm thực và rửa trôi. Sản phẩm phong hóa này nằm tại chỗ hoặc được vận chuyển xuống vùng thấp hơn, tạo nên lớp trầm tích bờ rời, thuận lợi cho phát triển rừng và cây trồng.

- Khu vực có địa hình và cảnh quan nằm ở độ cao từ 100 - 300m. Dạng địa hình, cảnh quan này tập trung chủ yếu ở khu vực Chí Linh. Chúng tạo thành các dải núi tách biệt nhau và được ngăn cách bởi các đồng ruộng giữa núi. Các dải núi theo hướng tây bắc - đông nam thuộc các phường Hoàng Tân, Văn An, Cộng Hòa, các xã Hưng Đạo, Lê Lợi, Bắc An và các dải núi theo hướng đông - tây, phân bố ở các phường Văn An và Cộng Hòa. Độ dốc địa hình 10 - 20° và có các đỉnh núi cao như Đầu Trâu (240m), Ngũ Nhạc (238m), Đại Bộ (142m), Hồ Sen (100,8m), Hồ Cá (181m), Ông Sao (100m), Đường Tàu (152m), Phượng Hoàng (227m),...

Nằm ở vùng đồi núi Chí Linh với độ cao từ 50 - 300m, khu vực Côn Sơn - Kiếp Bạc có độ dốc trung bình 25 - 30m thuộc hệ cánh cung Đông Triều. Hệ thống đồi núi chạy theo hướng từ đông bắc sang tây nam tạo nên dạng địa hình khá đa dạng, phong phú xen lẫn giữa núi đồi và ruộng đồng, xóm làng. Núi ở Kiếp Bạc là dãy núi cuối cùng về phía tây bắc của hệ thống núi Yên Tử từ Quảng Ninh đổ về. Núi Yên Tử chạy gần tới Kiếp Bạc thì tỏa thành hai dãy song song là dãy Côn Sơn về phía bắc và dãy Phượng Hoàng về phía nam. Dãy Côn Sơn càng gần tới Kiếp Bạc càng thấp dần, tạo thành nhiều quả đồi nhỏ nằm rải rác ở thung lũng phía đông bắc Kiếp Bạc. Trái lại, dãy núi Phượng Hoàng chạy gần tới phía nam Kiếp Bạc càng cao dần lên, các ngọn núi lại liên kết với nhau làm thành một bức tường tự nhiên đồ sộ ngăn cách vùng đồng bằng của Chí Linh (nơi có quốc lộ 18 chạy qua) với vùng núi Côn Sơn và phần đông bắc của khu vực Kiếp Bạc. Núi ở Kiếp Bạc tuy không cao lắm nhưng ở thế liên dải chạy nhô ra sông Lục Đầu tạo ra một địa hình vừa hiểm trở vừa kỳ vĩ.

Tại vùng Kinh Môn, địa hình có độ dốc sườn từ 10 - 20°, nằm tách biệt thành dải hoặc xen với các núi đá vôi, địa hình kéo dài không liên tục theo hướng tây bắc - đông nam như dải núi Yên Phụ, núi Thần và núi Giếng,... Dải địa hình Yên Phụ có chiều dài 17km, bề rộng trung bình 600m, như bức tường ngăn cách giữa phía đông bắc với phía tây nam thị xã Kinh Môn mà xung quanh bao quanh bởi đồng bằng.



- Khu vực có địa hình và cảnh quan đồi núi độ cao từ 10m đến dưới 100m. Đây là dạng địa hình đồi bát úp kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam, thuộc các phường Thái Học, An Lạc và Văn Đức của thành phố Chí Linh; vùng đồi gò với các địa hình rửa trôi, độ cao thấp hơn trung bình 10 - 50m, nằm tiếp giáp với vùng đồng bằng phía nam thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn. Dạng địa hình này có độ cao trung bình thấp, độ dốc từ 5 - 10° với lớp vỏ phong hóa khá dày, màu mỡ. Dạng địa hình và cảnh quan karst được thành tạo từ đá vôi. Đây là dạng địa hình và cảnh quan khá đặc biệt, được thành tạo từ đá vôi, có tuổi Devon (cách đây khoảng 400 triệu năm) và tuổi Cacbon - Pecmi (cách đây khoảng 300 triệu năm) phân bố ở khu vực Kinh Môn (các phường, xã Duy Tân, Phạm Thái, Phú Thứ, Minh Tân), theo hướng tây bắc - đông nam và hướng đông - tây. Bề mặt địa hình có các dạng vòm sườn thoải, đỉnh không nhọn; dạng hình nón đỉnh nhọn và sườn dốc đứng; dạng tháp sườn dốc đứng dạng vách, có nhiều hẻm, rãnh sâu, trượt lở, đổ sập. Ngoài ra, có những đỉnh núi cao như núi Hàn Mấu (Minh Tân) cao 241,2m, núi Thần (Phú Thứ), núi Kim Bào (Duy Tân). Địa hình karst và cảnh quan vùng núi đá vôi có nguồn tài nguyên khoáng sản giá trị, nhiều hang động kỳ thú mà thiên nhiên ưu đãi, tạo điều kiện cho việc đầu tư, khai thác tài nguyên khoáng sản, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch.

Vùng đồng bằng ở Hải Dương được hình thành cách đây khoảng 1,6 triệu năm. Trên bề mặt địa hình của tỉnh Hải Dương được cấu tạo bởi trầm tích Đệ tứ có tuổi 4.000 - 6.000 năm, tạo nên địa hình và cảnh quan tích tụ, xâm thực. Vùng đồng bằng còn lại chiếm 89% diện tích tự nhiên do phù sa sông Thái Bình cùng các dòng sông khác bồi đắp, với độ cao trung bình từ 3 - 4m so với mực nước biển, địa hình tương đối bằng phẳng, nghiêng dần từ phía bắc, đông bắc về phía nam từ 5 - 6m. Vùng đồng bằng liền kề với vùng đồi núi thấp có độ cao từ 7 - 8m tại thành phố Chí Linh, từ 0,8 - 3m trên địa bàn các huyện Nam Sách, Kim Thành, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc và từ 0,9 - 2,1m trên các huyện Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Miện, tạo nên một vùng đất đai màu mỡ rộng phẳng.

Địa hình và cảnh quan đồng bằng tương đối bằng phẳng, nhưng vẫn có sự chênh lệch về độ cao, thấp dần từ phía bắc - đông bắc xuống phía nam. Địa hình và cảnh quan đồng bằng có độ cao từ 1,5 - 3m ở phía nam thành phố Chí Linh và các huyện Nam Sách, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, thành phố





Hải Dương. Địa hình và cảnh quan đồng bằng có độ cao trung bình từ 0,5 - 2,5m ở phía nam thị xã Kinh Môn và các huyện Kim Thành, Thanh Hà, Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ.

Nét nổi bật của cảnh quan đồng bằng của Hải Dương là sự bồi tụ bằng phẳng, màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tạo nên cảnh quan cánh đồng lúa, cánh đồng rau và vườn cây ăn quả tươi tốt. Đây là những nơi tập trung dân cư đông đúc. Như vậy, địa hình và cảnh quan Hải Dương khá đa dạng, bề mặt nghiêng từ phía bắc xuống phía nam. Sự tương phản rõ rệt giữa địa hình và cảnh quan vùng đồng bằng với vùng đồi núi là nét đặc trưng của địa hình Hải Dương, có thể phân biệt thành hai khu vực tự nhiên rõ rệt với hai dạng địa hình và cảnh quan đặc trưng: khu vực đồi núi thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn và khu vực đồng bằng thuộc các huyện, thành phố còn lại. Tính chất tương phản giữa hai khu vực địa hình đã tạo nên sự phong phú, đa dạng về cảnh quan và tài nguyên thiên nhiên của Hải Dương. Tổng quan về hình thế vùng đất Xứ Đông, trong đó có Hải Dương, mà nguồn sử liệu cho biết: “Đất ở lệch về một bên xứ Bắc Kỳ. Dựa núi bọc biển, hình thế vững chãi; núi cao có Yên Tử, Đông Triều, sông lớn có Hàm Giang, Lục Đầu. Mặt tây nam nội rộng đất bằng, đường sông như mắc cửi; mặt đông bắc núi cao biển rộng, thế rất hiểm trở, về việc phòng bị quan hệ rất nhiều”<sup>1</sup>.

### 3. Sông hồ

Hải Dương có mạng lưới sông ngòi dày đặc bao bọc xung quanh gần như khép kín các khu vực địa hình và trải đều với nhiều sông lớn nằm trong hệ thống sông Thái Bình. Địa bàn tỉnh Hải Dương có tổng số 14 sông lớn với chiều dài khoảng 500km và trên 2.000km sông nhỏ làm nên hệ thống sông chằng chịt chảy theo hướng chính là tây bắc - đông nam. Giữ vai trò chủ đạo chi phối vùng đất là sông Thái Bình chảy qua địa phận tỉnh với chiều dài 64km (điểm đầu từ phường Phả Lại, thành phố Chí Linh và điểm cuối tại xã Vĩnh Lập, huyện Thanh Hà) cùng với các phân lưu của các sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Lai Vu, sông Gù, sông Hàn Máu, sông Mạo Khê... Ngoài ra, còn có sự tham gia của hệ thống sông Thương, sông Luộc, với tổng chiều dài 274,5km,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.III, tr.367.



trong đó sông Luộc là dòng sông quan trọng tạo nên diện mạo đồng bằng của khu vực. Hệ thống các sông chính có dòng chảy tự nhiên, phụ thuộc vào mùa mưa, lũ trên lưu vực và sự điều tiết của các hồ chứa ở thượng nguồn sông Thái Bình, tập trung chủ yếu ở các huyện phía đông nam của tỉnh. Sông Thái Bình là hợp lưu của bốn con sông: sông Cầu, sông Thương, sông Đuống và sông Lục Nam, đổ vào đất Hải Dương. Sự dày đặc của hệ thống sông có thể thấy tại vùng Phả Lại (thành phố Chí Linh) là nơi hội tụ sáu dòng sông nên được gọi là Lục Đầu Giang. Sông Lục Đầu được gọi là đoạn sông từ ngã ba Nhận tới ngã ba Lấu Khê (Lâu Khê) dài hơn 10km, đây là nơi hợp lưu dòng chảy các dòng sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, phía dưới là hợp lưu với sông Đuống rồi đổ ra Biển Đông bằng hai dòng sông lớn là sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Đây là nơi giáp ranh của ba tỉnh Hải Dương, Bắc Giang và Bắc Ninh. Sông Lục Đầu ở Hải Dương có vai trò quan trọng đối với hoạt động giao thông đường thủy với thứ tự các nhánh như sau:

- Nhánh thứ nhất là sông Lục Nam (sông Minh Đức), có nguồn từ Bắc Sơn (Lạng Sơn), chảy qua Lục Ngạn, Lục Nam (Bắc Giang) chảy về.

- Nhánh thứ hai là sông Thương (sông Nhật Đức), thượng lưu ở phía đông bắc dãy núi Tam Đảo, Bắc Sơn chảy qua Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang chảy về hợp lưu với sông Lục Nam tại ngã ba Nhận. Đây là nơi giáp ranh của các điểm: thôn Cầu, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (ở hữu ngạn - phía tây); thôn Trạm Điền, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (ở tả ngạn - phía đông) và xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (ở phía bắc).

- Nhánh thứ ba là sông Cầu (sông Nguyệt Đức), thượng nguồn từ Tam Đảo, Ngân Sơn, Bắc Sơn hợp lưu với sông Cà Lồ chảy qua các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh hợp lưu với sông Lục Đầu tại thôn Đồng Phúc, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, đối ngạn với Phao Sơn (Phả Lại).

- Nhánh thứ tư là sông Đuống (sông Thiên Đức), một chi lưu từ sông Nhị Hà (sông Hồng), chảy qua địa phận tỉnh Bắc Ninh về phía đông hợp lưu với sông Lục Đầu tại Bình Than, thuộc xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; đối ngạn với bến Nhận Loan, khu dân cư Lý Dương, phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh.

- Nhánh thứ năm là sông Thái Bình (sông Hàm Giang hay Phú Lương), từ ngã ba Lâu Khê chảy về phía nam qua địa phận tỉnh Hải Dương, thành phố Hải Phòng, tỉnh Thái Bình đổ ra Biển Đông.



- Nhánh thứ sáu là sông Kinh Thầy (sông Lâu Khê), dòng chảy từ ngã ba Lâu Khê chảy về phía đông khoảng 1,5km, hình thành nên vũng Trần Xá thuộc xã Nam Hưng, huyện Nam Sách. Sông chảy tiếp về phía đông đến Mạc Ngạn, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh, lại chia làm hai nhánh gọi là ngã ba Kèo. Từ đây, sông chia thành hai nhánh, một nhánh về phía nam là sông Rạng, một nhánh chảy về phía đông là sông Kinh Môn. Từ hai nhánh sông lại chia ra làm nhiều chi lưu sông nhỏ chảy qua địa bàn các huyện Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn (tỉnh Hải Dương), huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng) rồi đổ ra biển.

Ngoài các nhánh sông trên, những bản đồ cổ và sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết, sông Lục Đầu còn có sự góp dòng chảy từ ba nhánh sông nhỏ nữa:

- Sông An Mô, thượng nguồn từ núi Thanh Mai (núi Phật Tích) nay là xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh, chảy qua Bãi Thảo, Đá Bạc, xã Bắc An; Trung Quê, xã Lê Lợi; Vạn Yên, xã Hưng Đạo hợp lưu với sông Vang (cánh đồng Vạn Yên), rồi đổ ra sông Lục Đầu ở Phố Vạn, cách đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh 1,5km.

- Sông Ngụ thuộc đất Bắc Ninh từ phía tây, đổ ra sông Lục Đầu phía ở dưới thôn Phù Than. Cửa sông này đã bị lấp do đắp đê.

- Một nhánh sông cổ thuộc đất Bắc Ninh chảy từ phía tây về hợp lưu với sông Lục Đầu ở phía hạ lưu thuộc xã An Trú, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, đối ngạn với ngã ba Lâu Khê. Từ ngã ba Lâu Khê (cách Phả Lại 4km), tách ra thành hai chi lưu gồm sông Kinh Thầy và sông Thái Bình, sau đó lại tách ra thành sông Kinh Môn, sông Rạng, sông Hàn Mấu, sông Đá Vách, sông Văn Úc, sông Lạch Tray, sông Gù, sông Mía,... rồi đổ ra Biển Đông; khi chảy qua vùng đất có ba phân lưu là sông Kinh Thầy, sông Gù và sông Mía. Những dòng chảy trên địa bàn Hải Dương được mang tên như: sông Thái Bình, sông Luộc, sông Kinh Thầy, sông Mía, sông Kinh Môn, sông Văn Úc. Nhánh sông Kinh Thầy có các phân lưu là sông Kinh Môn, sông Rạng, sông Đá Vách, sông Hàn Mấu. Ở phía nam tỉnh, có sông Luộc là ranh giới giữa các địa phương Hải Dương, Thái Bình và Hải Phòng.

Ngoài ra, trên địa bàn Hải Dương còn có nhiều hệ thống sông khác như sông Sặt, sông Cẩm Giàng, sông Tứ Kỳ, sông Cửu An, sông Luộc,... Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: “các sông tỉnh Hải Dương, chi lưu tản mạn rất nhiều





không thể chép hết”<sup>1</sup>. Nhìn chung, các dòng sông ở đây có lưu lượng và chế độ dòng chảy thay đổi theo mùa. Phần lớn các sông có hệ thống uốn khúc lớn, một số đoạn sông thường bị sạt lở. Do đặc điểm của địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam nên dòng chảy của các sông tự nhiên trên địa phận Hải Dương đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam và thuộc phần hạ lưu nên lòng sông thường rộng và không sâu, độ dốc mặt nước nhỏ, tốc độ dòng chảy chậm. Dòng chảy quanh co uốn khúc và phân tách thành các nhánh đi sâu vào các làng xóm, ruộng đồng. Tổng lượng dòng chảy trên các sông trung bình năm khoảng 35 tỷ mét khối nước, nhưng tổng lượng dòng chảy này không ổn định mà chế độ dòng chảy thay đổi theo mùa. Mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10) chiếm 80% lượng dòng chảy cả năm, mực nước lũ thường rút chậm ảnh hưởng lớn tới sự an toàn của các công trình ngăn lũ. Mùa cạn bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 17 - 22% lượng dòng chảy năm, triều mặn xâm nhập sâu, đặc biệt là các sông khu vực phía đông nam. Hệ thống sông ngòi Hải Dương cung cấp nguồn phù sa khá phong phú với tổng lượng phù sa khoảng 26,6 triệu tấn và thay đổi theo mùa, chủ yếu tập trung vào mùa lũ (chiếm 90 - 95%). Nguồn nước và phù sa của các dòng sông là nguồn tài nguyên quan trọng tạo nên sự màu mỡ cho vùng đồng bằng từ xa xưa, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Các cửa sông đổ ra biển gồm: cửa Nam Triệu (Bạch Đằng), cửa Lạch Tray, cửa Văn Úc, cửa Luộc. Hệ thống các cửa sông này là đầu mối giao thông từ Biển Đông vào nội địa, tập trung ở khu vực Lục Đầu Giang (Vạn Kiếp) rồi lên kinh đô Thăng Long và tỏa đi các địa phương khác.

Cùng với hệ thống sông tự nhiên, địa bàn Hải Dương còn hệ thống các sông đào được hình thành trong lịch sử qua các thời kỳ khác nhau như: sông Cửu An, sông Sặt, sông Định Đào, sông Cậy,... Bên cạnh hệ thống sông ngòi, do đặc điểm phát triển địa hình, Hải Dương còn có hệ thống ao, hồ, đầm tự nhiên hay có nguồn gốc từ các con sông bị bồi lấp, đổi dòng hay do nhân tạo, tương đối phong phú, đa dạng, phân bố rộng khắp với tổng diện tích mặt nước ao, hồ, đầm là 12.000ha. Thành phố Chí Linh là nơi có nhiều hồ nhất như: hồ Bến Tắm, hồ Mật Sơn, hồ Côn Sơn. Ngoài ra, còn có hồ An Dương thuộc xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện; hồ Bạch Đằng, hồ Bình Minh thuộc thành phố Hải Dương có nguồn gốc từ những đoạn sông đổi dòng từ các con sông cổ.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.III, tr.388.



Trên địa bàn tỉnh còn có nhiều hồ, ao tự nhiên là nơi trữ nước và vận chuyển nước trên bề mặt, góp phần nuôi dưỡng động, thực vật và điều hòa khí hậu trong vùng. Hệ thống ao, hồ, đầm cùng với hệ thống sông, suối, kênh, mương không chỉ có giá trị phát triển giao thông, lưu chuyển và tích nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà còn góp phần điều tiết khí hậu. Nhiều hồ tự nhiên có cảnh quan đẹp đã được khai thác phục vụ du lịch sinh thái gắn liền với du lịch văn hóa và lịch sử, như hồ Côn Sơn, hồ Bến Tắm,...

Cùng với nguồn nước mặt tự nhiên dồi dào, trong lòng đất Hải Dương còn có trữ lượng nước ngầm khá phong phú. Lưu lượng nước khai thác từ giếng khoan đạt khoảng 30 - 50m<sup>3</sup>/ngày đêm với tầng khai thác phổ biến ở độ sâu từ 40 - 120m. Ngoài ra, còn phát hiện một số tầng nước ngầm có độ sâu từ 250 - 350m, cung cấp nguồn nước có chất lượng tốt và trữ lượng lớn có thể khai thác phục vụ các mục đích khác nhau.

Hệ thống sông, hồ trên địa bàn Hải Dương cùng nguồn nước tự nhiên trên và dưới lòng đất vô cùng phong phú, là tài sản thiên nhiên dành tặng cho vùng đất, tạo nên sức sống cho một vùng đất trù phú thuận lợi, giàu tiềm năng để phát triển kinh tế trên nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tụ cư, định cư, phát triển kinh tế từ buổi đầu dựng nước trong lịch sử cho đến ngày nay.

#### 4. Khí hậu

Hải Dương nằm trong vùng khí hậu chung của đồng bằng Bắc Bộ, điển hình của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Do ảnh hưởng của đới gió mùa nên thời tiết được phân làm bốn tiết xuân, hạ, thu, đông khá rõ.

Khí hậu đặc trưng của Hải Dương được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* là: “cũng như Hà Nội, duy đất gần biển, nên những tháng mùa thu, mùa hạ nhiều gió đông nam”<sup>1</sup>. Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí địa lý tỉnh Hải Dương nằm trong vùng nội chí tuyến. Đặc điểm địa hình làm cho khí hậu tỉnh Hải Dương có sự phân hóa theo không gian. Mạng lưới sông, hồ góp phần điều hòa nền nhiệt độ, tăng độ ẩm không khí. Các trung tâm khí áp và các khối khí theo mùa có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phân mùa khí hậu của tỉnh Hải Dương.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III, tr.368.



Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia làm hai mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều. Mùa đông bắt đầu từ tháng 10, các tháng giữa mùa đông (12, 1, 2) không khí khô lạnh từ phía Bắc tràn xuống, gió Bắc chiếm từ 40 - 65% tần suất. Các tháng cuối mùa đông (3, 4), gió Bắc giảm đi chỉ còn 15 - 20%. Mùa đông khi không khí lạnh tràn về ở vùng núi Chí Linh, gió thổi qua các khe núi hẹp nên tốc độ mạnh hơn khu vực đồng bằng. Vào mùa đông, gió Đông Nam chỉ xen kẽ giữa các đợt gió mùa Đông Bắc. Mùa hè bắt đầu từ tháng 4, chủ yếu là gió Đông Nam (mát) và gió Phơn Tây Nam (nóng). Gió Đông Nam có tần suất từ 35 - 65%, bên cạnh đó còn có gió Đông (từ 10 - 20%). Nhiệt độ không khí trung bình ở Hải Dương là 23,4°C. Trong năm, nhiệt độ chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè lên tới 13°C. Nhiệt độ trung bình ngày ổn định của mùa đông dưới 20°C, nhiệt độ trung bình ngày ổn định của mùa hè trên 25°C. Tháng 9 (tháng Tám âm lịch - mùa thu) thời tiết mát dịu hơn, nhiệt độ trung bình xuống dưới 20°C. Tháng 10, thời tiết chuyển tiếp sang mùa đông, nhiệt độ mát mẻ.

Lượng mưa trung bình cả năm ở Hải Dương là 1.520mm. Lượng mưa ở các vùng phía nam, ven sông Luộc lớn hơn (1.500 - 1.600mm), ở vùng Chí Linh lượng mưa nhỏ hơn (1.350 - 1.450mm). Trong năm, từ tháng 2 đến tháng 3 thường mưa phùn; từ tháng 5 đến tháng 9 mưa rào, lượng mưa chiếm 80 - 85% cả năm; từ tháng 11 đến tháng 3 ít mưa, chỉ chiếm 15 - 20% lượng mưa cả năm. Tổng số giờ nắng ở Hải Dương từ 1.600 - 1.700 giờ/năm. Mùa hè có số giờ nắng mỗi tháng từ 180 - 200 giờ. Ở Chí Linh, số giờ nắng lớn hơn các vùng khác trong tỉnh 50 giờ. Mùa đông, số giờ nắng mỗi tháng từ 40 - 80 giờ, khu vực Chí Linh từ 50 - 90 giờ. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình nên mùa đông nhiệt độ ở vùng Chí Linh (bán sơn địa) thấp hơn các nơi khác trong tỉnh từ 2 - 3,1°C. Độ ẩm thấp nhất 17% (khu vực đồng bằng Hải Dương 27%). Số giờ nắng lớn hơn 1.710 giờ, lượng bốc hơi nước lớn hơn các vùng khác (chỉ số khô hạn trên 0,7).

Với khí hậu của khu vực mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng nhiều của khí hậu ven biển và rừng núi so với điều kiện trung bình cùng vĩ tuyến, tại Hải Dương, đầu mùa đông khí hậu khô, cuối đông khí hậu ẩm ướt, mùa hạ nóng, ẩm, nhiều mưa bão. Theo số liệu tiêu chuẩn Việt Nam TCVN4088:1985, trạm Hải Dương khí hậu vùng có đặc trưng chủ yếu như sau: Nhiệt độ không khí tháng 5 trung bình là 23,5°C; nhiệt độ cực tiểu





trung bình là 20,9°C; nhiệt độ cực tiểu tuyệt đối là 3°C; nhiệt độ cực đại tuyệt đối là 38°C. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.646 giờ. Lượng mưa trung bình năm là 1.463mm. Độ ẩm trung bình năm của không khí là 81,6%. Hướng gió chính thịnh hành trong năm: mùa đông là hướng bắc, đông bắc; mùa hè là hướng nam và đông nam. Tốc độ gió trung bình là 2,3m/s, tốc độ gió cực đại xảy ra khi có bão đạt 45m/s (tháng 11/1962).

Ngoài vùng khí hậu chung, địa bàn Hải Dương có những vùng tiểu khí hậu đặc trưng do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên chi phối. Khu vực chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, sông Phả Lại, sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đông Mai chịu ảnh hưởng trực tiếp là thủy triều của sông Lục Nam và sông Thương đều đổ ra sông Thái Bình và sông Kinh Môn. Lưu lượng nước trung bình là 286m<sup>3</sup>/s, thấp nhất là 181m<sup>3</sup>/s. Tuy nhiên, do hệ thống đê sông Thương khá kiên cố nên chỉ chịu lụt nội đồng vào mùa mưa bão. Các mùa khác, khu vực chịu ảnh hưởng của hệ thống các sông thường bị hạn vào vụ chiêm xuân và đầu vụ mùa. Thêm vào đó, còn bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khác thường như giông, bão, mưa phùn, gió bắc,...

**Bảng 1.1: Một số đặc trưng về nhiệt độ đo được trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

Đặc trưng	Nhiệt độ (°C)	Năm
Nhiệt độ trung bình năm	23,7	1960 - 2011
Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối	38,9	Tháng 7/2004
Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối	3,2	Tháng 12/1975

Nằm trên vùng đất đồng bằng Bắc Bộ, Hải Dương chịu chung một số đặc điểm của thời tiết vùng đồng bằng Bắc Bộ như bão và áp thấp nhiệt đới là các hiện tượng thời tiết nguy hiểm, thường có gió mạnh, mưa lớn, diễn biến phức tạp nên sức tàn phá rất lớn, gây thiệt hại nặng nề. Hằng năm, Hải Dương thường bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 1 đến 2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, có năm nhiều lên tới 5 cơn bão. Mùa mưa bão thường từ tháng 6 đến tháng 10, tập trung vào ba tháng 7, 8 và 9. Mưa đá thường xảy ra vào mùa hè và thời kỳ đầu hoặc cuối mùa đông. Ở Hải Dương, hằng năm thường xuất hiện mưa đá, thời gian mưa ngắn và trên diện hẹp. Giông, sét, lốc, tố, vòi rồng thường xảy ra trong mùa hè, là những hiện tượng thời tiết nguy hiểm.



Sương mù xuất hiện chủ yếu trong mùa đông và các tháng chuyển tiếp, thường hình thành ở vùng bán sơn địa. Sương muối đã quan sát được ở những thung lũng khuất gió, vùng bán sơn địa Chí Linh, Kinh Môn. Do sự đa dạng về địa hình nên Hải Dương có những vùng tiểu khí hậu mang đặc thù riêng. Trên cơ sở phân vùng khí hậu toàn quốc, xét những quy luật, những nhân tố phân hóa có tính chất cục bộ, khí hậu Hải Dương có thể phân thành hai tiểu vùng:

- Vùng khí hậu đồng bằng (chiếm gần 90% diện tích toàn tỉnh): nhiệt độ trung bình tháng 1 trên 16°C, lượng mưa trung bình năm trên 1.500mm. Độ ẩm không khí 84 - 86%, chỉ số khô hạn năm 0,4 - 0,5, lượng bốc hơi năm 800 - 900mm. Số giờ nắng 1.700 giờ/năm. Mùa đông có gió bắc, không có sương muối, mùa hè có gió Đông Nam.

- Vùng khí hậu bán sơn địa: nhiệt độ mùa đông thấp hơn, vào những năm rét đậm xuất hiện sương muối. Đây là vùng ít mưa, dưới 1.500mm), độ ẩm tương đối thấp hơn với 80%, lượng bốc hơi năm lớn hơn, chỉ số khô hạn lớn hơn là 0,7, số giờ nắng lớn hơn với 1.810 giờ.

Những điều kiện khí hậu trên đã có tác động đến cuộc sống của con người, những chủ nhân của vùng đất từ trong lịch sử cho đến ngày nay.

## **5. Tài nguyên thiên nhiên**

Tài nguyên thiên nhiên trên vùng đất Hải Dương vô cùng phong phú, được thể hiện ở hai thực thể trên mặt đất và trong lòng đất. Là một tỉnh nằm ở vị trí gần trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, đất đai là tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất, nguồn tư liệu sản xuất được người dân khai thác và sử dụng theo chiều dài lịch sử từ khi xuất hiện sự sống của con người cho đến ngày nay. Theo thống kê cho biết, tổng diện tích đất của Hải Dương là 165.477ha<sup>1</sup>, bao gồm: đất sử dụng cho nông nghiệp 106.577ha, đất phi nông nghiệp 58.165ha, đất chưa sử dụng 735ha. Đất tự nhiên của Hải Dương chia làm hai nhóm chính: đất vùng đồng bằng khá bằng phẳng có diện tích 139.173ha, chiếm 84,1% diện tích đất, được hình thành chủ yếu từ sự bồi đắp của phù sa sông Thái Bình và một phần phù sa sông Hồng. Đất đồi núi địa hình đa dạng, diện tích 26,312ha, chiếm 15,9% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, chủ yếu là đất đồi sa thạch, phiến thạch sét và đá vôi rắn chắc được hình thành theo kiến tạo địa chất.

---

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.I.



Đất đồng bằng là lớp đất trầm tích dày, cấu trúc bở rời thuộc kỷ Đệ tứ, được hình thành chủ yếu do phù sa hệ thống sông Thái Bình và một phần phù sa sông Hồng bồi lấp các vùng biển nông tạo nên. Đất phù sa sông Hồng tơi xốp, ít chua, giàu dinh dưỡng; đất phù sa sông Thái Bình nghèo lân và kali, được chia làm các loại:

- Đất phù sa được bồi đắp thường xuyên có diện tích 1.367ha, phân bố ở các khu vực ngoài đê.

- Đất phù sa không được bồi đắp thường xuyên có diện tích 47.600ha, phân bố theo từng khu vực của các huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách, thị xã Kinh Môn.

- Đất phù sa không được bồi lấp thường xuyên trung bình có diện tích 78,114ha, phân bố nơi có địa hình thấp.

- Đất phù sa gầy mạnh, có diện tích 3.489ha, phân bố ở một phần thành phố Chí Linh và các huyện Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện, nơi địa hình trũng, ngập nước quanh năm và úng nặng về mùa hè.

- Đất mặn ít, có diện tích 2.273ha, phân bố ở nơi địa hình thấp như khu Nhị Chiểu (thị xã Kinh Môn), một số xã của các huyện Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành. Đất có độ chua thấp, dinh dưỡng ở mức trung bình.

- Đất phù sa cổ có sản phẩm feralit, diện tích 6.330ha, phân bố chủ yếu ở thị xã Kinh Môn, nơi địa hình cao hơn xung quanh, có sản phẩm feralit bạc màu. Tầng đất canh tác mỏng, thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng nghèo.

Nhóm đất đồi núi dựa theo nguồn gốc hình thành được chia làm hai loại:

- Đất đồi núi sản phẩm dốc tụ, diện tích 4.628ha, địa hình không bằng phẳng.

- Đất feralit phát triển trên đá mẹ sa thạch, cuội kết, dăm kết, diện tích khoảng 21.684,3ha, phân bố ở vùng đồi núi Chí Linh, tầng đất từ mỏng đến trung bình, thành phần cơ giới nhẹ và pha cát, khả năng giữ nước kém. Tác động của con người trong quá trình khai thác, sử dụng đất đã làm thay đổi bản chất tự nhiên và hình thái của đất theo hai hướng tích cực và tiêu cực.

Tài nguyên rừng hiện nay của Hải Dương có hơn 8.800ha, bao gồm 1.353,71ha rừng đặc dụng, 7.504,84ha rừng phòng hộ. Rừng tập trung chủ yếu ở khu vực thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn với thành phần loài thực vật đa dạng và phong phú. Riêng địa bàn vùng đất Chí Linh có 3.598ha





đất đồi rừng, trong đó rừng trồng là 1.208ha, rừng tự nhiên là 2.390ha. Rừng tự nhiên có nhiều loại gỗ quý, ước khoảng 140.000m<sup>3</sup>, có nhiều loại động, thực vật đặc trưng cung cấp nguồn dược liệu cho y học. Rừng trồng chủ yếu là keo tai tượng, bạch đàn và rừng thông thuộc khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc. Giai đoạn 2010 - 2020, Hải Dương dự kiến đầu tư gần 414 tỷ đồng để quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2020 giữ ổn định diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 10.189,2ha; tiếp tục đầu tư kinh phí để nâng cao độ che phủ của rừng. Triển khai trồng 1.911ha rừng nguyên liệu, 530ha gỗ sưa; 109ha rừng trên đất chưa có rừng; trồng mới 50ha chè chất lượng cao.

Tài nguyên động, thực vật ở Hải Dương phong phú và đa dạng thích ứng với hệ sinh thái đồi núi và hệ sinh thái đồng bằng mang nét đặc trưng riêng. Theo những ghi chép trong chính sử cho biết: “vùng này có ruộng tốt, nhiều đất trắng mềm, hợp với việc trồng cây thuốc hút, ruộng thì vào hạng thượng thượng. Gỗ có tùng, bách, ngoài ra còn có các cây hòe, liễu. Nửa lộ thì sản dừa, cau. Ngải Môn và Dương Áo sản vật có nhiều thứ,... Đông Lại có cam đường...”<sup>1</sup>. Sau này khi thống kê thổ sản vùng đất Hải Dương còn cho biết đây là vùng đất có những cây đặc sản như: cam đường, long nhãn, dứa, dưa, vải hay các loại cây khác như thuốc Lào, chè, cây lấy gỗ như tùng, bách hay hòe, liễu<sup>2</sup>. Kết quả nghiên cứu gần đây cho biết, hệ thực vật tại Hải Dương hiện nay có 528 loài thực vật bậc cao thuộc 396 chi, 145 họ, gồm 4 ngành: ngành hạt kín (130 họ, 379 chi, 507 loài), ngành hạt trần (4 họ, 4 chi, 4 loài), ngành thông đá (1 họ, 1 chi, 1 loài) và ngành dương xỉ (10 họ, 12 chi, 16 loài). Thực vật làm thuốc có 431 loài, thuộc 343 chi, 144 họ như: ráy, cà, hoa chuông, cỏ roi, ngựa, dâu tằm, cúc, đậu, thầu dầu, kim ngân, chân chim, chè vằng, củ mài, hà thủ ô trắng, ba gạc, ba kích, cát sâm, đẳng sâm... Trong đó, có loài dược liệu có giá trị đặc biệt như họ hoa chuông, củ mài, kim ngân... Các loại cây ăn quả và cây có giá trị sử dụng khác như: cây ăn quả, rau xanh, cây làm thức ăn gia súc, cây cho nguyên liệu để uống, cây cho dầu,... rất phong phú và đa dạng.

Với địa hình đa dạng, vùng đất Hải Dương có hệ thống động vật khá phong phú, nhiều giống loài khác nhau. Mang đặc trưng địa hình miền núi

1. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.219.

2. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.III, tr.440-441.



ven biển, vùng đồi núi Chí Linh, Kinh Môn có hệ thống động vật hoang dã mang tính đặc trưng của khu hệ động vật vùng đồng bằng sông Hồng với nhiều loại thú cư trú sinh sống. Theo kết quả điều tra khảo sát cho biết, hiện còn gặp các loài thú họ mèo, gấu, ngựa, chuột, khỉ, chồn, cây, sóc bay, dúi, nhím, dơi, muỗi... Một số loài có số lượng rất hiếm, trong đó có những loài như rái cá và sóc bay lớn có tên trong sách đỏ Việt Nam. Khu hệ chim tương đối phong phú và đa dạng, gồm 100 loài thuộc 37 họ, 17 bộ. Có các loài chim thích nghi với cuộc sống của sông nước vùng đồng bằng, có các loài chuyên sống ở vùng rừng núi cao với 22 loài chim di cư (họ diệc, vịt, ưng, sếu, gà nước, vẹt), 67 các loài định cư (họ vịt, ưng, diệc, cắt, trĩ...). Các loài họ diệc, ưng, sếu, gà nước cho đến nay khi khảo sát cho thấy số lượng còn rất ít, có loài mất hẳn. Ngoài ra, còn có một số loài thuộc diện quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn như họ cú mèo, trĩ, chèo bẻo. Bò sát có 41 loài, thuộc 13 họ, 2 bộ, trong đó có thể xếp thành nhóm quý hiếm như họ tắc kè, kỳ đà, trăn, rắn hổ, nhóm quý hiếm đặc hữu như họ nhông, rắn độc, rùa, ba ba. Lưỡng cư có 21 loài thuộc 5 họ, 1 bộ. Dựa vào đặc tính sinh học, sinh thái của loài có thể xếp lưỡng cư thành các nhóm sau: họ ếch, nhái, cóc, nhái bầu.

Đồng bằng Hải Dương được con người khai phá, trồng trọt từ buổi đầu lịch sử tạo nên hệ sinh thái giữ vai trò chủ đạo của vùng đất. Thực vật cây trồng theo điều tra cho biết có khoảng 59 họ với 130 loài với các nhóm cây trồng khác nhau: nhóm cây lương thực, rau, đậu, nhóm cây ăn quả, nhóm cây công nghiệp, nhóm rau gia vị cùng các loại cây có tác dụng làm thuốc, dùng lá để uống, hay các loài tre, trúc, hoa và cây cảnh. Động vật nuôi gắn với vùng đất và con người Hải Dương trong lịch sử cho đến nay giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế chủ yếu là các loài gia súc, gia cầm như trâu, bò, ngựa, gà, vịt cùng các loại côn trùng có ích phục vụ cho đời sống kinh tế của con người.

Song hành với tài nguyên trên mặt đất, lòng đất Hải Dương ẩn chứa nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng với trữ lượng lớn. Được hình thành bởi kiến tạo của địa chất với địa hình đa dạng từ vùng núi đến đồng bằng, lòng đất Hải Dương đã phát hiện 24 loại hình khoáng sản bao gồm: than đá, sắt, đồng, thủy ngân, bôxít, phốt pho, than bùn, sét chịu lửa, đolômít, keratophia, đá vôi xi măng, sét silic phụ gia xi măng, sét gạch ngói, cát xây dựng, đá vôi xây dựng, cuội kết thạch anh, thạch anh tinh thể, cuội sỏi, quartzit. Trong đó khoáng sản trọng tâm là nguồn đất sét để sản xuất gốm sứ và vật liệu xây dựng



với trữ lượng lớn. Kết quả điều tra khảo sát xác định được 91 địa điểm là mỏ và điểm quặng, được chia ra thành bốn nhóm cơ bản: nhóm nguyên liệu; nhóm khoáng sản kim loại; nhóm khoáng sản không kim loại và khoáng chất công nghiệp; nhóm nước nóng - khoáng.

- Nhóm nguyên liệu (tài nguyên dự báo 75,14 triệu tấn) chủ yếu là các mỏ than đá được phân bố thành dải kéo dài 15km, rộng từ 3 - 5km từ phường Phả Lại đến Cổ Khê (phường Văn Đức, thành phố Chí Linh). Đây là hệ thống mỏ than kéo dài từ vùng đông bắc (Quảng Ninh) với trữ lượng dự báo ở Phả Lại là 13 triệu tấn quặng, xóm Lý là 50 triệu tấn, Cổ Khê là 12,142 triệu tấn. Các mỏ than phân bố ở thành phố Chí Linh có quy mô nhỏ, nhiệt lượng thấp, chỉ có giá trị phục vụ công nghiệp địa phương.

- Nhóm khoáng sản kim loại gồm bốn loại nguyên liệu: sắt, đồng, thủy ngân và bôxít. Quặng sắt mới chỉ xác định biểu hiện quặng, chưa rõ triển vọng loại khoáng sản này. Khoáng sản sắt dưới dạng limônít, hêmatít, có nguồn gốc nhiệt dịch, phong hóa và sùnn tích bao gồm 5 điểm quặng phân bố chủ yếu ở phía bắc thị xã Kinh Môn gồm: Bắc Nội, núi Ông Sư, Trại Nẻ, Thung Sanh, Lỗ Sơn. Quặng đồng được tìm thấy phân bố ở Hạ Chiểu, thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn. Quặng đồng biểu hiện dưới dạng khoáng vật malachite màu xám xanh, xám cổ vịt, dạng vết bám mỏng nằm trên bề mặt hoặc khe nứt của đá vây quanh. Thủy ngân có một điểm duy nhất phân bố ở khu núi Đền Thờ, núi Hòn Phướn, núi Đá Chồng thuộc làng Trại Gạo, xã Bắc An, thành phố Chí Linh, tiềm năng dự báo khoảng 1.100 tấn, thuộc quy mô nhỏ. Mỏ thủy ngân này được phát hiện và tìm kiếm năm 1976. Quặng hóa thủy ngân chủ yếu phân bố dọc theo các hệ thống đứt gãy nhỏ, trong đá trầm tích hệ tầng sông Hiến. Đã xác định vành phân tán với hàm lượng xinoba đạt từ 5 - 15 hạt/10dm<sup>3</sup>. Trên cơ sở vành phân tán đã phát hiện vùng Trại Gạo có ba dải khoáng hóa thủy ngân, tiềm năng dự báo 1.100 tấn xinoba.

Quặng bôxít trên địa bàn Hải Dương hiện nay mới tìm thấy mỏ bôxít Lỗ Sơn phân bố trên bề mặt bào mòn của đá vôi có tuổi kỷ Devon thuộc hệ tầng Lỗ Sơn (D<sub>2</sub>ls). Mỏ nằm cách thị xã Kinh Môn về phía bắc 4km, thuộc khu dân cư Lỗ Sơn, phường Phú Thứ, huyện Kinh Môn, diện tích phân bố khá rộng, đến 40.000m<sup>2</sup>. Trữ lượng thăm dò đạt 129,865 tấn. Mỏ được phát hiện trước năm 1945, hiện đang được khai thác. Mỏ bôxít bao gồm 9 vành phân tán quặng lẫn và 1 thân quặng gốc, được phân bố ở các khu vực sau: Khu vực Lỗ Sơn gồm



3 vành phân tán quặng lẫn. Khu vực Thung Sanh có 1 vành phân tán quặng lẫn. Khu vực núi Yên Ngựa có 1 vành phân tán và 1 thân quặng gốc. Khu vực Áng Bát, Áng Nại, Áng Dầu, Tử Lạc, mỗi khu đều có 1 vành phân tán quặng lẫn.

- Nhóm khoáng sản không kim loại và khoáng chất công nghiệp có số lượng khá phong phú, đa dạng với nhiều loại khoáng sản khác nhau. Nhóm khoáng sản này được phân ra làm ba đối tượng sử dụng: nguyên liệu cho sản xuất phân bón; nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; nguyên liệu sản xuất gốm sứ, thủy tinh, kỹ thuật khác.

+ Nguyên liệu phân bón: Chủ yếu là phốt pho và than bùn, quặng phốt pho nằm trong hang động chứa đá vôi tuổi kỷ Devon, chủ yếu ở hang Đồn có thân quặng dạng ổ, kéo dài hàng trăm mét, bề dày 3 ITL. Quặng ở hang núi Voi có chiều dài 5m, dày 1,8m, đều thuộc khu dân cư Lỗ Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn. Quặng phốt pho khí chưa phong hóa khá cứng, rắn chắc, màu nâu đất, khi phong hóa thành dạng đất có màu nâu xỉn. Lớp quặng nằm ngang hoặc hơi nghiêng về phía nam, hiện được khai thác sản xuất làm phân bón phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Than bùn có nguồn gốc hình thành từ trầm tích sông, đầm lầy tìm thấy ở Đại Bộ, xã Bắc An, thành phố Chí Linh và Hiệp An, thị xã Kinh Môn. Mỏ quặng Đại Bộ được tìm kiếm sơ bộ năm 1996, phân bố trên diện tích khoảng 1km<sup>2</sup> trong trầm tích Đệ tứ có nguồn gốc sông, đầm lầy thuộc hệ tầng Vĩnh Phúc (Q<sub>3</sub>vp). Các lớp than bùn có chiều dài trên 1km, theo phương á vĩ tuyến (90° - 270°) chiều rộng khoảng 500 - 900m, chiều dày từ 0,5 - 1,0m.

+ Khoáng sản phục vụ cho việc sản xuất nguyên vật liệu xây dựng đã tìm thấy và từng bước được khai thác với 90 mỏ và điểm quặng, trong đó có 60 mỏ và điểm quặng của nhiều loại khoáng sản vật liệu xây dựng có giá trị. Đặc trưng cho loại khoáng sản này gồm: đá vôi, xi măng, cát đen xây dựng, cuội sỏi.

Đá vôi phục vụ cho sản xuất xi măng có ở nhiều nơi thuộc thị xã Kinh Môn, trữ lượng đạt 104 triệu tấn. Đá vôi xi măng có mặt các đá trầm tích cacbonát, phân bố trong các địa tầng có tuổi khác nhau, hệ tầng Yên Phụ, hệ tầng Lỗ Sơn và hệ tầng Hạ Long với 4 mỏ đá vôi xi măng: Nguyên Linh, Lỗ Sơn, Hoàng Thạch (núi Han) và Vạn Chánh. Đá vôi xi măng có đặc điểm chung phân bố thành dải kéo dài 5.000m, rộng 500 - 800m ở mỏ Hoàng Thạch (núi Han), còn các mỏ khác thường nằm thành đôi độc lập xung quanh bao bọc





bởi trầm tích kỷ Đệ tứ. Trữ lượng đá vôi xi măng vùng Kinh Môn đạt 103,79 triệu mét khối. Đá sét, đá phiến silíc xi măng phân bố nhiều nơi ở vùng Chí Linh và Kinh Môn. Đặc biệt, vùng Kinh Môn đã đánh giá được 7 mỏ: Hạ Chiểu, Thượng Chiểu, Hoàng Thạch, núi Thần, Duyên Linh, Đức Sơn và núi Lim. Các mỏ sét, đá phiến silíc làm phụ gia xi măng đều có nguồn gốc trầm tích, phân bố trong hệ tầng Yên Phụ (mỏ Hoàng Thạch, Đức Sơn, núi Lim). Trữ lượng mỏ Hạ Chiểu, Thượng Chiểu, Hoàng Thạch đạt 74,4 triệu tấn. Tiềm năng dự báo mỏ núi Thần, Duyên Linh, Đức Sơn, núi Lim khoảng 15,54 triệu mét khối. Tổng trữ lượng đạt 89,94 triệu mét khối. Quy mô các mỏ ở đây từ trữ lượng trung bình đến lớn. Mỏ đá sét, đá phiến silíc phân bố ở vùng Kinh Môn, có triển vọng lớn, đáp ứng yêu cầu làm phụ gia xi măng tại chỗ. Trong những mỏ sét xi măng nêu trên, điển hình là mỏ Hoàng Thạch. Mỏ sét silíc xi măng Hoàng Thạch phân bố ở thôn Hoàng Thạch (nay là khu dân cư Bích Nhôi 2, phường Minh Tân) cách thị xã Kinh Môn 5,5km về phía đông bắc. Khu mỏ bao gồm các đá sét, đá phiến silíc xen cát kết thuộc hệ tầng Yên Phụ.

Nguồn khoáng sản đất sét phục vụ cho sản xuất gạch ngói trên địa bàn tỉnh Hải Dương có ở nhiều nơi, qua điều tra, tìm kiếm, thăm dò cho biết có 21 mỏ với quy mô từ nhỏ đến lớn cho tổng trữ lượng đạt 54,66 triệu mét khối, đáp ứng yêu cầu sản xuất gạch nung. Sét sản xuất gạch ngói trong vùng có hai loại, nguồn gốc từ phong hóa tái lắng đọng và trầm tích sông có phân bố ở vùng gò, đồi thấp và rìa ven đồng bằng trước núi vùng Chí Linh. Loại sét này gồm ba mỏ: Bến Tắm, Đại Tân, Hoàng Tiến đều thuộc thành phố Chí Linh. Loại sét gạch ngói có nguồn gốc sông bao gồm 18 mỏ: Tây Bến Triều, Bến Triều, núi Canh, Đồng Lạc, Cộng Hòa, Thượng Vũ, Thái Tân, Thượng Đạt, Trác Châu, Việt Hoà, Đồng Niên, Kim Đính, Đại Đồng, Phượng Hoàng, Tú Xuyên, An Vực, Vĩnh Lập, Tiên Phong. Diện phân bố các lớp sét thường có chiều dài từ 1.000 - 4.000m, chiều rộng từ 100 - 1.500m, bề dày không ổn định từ 4 - 10m. Sét có chất lượng tốt, mềm dẻo, màu xám, màu nâu nhạt, loang lổ sắc sỡ. Hàm lượng ôxít silíc thường đạt 65,9 - 69,8%. Quy mô mỏ trung đến lớn, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất gạch ngói. Sét trầm tích có nguồn gốc sông tuổi Holocene muộn. Những mỏ sét được hình thành dưới dạng bồi ven sông, phân bố ở phần ngoài đê. Các lớp sét thường có chiều dài từ 500 - 1.900m, chiều rộng từ 120 - 600m. Trong lớp sét thường có những lớp



mỏng hoặc thấu kính nhỏ cát pha sét, cát. Tổng trữ lượng gạch ngói có nguồn gốc sông là 25,26 triệu mét khối.

Cát đen xây dựng có nhiều nơi nằm trong trầm tích kỷ Đệ tứ thuộc tầng Lệ Chi, hệ tầng Hà Nội, hệ tầng Hải Hưng. Cát có nguồn gốc sông, sông biển, được hình thành từ các bãi bồi sông phần ngoài đê hoặc các dải cát, cồn cát giữa lòng sông. Dọc ven sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách, sông Kinh Môn và sông Luộc đã phát hiện các mỏ cát. Hiện đã xác định được 22 mỏ với tổng trữ lượng 79,12 triệu mét khối. Về đặc điểm các mỏ cát đen thường có chiều dài từ 2.900 - 5.000m, bề rộng thay đổi từ 100 - 1.000m, bề dày các lớp cát từ 1,5 - 10m. Bề mặt của bãi bồi thường phủ lớp sét phù sa màu xám, xám nhạt, xám vàng, một số nơi có màu xám tro, có lẫn ít vẩy mica óng ánh màu trắng bạc. Ngoài phần diện tích các bãi bồi cát trên địa bàn tỉnh Hải Dương được đề cập trên, còn phần cát ở dưới lòng sông bị ngập nước quanh năm có trữ lượng rất lớn, nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hải Dương, việc khai thác cát xây dựng và san lấp lại tập trung hút cát dưới lòng sông ở nhiều nơi nên các tuyến sông (như sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách, sông Rạng, sông Hương, sông Kinh Môn và sông Luộc...). Tổng trữ lượng cát đạt 79,12 triệu mét khối.

Đá vôi xây dựng có chủ yếu trên địa bàn vùng núi thị xã Kinh Môn nằm trong các hệ tầng Yên Phụ, hệ tầng Lỗ Sơn. Hiện đã phát hiện 4 mỏ đá vôi xây dựng với tổng trữ lượng dự báo 8,5 triệu mét khối gồm: Kim Trà, núi Cốc, Lỗ Sơn, Kính Chủ. Một số mỏ đá vôi có trữ lượng lớn như: Kim Trà có 2,5 triệu mét khối, Lỗ Sơn có 3 triệu mét khối.

Cuội kết thạch anh là nguồn vật liệu xây dựng được tạo nên từ trầm tích lục nguyên hạt thô, thuộc hệ tầng Hòn Gai. Trong vùng đã xác định được mỏ cuội kết thạch anh Bình Giang thuộc thôn Bình Giang, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh. Về đặc điểm mỏ, các lớp cuội kết thạch anh nằm ở nhân nếp lồi của hệ tầng Hòn Gai, phân bố thành hai dải: dải thứ nhất từ Bến Tắm đến Bắc Đẩu dài khoảng 10km, theo phương á vĩ tuyến, có đỉnh núi Ngũ Nhạc cao 238m, chiều rộng khoảng 2km. Dải thứ hai từ Mật Sơn đến Phả Lại dài khoảng 7km, rộng khoảng 3,5km, có đỉnh núi Phượng Hoàng cao 227m. Cuội kết có thành phần chủ yếu là cuội thạch anh có bề dày từ vài mét đến vài chục mét, xen kẽ những lớp sạn kết (dày 0,5 - 2m), cát kết thạch anh (dày 1 - 3m), đá phiến sét (dày 2 - 4m). Cuội kết thạch anh rất rắn chắc, màu xám trắng.



Thành phần cuội là thạch anh chiếm 70 - 90%, có độ mài tròn tốt, kích thước 0,2 - 7cm, trung bình 1 - 5cm, có dạng elip hoặc tròn trĩnh, có hình hài đẹp. Trữ lượng khoảng 100 triệu mét khối.

Cuội sỏi xây dựng có hai mỏ là Trúc Cương và Làng Sui, phân bố ở phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh. Các mỏ cuội sỏi nằm ở sườn phía nam của núi Phượng Hoàng. Xung quanh khu mỏ là đá cuội kết, sạn kết, cát kết màu xám, xám trắng thuộc hệ tầng Hòn Gai. Những đá gốc nói trên khi bị phong hóa mạnh, được rửa trôi sản phẩm là cuội, sỏi xuống tích tụ ở sườn núi thấp, khe suối. Các mỏ có chiều dài trên 1.000m, chiều rộng 400 - 500m, chiều dày 0,5 - 1,5m. Thành phần gồm cuội thạch anh tương đối tròn cạnh, kích thước cuội 1 - 1,5cm. Chất lượng cuội sỏi rất tốt. Trữ lượng dự báo cả hai mỏ đạt 2 triệu mét khối.

Đá cát kết quarzit phân bố trong hệ tầng Yên Phụ, lộ ra ở dãy núi Yên Phụ, núi Ngang, núi Giếng thuộc thị xã Kinh Môn. Mỏ cát kết quarzit đèo Mông nằm cách thị xã Kinh Môn về phía tây - tây bắc khoảng 13km, thuộc xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn. Trữ lượng dự báo có khoảng 4 triệu mét khối. Đây là những nguồn vật liệu xây dựng rất phong phú, dễ khai thác, được sử dụng sớm trong các công trình xây dựng trên vùng đất.

+ Nguồn nguyên liệu sét chịu lửa, gốm sứ, thủy tinh và công nghiệp khác gồm các loại sét chịu lửa, kaolin, keratophia cát thủy tinh, thạch anh tinh thể, đolômít, canxít và talc. Sét chịu lửa phân bố rải rác ở vùng ruộng và gò đồi thấp ở Chí Linh, giá trị nhất là mỏ sét chịu lửa Trúc Thôn. Mặt cắt chung khu mỏ được tổng hợp từ dưới lên có ba tầng như sau: tầng đáy gồm cát, sét, có bề dày trên 10m; tầng sản phẩm sét chịu lửa dày 15m; tầng trên cùng là sét, cát, sạn, sỏi, dày 5 - 10m. Trữ lượng cung cấp đạt 8.478 nghìn tấn, thuộc quy mô lớn và đang được khai thác.

Sét gốm sứ có ở nhiều nơi, nhưng hiện nay mới xác định được hai mỏ kaolin và một mỏ keratophia (fenspat). Mỏ kaolin Phao Sơn phân bố ở vùng trũng, được bao bọc bởi các đồi núi thấp và đồng bằng. Phủ trên các lớp kaolin là sét, cát màu xám, xám nâu nhạt. Vùng mỏ có 4 thân quặng kaolin, trong đó có 2 thân quặng đạt giá trị công nghiệp, trữ lượng đạt 51,304 nghìn tấn. Mỏ kaolin Minh Tân có ba vùng khoáng thể: Tử Lạc với diện tích 350m<sup>2</sup>; Bích Nhôi có chiều dài trên 1.000m, chiều rộng 200 - 300m, bề dày 5 - 10m; Hoàng Thạch có chiều dài 500 - 600m, chiều rộng 50 - 120m. Đặc điểm chung của khu mỏ có thành phần sét chiếm 70 - 75%, thạch anh chiếm 20 - 25%, ngoài ra còn có ôxít sắt.



Mỏ keratophia phân bố phía đông bắc, cách thị trấn Kinh Môn 5,5km. Khoáng thể keratophia thường đi cùng với kaolin ở khu vực Bích Nhôi, Tử Lạc và Hoàng Thạch. Riêng khoáng thể keratophia thạch anh phân bố ở khu đèo Gai được tách riêng thành mỏ độc lập, kéo dài 1.000m theo phương á vĩ tuyến, chiều rộng 40 - 120m. Keratophia cấu tạo khối, đặc, xít, hạt mịn, khi còn tươi rất rắn chắc có màu xanh lục nhạt, trắng phớt hồng, khi phong hóa có màu xám sáng hoặc vàng nhạt. Keratophia thạch anh là loại đá cứng nhưng giòn, dưới dạng bột vụn không có độ dẻo, không tan trong nước. Trữ lượng mỏ đạt 5,9 triệu tấn, hiện nay đang được khai thác.

Cát thủy tinh có rải rác ở vùng Kinh Môn và Chí Linh, được xác định rõ là mỏ cát thủy tinh Phao Sơn tại phường Phả Lại và phường Cổ Thành, thành phố Chí Linh. Thân quặng cát thường lộ thiên dưới các chân đồi, sườn đồi, gò đồi, có diện tích phân bố trên bề mặt là 300 x 100m hoặc 1.500 x 250m. Cát thạch anh có độ hạt chủ yếu 1mm và lẫn sỏi, sạn thạch anh màu trắng, trắng tuyết. Chất lượng cát rất tốt. Trữ lượng khoáng đạt 453.750m<sup>3</sup>, quy mô mỏ nhỏ.

Đôlômít tập trung ở núi Han (Hàn Mấu), thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn. Đôlômít xuất lộ ở phần nhân của nếp lồi núi Han, từ độ cao 0 - 200m nằm chĩnh hợp với đá vôi silíc, xen silk tuổi carbon - permi. Tập đá đôlômít kéo dài 2km theo hướng tây bắc - đông nam, cắm dốc 300, bề dày 100 - 180m. Tiềm năng dự báo 20 triệu tấn. Đôlômít ở đây có chất lượng tốt, có thể sử dụng cho nhiều lĩnh vực công nghiệp khác nhau như sản xuất chất chịu lửa, luyện kim đen, sản xuất kim loại, chất liệu gắn kết, chất liệu cách nóng, công nghiệp thủy tinh, bột mài, công nghiệp hóa chất, dược liệu,...

Trong vùng phát hiện được điểm quặng thạch anh tinh thể đèo Trê, điểm quặng thuộc xã Bắc An, thành phố Chí Linh được phát hiện năm 1996. Thạch anh màu xám trắng, màu ám khói, đặc xít, rất rắn chắc. Trong những mạch thạch anh có nhiều khoảng trống hang hốc khe nứt có bề rộng từ vài centimét đến vài chục centimét. Trong hang hốc này, có các tinh thể thạch anh đơn lẻ hoặc dạng tinh đám, các tinh thể thạch anh hình chóp dạng lục phương có chiều cao 0,2 - 2cm, cá biệt tới 3 - 4cm, tiết diện ngang vài ly đến 0,5cm, dạng bột khí, rạn nứt.

Canxít được tìm thấy ở Lỗ Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn. Tại cửa hang động đá vôi Lỗ Sơn có mạch canxít chiều dài 7m, chiều rộng trung bình 0,7m, lấp đầy khe nứt của đá vôi. Canxít có dạng tinh thể lập phương





tương đối hoàn chỉnh có kích thước từ 1 - 5cm, giòn, dễ tách, màu ám khói hơi nâu nhạt.

Quặng talc được phát hiện năm 1996, tập trung ở phường An Phụ, thị xã Kinh Môn. Talc được phân bố trong đá phiến sét, cát kết thuộc hệ tầng An Phụ ( $D_{7,yv}$ ). Thân quặng talc dạng mạch nhỏ hoặc bám ở bề mặt lớp đá phiến sét và nằm trùng với đứt gãy phương á vĩ tuyến. Talc dạng bột, rất mịn, sờ mát tay, màu xám, xám vàng, xám trắng.

Nguyên liệu sản xuất phân bón xuất hiện chủ yếu ở Chí Linh và Kinh Môn. Quặng photphorit ở hang Đền và núi Voi (khu dân cư Lỗ Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn), hàm lượng và chất lượng thấp, quy mô nhỏ. Than bùn ở Đại Bộ, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh và phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn với quy mô nhỏ.

- Khoáng sản nước nóng đã phát hiện 5 mỏ nước nóng khoáng là: Thạch Khê, Tứ Minh, Bệnh viện Đa khoa Hải Dương và Nghĩa Mỹ, phường Ái Quốc (thành phố Hải Dương), Đức Chính (huyện Cẩm Giàng) và Nghĩa Mỹ (xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương), có lưu lượng từ 6 - 23l/s, tổng độ khoáng hoá từ 0,32 - 1,3g/l, nhiệt độ từ 31 - 41°C. Đây là nguồn nước khoáng thiên nhiên quý hiếm được hình thành và lưu giữ trong lòng đất.

Cùng với hệ thống nước nổi trên các sông, hồ, ao, lòng đất Hải Dương còn chứa hệ thống nước ngầm với trữ lượng lớn. Trên địa bàn đã xác định có 5 tầng chứa nước ngầm dưới lòng đất gồm:

+ Tầng chứa nước trong trầm tích Holocene (qh): Tầng chứa nước này lộ ra ngay trên bề mặt, diện phân bố rộng, chiều dày từ 2,5 - 17m; tổng trữ lượng đạt 1.040.753m<sup>3</sup>/ngày. Các tầng chứa nước này phân bố ở ba khu vực tại phía bắc sông Kinh Thầy, hầu hết ở vùng đồng bằng Chí Linh. Nguồn nước giàu, siêu nhạt. Phía nam sông Kinh Thầy qua thành phố Hải Dương và các huyện Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, nguồn nước thường lợ và mặn. Phía nam huyện Ninh Giang tới Hải Phòng, có nguồn nước nhạt, tổng trữ lượng tiềm năng tầng chứa nước ngầm này đạt 86.288m<sup>3</sup>/ngày.

+ Tầng chứa nước có áp trong trầm tích Neogen (n): Tầng chứa nước này phân bố ở dưới sâu từ 220 - 380m, hiện nay đã được xác định ở huyện Nam Sách, phía nam thành phố Hải Dương và phía đông thành phố Chí Linh là tầng chứa nước nhạt. Nguồn nước phong phú, trữ lượng tiềm năng đạt 920.338m<sup>3</sup>/ngày. Đây là tầng chứa nước ngầm lớn đã và đang cung cấp cho các khu công nghiệp.



+ Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Trias (t): Tầng chứa nước này phân bố chủ yếu ở các dải núi giáp quốc lộ 18 vùng Chí Linh. Nguồn nước được lưu thông, tích tụ trong các khe nứt của đá gốc. Tiềm năng dự báo nguồn nước dưới đất đạt  $52.412\text{m}^3/\text{ngày}$ .

+ Tầng chứa nước khe nứt Kanst trong trầm tích Paleozoi (Ps): Tầng chứa nước này được phát hiện trong 2 lỗ khoan nước nhạt ở thị xã Kinh Môn, 5 lỗ khoan nước lợ, mặn ở huyện Kim Thành. Trữ lượng dự báo của tầng nước ngầm này là  $11.850\text{m}^3/\text{ngày}$ . Trên địa bàn tỉnh còn có nhiều hồ, ao tự nhiên và nhân tạo, là nơi trữ nước và vận chuyển nước trên bề mặt, góp phần nuôi dưỡng động, thực vật và điều hòa khí hậu trong vùng.

Trên một diện tích không lớn, Hải Dương là vùng đất có địa hình đa dạng với hệ thống đồi núi sót của vòng cung đông bắc giàu tài nguyên khoáng sản, hệ động, thực vật phong phú, với vùng đồng bằng rộng rãi, bằng phẳng được bồi tụ bởi các dòng sông có độ màu mỡ cao. Đây là những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho con người cư trú, sinh sống qua các thời kỳ lịch sử. Tài nguyên thiên nhiên ở đây khá phong phú với địa hình đa dạng gồm núi, rừng, đồng bằng rộng lớn; các loại động, thực vật đa dạng với nhiều giống loài sinh sống. Hệ thống sông ngòi, đầm hồ tự nhiên, nguồn nước dồi dào, khí hậu, thủy văn thuận lợi. Lòng đất chứa nhiều khoáng sản quý, phong phú nhiều loại hình là những điều kiện tự nhiên chi phối ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt kinh tế, văn hóa của con người trong lịch sử, cả về mặt tích cực và tiêu cực. Có thể thấy, điều kiện tự nhiên là cơ sở tạo nên kinh tế, văn hóa riêng của Hải Dương, hình thành nên hồn cốt lịch sử, văn hóa của một Xứ Đông xưa và nay, vừa mang đặc trưng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ vừa mang dấu ấn riêng của một vùng văn hóa gắn với môi trường sông nước. Bản sắc Xứ Đông - Hải Dương đã được hình thành và trường tồn cùng với dòng thời gian. Qua nhiều biến đổi về chính trị, văn hóa của các triều đại phong kiến, trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của Xứ Đông đều ở trên đất Hải Dương ngày nay. Những điều kiện tự nhiên khẳng định Hải Dương là vùng đất có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, giàu đẹp, môi trường thuận lợi được con người chọn và tổ chức sinh sống sớm và lâu dài trong lịch sử cho đến ngày nay. Những đặc điểm về môi trường sinh thái quy định nếp cư trú của con người và các sinh hoạt văn hóa của Xứ Đông - Hải Dương vừa



gắn với cái chung của cư dân Việt cổ đồng bằng Bắc Bộ, lại vừa có nét riêng của vùng đất phía đông của trung tâm Thăng Long - Hà Nội.

## **II- ĐỊA DANH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 905**

### **1. Vùng đất Hải Dương trước năm 905**

Trong lịch sử vùng đất Hải Dương đã định hình gắn liền với vùng đất đồng bằng Bắc Bộ, là hạt nhân lịch sử và văn hóa trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với địa hình đa dạng, điều kiện tự nhiên thuận lợi, hệ động, thực vật phong phú đáp ứng nhu cầu cư trú, sinh sống của con người, ngay từ buổi đầu thời tiền sử con người đã chọn vùng đất này làm nơi tụ cư hình thành nên những nhóm cư dân đầu tiên trên vùng đất Hải Dương. Theo tư liệu khảo cổ học cho biết, với những núi không cao, nhiều hang động tạo thuận lợi cho việc tạo dựng nơi cư trú trên vùng đất Nhẫm Dương (phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn), đã để lại dấu vết của con người vào thời kỳ đồ đá. Đây là những nhóm người thuộc nền văn hóa Hòa Bình tỏa xuống từng bước chiếm lĩnh, khai phá vùng đồng bằng. Họ sinh sống chủ yếu bằng kinh tế khai thác, săn bắn và hái lượm làm phương kế sinh tồn và phát triển. Những nhóm người đầu tiên ở Nhẫm Dương đã đặt nền móng góp phần hình thành nhà nước tộc người buổi ban đầu. Theo lịch sử ghi lại, thời kỳ dựng nước buổi đầu của người Việt là Nhà nước Văn Lang. Nhà nước Văn Lang ban đầu là sự tập hợp của những cộng đồng sinh sống liên quan hình thành trên địa bàn nước ta với 15 bộ<sup>1</sup> và có cương vực được cho biết: “Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển

---

1. Hiện nay, ghi chép từ các nguồn sử liệu về thời Hùng Vương có 15 bộ hay 14 bộ cùng tên gọi một số bộ chưa thống nhất, tham khảo thêm:

- Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr.17.

- Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, *Sđd*, tr.212.

- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I, tr.133.

- Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh, Kiều Phú dịch), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.



Đông Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn tức nước Chiêm Thành, nay là tỉnh Quảng Nam)”<sup>1</sup>.

**Bảng 1.2: Danh sách các bộ (đơn vị hành chính) theo các nguồn sử liệu**

STT	Việt sử lược	Dư địa chí	Đại Việt sử ký toàn thư	Lĩnh Nam chích quái
1	Giao Chỉ	Giáo Chỉ	Chu Diên	Giao Chỉ
2	Việt Thường Thị	Chu Diên	Vũ Ninh	Chu Diên
3	Vũ Ninh	Vũ Ninh	Phúc Lộc	Vũ Ninh
4	Quận Ninh	Phúc Lộc	Việt Thường	Phúc Lộc
5	Gia Ninh	Việt Thường	Ninh Hải	Ninh Hải
6	Ninh Hải	Ninh Hải	Dương Tuyền	Dương Hải
7	Lục Hải	Dương Tuyền	Lục Hải	Dương Tuyền
8	Dương Tuyền	Lục Hải	Vũ Định	Lục Hải
9	Tân Xương	Vũ Định	Hoài Hoan	Hoài Hoan
10	Bình Văn	Hoài Hoan	Cửu Chân	Cửu Chân
11	Văn Lang	Cửu Chân	Bình Văn	Nhật Nam
12	Cửu Chân	Bình Văn	Tân Hưng	Chân Định
13	Nhật Nam	Tân Hưng	Cửu Đức	Văn Lang
14	Hoài Hoan	Cửu Đức	Chu Diên	Quế Lâm
15	Cửu Đức	?	?	Tượng Quận

*Nguồn:* Tổng hợp từ các nguồn sử liệu của nhóm tác giả.

Trong 15 bộ hình thành nên Nhà nước Văn Lang được biết: “Xem tên 15 bộ như trên, chúng ta thấy rằng trong quan niệm của người lập danh sách ấy thì đất 15 bộ không thể ở ngoài phạm vi của miền Bắc nước Việt Nam ngày nay”<sup>2</sup>. Những ghi chép trong sử liệu cho thấy về cương vực buổi ban đầu chưa định hình không gian lãnh thổ rõ ràng. Trên địa bàn 15 bộ này lại chưa xác định rõ cương vực địa giới các bộ riêng rẽ từng vùng đất cư trú. Một vài sử liệu ghi chép cho biết: “Bộ lạc Văn Lang là nơi vua đóng đô”<sup>3</sup> mà ngày nay các di tích khảo cổ tìm được thuộc vùng Phú Thọ. Truyền thuyết Thánh Gióng đánh

1, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.133.*

2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.19.*





giặc Ân thời Hùng Vương nói về địa danh hương Phù Đổng, thuộc bộ Vũ Ninh. Di tích và thần tích hiện còn đền thờ Phù Đổng Thiên Vương trên vùng đất cũ (nay thuộc vùng Gia Lâm - Hà Nội), có thể thấy đây là địa bàn bộ Vũ Ninh xưa. Bộ Việt Thường Thị xưa khi nghiên cứu các di tích vật chất còn thấy cho biết cương vực bộ này có khả năng “chiếm cứ địa bàn Bắc Trung Bộ, mà trung tâm là đất Hà Tĩnh ngày nay”<sup>1</sup>.

Cương vực vùng đất Hải Dương hiện nay trong buổi đầu dựng nước thuộc bộ nào, cho đến nay chưa có tài liệu ghi chép chính xác. Sau này, sách *Dư địa chí* và được chỉnh sửa thời sau đã suy luận: “Hải Dương tức bộ Dương Tuyền ngày xưa, đông và tây giáp Kinh Bắc và Yên Quảng, bắc và nam giáp Thái Nguyên và Sơn Nam. Ấy là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là đứng đầu phen dậu phía đông”<sup>2</sup>. Kết hợp những tư liệu khảo cổ tìm được trên địa bàn có ý kiến cho rằng, Hải Dương vào buổi đầu dựng nước thuộc bộ Dương Tuyền: “Tỉnh Hải Dương hiện nay thuộc địa giới các đơn vị hành chính như sau: Thời Hùng Vương thế kỷ VII trước Công nguyên đến thế kỷ III trước Công nguyên thuộc bộ Dương Tuyền”<sup>3</sup>. Cương vực bộ Dương Tuyền gồm những vùng nào, lịch sử ghi chép về thời kỳ này chưa rõ. Khảo sát thần tích được giữ lại trong những ngôi làng thờ các vị thần làm thành hoàng thời kỳ Nhà nước Văn Lang liên quan đến các thời Vua Hùng có thể thấy một số tư liệu lịch sử liên quan đến thời kỳ này. Thần tích làng Phù Tĩnh, xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà cho biết, đình thờ thần làm thành hoàng có tên húy là Trâu, người có công giúp Vua Hùng đời thứ 6 đánh giặc Ân xâm lược, giữ yên bờ cõi, đem lại thái bình cho Nhà nước Văn Lang. Thần tích kể lại: “Ngài sinh ngày 16 tháng 10 năm Giáp Tý. Lúc sinh ra ngài diện mạo khác thường, hình dong quý cách, thân thể đa mao nên có quý hiệu là Trâu. Khi ngài lớn lên văn võ toàn tài, được phong làm Đại vương cùng với Đức Phù Đổng Thiên Vương bình giặc Ân,... Ngài đánh giặc Ân lấy được 17 đôn, được phong là Lạc tướng và được quyền giữ Dương Tuyền bộ”<sup>4</sup>. Đây là tư liệu huyền sử, được ghi lại sau này nhưng

1, 2. Bùi Thiết: “Việt Thường Thị”, in trong *Những phát hiện mới về nhà nước cổ đại sớm nhất trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr.11.

3. Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Sđd, tr.218.

4. *Thần tích đình làng Phù Tĩnh, xã Trường Thành, huyện Thanh Hà*, Lý lịch di tích đình làng Phù Tĩnh, xã Trường Thành, huyện Thanh Hà (nay là xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà).



những ghi chép manh nha cho thấy vùng đất này liên quan đến bộ Dương Tuyền và người được thờ xuất thân là Lạc tướng thời Hùng Vương. Từ tư liệu này cho biết có bộ lạc Trâu trong buổi đầu dựng nước trên vùng đất Hải Dương, bên cạnh bộ lạc Dâu không xa cư trú trên vùng đất Thuận Thành (Bắc Ninh) ngày nay. Lịch sử sau này chỉ ghi chép tên 15 bộ buổi đầu dựng nước, đây có thể là những bộ hạt nhân, trung tâm giữ vai trò quan trọng hình thành nên diện mạo lãnh thổ ban đầu, ngoài ra còn một số bộ khác mà tư liệu thần tích, thần phả sau này phản ánh lại. Những kết quả khảo cổ học về di tích, di vật giai đoạn này cho thấy những trống đồng, biểu tượng của các thủ lĩnh cộng đồng được tìm thấy tại thôn Hữu Chung, xã Hà Thành, huyện Tứ Kỳ; làng Gọp, xã Tiên Tiến<sup>1</sup>, huyện Thanh Hà; Hoàng Lại, xã An Lương, huyện Thanh Hà hay những thạp đồng, rìu đồng, thố, chậu, gương, bát bằng chất liệu đồng... thể hiện nền kinh tế, văn hóa phát triển trên nhiều lĩnh vực từ thời dựng nước trên vùng đất Hải Dương khá sôi động với nhiều nhóm người cư trú, sinh sống tạo nên sức sống nền tảng ban đầu. Đây là thời kỳ hình thành những trung tâm cư trú tập trung như di tích Thành Dền, thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ (nay là thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương) là một trung tâm có mặt sớm trong buổi đầu dựng nước. Khảo sát cho thấy nơi đây trong lòng đất còn gìn giữ những dấu tích, di vật tiêu biểu như các mảnh gốm thời văn hóa Đông Sơn của người Việt. Với địa thế đất cao thoáng nằm ven sông giữa vùng đồng bằng giao thông thuận lợi, kinh tế phát triển, vị trí Thành Dền có thể là vùng đất hạt nhân của bộ Dương Tuyền, một hạt nhân kinh tế - văn hóa của người Việt trong lịch sử mà sau này nhà Hán còn tiếp tục kế thừa sử dụng vị trí này xây dựng thành trị sở cai trị người dân mất nước.

Tiếp nối Nhà nước Văn Lang buổi đầu với truyền thuyết 18 đời Vua Hùng là thời kỳ Nhà nước Âu Lạc. Theo ghi chép cho biết: “Cuối thời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt Thường xưng hiệu là An Dương Vương”<sup>2</sup>. Thục Phán là con vua Thục Chế hùng cứ nước Nam Cương hợp nhất nước Văn Lang của Hùng Vương mà dựng nước Âu Lạc. Như ghi chép lãnh thổ dân tộc thời kỳ này là sự hợp nhất

1. Tiên Tiến nay thuộc thành phố Hải Dương.

2. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđđ*, tr.18.



cương vực lãnh thổ hai nước: nước Nam Cương của Thục Phán và nước Văn Lang của Vua Hùng. Cương vực lãnh thổ thời kỳ này về cơ bản “phạm vi của nước Âu Lạc là bao gồm cả miền Bắc nước ta và một dải miền Nam tỉnh Quảng Tây ngày nay”<sup>1</sup>. Ngoài cương vực lãnh thổ, thời kỳ Âu Lạc là sự hợp nhất giữa hai tộc người Âu Việt và Lạc Việt, về cương vực địa giới hành chính có đến 17 bộ. Thời kỳ Âu Lạc, về cương vực, những ghi chép hầu như không đề cập vùng đất Hải Dương. Nhưng có thể thấy về không gian giới hạn cương vực vùng đất là sự kế thừa theo cương vực thời kỳ Nhà nước Văn Lang nhưng có sự phát triển cao hơn về kinh tế, văn hóa.

Năm 179 Tr.CN, Triệu Đà đưa quân xâm lược, Nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt, phần đất Nhà nước Âu Lạc bị chia thành hai quận: Giao Chỉ và Cửu Chân. Quận Giao Chỉ thời kỳ này cương vực chủ yếu là vùng đồng bằng Bắc Bộ. Dưới đơn vị hành chính thiết lập đơn vị cấp huyện tương đương với vùng đất bộ lạc xưa và giao cho Lạc tướng quản lý theo hình thức thế tập “cha truyền con nối”. Vùng đất Hải Dương dưới đơn vị hành chính của nhà Triệu cho thấy đây là đơn vị hành chính cấp huyện. Tên gọi huyện của vùng đất này cho đến nay chưa xác định rõ tên gọi. Năm 111 Tr.CN, nhà Hán diệt nhà Triệu, chia nước Nam Việt thành 9 đơn vị hành chính, trong đó địa bàn cương vực nước Âu Lạc cũ chia làm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam với 22 đơn vị hành chính huyện. Cương vực các quận hầu như ít thay đổi, với quận Giao Chỉ là lớn nhất có đến 12 huyện, trong danh sách có huyện An Định. Theo nghiên cứu địa danh cổ cho biết, “huyện An Định có thể là tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng”<sup>2</sup>. Như vậy, cương vực huyện An Định khá rộng mà Hải Dương ngày nay chỉ là một phần trong huyện xưa.

Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng với thời gian độc lập ngắn ngủi ba năm, nước ta lại rơi vào sự đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc (năm 43 đến năm 554). Nhà Hán vẫn giữ đơn vị hành chính với 3 quận chia làm 22 huyện, Hải Dương thời kỳ này bao gồm phần đất hai huyện An Định và Bắc Đới: “huyện An Định là phần đất phía nam thành phố Hải Dương hiện nay gồm các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, một phần huyện Phụ Dực, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình và huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

1, 2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.28, 47.



Trung tâm là vùng ngã ba sông Thái Bình, sông Luộc ngày nay. Huyện Bắc Đồi thuộc đất thành phố Chí Linh, huyện Nam Sách và thị xã Kinh Môn ngày nay, trung tâm là vùng Phả Lại - Chí Linh”<sup>1</sup>.

Năm 544, Lý Bí lãnh đạo khởi nghĩa thắng lợi, lập nên Nhà nước Vạn Xuân, vùng đất của huyện An Định xưa được đổi tên là huyện Chu Diên: “Huyện Chu Diên bấy giờ ở phía dưới sông Lục Đầu, vào khoảng lưu vực sông Thái Bình. Tân Đường thư (quyển 31) chép rằng, cửa sông A Lao ở châu Chu Diên (sửa là huyện Chu Diên). Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư chép cửa sông A Lao thuộc huyện Đa Cầm (nay là Cẩm Giàng) châu Thượng Hồng tức là đất tỉnh Hải Dương. Đó lại là một chứng cứ cho rằng Chu Diên bấy giờ ở vào miền Hải Dương ngày nay”<sup>2</sup>. Tên gọi huyện Chu Diên được sử dụng đến hết triều đại Tùy - Đường.

Tổng quan về tên gọi địa danh Hải Dương trước năm 905, theo Phan Huy Chú cho biết, Hải Dương “đời Tần thuộc quận Nam Hải, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, nhà Đường đặt làm trấn Hải Môn, sau gọi là châu Hồng. Ba triều Đinh - Lê - Lý vẫn theo như thế”. Dù tên gọi thay đổi theo thời gian, nhưng diên cách vùng đất vẫn cơ bản ổn định diện mạo như sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết vùng đất Hải Dương: “Đất lệch về một bên xứ Bắc Kỳ, dựa núi bọc biển, hình thế vững vàng; núi cao có Yên Tử, Đông Triều, sông lớn có Hàm Giang, Lục Đầu. Mặt tây nam nội rộng đất bằng, đường sông như mắc cửi, mặt đông bắc núi cao biển rộng, thế rất hiểm trở về mặt phòng bị quan hệ rất nhiều. Đến như Nam Triệu, Đồ Sơn là khu sát biển, phía đông liền với Quảng Yên, khống chế lẫn nhau, thực là đất quan yếu ở cõi bờ biển”<sup>3</sup>.

Như vậy, trong buổi đầu lịch sử, theo nhiều nguồn sử liệu vùng đất Hải Dương trước năm 905 có các tên gọi theo đơn vị hành chính chung như sau:

- Bộ Dương Tuyền thuộc Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.

- Thời Hán (206 Tr.CN - 220), thời Ngô (220 - 280), Tấn (265 - 420), Tống (420 - 479), Tề (479 - 502), Lương (502 - 557): huyện An Định và huyện Bắc Đồi thuộc quận Giao Chỉ.

1. Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.256-257.

2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.87.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.IV, tr.367.





- Nhà nước Vạn Xuân: huyện Chu Diên.
- Thời Tùy (581 - 619): huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ.
- Thời Đường (619 - 907): huyện Chu Diên thuộc An Nam đô hộ phủ.

Những thay đổi địa danh của vùng đất Hải Dương trước năm 905 cho thấy, đây là vùng đất cổ, cốt lõi của người Việt từ buổi đầu dựng nước và ổn định trong địa lý hành chính chung của đất nước.

## **2. Trị sở Hải Dương trước năm 905**

Mặc dù có những thay đổi về không gian các vùng liên quan hay thay đổi địa danh trong lịch sử, nhưng Hải Dương luôn được coi là vùng đất trù phú, giàu sản vật, giữ vai trò quan trọng ở vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ. Vùng đất này được con người khai phá, định cư sớm trong lịch sử, nơi tìm thấy trống đồng được coi là biểu tượng của dân tộc trong buổi đầu dựng nước. Trống đồng còn được coi là biểu trưng quyền uy của người đứng đầu bộ lạc, người đứng đầu cộng đồng. Sự có mặt của biểu tượng này là tín hiệu cho biết về những trung tâm hành chính đầu tiên trong lịch sử.

Cho đến nay, tư liệu về trị sở hành chính vùng đất Hải Dương chưa tìm được qua sử liệu, nhưng tài liệu khảo cổ học cho biết dấu vết để lại tại Thành Dền, thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương có khả năng là trung tâm hành chính đầu tiên trên địa bàn Hải Dương. Đây là vùng đất cao thoáng, nằm không xa các dòng sông, giao thông đường thủy và đường bộ thuận lợi, hội tụ đầy đủ các yếu tố địa - kinh tế, nơi được lựa chọn đầu tiên khi con người chinh phục đồng bằng và sau này phát triển lên thành hạt nhân kinh tế của bộ Dương Tuyên trong buổi đầu lịch sử thiên niên kỷ I.

Từ vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế buổi ban đầu, những thời kỳ tiếp theo, vùng đất này được sử dụng thành trung tâm hành chính của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ. Mặc dù bị hệ thống kênh đào Bắc Hưng Hải hiện tại làm ảnh hưởng, nhưng khảo sát tại đây cho thấy dấu vết tòa thành được đắp bằng đất còn lại khá cao, thể hiện qua hệ thống gò đồng trên vùng đất. Nổi các dấu vết hệ thống gò đồng cho thấy, tường thành đắp dày, khá thẳng các góc bất quy chỉnh, xung quanh là hệ thống sông cổ chảy uốn quanh với công năng là hệ thống hào tự nhiên bảo vệ tòa thành. Vùng trung tâm trong lòng thành cao, khá bằng phẳng, để lại dấu vết cư trú với tầng văn hóa dày ẩn chứa nhiều hiện vật như: gốm, đầu ngói ống, gạch các loại. Đồ gốm tìm



được cho thấy sự xuất hiện của gốm thời Đông Sơn, gốm hoa văn in ô vuông, quả trám vạch chéo kiểu Hán. Những vật liệu xây dựng như gạch, ngói, đầu ngói ống được trang trí chữ Hán tìm thấy tại đây thuộc nhiều thời kỳ khác nhau có niên đại trước thế kỷ X nằm kế tiếp nhau. Cách không xa Thành Dền là các di tích mộ cổ Đống Mắm, Đống Cổ Trình, Đống Nạc,... qua khai quật đã cho thấy nhiều hiện vật có niên đại sớm, dấu vết thời kỳ đầu con người sinh sống tập trung ở đây. Có những khu mộ riêng, hoặc nhiều mộ chôn tập trung với những đồ vật tùy táng phong phú, thuộc nhiều thời đại khác nhau đã cho thấy địa bàn cư trú khá đông đúc xung quanh tòa thành này. Dấu vết trong và ngoài thành cùng những di tích, di vật liên quan tìm được đã góp phần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của Thành Dền trong 10 thế kỷ đầu.

### III- CON NGƯỜI VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

#### 1. Con người

Theo tài liệu điều tra, dân số của tỉnh Hải Dương năm 2021 là 1.916.774 người (chiếm khoảng 2% dân số cả nước và 8,7% dân số vùng đồng bằng sông Hồng, đứng thứ 5/11 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 11/63 tỉnh, thành cả nước), mật độ dân số trung bình là 1.150 người/km<sup>2</sup>. Dân số thành thị là 617.274 người (chiếm 32,2%), dân số nông thôn là 1.299.726 người (chiếm 67,8%)<sup>1</sup>. Thành phần dân cư chủ yếu là người Kinh, có mặt trên khắp địa bàn từ thành thị đến nông thôn. Đây là lực lượng chủ lực xây dựng quê hương, đất nước từ trong lịch sử cho đến ngày nay. Ngoài ra, do những yếu tố lịch sử chi phối, trên địa bàn còn có người Hoa hay một số dân tộc thiểu số như Tày, Cao Lan, Sán Dìu, Khmer trên các vùng núi Chí Linh, Kinh Môn với phong tục tập quán riêng, hợp thành nguồn nhân lực đông đảo, năng động, là động lực cho sự phát triển của vùng đất Hải Dương hôm nay và trong tương lai.

Từ cội nguồn lịch sử với địa hình đa dạng, khí hậu thuận lợi, tài nguyên phong phú, hệ động, thực vật nhiệt đới đa dạng, ngay từ buổi đầu lịch sử, vùng đất Hải Dương đã được con người lựa chọn sinh sống, tụ cư. Việc phát hiện sọ người cổ đã chôn hóa thạch tại hang Thánh Hóa cùng những răng người cổ hóa thạch tìm thấy tại Nhẩm Dương (phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn

1. Số liệu theo Wikipedia.Hải Dương 2021.



hiện nay) cho thấy trên địa bàn Hải Dương cách ngày nay 50.000 - 30.000 năm đã có người sinh sống<sup>1</sup>. Sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên là điều kiện tiên quyết duy trì cuộc sống và con người đã chọn vùng đất này làm nơi sinh sống lập nghiệp, phát triển lâu dài. Đến thời đại kim khí, khi con người chiếm lĩnh, khai phá vùng đồng bằng, vùng đất Hải Dương là nơi sớm có mặt và hình thành những cộng đồng người sinh sống trên các khu đất cao thoáng, phân bố khá nhiều nơi trên địa bàn tỉnh mà dấu vết để lại qua các ngôi mộ thuyền tìm được tại Kiệt Thượng (thành phố Chí Linh), Ngòi Hang, Tử Lạc, An Lưu, Kính Chủ (thị xã Kinh Môn), La Đồi (huyện Nam Sách), Thượng Vũ (huyện Kim Thành), Đông Quan (huyện Gia Lộc) cùng các vùng xung quanh không gian văn hóa Hải Dương xưa như: La Vũ, Trại Sơn (huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng); Phương Nam (thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh). Đặc biệt, trên vùng đất Hải Dương đã hình thành tuyến quần cư của con người thời đại kim khí theo dòng chảy sông Kinh Thầy xuôi về Hải Phòng rồi ra biển. Dựa vào hiện vật tùy táng thu được trong các mộ đã cho thấy, nền kinh tế thời kỳ này khá phát triển, những chủ nhân của mộ Kiệt Thượng có hiện vật khá phong phú, gồm đồ đồng, đồ gốm; bên cạnh đó còn thấy xương lợn, gà - những con vật được nuôi ở thời kỳ này. Hay mộ La Đồi còn chôn 26 hiện vật tùy táng với những đồ đồng, gốm, đồ tre, chiếu cối. Theo nghiên cứu nhân chủng, các sọ cổ tìm thấy tại Kiệt Thượng cho biết: “Cả 2 sọ cổ này gần với người Việt và cư dân thuộc văn hóa Đông Sơn (nhóm loại hình Indonesien)”<sup>2</sup>. Khi nghiên cứu sọ người cổ phát hiện tại La Đồi (huyện Nam Sách) cho thấy: “Các kích thước trung bình của răng hàm người cổ La Đồi tuy đều nằm trong phạm trù của răng hàm người Bắc Việt Nam hiện nay, nhưng nếu so với kích thước trung bình thì vượt người Việt khá xa”<sup>3</sup>. Các tài liệu này cho thấy, những chủ nhân sinh sống đầu tiên chiếm lĩnh, khai phá vùng đất

1. Xem Nguyễn Lâm Cường: *Nhân học hình thể*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2017, tr.260.

2. Nguyễn Lâm Cường: “Về những hóa thạch quý thời Pleistocene của Nhâm Dương và di cốt người thời kim khí tìm thấy trong mộ thuyền ở Kiệt Thượng (Hải Dương)”, in trong *Kỷ yếu Khảo cổ học Hải Dương thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Hải Dương, 2010, tr.25-50.

3. Nguyễn Duy: “Nghiên cứu về sọ cổ La Đồi (xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách, Hải Dương)”, in trong *Kỷ yếu Khảo cổ học Hải Dương thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Sđd, tr.171-177.



Hải Dương là những người Việt cổ. Người Việt vào thời kỳ kim khí đã tụ cư ở đây khá đông đúc, hình thành những xóm làng quần cư đầu tiên với nền kinh tế nông nghiệp và các hoạt động thủ công như đúc đồng, làm gốm, dệt cói khá phát triển đáp ứng nhu cầu cư dân. Những đồ tùy táng trong các mộ cho thấy xã hội đã bước đầu có sự phân chia thành các nhóm giàu, nghèo. Có những mộ chôn đồ tùy táng với nhiều loại hình, chất liệu khác nhau, có mộ đồ tùy táng lại đơn giản, số lượng ít đã phản ánh sự phân hóa xã hội buổi đầu. Trong đời sống tinh thần đã xuất hiện các tục như thờ cúng hiện tượng tự nhiên, tục mai táng, tục nhuộm răng đen,... Theo thời gian, dân cư sinh sống ở vùng đất Hải Dương có sự tăng trưởng rõ rệt. Những hệ thống mộ thuyền, mộ mảnh xuất hiện ở nhiều địa phương, phân bố rộng khắp trên nhiều vùng cho biết số dân ở đây tăng lên rõ rệt và có những vùng đất dành riêng để chôn cất người chết.

Sự có mặt và phát triển liên tục của người Việt từ thời đại đồ đá đến các thời kỳ khác trong lịch sử là những khẳng định về chủ thể của vùng đất là người Việt cổ. Tài liệu nghiên cứu cho biết, những dòng người Việt cổ ở Hải Dương có quá trình phát triển liên tục từ văn hóa Hòa Bình đến văn hóa Hạ Long, Đông Sơn,... lan tỏa từ các vùng núi xuống thấp dần theo địa hình vùng núi Chí Linh, Kinh Môn tiến tới chinh phục, khai phá đồng bằng. Họ theo các dòng sông chọn nơi đất cao thoáng để tụ cư, lập làng xóm, làm nên những tổ chức xã hội quần cư ban đầu, hình thành nên những bộ lạc làm nền tảng cơ bản cho cơ cấu tổ chức xã hội các giai đoạn sau trong lịch sử.

Trước năm 905, ngoài cư dân người Việt là chủ nhân thì qua các giai đoạn lịch sử, có sự gia nhập của dòng người Hoa, góp phần gia tăng dân số cơ học ở vùng đất Hải Dương. Người Hoa đã có mặt ngay từ những năm đầu Công nguyên khi xâm lược và đặt nước ta thành quận, huyện của các triều đại phong kiến Trung Hoa và sau này được bổ sung qua các đợt di cư xuống do các biến động chính trị - xã hội tại Trung Hoa trong các thời kỳ khác nhau. Người Hoa di cư có mặt tại Hải Dương xuất thân từ nhiều nguồn gốc khác nhau. Những người Hoa đầu tiên là hệ thống quan lại, gia nhân, họ tộc đến làm quan quản lý xã hội các cấp, với chức năng cùng nhiệm vụ khác nhau theo sự phân bổ của triều đình trung ương. Họ thuộc tầng lớp trên, quan lại là thân tộc hoàng tộc, người có học thức được bổ nhiệm tiến cử. Các tướng lĩnh, quân sĩ với nhiệm vụ trấn trị, giữ gìn trị an, trấn áp người dân bản địa phản kháng. Tiếp đến là tầng lớp thương nhân họ sang mua bán sản phẩm phương Nam,





giao thương về chính quốc hay các nước trong khu vực, thợ thủ công sang vùng đất mới tìm kiếm cơ hội, binh lính, và sau cùng là những tội đồ bị đày đến phương Nam, gồm những quan lại bị biếm chức, binh lính phạm tội. Sự có mặt của người Hoa tập trung chủ yếu tại các vùng trị sở của quan cai trị, hay họ thành lập trang trại, lập làng xóm tại những khu vực thuận lợi buôn bán hay chiếm cứ những vùng đất đai màu mỡ để sản xuất, trồng trọt hay cư trú xen lẫn cùng người Việt trên mọi vùng đất. Tại nơi cư trú, sinh sống mới, họ mang theo văn hóa Trung Hoa hay những tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, nghề thủ công sang làm ăn, phát triển. Sự có mặt của họ làm gia tăng dân số và tăng sức phát triển sản xuất. Những yếu tố văn hóa, tinh thần, kỹ thuật sản xuất tiến bộ của người Hoa được người Việt tiếp biến, hội nhập với văn hóa bản địa tạo nên bản sắc văn hóa riêng. Do hội nhập đời sống Việt, văn hóa Việt, nên người Hoa cũng dần được Việt hóa, hòa đồng với cộng đồng người Việt. Theo thời gian, những thế hệ sau dần trở thành người Việt.

Tư liệu về hệ thống mộ được xây dựng theo kiểu mộ Hán được tìm thấy có mặt trên địa bàn các huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Ninh Giang, Cẩm Giàng, Bình Giang, thị xã Kinh Môn cho thấy có nhiều nhóm gồm nhiều mộ tập trung thành cụm với mật độ khá cao liên quan đến vùng đất người Hoa sinh sống tập trung. Các ngôi mộ nằm dàn trải trên mọi địa bàn còn cho thấy sự có mặt khá rộng khắp của người Hoa trên địa bàn Hải Dương xưa sống xen kẽ hòa cùng người Việt. Những dấu vết về mộ táng chứng tỏ người Hoa khi sinh sống trên địa bàn Hải Dương có hai phương thức: thành lập những nơi cư trú riêng, lập làng, tổ chức sản xuất và sống hòa lẫn cùng người Việt. Những tư liệu lịch sử ghi chép về dòng họ Vũ tại vùng Chí Linh, Nam Sách, Bình Giang cho biết dòng họ này có nguồn gốc từ người Hoa, sau đó con cháu dần trở thành người Việt.

Sau năm 905, qua những biến động chính trị tại Trung Quốc, Việt Nam, trong đó có vùng đất Hải Dương là nơi nhiều người Hoa lựa chọn làm nơi cư trú của mình mà nổi lên hai làn sóng di cư ồ ạt vào thời nhà Mãn Thanh và khi phát xít Nhật xâm lược Trung Quốc. Những người Hoa này là nguồn nhân lực cơ học bổ sung cho địa phương. Sau đó, họ dần hòa nhập vào cuộc sống, phong tục, văn hóa Việt và trở thành người Việt gốc Hoa. Hiện nay, người Hoa ở Hải Dương còn bốn họ: Lã, Hoàng, Từ, Lâm. Nếu những người Hoa có mặt trong các giai đoạn lịch sử trước đã dần được Việt hóa thì những người hội nhập



giai đoạn sau cũng dần gia nhập vào đời sống văn hóa tinh thần chung của người Việt, mặc dù họ còn giữ một số phong tục, tập quán riêng như chọn đất làm nhà, cưới xin, ăn hỏi hay tang ma. Ngoài người Việt và sự có mặt của người Hoa, trên địa bàn còn có người các dân tộc Tày, Cao Lan, Sán Dìu sinh sống trên các vùng núi Chí Linh, Kinh Môn với những phong tục, tập quán, đời sống kinh tế làm nên văn hóa tộc người riêng. Theo khảo sát bước đầu, các dân tộc này hội nhập vào địa bàn Hải Dương giai đoạn muộn sau này.

## 2. Kinh tế

Hải Dương là vùng đất có địa hình đa dạng với điều kiện tự nhiên thuận lợi, kết hợp núi đồi và đồng bằng rộng rãi màu mỡ, các dòng sông chằng chịt giàu có sản vật, thuận lợi cho sự sinh sống, phát triển kinh tế, cho nên từ xa xưa con người đã sớm chọn nơi đây là nơi cư trú. Kinh tế trên vùng đất gồm hai hoạt động chính là kinh tế sản xuất và kinh tế khai thác tự nhiên, phục vụ cho nhu cầu đời sống và phát triển của con người. Buổi đầu khi mới định cư tại đây, con người chủ yếu tiến hành kinh tế khai thác tự nhiên: săn bắt các loài thú, hái lượm, thu hoạch các loại hoa quả, rau tự nhiên là các sản vật của rừng như các loại cây ăn quả, cây hương liệu, hái lượm rau quả ở vùng đồng bằng, đánh bắt tôm, cá... tự nhiên trên các dòng sông. Những di cốt hóa thạch tìm thấy tại Nhẩm Dương cho biết, bên cạnh dấu vết con người còn xuất hiện những di cốt hóa thạch của các loại thú như: đười ươi (*pongidae*); khỉ đuôi dài (*cercopithecidae*); nhím (*hystricidae*); gấu ngựa (*ursus thibclanus*), mèo (*felidae*), beo (*felis sp.*); tê giác (*phinoceros sinensis*); lợn rừng (*sus scorfa*); lợn nuôi (*sus sp.*); hươu (*cervidae*), nai (*rusa unicolor*), trâu (*bubalus bubalis*); voi (*elephantidae*)<sup>1</sup>. Đây là những con vật được người Nhẩm Dương săn bắn, thuần hóa trong nền kinh tế khai thác tự nhiên. Cùng với săn bắn, hái lượm là một thành phần kinh tế quan trọng, những loại cây, quả, củ như trám, củ mài, các loại hạt ngũ cốc hoang dại, các loại rau rừng tự nhiên được thu hái sử dụng trong cuộc sống. Kinh tế chủ đạo của con người chủ yếu là kinh tế

1. Xem Nguyễn Lâm Cường: “Về những hóa thạch quý thời Pleistocene của Nhẩm Dương và di cốt người thời kim khí tìm thấy trong mộ thuyền ở Kiệt Thượng (Hải Dương)”, in trong *Kỷ yếu Khảo cổ học Hải Dương thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Sđd, tr.25-50.



sản xuất trồng trọt và chăn nuôi với các nghề nông như: trồng lúa nước, rau, đậu, cây ăn quả, chăn nuôi thuần hóa các loài thú.

Nghề sản xuất chính trên vùng đất này là nghề trồng lúa. Với đồng bằng màu mỡ do phù sa các con sông bồi tụ, cây lúa đã trở thành cây nông nghiệp chủ lực, người dân cấy lúa và thu hoạch theo mùa với nhiều giống lúa khác nhau. Theo tài liệu lịch sử ghi chép cho biết, người dân có hai cách khai phá đồng ruộng để trồng lúa, đó là “thủy canh hỏa chủng” và “đào canh hỏa chủng”, đốt nương rẫy trồng lúa hay đập cỏ bùn nước trồng lúa, với phương châm khai thác và thuận theo tự nhiên làm hướng chủ đạo trong canh tác. Các di tích khảo cổ cho thấy, dấu vết của cây lúa có mặt sớm từ thời kỳ đồ đá mới với dấu tích vỏ trấu trong đồ gốm, hay hạt thóc trong các di tích thời kỳ đồ đồng. Thời kỳ kim khí, cấy trồng lúa đã thành nghề nông chủ lực, cây lúa được khắc biểu tượng hình ảnh trên trống đồng, hay cảnh sinh hoạt giã gạo khắc tả trên trống đã nói lên điều đó. Theo thời gian, cùng với phương pháp cấy trồng truyền thống, sự tiếp thu của các phương thức sản xuất tiến bộ từ bên ngoài do người Hoa đưa vào về kỹ thuật khai khẩn, làm đất, thủy lợi đã khiến cho nghề trồng lúa nước ngày càng hoàn thiện, tạo nên năng suất cao. Lúa được cấy trồng có nhiều loại giống khác nhau như lúa nếp, lúa tẻ và từ trồng cấy một vụ đã tăng lên hai vụ là vụ mùa và vụ chiêm. Các giống lúa cũng được lựa chọn để phù hợp với các vụ.

Ngoài cây lương thực chính là lúa, trên các vùng đất còn trồng cây hoa màu, đậu các loại, cây ăn quả như cam, chanh, bưởi, nhãn, dứa, dưa, vải, chè... Các loại cây trồng truyền thống sau này được lịch sử ghi lại cho thấy: “Huyện Cẩm Giàng có long nhãn... Huyện Tứ Kỳ có cam đường, bách nhãn, dưa hấu, mía... Huyện Chí Linh có cây chè, bách nhãn, mít, khoai hương...”<sup>1</sup>, là những loại cây được trồng lâu đời, phục vụ cho đời sống con người. Về mặc, có trồng dâu, nuôi tằm, trồng bông, kéo sợi dệt vải, với nhiều loại vải nổi tiếng như vải trắng khổ nhỏ, vải hoa.

Các nghề sản xuất thủ công truyền thống như sản xuất gạch ngói xây dựng, khai thác cát, đá xây dựng, sản xuất đồ gốm dân dụng, sản xuất muối, làm mắm, dệt chiếu, dệt cói, làm hương, sản xuất lược, các nghề chế tác kim loại,

---

1. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí* (Nguyễn Thị Lâm giới thiệu và dịch) Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009, tr.247-249.



khảm trai, đồ gỗ, đồ mỹ nghệ,... “Ở các xã Lỗ Xá, Cẩm Đường huyện Cẩm Giàng, Lôi Trì huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang); Ba Đông, huyện Gia Lộc; Võ La, huyện Thanh Lâm (nay thuộc phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương),... có thợ rèn. Xã Lỗ Dương, huyện Tứ Kỳ có nghề làm cửa và bừa. Ở xã Ngạc Đông, huyện Kim Thành có nghề đúc lưỡi cày bằng gang. Ở xã Châu Khê, huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) có thợ đúc vàng bạc, ở xã La, huyện Tứ Kỳ có thợ làm kim hoàn,... Các xã Hương Giản, Kệ Giản, huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) có thợ làm bát đĩa, xã Lâm Xuyên, huyện Chí Linh có thợ làm nồi và gạch ngói,... Nghề làm muối thì các xã dân ven biển phần nhiều nấu nước biển thành muối,...”<sup>1</sup> đều là những nghề truyền thống lâu đời được duy trì và phát triển phục vụ đời sống cư dân.

Ngoài những nghề sản xuất thủ công có tính chất làng nghề, để đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng cư dân thì mỗi vùng còn tự đóng thuyền, bè, ghép mảng, đan lát tre mây, đan lưới được sử dụng thường nhật với chất liệu, kích cỡ phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán của cư dân nơi sinh sống. Theo thống kê, địa bàn Hải Dương có đến gần 40 ngành nghề sản xuất thủ công với nhiều loại hàng hóa khác nhau. Nhận xét về nghề thủ công của Hải Dương, sách *Đại Nam nhất thống chí* khẳng định: “công nghệ cũng tinh xảo (như thợ vàng, thợ thiếc, thợ nhuộm, thợ khắc, thợ cân, thợ giày, thợ sơn,...)”<sup>2</sup>, tập hợp, hình thành nên những làng nghề sản xuất trong lịch sử, nhiều nghề còn duy trì đến ngày nay, tạo ra nguồn sản phẩm phong phú phục vụ cho đời sống và hình thành nên hệ thống giao thương trong lịch sử.

Ngoài những nghề kinh tế sản xuất, kinh tế khai thác tự nhiên cũng được chú trọng như đánh bắt cá tự nhiên trên các sông hồ, săn bắn, hái lượm rau củ tự nhiên phục vụ cho cuộc sống: “huyện Chí Linh có lươn trắng, cá to,... huyện Thanh Hà có rươi,... huyện Kim Thành có cá tôm,...”<sup>3</sup>. Ngoài ra, dân ven biển có nghề làm muối, đánh cá, dân miền núi có nghề hái củi, đốt than, săn bắn thú hoang. Đây là những nghề được người dân duy trì theo truyền thống, góp phần quan trọng vào đời sống kinh tế của người Hải Dương.

1, 3. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, *Sđđ*, tr.251-256, 248-249.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.IV, tr.369.





Trên vùng đất có địa hình đa dạng, điều kiện tự nhiên phong phú, con người cần cù lao động và sáng tạo, có thể thấy các hoạt động kinh tế trên địa bàn Hải Dương trong lịch sử là hình ảnh thu nhỏ của nền kinh tế dân tộc. Đó là nền kinh tế lấy nông nghiệp làm chủ đạo, năng động, sáng tạo thích nghi với điều kiện tự nhiên để tạo nên cuộc sống vật chất phong phú và ngày càng phát triển.

### **3. Phong tục, tập quán**

Với vị thế nằm gần trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, địa hình đa dạng, điều kiện tự nhiên thuận lợi, Hải Dương sớm được con người lựa chọn nơi cư trú, hình thành nên chiếc nôi của nền văn minh lúa nước - tầng nền của văn hóa người Việt. Từ đó, người Hải Dương đã tạo nên những phong tục, tập quán trong đời sống tinh thần và vật chất làm phong phú thêm cho đời sống của cộng đồng. Với địa hình vùng đất đồng bằng xen đồi núi, hệ thống sông hồ dày đặc, người xưa đã chọn các hình thức cư trú ven sông, dưới chân đồi, trên các vùng đất cao tạo lập nên xóm làng - những đơn vị hành chính từ buổi đầu dựng nước. Từ những đơn vị cư trú đầu tiên trên các vùng đồi núi Nhãm Dương, Kinh Môn, con người tiến xuống chinh phục đồng bằng, những vùng đất cao bãi bồi ven sông được chọn làm nơi lập làng, với nơi ở cao ráo, có tư liệu sản xuất, giao thông thuận lợi đã hình thành nên các làng cư trú ven các dòng sông và ngày càng sầm uất. Những ngôi làng cổ hiện nay đều là sự kế thừa từ những ngôi làng truyền thống xa xưa với các truyền thuyết ghi nhận sự tụ dân lập ấp trong buổi đầu lịch sử. Các đền, miếu thờ những người có công khai hoang mở ấp lập làng, dạy nghề cho dân, bảo vệ cộng đồng ở mỗi làng xóm hiện nay đã phản ánh bề dày truyền thống của mỗi làng quê trong lịch sử. Trong mỗi ngôi làng, những ngôi nhà là đơn vị cư trú độc lập của mỗi hộ gia đình. Để đáp ứng, thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, khi dựng nhà, người ta thường sử dụng những vật liệu có sẵn khai thác trong tự nhiên như gỗ, tre, lá. Theo thời gian, sự phát triển của kỹ thuật, nghề sản xuất thủ công vật liệu xây dựng ra đời và phát triển dẫn đến sự xuất hiện của gạch ngói, đã dần thay thế vật liệu tre lá. Mô hình kiến trúc dân dụng mỗi hộ gia đình được xây dựng thành những tổ hợp với nhiều công trình phục vụ chức năng sống, sinh hoạt với nhà cư trú, khu phụ (bếp, nhà ngang), khu chăn nuôi gia súc, gia cầm và nơi vệ sinh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất.



Trong đơn vị cư trú làng, mối quan hệ cộng đồng làng được tạo nên từ quan hệ gắn kết giữa các dòng họ. Trong làng có nhiều dòng họ với những nguồn gốc khác nhau, trong mỗi dòng họ có sự phân chia chặt chẽ theo thứ bậc thế hệ. Tôn trọng tôn ti, thứ bậc “họ - hàng” hình thành nên nhà thờ tổ của các họ trong mỗi dòng họ. Nếp sống truyền thống trong các gia đình là nhiều thế hệ cùng chung sống. Những gia đình “tam đại đồng đường” hay “tứ đại đồng đường” được coi là tiêu chuẩn, thể hiện sự thịnh vượng, bền lâu của dòng tộc. Mối quan hệ dòng họ, thân tộc, gia đình hình thành nên nếp sống, phong tục thờ cúng tổ tiên, những thế hệ đi trước. Trong mỗi gia đình, bàn thờ tổ được đặt vị trí trang trọng nhất, trung tâm của ngôi nhà. Bài trí bàn thờ nghiêm trang tạo nên không gian thờ thiêng liêng với niềm tin người đã khuất luôn song hành cùng thế hệ sau. Đây là phong tục được hình thành từ những buổi đầu lịch sử và tiếp tục được duy trì đến ngày nay.

Thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, Hải Dương nằm trong không gian văn hóa Bắc Bộ, tuy nhiên vẫn còn nhiều phong tục, tập quán mang nét đặc sắc, độc đáo riêng. Tết là ngày trọng đầu năm đánh dấu một năm mới được coi như sự khởi đầu tốt lành nên có nhiều tục tốt lành: mừng tuổi mới, chúc mừng sức khỏe, khao lão..., cùng những tục kiêng cũ: kiêng quét nhà, kiêng to tiếng, kiêng nói tục..., đã tạo nên văn hóa tết. Những tiết lễ cầu cúng xuân thu nhị kỳ cầu mong vạn sự tốt lành cho cộng đồng thôn xóm, những lễ hội dân gian hình thành cùng các tục diễn xướng làm nên đời sống văn hóa tinh thần phong phú kết nối cộng đồng trong tình làng nghĩa xóm. Ma chay, cưới xin cũng là một lệ tục được hình thành lâu đời. Những quy tắc tang ma được quy định dần chặt chẽ hơn với những nghi lễ tang chế cụ thể theo quy chế chung cùng những quy định riêng của từng cộng đồng mà các thành viên đều tự nguyện chấp hành. Các phong tục cưới xin với các nghi lễ quy định được hình thành qua thời gian gồm các bước cụ thể như vấn danh, dạm ngõ, ăn hỏi, thành hôn đã trở thành thuần phong mỹ tục phổ biến trong cộng đồng, được người Hải Dương thực hiện, giữ gìn theo năm tháng.

Người Hải Dương không những chuộng văn nhã trong đời sống xã hội mà còn là những người cương cường trong cuộc sống, “phong tục cũng như Hà Nội, sĩ phu chuộng nghĩa giữ tiết”<sup>1</sup> làm chuẩn mực cho người dân noi theo. “Sĩ tử

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.IV, tr.368.



các phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách phần nhiều là văn nhã, ở Kinh Môn phần nhiều dũng mãnh. Ngày nay, các huyện Thủy Đường, Kim Thành cũng có văn học, còn nông phu đều an nghiệp với ruộng vườn, lại siêng năng cày cấy”<sup>1</sup>.

Với truyền thống cư dân nông nghiệp sản vật phong phú, từ trong lịch sử người Hải Dương đã chú ý đến đời sống vật chất cái ăn, cái mặc. Ẩm thực của người Hải Dương là sự kết hợp chế biến sản phẩm của đồng bằng, sông nước và đồi núi, tạo nên phong cách ẩm thực riêng được nâng lên thành nghệ thuật ẩm thực Xứ Đông với những sản phẩm độc đáo. Trang phục của cư dân trong lịch sử lấy giản tiện làm đầu, thích ứng với nền sản xuất nông nghiệp gắn cùng sông nước. Người Hải Dương trồng bông dệt vải, nuôi tằm lấy tơ dệt nên những loại vải cao cấp phục vụ cho đời sống, có mặt trên thị trường của cả nước.

#### **4. Tín ngưỡng, tôn giáo**

Tín ngưỡng trong đời sống tinh thần được hình thành từ nhận thức của con người trước những hiện tượng tự nhiên xuất hiện trong quá trình sinh sống, sản xuất. Cùng với những tín ngưỡng có nguồn gốc bản địa theo truyền thống chung của văn hóa dân tộc, còn có sự có mặt của các tôn giáo được du nhập và được bản địa hóa theo tinh thần và bản sắc văn hóa của người Việt.

Những tín ngưỡng nguyên thủy thờ các vị thần tự nhiên như thần núi, thần cây, thần sông, thần đầm, thủy thần cùng việc cầu cúng các hiện tượng tự nhiên như cầu mưa, cầu nắng đã hình thành và trở thành tín ngưỡng văn hóa truyền thống lâu đời. Từ những tín ngưỡng, cơ sở vật chất ban đầu được xây dựng đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân, tạo nên hệ thống đền, miếu được bảo tồn, tôn tạo qua các thời kỳ lịch sử. Tùy theo điều kiện kinh tế, thời điểm xây dựng mà hệ thống kiến trúc đền, miếu có quy mô, trang trí mỹ thuật khác nhau thể hiện niên đại xây dựng, hình thành nên hệ thống kiến trúc tín ngưỡng riêng biệt. Theo thời gian, trong đời sống tinh thần xuất hiện tục thờ các vị thần làm thành hoàng, với chức năng bảo trợ tinh thần cho cộng đồng làng xóm. Những vị thần được thờ cúng là thiên thần hay nhân thần.

---

1. Trần Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí*, Sđd, tr.251.



Những thiên thần được thờ là ảnh xạ những hiện tượng tự nhiên chi phối đến đời sống tinh thần của người dân như: Cao Sơn Đại vương, Quý Minh Đại vương hay những vị thần giúp dân chống lũ lụt khai phá đồng bằng. Những nhân thần được thờ là những người có công với dân tộc, làng xã trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm cứu nước, những tướng lĩnh “sinh vi tướng, tử vi thần” được người dân ngợi ca “sinh vi danh tướng, hóa tặc thần linh” như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão...; hay những người có công xây dựng quê hương trù phú, danh gia như các vị tổ nghề, danh sư nổi tiếng.



*Đền Tống Thượng thờ Nguyễn Nguyên Chân và Tống Phả Công,  
xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Đình là nơi thờ các vị thần làm thành hoàng. Mỗi làng thường có một ngôi đình, được xây dựng với quy mô lớn nhất trong kiến trúc cộng đồng cư trú, trên vùng đất thiêng được dân làng lựa chọn cẩn thận. Được coi là biểu tượng tiêu biểu cho mỗi làng, mỗi ngôi đình không những đồ sộ về quy mô mà còn là đỉnh cao trong nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của mỗi làng. Dù xuất hiện muộn trong tiến trình kiến trúc dân tộc nhưng hầu hết các đình là nơi gìn giữ





phong tục, tập quán văn hóa của làng quê được thể hiện qua những nghi lễ dâng lên thần, những sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trình diễn lễ xướng, nghề thủ công, trò chơi dân gian làm nên bản sắc văn hóa của mỗi làng.



*Đình Quỳnh Gôi thờ Cao Sơn Đại vương, xã Tân Kỳ, huyện Tả Kỳ*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Cùng với tục thờ cúng tổ tiên, thờ tổ nghề nhằm tưởng nhớ công ơn người đã sáng tạo ra nghề, truyền lại cho các thế hệ sau cũng được duy trì, hình thành nên tập quán tín ngưỡng lâu đời mang đậm bản sắc của người Việt nói chung và người Hải Dương nói riêng. Những tín ngưỡng truyền thống này còn được duy trì, phát huy cho đến ngày nay.

Bên cạnh những tín ngưỡng truyền thống bản địa do người Việt xây dựng tạo nên tảng văn hóa trong đời sống tinh thần của cộng đồng, những tôn giáo, tư tưởng học thuyết bên ngoài đưa vào cũng được người dân tiếp nhận và Việt hóa, làm giàu thêm đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng. Phật giáo ra đời từ Ấn Độ theo con đường giao thương sớm có mặt tại Luy Lâu (Bắc Ninh) từ những thế kỷ đầu Công nguyên hình thành nên một trung tâm



Phật giáo sớm ở Đông Nam Á<sup>1</sup>. Với vị trí nằm không xa Luy Lâu, thuận lợi về giao thông thủy bộ, liên thông về kinh tế, trên con đường hướng ra biển, lại có địa hình đa dạng, Hải Dương sớm tiếp nhận giáo lý nhà Phật trong đời sống tinh thần của mình. Theo thời gian, tinh thần Phật giáo lan tỏa, Hải Dương trở thành vùng đất nuôi dưỡng và là chiếc nôi của nhiều trung tâm Phật giáo theo suốt chiều dài lịch sử<sup>2</sup>. Từ nền tảng ban đầu được xây dựng những thế kỷ đầu Công nguyên đã làm điểm tựa cho các giai đoạn lịch sử tiếp sau, nhiều tông phái Phật giáo lớn đã dương danh trên vùng đất như Thiên phái Trúc Lâm với trung tâm là Côn Sơn. “Đất vua chùa làng”, mỗi làng trên địa bàn Hải Dương hầu như đều có những ngôi chùa thờ Phật.



*Chùa Côn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh*

*Nguồn: Ban Quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc*

1. Tham khảo thêm Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1971.

2. Có ý kiến cho rằng: Do điều kiện thuận lợi gắn với giao thông đường biển, Phật giáo sớm có mặt tại Hải Dương vào thế kỷ II, sau đó mới theo đường sông dừng chân tại Luy Lâu, trị sở của nhà Hán tại Giao Chỉ (Phạm Quý Mùi, *Hội Sử học tỉnh Hải Dương*).



Quy mô kiến trúc các chùa khác nhau tùy theo sự phát triển kinh tế của cộng đồng mà xây dựng hay vai trò, vị trí của chùa trong các tông phái của đạo Phật, nhưng đều cho thấy sự tôn kính tinh thần Phật giáo thấm đậm trong mỗi người dân. Sau này, theo sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo, nhiều ngôi chùa được xây dựng với quy mô lớn trong lịch sử như: chùa Côn Sơn, Sùng Nghiêm, Huyền Thiên, Thanh Mai, Ngũ Đài,... (thành phố Chí Linh); các chùa Vĩnh Khánh, Hương Hải, Phúc Khánh,... (huyện Nam Sách); các chùa Kính Chủ, Hàm Long, Bảo Lâm,... (thị xã Kinh Môn); các chùa Quang Khánh, Cảnh Linh (huyện Kim Thành); các chùa Động Ngọ, Hào Xá, Minh Khánh, chùa Cả,... (huyện Thanh Hà) cùng nhiều ngôi chùa trên khắp các huyện, trong đó có 32 chùa được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia. Do đó, Phật giáo luôn giữ vị thế quan trọng trong đời sống tinh thần của mỗi người dân.



*Văn Miếu Mao Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Nho giáo là một hệ tư tưởng, nhưng cũng được coi là một đạo (đạo Nho), được du nhập vào địa bàn Hải Dương theo bước chân của người Hán khi





đô hộ nước ta. Với trung tâm trị sở là Luy Lâu, nơi có đền thờ Sĩ Nhiếp, viên quan cai trị tiên phong trong việc truyền bá Nho giáo, sau này được vinh danh là “Nam Giao học tổ”, chữ Hán đã gia nhập có hệ thống vào đời sống văn hóa nước ta từ ngày đó. Trên vùng đất Hải Dương và các vùng đất lân cận đã phát hiện chữ Hán có từ rất sớm như bia: gạch Vũ Xá năm Kiến Hưng thứ 5 (năm 130); bia ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, mặt thứ nhất ghi niên đại Kiến Vũ thứ 2 (năm 314), mặt thứ hai có dòng ghi niên đại Nguyên Gia thứ 27 (năm 450); bia Xá Lợi Tháp Minh ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có niên đại Nhân Thọ nguyên niên (năm 601). Qua đó cho thấy, chữ Hán là công cụ hữu ích trong việc bổ sung, xây dựng nền văn hóa dân tộc, cùng những quy tắc nghi lễ của Nho giáo được du nhập trở thành một phần trong đời sống tinh thần của người dân lúc bấy giờ. Hệ thống trường học cũng được xây dựng để đào tạo quan lại phục vụ cho chính quyền xuất hiện từ phủ đến huyện. Nhiều gia đình có điều kiện đón thầy về nhà dạy chữ cho con cháu, từ đó tạo nên một nền tảng học tập của người dân. Những chuẩn mực đạo đức, nghi lễ quy định trong Nho giáo phù hợp được người dân tiếp thu, phát huy trong đời sống hình thành nên những quy tắc ứng xử trong xã hội, trong cộng đồng và trong gia đình.

Sự phát triển về học tập và nghi lễ đạo đức phong kiến được hình thành, duy trì tạo nên tầng lớp “sĩ phu chuộng nghĩa giữ tiết” làm nên “phong tục văn nhã” của miền đất Hải Dương trong lịch sử và có nhiều đóng góp vào nền văn hóa dân tộc. Ngoài văn miếu hàng tỉnh, nhiều làng có truyền thống nho học còn dựng văn chỉ thờ các vị nho gia làm nên truyền thống hiếu học của địa phương. Cho đến nay, vai trò của chữ Hán đã lui vào quá khứ, những dư âm ảnh hưởng còn có mặt khắp nơi trong các di tích lịch sử, trong đời sống tinh thần làm nên văn hóa vùng Xứ Đông đặc sắc, nơi được coi là vùng “địa linh sinh nhân kiệt”. Tín ngưỡng dân tộc, Phật giáo, Nho giáo dù có nguồn gốc bản địa hay du nhập từ bên ngoài, qua thu nhận, chắt lọc đã giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần, trong các nghi lễ, phong tục, tập quán, góp phần tạo nên văn hóa, bản lĩnh,





phong cách của người Xứ Đông, của người Hải Dương suốt từ thời kỳ dựng nước đến trước năm 905.



*Nhà thờ giáo xứ Hải Dương, thành phố Hải Dương*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Nằm ở vị trí có hệ thống giao thông thủy, bộ thuận lợi, nối biển với vùng đất trung tâm đất nước, một vùng đất mở với những chủ nhân quảng giao, sẵn sàng tiếp nhận, giao lưu với các luồng văn hóa từ bên ngoài hội nhập, sau năm 905, Hải Dương còn là nơi dừng chân của nhiều tôn giáo khác. Sự truyền bá của Thiên Chúa giáo xuất hiện từ thế kỷ XVI của các giáo sĩ theo thương nhân phương Tây đến đây buôn bán đã cuốn hút một bộ phận người dân. Cùng những biến động của lịch sử, cuối thế kỷ XIX, sau năm 1883 khi thực dân Pháp chiếm được Hải Dương lần thứ hai, thiết lập hoàn chỉnh bộ máy cai trị đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thiên Chúa giáo phát triển. Trên địa bàn Hải Dương hình thành nên các cơ sở Thiên Chúa giáo, các nhà thờ với số lượng giáo dân khá đông đảo có mặt



khắp nơi trên địa bàn tỉnh, nhiều nhà thờ được xây dựng sớm như nhà thờ Kẽ Sắt, nhà thờ Hải Dương, nhà thờ Mỹ Động<sup>1</sup>. Ngoài những tôn giáo chính, trên địa bàn Hải Dương còn xuất hiện các tín đồ của các tôn giáo khác có mặt tại địa phương như Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo, hay đạo Cao Đài, tuy số lượng rất nhỏ nhưng đã tạo nên bức tranh tôn giáo đa sắc màu trên địa bàn tỉnh.

*Tóm lại*, Hải Dương ngày nay, một vùng đất của Xứ Đông xưa, tuy vùng đất không rộng, nhưng đa dạng địa hình với núi đồi trùng điệp, đồng bằng tương đối rộng phẳng, sông ngòi chằng chịt, sản vật phong phú. Núi đồi nhiều gỗ quý, lâm thổ sản, lòng đất giàu khoáng sản, đồng bằng phì nhiêu với nhiều giống cây trồng quý, xanh tốt quanh năm, nơi hội tụ đầy đủ những yếu tố tự nhiên thuận lợi phục vụ cho cuộc sống. Từ buổi đầu lịch sử, người dân đã chọn vùng đất này tụ cư và ngày càng đông đúc, trở thành một khu vực người đông, vật thịnh trong tổng thể chung của đồng bằng Bắc Bộ, góp phần tạo nên nền văn minh sông Hồng rực rỡ trong lịch sử dân tộc.

Từ những dấu vết con người sinh sống đầu tiên tìm được tại Nhãm Dương, đến hệ thống di tích mộ thuyền, mộ thân cây, mộ kiểu Hán có mặt trên mọi địa bàn của Hải Dương đã cho thấy sự có mặt, sinh sống, chiếm lĩnh, khai phá của con người trên vùng đất khá rộng khắp. Bằng sự cần cù, thông minh, con người đã từng bước khai phá đồng bằng, biến nơi đây thành vùng đất trù phú, của cải sung túc. Những hiện vật tiêu biểu như trống đồng, vũ khí đồ đồng, đồ gốm, đồ tùy táng tìm thấy trong các ngôi mộ nhiều thời kỳ đã cho thấy, trước năm 905 đây là vùng đất phát triển đạt nhiều thành tựu trong kinh tế, văn hóa, tạo điều kiện cho sự phát triển những giai đoạn lịch sử sau này.

Giữ vị trí chiến lược gắn kết với trung tâm lớn của đất nước, sau những năm tháng dựng xây và vượt qua thăng trầm của lịch sử, bước vào thời kỳ độc lập, tự chủ, xây dựng nền văn hóa dân tộc, Hải Dương đã trở thành một

---

1. Xem Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: *Địa chí Hải Dương*, Sđd, t.III, tr.86-87.



vùng văn hiến “địa linh”, đóng góp cho đất nước những “nhân kiệt” làm rạng danh Tổ quốc. Lịch sử Hải Dương là một bộ phận quan trọng của lịch sử dân tộc, những đóng góp của người Hải Dương trong lịch sử và ngày nay đã làm nên một truyền thống yêu nước, một nền văn hóa đặc sắc trên nhiều lĩnh vực mang đậm bản sắc dân tộc.

Chương II

**HẢI DƯƠNG**

**THỜI TIỀN - SƠ SỬ  
VÀ NHÀ NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC**







## I- HẢI DƯƠNG THỜI TIỀN - SƠ SỬ

### 1. Những dấu tích con người trên lãnh thổ Việt Nam

Lịch sử nhân loại được biết đến bắt đầu từ kỷ Đệ tứ hay kỷ Nhân sinh (kỷ thứ tư), gồm hai thế: Cánh tân (*Pleistocene*) và Toàn tân (*Holocene*). Thế Cánh tân được chia thành ba giai đoạn: sơ kỳ khoảng 1.800.000 - 700.000 năm cách ngày nay; trung kỳ khoảng 700.000 - 125.000 năm cách ngày nay; hậu kỳ khoảng 125.000 - 10.000 năm cách ngày nay. Về phương diện lịch sử, thời tiền sử của nhân loại bắt đầu từ kỷ Nhân sinh và kết thúc khi có chữ viết. Thời tiền sử được chia làm hai thời đại: thời đại đồ đá và thời đại đồ đồng. Thời đại đồ đá gồm thời đại đồ đá cũ và thời đại đồ đá mới, nằm trong thế Cánh tân. Thời đại đồ đồng và thời đại đồ sắt cho đến nay thuộc thế Toàn tân. Theo thời gian, ranh giới 10.000 năm cách ngày nay thường được các nhà khảo cổ học cho là kết thúc thời đại đồ đá cũ, mở đầu thời đại đồ đá mới. Thời đại đồ đồng bắt đầu khoảng 6.000 năm cách ngày nay và kết thúc khoảng 4.000 - 3.000 năm cách ngày nay. Tiếp đó là thời đại đồ sắt và bước vào thời kỳ lịch sử nhân loại.

Ở nước ta đã phát hiện được các di tích thuộc giai đoạn sơ kỳ, hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, cùng hệ thống các di tích sơ - trung - hậu kỳ thời đại đồ đá mới, thời đại kim khí và những hóa thạch cổ sinh có niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Đó là nguồn tài liệu tin cậy chứng minh quá trình phát sinh, phát triển của người nguyên thủy và các nhóm cư dân cổ Việt Nam đóng góp vào lịch sử nhân loại.

Thời đại đồ đá cũ là thời kỳ sớm nhất, dài nhất trong lịch sử nhân loại. Lịch sử Việt Nam bắt đầu bằng sự xuất hiện của người đứng thẳng (*homo erectus*) ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn) và công cụ lao động của họ ở An Khê (Gia Lai) có niên đại khoảng 800.000 năm và Núi Đọ có niên đại khoảng 400.000 năm cách ngày nay, thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, với sự xuất hiện của người khôn ngoan có tuổi từ 60.000 - 40.000 năm trước ở Thẩm Ôm (Nghệ An), Hang Hùm (Yên Bái), Nhãm Dương, Kinh Môn (Hải Dương), Kéo Lèng (Lạng Sơn). Những công cụ đồ đá của họ mà chúng ta đã phát hiện được có sự chuyển biến mạnh mẽ, với hai truyền thống khác biệt là kỹ nghệ



công cụ mảnh ở Ngườm (Thái Nguyên), niên đại từ 23.000±200 - 23.000±100 đến 19.040±40 - 18.000±200 năm cách ngày nay và kỹ nghệ hạch thuộc hệ thống các di tích văn hóa Sơn Vi, niên đại khoảng 30.000 - 11.000 năm cách ngày nay.

Thời đại đồ đá mới với văn hóa Hòa Bình là đại diện tiêu biểu cho giai đoạn sơ kỳ, có niên đại từ 18.000 - 12.000 năm đến 12.000 - 7.000 năm cách ngày nay. Văn hóa Bắc Sơn đại diện cho giai đoạn trung kỳ, có niên đại 7.875±100 năm cách ngày nay. Hậu kỳ đồ đá mới ở nước ta đã phát hiện được các di tích thuộc văn hóa Mai Pha (vùng núi Lạng Sơn), văn hóa Hạ Long (vùng biển và hải đảo Quảng Ninh), văn hóa Bàu Tró (ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình). Ở vùng núi: Tây Bắc có địa điểm Bản Mòn, Thọc Kim (Sơn La); Bắc Trung Bộ có địa điểm Quỳnh Châu, Thẩm Ôm, Bản Đon, Thẩm Hoi,... (miền Tây Nghệ An, Thanh Hóa); hang Minh Cầm, hang Rào, khe Toong, Quy Đạt,... (Quảng Bình); Tây Nguyên có các di tích phân bố ở các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng như: Lung Leng, Buôn Triết và Biển Hồ,...

Trong khoảng thời gian dài của thời đại đồ đá, người tiền sử trên đất nước Việt Nam đã có sự tiến hóa về sinh học cơ thể, sáng tạo phương thức kiếm sống đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Trong hang Thẩm Ôm (Nghệ An) đã tìm thấy những chiếc răng người vừa có tính chất của người đứng thẳng (*homo erectus*) vừa có tính chất của người hiện đại (*homo sapiens*), báo hiệu quá trình sapiens hoá. Ở Hang Hùm (Yên Bái) đã phát hiện răng người *homo sapiens*. Niên đại trầm tích chứa răng người ở đây là 80.000 năm. Vùng đồng bằng Bắc Bộ cho đến nay, mới phát hiện duy nhất ở Kinh Môn (Hải Dương) trong động Thánh Hóa có xương răng người thuộc hậu kỳ Cánh tân và hóa thạch răng pongo (đười ươi), tê giác có niên đại từ 50.000 - 30.000 năm cách ngày nay.

Về phương thức kiếm sống, con người thời đại đồ đá phần lớn sống bằng săn bắt và hái lượm, hình thái kinh tế khai thác tự nhiên. Chỉ đến cuối thời đại này với “cuộc cách mạng đá mới”, con người mới tiến tới làm nông nghiệp với trồng trọt và chăn nuôi, hình thái kinh tế sản xuất song hành cùng kinh tế khai thác. Chúng ta chưa tìm được hạt những cây trồng được thuần dưỡng trong văn hóa Hòa Bình, cho nên chưa có chứng cứ chắc chắn cho sự ra đời của nền nông nghiệp trong văn hóa Hòa Bình. Tuy nhiên, trong lớp trên của văn hóa Hòa Bình cũng như trong văn hóa Bắc Sơn đã có nhiều rìu mài lưỡi, những chiếc cuốc. Những chiếc rìu mài lưỡi này có thể liên hệ với việc phát



quang để trồng trọt, những chiếc cuốc có thể dùng trong việc xới đất. Như vậy, hẳn đã có nông nghiệp trong văn hóa Bắc Sơn và cuối văn hóa Hòa Bình.

Về mặt tổ chức xã hội, trong thời đại đồ đá, người nguyên thủy đã tiến từ giai đoạn bầy người đến bộ lạc. Hiện nay, chưa biết chắc chắn ở Việt Nam vào thời gian nào của thời đại đồ đá thì bộ lạc được hình thành. Nhưng chắc chắn là vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, khi đã có những người làm nông định cư thì các bộ lạc đã ra đời, sống thành các làng xóm - những cộng đồng cư dân đầu tiên.

Thời đại kim khí được phân thành hai thời kỳ: đồng thau và sắt sớm. Thời kỳ đồng thau gồm ba giai đoạn: sơ kỳ (khoảng 4.000 - 3.500 năm cách ngày nay); trung kỳ (khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay) và hậu kỳ (khoảng 3.000 - 2.800 năm cách ngày nay). Sơ kỳ thời đại đồng thau ở phía Bắc đại diện là hệ thống văn hóa Phùng Nguyên, miền Trung là hệ thống văn hóa Xóm Cồn, miền Nam là hệ thống các văn hóa Cầu Sắt/Phước Tân. Trung kỳ thời đại đồng thau ở phía Bắc đại diện là hệ thống các di tích văn hóa Đồng Đậu, miền Trung là hệ thống văn hóa Long Thạnh, miền Nam là hệ thống các di tích Bến Đò. Hậu kỳ thời đại đồng thau ở miền Bắc đại diện là hệ thống các di tích văn hóa Gò Mun, miền Trung là hệ thống văn hóa Bình Châu, miền Nam là hệ thống văn hóa Dốc Chùa, Cù Lao Rùa. Các di tích sơ kỳ thời đại đồng thau phát hiện được chủ yếu là đồ đá và gốm, đã xuất hiện xỉ đồng. Các di tích trung và hậu kỳ đồng thau có kỹ thuật đúc và chế tạo đồ đồng ngày càng phát triển, đồ đá suy giảm về số lượng, đồ gốm nhiều, nhưng ít chú ý chất lượng và mỹ thuật.

Thời kỳ sắt sớm hay văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc, văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung và văn hóa Đồng Nai ở miền Nam có niên đại từ 800 - 700 năm Tr.CN đến thế kỷ I - II SCN, kỹ thuật chế tạo đồ đồng đạt đến đỉnh cao và đồ sắt bắt đầu xuất hiện. Thời kỳ này, hoạt động kinh tế sản xuất là chủ đạo, trong đó năng suất nông nghiệp tăng cao, kỹ thuật luyện kim (màu và đen) đạt đỉnh cao, chế tác được hiện vật kích thước lớn, hoa văn tinh xảo như trống đồng, thạp, thố đồng,... và nhiều loại vũ khí, đồ trang sức và đồ dùng sinh hoạt khác. Từ các làng định cư nông - chài - thủ công lớn, đã xuất hiện các trung tâm kinh tế, văn hóa quy mô của vùng, miền.

Về mặt xã hội, theo quy luật chung, chế độ công xã nguyên thủy phát triển cao nhất trong thời đại đồ đá mới và dần tan rã khi chuyển sang thời



đại kim khí. Những công cụ kim loại bằng đồng thau, rồi bằng sắt đã nâng cao năng suất lao động, phát triển cuộc sống cộng đồng, mở mang sự giao lưu, trao đổi, tăng thêm sản phẩm thặng dư, tạo ra tài sản tư hữu, dẫn đến sự phân hóa xã hội. Trên cơ sở tiến bộ về kinh tế, xã hội, trong các bộ lạc, quan hệ cộng đồng nguyên thủy cũng được chuyển hóa theo hướng tích tụ của cải, hình thành quyền lực để mở đường cho sự kết thúc xã hội nguyên thủy và hình thành nhà nước.

## 2. Những dấu tích con người trên vùng đất Hải Dương

### a) Diện mạo Hải Dương thời tiền sử

Hải Dương nằm ở phía đông đồng bằng Bắc Bộ, được bồi đắp bởi phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình. Đặc điểm nổi bật của Hải Dương là môi trường sông nước, vừa mang đặc điểm điển hình của đồng bằng Bắc Bộ lại vừa có đặc điểm riêng. Do quá trình hình thành, kiến tạo về mặt địa chất lâu dài và phức tạp, dấu vết hoạt động của biển để lại những ngấn nước trên vách núi đá vôi còn được bảo tồn khá tốt trong môi trường hang động karst ở Hải Dương tại động Thánh Hóa và động Kính Chủ (thị xã Kinh Môn). Ở động Thánh Hóa, phía sau chùa Nhấm Dương, còn thấy trần hang khá bằng phẳng - dấu tích bào mòn trần hang do sóng biển trong điều kiện hang hàm ếch thời xa xưa, khi nơi đây còn ngập chìm trong sóng biển thời kỳ Pleistocene muộn (khoảng 125.000 - 10.000 năm cách ngày nay). Dưới mức trần hang, còn thấy rõ ba ngấn biển cổ được lưu dấu ấn khá rõ. Điều đó chứng tỏ mực nước biển dừng lại lâu, không chỉ một lần. Hiện tượng này còn thấy ở động Kính Chủ, động Mẫu, động Ngũ Thủy ở Kinh Môn. Những ngấn biển trên vách các hang động ở Kinh Môn cho biết, khoảng 100.000 năm trước, cảnh quan biển đảo với những hòn đảo đá vôi nhấp nhô trên sóng biển, cùng với những đàn cá bơi giỡn sóng lúc triều lên,... chẳng khác gì so với các đảo trong Vịnh Hạ Long ngày nay. Cùng với những ngấn biển, trong trầm tích các hang động, hay lòng đất khu vực chân núi đá vôi, khảo cổ học đã phát hiện được lớp vỏ nhuyễn thể sống trong môi trường nước mặn, nước lợ như hào, ngao, ốc,... Đây là những chứng tích sinh vật minh chứng cho những giai đoạn biển tiến ở khu vực trong thế Toàn tân<sup>1</sup>.

1. Tham khảo thêm Tạ Hòa Phương: “Những ngấn biển cổ hàng vạn năm trên các hang động Kinh Môn”, in trong *Đến với vùng văn hóa Kinh Môn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.21-28.





Đặc điểm địa hình của Hải Dương là kết quả quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, qua các đợt biển tiến, biển thoái trong kỷ Đệ tứ và nhất là trong quá trình khai phá, chinh phục vùng đất mới của các lớp cư dân từ xưa đến nay. Theo dõi sự thay đổi của đường bờ biển miền Bắc qua các đợt biển tiến từ đầu kỷ Đệ tứ đến 7.000 - 4.000 năm cách ngày nay, mực nước biển cao hơn bây giờ 4m. Đặc biệt đến thời kỳ Holocene muộn, khoảng 4.000 - 2.000 năm cách ngày nay, biển lại rút dần và để lại đường bờ biển như hiện nay. Cách đây 2.700 năm, đường bờ biển nằm ở Mỹ Đức, Thường Tín, Hải Dương, Đông Triều, con người cũng tiến dần từ vùng đồng bằng cao xuống vùng đồng bằng thấp, từ các thềm phù sa cổ xuống đến các bãi phù sa sông biển mới.

Diện mạo Hải Dương ngày nay là kết quả quá trình chinh phục, khai phá tự nhiên, lao động sáng tạo không biết mệt mỏi của biết bao thế hệ cư dân Việt cổ. Do đặc điểm kiến tạo của địa chất nằm chung trong không gian của vịnh biển nông được bồi tụ do lượng phù sa bồi đắp của các dòng chảy chính cùng các chi lưu khác nhau của nó, nên Hải Dương không đồng nhất về địa hình, là vùng đất trũng thấp so với mực nước biển, độ dốc từ tây bắc xuống đông nam khoảng 10m, phía đông địa hình đồi núi xen kẽ, đã tạo nên sự đa dạng về địa hình, khí hậu và hệ động, thực vật. Những đặc điểm về môi trường sinh thái quy định các sinh hoạt văn hóa của con người Hải Dương vừa có nét riêng, vừa nằm trong không gian chung của cư dân Việt cổ vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Dấu vết hoạt động của biển ngoài việc tạo ra những ngấn biển trong vách các hang động đá vôi, những cồn cát thấp dần dễ dàng nhận thấy trên bề mặt, còn thể hiện ở những dấu tích vật chất từ biển. Những phát hiện khảo cổ về xương cá voi ở huyện Gia Lộc, huyện Tứ Kỳ, xương cá heo ở huyện Bình Giang, cùng dấu tích bãi vỏ sò ở Mao Điền, làng Mậu Tài, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, ở Đông Bình, xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang là bằng chứng về tác động của biển đến sự hình thành vùng đất Hải Dương. Những phát hiện trên là bằng chứng về môi trường biển vào thời khởi thủy trên vùng đất Hải Dương. Ở giai đoạn muộn hơn, khi cư dân văn hóa Đông Sơn muộn mở rộng địa bàn cư trú bằng cách khai phá và chiếm lĩnh những vùng thấp trũng của châu thổ Bắc Bộ, trong đó có Hải Dương, khảo cổ học đã phát hiện được những dấu tích của vịnh biển với tầng sét xanh nằm phía dưới lớp đất có dấu vết cư trú và



mộ thuyền tại thôn Lương Xá, xã Kim Lương, huyện Kim Thành<sup>1</sup>, đã giúp khôi phục được cảnh quan nơi này, vào thời kỳ biển rút, người xưa đã khai phá, lập làng, lập ấp và có khu mộ chôn cất tại một vùng còn trũng thấp, lầy lội.

Về quy mô, thời gian và số lần biển tiến, biển thoái ở nước ta, theo Hoàng Ngọc Kỳ<sup>2</sup>, ở Việt Nam có bốn giai đoạn biển thoái và bốn giai đoạn biển tiến, hình thành tám tầng trầm tích có nguồn gốc lục địa và biển nằm xen kẽ chuyển tiếp hay gián đoạn với nhau. Trong đó, biển tiến Vĩnh Phúc là giai đoạn biển tiến lớn nhất vào lãnh thổ Việt Nam và có liên quan đến quá trình hình thành vùng đất Hải Dương hiện nay. Theo các nhà nghiên cứu, các tài liệu của giai đoạn biển tiến này có thể xây dựng thang chuẩn cho biển tiến khu vực vào thời kỳ tan băng cuối cùng Pleistocene. Trước nay, người ta cho rằng, biển tiến thời kỳ tan băng cuối cùng trên thế giới có niên đại hơn 100.000 - 130.000 năm. Nhưng biển tiến có đỉnh mực nước biển cực đại ở Trung Quốc và Bắc Mỹ trùng khớp với biển tiến Vĩnh Phúc ở Việt Nam, có hóa thạch biển foraminifera và tuổi tuyệt đối được xác định là 35.000 năm cách ngày nay. Đối với khảo cổ học Việt Nam, đây là thời gian nảy sinh và phát triển của các di tích hậu kỳ thời đại đồ đá cũ,...<sup>3</sup>. Đây cũng là niên đại của hóa thạch người và động vật ở Nhãm Dương (Hải Dương).

Về quần thể động vật, năm 2000 và năm 2017, tại động Thánh Hóa, đã phát hiện 471 mẫu hóa thạch động vật có niên đại khoảng 50.000 đến 30.000 năm cách ngày nay. Kết quả giám định cho biết gồm các nhóm, loài: nhóm thú gấu cổ chân chiếm tỷ lệ nhiều nhất (17,83%) (gồm họ hươu Cervidae, họ lợn Suidae, họ trâu bò Bovidae); nhóm thú gặm nhấm (chuột, nhím); nhóm thú móng guốc ngón lẻ (tê giác, lợn vòi); nhóm thú ăn thịt (hổ, báo, gấu ngựa, gấu chó...);

---

1. Xem Trịnh Sinh: “Mộ thuyền và mộ gạch vừa phát hiện ở Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2013*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.343-344.

2. Xem Hoàng Ngọc Kỳ và Nguyễn Tiến Chủ: “Đặc điểm biển tiến Holocene giữa và ý nghĩa của nó đối với khảo cổ học”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1977*, Ủy ban Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

3. Xem Nguyễn Ngọc Kỳ: *Địa chất và môi trường Đệ tứ Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2010; Nguyễn Khắc Sửu: *Khảo cổ học thời đại đá cũ Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.91.



bộ có vòi (voi châu Á), bộ linh trưởng (khỉ, đười ươi). Số răng đười ươi lên tới 53 mảnh, chiếm 11,25%, là tỷ lệ cao nhất so với các di tích cổ sinh ở Việt Nam.

Hóa thạch động vật đáng chú ý nhất là 23 răng *pongo* (đười ươi). Đây là loài động vật giống như con người, rất thông minh, có thể coi là một trong những loài thông minh nhất trong các loài động vật. Con đực có thể đi bằng hai chân. Đười ươi có thể quan sát thiên nhiên để biết mùa nào thức nấy, để di chuyển đến nơi có sẵn thức ăn. Đười ươi ăn, nghỉ, ngủ trên cây cổ thụ, lấy những cành cây có lá rộng kết thành tổ để ngủ và trú ẩn dưới những trận mưa rào nhiệt đới. Chúng ăn hoa quả, côn trùng, đọt lá non và nước uống lấy từ những bọng cây...

Ngày nay, hóa thạch đười ươi mới được tìm thấy trong các hang động ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia và Việt Nam. Các hang động tìm thấy hóa thạch đười ươi ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam thường nằm sâu trong lục địa. Còn hóa thạch đười ươi ở động Thánh Hóa nằm trên hòn đảo ở sát biển. Những phát hiện về quần thể động vật và nghiên cứu môi trường sống của chúng cho thấy, vùng Kinh Môn cách đây 50.000 - 30.000 năm, không chỉ là đất trũng ngập nước mà còn có những khu đất cao với những cánh rừng nhiệt đới hệ thực vật nhiều tầng, nhiều lớp, những cây cổ thụ to lớn cùng với những núi đá có các hang động lớn thích hợp để động vật sinh sống<sup>1</sup>. Đó là sự khác biệt, trở thành đặc điểm độc đáo và quý hiếm của những hóa thạch động vật, đặc biệt là đười ươi và tê giác được tìm thấy trong động Thánh Hóa<sup>2</sup>.

---

1. Khảo sát và nghiên cứu cảnh quan, môi trường các di tích kiến trúc tôn giáo ở Hải Dương đã cung cấp nhiều tư liệu về cảnh quan, môi trường cổ, với sự hiện diện của nhiều loài động, thực vật, thông qua các địa danh, như gò *Đống Voi* ở xã Gia Tân, huyện Gia Lộc; hay vị thành hoàng được thờ tại đình Phù Tinh, xã Trường Thành, huyện Thanh Hà có tên húy là *Trâu*, là Lạc tướng thời Hùng Vương, sau khi đánh giặc Ân, được quyền giữ bộ Dương Tuyền (Hải Dương ngày nay); hoặc thần tích đình Thủ Pháp, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Hà cho biết, đình tọa lạc trên khu đất cao ráo, cây cối mọc rậm rạp như một chốn sơn lâm, khi Tản Viên Sơn thánh qua đây đã gặp hàng trăm con voi, hổ tụ tập ngăn cản người qua lại.

2. Xem Nguyễn Lâm Cường: “Những chiếc răng *pongo* hóa thạch ở động Thánh Hóa”, in trong *Đến với vùng văn hóa Kinh Môn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018, tr.29-32; Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Lâm Cường: “Quần động vật Cảnh tân ở hang Thánh Hóa”, in trong *Đến với vùng văn hóa Kinh Môn*, *Sđd*, tr.33-37.



*b) Những lớp người khai mở vùng đất Hải Dương*

Vào khoảng 4.500 - 4.000 năm cách ngày nay, với sự biến đổi của mực nước biển, biển rút dần sau lần dâng cao của đợt biển tiến Flandrian, đất Hải Dương, trong đó có vùng Kinh Môn, được bồi đắp bởi phù sa các sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Đá Vách... tạo ra những vùng đất đai màu mỡ có thể trồng lúa, đã kéo cư dân các vùng đến khai phá, chinh phục và lập làng. Những phát hiện của khảo cổ học về di cốt người và hoạt động sản xuất của họ là bằng chứng thuyết phục nhất.

Di cốt người sớm nhất ở Hải Dương được phát hiện tại động Thánh Hóa. Tại đây, có cả di cốt người và động vật, nhưng không nằm cùng một địa tầng, trong đó di cốt động vật đã hóa thạch và di cốt người chưa hóa thạch. Từ 87 mảnh sọ, các nhà khoa học đã phục nguyên được một hộp sọ. Sọ còn 1/3 xương trán nối với 2/3 xương mặt. Hốc mũi hầu như còn nguyên vẹn, thiếu ổ mắt phải. Hàm trên còn 4 răng cối lớn số 1 và số 2 ở cả hai bên trái và phải. Một mảnh xương hàm trái bên phải khá lớn, không gắn với hộp sọ vì thiếu các mảnh trung gian. Theo các nhà nghiên cứu, có khả năng đây là di cốt của người phụ nữ khoảng 25 tuổi. Về niên đại, các di cốt người này thuộc giai đoạn Toàn tân, muộn hơn so với phần lớn các xương răng động vật hóa thạch.

Di cốt người muộn hơn phát hiện tại ngôi mộ phủ nhũ đá ở Hang Dê, cách động Thánh Hóa khoảng 7km. Di cốt không còn nguyên vẹn, gồm một số mảnh sọ, 2 đoạn hàm, một số đoạn xương đùi, chày, mác, cánh tay, đốt bàn và đốt ngón tay. Kết quả nghiên cứu đã xác định được hai cá thể, người đàn ông khoảng 30 - 40 tuổi và người phụ nữ khoảng 25 - 30 tuổi. Về niên đại, dựa vào 2 nôi gốm tùy táng, có thể định niên đại mộ Hang Dê thuộc sơ kỳ thời đại kim khí, khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay

Phát hiện ở di chỉ Nhấm Dương là những bằng chứng khẳng định vùng đất Hải Dương đã được con người sớm chọn làm nơi sinh sống. Cùng với những vùng, miền khác của cả nước, con người vùng đất Xứ Đông - Hải Dương sớm có mặt, gia nhập vào cộng đồng chung, làm nên lịch sử dân tộc ngay từ những buổi đầu dựng nước.

Ở Nhấm Dương, Hang Dê, động Tĩnh Niệm, động Kính Chủ (thị xã Kinh Môn) và ở hang Đá Trắng (huyện Cát Bà, thành phố Hải Phòng), chưa phát hiện được công cụ lao động của người cổ nơi đây. Nhưng ở giai đoạn muộn hơn,





vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới - sơ kỳ thời đại kim khí, cách ngày nay khoảng 4.500 - 4.000 năm, cùng với xương răng người bán hóa thạch hoặc chưa hóa thạch phát hiện được trong các động Thánh Hóa, Hang Dê (thị xã Kinh Môn), chúng ta đã tìm được những bằng chứng về hoạt động kinh tế sản xuất của cư dân thời tiền sử ở Hải Dương. Đó là những chiếc mai hay xẻng đá có kích thước lớn tìm được ở khu dân cư Hàm Ếch, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh (ảnh 3); những phác vật rìu tứ giác ở động Kính Chủ, xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn (nay là phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn) (ảnh 2); những chiếc rìu đá tứ giác làm từ đá bán quý, được mài nhẵn toàn thân, nhưng chưa hết vết gè (ảnh 4); những chiếc chày nghiền phát hiện ở Nhấm Dương, Kính Chủ; chiếc bàn mài nhiều rãnh ở Thung Thóc (phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn) (ảnh 1),...



1. Bàn mài  
rãnh



2. Phác vật công cụ đá



3. Mai đá



4. Rìu bốn tứ giác

Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương

Thuộc đất Xứ Đông xưa, trên đảo Cát Bà (thuộc thành phố Hải Phòng hiện nay), từ trên 5.000 năm trước, đã có cư dân hậu kỳ đồ đá mới đến định cư lâu dài và liên tục cho đến sơ kỳ thời đại kim khí, tương đương với cư dân



văn hóa Hạ Long ở ven biển Quảng Ninh và cư dân Hang Dê, Kính Chủ và xung quanh động Thánh Hóa ở Hải Dương<sup>1</sup>.

Bức tranh thời tiền sử Xứ Đông - Hải Dương đã được phác thảo với những đường nét cơ bản bằng những phát hiện ở Nhãm Dương (thị xã Kinh Môn) và hang Đá Trắng (đảo Cát Bà) thuộc hậu kỳ Pleistocene. Nét mờ khuất của bức tranh là giai đoạn sơ kỳ đá mới cần tiếp tục được đầu tư khảo sát, nghiên cứu trong tương lai. Nhưng đến giai đoạn hậu kỳ đá mới rồi chuyển tiếp sang sơ kỳ kim khí với những phát hiện vết tích con người trong tầng văn hóa cư trú cả ở hang động và ngoài trời, tại động Thánh Hóa, Kính Chủ, Hang Dê (thị xã Kinh Môn), cùng với đồ đá xung quanh hang động Thánh Hóa và 5 di tích hang động, 7 di tích ngoài trời đã điền thêm những nét chấm phá mới với nhiều sắc màu, khiến bức tranh thời tiền sử ở Hải Dương rõ nét hơn, hòa chung vào dòng chảy thời kỳ tiền sử Việt Nam.

### *c) Đời sống của người tiền sử trên đất Hải Dương*

#### *- Môi trường sống:*

Những phát hiện về quần thể động, thực vật và con người thời tiền sử ở Hải Dương chưa nhiều, hơn nữa cũng chưa có mẫu khảo cổ học nào được phân tích bào tử phấn hoa, nên việc nghiên cứu để có hiểu biết nhất định về môi trường sống thời tiền sử thông qua thành phần động, thực vật còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những phát hiện về xương cá voi, cá heo ở các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Bình Giang và bãi vỏ sò ở Mao Điền (huyện Cẩm Giàng), Đông Bình (huyện Ninh Giang), đặc biệt là lớp nhuyễn thể dày trong địa tầng hang động Thánh Hóa ở Nhãm Dương, Hang Dê (thị xã Kinh Môn) cùng với quần thể động, thực vật đa dạng ở đảo Cát Bà (Hải Phòng) đã cho thấy môi trường cổ ở Xứ Đông - Hải Dương khá thuận lợi cho quá trình lựa chọn nơi cư trú cũng như hoạt động kiếm sống và những khám phá, hiểu biết về quy luật tự nhiên của cư dân tiền sử nơi đây.

---

1. Cùng với Cái Bèo, trên đảo Cát Bà đã phát hiện địa điểm mái đá Vạ Bạc (xã Xuân Đám), hang Hện Kiều (xã Việt Hải) tương đương với lớp văn hóa dưới của Cái Bèo, thuộc văn hóa hậu kỳ đồ đá mới và các hang Áng Mả (xã Hiền Hào), mái đá Chuông Bò (xã Xuân Đám), hang Khấn Quy (xã Phù Long) tương đương với lớp trên của Cái Bèo, thuộc văn hóa hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí. Ở Cát Bà còn phát hiện một loạt các di chỉ ngoài trời thuộc giai đoạn này, như: Bãi Cát Đồng, Bãi Tùng Gôi, Miếu Gôi (xã Xuân Đám), Bến Bèo (thị trấn Cát Bà), Bãi Bến (xã Hiền Hào), Ao Cối (xã Phù Long).



Địa bàn cư trú, môi trường sống của người tiền sử ở Hải Dương còn chịu tác động của mực nước đại dương. Nghiên cứu vấn đề này sẽ giúp chúng ta hiểu được nguyên nhân của sự xuất hiện các bãi nhuyển thể, những xương răng các loại cá có niên đại 50.000 - 30.000 năm cách ngày nay ở Hải Dương và hiện tượng cư dân Nhấm Dương, Đá Trắng (hậu kỳ Pleistocene) và cư dân Hang Dê, động Kính Chủ, Hang Giữa, Hẹn Kiều, Áng Mả, mái đá Chuồng Bò (hậu kỳ đồ đá mới) chọn các hang động cao hơn mặt thung lũng hiện nay khoảng 4 - 5m, trên những dãy núi đá vôi ở Kinh Môn và đảo Cát Bà để cư trú. Theo quy luật, biển tiến, nước dâng cao, diện tích lục địa thu hẹp, con người phải tìm nơi cư trú thích hợp, nhưng động vật và thực vật bị chôn vùi dưới tầng sét biển, nhiệt độ tăng lên, môi trường sống của con người thay đổi. Biển lùi, nước biển hạ xuống, đường bờ biển mở rộng, diện tích đồng bằng cũng mở rộng ra, con người vươn ra khai thác đồng bằng ven biển, nhiệt độ giảm xuống, các loài động, thực vật mới xuất hiện. Những phát hiện di chỉ cư trú ngoài trời ở khu vực quanh động Thánh Hóa, Thung Thóc (thị xã Kinh Môn), Hàm Ếch (thành phố Chí Linh) hay ở Bãi Cát Đồng, Bãi Tùng Gôi, Làng Cũ, Bến Bèo, Bãi Bến, Ao Cối (đảo Cát Bà), cùng với nhiều di tích thuộc văn hóa hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí ven biển Đông Bắc nước ta là những minh chứng thuyết phục. Do đó có thể nói, biển tiến, biển thoái còn tác động đến mật độ dân số và sự tương thích giữa con người và môi trường.

*- Hoạt động kinh tế:*

Theo quy luật phát triển của lịch sử nói chung, của kinh tế - xã hội nói riêng, kinh tế nguyên thủy phát triển qua hai giai đoạn hay hai mức độ cao, thấp khác nhau: kinh tế chiếm đoạt sản phẩm có sẵn trong tự nhiên hay hoạt động săn bắt - hái lượm và kinh tế sản xuất hay hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Nghiên cứu các địa điểm hậu kỳ đồ đá cũ ở Hải Dương, chưa phát hiện được bằng chứng trực tiếp về sự hiện diện của trồng trọt và chăn nuôi. Ngay cả các giai đoạn sau hậu kỳ đồ đá cũ, từ giai đoạn sơ kỳ đồ đá mới ở lớp dưới Cái Bèo và các di tích trong hang động và ngoài trời ở vùng bán sơn địa của Hải Dương như Kinh Môn hay trên đảo Cát Bà thuộc giai đoạn văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long, cũng chưa tìm được chứng cứ của hoạt động sản xuất. Do đó, hoạt động kinh tế trong các di tích hậu kỳ đồ đá cũ và sơ kỳ đồ đá mới ở Hải Dương vẫn được tôn là săn bắt và hái lượm. Địa hình phường Duy Tân và phường Phạm Thái thuộc khu vực bán sơn địa của thị xã Kinh Môn.



Cảnh quan khu vực này với núi đá vôi xen kẽ núi đất trùng điệp, cao trên 100m, trên sườn núi có nhiều hang động, mái đá, ở dưới là thung lũng khá bằng phẳng với nhiều sông ngòi chằng chịt. Cách ngày nay không xa, “đây là một vùng nước lợ, còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thủy triều. Động vật rất phong phú, chim thú nhiều. Khu vực đá vôi Kinh Môn là nơi đã tìm thấy nhiều di vật đá mới và đồ đồng...”<sup>1</sup>. Môi trường này là điều kiện lý tưởng để người cổ Nhẫm Dương, Hang Dê<sup>2</sup>, động Kính Chủ và Đá Trắng cư trú trong hang động và triển khai săn bắt, hái lượm ở thung lũng trước cửa hang và trong các thung lũng đá vôi. Thành phần động vật phát hiện ở Nhẫm Dương cho biết, cư dân ở đây đã săn bắt được nhiều loài động vật khác nhau, trong đó chủ yếu là động vật có xương sống, động vật có vú nhỏ, bên cạnh đó cũng có loài bò sát, các loài chim, cá và côn trùng. Bên cạnh những động vật do săn bắt mang lại, cũng có không ít loài động vật do thu lượm mà có. Những bãi vỏ sò ở Mao Điền, làng Mậu Tài, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng hay ở Đông Bình, xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang hẳn là dấu vết thải loại sau khi ăn của cư dân cổ nơi đây. Sống trong môi trường nhiệt đới, với thế giới thực vật phong phú, trong khi kinh tế săn bắt - hái lượm đóng vai trò độc tôn, chắc hẳn người tiền sử ở Hải Dương cũng khai thác nhiều loại cây có bột, cho củ, cho quả, cho hạt để bổ sung vào nguồn thực phẩm của mình. Với sự vắng mặt của vết tích động, thực vật thuần dưỡng, có thể khẳng định rằng, cư dân tiền sử ở Hải Dương lấy săn bắt - hái lượm làm hoạt động kinh tế độc tôn.

Theo quan điểm của sử học mácxít, trước khi xuất hiện cộng đồng xã hội - tộc người, trong lịch sử có một hình thức sơ khai liên kết con người lại với nhau, đó là thời kỳ bầy người nguyên thủy. Giai đoạn sơ khởi của bầy người nguyên thủy tương ứng với sơ kỳ thời đại đồ đá cũ. Ở Xứ Đông - Hải Dương mới phát hiện được di tích hóa thạch người hiện đại (*homo sapiens*) tương tự như ở Làng Tráng (Thanh Hóa), Hang Hùm (Yên Bái), Thẩm Ôm (Nghệ An),

1. Tăng Bá Hoành: “Khu di tích Nhẫm Dương với việc phát hiện di cốt ở động Thánh Hóa” in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.26-28.

2. Hang thuộc khu Bích Nhôi, xã Minh Tân, huyện Kinh Môn (nay thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn) được khai quật năm 2017, trong ngôi mộ bị phủ một lớp nhũ đá, đã phát hiện di cốt người bán hóa thạch, niên đại khoảng 3.500 - 3.000 năm cách ngày nay.





Kéo Lèng (Lạng Sơn), Thung Lang (Ninh Bình), những di tích có niên đại từ 80.000 - 40.000 năm cách ngày nay. Sau đó đến các di tích đã chóm hoặc hóa thạch đã phát hiện được ở Nhấm Dương, Hang Dê, một số hang động trên đảo Cát Bà (thuộc Hải Phòng ngày nay) và các văn hóa, kỹ nghệ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ có niên đại kéo dài từ 30.000 - 10.000 năm - niên đại hậu kỳ Cảnh tân muộn, tương ứng với giai đoạn giữa của thời đại mông muội và hình thái tổ chức xã hội - chế độ thị tộc.

Thị tộc là hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử, bao gồm những người cùng huyết thống. Có thể xem thị tộc là gia đình lớn của người nguyên thủy. Tổ chức thị tộc dựa trên cơ sở quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Các thành viên của thị tộc cùng lao động chung và hưởng thụ sản phẩm làm ra theo lối bình quân. Thị tộc có những đặc trưng như: tên gọi chung, tiếng nói chung, những phong tục tập quán và nghi lễ tôn giáo chung. Tính huyết thống theo dòng mẹ (thị tộc mẫu hệ) hoặc theo dòng cha (thị tộc phụ hệ). Đặc điểm nổi bật của thị tộc là ngoại hôn. Nhiều thị tộc hợp nhất thành bộ lạc. Thị tộc tan rã cùng với sự xuất hiện của xã hội có giai cấp.

**Bảng 2.1: Thống kê các di tích thời đại đồ đá ở Hải Dương**

STT	Tên di tích	Nơi phát hiện	Niên đại tuyệt đối	Niên đại tương đối
1	Hóa thạch động vật và di cốt người ở Nhấm Dương	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	50.000 - 30.000 năm cách ngày nay	Pleistocene muộn
2	Bãi vỏ sò ở Mao Điền	Xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	11.000 - 7.000 năm cách ngày nay	Holocene sớm
3	Bãi vỏ sò ở Đông Bình	Xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang	11.000 - 7.000 năm cách ngày nay	Holocene sớm
4	Xương cá heo	Huyện Bình Giang	11.000 - 7.000 năm cách ngày nay	Holocene sớm
5	Xương cá voi	Xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc (nay là phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương)	11.000 - 7.000 năm cách ngày nay	Holocene sớm



STT	Tên di tích	Nơi phát hiện	Niên đại tuyệt đối	Niên đại tương đối
6	Sưu tập đồ đá lớn ở Hàm Ếch	Khu dân cư Hàm Ếch, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	4.500 - 4.000 năm cách ngày nay	Hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí
7	Sưu tập đồ đá lớn ở Núi Công	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	4.500 - 4.000 năm cách ngày nay	Hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí
8	Sưu tập đồ đá lớn ở động Kính Chủ	Động Kính Chủ, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn	4.500 - 4.000 năm cách ngày nay	Hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí
9	Sưu tập đồ đá ở Nhấm Dương	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	4.500 - 4.000 năm cách ngày nay	Hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí

## II- THỜI KỲ NHÀ NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC

### 1. Thời kỳ lịch sử Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc

Cho đến nay, vấn đề cương vực của nước Văn Lang về cơ bản đều được xác định trên cơ sở nội dung ghi chép của bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* ra đời thế kỷ XV. Theo ghi chép của cuốn chính sử này thì: “Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam), chia làm 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền<sup>1</sup>, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức; đều là đất thần thuộc của Hùng Vương; còn bộ gọi là Văn Lang là nơi vua đóng đô”<sup>2</sup>. Theo ghi chép trên, nếu căn cứ vào những địa danh như biển Nam Hải, đất Ba Thục, hồ Động Đình và nước Hồ Tôn, chúng ta có thể hình dung được cương vực của nước Văn Lang bao gồm một vùng lãnh thổ rộng lớn thuộc miền Bắc Việt Nam và phía Nam Trung Quốc hiện nay. Những ghi chép tiếp theo của *Đại Việt sử ký toàn thư* về sự kiện ở thời Hùng Vương, lần đầu sang nhà Chu (1063 - 1026 Tr.CN) cũng phần nào cho chúng ta biết về sự hiện diện của Nhà nước Văn Lang và theo

1. Xứ Đông - Hải Dương thuộc bộ Dương Tuyền.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.133. Xem thêm *Bảng 1.2*, tr.52, t.I bộ sách này.



Chu Công nước này hoàn toàn nằm ngoài “chính lệnh” và “độc lập” với phần đất nhà Chu cai quản<sup>1</sup>. Theo quan niệm của chính sử Việt Nam, từ thế kỷ XV, ngay từ thời khởi thủy, cương vực của nước Văn Lang đã phân biệt rõ ràng với cương vực phần đất phương Bắc; ở đó, đất đai thuộc nước Văn Lang do các Vua Hùng quản lý được truyền lại từ đời cha đời ông.

Từ sau thế kỷ XV, khi mô tả địa bàn nước Văn Lang, các truyền thuyết cũng như chính sử ở nước ta đều dựa vào thông tin từ *Đại Việt sử ký toàn thư* làm căn cứ chính<sup>2</sup>. Từ những ghi chép đó, chúng ta có thể nhận biết không gian các bộ thuộc cương vực của Nhà nước Văn Lang, trong đó có bộ Dương Tuyền, vùng đất Xứ Đông xưa - Hải Dương ngày nay.

Như vậy, cương vực của Nhà nước Văn Lang không phải là vùng đất chỉ đến thời Hùng Vương mới hình thành. Nó là một không gian sinh tồn được kế thừa từ trước, về cơ bản, là vùng lãnh thổ Bắc Bộ Việt Nam hiện nay, được xác định độc lập với vùng địa lý phương Bắc. Trong vùng lãnh thổ đó, có những địa danh xác định được vị trí địa lý rõ ràng như Bạch Hạc, Phong Châu, Vũ Ninh, Phù Đổng, Giao Chỉ, Giao Châu, Cửu Chân, Dương Tuyền,... Những địa danh ấy hoặc một bộ phận là tên gọi những “bộ” khác nhau của Nhà nước Văn Lang; hoặc là tên gọi các địa điểm có những sự kiện lịch sử như: Bạch Hạc, Phong Châu, Vũ Ninh, Phù Đổng,... Đặc biệt, khi ghi chép vùng đất phía Nam, thư tịch Trung Quốc cho biết, đất đai của nước Âu Lạc bao gồm toàn bộ cương vực Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng. Về sau, đất Âu Lạc bị nhà Triệu thôn tính, cai trị và trở thành thuộc địa của nhà Triệu<sup>3</sup>, rồi được sáp nhập vào nhà Hán, thì cương vực Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc được chia thành hai quận

---

1. Một số thư tịch Trung Quốc cũng ghi chép về cương vực của nước Văn Lang, nhưng chủ yếu dựa vào tư liệu lịch sử có niên đại muộn, khoảng thế kỷ V trở về sau, nên không chỉ rõ được ranh giới nước Văn Lang. Còn những ghi chép trong dã sử của người Việt như *Việt điện u linh* hay *Lĩnh Nam chích quái*... thì nhiều khả năng, không ít thì nhiều đã chịu ảnh hưởng của những thư tịch Trung Quốc ghi chép trước đó về cương vực của nước Văn Lang.

2. Ví như, các sách *Dư địa chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Vân đài loại ngữ*, *Sử học bị khảo*... đều chép tên 15 bộ giống như đã có ở *Đại Việt sử ký toàn thư*; trong khi đó sách dã sử *Lĩnh Nam chích quái* và *Việt sử lược* mặc dù cũng cho biết nước Văn Lang được chia thành 15 bộ nhưng tên gọi một số bộ lại không giống với tên được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

3. Nhà Triệu - một nhà nước phương Bắc do Triệu Đà gây dựng, ngày nay thuộc lãnh thổ Trung Quốc.



Giao Chỉ, Cửu Chân và có thể còn là một phần của quận Nhật Nam. Do đó, có thể nói rằng, vùng đất 15 bộ của Nhà nước Văn Lang mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại, nói chung là vùng đất miền Bắc Việt Nam với ranh giới được xác định một cách tương đối.

Trên phạm vi không gian và thời gian được truyền thuyết và thư tịch cổ gọi là nước Văn Lang thời Hùng Vương - nước Âu Lạc thời An Dương Vương, trong thời gian qua, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật hàng trăm di tích khảo cổ thuộc thời đại kim khí phân bố trên địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh miền Bắc Việt Nam, tập trung chủ yếu ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Tất cả các di tích khảo cổ học ấy kết thành một diễn biến văn hóa vật chất liên tục từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, từ đầu thiên niên kỷ I Tr.CN đến những thế kỷ đầu thiên niên kỷ I SCN. Văn hóa Đông Sơn, nền văn hóa thống nhất trong đa dạng ở đỉnh cao của thời đại kim khí Việt Nam, cho đến nay, đã phát hiện được 663 di tích mà phạm vi phân bố trùng khớp với cương vực của nước Văn Lang mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, thuộc các tỉnh Bắc Bộ và một số tỉnh Bắc Trung Bộ với ba loại hình chủ yếu ở lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Trong mỗi vùng địa lý tự nhiên, các di tích đều tập trung hình thành các trung tâm dân cư, sau đó phát triển thành các trung tâm văn hóa - kinh tế - chính trị. Các trung tâm mang những đặc điểm riêng, song vẫn thống nhất trong những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn. Những đặc trưng riêng của các trung tâm được quy định bởi địa hình, môi trường sống và vai trò, vị trí, chức năng của từng trung tâm trong cộng đồng cư dân Đông Sơn. Mỗi trung tâm đóng một vai trò, vị trí nhất định. Trong các trung tâm văn hóa Đông Sơn, Cổ Loa là một trung tâm có quy mô lớn, toàn diện với các di tích thành lũy, hệ thống lò đúc đồng, những kho chứa vũ khí lớn. Đây là một trung tâm đứng đầu về mặt chính trị, quân sự không chỉ của cư dân Đông Sơn vùng châu thổ sông Hồng mà thậm chí của cả nền văn hóa Đông Sơn. Do đó, văn hóa Đông Sơn được coi là cơ sở vật chất của Nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng và Nhà nước Âu Lạc thời An Dương Vương.

*Việt sử lược*, bộ sử xưa nhất của nước ta còn lại viết: “Đến thời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 Tr.CN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật





áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương”<sup>1</sup>.

Tổ chức Nhà nước Văn Lang còn hết sức đơn sơ, đứng đầu là Hùng Vương. Nước Văn Lang chia thành 15 bộ, đứng đầu các bộ là Lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là My nương, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, quan coi việc gọi là Bồ chính, đời đời cha truyền cho con gọi là phụ đạo. Về xã hội nước Văn Lang, theo *Giao Châu ngoại vực ký*: “Ở thời xưa, Giao Chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống (mà làm). Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện...”<sup>2</sup>.

Về chữ viết và luật tục sách, *Việt sử lược* ghi: “Chính sự dùng lối kết nút”, tức dùng dây thắt nút để ghi lại sự việc. Cũng vì chưa có chữ viết nên luật pháp của xã hội chỉ là tập quán, phong tục. Sách *Hán thư - Mã Viện truyện* ghi: “Luật Việt khác luật Hán hơn mười việc”. Nước Văn Lang ra đời trên nền tảng của văn hóa Đông Sơn. Nước Văn Lang mở đầu thời đại dựng nước đầu tiên của lịch sử Việt Nam. Văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa thuộc thời đại đồ đồng phát triển, bắt đầu khoảng từ thế kỷ VIII - VII Tr.CN, tiếp tục phát triển vắt ngang qua đầu thời đại đồ sắt và kết thúc khoảng thế kỷ I - II SCN, khi mà nền văn hóa Hán ồ ạt tràn vào nước ta.

Nước Âu Lạc được thành lập vào thế kỷ III Tr.CN, cũng trên nền tảng của văn hóa Đông Sơn khi đã bước sang đầu thời đại đồ sắt. Với toàn bộ người gốc Lạc Việt, bổ sung người Âu Việt, dân nước Âu Lạc xây dựng một quốc gia mới lớn mạnh, trình độ cao hơn trong hoàn cảnh lịch sử mới, đầy biến động. Chính trong hoàn cảnh đó, nước Âu Lạc đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về quân sự. Họ đã xây đắp thành lũy, chế tạo nhiều loại vũ khí, trong đó loại tân tiến nhất được sản xuất hàng loạt là mũi tên đồng ba cạnh,... Họ đối đầu với quân xâm lược Triệu với tư cách là một nhà nước phát triển. Tuy nhiên, Âu Lạc vẫn rơi vào tay nhà Triệu, trở thành một bộ phận của nước Nam Việt. Dựa trên

1. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.18.

2. Đào Duy Anh: *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1957, tr.385.



cơ tầng vững chắc của nền văn hóa Đông Sơn, mặc dù mất quyền độc lập nhưng văn hóa Đông Sơn vẫn tồn tại, phát triển trong các cộng đồng cư dân như một nền văn hóa độc lập. Người Âu Lạc là người mở đầu cho công cuộc giữ nước trong lịch sử.

Nước Âu Lạc tồn tại trong thời gian ngắn, khoảng 30 năm (208 - 179 Tr.CN), sau đó bị Triệu Đà chinh phục. Sử cũ không ghi chép gì về kinh tế - xã hội Âu Lạc, nhưng những phát hiện khảo cổ học đến nay đã cho phép nhìn nhận khá rõ ràng về thời kỳ này. Âu Lạc tiếp tục phát triển trên cơ sở nước Văn Lang nhưng ở trình độ cao hơn. Văn hóa Đông Sơn là văn hóa chung cho cả nước Văn Lang và Âu Lạc. Những di tích, di vật văn hóa Đông Sơn phát hiện dưới lòng đất và những di tích kiến trúc thờ An Dương Vương và triều đình Âu Lạc trên mặt đất Cổ Loa là bằng chứng thuyết phục để nhìn nhận tình hình kinh tế - xã hội nước Âu Lạc. Đó là nền kinh tế có kỹ thuật luyện kim đạt trình độ đỉnh cao, đúc được nhiều loại vũ khí, trong đó có “mũi tên đồng Cổ Loa” với số lượng lên tới hàng vạn chiếc và nhiều loại đồ đồng khác, mà tiêu biểu là trống đồng Cổ Loa I, II, thạp, thố đồng - những hiện vật tiêu biểu, đặc trưng của văn hóa Đông Sơn. Về kinh tế nông nghiệp, Cổ Loa là trung tâm nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng, trung tâm đúc và phân phối loại lưỡi cày đồng hình tim rộng khắp cả nước. Với dấu vết vỏ trấu, tượng trâu, bò, chó, gà phát hiện ở Đồng Vông, Tiên Hội, Đình Tràng và “bông Chủ” trong lễ hội Cổ Loa từ xưa đến nay<sup>1</sup>,... cho thấy nền nông nghiệp dùng cày với sức kéo của trâu, bò đã cho năng suất cao.

Nước Văn Lang và nước Âu Lạc là hai giai đoạn trong kỷ nguyên mở đầu thời kỳ dựng nước và giữ nước, được các nhà sử học phân thành: Thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam hay thời đại dựng nước đời Hùng Vương và An Dương Vương.

---

1. Bông Chủ tức là bông làng Chủ. Nghề làm bông Chủ ở Cổ Loa có từ lâu đời và tồn tại cho đến ngày nay. Theo truyền thuyết, để đối phó với quân xâm lược Triệu Đà, song song với việc xây đắp thành lũy, chế tạo vũ khí, An Dương Vương đã truyền lệnh chế biến một loại lương thực cho quân đội phù hợp với thời chiến. Đó là bông. Bông Chủ là đồ lễ không thể thiếu được trong lễ hội Cổ Loa mừng 6 tháng Giêng hằng năm dâng lên vua để tưởng nhớ công ơn của ngài.



## 2. Hải Dương trong lịch sử thời Văn Lang - Âu Lạc

### a) Địa giới Hải Dương thời kỳ Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc

Vào khoảng 4.000 năm cách ngày nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam bước vào thời đại kim khí. Ở miền Bắc, các văn hóa thời đại kim khí phát triển theo bốn tuyến chính, mở đầu là Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun (thời đại đồng thau hay giai đoạn tiền Đông Sơn và phát triển đỉnh cao ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn thời đại sắt sớm) đến khoảng thế kỷ I - II SCN. Nằm chung trong vùng trũng sông Hồng, địa hình Hải Dương cơ bản nằm gọn trong phần rìa phía đông, là một trong những vùng trũng nhất. Không gian tỉnh Hải Dương hiện nay được giới hạn bởi địa giới hành chính hiện tại. Địa giới đó không phản ánh địa giới tự nhiên của vùng văn hóa - lịch sử Hải Dương mà được hình thành từ kết quả của sự vận động văn hóa - lịch sử - kinh tế - tộc người gắn với điều kiện tự nhiên - xã hội cụ thể. Vì vậy, địa - lịch sử Hải Dương bao trùm một vùng rộng lớn hơn, đặc biệt là trong thời đại kim khí - thời đại hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc đời Hùng Vương - An Dương Vương. Xứ Đông - Hải Đông xưa - Hải Dương nay là vùng đất phía đông Cổ Loa, Long Biên, Thăng Long, mang nhiều tính chất và chịu nhiều ảnh hưởng của biển, bắt đầu chuyển mình vươn dậy, chống chọi với thiên tai, địch họa góp phần xây đắp nền tảng vật chất, tinh thần cho sự hình thành quốc gia - dân tộc đầu tiên.

Theo *Việt sử lược*, nước Văn Lang ra đời vào thế kỷ VII Tr.CN (đời Trang Vương nhà Chu (696 - 681 Tr.CN) cả nước chia thành 15 bộ, trong đó Xứ Đông xưa - Hải Dương nay thuộc bộ Dương Tuyền. Cương vực của bộ Dương Tuyền thời Hùng Vương không được bộ chính sử hay dã sử nào ghi chép.

Mãi đến đời Trần - Lê, địa danh Xứ Đông mới xuất hiện là một trong “tứ trấn” quanh Thăng Long. “Xứ Đông - Hải Hưng thời Lý - Trần và Hải Dương thời Lê - Nguyễn, ăn sát xuống Biên Đông, Hải Phòng - thành phố cảng thị thứ ba trực thuộc Trung ương hôm nay và “ra ở riêng” từ 100 năm nay, đầu thời thuộc Pháp. Trước đó nó mới chỉ là “Hải tần Phòng thủ” (Đồn biên phòng miệt biển) của trấn/xứ Hải Dương thời Nguyễn...”<sup>1</sup>. Từ những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, đối chiếu với bản đồ hành chính ngày nay,

1. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam - Cái nhìn địa văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998, tr.191.



Xứ Đông được xác định bao gồm địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay, trên 90% đất thành phố Hải Phòng, một phần các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh. Như vậy, Xứ Đông có hạt nhân là trấn Hải Đông xưa, nay là thành phố Hải Dương, bao gồm một vùng rộng lớn ở Đông Bắc châu thổ sông Hồng, gồm các tỉnh, thành phố Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh và một phần đất thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay.

*b) Dấu tích con người thời kỳ Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc*

Thời đại kim khí chỉ tồn tại vài nghìn năm so với thời gian hàng triệu năm của thời đại đồ đá, nhưng trong đó con người đã đạt được những thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực của đời sống. Kim loại đồng rồi sắt xuất hiện đã đem lại những biến đổi quan trọng trong đời sống văn hóa, những tiến bộ vượt bậc trong kinh tế và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của xã hội.

Lưu vực sông Hồng - trung tâm của Nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng, chủ nhân của nền văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn từ chỗ bước đầu biết đến kim loại đồng, mới chế tạo được những đồ dùng đơn giản, đã dần dần sử dụng thành thạo, làm chủ được kỹ thuật đúc đồng, rèn sắt. Luyện kim và chế tác kim loại như một động lực tạo ra cuộc cách mạng được ghi nhận bằng sự phát triển nhảy vọt về loại hình và hoàn chỉnh kỹ thuật. Từ vài ba loại hình đồ đồng thau đơn giản, chưa xác định rõ được loại hình và chức năng ở giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, qua sự phát triển bùng nổ đầu tiên với sự ra đời của nhiều loại hình hiện vật được chế tạo và sử dụng rộng rãi, không còn là các đồ dùng và công cụ lao động đơn lẻ ở giai đoạn văn hóa Đồng Đậu - Gò Mun. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đã tìm được hàng nghìn di vật của trên 56 loại hình khác nhau, trong đó có di vật được đúc chế đạt trình độ tinh xảo như trống đồng, thạp đồng,..., đặc biệt là phát hiện hàng trăm lưỡi cày đồng ở Mả Tre (Cổ Loa), là tài sản của một thợ thủ công giàu có làm ra để trao đổi, cho thấy việc dùng cày lưỡi kim loại đã là phương thức canh tác nông nghiệp phổ biến và chủ yếu của người Đông Sơn<sup>1</sup>. Nhờ đất đai phì nhiêu,

---

1. Trong thạp đồng Vạn Thắng, người xưa đã chôn một lưỡi cày đã được sử dụng bị gãy mũi, cùng với xương hàm trâu, cho thấy kỹ thuật canh tác đất bằng cày lưỡi kim loại, sử dụng sức kéo bằng trâu, bò của cư dân Đông Sơn. Xương trâu, bò đã phát hiện được ở nhiều di tích từ tiền Đông Sơn đến Đông Sơn. Hình bò được khắc trên trống đồng (Đồi Ro, Làng Vạc, Đồng Cấu..., tượng bò bằng đất nung phát hiện ở Đồng Đậu, Tiên Hội, tượng đầu trâu bằng đá ở Đình Tràng...) và dụng cụ (riệu) bằng đồng khá phổ biến.



nước dư thừa, cây lúa cho năng suất cao, hơn nữa có thể trồng hai vụ, đã tạo ra sản phẩm dư thừa trong xã hội, không những đáp ứng đủ cho những người làm nông mà còn có thể nuôi sống một số người làm công việc khác. “Trong lịch sử phát triển của loài người, việc xuất hiện của lưỡi cày có thể xem là cuộc cách mạng trong kỹ thuật. Với nông nghiệp cày dùng sức kéo của gia súc, xã hội đã bước sang một giai đoạn phát triển mới, lúc mà của cải thừa được tăng lên nhanh chóng, đẩy mạnh sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội”<sup>1</sup>.

Hải Dương ngày nay, khu vực cơ bản thuộc bộ Dương Tuyền thời Hùng Vương, đã bước vào thời đại kim khí với một dáng vẻ, một sắc thái riêng biệt của một vùng đất trũng. Căn cứ theo tư liệu khảo cổ nghiên cứu được, có thể chia thời đại kim khí ở Hải Dương thành hai giai đoạn phát triển liên tục và kế thừa nhau: giai đoạn tiền Đông Sơn (sơ kỳ - trung kỳ thời đại kim khí) và Đông Sơn (hậu kỳ thời đại kim khí)<sup>2</sup>.

- *Lớp người khai phá và chiếm lĩnh vùng đất trũng Xứ Đông - Hải Dương:*

Trên lưu vực sông Hồng, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều di tích với tầng văn hóa cư trú dày, chứa nhiều đồ đá, đồ gốm, đồ đồng có quá trình phát triển khác nhau trong một hệ thống chung, bao gồm các giai đoạn phát triển nối tiếp: Giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên (khoảng 4.000 - 3.000 năm cách ngày nay) - Giai đoạn văn hóa Đồng Đậu (khoảng 3.400 - 3.000 năm cách ngày nay) - Giai đoạn văn hóa Gò Mun (khoảng 3.000 - 2.800 năm cách ngày nay)<sup>3</sup>.

Vào khoảng 7.000 - 4.000 năm cách ngày nay, biển tiến Holocene cực đại, đường bờ biển lấn sâu vào đất liền phủ kín đồng bằng châu thổ sông Hồng từ

---

1. Phan Hữu Dật: “Sự hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc trong xã hội Hùng Vương”, in trong *Hùng Vương dựng nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, t.3, tr.334-339; Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh: *Trống Đông Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr.231-240.

2. Có nhà khảo cổ học còn phân chia thời đại kim khí Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thành hai thời kỳ: đồng thau và sắt sớm. Trong đó, thời kỳ đồng thau gồm ba giai đoạn phát triển nối tiếp, kế thừa nhau: sơ kỳ (văn hóa Phùng Nguyên là đại diện), trung kỳ (văn hóa Đồng Đậu là đại diện), hậu kỳ (văn hóa Gò Mun là đại diện). Thời kỳ sắt sớm thuộc văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn là bước phát triển đỉnh cao và thống nhất các văn hóa thời kỳ đồng thau ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

3. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam, Tập 2: Thời đại kim khí Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr.11-126.





Chương Mỹ vòng lên Đan Phượng, Hà Nội rồi sang Phả Lại, Hải Dương ngày nay. Mực nước biển cao hơn hiện nay khoảng 4m. Với mực nước biển này, các cư dân văn hóa tiền Đông Sơn chủ yếu cư trú ở trung du, có một bộ phận đã tiên phong tiến xuống khai phá vùng châu thổ Bắc Bộ, nhưng họ cũng chỉ chọn những khu đất cao rìa đồng bằng hoặc ven chân đồi núi để cư trú. Hải Dương vốn là vùng đất thấp trũng, còn lầy thụt, chưa phải là địa bàn thuận lợi cho cư dân tiền Đông Sơn cư trú, canh tác, nên việc chưa phát hiện được các di tích có tầng văn hóa cư trú của cư dân tiền Đông Sơn cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, những sưu tập hiện vật tiền Đông Sơn đã được phát hiện tại Nhãm Dương, Kinh Chủ (thị xã Kinh Môn) là những tín hiệu cho thấy, khả năng phát hiện được dấu vết tầng văn hóa cư trú của cư dân tiền Đông Sơn chỉ còn là thời gian.

Nhân dân thôn Nhãm Dương và Kinh Chủ đã phát hiện được một số đồ đá, như: rìu (tứ giác hoặc có vai), bôn, đục và một số hiện vật cho thấy dấu hiệu của việc chế tạo hoặc sửa chữa đồ đá tại chỗ, như chiếc bàn mài nhiều rãnh kiểu Hạ Long (thuộc sơ kỳ thời đại kim khí ở Quảng Ninh), những chiếc lõi vòng (phế thải của kỹ thuật khoan tách lõi làm vòng tay, khuyên tai) cùng nhiều mảnh tước tách ra từ công cụ nào đó vẫn còn vết mài nhẵn... Những công cụ đá mang chức năng chặt cây rừng, khai hoang, lập làng. Các nhà khảo cổ học đã tiến hành thực nghiệm, dùng những lưỡi rìu đá tứ giác có kích thước lớn, tìm được ở di chỉ Triều Khúc (xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội) để chặt cây xoan có đường kính khoảng 20cm chỉ mất thời gian khoảng 20 phút. Sự có mặt của rìu đá, cuốc đá kích thước lớn đã minh chứng cho một giai đoạn người Việt cổ kéo đến Kinh Môn để khai hoang lập ấp tại khu vực đồng bằng quanh những quả núi đá vôi ở Nhãm Dương và Kinh Chủ.

Năm 2017, tại Hang Dê, khu Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, đã phát hiện và khai quật ngôi mộ cổ được phủ một lớp nhũ đá. Theo vị trí của xương cốt, người chết được chôn nằm co dựa vào vách đá, đồ tùy táng là 2 nồi gốm, ngoài ra không có hiện vật nào khác. Các nhà khảo cổ học đoán định đây là gốm thô của giai đoạn sơ kỳ thời đại kim khí. Những hiện vật gốm manh nha cho biết cư dân Hải Dương buổi đầu đã có nghề thủ công sản xuất đồ gốm phục vụ cho cuộc sống. Những di vật giai đoạn này tuy chưa nhiều và chất liệu chỉ là đá



và đất nung, nhưng loại hình khá phong phú, gồm công cụ sản xuất (mai hoặc xẻng, cuốc, rìu, bàn mài), đồ trang sức (vòng và lõi vòng), đồ sinh hoạt hàng ngày có nổi gốm. Những phát hiện này đã hé mở tiềm năng khảo cổ học sơ sử Hải Dương và hy vọng trong thời gian tới sẽ có thể có nhiều tư liệu hơn, nhất là có thể tìm được dấu vết cư trú, một tầng văn hóa của di chỉ giai đoạn này chẳng hạn.

Trong địa vực của Xứ Đông xưa, tại vùng chân núi đá vôi hay những cồn cát cao ven biển, khảo cổ học đã phát hiện được một số di tích thuộc giai đoạn văn hóa này. Đó là các di tích Cái Bèo (lớp trên), Bãi Bền thuộc hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ thời đại kim khí, có niên đại khoảng 4.500 năm cách ngày nay ở trên đảo Cát Bà; di chỉ Tràng Kênh (huyện Thủy Nguyên) thuộc bình tuyến văn hóa Phùng Nguyên - sơ kỳ thời đại kim khí châu thổ sông Hồng, niên đại khoảng 3.400 năm cách ngày nay.

Cư dân văn hóa Đồng Đậu kế thừa địa bàn cư trú của người Phùng Nguyên, nhưng có sự mở rộng về phía đồng bằng. Họ lựa chọn các đồi gò thuộc vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ, thường là những quả gò không cao lắm, bên đầm hồ, ven lưu vực các con sông, như sông Hồng, sông Lô, sông Đà và sông Đuống thuộc các tỉnh, thành phố Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh ngày nay, trên một địa bàn trải rộng từ vùng đồi trung du cho tới miền cao của châu thổ sông Hồng. Vùng đồng bằng thấp phía nam và đông nam thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố vùng duyên hải Đông Bắc như: Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh đều chưa phát hiện được dấu vết cư trú của cư dân văn hóa này.

Như đã biết, văn hóa Gò Mun ra đời từ văn hóa Đồng Đậu, do đó cư dân văn hóa Gò Mun thừa hưởng những thành quả của tổ tiên họ đã đạt được. Trong việc lựa chọn nơi cư trú, về cơ bản những di tích văn hóa Gò Mun được phát hiện cho đến nay, có phạm vi phân bố trùng khớp với địa bàn cư trú của cư dân Đồng Đậu và cũng có xu hướng mở rộng xuống vùng châu thổ những con sông lớn. Giống như người Đồng Đậu, cư dân văn hóa Gò Mun không chiếm lĩnh được toàn bộ vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Họ thường chọn những đồi gò thấp gần sông suối và đầm hồ để cư trú trong phạm vi không rộng lắm ở các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và thành phố Hà Nội ngày nay, thuộc lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Đuống và sông Đáy



hay bên bờ những dòng sông nhỏ đã bị đổi dòng hay san lấp. Cho đến nay, khảo cổ học chưa phát hiện được những di tích văn hóa Gò Mun thuộc vùng trũng của châu thổ sông Hồng như: Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Tuy nhiên, đã phát hiện các di tích văn hóa Gò Mun phân bố khá tập trung ở ven sông Đuống thuộc Bắc Ninh, Bắc Giang và Hà Nội. Đây là những vùng đất màu mỡ, có điều kiện thuận lợi cho cư trú và sản xuất. Hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ phát hiện được các di tích văn hóa Gò Mun ở Hải Dương và những vùng đất trũng khác của châu thổ sông Hồng.

*- Lớp người xây dựng Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc:*

Văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa phát triển rực rỡ nhất trong thời đại kim khí Việt Nam, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bắc Bộ và một số tỉnh Bắc Trung Bộ. Văn hóa Đông Sơn có nguồn gốc bản địa, phát triển trực tiếp từ các văn hóa tiền Đông Sơn, phân bố tập trung ở lưu vực ba sông lớn và cũng là ba loại hình chủ yếu là sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Mỗi loại hình đều có đặc trưng riêng biệt phản ánh sắc thái văn hóa của mỗi vùng, nhưng cuối cùng đều thống nhất ở đỉnh cao Đông Sơn, là cơ sở vật chất dẫn đến sự hình thành nhà nước Văn Lang và Âu Lạc ở Việt Nam. Văn hóa Đông Sơn có niên đại kéo dài khoảng từ thế kỷ VIII - VII Tr.CN đến thế kỷ I - II SCN, phù hợp với hậu kỳ thời đại kim khí (hay còn được gọi là giai đoạn sắt sớm ở Bắc Bộ Việt Nam) và bắt đầu có ảnh hưởng giao thoa với văn hóa Hán. Trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển, văn hóa Đông Sơn có nhiều mối quan hệ, ảnh hưởng đến các nền văn hóa đồng đại trên lãnh thổ Việt Nam và khu vực.

Cho đến nay, đã phát hiện được 663 di tích văn hóa Đông Sơn trên khắp miền Bắc và một số tỉnh Bắc Trung Bộ nước ta, trong khu vực liên khoảng từ biên giới phía Bắc tới Đèo Ngang (tỉnh Quảng Bình) trên đủ mọi địa hình. Căn cứ vào thống kê các di tích văn hóa Đông Sơn, có thể thấy rằng người Đông Sơn một mặt, tiếp tục định cư trên miền đất cũ kế thừa của các thế hệ cư dân trước đó, mặt khác, mở rộng không gian sinh tồn ra miền đất mới hoang sơ, mới tạo lập. Với 244 di tích văn hóa Đông Sơn phân bố ở vùng đồng bằng, tuy không đều nhau, song ít nhiều ghi nhận dấu ấn



Đông Sơn đã có mặt ở khắp các tỉnh, thậm chí cả ở vùng đất mới thành tạo như Hải Dương, Hưng Yên và Thái Bình<sup>1</sup>.

Tỉnh Hải Dương có 33 địa điểm với 37 di tích, trong đó có 3 địa điểm phát hiện được trống đồng ở hai huyện Tứ Kỳ và Thanh Hà; 7 địa điểm cư trú ở bốn huyện, thị, thành phố gồm: Kinh Môn, Chí Linh, Ninh Giang và Kim Thành; 21 di tích mộ thuyền ở tám huyện, thị, thành phố gồm: thành phố Hải Dương, Kinh Môn, Chí Linh, Kim Thành, Nam Sách, Bình Giang, Ninh Giang, Cẩm Giàng và 4 sưu tập hiện vật ở Hang Dơi (thị xã Kinh Môn), Quang Tiến (huyện Bình Giang), Gia Lương (huyện Gia Lộc) và La Đồi (huyện Nam Sách). Ngoài ra, ở khu đất gần cửa đình Phú Quân (xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng), năm 1968, nhân dân đã phát hiện được sưu tập hiện vật Đông Sơn gồm: thạp đồng, giáo và mũi tên đồng. Rất đáng tiếc hiện nay các di vật này đã bị thất lạc<sup>2</sup>. Như vậy, các di tích văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được ở 10 huyện, thị, thành phố trong 12 đơn vị hành chính của tỉnh Hải Dương (trừ thành phố Hải Dương và huyện Thanh Miện). Về mật độ và loại hình di tích, trong tổng số 37 di tích văn hóa Đông Sơn, thành phố Chí Linh có 4 di tích (2 di chỉ cư trú và 2 di tích mộ thuyền); thị xã Kinh Môn có 11 di tích (3 di chỉ cư trú, 7 di tích mộ thuyền và 1 sưu tập hiện vật); huyện Nam Sách có 6 di tích (5 mộ thuyền và 1 sưu tập hiện vật); huyện Kim Thành có 2 di tích (1 di chỉ cư trú và 1 di tích mộ thuyền); huyện Thanh Hà có 4 di tích (3 di tích trống đồng và 1 di tích thạp đồng); huyện Tứ Kỳ là nơi phát hiện được trống đồng Hữu Chung nổi tiếng; thành phố Hải Dương và huyện Bình Giang đều có 2 di tích (1 mộ thuyền và 1 sưu tập hiện vật); huyện Ninh Giang có 3 di tích (1 di chỉ cư trú và 2 di tích mộ thuyền) và huyện Cẩm Giàng có 2 di tích mộ thuyền văn hóa Đông Sơn (không kể sưu tập đã thất lạc).

---

1. Theo thống kê mới nhất, các di tích văn hóa Đông Sơn phát hiện ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng là 264 di tích, trong đó: Phú Thọ có 26 di tích, Vĩnh Phúc có 12 di tích, Bắc Giang có 9 di tích, Hòa Bình có 18 di tích, Hà Nội có 65 di tích; Quảng Ninh có 7 di tích, Hải Phòng có 15 di tích, Bắc Ninh có 24 di tích, Hải Dương có 33 di tích, Hưng Yên có 9 di tích, Hà Nam có 38 di tích, Nam Định có 2 di tích, Thái Bình, Ninh Bình đều có 3 di tích.

2. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích chùa Phú Quân xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương*, tư liệu Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2002, tr.3.



**Bảng 2.2. Thống kê các di tích văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Số lượng di tích		Di tích mộ thuyền	Sưu tập hiện vật	Di tích trống đồng	Di tích thạp đồng	Tổng cộng
	Di chỉ cư trú	Nơi phát hiện					
1		Thành phố Hải Dương	1	1			2
2	2	Thành phố Chí Linh	2				4
3	3	Thị xã Kinh Môn <sup>1</sup>	7	1			11
4		Huyện Nam Sách	5	1			6
5	1	Huyện Kim Thành	1				2
6		Huyện Thanh Hà			3	1	4
7		Huyện Tứ Kỳ			1		1
8		Huyện Bình Giang	1	1			2
9	1	Huyện Ninh Giang	2				3
10		Huyện Cẩm Giàng	2				2
	<b>7</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>37</b>

+ *Di chỉ cư trú:*

Bước vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn, dân số nước ta đã khá phát triển<sup>2</sup>. Mặc dù đến nay, chưa có một phương thức ưu việt nào để tính số dân hiện hữu trong văn hóa này, tuy nhiên, sự có mặt của 33 địa điểm với 37 di tích thuộc văn hóa Đông Sơn phân bố ở 10/12 huyện, thị, thành phố của Hải Dương ngày nay cho thấy, nếu ta gọi mỗi địa điểm cư trú bằng tên gọi một đơn vị định cư và mỗi khu định cư đều có khu mộ táng riêng và ngược lại, thì đã có tới 28 làng cư trú. Tuy nhiên, tình hình phát hiện các địa điểm văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương không phải cứ mỗi điểm định cư là phát hiện được khu mộ táng. Một mặt, chúng ta chưa có điều kiện khai quật mở rộng, mặt khác do mức độ

1. Ở khu vực Nhãm Dương và Kinh Chủ (thị xã Kinh Môn), các di tích, di vật phát hiện được thuộc văn hóa đá cũ (di tích động vật hóa thạch), đá mới (công cụ đá, di tích xương răng động vật, và di cốt người chưa hóa thạch), các di vật tiền Đông Sơn và Đông Sơn.

2. Dân số thời đại đồ sắt của vùng Bắc Bộ, theo *Tiền Hán thư*, cuối thế kỷ II Tr.CN, dân số Âu Lạc có hơn 400.000 người. Theo tư liệu điều tra dân số của thời Hán thu thập trong thế kỷ II SCN, vùng Bắc Bộ là vùng có dân số đông nhất với tổng số dân ước tính cho lãnh thổ thời sơ sử của Việt Nam là 981.735 người trong 143.643 hộ gia đình. Đối với vùng châu thổ sông Hồng, dân số ước tính có khoảng hàng chục nghìn người, nếu không phải là hàng trăm nghìn người sinh sống sau khi Cổ Loa được thành lập trong ba thế kỷ.





hủy hoại của thiên nhiên và nhu cầu sản xuất, xây dựng hiện đại, đã phá hủy không nhỏ những dấu tích còn lại của cư dân Đông Sơn trên đất Hải Dương. Các làng cổ thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương khá mật tập, sâm uất và phong lưu, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, từng bước xây dựng cơ sở vật chất, tạo lập tiền đề vững chắc góp phần cho quá trình hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, cụ thể như sau:

Thị xã Kinh Môn thuộc phía đông bắc của tỉnh Hải Dương, giáp với thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, đều thuộc Xứ Đông xưa. Đây là khu vực miền núi của Hải Dương, nơi có nhiều hang động được khảo sát và xếp hạng như: động Kính Chủ, động Hàm Long, Tâm Long và hang Đốc Tít. Tại những khu vực đất cao ven đồi núi, cạnh thung lũng và sông ngòi, đã phát hiện được 3 di chỉ cư trú thuộc văn hóa Đông Sơn là Đồi Thông (xã Lê Ninh), Duy Tân, Nhẩm Dương (phường Duy Tân) và một bộ sưu tập hiện vật Đông Sơn ở Hang Dê liên kê với di tích Nhẩm Dương.

Địa điểm Đồi Thông phân bố cạnh đường 186, đoạn đi bến Triều (bến đò đi Đông Triều), thuộc thôn Lê Xá, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn. Đây là khu vực núi đất pha đá sỏi với những thung lũng, sông ngòi dày đặc, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho con người cư trú. Đồi Thông được phát hiện vào năm 1976, tại khu đất gần chân đồi phía đông bắc thôn Lê Xá. Sưu tập đồ đồng phát hiện được gồm: mũi tên đồng, giáo đồng, rìu đồng và nỏ nhỏ. Hiện nay, ở Bảo tàng tỉnh Hải Dương lưu giữ 2 giáo đồng và ở thị xã Kinh Môn lưu giữ 3 giáo và 1 rìu đồng Đồi Thông<sup>1</sup>.

Địa điểm Duy Tân phân bố ở phường Duy Tân, thuộc miền núi phía đông bắc của thị xã Kinh Môn. Di chỉ được phát hiện khi nhân dân khai thác đá tại Thung Thóc và Hang Giữa ở núi Công đã thu được một số hiện vật đá và đồng. Sưu tập hiện vật gồm: 8 hiện vật đá (2 rìu đá, 2 đục đá, 1 hòn ghè, 1 bàn mài, 1 lõi vòng và 1 quả cân hình chóp nón) và 2 rìu đồng, trong đó có 1 chiếc hình chữ nhật và 1 chiếc có vai, cả hai đều có họng tra cán. Hiện bộ sưu tập hiện vật này đang được bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương<sup>2</sup>.

---

1. Xem Tăng Bá Hoành: “Đồ đồng Đồi Thông (Hải Hưng)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982*, Viện Khảo cổ học - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1982, tr.116-117.

2. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Duy Cương: “Bộ sưu tập hiện vật đá, đồng tại Duy Tân (huyện Kinh Môn, Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.169-170.



Phía sau chùa Nhẫm Dương, trong hang động Thánh Hóa và Hang Dê, cùng với những phát hiện hóa thạch động vật và di cốt người bán hóa thạch, còn phát hiện được bộ sưu tập hiện vật văn hóa Đông Sơn đặc trưng và tiêu biểu. Đó là những công cụ sản xuất, gồm có rìu (rìu xéo gót vuông, gót tròn, gót nhọn, rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân) và mai. Đồ dùng sinh hoạt có thạp, gương đồng. Vũ khí có giáo, qua. Nhạc khí có chuông (loại lớn và loại nhỏ). Đồ trang sức có vòng tay<sup>1</sup>. Các hiện vật này đang được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương và chùa Nhẫm Dương.

Phía nam của tỉnh Hải Dương, huyện Ninh Giang tiếp giáp với huyện Quỳnh Phụ (tỉnh Thái Bình), phía đông và đông bắc giáp huyện Tứ Kỳ, nơi phát hiện được trống đồng Hữu Chung nổi tiếng của văn hóa Đông Sơn. Phía nam huyện, trên cánh đồng Văn Chỉ, thôn Bồ Dương, xã Hồng Phong, năm 2007, đã phát hiện di chỉ cư trú thuộc văn hóa Đông Sơn. Tầng văn hóa di chỉ dày từ 35 - 55cm, đất màu nâu xám, trong chứa nhiều mảnh gốm Đông Sơn. Gốm di chỉ Bồ Dương có đặc điểm xương gốm thô, màu nâu đỏ, xám đen và một số mảnh màu xám mốc kiểu gốm Đường Cồ<sup>2</sup>. Ngoài ra, ở Bồ Dương còn phát hiện một số mảnh gốm trang trí hoa văn in ô vuông, ô trám kiểu gốm Đông Hán. Không xa di chỉ Bồ Dương, trong trang trại nhà anh Khương, khi đào ao đã phát hiện được 1 mộ thân cây khoét rỗng. Điều đó cho thấy, vùng đất Bồ Dương đã sớm được cư dân Đông Sơn chọn làm nơi cư trú và khi có người chết, họ chôn ngay cạnh nơi cư trú. Cùng với di chỉ Lương Xá (huyện Kim Thành), Bồ Dương là di chỉ thứ hai có tầng văn hóa cư trú - mộ táng của người Đông Sơn ở Hải Dương<sup>3</sup>. Tuy nhiên, ở Lương Xá, tầng văn hóa cư trú chưa rõ ràng, chỉ có gốm Đông Sơn trong khu vực phát hiện được mộ thuyền. Gốm Đông Sơn ở Lương Xá giống gốm trong di chỉ Bồ Dương, đều thuộc loại hình Đường Cồ, cho biết hai di chỉ này đều ở giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn, đã bước vào sơ kỳ thời đại đồ sắt, niên đại khoảng 2.000 năm cách ngày nay. Niên đại này hoàn toàn phù hợp với phát hiện mộ gạch ở gò Đống Hang gần di tích

1. Không kể những hiện vật trong các mộ thuyền.

2. Đường Cồ là tên địa điểm khảo cổ học thời Đông Sơn muộn ở huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.

3. Xem Bùi Hữu Tiến, Phạm Thanh Sơn: “Phát hiện di tích Đông Sơn ở Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2007*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr.147-148.



mộ thuyền. Gạch xây mộ trang trí hoa văn hình ô trám cho phép xác định niên đại vào thời Đông Hán, khoảng đầu Công nguyên<sup>1</sup>.

Thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương còn một số địa điểm phát hiện được hiện vật đặc trưng của văn hóa Đông Sơn, như: chiếc rìu vai vuông mài nhẵn toàn thân ở thôn La Đồi, xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách; chiếc đục đá phát hiện ở núi Lĩnh Đông (phường Phạm Thái); chiếc rìu và vung bằng đồng phát hiện trong Hang Dơi (phường Duy Tân) đều thuộc thị xã Kinh Môn. Ở huyện Bình Giang, phát hiện được chiếc rìu tứ giác ở thôn Quang Tiên, xã Bình Minh; 3 giáo đồng ở xã Gia Lương, huyện Gia Lộc... Đặc biệt là sưu tập hiện vật Đông Sơn phát hiện trong động Tĩnh Niệm gần động Thánh Hóa, phía sau chùa Nhấm Dương (thị xã Kinh Môn). Sưu tập gồm 15 hiện vật đồ đồng được xếp đặt trong vật dụng cũng bằng đồng, gồm: 3 dao găm, 2 giáo, 2 rìu xéo, 1 thạp, 1 mảnh vòng, 4 gương và 1 chiếc muôi<sup>2</sup>. Những sưu tập hiện vật này không chỉ góp phần làm phong phú hơn thành phần chủng loại hiện vật văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương mà còn cho thấy tiềm năng to lớn trong việc phát hiện các di chỉ văn hóa Đông Sơn ở đây. Một điều quan trọng nữa là, những sưu tập hiện vật có số lượng lớn với nhiều loại hình hiện vật ở động Tĩnh Niệm, động Kính Chủ... phản ánh tình hình xã hội thời Đông Sơn ở Hải Dương. Các sưu tập hiện vật này là tài sản lớn của những người giàu có, họ có uy tín và quyền uy trong xã hội. Một khi xã hội có biến động, những tài sản này được họ chôn giấu trong hang động hoặc trong lòng đất nơi họ cư trú. Hiện tượng này đã được khảo cổ học phát hiện được ở nhiều nơi như: Xóm Nhồi, Mả Tre ở Cổ Loa (huyện Đông Anh) hay ở Hạ Bằng (huyện Thạch Thất) đều thuộc thành phố Hà Nội. Những hiện vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn, như trống đồng, thạp đồng đều được phát hiện ngẫu nhiên trong lòng đất, khu vực không có tầng văn hóa cư trú, hẳn cũng được chôn giấu.

Nếu như bức tranh về diện mạo văn hóa thời kỳ tiền Đông Sơn ở Hải Dương còn những khoảng trống, những nét đứt gãy, thì ở thời kỳ Đông Sơn muộn, về cơ bản không còn những khoảng trống đó. Các giai đoạn phát triển

---

1. Xem Trịnh Sinh: “Mộ thuyền và mộ gạch vừa phát hiện ở Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2013*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.343-344.

2. Xem Nguyễn Lân Cường: “Kết quả khai quật hang Tĩnh Niệm (Kinh Môn - Hải Dương)”, in trong *Đến với vùng văn hóa Kinh Môn*, Sđd.



của văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương có thể theo nhiều tuyến khá đa dạng và phong phú, nhưng cuối cùng đều hội tụ ở đỉnh cao với sự phát hiện hiện vật tiêu biểu và đặc trưng như: trống đồng Hữu Chung, trống đồng và thạp đồng Làng Gọp I, II, trống đồng Hoàng Lại. Thị xã Kinh Môn với phát hiện 3 di chỉ cư trú (Đồi Thông, Duy Tân, Nhãm Dương) và 6 mộ thuyền được coi là địa phương đứng đầu Hải Dương về các di tích văn hóa Đông Sơn được phát hiện và nghiên cứu.

Trong không gian rộng hơn của Xứ Đông, khảo cổ học còn phát hiện được nhiều di chỉ cư trú, di tích mộ táng, sưu tập hiện vật ở huyện Thủy Nguyên, Tiên Lãng và trống đồng Mỹ Khánh ở quận Kiến An (Hải Phòng). Các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn được phát hiện nhiều ở huyện Thủy Nguyên, với 2 di chỉ cư trú là Hang Ôn và Núi Tỏi; 7 mộ thuyền ở Trại Sơn (2 mộ), Thủy Sơn (2 mộ), An Sơn, Trung Hà, Cửa Vua, đặc biệt là mộ Việt Khê kích thước lớn, có trên 100 đồ đồng, đồ gỗ, đồ sơn và đồ đá. Ở huyện Tiên Lãng với mộ thuyền Quyết Tiến và đặc biệt là phát hiện trống đồng loại II Heger ở chùa Mỹ Khánh. Trống đồng loại II Heger còn gọi là trống Mường, vì phát hiện được nhiều ở khu vực cư trú của người Mường, nhiều nhất ở Hòa Bình. Điều đó cho thấy người Đông Sơn Xứ Đông có sự giao lưu văn hóa khá rộng rãi.

+ *Di tích mộ thuyền:*

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tài liệu khảo sát cho biết vào buổi đầu thời Đông Sơn, người Việt cổ đã định cư và hình thành 7 làng cổ quanh vùng bán sơn địa phía bắc tỉnh mà dấu vết còn để lại ở Chí Linh (2 làng: Dục Sơn, Hàm Ếch), Kinh Môn (3 làng: Đồi Thông, Duy Tân, Nhãm Dương), Kim Thành (làng Lương Xá) và Ninh Giang (làng Bồ Dương). Sống ở vùng đất thấp, người Đông Sơn ở Hải Dương đã có phương thức ứng phó thích hợp với điều kiện tự nhiên. Họ đã tìm ra nguồn nguyên liệu thích hợp có sẵn trong vùng và sáng tạo phương thức chế tạo và cách thức sử dụng vừa thích ứng, vừa tiện lợi và phù hợp. Đó là nguyên liệu gỗ và các công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt và táng thức mộ thuyền (mộ thân cây khoét rỗng). Cho đến nay, ở Hải Dương đã phát hiện được 8 khu mộ thuyền với tổng số 20 mộ đã được khai quật và nghiên cứu. Theo thời gian phát hiện và khai quật, mộ La Đồi được phát hiện vào năm 1961, mộ Nghĩa Vũ (năm 1962), mộ Tử Lạc, An Lưu (năm 1971), mộ Kính Chủ (năm 1982), mộ Vũ Xá (năm 1986), mộ Đông Quan (năm 1997), mộ Kinh Môn (năm 2010), mộ Kiệt Thượng, Ngọc Cục (năm 2001), mộ Lương Xá



(năm 2013). Theo địa giới hành chính hiện nay, mộ thuyền đã được phát hiện ở 8 huyện, thị, thành trong tổng số 12 đơn vị hành chính của tỉnh Hải Dương. Cụ thể như sau: thị xã Kinh Môn phát hiện 6 mộ (Nghĩa Vũ, Tử Lạc, Vũ Xá, An Lưu, Kinh Môn, Kinh Chủ), huyện Nam Sách phát hiện 5 mộ trong khu La Đồi (M1 và M5), thành phố Chí Linh phát hiện 2 mộ trong khu Kiệt Thượng (I và II), huyện Gia Lộc phát hiện 1 mộ (Đông Quan) và huyện Kim Thành phát hiện 1 mộ (Lương Xá). Nếu sự kiện phát hiện trống đồng Hữu Chung là mốc đánh dấu mở đầu cho hoạt động khảo cổ học ở Hải Dương, thì phát hiện mộ thuyền La Đồi (năm 1961) cũng là mở đầu cho việc phát hiện, khai quật, nghiên cứu mộ thuyền ở tỉnh Hải Dương. Các mộ thuyền đều có quan tài cơ bản giống nhau, được làm từ thân cây khoét lõm, những khác biệt giữa chúng chỉ là chi tiết. Hiện vật tùy táng rất khác nhau, phản ánh địa vị, thân phận khác nhau trong xã hội, cũng có thể do nghề nghiệp quy định.

Trong những mộ thuyền đã được khai quật và nghiên cứu ở thị xã Kinh Môn, có hai hiện tượng khá đặc biệt: mộ chôn theo hiện vật hoàn toàn bằng tre, gỗ, các chất hữu cơ và đồ gốm (mộ Tử Lạc) và mộ chôn theo hiện vật có đủ các chất liệu đá, đồng, tre gỗ, xương sừng (mộ Vũ Xá và Đông Quan).

Hai mộ thuyền Tử Lạc (phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn) được phát hiện trên gò đất cao, mang tên là Ngòi Hang, cách mộ Nghĩa Vũ cùng thị xã khoảng 6km. Mộ chôn sâu 1 - 1,2m so với mặt đất xung quanh. Mộ M1 còn nguyên vẹn, đầu to được ghép bằng một miếng ván, không có tai, đầu nhỏ được chừa lại khi khoét lòng, có 2 tai. Mộ được đặt trên 3 khúc gỗ lớn. Mộ M2 quan tài như M1, 2 đầu được đóng 2 cọc để ghim quan tài khi chôn. Quan tài được đặt trên 3 con kê bằng tre. Cả hai mộ cùng đặt theo hướng bắc - nam. Hiện vật thu được có 1 khúc xương và 6 hiện vật (1 mẫu gỗ sơn, 1 đoạn gỗ có dấu cội đan và dấu vải, 1 mảnh tre và 1 mảnh gốm có trang trí hoa văn). Mộ Tử Lạc được xác định niên đại khoảng đầu Công nguyên.

Mộ Vũ Xá (xã Thượng Vũ, thị xã Kinh Môn) được phát hiện năm 1986, ở độ sâu 2m so với mặt vườn, cách đê sông Kinh Thầy 50m. Quan tài bằng thân cây khoét rỗng được chia thành 3 khoang. Khoang thứ nhất đặt 1 thố đồng, khoang thứ hai để 1 đồ gỗ sơn then, khoang thứ ba đặt thi hài là một người cao to, xương cốt còn tốt, có dấu vải cội, chứng tỏ người chết được liệm bằng vải và cội. Hiện vật tùy táng bằng đồng gồm: 2 dao găm, 3 rìu xéo, một số mảnh thố nhỏ, 1 tấm che ngực hình vuông, 1 tấm che ngực hình chữ nhật, trang trí dày





đặc hoa văn phong cách Đông Sơn. Ngoài ra, có 1 khuyên tai bằng đá, 1 nõ tẩu thuốc bằng sừng. Căn cứ vào hình thức mai táng và di vật thu được, mộ Vũ Xá có niên đại vào đầu Công nguyên, tương đương với 3 mộ La Đồi.

Mộ Đông Quan, xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương) được phát hiện ở độ sâu 1,2m, quan tài còn khá nguyên vẹn, đặt theo hướng đông - tây. Mộ được kê bằng vài bạnh gỗ đặt ngang, trên một mảnh tre. Quan tài có tiết diện hình bầu dục, tám thiên và tám địa có 4 mộng khớp nhau. Xương cốt bị mục nát, hiện vật bao gồm: 15 đồ đồng (12 giáo, 1 thố minh khí, 2 mảnh đồng có lỗ giống riêu); 7 đồ gỗ (4 nhĩ bôi, 2 đĩa, 1 mái chèo); 1 đồ đựng bằng vỏ quả bầu và một số di vật khác không xác định được loại hình; 26 đồ gốm (2 vò, 6 âu, 11 nôi, 7 bát). Căn cứ vào hình thức quan tài và hiện vật thu được có thể xếp mộ Đông Quan có niên đại khoảng đầu Công nguyên.

Huyện Nam Sách ở phía đông bắc và cách thành phố Hải Dương 3km, phát hiện khu mộ thuyền La Đồi. Khu mộ được phát hiện và khai quật ở ba thời điểm khác nhau: mộ M1 (năm 1961), mộ M2 (năm 1964) và 3 mộ M3, M4, M5 (năm 1986), tổng số là 5 di tích.

Mộ M1 và M2 đều có quan tài là thân cây khoét vòm hình lòng máng, hai đầu đẽo vát, có tai. Xương cốt trong mộ M1 còn khá nguyên vẹn, được cuốn trong 1 tấm cối mỏng. Hiện vật chôn theo bị thất lạc nhiều, chỉ còn lại 1 bôi chèo, 1 vò gốm nhỏ nguyên vẹn. Mộ M2, xương cốt bị mục nát, hiện vật chôn theo nhiều hơn, bao gồm: 21 đồ gốm (vò, bát, âu, nôi), 7 đồ đồng (6 giáo, 1 chuông), đồ tre và đồ gỗ có: bôi chèo, cán giáo, phen nứa, roi tre, cối đan, dậu vải, dậu thực vật. Trong 3 mộ phát hiện năm 1986, chỉ có mộ M3 còn nguyên vẹn. Hiện vật tùy táng gồm: 4 đồ đồng (1 dao găm, 1 giáo, 1 muôi nhỏ, 1 hiện vật hình lá lúa sắc nhọn), 1 răng nanh lợn lòi khoan 2 lỗ ở giữa, 1 mái chèo gỗ sơn đỏ và một số đồ gỗ sơn khác. Hai mộ còn lại (M4, M5) bị phá hủy nhiều, xương mủn nát. Hiện vật chôn theo chỉ có ở mộ M5: có 2 nhĩ bôi, 4 nôi và bát gốm thô, trong đó có 1 nôi trang trí văn chải.

Thành phố Chí Linh nằm ở phía đông bắc và cách thành phố Hải Dương 40km, có địa hình đa dạng núi đồi xen lẫn đồng bằng cùng hệ thống sông suối phong phú. Tại đây, đã phát hiện được cả di chỉ cư trú và di tích mộ thuyền Đông Sơn. Năm 1967, tại chân núi Dục Sơn, xã Hưng Đạo, đã phát hiện một di chỉ văn hóa Đông Sơn với những hiện vật đồ đồng khá nổi tiếng, như: trống - chậu và chuông voi. Năm 2001, phát hiện 2 ngôi mộ thuyền ở



Kiệt Thượng. Mộ Kiệt Thượng I còn khá nguyên vẹn, di cốt người đàn ông còn khá tốt, to lớn, răng trắng còn đủ và đặc biệt là cùng với xương người còn có 2 xương vè lợn. Hiện vật tùy táng, đồ đồng gồm: một số mũi tên, 4 lao, 2 giáo, 1 rìu (tất cả đều còn cán), 1 bát, 1 tấm che ngực vuông, 1 thố, 1 hiện vật giống như nồi đồng (còn được gọi là “di”) có máng rót, 3 quai tròn. Đồ sắt có 1 kiếm sắt có cán gỗ đã gãy. Đồ gỗ và hữu cơ có: 1 cánh nỏ hoàn chỉnh, dài 1m; 1 muôi làm từ vỏ quả bầu; 1 ghế gỗ; 1 ống tre làm đồ đựng; 20 hạt vải chua (vải tu hú); nhiều tấm đan bằng lá gồi để liệm và bọc đồ tùy táng; và một số mảnh vải thô như đã tìm thấy ở mộ Châu Can (huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội). Nghiên cứu các hiện vật thu được và hình thức mai táng, bước đầu có thể xác định mộ Kiệt Thượng I có niên đại khoảng thế kỷ I SCN. Chủ nhân ngôi mộ là một võ tướng đã trung tuổi. Từ những hạt vải nguyên là những quả vải chín là vật tùy táng có thể suy đoán rằng, võ tướng chết vào mùa vải chín, nghĩa là vào khoảng tháng Ba, Tư âm lịch.

Mộ Kiệt Thượng II cách mộ Kiệt Thượng I khoảng 1,5m về phía bắc. Mộ không còn nguyên vẹn, bên sườn phía nam quan tài có một lỗ đường kính 28cm. Đầu mộ đặt hướng đông, tấm thiên và tấm địa có 4 tai được chốt bằng một chốt gỗ, 5 lỗ ở giữa và đuôi để buộc tấm thiên với tấm địa, 4 lỗ để chèn thanh gỗ trong lòng quan tài chống biến dạng, dùng sơn ta để kết dính các bộ phận. Ngoài ra, trên mặt tấm thiên có một số gỗ tấm nhằm bảo vệ quan tài. Di cốt là người đàn ông khoảng ngoài 50 tuổi, răng không đủ, hộp sọ không hoàn chỉnh, xương chi chỉ còn vài đoạn. Cùng với xương người còn có xương chân lợn và một số xương sườn của chó. Hiện vật bằng gỗ khá nhiều, nhất là cán giáo, có loại được quấn dây mây, đầu nhọn. Những hiện vật bằng gỗ hoặc gỗ sơn còn lành hoặc gắn chắp được gồm: 1 đĩa, 2 khay hình chữ nhật, 1 nhĩ bôi lòng sơn màu huyết dụ, ngoài sơn đen, 1 vôi/cuốc gỗ, 1 chuỗi gỗ hình con dao, 1 muôi làm từ vỏ quả bầu. Đồ đồng chỉ còn một chi tiết trang trí của một hiện vật lớn. Đồ gốm có 1 bát chiết yêu, trang trí văn khắc vạch kiểu nan rá, thô, không men. Ngoài ra, còn một số ít hiện vật bằng tre gãy vỡ nhỏ. Quan tài và hiện vật chôn theo mộ Kiệt Thượng II tương tự như mộ Kiệt Thượng I, nên có niên đại cùng với mộ Kiệt Thượng I, khoảng thế kỷ I SCN. Qua hai mộ cổ ở Kiệt Thượng, chúng ta có thể biết về phong tục tập quán, kỹ thuật và mỹ thuật đúc đồng, chế tác đồ gỗ, đồ sơn, đồ dệt, đồ đan ở giai đoạn này đã đạt trình độ khá cao. Loại mộ quan tài thân cây khoét rỗng (mộ thuyền) có nhiều đồ tùy táng đã được phát hiện nhiều trên đất Hải Dương và



Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội), nhưng mộ Kiệt Thượng I và II có nhiều hiện vật độc đáo, có giá trị đặc biệt về kỹ nghệ đúc, gia công đồ đồng và một số nghề thủ công khác của cư dân Đông Sơn ở đầu Công nguyên<sup>1</sup>.

Gia Lộc là huyện của ngõ phía nam của tỉnh Hải Dương, tại đây phát hiện mộ thuyền Đông Quan (nay thuộc phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương) và mộ quách gỗ (xã Gia Lương) cùng với các loại văn bia, thần phả, tộc phả... Mộ Đông Quan phát hiện năm 1997, tại khu vực Đồng Mả, cách thành phố Hải Dương 7km về phía nam. Quan tài còn nguyên vẹn, mặt cắt ngang quan tài hình bầu dục, mặt tấm thiên và tấm địa có mộng khớp và có 4 tai. Xương cốt đã mục nát, đồ tùy táng gồm: 26 đồ gốm (2 vò, 6 âu, 11 nồi và 7 bát), 12 giáo đồng (một số còn cán), 1 thố đồng nhỏ, 2 mảnh đồng có lỗ và một số gỉ đồng có hình thù như một rìu. Đồ gỗ có 4 nhĩ bôi, 2 đĩa, 1 mái chèo, 1 đồ đựng bằng vỏ bầu và một số di vật không xác định được. Đáng lưu ý là trong một âu đã tìm được 12 hạt trâm. Mộ đã được chuyển về Bảo tàng tỉnh Hải Dương để phục nguyên, bảo quản và nghiên cứu. Căn cứ hình thức quan tài và hiện vật thu được cho thấy, mộ Đông Quan có niên đại khoảng đầu Công nguyên<sup>2</sup>.

Trên địa bàn huyện Cẩm Giàng, còn lưu giữ những chứng tích hoạt động của biển với lớp vỏ sò dày, nằm sâu dưới lòng đất Mao Điền. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đã phát hiện được 2 di tích mộ thuyền tại thôn Đôn Lương và 1 mộ đất ở thôn Văn Xá<sup>3</sup> đều thuộc xã Cẩm Đông<sup>4</sup>. Hai ngôi mộ thuyền thôn Đôn Lương được phát hiện chôn kề nhau ở độ sâu 1,06m so với mặt ruộng. Một ngôi mộ đã mục nát không thể khai quật được. Ngôi mộ còn lại có chiều dài 1,17m

1. Xem Nguyễn Khắc Minh, Tăng Bá Hoành, Đặng Đình Thế: “Báo cáo khảo cổ học mộ Kiệt Thượng I và II”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.223-228.

2. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Duy Cương: “Mộ thuyền Đông Quan”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.155-156.

3. Mộ thôn Văn Xá được Bảo tàng tỉnh Hải Dương khai quật, thuộc loại mộ đất ở độ sâu 1,5m so với mặt ruộng, đầu quay hướng đông. Người chết được cuốn một lớp vải thô, sau đó được bọc bên ngoài bằng tấm đan kiểu như giát giường. Hiện vật thu được gồm: 1 rìu đồng, 1 lưỡi giáo đồng, 1 lưỡi cuốc gỗ. Táng thức và đồ tùy táng cho thấy, đây là mộ thuộc văn hóa Đông Sơn.

4. Xem Đặng Đình Thế, Nguyễn Duy Cương: “Mộ cổ thôn An Lại, xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.299-300.



đặt theo hướng bắc - nam. Hiện vật thu được gồm: 2 song nhĩ bôi (1 bị vỡ vụn), 1 đĩa gỗ (cũng bị vỡ), 1 đôi xe chỉ bằng quả cây, ngoài ra còn có 1 vỏ quả bầu.

Tại huyện Ninh Giang, cùng với di chỉ cư trú thôn Bồ Dương chứa đồ gốm mang phong cách Đường Cổ, năm 2002, đã phát hiện 2 ngôi mộ thuyền tại thôn Tranh Xuyên cách nhau khoảng 10m. Mộ đặt nằm theo hướng đông - tây. Quan tài hình thuyền còn nguyên nắp. Trong quan tài, chỉ còn xương, không có đồ tùy táng. Dựa vào hiện trạng của xương thì có khả năng đây là mộ song táng của một cặp vợ chồng<sup>1</sup>.

Ngoài những mộ thuyền trên, ở Hải Dương còn một số mộ khác, nhưng do phát hiện ngẫu nhiên trong điều kiện đào đất dưới ruộng, ao hoặc mương có bùn lầy, ngập nước, nên di tích bị phá hủy nghiêm trọng, đặc biệt là những hiện vật bằng gỗ và chất hữu cơ. Một số mộ có dấu hiệu đào phá, nên không còn hiện vật, như trường hợp các mộ Kinh Môn, Vũ Xá, An Lưu, Kính Chủ (thị xã Kinh Môn), mộ Ngọc Cục (huyện Bình Giang), mộ Lương Xá (huyện Kim Thành) và mộ Tranh Xuyên (huyện Ninh Giang).

Như vậy, cho đến nay, di cốt người phát hiện ở Hải Dương không nhiều, nhưng có đủ các thời kỳ: từ Cánh tân, qua thời đại đồ đá đến thời đại kim khí. Trong những di cốt này, 2 hóa thạch răng người homo sapiens ở Nhãm Dương có niên đại cách ngày nay khoảng 40.000 - 30.000 năm. Đây là lần đầu tiên phát hiện ra hóa thạch răng người cổ thời Cánh tân ở gần biển<sup>2</sup>. Nghiên cứu các di cốt, đặc biệt là những sọ còn nguyên vẹn ở động Thánh Hóa, Kiệt Thượng, La Đồi,... các nhà nhân chủng học cho rằng, chúng là di cốt của cư dân văn hóa Đông Sơn, thuộc loại nhóm hình Indonesien. Điều đó cho thấy, những chủ nhân sinh sống đầu tiên chiếm lĩnh khai phá vùng đất Hải Dương là những người Việt cổ. Cho đến nay, di cốt người được tìm thấy trong mộ thuyền ở địa điểm Kiệt Thượng (200KTM1), cùng với bộ xương người trong mộ thuyền Châu Can (74CHCM4) là 2 bộ xương được bảo lưu nguyên vẹn nhất trong số 800 bộ xương người cổ Việt Nam. Chúng có tầm quan trọng đặc biệt, góp phần tìm hiểu nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

---

1. Xem Đặng Đình Thế, Nguyễn Duy Cường: “Phát hiện hai ngôi mộ thân cây khoét rỗng ở Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, Sđd, tr.470-471.

2. Xem Nguyễn Lân Cường: *Nhân học hình thể*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2017, tr.259-260.



+ Các sưu tập hiện vật:

Hiện vật văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương được phát hiện trong các di chỉ cư trú, các di tích mộ thuyền và phát hiện lẻ tẻ ở một số địa điểm không có tầng văn hóa. Bộ sưu tập tuy không nhiều về số lượng (248 hiện vật), nhưng có đủ các loại chất liệu mà người Đông Sơn thường dùng, trong đó đồ đồng chiếm trên một nửa tổng số hiện vật, với 137 hiện vật (55,24%); tiếp đến là đồ gỗ: 51 hiện vật (20,56%); đồ gốm là những hiện vật nguyên hay đủ dáng, không kể các mảnh vỡ: 29 hiện vật (11,7%); đồ đá có 14 hiện vật (5,6%), đồ sắt, sừng đều có 2 hiện vật, chiếm 0,8% và 1 hiện vật thủy tinh, chiếm 0,4%. Ngoài ra, còn phát hiện trong mộ Kiệt Thượng có 20 hạt vải chua và 1 miếng đồng trang trí hoa văn của một hiện vật có kích thước lớn, nhưng không xác định được loại hình và mộ Thượng Xá có 2 mảnh đồng cùng miếng chì nhỏ (*Bảng 2.3*).

**Bảng 2.3: Thống kê hiện vật văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Di tích	Hiện vật								Tổng cộng
		Đồ đá	Đồ đồng	Đồ sắt	Đồ sừng	Đồ thủy tinh	Đồ gỗ	Đồ gốm	Hạt quả	
1	Di chỉ cư trú	10	38							48
2	Di tích mộ thuyền	2	71	2	2	1	51	29	12	170
3	Phát hiện lẻ tẻ	2	20							22
3	Trống đồng		4							4
4	Thạp đồng		2							2
	<b>Tổng cộng (%)</b>	<b>14 (5,6%)</b>	<b>135 (55,24%)</b>	<b>2 (0,8%)</b>	<b>2 (0,8%)</b>	<b>1 (0,4%)</b>	<b>51 (20,56%)</b>	<b>29 (11,7%)</b>	<b>12 (4,83%)</b>	<b>246 (100%)</b>

Những hiện vật trên được người Đông Sơn ở Hải Dương sử dụng trong lao động sản xuất và sinh hoạt hằng ngày đáp ứng đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng. Từ các loại chất liệu đồng, sắt, đá, xương sừng, gỗ và đất nung, họ đã chế tạo và sử dụng các dụng cụ, đồ dùng phù hợp với từng chất liệu và chức năng chuyên biệt của chúng. Theo thống kê ở bảng 2.4, chúng ta thấy có 69 công cụ sản xuất (10 hiện vật bằng đá, 38 hiện vật bằng đồng, 21 hiện vật bằng gỗ); 68 vũ khí (62 hiện vật bằng đồng, 2 hiện vật bằng sắt và 4 hiện vật bằng gỗ); 81 đồ dùng sinh hoạt (24 đồ dùng bằng đồng, 25 đồ dùng bằng gỗ, 29 đồ dùng gốm, 1 đồ dùng bằng đá và 2 đồ dùng





bằng sừng); 6 đồ trang sức (3 đồ bằng đá, 2 đồ bằng đồng và 1 đồ bằng thủy tinh); 10 nhạc khí đều bằng đồng.

**Bảng 2.4: Thống kê hiện vật văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương theo chức năng**

STT	Hiện vật	Đá	Đồng	Gỗ	Sắt	Sừng	Thủy tinh	Gốm	Hạt quả	Tổng cộng (%)
1	Công cụ sản xuất	10	38	21						69 (27,82%)
2	Vũ khí		62	4	2					68 (27,41%)
3	Đồ dùng sinh hoạt	1	24	25		2		29		81 (32,66%)
4	Đồ trang sức	3	2				1			6 (2,41%)
5	Nhạc khí		10							10 (4,03%)
6	Hiện vật khác		1	1					12	14 (4%)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14</b>	<b>137</b>	<b>51</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>29</b>	<b>12</b>	<b>248 (100%)</b>

*Công cụ sản xuất* phát hiện được ở hầu hết các di tích văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương với số lượng 69 hiện vật, chiếm 27,82% tổng số hiện vật thu được, chỉ đứng sau vũ khí. Trong đó, công cụ sản xuất bằng đồng có 38 hiện vật, bằng đá 10 hiện vật và bằng gỗ 21 hiện vật. Công cụ sản xuất bằng đồng có số lượng lớn nhất, chiếm 55,07% số công cụ sản xuất thu được. Loại hình công cụ đồng đa dạng, gồm nhiều kiểu loại khác nhau, trong đó có thể thấy rìu đồng là một loại công cụ có số lượng lớn nhất và phong phú về kiểu dáng. Ở Hải Dương, tỷ lệ rìu so với các công cụ khác là 28/69 hiện vật.

Rìu đồng Đông Sơn đều thuộc loại rìu có họng tra cán, kiểu dáng lưỡi rất đa dạng, gồm có hai xu hướng là rìu có lưỡi không cân xứng (hay còn gọi là rìu lưỡi xéo) và rìu có lưỡi cân xứng (rìu hình chữ nhật đứng và rìu xòe cân). Kiểu rìu lưỡi xéo là một trong những di vật đặc trưng của văn hóa Đông Sơn và chiếm số lượng khá lớn trong các di tích. Trong 28 rìu đồng Đông Sơn ở Hải Dương, có một số chiếc được trang trí hoa văn mô típ chó săn hươu, chim bồ nông và người chèo thuyền khá độc đáo và tiêu biểu, gồm các kiểu loại hiện đang lưu giữ tại Nhấm Dương, như sau:



Loại rìu xéo gót vuông ở Nhẩm Dương trang trí ở một mặt lưỡi với hình 1 con chó săn 2 con hươu ở phần dưới và 2 người đang múa, tay đang giang rộng ở phần trên. Ở một rìu khác, lưỡi rìu còn được trang trí hoa văn hình học Đông Sơn. Loại rìu trang trí dạng này khá giống với những chiếc rìu được khai quật ở địa điểm Làng Cả (Việt Trì, Phú Thọ). Chiếc rìu xéo gót tròn có trang trí hai mặt lưỡi, một mặt trang trí hình hươu, một mặt lưỡi khác trang trí hình chim bồ nông có mỏ dài đang đứng.



*Rìu hình bia*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd.*

Hình hươu và chim được khắc họa nhiều trên đồ đồng Đông Sơn, nhưng cách thể hiện như trên chiếc rìu đồng Nhẩm Dương khá hiếm gặp trong đồ đồng Đông Sơn, được thể hiện khá chi tiết và sinh động.

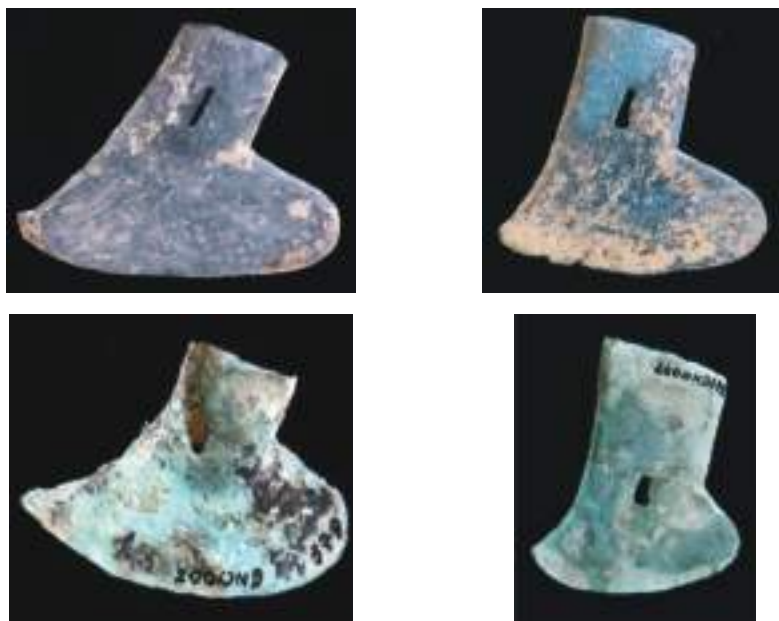


*Rìu xéo gót vuông, một mặt trang trí hình hươu  
và một mặt trang trí hình chim bồ nông*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*



Loại rìu xéo gót tròn cũng rất đa dạng về kiểu mũi và gót, chỉ giống nhau ở phần miệng họng hơi xiên chéo về phía gót và đều có lỗ tra đinh chốt cán. Hiện trạng những chiếc rìu xéo gót tròn này với những vết cong vênh ở mũi, vết sứt mẻ ở lưỡi và sự mài mòn khác nhau ở gót tròn, cho thấy chúng đã được sử dụng vào các công việc hằng ngày như chặt cây, dẫn khúc, bổ củi, chẻ nan và chắc hẳn còn được dùng để chế tạo những chiếc quan tài độc đáo từ các thân cây lớn. Loại rìu này phát hiện được nhiều ở văn hóa Đông Sơn - loại hình sông Mã và là loại công cụ sản xuất đặc trưng của khu vực này. Sự có mặt của chúng ở khu vực sông Hồng, trong đó có Hải Dương chắc hẳn do giao lưu mà có<sup>1</sup>.



*Rìu xéo gót tròn*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Ssd*

Rìu xéo gót nhọn có kích thước nhỏ, có lỗ tra cán ở phần họng, được trang trí đường chỉ nổi bao quanh miệng họng tra cán và ở vị trí phân biệt họng và lưỡi. Đây là loại hình rìu xéo đặc trưng của văn hóa Đông Sơn loại hình sông Hồng, đã được phát hiện nhiều ở Hải Dương.

1. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.63.



*Rìu xéo gót nhọn*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*

Rìu hình chữ nhật đứng, mặt cắt dọc rìa lưỡi vát đều, miệng họng tra cán hình bầu dục, có chiếc đợc trang trí hoa văn đường gân nổi ở phần mặt lưỡi gần họng<sup>1</sup>.



*Rìu hình chữ nhật*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*

Rìu xòe cân, miệng họng tra cán hình chữ nhật hoặc hình thang cân, có lỗ chốt cán. Đặc điểm nổi bật là lưỡi xòe rộng cong nhẹ, có chiếc hai đầu mũi cong lên chút ít, có chiếc đợc trang trí hoa văn hình chữ nhật, bên trong có đường chỉ nổi vạch ngắn. Loại rìu này đã phát hiện đợc ở địa điểm Đông Sơn, Rú Dầu (Thanh Hóa), Sơn Tây, Hà Đông, Chiền Vây, Vinh Quang (Hà Nội), Làng Cả, Gò De, Phụng Cách (Phú Thọ) và Hợp Minh (Yên Bái).

1. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Duy Cường: “Bộ sưu tập đá, đồng ở Duy Tân (Kinh Môn - Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.169-170.



*Rìu đồng xòe cân*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:*

*Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sdd.*

Cùng với những chiếc rìu đa năng, đục là một công cụ sản xuất quan trọng trong nghề mộc. Đục có nhiều loại hình và kích thước khác nhau, ở Hải Dương mới phát hiện được loại đục bẹt để đục lỗ cạnh thẳng, như lỗ vuông, chữ nhật, hình thoi, đuôi cá,... Theo hình dáng và cấu tạo của lưỡi và họng tra cán, có 2 loại đục là đục lưỡi bẹt có chuôi tra cán và đục lưỡi bẹt có họng tra cán. Những chiếc đục phát hiện ở Duy Tân (thị xã Kinh Môn) là đục bẹt có chuôi tra cán, khá giống với loại đục bẹt hiện nay.



*Mai đồng*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:*

*Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sdd.*

Mai đồng có họng tra cán hình chữ U, rãnh vát cân hình chữ V rất chắc chắn, thường được làm bằng gỗ liền với cán. Lưỡi mai có cánh xòe rộng sang hai bên, mặt cắt hình chữ V đứng, rìa lưỡi cong nhẹ, đều. Mai là một trong những công cụ làm đất phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp của cư dân Đông Sơn cũng rất đáng chú ý. Đây là loại công cụ hiếm hoi trong văn hóa Đông Sơn loại hình sông Hồng, mới chỉ phát hiện được 2 chiếc ở Nhãm Dương (Hải Dương) và ở Mả Tre (Hà Nội)<sup>1</sup>.

1. Xem Nguyễn Đức Bạch: *Phát hiện Cổ Loa 1982*, Nxb. Hà Nội, 1983, tr.10-19, xếp loại hình hiện vật này là cuốc.





Công cụ sản xuất bằng đá: Bên cạnh sự phổ biến rộng rãi của công cụ sản xuất bằng đồng, trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn nói chung, ở Hải Dương nói riêng, vẫn còn duy trì một số loại hình công cụ sản xuất bằng đá với số lượng không nhiều. Trong số 10 hiện vật đá được phát hiện, có đến 6 hiện vật ở Duy Tân, 2 hiện vật ở Hàm Ếch, ở thôn La Đồi và núi Đông Lĩnh đều có 1 chiếc. Về loại hình, bao gồm 8 công cụ sản xuất (2 rìu hình chữ nhật, 2 đục vuông, 2 chiếc xẻng, 1 bàn mài và 1 hòn ghè); dụng cụ đo lường là 1 quả cân và đồ trang sức có 1 lõi vòng. Sự phát hiện đồ đá trong các di tích văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương thuận theo quy luật chung với hiện tượng suy giảm về số lượng trong giai đoạn văn hóa này. Hơn nữa, về chủng loại cũng có xu hướng như vậy. Giai đoạn này không còn các loại vũ khí bằng đá như đã phát hiện được trong các giai đoạn văn hóa tiền Đông Sơn. Các loại hình đồ trang sức bằng đá vẫn như trước, nhưng sự gia công đồ trang sức không còn tỉ mỉ, công phu. Người Đông Sơn đã ở đỉnh cao của kỹ thuật đúc đồng và kỹ nghệ rèn sắt đang dần phát triển. Chính những yếu tố này mà đồ đá mất dần vị trí của nó trong xã hội. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là đồ đá tồn tại một cách ngẫu nhiên do được lưu giữ từ các giai đoạn trước. Người Đông Sơn vẫn còn những trung tâm sản xuất đồ trang sức bằng đá quý như xưởng Bái Tê, Bái Khuynh, Cồn Cẩu, Mả Chùa (huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Hy vọng những dạng công xưởng chế tác đồ đá thuộc văn hóa Đông Sơn sẽ được phát hiện thêm, trong đó có Hải Dương.

Công cụ sản xuất bằng gỗ: Đây là chất liệu đầu tiên mà con người khai thác và sử dụng để phục vụ cuộc sống và chống chọi với thiên tai, thú dữ, kẻ thù,... Bởi vì nó là nguồn nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên, dễ khai thác và phục vụ ngay nhu cầu cần thiết hàng ngày. Tuy được người xưa sử dụng rộng rãi, nhưng gỗ lại dễ bị hủy hoại, mục nát trong lòng đất theo thời gian, nên ở các giai đoạn sớm, khảo cổ học ít phát hiện được di vật thuộc chất liệu này.

Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đặc biệt là thời kỳ đồ sắt ra đời và phát triển, với sự hoàn thiện của kỹ thuật luyện sắt, bộ đồ mộc kim loại ra đời, người Đông Sơn đã đạt được thành tựu mới trong khai thác và sử dụng gỗ. Ngoài để dựng nhà và làm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, chất liệu gỗ còn được sử dụng làm công cụ sản xuất, vũ khí và cả quan tài chôn người chết. Đã có nhiều di tích Đông Sơn phát hiện được gỗ và các chất hữu cơ khác, đặc biệt là trong các khu di tích mộ thuyền, mà Hải Dương là tiêu biểu - một vùng đất thấp trũng, khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều, là điều kiện để đồ gỗ không bị tiêu hủy.



Đồ gỗ được người Đông Sơn ở Hải Dương dùng để chế tạo công cụ sản xuất, được phát hiện bao gồm các loại: chiếc vôi - công cụ nghề mộc ở Kiệt Thượng, cán công cụ ở La Đồi, Tử Lạc, Kiệt Thượng, mái chèo ở La Đồi, Đông Quan và chiếc go - dụng cụ của nghề dệt ở La Đồi. Ngoài gỗ, cư dân Đông Sơn còn dùng vỏ quả bầu làm gáo múc nước, làm thìa hoặc muôi múc canh. Loại hình tiêu biểu nhất là những quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, kích thước to lớn, được chế tạo bởi bàn tay khéo léo của những người thợ lành nghề, cùng với 54 hiện vật được làm từ gỗ, chiếm hơn 1/4 tổng số hiện vật thu được cho thấy, cư dân Đông Sơn ở Hải Dương rất am hiểu điều kiện tự nhiên, đất đai, sông nước nơi họ đang sống và sản xuất. Cùng với những công cụ chất liệu đồng là chủ đạo, họ đã biết và sử dụng các loại gỗ chất liệu tốt có sẵn tại địa phương để chế tạo nhiều công cụ, đồ dùng, vật dụng phục vụ cho các hoạt động sản xuất thuận lợi, đáp ứng mọi nhu cầu cuộc sống ngày càng phong phú và đa dạng.

Chiếc vôi bằng gỗ ở Kiệt Thượng lần đầu tiên được phát hiện trong các di tích mộ thuyền ở nước ta. Vôi không còn phần lưỡi bằng kim loại, chỉ còn phần cán gỗ nguyên vẹn. Đây là dụng cụ của nghề mộc, đặc biệt rất thích hợp với kỹ thuật nạo, khoét lòng quan tài bằng gỗ của cư dân Đông Sơn vùng trũng thấp có táng tục đặc trưng dùng quan tài bằng thân cây khoét rỗng, như ở Hải Dương.

Một hiện vật gỗ khác cũng khá đặc biệt, có thể là cán công cụ giống hình con dao với 2 phần chuôi và lưỡi. Chuôi hình trụ tròn như chuôi dao, phần lưỡi có khắc 4 rãnh sâu tạo độ ma sát khi lắp lưỡi. Có thể đây là một dạng dao lớn dùng để chặt, chẻ, đẽo gọt gỗ trong việc chế tạo đồ gỗ kích thước lớn.



Vôi gỗ



Cán dao gỗ

Nguồn: Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2013.



Hai mái chèo tìm được trong mộ thuyền La Đồi (Nam Sách) có hình dáng, cấu trúc gần giống với mái chèo hiện đại. Một trong hai mái chèo ở La Đồi được sơn màu đỏ. Chôn theo mái chèo là quan niệm về nghề nghiệp khi sống thế nào thì khi chết cũng như vậy của người La Đồi nói riêng, cư dân Đông Sơn ở Hải Dương nói chung. Mái chèo La Đồi có kích thước khác nhau, nhưng có hình dáng giống nhau như các mái chèo trong mộ thuyền Việt Khê (Hải Phòng), Xóm Gắm, Thôn Tú (Hà Nam), Châu Can, Minh Đức (Hà Nội) và Đông Quan (Hải Dương), điều đó cho thấy con thuyền gắn chặt với đời sống sông nước của cư dân Đông Sơn nói chung và cư dân Đông Sơn vùng đất Hải Dương nói riêng.



*Mái chèo gỗ*

*Nguồn: Bùi Văn Liêm: Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam, Sđđ*

Những hạt trám phát hiện trong mộ thuyền Đông Quan và những hạt vải chua trong mộ thuyền Kiệt Thượng đã cho chúng ta thấy được cuộc sống sôi động, với nhiều hoạt động sản xuất và kiếm sống của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương đương thời. Cùng với hoạt động sản xuất của cải vật chất, chế tạo những đồ dùng vật dụng, họ còn trồng cấy, chăm sóc nhiều loại rau đậu, cây ăn quả, đồng thời, vẫn duy trì hoạt động săn bắn, thu lượm những sản vật mà tự nhiên ban tặng để bổ sung thành phần thức ăn hằng ngày.

Vũ khí của cư dân Đông Sơn được làm từ các chất liệu là đồng, sắt và gỗ. Trong đó, vũ khí bằng đồng là chủ yếu (62/68 hiện vật), 2 hiện vật sắt và 4 hiện vật bằng gỗ. Vũ khí bằng đồng không chỉ nhiều về số lượng mà khá phong phú về loại hình. Căn cứ vào chức năng, các vũ khí Đông Sơn được



chia thành hai nhóm: vũ khí tiến công và vũ khí phòng hộ. Nhóm vũ khí tiến công gồm có giáo, lao, qua, dao găm, kiếm, rìu chiến, nỏ, mũi tên,... Nhóm vũ khí phòng hộ có tấm che ngực (hộ tâm phiến). Những phát hiện các loại vũ khí bằng đồng ở Hải Dương cũng phản ánh được tình hình chung của vũ khí Đông Sơn. Tổng số thu được 62 hiện vật, chiếm 91,17% số lượng vũ khí và bằng 25% tổng số hiện vật Đông Sơn. Vũ khí chủ yếu trong các di tích mộ thuyền (48 hiện vật), trong các di chỉ cư trú có 6 hiện vật và ở hang Tĩnh Niệm có 8 hiện vật. Đây đều thuộc nhóm vũ khí đánh gần, với 28 giáo, 12 lao, 1 qua, 5 dao găm và nhiều mũi tên. Vũ khí đánh gần hoàn toàn phù hợp với cư dân vùng sông nước, thường sử dụng khi di chuyển bằng thuyền trên vùng sông ngòi chằng chịt ở Hải Dương và được các nghệ nhân đúc đồng Đông Sơn ghi lại bằng những hình người cầm vũ khí trên trống đồng và thạp đồng.



*Giáo đồng*



*Qua đồng*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sdd*

Qua đồng là loại vũ khí đến nay được hầu hết các nhà nghiên cứu xem là một loại vũ khí của văn hóa Trung Quốc cổ đại. Ở nước ta đã phát hiện được nhiều, đủ các kiểu loại và hình dáng qua như những tiêu bản đã thấy ở Trung Quốc. Điều đáng chú ý là, chúng ta đã phát hiện được những qua đá từ các văn hóa tiền Đông Sơn: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Do đó, vấn đề nguồn gốc của loại vũ khí này cần tiếp tục nghiên cứu thêm. Tuy nhiên, với những phát hiện trên đã cho thấy tính bản địa cũng có cội rễ lâu đời. Nói cách khác, quá trình bản địa hóa của loại vũ khí này đã diễn ra từ lâu. Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, các đặc trưng Đông Sơn cũng thấm đẫm trên những lưỡi qua đồng. Qua đồng ở Hải Dương thuộc loại IV theo phân loại của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh,...<sup>1</sup>.

1. Xem Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963.



*Tấm che ngực*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh  
Hải Dương*

Vũ khí phòng hộ (tấm che ngực hay hộ tâm phiến) đều phát hiện trong mộ thuyền. Trong số 5 chiếc, có 2 chiếc ở Nghĩa Vũ, 2 chiếc ở Vũ Xá và 1 chiếc ở Kiệt Thượng. Trong đó có 2 chiếc hình vuông ở Kiệt Thượng; 3 chiếc còn lại hình chữ nhật, có quai hoặc có lỗ buộc quai, trang trí hoa văn khá giống nhau. Ở trung tâm trang trí hình người hóa trang lông chim, ngồi dọc sát nhau với động tác cùng chèo thuyền theo một nhịp thống nhất, đặt trong khung chữ nhật và được viền xung quanh bằng các dải hoa văn hình học quen thuộc là vòng tròn tiếp tuyến, chấm dải.

Vũ khí bằng sắt: Ngoài những di vật có chất liệu bằng đồng, đá, thủy tinh, đất nung và gỗ..., trong văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được những di vật có chất liệu bằng sắt. Tuy số lượng ít so với đồng, nhưng loại hình đồ sắt cũng khá phong phú và đa dạng. Rất có thể kỹ thuật luyện sắt của cư dân Đông Sơn bắt đầu bằng kỹ thuật luyện đồng và đúc đồng ở trình độ cao, song ngay từ đầu, đồ sắt đã chiếm vị trí quan trọng bởi tính ưu việt hơn các kim loại khác. Với thuộc tính cứng hơn và sắc hơn, di vật đồ sắt đã được cư dân Đông Sơn sử dụng vào việc chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí và ở một số nơi, đồ sắt còn được dùng chế tạo đồ trang sức. Có thể ở thời kỳ này, sắt còn khan hiếm hơn đồng; mặt khác, sắt do đặc tính hóa học, dễ bị han gỉ và tự tiêu hủy trong môi trường khí hậu nước ta, vì thế nên hiện vật sắt nói chung, vũ khí bằng sắt nói riêng, phát hiện được không nhiều trong cộng đồng cư dân Đông Sơn ở Hải Dương.

Ở Hải Dương mới chỉ phát hiện được 1 hiện vật là thanh kiếm sắt trong mộ thuyền Nghĩa Vũ (thị xã Kinh Môn). Đây là loại vũ khí đánh gần, chức năng gần như dao găm. Kiếm có mũi nhọn, lưỡi sắc, sống hơi dày, mặt cắt ngang lưỡi hình tam giác, phần chuôi được dát mỏng để tra vào chuôi gỗ.





Vũ khí bằng gỗ: Gỗ được chủ nhân ngôi mộ thuyền Kiệt Thượng dùng làm cán vũ khí, như cán giáo và cánh nỏ (?). Cánh nỏ còn khá nguyên vẹn cả thân và cánh. Có ý kiến cho rằng, có khả năng đây là dụng cụ liên quan đến nghề dệt<sup>1</sup>. Do phát hiện số lượng không nhiều, cho nên cần tiếp tục đầu tư nghiên cứu và tìm kiếm thêm tư liệu mới, nhất là đối với nghề dệt Đông Sơn để xác định chức năng của loại hiện vật này là công cụ sản xuất hay vũ khí. Cán giáo phát hiện được nhiều trong mộ Kiệt Thượng II, có những chiếc được cuốn dây mây, đầu nhọn.

Số lượng vũ khí nhiều, một mặt phản ánh tình hình xã hội đương thời đã nảy sinh những mâu thuẫn ở trong hoặc ngoài cộng đồng khá sâu sắc, rất có thể phải can thiệp bằng vũ lực được trang bị nhiều loại vũ khí. Mặt khác, có thể cư dân Đông Sơn ở Hải Dương sử dụng những vũ khí này vào nhiều việc khác nhau trong sản xuất và cuộc sống.

*Đồ dùng sinh hoạt:* Nếu như các loại công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức bằng đá, đồng, gốm đã xuất hiện từ trong các văn hóa tiền Đông Sơn, thì đồ dùng sinh hoạt bằng đồng và gỗ chỉ mới xuất hiện trong giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Đồ dùng sinh hoạt gồm có các loại: thạp, thố, âu, bình, khay, bát, đĩa, thìa, muôi, nồi, chậu, chén... Trong đó, một số loại rất tiêu biểu, đặc trưng và điển hình cho nền văn hóa này như thạp, thố đồng. Trong các địa điểm văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương đã phát hiện được 81 hiện vật là những đồ dùng sinh hoạt, bao gồm 24 hiện vật bằng đồng, 25 hiện vật bằng gỗ, 29 hiện vật gốm, 1 hiện vật bằng đá là quả cân và 2 hiện vật bằng sừng, trong đó có 1 chiếc nỏ tẩu thuốc. Đồ dùng sinh hoạt bằng đồng phát hiện được khá nhiều (24 hiện vật) với nhiều chức năng khác nhau, như: đồ đựng có 2 thạp, 4 thố, 2 chậu; đồ đun nấu có 1 xanh; đồ để ăn uống có 1 bát, 1 thìa (muôi), 1 móc đai lưng và 5 gương đồng... Thạp đồng phát hiện được ở di chỉ Hoàng Lại (huyện Thanh Hà) và động Tĩnh Niệm (thị xã Kinh Môn) là hai huyện phía đông và đông bắc của tỉnh. Các thạp đều có kích thước nhỏ, thuộc loại không có nắp, hai quai chữ U nằm ngang, thân trang trí các vành hoa văn hình học đặc trưng văn hóa Đông Sơn, như vạch ngắn song song, vòng tròn đồng tâm có tiếp tuyến<sup>2</sup>...

1. Xem Nguyễn Lân Cường: “Đôi điều về nghề thủ công qua nghiên cứu hiện vật ở mộ cổ Kiệt Thượng (Hải Dương)”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 2/2004, tr.19-25.

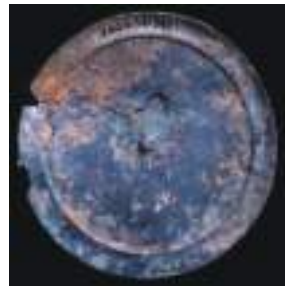
2. Xem Trịnh Sinh: “Từ đồ đá thời nguyên thủy đến đồ đồng Đông Sơn”, in trong *Đến với vùng văn hóa kinh Môn*, Sdd, tr.54-65.



Thố đồng Đông Sơn ở Hải Dương, đã phát hiện được 4 chiếc đều trong mộ thuyền Vũ Xá (thành phố Hải Dương), Đông Quan (thành phố Hải Dương) và Kiệt Thượng (thành phố Chí Linh). Nhìn bề ngoài, thố có hình dáng gần giống lăng hoa hiện đại. Thân thố hình nón cụt, thành miệng rộng bề ngang, thân thon dần xuống đáy, đáy cũng loe nhưng không rộng bằng miệng, tạo vành đáy. Trên vành miệng và thân thố được trang trí hoa văn, chủ yếu là những băng hoa văn hình học. Trên vành miệng gắn đôi quai hình mũi thuyền, đối xứng nhau. Quai được trang trí hoa văn sóng lá hoặc bông hoa. Cả 4 thố đều là đồ tùy táng trong mộ thuyền, kích thước không lớn, riêng thố trong mộ Đông Quan là thố minh khí, hiện vật được làm chuyên để chôn theo người chết. Cũng như ở Hải Dương, trong mộ thuyền Việt Khê (huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), Yên Từ (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), Phú Lương, Minh Đức (huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội), Phương Nam (thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh) cũng phát hiện được thố đồng.

Chậu đồng phát hiện trong mộ thuyền thường dùng để gói đầu người chết, với đặc điểm lòng chậu nông, miệng loe rộng. Ở Hải Dương, chậu đồng được phát hiện trong di chỉ Dục Sơn và mộ thuyền Kiệt Thượng, có hai loại khác nhau là chậu không trang trí hoa văn và chậu - trống trang trí hoa văn ở đáy và thân. Chậu không trang trí hoa văn kích thước nhỏ, giống chiếc đĩa lớn. Chậu - trống trang trí hoa văn có hình dáng gần gũi với những chiếc chậu hiện đại, được trang trí hoa văn giống với trống đồng Đông Sơn. Nếu đặt úp xuống, chậu có hình dáng gần giống trống đồng, song thấp hơn. Trên mặt và thân trang trí những vòng hoa văn tương tự như trên trống đồng Đông Sơn (trống loại Heger I). Với trình độ kinh tế - xã hội thời Đông Sơn, các hoạt động giao lưu, trao đổi, buôn bán hẳn đã phát triển và phạm vi không chỉ trong cộng đồng Đông Sơn mà còn mở rộng ra các cộng đồng cư dân ngoài Đông Sơn và các khu vực khác. Chậu - trống được phát hiện nhiều ở tỉnh Thanh Hóa, thành phố Hà Nội và một số ở tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Vĩnh Phúc. Niên đại của những chậu - trống này có thể căn cứ vào vành hoa văn trên mặt và thân chậu đã cách điệu hóa, tương tự như vành hoa văn hình người trên trống đồng Hữu Chung. Do đó, những chậu - trống này có niên đại khoảng thế kỷ I - II SCN.

Đồ dùng sinh hoạt bằng đồng mà cư dân Đông Sơn ở Hải Dương chôn theo trong mộ thuyền còn có bát, thìa, móc đai thắt lưng và gương đồng. Trong 5 chiếc gương đồng được phát hiện, có 1 chiếc gương thời Đông Hán và 4 chiếc gương thời Đông Sơn thuộc sơ kỳ đồ sắt.



*Hai mặt của gương đồng Đông Sơn*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđđ*

Gương đồng Đông Sơn có hai loại: gương hình tròn, không trang trí hoa văn, có chuôi dài và loại không chuôi có trang trí hoa văn. Chiếc gương có trang trí hoa văn, hai mặt phẳng, mặt trước có u tròn nhỏ ở giữa, gần rìa cạnh có đường chỉ nổi. Mặt sau trang trí ba vòng hoa văn. Trung tâm là u tròn nổi có lỗ thủng ngang mặt, bao quanh là ba chỉ nổi đồng tâm. Vòng 1 là đôi rồng cách nhau bởi hình mặt nguyệt/nhật thể hiện là một u tròn nổi. Đặc biệt là ở các khúc uốn của thân rồng đều có u tròn nổi nhỏ (nhũ đỉnh), giới hạn vòng này cũng là 3 chỉ nổi. Bên ngoài là 2 vòng trơn.

Chiếc gương không trang trí hoa văn có cán, mặt trước trơn, mặt sau ở rìa cạnh tạo gờ nổi uốn lượn dạng nửa vòng tròn liên tiếp xung quanh.



*Hai mặt của gương đồng Đông Sơn*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđđ*

Đồ dùng sinh hoạt bằng tre, gỗ và các chất liệu hữu cơ khác chôn theo mộ thuyền khá phong phú và đa dạng, với 25 hiện vật, bao gồm: 2 khay gỗ,



4 đĩa, 9 nhĩ bôi, gỏi/ghế, chuôi dao, nỏ tẩu thuốc, mỗi loại đều có 1 chiếc, 2 muôi/thìa vỏ bầu, một số ống tre làm đồ đựng và roi tre. Hạt quả đã phát hiện được 12 hạt trám trong mộ Đông Quan và 20 hạt vải chua ở mộ Kiệt Thượng. Ngoài ra, còn nhiều hiện vật tre, gỗ, trong đó có một số được sơn, bị mục nát nên không xác định được loại hình và chức năng.

Hai chiếc khay gỗ Kiệt Thượng đều không còn nguyên vẹn. Đĩa gỗ phát hiện được 4 chiếc, trong đó có 2 chiếc ở mộ thuyền Đông Quan và 2 chiếc ở mộ thuyền Kiệt Thượng và mộ thuyền An Lại. Đĩa có chức năng gói đầu người chết, giống đĩa đồng và chậu đồng.

Chén gỗ phát hiện được 9 chiếc, trong mộ thuyền La Đồi (2 chiếc), mộ thuyền Đông Quan (4 chiếc), mộ thuyền Kiệt Thượng (1 chiếc) và mộ thuyền An Lại (2 chiếc). Hiện vật còn được gọi là nhĩ bôi, thuộc văn hóa Hán, chúng có mặt trong các mộ thuyền là do hoạt động giao lưu, trao đổi.

Vỏ quả bầu phát hiện ở mộ thuyền Vũ Xá, Đông Quan và An Lại đều còn lành và đẹp. Từ vỏ quả bầu, cư dân Đông Sơn đã làm gáo, muôi hoặc làm đồ đựng (An Lại). Gáo dùng để múc nước sinh hoạt hoặc nghi lễ<sup>1</sup>.

Đồ dùng sinh hoạt bằng gốm: 29 hiện vật, gồm có: 4 nồi, 5 vò, 10 bát, 9 âu và 1 bình. Chúng được phát hiện trong 3 di tích mộ thuyền, trong đó ở mộ La Đồi là chủ yếu (22 hiện vật), ở Đông Quan (6 hiện vật) và ở Kiệt Thượng (1 hiện vật). Đây là những đồ gốm Đông Sơn loại hình Đường Cồ (hay loại hình sông Hồng)<sup>2</sup>. Ở các di chỉ cư trú, đồ gốm phát hiện được đều trong tình trạng vỡ nhỏ. Đồ gốm mà cư dân Đông Sơn ở Hải Dương sử dụng có đặc trưng về chất liệu, hoa văn trang trí cũng giống như gốm văn hóa Đông Sơn muộn vùng châu thổ sông Hồng. Hai loại tiêu biểu là gốm màu nâu sẫm (gốm Làng Cả - Phú Thọ) hoặc trắng phớt hồng (gốm Đường Cồ - Hà Nội). Hoa văn trang trí có 2 loại là văn kỹ thuật và văn trang trí. Gốm Đông Sơn giai đoạn này chủ yếu trang trí văn kỹ thuật với sự phổ biến của văn thừng thô vừa đến rất thô (hay còn gọi là văn tổ ong).

Đồ trang sức Đông Sơn ở Hải Dương phát hiện được không nhiều: 6 hiện vật, trong đó có 3 bằng đá, 2 bằng đồng và 1 bằng thủy tinh. Đồ trang sức bằng đồng đều là vòng tay, thuộc hai loại hình: mặt cắt hình lòng máng ở động

1. Xem Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, Sđd, tr.170-171.

2. Xem Tăng Bá Hoành: “Mộ thuyền Đông Quan”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, Sđd, tr.155-156.



Thánh Hóa và mặt cắt hình tròn ở động Tĩnh Niệm, tuy không nhiều nhưng cũng đủ phản ánh điều kiện sống đầy đủ, sôi động tươi vui của cộng đồng cư dân Đông Sơn ở Hải Dương. Đây là tư liệu quý để tìm hiểu về đời sống vật chất, tinh thần và xã hội trong nền văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương<sup>1</sup>.

Đồ trang sức bằng đá có 1 lõi vòng ở di chỉ Duy Tân và 2 khuyên tai trong mộ thuyền Nghĩa Vũ và Vũ Xá. Chiếc lõi vòng phát hiện được ở di chỉ Duy Tân là chứng cứ chắc chắn về việc chế tạo đồ trang sức bằng đá của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương. Như đã biết, đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đồ đá có sự suy giảm về số lượng so với đồ đồng và đồ sắt, nhưng kỹ thuật chế tác không hề bị suy giảm. Ở giai đoạn này, dụng cụ chế tạo đồ trang sức đá bằng kim loại, nên chất lượng sản phẩm rất cao với sự quy chuẩn về hình khối, đều, đẹp về đường nét, nhẵn bóng và tinh xảo về hình thức. Căn cứ vào các loại hình đồ trang sức phát hiện được trong các địa điểm văn hóa Đông Sơn ở châu thổ sông Hồng, những hình vẽ trên trống đồng, thạp đồng và đặc biệt là tượng phụ nữ trên cán dao găm đeo nhiều loại đồ trang sức, cho thấy cư dân Đông Sơn sử dụng đồ trang sức bằng đá và đồng rất nhiều. Vì vậy, hy vọng sẽ phát hiện được nhiều thêm đồ trang sức của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương.

Thủy tinh ra đời ở nước ta vào giữa thiên niên kỷ I Tr.CN. Đây là thời điểm mà văn hóa Đông Sơn đã bước vào sơ kỳ thời đại đồ sắt. Hiện nay đã phát hiện được trên 5.000 đồ trang sức thủy tinh Đông Sơn với 3 loại hình chủ yếu là vòng tay, khuyên tai và hạt chuỗi (hạt cườm). Chúng được phát hiện tại các di tích Đông Sơn ở Bắc Bộ, nhưng tập trung nhiều ở khu vực Bắc Trung Bộ - một trong ba trung tâm lớn của văn hóa Đông Sơn<sup>2</sup>. Trong các di tích Đông Sơn thuộc giai đoạn này, ở Hải Dương mới chỉ phát hiện được 1 chiếc khuyên tai bằng thủy tinh trong mộ thuyền Vũ Xá cùng với nhiều đồ tùy táng bằng đồng như rìu, thố, dao găm, giáo và tấm che ngực. Khuyên tai thủy tinh Vũ Xá thuộc loại có khe hở, không có máu, màu xanh thẫm, mặt phẳng, kích thước trung bình, tương đương với khuyên tai bằng đá. Qua kết quả phân tích, xét nghiệm bằng các phương pháp Ronghen, phân tích lát mỏng và đo chiết suất, phân tích quang phổ định lượng và bán định lượng, soi kính hiển vi và một số phương pháp thực nghiệm khác thì đồ thủy tinh thuộc

1. Xem Trịnh Sinh: *Từ đồ đá thời nguyên thủy đến đồ đồng Đông Sơn*, Sđd, tr.54-65; Nguyễn Lân Cường: *Những hiện vật văn hóa Đông Sơn trong động Tĩnh Niệm*, Sđd, tr.65-69.

2. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.142-147.





văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai đều là thủy tinh nhân tạo. Theo sự phân bố, hạt chuỗi thủy tinh có mặt ở cả vùng đồng bằng Bắc Bộ, vòng tay xuất hiện nhiều hơn ở Bắc Trung Bộ. Các dạng khuyên tai vòng tròn có khe hở, có tỷ lệ cao ở Bắc Bộ và Đông Nam Bộ (văn hóa Đồng Nai). Khuyên tai có mấu và khuyên tai hai đầu thú bằng thủy tinh và đá quý lại chiếm ưu thế ở khu vực thuộc văn hóa Sa Huỳnh.

Nhạc khí là loại hình hiện vật khá độc đáo và đặc biệt của cư dân Đông Sơn. Hiện vật này, ở Hải Dương đã phát hiện được hai loại hình là trống đồng và chuông đồng. Bốn chiếc trống đồng phát hiện ở Hải Dương đều thuộc trống loại Heger I, tức trống Đông Sơn. Đó là trống Hữu Chung, trống Làng Gộp I, II và trống Hoàng Lại. Chuông đồng được phát hiện ở động Tỉnh Niệm có 2 chiếc, di chỉ Dục Sơn và La Đồi mỗi nơi đều có 1 chiếc.



*Chuông voi*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđđ*

Chuông voi ở Nhẫm Dương còn được gọi là chuông sừng dê vì nó có hai tai vểnh cong lên, không có chuông nhỏ ở bên trong, chứng tỏ chuông này được đánh bằng dùi chứ không phải rung, lắc. Loại chuông này được khắc họa hình ảnh trên trống đồng Đông Sơn với từng đoàn người mặc áo lông chim điệu hành, có người cầm loại chuông này.



**Bảng 2.5: Thống kê đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn trong các di chỉ cư trú và phát hiện lẻ tẻ ở Hải Dương**

STT	Hiện vật Di tích	Công cụ sản xuất			Vũ khí			Đồ sinh hoạt				Nhạc khí		Đồ trang sức Vòng tay	Tổng cộng
		Rìu	Đục	Mai	Giáo	Qua	Dao găm	Chậu trống	Thạp	Gương	Vung	Trống	Chuông		
1	Đồi Thông	1			3										4
2	Duy Tân	2	2												4
3	Dược Sơn							1					5		6
4	Nhãm Dương	15		1	1	1			1				2	1	22
5	Tĩnh Niệm	2			2	1	3		1	5				1	14
6	Hàng Dơi	1									1				2
7	Quang Tiến	1													1
8	Gia Lương				3										3
9	Hữu Chung											1			1
10	Làng Gộp I											1			1
11	Làng Gộp II											1			1
12	Thôn Hoàng Lại								1			1			2
<b>Tổng cộng</b>		<b>22</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>61</b>
		<b>25</b>			<b>13</b>			<b>10</b>				<b>11</b>		<b>2</b>	<b>61</b>

**Bảng 2.6: Thống kê đồ đá trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Hiện vật Di tích	Công cụ sản xuất					Dụng cụ	Đồ trang sức	Tổng cộng
		Rìu	Đục	Mai (xẻng)	Bàn mài	Hòn ghè	Quả cân	Lõi vòng	
1	Đồi Thông								
2	Duy Tân	2	2		1	1	1	1	8
3	Dược Sơn								
4	Hàm Ếch			2					2
<b>Tổng cộng</b>		<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>10</b>



**Bảng 2.7: Thống kê đồ đồng, đồ sắt và thủy tinh trong mộ thuyền thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương<sup>1</sup>**

STT	Tên mộ	Đồ đồng												Đồ sắt	Đồ thủy tinh	Tổng cộng		
		Công cụ	Đồ sinh hoạt						Vũ khí								Nhạc khí	
			Rìu	Thố	Nồi	Bát	Thìa (muôi)	Móc đai lưng	Chậu	Dao găm	Giáo	Lao	Mũi tên					Tấm che ngực
1	Kính Môn	1										1						2
2	La Đồi <sup>1</sup>					1			1	6				1				9
3	Nghĩa Vũ	3	1						2		1		2					9
4	Tử Lạc																	
5	Vũ Xá	3	1						2	2			2				1	11
6	An Lưu																	
7	Kính Chủ																	
8	Ngọc Cục																	
9	Đông Quan	2	1			1			1	12	7							24
10	Kiệt Thượng	1	1	1	1		1	1		2	4	1	1			1		15
11	Đôn Lương	1								1								2
12	Bồ Dương													1				1
<b>Tổng cộng</b>		<b>11</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>23</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>73</b>
		21						50										

**Bảng 2.8: Thống kê đồ đá, đồ gốm trong mộ thuyền thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Tên mộ	Đồ gốm					Đồ đá	Đồ sừng	Tổng cộng
		Nồi	Vò	Bát	Âu	Bình	Khuyên tai	Nõ điều	
1	Kính Môn								
2	La Đồi	9	2	9	5				25
3	Nghĩa Vũ						1	1	2
4	Tử Lạc								
5	An Lưu								

1. Hiện vật thống kê mộ M1 và M2. Theo Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam, Sđd*, tr.345.



STT	Tên mộ	Đồ gốm					Đồ đá	Đồ sừng	Tổng cộng
		Nồi	Vò	Bát	Âu	Bình			
6	Vũ Xá						1	1	2
7	Kính Chủ								
8	Ngọc Cục								
9	Đông Quan	11	2	7	6	1			27
10	Kiệt Thượng			1					1
11	Lương Xá								
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>4</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>57</b>

**Bảng 2.9: Thống kê đồ gỗ và hữu cơ khác trong mộ thuyền thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Tên mộ	Công cụ sản xuất				Vũ khí		Đồ sinh hoạt								Hiện vật khác	Tổng cộng						
		Vòi	Cán công cụ	Mái chèo	Chuồn đao	Dội xe chỉ	Go	Cán giáo	Cánh nỏ	Khay	Gối	Đĩa	Chén	Muôi vỏ bầu	Nhĩ bôi			Ổng tre	Vỏ bầu	Nõ điều	Roi tre		
1	Kính Môn																						
2	La Đồi		8	1			1								2						1		13
3	Nghĩa Vũ																						
4	Tử Lạc		1																				1
5	Vũ Xá																1	1					2
6	An Lưu																						
7	Kính Chủ																						
8	Ngọc Cục																						
9	Đông Quan			3				1					4		2		1				12 hạt trám		23
10	Kiệt Thượng	1		1	1			1	1	2	1	1		1	1	1	1				1		14
11	Đôn Lương					1						1			2								4
12	Bồ Dương																						
<b>Tổng cộng</b>		<b>1</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>13</b>	<b>57</b>	
		<b>17</b>				<b>3</b>		<b>24</b>															

*c) Hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống văn hóa*

Trên đây, chúng ta đã dõi theo các giai đoạn văn hóa của người Xứ Đông - Hải Dương trong suốt thời đại đồng thau và sắt sớm. Diện mạo văn hóa trong thời đại đồng thau chưa đủ tư liệu nhận thấy các giai đoạn phát triển liên tục. Tuy nhiên, những phát hiện về một số công cụ, đồ trang sức bằng đá ở Núi Công, Phạm Thái, Hàm Ếch, Nhãm Dương,... đặc biệt là di chỉ cư trú với hai



giai đoạn phát triển liên tục từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới đến sơ kỳ thời đại kim khí ở Cái Bèo và hai công xưởng chế tác đồ đá Tràng Kênh và Bãi Bền đều trên đảo Cát Bà - vùng đất của Xứ Đông xưa, thuộc sơ kỳ thời đại kim khí, là những tín hiệu rất khả quan cho những phát hiện các di chỉ tiền Đông Sơn ở Hải Dương trong tương lai.

Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, sự bùng nổ về địa bàn cư trú trên các địa hình phức tạp, đa dạng, từ vùng đồi núi phía bắc của tỉnh trên địa bàn thành phố Chí Linh với làng cổ Đông Sơn ở Hàm Ếch và khu mộ thuyền nổi tiếng Kiệt Thượng; ở thị xã Kinh Môn với làng cổ Đồi Thông, Duy Tân và các khu mộ thuyền Nghĩa Vũ, Tử Lạc, Vũ Xá, An Lưu, Kính Chủ, cho đến vùng đồng bằng duyên hải gần biển Hải Phòng ngày nay, như làng cổ thôn Hoàng Lại (huyện Thanh Hà), làng Bô Dương (huyện Ninh Giang)... Điều này cho thấy khả năng khai phá và chinh phục vùng đất mới của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương xưa. Sự phong phú, đa dạng về chất liệu chế tạo, loại hình, kích cỡ của các công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, đồ dùng sinh hoạt... cho thấy kỹ thuật luyện đúc đồng và rèn sắt đã đạt trình độ đỉnh cao, nền kinh tế, văn hóa, xã hội đã phát triển vượt bậc. Như vậy, với sự chế tạo các công cụ sản xuất, sinh hoạt, vũ khí kim loại, cư dân thời xưa đã biến những vùng đất hoang sơ, những cồn cát ven sông, những vùng đất trũng thấp vừa được hình thành thành đồng bằng màu mỡ, những xóm làng trù mật. Cũng từ lao động sáng tạo, họ đã xác lập được một nền nông nghiệp tương đối toàn diện, trong đó cây lúa được đặt lên vị trí hàng đầu. Các nghề chăn nuôi, đánh cá, săn bắn,... là những nghề phụ quan trọng trong đời sống của cư dân thời đó. Các nghề thủ công khác như luyện kim và chế tạo kim loại, làm gốm, làm đá, mộc, dệt và đan lát,... đều đạt được những tiến bộ đáng kể.

*\* Hoạt động kinh tế:*

Trong diễn trình phát triển từ giai đoạn văn hóa tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn, nền kinh tế của người Đông Sơn ở Hải Dương ngày càng phát triển và đạt được những thành tựu rực rỡ. Công cụ bằng đá đã dần dần được thay thế bằng công cụ bằng đồng, bằng sắt. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước là ngành chủ đạo.

*- Nông nghiệp:*

Trong đời sống kinh tế vật chất của người Đông Sơn, nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Nông nghiệp thời Hùng Vương - An Dương Vương là nông nghiệp





trồng lúa nước. Khi mới được hình thành, châu thổ sông Hồng nói chung, đồng bằng ven biển Xứ Đông - Hải Dương nói riêng chưa hoàn toàn thuận lợi cho hoạt động kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước. Đời sống của người làm nông còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết và chế độ lên xuống của mực nước biển. Trong điều kiện đó, họ đã tìm ra phương thức ứng phó thích hợp để có cuộc sống ổn định và không ngừng phát triển về mọi mặt. Khi biển tiến, đồng bằng ngập nước, con người cư trú trên các vùng đất cao ở các miền trung du. Vào khoảng 4.000 năm cách ngày nay, biển bắt đầu lui dần, để lại những bãi đầm lầy, bãi cát nổi lên ven sông, ven biển. Ở Hải Dương, còn nhiều dấu vết hoạt động của biển để lại trong các hang động núi đá vôi ở thị xã Kinh Môn và trong lòng đất ở các huyện Cẩm Giàng, Ninh Giang, Gia Lộc, Bình Giang... Hiện nay, trong địa bàn tỉnh vẫn còn những tên đất, tên bãi bến gợi lại hình ảnh Xứ Đông - Hải Dương xưa, với biển cả mênh mông, còn chịu nhiều tác động của chế độ thủy triều. Gần 200 năm trước, năm Minh Mệnh thứ 13 (1831), Xứ Đông còn là một trong những vùng ngập mặn của phủ Hạ Hồng, có thủy sản nước lợ sinh sống như: cáy, rươi... ở vùng Triều Mè (phía sau đền Độ My), xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ<sup>1</sup>. Cảnh quan - môi trường xưa với miền đất trũng thấp, nước ngập quanh năm ở Xứ Đông - Hải Dương được lưu dấu đến ngày nay với các địa danh dân gian, như: “Trũng Nhấm”, “Bờ Đầm”, “Núi Bển”, “Thung Thóc”, “Đò Mè” hay tên các huyện: Thanh Hà, Bình Giang, Ninh Giang và đặc biệt là tên tỉnh “Hải Dương”... hẳn rằng từ xa xưa đều là những nơi định cư ổn định của các làng cổ nông nghiệp và ngư nghiệp của những lớp người tiền Đông Sơn đến Đông Sơn.

Đồng bằng Hải Dương được hình thành bởi các trầm tích kỷ Đệ tứ có nguồn gốc biển, sông, hồ, chủ yếu do phù sa hệ thống sông Thái Bình bồi đắp. Đồng bằng ở đây nhìn chung màu mỡ, độ phì nhiêu cao, lớp phù sa dày. Có cùng đặc điểm của đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng Hải Dương có độ dốc thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Hải Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, rất thích hợp cho trồng lúa và các loại cây rau màu khác.

Nguồn gốc vật nuôi, cây trồng hiện nay đã được khoa học chứng minh, chúng đều có từ thuở hoang sơ. Kết quả của nghề săn bắt và hái lượm đã

---

1. Xem Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đền Độ My xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2004, tr.1-2.



thuần dưỡng cây hoang dại thành cây trồng và bằng nhiều phương pháp chăm bón, lai tạo mà làm cho cây trồng khác hẳn với cây hoang dại. Các loài động vật cũng vậy. Đây là một bước chuyển quan trọng từ nền kinh tế tước đoạt tự nhiên (săn bắt và hái lượm) thành nền kinh tế sản xuất (trồng trọt và chăn nuôi). Nông nghiệp trồng lúa nước không phải mới xuất hiện trong văn hóa Đông Sơn mà trước đó, trong các văn hóa tiền Đông Sơn đã có những chứng cứ chắc chắn của hoạt động kinh tế này. Phân tích bào tử phấn hoa ở di chỉ Tràng Kênh (thành phố Hải Phòng), một di chỉ thuộc sơ kỳ thời đại kim khí thuộc Xứ Đông xưa, đã tìm thấy bào tử phấn hoa của các loài bầu bí, lúa (loài *oryza* khá phổ biến). Tại di chỉ Đồng Đậu (tỉnh Vĩnh Phúc), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hạt gạo cháy trong lớp văn hóa từ Phùng Nguyên đến Gò Mun. Tại di chỉ Gò Mun (tỉnh Phú Thọ) thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một hầm chứa hạt lúa. Về không gian phân bố của cây lúa và rau màu đã được phát hiện, cho thấy kết thúc thời đại đồng thau, mở đầu thời đại sắt sớm, chúng có mặt trên địa bàn khá rộng, từ vùng cao trung du (Phú Thọ, Vĩnh Phúc), đến vùng đất thấp ven biển như Hải Dương, Hải Phòng ngày nay. Rõ ràng, việc làm ruộng, cấy lúa, trồng rau màu ven sườn đồi, trên các bãi thấp quanh nơi cư trú đã được triển khai rộng rãi.

Đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, đặc biệt là cư dân vùng trung Bắc Bộ, trong đó có Hải Dương, việc trồng lúa trở nên rõ ràng. Khảo cổ học chưa phát hiện được bằng chứng trực tiếp của lúa gạo trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương, nhưng những bằng chứng gián tiếp từ bộ nông cụ bằng đồng, bằng gỗ, những hạt, quả,... trong mộ thuyền hoặc trang trí hình bông lúa trên quai trống đồng Hoàng Lại, Làng Gộp I thuộc loại hình trống đồng Đông Sơn đã góp phần chứng minh cho nhận định trên. Những phát hiện về bộ công cụ làm đất cho thấy người Đông Sơn ở Hải Dương rất am hiểu đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng của từng vùng để chế tạo và sử dụng những công cụ cho phù hợp. Vùng núi phía bắc tỉnh, đã phát hiện được những công cụ làm đất bằng đá ở Hàm Ếch (thành phố Chí Linh), rìu và mai đồng ở di chỉ Nhãm Dương (thị xã Kinh Môn). Ở vùng đất trung thấp, đất mềm, lún sụt, người Đông Sơn ở Hải Dương thời kỳ này đã biết khai thác tiềm năng sẵn có của địa phương, dùng tre, gỗ để chế tạo công cụ sản xuất, trong đó có nhiều nông cụ làm đất. Khảo cổ học đã phát hiện được 7 công cụ làm đất bằng gỗ gần giống chiếc cuốc hiện đại với lưỡi rộng, hình thang cân, thân khá dài trong các mộ



thuyền quanh Hải Dương, như: Châu Can, Minh Đức (thành phố Hà Nội); Thanh Sơn, Thôn Tú (tỉnh Hà Nam). Những nông cụ này rất giống cuốc gỗ hiện nay của nhân dân các huyện Ứng Hòa, Quốc Oai (thành phố Hà Nội). Đó là những chiếc cuốc gỗ - công cụ rất phù hợp với việc cuốc đất vùng ruộng nước sâu. Địa bàn xuất hiện của những chiếc cuốc gỗ này trùng hợp với địa bàn cư trú của chủ nhân mộ thuyền. Đây có thể là lưu ảnh của công cụ xới đất tìm thấy trong mộ thuyền xa xưa ở khu vực này<sup>1</sup>.

Có thể thời văn hóa Đông Sơn có nhiều hình thức canh tác khác nhau tùy theo thổ nhưỡng của từng vùng, nhưng tựu trung lại có hai hình thức chính là làm ruộng và làm rẫy. Trên những gò đồi cao, mặt đất dốc, ít có điều kiện làm thủy lợi, người xưa đã phát cây, dùng lửa đốt thành tro than rồi tra hạt. Phương pháp này đã được thư tịch cổ như *Lĩnh Nam chích quái* hay *Đông quan Hán ký* dẫn lại trong *Hậu Hán thư*: “Cửu Chân tục thiêu thảo chủng điền” (Cửu Chân có tục đốt cỏ mà trồng trọt). Phương pháp trồng trọt như trên cho đến nay vẫn còn tồn tại ở một số vùng đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta.

Ở những vùng phù sa ven sông và chân ruộng trũng quanh các đầm lầy, ao hồ,... như Xứ Đông xưa, là vùng đất thích nghi với nghề trồng lúa nước. Đây là loại ruộng cố định, được trồng trọt thường xuyên, mặt ruộng được cải tạo, có bờ giữ nước, tạo điều kiện thâm canh tăng vụ. Đê cổ ven sông Thái Bình, sông Kinh Thầy chưa được khảo cổ học phát hiện, nhưng chắc hẳn người Đông Sơn ở Hải Dương đã biết trị thủy và chủ động tưới tiêu bằng hệ thống kênh mương đơn giản và đã có những bờ cao quanh chân ruộng gần sông để phòng ngập lụt.

Bộ nông cụ của người Đông Sơn bao gồm công cụ làm đất, công cụ thu hoạch và chế biến lương thực, thực phẩm và củ quả, rau đậu các loại. Cùng với những công cụ làm đất, trong các làng định cư và khu mộ táng của cư dân Đông Sơn ở Xứ Đông xưa - Hải Dương ngày nay, đã phát hiện được những công cụ thu hoạch, chế biến lương thực, thực phẩm. Những chiếc rìu đá, rìu đồng kích thước nhỏ được dùng để cắt, nạo đã phát hiện được ở các di chỉ Duy Tân, Đồi Thông, Nhãm Dương; những hòn ghè bằng đá phát hiện ở Nhãm Dương và Duy Tân dùng để nghiền thóc, hạt, quả chế biến thức ăn hàng ngày.

1. Xem Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, *Sđd*, tr.208-215.



Ở Hải Dương chưa tìm được các dụng cụ thu hoạch như liềm, hái, nhíp, dao... nhưng đã phát hiện được ở nhiều địa điểm khảo cổ như: Gò Mun, gò Chùa Thông, Thiệu Dương, Đình Tràng. Có người gọi là nhíp, người gọi là hái, người gọi là vằng. Trên các trống đồng Đông Sơn, trước hết là loại H1-Heger, như trống Ngọc Lũ có hai cảnh người giã gạo, mỗi cối có 2 người giã bằng chày tay. Cảnh giã gạo này tồn tại cho đến những ngày trước Cách mạng Tháng Tám ở khắp làng quê Việt Nam.

Cùng với những nông cụ trên, trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương còn tìm được một số loại hình di vật khác có liên quan nhất định đến quy trình sản xuất, chế biến hay tích trữ lương thực, thực phẩm. Đồ đồng đã phát hiện được dụng cụ để đựng và tích trữ lương thực như thạp, thố; đồ đun nấu như nồi; đồ dùng cho ăn uống như bát, đĩa, muôi, thìa,... Đồ gốm có nồi, vò, bát, âu, bình,...

Trong các di chỉ cư trú Đông Sơn ở Hải Dương cũng như trong các mộ thuyền, các nhà khảo cổ học chưa tìm thấy hạt thóc gạo. Có thể chúng đã quá quen thuộc nên không chôn theo, cũng có thể do tập tục và cũng có thể lúa gạo đã bị hủy hoại theo thời gian. Tuy nhiên, thóc gạo đã khá phổ biến trong các di tích Đông Sơn như các di chỉ Làng Cả (tỉnh Phú Thọ), Đình Tràng (thành phố Hà Nội), Đông Tiến (tỉnh Thanh Hóa), Làng Vạc (tỉnh Nghệ An).

Tư liệu vật thật trên đây phù hợp với thư tịch cổ ghi chép về nghề nông, thời vụ làm nông trên địa bàn tụ cư của người Đông Sơn. Thư tịch cổ nhất nhắc đến việc trồng lúa của người Việt cổ là sách *Giao Châu ngoại vực ký*, thế kỷ IV, được dẫn lại trong *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy. Sách có đoạn viết: “Ngày xưa lúc Giao Chỉ chưa có quận huyện, đất có lạc điền, ruộng này theo thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là lạc dân, đặt Lạc vương, Lạc hầu làm chủ các quận huyện,...”. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, ruộng lạc là ruộng nước<sup>1</sup>. Sách *Thủy kinh chú* quyển XXXVI đã dẫn lại đoạn chép trong sách *Dị vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán soạn (đã thất truyền), có đoạn chép rằng: “Đất Giao Chỉ, Cửu Chân có ruộng lúa trắng, tháng 7 làm tháng 10 chín, tháng 12 làm tháng 4 chín, đó là lúa hai mùa... Lúa sớm, lúa muộn, tháng nào cũng tốt”. Cùng với tư liệu khảo cổ và thư tịch trên, liên quan đến cây lúa, nghề trồng lúa và chế biến từ lúa, truyền thuyết còn lưu truyền câu chuyện bánh chưng bánh giầy,

1. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Sđd, tr.287.



Sơn Tinh - Thủy Tinh, Phù Đổng Thiên Vương cho phép hình dung về nghề trồng lúa nước và các loại rau củ, dưa cà của cư dân Đông Sơn nói chung, cư dân Đông Sơn ở Hải Dương nói riêng. Sau khi khai thác và chinh phục vùng trũng kề biển ở Xứ Đông, cư dân Đông Sơn đã mang theo truyền thống và kinh nghiệm trồng lúa từ vùng trung du hoặc vùng rìa cao châu thổ xuống vùng trũng. Khai thác tối đa ưu thế về nước và đất màu của châu thổ, người Đông Sơn ở Hải Dương đã sáng tạo ra phương thức trồng lúa nước vùng trũng thấp. Lúa gạo thực sự trở thành nguồn lương thực chủ đạo của cư dân vùng sông nước này.

Cùng với nông nghiệp, hái lượm và săn bắn, chăn nuôi và đánh cá là những nghề phụ hết sức quan trọng của cư dân Đông Sơn sống ở vùng đất Hải Dương hồi bấy giờ. Hái lượm và săn bắn là những hoạt động kinh tế khai thác vẫn tồn tại và có mặt phát triển. Nghề săn bắn, ngoài việc bổ sung thực phẩm cho con người và cung cấp một lượng da, lông cho các nghề thủ công, sừng, xương để chế tạo vũ khí, làm đồ trang sức,... còn có ý nghĩa trong việc bảo vệ mùa màng. Di tích xương động vật và thành phần động vật ở di chỉ Nhãm Dương, trong một số mộ thuyền và cảnh săn bắn trên chiếc rìu xéo gót vuông (rìu hình hia) ở Nhãm Dương,... cho biết đối tượng săn bắn của người thuở đó ngoài những thú lớn như lợn rừng, tê giác, hươu, nai, còn có các loài thú nhỏ như cây hương, nhím, chuột,... Lúc này, nghề chăn nuôi đã gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp nhưng chưa tách thành một ngành kinh tế độc lập. Trang trí trên những chiếc rìu xéo gót vuông ở Nhãm Dương có hình hươu, chim bồ nông và cảnh một con chó săn hai con hươu, cho biết một số loài động vật mà người Đông Sơn ở Hải Dương săn bắn và chăn nuôi. Đặc biệt, đến thời kỳ này, chó đã trở thành vật nuôi thân thiết của con người.

Vùng sông nước Hải Dương xưa lắm cá tôm và các loài nhuyễn thể. Chúng ta chưa phát hiện được chài lưới, lưới câu, nhưng trong những nơi cư trú của người thuộc thời kỳ này đã phát hiện có nhiều xương vật nuôi và đánh bắt trong môi trường tự nhiên, trên các sông, đầm hồ quanh nơi cư trú. Bãi sò ở Mao Điền (huyện Cẩm Giàng), Đông Bình (huyện Ninh Giang) là một minh chứng cụ thể.

- *Các nghề thủ công:*

Trên cơ sở một nền nông nghiệp ổn định, có năng suất cao đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của các nghề thủ công. Đến thời kỳ này, nhiều nghề thủ công





đã thịnh vượng và có mối quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Những công cụ bằng đá như rìu, đục... ít được dùng vì công cụ bằng đồng chiếm ưu thế và công cụ bằng sắt đã xuất hiện. Sự suy thoái của nghề làm đồ đá là một tất yếu và hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của lịch sử. Nhưng tài chế tác đồ đá của người sinh sống ở địa bàn Xứ Đông vẫn được biểu hiện trong kỹ thuật chế tác đồ trang sức. Chưa phát hiện được đồ trang sức bằng đá ở Hải Dương, nhưng với phát hiện lõi vòng ở Hang Giữa, Núi Công, Thung Thóc là những bằng chứng về việc chế tác đồ trang sức bằng đá quý đã hiện hữu ở làng cổ Duy Tân và Kinh Chủ,... Nghề luyện kim màu và đen hay nghề đúc đồng, rèn sắt là một thành tựu kỹ thuật đỉnh cao và tiêu biểu nhất trong thủ công nghiệp thời Đông Sơn. Luyện kim đồng đã xuất hiện từ sơ kỳ đến trung kỳ và hậu kỳ thời đại đồng thau. Sang giai đoạn sắt sớm, luyện kim màu kế thừa kỹ thuật từ các giai đoạn trước đó và phát triển tới đỉnh cao, đồng thời xuất hiện luyện kim đen.

Luyện kim màu (đồng thau) là cả một quá trình diễn biến phức tạp, bao gồm nhiều công đoạn khác nhau, từ việc khai mỏ, đến việc xây dựng lò nấu quặng, pha chế hợp kim, làm khuôn và đúc. Do vậy, yêu cầu người thợ đúc đồng phải có một trình độ kỹ thuật nhất định, khả năng tổ chức khá cao, đồng thời cần am tường các loại công cụ lao động, đồ dùng hằng ngày và các loại vũ khí, đồ trang sức để chế tạo sao cho phù hợp với hình dáng, chức năng và cách thức sử dụng ở các khu vực khác nhau.

Nếu như trong giai đoạn tiền Đông Sơn, hợp kim đồng thau chỉ gồm hai chất liệu cơ bản là đồng và thiếc, thì đến giai đoạn Đông Sơn, người thợ đúc đồng đã biết pha thêm vào hợp kim đồng thau một lượng chì nhất định. Ngoài ý nghĩa kỹ thuật, việc pha thêm chì còn nhằm hạ giá thành sản phẩm, vì lúc này, bên cạnh yêu cầu sử dụng, đồng còn là một hàng hóa trao đổi. Mặt khác, thành phần hợp kim đồng ở giai đoạn này còn do chức năng của công cụ, vũ khí quy định. Những loại vũ khí tầm xa như lao, mũi tên... thường phải có một lượng chì hợp lý đủ đảm bảo độ nặng để có thể bay xa và chính xác. Những đồ dùng sinh hoạt đòi hỏi lượng chì nhiều hơn vì chì nhiều, độ nóng chảy thấp sẽ dễ dàng tạo được những hoa văn tinh xảo. Những công cụ sản xuất mà chức năng chủ yếu dùng để chặt, cắt thì hàm lượng chì lại thấp, thiếc phải cao hơn. Phân tích thành phần hợp kim của ba loại hiện vật trên cho kết quả rất phù hợp:



**Bảng 2.10: Thống kê các loại hiện vật bằng kim loại trong các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương**

STT	Loại hiện vật	Bình (Đồ dùng)	Giáo (Vũ khí)	Rìu (Công cụ)
		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
1	Đồng	57	73,3	82,2
2	Thiếc	19,3	13,21	10,92
3	Chì	16,1	5,95	0,6

Sản phẩm của luyện kim màu Đông Sơn khá đa dạng về loại hình, phong phú về kiểu dáng và đạt đến trình độ cao về thành phần hợp kim và kỹ thuật chế tạo. Trong bộ sưu tập hiện vật bằng đồng thau có nhiều sản phẩm được chế tác tinh xảo đạt trình độ cao như những tác phẩm nghệ thuật mang tính đặc trưng tiêu biểu của thời đại, đó là trống đồng, thạp đồng Đông Sơn. Do đó, chúng được coi là vật biểu trưng của quyền lực, sự giàu sang, phú quý. Đồng thời với giá trị sử dụng, nhiều đồ đồng còn là vật trao đổi, hiến tặng và được dùng làm đồ tùy táng trong táng tục của cư dân có truyền thống chôn người chết trong mộ thân cây khoét rỗng (mộ thuyền). Chưa phát hiện được di chỉ xưởng luyện kim, đúc đồng Đông Sơn ở Hải Dương, nhưng với việc hiểu biết về đặc tính và tính ưu việt của kim loại cũng như chức năng của từng loại sản phẩm, cư dân cổ sinh sống ở vùng Hải Dương đã sử dụng khá nhiều đồ đồng trong sinh hoạt hằng ngày. Trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương, đã tìm được nhiều công cụ, vũ khí, đồ trang sức... bằng đồng.

Về công cụ sản xuất, những chiếc rìu hình chữ nhật, rìu xòe cân, rìu lưỡi xéo gót tròn, gót nhọn, đặc biệt là những chiếc rìu xéo gót vuông trang trí hoa văn hình người hóa trang và các loài động vật được thể hiện ở trạng thái động rất sinh động; những chiếc đục, mai đồng các loại ở các di chỉ Đồi Thông, Duy Tân, Nhấm Dương và trong các mộ thuyền ở Nghĩa Vũ, Vũ Xá, Đông Quan, Kiệt Thượng; những chiếc giáo, lao, qua, dao găm, mũi tên, tấm che ngực phát hiện được ở Kinh Môn, Đồi Thông, Nhấm Dương, La Đồi, Nghĩa Vũ, Vũ Xá, Đông Quan và Kiệt Thượng. Vũ khí phòng ngự là những tấm che ngực được phát hiện ở Nghĩa Vũ, Vũ Xá và Kiệt Thượng có lỗ khâu quai và hoa văn trang trí hình người ngồi chèo thuyền mang đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn,



gần gũi và thân quen với cư dân vùng sông nước Hải Dương xưa. Những chiếc thạp, thố, chậu, gương, nồi, bát đồng tìm được ở Dục Sơn, Nhấm Dương, Hoàng Lại, La Đồi, Vũ Xá và Kiệt Thượng. Thạp tìm được ở thôn Hoàng Lại và Nhấm Dương đều là thạp không nắp, có quai, thân trang trí hoa văn hình học đặc trưng văn hóa Đông Sơn. Chiếc chậu - trống tìm được ở Dục Sơn được trang trí hoa văn đẹp với các vành hoa văn trên đáy và thân giống với hoa văn trên mặt và thân trống đồng Đông Sơn.

Những trống đồng Đông Sơn (trống loại I Heger) phát hiện được ở Hải Dương thuộc hai nhóm B và C. Trống làng Gộp I, II và trống Hoàng Lại thuộc nhóm B, lưng choãi, chỉ còn giữ được vành hoa văn tả thực hình chim Lạc bay ngược chiều kim đồng hồ trên mặt trống. Trống đồng Hữu Chung, tiêu biểu cho trống Đông Sơn nhóm C, lưng thẳng với những hoa văn hình người trang sức lông chim cách điệu, là sự chuyển hóa của nghệ thuật trống Đông Sơn với sự xuất hiện của những khối tượng cóc ở rìa cạnh mặt trống.

Trống đồng Hữu Chung cũng là chiếc trống đẹp nhất ở Hải Dương. Trống còn tương đối nguyên vẹn, có kích thước: đường kính mặt 82cm, chiều cao 76cm, hoa văn trang trí khá phong phú. Mặt trống ở chính giữa là ngôi sao nổi 12 cánh, xen giữa các cánh là hình lông công xen kẽ với những chữ V lồng nhau. Từ trong ra ngoài, có 9 vành hoa văn. Vành 1 là đường gãy khúc hình chữ N liên tiếp và lồng nhau. Vành 2 và 8 là vòng tròn đồng tâm có chấm giữa và tiếp tuyến. Vành 3, 7, 9 là hoa văn răng lược. Vành 4 là hình gấp khúc liên tiếp tạo thành những ô hình quả trám. Vành 5 là hoa văn hình người trang sức lông chim cách điệu giống hình chim gắn vào đầu người ở lưng trống đồng Quảng Xương (Thanh Hóa). Vành 6 có 2 họa tiết gần giống chiếc trâm cài tóc và những hình quả trám nối tiếp nhau tạo nên, trong mỗi hình có một vòng tròn đồng tâm có chấm giữa. Hai hình trâm chia vành này thành hai phần bằng nhau, mỗi phần có 5 hình chim mỏ dài, đuôi dài, có mào đang bay ngược chiều kim đồng hồ. Gần rìa trống có 4 khối tượng cóc quay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Mành cóc có trang trí hoa văn hình học. Thân trống: phần trên của tang là 4 băng hoa văn; băng 1 và 4 là răng lược; băng 2 và 3 là đường tròn đồng tâm có chấm giữa có tiếp tuyến, phần dưới là băng thứ năm, trang trí 6 chiếc thuyền lớn nhỏ xen kẽ nhau. Thuyền có dáng cong như hình chim, ở đuôi có bánh lái, đầu thuyền được tạo giống hình đầu chim, có mào, há mỏ, giống hình thuyền trên trống Quảng Xương. Trên thuyền có hình người như



ở mặt trống nhưng cứ từng cặp hai hình chồng lên nhau liên tiếp. Lưng trống có những hoa văn hình học giống như trên tang chia thành những ô hình chữ nhật, trong các ô có những hình chim cách điệu, cứ từng tốp 3 con một chồng lên nhau, giống hình chim trên mặt và trên thuyền. Trống có 4 quai trang trí văn thừng tết hình bông lúa.

Trống Hữu Chung là trống tiêu biểu cho sự chuyển hóa của nghệ thuật trống Đông Sơn. Lối cách điệu hóa phát triển theo xu hướng “biến hình thể” này là một phong cách biểu hiện độc đáo trong giai đoạn cuối của nghệ thuật trống Đông Sơn, thuộc trống nhóm C, niên đại từ thế kỷ IV Tr.CN đến thế kỷ I SCN<sup>1</sup>.

Bên cạnh những trống đẹp như trống Hữu Chung, người cư trú ở Xứ Đông thời đó còn đúc được nhiều trống đồng khác nữa. Đó là hai trống làng Gọp I và làng Gọp II. Khi phát hiện, hai trống úp vào nhau, trống nhỏ (làng Gọp I) đặt ngửa, trống lớn (làng Gọp II) đặt úp lên trống nhỏ. Cả hai trống đều thuộc loại hình trống Đông Sơn.

Trống làng Gọp I còn khá nguyên vẹn, chỉ bị nứt và thủng một mảng ở mặt, đường kính mặt 44,5cm, chiều cao 33,4cm. Trống dáng thấp, tang phình, lưng choãi, chân ngắn, trang trí hoa văn đơn giản. Trên mặt trống, chính giữa là hình ngôi sao 12 cánh, xen giữa các cánh là những vạch chéo song song. Từ trong ra ngoài có 5 vành hoa văn: vòng tròn đồng tâm, răng cửa và vành trung tâm có 4 con chim mỏ dài, đuôi dài bay ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống trang trí bằng đường tròn đồng tâm nằm giữa hai băng hoa văn răng cửa. Lưng trống cũng trang trí những băng hoa văn như trên tang trống, nhưng được bố trí theo chiều thẳng đứng và nằm ngang vuông góc với nhau chia thành những ô hình chữ nhật, trong các ô không có hình trang trí. Trống có 4 quai đơn trang trí văn thừng.

Trống làng Gọp II chỉ còn một mảnh mặt và một mảnh thân, có kích thước xấp xỉ trống Làng Gọp I. Đường kính mặt trống 44 - 45cm. Mặt trống vỡ phần trung tâm nên không biết số cánh sao và những vành hoa văn trên mặt. Phần còn lại có 3 vành hoa văn, vành 1 và vành 3 là hoa văn răng cửa, đỉnh quay về hai phía, ở giữa là vành rộng có hình chim mỏ dài, đuôi dài, bay ngược chiều kim đồng hồ, hiện chỉ còn 1 hình chim, dự đoán trên mặt có 4 hình chim.

---

1. Xem Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh: *Trống Đông Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr.93-94.



Trống làng Gọp I và Gọp II thuộc trống Đông Sơn nhóm B kiểu B3, niên đại khoảng thế kỷ III Tr.CN đến thế kỷ I SCN<sup>1</sup>.

Một phát hiện khá lý thú về trống đồng và thạp đồng ở Hải Dương, đó là trường hợp trống và thạp thôn Hoàng Lại. Khi phát hiện, trống nằm úp mặt xuống, chân ngửa lên, bên trong đựng 1 chiếc thạp và đầy đất. Trống có hình dáng cân đối, thân chia 3 phần: tang phình, thân thẳng đứng, chân choãi. Kích thước trống cao 42cm, đường kính mặt 52cm, đường kính chân 57cm, nặng 22kg. Mặt trống, chính giữa là ngôi sao 12 cánh, cánh sao hơi mập, xen giữa các cánh có họa tiết hoa văn lông công. Từ trong ra ngoài, mặt trống có 7 vành hoa văn, gồm: những vòng tròn chấm giữa có tiếp tuyến ngược chiều nhau, hình chữ S gãy khúc, vạch ngắn song song, chấm nổi nhỏ và trung tâm là vành có 4 con chim bay ngược chiều kim đồng hồ, chỉ còn 3 con do mặt trống bị vỡ. Tang trống có 2 vành hoa văn chính, phần trên tiếp giáp với mặt trống là 2 băng vạch ngắn song song, phía dưới, điểm gần giáp với quai trống có 2 đường chỉ trơn chạy vòng bao lấy tang trống. Lưng trống, hình viên trụ có 8 băng hoa văn hình học kiểu hình chữ nhật đứng tạo thành nhóm, cứ 2 hình chữ nhật trơn lại đến 2 hình chữ nhật có vạch chéo song song kiểu hình xương cá đối xứng nhau chạy xung quanh thân. Phía dưới các băng hoa văn hình học chữ nhật này là 2 vành hoa văn vạch ngắn song song và 1 đường chỉ trơn để phân biệt với chân trống. Trống có 4 quai chia thành 2 cặp đối xứng, mặt quai trang trí văn thừng bện hình bông lúa, khoảng cách giữa 2 quai là 13cm và khoảng cách giữa 2 cặp quai là 46,5cm. Chân trống choãi hình nón cụt, cao 11cm, đường kính chân 57cm. Toàn bộ chân trống để trơn không trang trí hoa văn<sup>2</sup>.

Trống thôn Hoàng Lại có kích thước, hình dáng và hoa văn trang trí tương tự như trống làng Gọp I và II, thuộc trống Đông Sơn loại I, nhóm B kiểu B3, niên đại từ thế kỷ IV Tr.CN đến thế kỷ I SCN.

Những chiếc thạp đồng phát hiện ở Hải Dương đều là thạp không nắp. Trong số thạp đồng đã phát hiện, thạp thôn Hoàng Lại còn nguyên vẹn hơn cả.

---

1. Xem Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh: *Trống Đông Sơn, Sđd*, tr.93-94.

2. Xem Đặng Đình Thế, Vũ Đình Tiến: “Phát hiện trống, thạp đồng Đông Sơn ở thôn Hoàng Lại”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2006*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.189-190.





Thạp Hoàng Lại khi phát hiện bị méo miệng, thân bị ôxi hóa, hoa văn bị bong mờ. Thạp cao 41,5cm, đường kính miệng (rộng nhất) là 36cm, đường kính đáy 27,5cm, chân cao 2,5cm, trọng lượng 6kg. Trên thân thạp có gắn 2 chiếc quai hình chữ U.

Mặt ngoài thạp trang trí 12 vành hoa văn, phân cách bằng các đường chỉ trơn. Từ trên xuống dưới được bố trí như sau: các vành 1, 3, 4, 6, 7, 9, 10 và 12 là vạch ngắn song song; các vành 5, 8 và 11 là đường tròn chấm giữa có tiếp tuyến ngược chiều nhau; các vành 2 và 10 là vành trang trí nhiều loại hoa văn, các hoa văn đan xen chéo nhau và được phân định bởi 3 đường tiếp tuyến tạo khoảng trên và dưới. Trong mỗi khoảng là đường tròn đồng tâm có chấm giữa, xung quanh là các vạch ngắn tỏa ra trông giống hình mặt trời. Miệng thạp gắn 2 chiếc quai hình chữ U đối xứng nhau.

Thạp thôn Hoàng Lại phát hiện trong lòng trống Hoàng Lại, nên có cùng niên đại với chiếc trống đựng nó, khoảng thế kỷ IV Tr.CN đến thế kỷ I SCN.

Chiếc thạp đồng đang lưu giữ tại chùa Nhẫm Dương không còn nguyên vẹn, chỉ còn phần thân dưới và đáy, nhưng vẫn có thể nhận thấy đây là thạp đồng quen thuộc của văn hóa Đông Sơn với những băng hoa văn trang trí trên thân như hoa văn đường gạch ngắn song song giống các vành hoa văn 1, 3, 10 và 12 trên thạp đồng thôn Hoàng Lại. Trên thân thạp còn có những vết con kê hình vuông còn lại, là dấu vết kỹ thuật đúc sử dụng con kê.



*Thạp đồng Hoàng Lại*



*Thạp đồng lưu giữ tại  
chùa Nhẫm Dương*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*



Thạp đồng Tĩnh Niệm còn nguyên vẹn, cũng thuộc loại không có nắp, toàn thân phủ màu xanh gỉ đồng khá dày, nên rất khó nhận biết được hoa văn trang trí. Ở vị trí đôi quai hình chữ U nằm ngang còn một hàng vạch ngắn song song, có khả năng là vành hoa văn giống thạp Nhấm Dương. Thạp cao 6,8cm, đường kính miệng rộng nhất 9,5cm, cùng với sưu tập hiện vật phát hiện trong động Tĩnh Niệm hiện được lưu giữ tại chùa Nhấm Dương.

Thạp đồng có nhiều kích thước to nhỏ khác nhau, có loại có nắp và loại không có nắp, trang trí hoa văn trên nắp và thân. Thạp có chức năng rất đa dạng, như làm đồ đựng (chủ yếu), quan tài hay đồ tùy táng. Thạp đồng Đào Thịnh (tỉnh Yên Bái) kích thước lớn, nổi tiếng với các vòng hoa văn trang trí trên nắp và thân là một hình ảnh thu nhỏ của toàn bộ các hoạt động của xã hội trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn, trong thạp có than tro và xương cốt người. Thạp đồng Hợp Minh (tỉnh Yên Bái), có chức năng là quan tài, vì bên trong có xương cốt trẻ em cuốn bằng chiếu cói và nhiều đồ tùy táng, như rìu gót vuông, dao găm, khuyên tai bốn mẫu,... bằng đồng và đá. Dấu vết than tro và xương cốt người còn được phát hiện trong thạp đồng Thiệu Dương (tỉnh Thanh Hóa, năm 1961) và Vạn Thắng (tỉnh Phú Thọ, năm 1962)<sup>1</sup>. Với thạp đồng, ngoài các chức năng trên, sự xuất hiện của chúng cho thấy cư dân Đông Sơn ở Hải Dương có những người hoặc những bộ phận đã sử dụng những đồ vật sang trọng, có giá trị lớn, hẳn là một xã hội đã phát triển cao, có phân biệt các tầng lớp trong xã hội. Đó là xã hội đã có sự quản lý nhà nước. Tư liệu khảo cổ học văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương hoàn toàn phù hợp với ghi chép của sử cũ về bộ Dương Tuyền là một trong 15 bộ của Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương.

Đồng còn được dùng để đúc các đồ trang sức, bên cạnh đồ trang sức bằng đá, xương,... Chúng ta mới chỉ phát hiện được 2 vòng tay, trong đó 1 chiếc có mặt cắt ngang thân hình lòng máng nguyên vẹn, bề mặt trơn, nhẵn bóng và 1 mảnh vòng tay mặt cắt ngang thân hình tròn ở động Tĩnh Niệm. Cả hai chiếc vòng tay đều không trang trí hoa văn. Ngoài ra, người thời này còn dùng khóa thắt lưng rất đẹp. Loại này ở Hải Dương có 1 chiếc ở mộ Kiệt Thượng.

Nghề luyện sắt: Khi nghề đúc đồng phát triển cực thịnh với nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ, thì cũng là lúc nghề luyện sắt ra đời. Sự tiến bộ của nghề sắt

1. Xem Hà Văn Phụng: *Thạp đồng Đông Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr.105-108.



còn có tác dụng hoàn thiện kỹ thuật đúc đồng. Cho đến nay, ở Hải Dương chưa tìm được di tích lò luyện sắt Đông Sơn, nhưng căn cứ vào những phát hiện về lò luyện sắt cùng thời gian ở các tỉnh khác, với cách so sánh về loại hình, có thể hình dung được kỹ thuật luyện sắt của người Việt cổ ở Hải Dương theo phương pháp hoàn nguyên trực tiếp, tức là phương pháp dùng than để khử dần ôxi của quặng sắt.

Bằng phương pháp luyện như vậy, nhiệt độ trong lò nung chỉ cần đạt 750 - 800°C là đủ. Sắt hoàn nguyên là loại sắt xốp, lại được nung đỏ rồi rèn đập nhiều lần để thành những thỏi sắt chín rắn chắc trước khi đem rèn hay đúc công cụ. Ở mộ thuyền Nghĩa Vũ (thị xã Kinh Môn) tìm thấy một thanh kiếm sắt là bằng chứng cho việc luyện đúc và sử dụng đồ sắt trong cộng đồng cư dân Đông Sơn ở Hải Dương. Rất có thể sắt đã tồn tại phổ biến, nhưng đồ sắt dễ bị han gỉ, nên khó tồn tại trong lòng đất. Tuy nhiên, dù sao sắt cũng là thứ nguyên liệu quan trọng nhất trong tất cả các nguyên liệu, đã đóng một vai trò to lớn trong lịch sử.



*Trống đồng làng Gọp II*

*Nguồn: Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền,  
Trịnh Sinh: Trống Đông Sơn, Sđd*

Nghề mộc: Theo tư liệu khảo cổ học, dân tộc học và xã hội học, từ xưa, người thợ mộc dùng gỗ, tre nứa, lá dựng nhà, làm đồ dùng trong sinh hoạt (bàn, ghế, giường, chiếu...), đồ ăn uống (bát, đĩa, khay, hộp gỗ...), phương tiện đi lại (thuyền bè), trong đời sống tâm linh (quan tài thân cây khoét rỗng, tượng cắm trên nắp quan tài, đồ tùy táng...). Với sự phát triển về kinh tế, văn hóa, môi trường sống nói chung..., đặc biệt là về trình độ kỹ thuật, bộ dụng cụ và sản phẩm của nghề mộc đã tiến triển theo quy luật chung, từ đơn giản, thô sơ đến đa dạng, tinh tế, vừa phục vụ nhu cầu sử dụng vừa đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ, tâm linh,...



Dựa vào những di tích và di vật phát hiện được, nghề mộc ra đời không muộn hơn giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên. Sự phát triển cao của nó vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn là điều được khẳng định<sup>1</sup>. Cư dân Đông Sơn vùng trũng ở Hải Dương dùng thân cây gỗ lớn khoét rỗng hình con thuyền để chôn cất người chết và chôn theo nhiều dụng cụ, đồ dùng bằng gỗ trong các mộ thuyền. Vật liệu nghề mộc đã được phát hiện và nghiên cứu nhiều ở các giai đoạn trước như văn hóa Gò Mun. Đến văn hóa Đông Sơn, với những bằng chứng trong khai quật và nghiên cứu hình khắc trên trống đồng, thạp đồng, nhiều nhà nghiên cứu đoán định rằng, cư dân Đông Sơn đã sử dụng tre, gỗ để làm nhà, làm công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt và cả vũ khí.

Phế tích nhà sàn của người Đông Sơn chưa tìm thấy ở Hải Dương, nhưng đã được phát hiện ở địa điểm Đông Sơn (Thanh Hóa). Đồ gỗ mà người Đông Sơn chế tạo và sử dụng còn lưu tồn trong lòng đất Hải Dương được biết đến nhiều hơn vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn muộn, khoảng vài thế kỷ trước, sau Công nguyên. Tất cả đều được phát hiện trong mộ thân cây khoét rỗng (mộ thuyền).

Tổng số đồ gỗ và chất hữu cơ khác phát hiện trong các di chỉ Đông Sơn ở Hải Dương là 51 hiện vật với 17 loại hình, thuộc ba nhóm chính: công cụ sản xuất (cán cuốc, cán rìu, cuốc gỗ, bộ đồ sơn, nghề dệt...), vũ khí (cán giáo, cánh nỏ) và đồ dùng sinh hoạt (bát, đĩa, chén có tai, khay, thìa, gối)<sup>2</sup>. Những hiện vật tiêu biểu bằng gỗ được phát hiện trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương là:

- Chiếc vôi bằng gỗ không còn phần lưỡi bằng kim loại, chỉ còn phần cán gỗ được lắp với thân bởi một mộng hình chữ nhật. Thân vôi gồm hai phần: thân và chuôi. Thân tròn, rộng nhất ở giữa, chỗ lắp cán, một đầu thuôn nhẹ, cắt bằng, đầu kia là chuôi để lắp lưỡi. Đây là dụng cụ rất thích hợp trong kỹ thuật nạo, khoét thân gỗ làm quan tài hình thuyền của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương xưa.

- Mái chèo: 2 chiếc ở La Đồi và Đông Quan, kích thước khác nhau, nhưng hình dáng cơ bản giống nhau, gần giống với mái chèo hiện đại. Mái chèo được sơn bằng sơn ta, trong đen ngoài có màu nâu đỏ.

1. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Sđd*, tr.159-163.

2. Xem Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam, Sđd*, tr.128-177.



- Khay gỗ: 2 chiếc ở Kiệt Thượng, hình chữ nhật gần vuông, cấu tạo gồm hai phần thân và đế, lòng sâu hình chữ nhật, thành thẳng đứng bên ngoài, bên trong dẽo vát, loe từ dưới lên trên.

- Chén gỗ hai tai còn được gọi là “nhĩ bôi”, phát hiện trong mộ thuyền La Đồi, Đông Quan và Kiệt Thượng... Chén miệng hơi tròn hoặc hình bầu dục, hai bên có hai tai loe ra, thân thon, đáy bằng.

- Công cụ nghề dệt, đã phát hiện ở La Đồi là những chiếc go hình cánh cung, tay thước hình chữ nhật.

Cùng với những hiện vật tiêu biểu trên, trong các di tích mộ thuyền ở Hải Dương còn phát hiện được một số hiện vật khác, như: gổ gỗ ở Kiệt Thượng, đĩa gỗ ở Đông Quan, nỏ diều ở Vũ Xá,... Sự có mặt của nhiều loại hình như vậy cho phép hình dung được phần nào sự phổ biến của nghề mộc, vai trò của nghề mộc trong đời sống kinh tế và sinh hoạt của cư dân Đông Sơn. Có một số loại gỗ được chế tạo đơn giản như cán của các loại công cụ, vũ khí, gần như ai cũng có thể làm được. Nhưng nhiều đồ gỗ khác như cày, bừa, thuyền bè, gổ dựng nhà sàn, nhà đất khung tre gỗ và bộ đồ nghề chuyên dùng, chắc chắn phải có thợ mộc chuyên môn.



*Mộ thuyền Kiệt Thượng*

*Nguồn: Nguyễn Lâm Cường: “Đôi điều về nghề thủ công qua nghiên cứu hiện vật ở mộ cổ Kiệt Thượng (Hải Dương)”, *Tlđđ**

Bộ dụng cụ nghề mộc bằng đồng và sắt thời Đông Sơn gồm 8 loại. Trong các di chỉ Đông Sơn ở Hải Dương phát hiện được chưa nhiều. Tại di chỉ Duy Tân, phát hiện được 2 chiếc đục và ở khu mộ thuyền Kiệt Thượng đã tìm được 1 cán gỗ của chiếc vôi có lưỡi bằng đồng, nhưng không còn. Tuy nhiên,





hiện vật bằng gỗ, đặc biệt là mộ thuyền đã phát hiện được khá nhiều ở vùng này. Để làm được những chiếc quan tài thân cây khoét rỗng lớn cần bộ dụng cụ và kỹ thuật đục, khoét, lắp mộng ghép nối các bộ phận, đặc biệt là hai đầu quan tài và tẩm thiên với tẩm địa sao cho khít và kín. Để hoàn thiện quan tài hình thuyền này, đòi hỏi dụng cụ nghề mộc phải sắc bén, tay nghề điêu luyện và kinh nghiệm chế tạo rất cao của người thợ. Trong 11 khu mộ, đã phát hiện được 26 quan tài thân cây khét rỗng, cùng với bộ dụng cụ nghề mộc như rìu, đục, vôi... cho thấy nghề mộc không ngừng được hoàn thiện. Sản phẩm của nghề mộc rất thiết thực, không thể thiếu được trong các hoạt động sản xuất và cuộc sống hằng ngày như: nhà ở, đóng thuyền, làm công cụ, vũ khí...

Trong các di tích mộ thuyền ở Xứ Đông, nhiều đồ gỗ được sơn các màu khác nhau. Cũng như các nghề thủ công khác, nghề sơn cũng có quá trình hình thành, phát triển và những sản phẩm của nghề này có vị trí nhất định trong đời sống của người Đông Sơn nói chung, cư dân Đông Sơn ở Hải Dương nói riêng.

Nghề sơn: Nguồn sử liệu viết về nghề sơn xuất hiện ở nước ta khá muộn, vào thế kỷ X<sup>1</sup> và phát triển ở thế kỷ XV, thời Lê sơ<sup>2</sup>. Tuy nhiên, dựa vào tư liệu khảo cổ học đến nay cho thấy, nghề sơn đã xuất hiện cách ngày nay khoảng 2.500 năm, căn cứ vào những đồ gỗ quét sơn trang trí đầu tiên được phát hiện trong một số di tích văn hóa Đông Sơn, chủ yếu là trong các mộ thân cây khoét rỗng<sup>3</sup>. Sơn còn được dùng để quét lên một số vật liệu khác như đồ da, đồ đan, nhưng đồ sơn cốt gỗ vẫn phổ biến hơn trong văn hóa Đông Sơn và cả sau này nữa.

---

1. Dựa vào câu chuyện Trần Ứng Long - một bộ tướng của Đinh Tiên Hoàng đi dẹp loạn sứ quân Đỗ Cảnh Thạc ở huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội ngày nay, đã dùng thúng trét sơn trộn đất vào kẽ hở để cho quân vượt sông, là gợi ý cho việc hiểu biết về nguyên liệu của nghề sơn.

2. Sách *Bình Vọng Trần thị gia phả* (thời Lê) viết về dòng họ Trần có ông tổ nghề sơn ở làng Bình Vọng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội ngày nay. Ông tên là Trần Lư, tự là Tu Khê, sinh năm Canh Dần (năm 1470), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (năm 1502), niên hiệu Cảnh Thống thứ 5, thời Lê Hiến Tông. Ông thạo nghề vẽ bằng sơn và truyền nghề cho dân làng. Câu đối trong đền thờ ông ghi lại công lao của ông: “Hai độ hoa vàng lừng tiến sĩ; Trăm năm sơn thắm dạy dân gian”.

3. Đến nay đã có 7 di chỉ văn hóa Đông Sơn phát hiện được hiện vật đồ sơn, gồm: Việt Khê, Đường Dù (thành phố Hải Phòng), La Đồi (tỉnh Hải Dương), Minh Đức, Xuân La, Vinh Quang (thành phố Hà Nội), Châu Sơn (tỉnh Hà Nam).



Sự có mặt của một nghề sơn tương đối chuyên môn trong thời Đông Sơn muộn, được thể hiện qua bộ dụng cụ nghề sơn, gồm 17 loại được tìm thấy trong mộ cổ Đường Dù (thành phố Hải Phòng). Một số dụng cụ tương tự đã tìm thấy rải rác trong một vài di tích khác như mộ thuyền Việt Khê (thành phố Hải Phòng), Xuân La, Minh Đức (thành phố Hà Nội), Châu Sơn (tỉnh Hà Nam). Ở Hải Dương, hiện vật đồ sơn còn được phát hiện trong mộ thuyền La Đồi: một mảnh gỗ dài 3cm được phủ sơn màu đỏ và đen theo chiều dọc và tại xã Vinh Quang (thành phố Hà Nội): một đoạn gỗ dài 2cm được sơn 2 vòng, một vòng đỏ, một vòng đen<sup>1</sup>. Đồ sơn trong văn hóa Đông Sơn thường được phát hiện bên cạnh đồ gỗ. Loại hình đồ sơn không khác loại hình đồ gỗ, nhưng có phần nghèo nàn hơn, vì không phải đồ gỗ nào cũng được quét sơn. Đã phát hiện được bát, khay, chén có tai, đĩa, chậu và cả mái chèo được quét sơn. Màu sơn khá đa sắc với đỏ, đen, vàng, cánh gián. Đây cũng chính là những màu cơ bản trong nghệ thuật sơn mài hiện đại ở Việt Nam. Nguyên liệu cơ bản làm đồ sơn là nhựa sơn. Nhựa sơn lấy từ cây sơn. Theo những nghiên cứu bước đầu, cây sơn đầu tiên là cây hoang dại, sau đó được thuần hóa, có thể được trồng ở vùng trung du Bắc Bộ từ khá sớm. Cây sơn có nhiều loại và được trồng ở nhiều nơi khác nhau. Ở nước ta, cây sơn (*rhus succedaneum* thuộc họ *anacardiaceae*), cho nhựa với chất lượng cao. Để nhựa bảo đảm phù hợp với đòi hỏi của sản phẩm cần phải qua khâu kỹ thuật chế biến nhựa sơn một cách chặt chẽ: lọc sơn, đánh sơn, pha màu và kỹ thuật sơn.

So với các nghề thủ công khác như nghề gốm, nghề mộc, nghề dệt..., nghề sơn ít phổ biến hơn hẳn. Đồ sơn thời Đông Sơn còn được bảo lưu cho đến ngày nay đều là đồ tùy táng có niên đại khoảng 2.500 năm trước. Đồ sơn thời kỳ này còn ít về số lượng, nghèo về loại hình, chưa tinh xảo trong kỹ thuật chế tác và đảm nhiệm chức năng đồ tùy táng là chính, nhưng là cơ sở quan trọng tạo tiền đề để nghề sơn thực sự ra đời và phát triển ở nước ta vào những giai đoạn sau.

Nghề đan lát đã xuất hiện từ các văn hóa tiền Đông Sơn. Những dấu đan lóng một hay lóng đôi (văn in dấu đan hoặc văn đan) in trên đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên và phổ biến trên đồ gốm văn hóa Đông Đậu. Trên gốm Đông Đậu có 5 kiểu dấu đan: lóng một, lóng đôi, lóng ba, lóng tư và lóng nia. Đây là

1. Xem Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, *Sđd*, tr.42-95.



dấu vết kỹ thuật trong quy trình sản xuất đồ gốm còn lại<sup>1</sup>. Đến văn hóa Đông Sơn, những dấu vết của nghề đan lát không chỉ tiếp tục được giữ lại trên đồ gốm như giai đoạn trước mà còn phát hiện được dấu vết đan trên đồ đồng, đặc biệt là phát hiện những phen liếp đan bằng tre, nứa cùng với các vật liệu để dựng nhà ở. Nguyên vật liệu của nghề đan lát là tre, nứa, mây, cói... khá phổ biến ở nước ta. Những sản phẩm của nghề này gắn bó mật thiết với đời sống con người. Tre, nứa có thể làm nhà, làm giường, phen để nghỉ ngơi; làm bồ, thúng, nong, nia để chứa đựng, sàng sảy thóc gạo...

Thảm thực vật thời Đông Sơn được mô tả trong tác phẩm *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm viết năm 304. Trong 79 loài thực vật nhiệt đới và á nhiệt đới thuộc Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và khu vực miền Bắc Việt Nam được mô tả, có cây trúc, tre, nứa. Đây là những cây thích hợp cho nghề đan lát. Truyện Thánh Gióng phần nào cho thấy hình ảnh về cây tre Việt Nam với sự phổ biến rộng rãi và đa dạng về giống loài, đồng thời cũng nói lên sự gần gũi và vai trò quan trọng của tre, nứa trong đời sống người Việt cổ. Tre, nứa làm nhà, đồ dùng, đồ đựng và dùng trong đánh cá, săn bắt (lò, dăng, giỏ, chũm, nơm, bẫy thú, cung tên), dùng đan thuyền... Có loại tre chuyên dụng, như: *tre cật* dùng làm giáo, làm nỏ; *tre lao* dùng làm vũ khí săn bắn; *tre thạch* dùng làm dao cắt; *tre gai* dùng làm cung; dùng tre làm chiếu, hoặc có thể ngâm lấy sợi dệt vải (đàm trúc)<sup>2</sup>.

Thời Đông Sơn, cư dân còn sản xuất đồ đan bằng cói. Cói đan chiếu dùng trong sinh hoạt, đồng thời cũng dùng để bó thi thể người chết khi chôn cất. Ở Hải Dương đã phát hiện được dấu vết phen tre, chiếu cói trong mộ thuyền La Đồi, Vũ Xá, Tử Lạc, Kiệt Thượng. Ở cả hai ngôi mộ thuyền Kiệt Thượng đều tìm được những đoạn dây mây còn nằm trong lỗ nối tám thiên với tám địa. Nhiều tấm đan bằng lá gồi, được đan chéo theo lóng đôi, lóng ba và lóng thuyền.

---

1. Bùi Hữu Tiến: *Hoa văn gốm văn hóa Đông Đậu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014, tr.60-61, cho rằng, để đồ gốm không bị dính vào mặt bàn xoay, người thợ gốm đã lót một tấm phen đan trên mặt bàn xoay. Khi đồ gốm đã được tạo hình hoàn chỉnh, người thợ bê cả tấm đan ra phơi, sấy. Khi đồ gốm đã khô, người thợ bê chúng khỏi nan đan mang đi nung, lúc này dưới đáy đồ gốm sẽ in dấu vết của tấm đan như đã thấy trên các mảnh gốm.

2. Xem Trần Quốc Vượng: “Máy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời Bắc thuộc”, in trong *Thông báo khoa học, Tập 1 - Sử học* (Thông sử, khảo cổ học, dân tộc học), Hà Nội, 1963, tr.121-122.



Ngoài ra, trong mộ còn tìm được một que tre nhỏ có cuốn sợi dây mây rất đều ở xung quanh, chưa xác định được tác dụng để làm gì. Trong mộ thuyền La Đồi, cùng với những đồ tùy táng bằng đồng, còn có hiện vật làm bằng tre, gỗ và cả phân nửa, cối đan, dậu vải và dậu thực vật khác. Ngoài dậu vết chiếu cối trong mộ thuyền, một số ít đồ gốm có dậu đan. Nhưng những bằng chứng gián tiếp, những tài liệu dân tộc học về sự phổ biến rộng rãi của đồ đan trong các dân tộc sống trên đất Việt đã đủ để khẳng định vai trò của nghề đan lát thời bấy giờ. Có lẽ chỉ có nghề đan cối là không phổ biến khắp mọi làng quê được, vì không phải ở đâu cũng trồng được cối, do vậy chỉ tập trung trong những làng hoặc vùng trồng và dệt cối nhất định.

Nghề dệt vải thời văn hóa Đông Sơn đã được chú trọng phát triển. Ở Hải Dương tìm mới được một dụng cụ dùng trong nghề dệt là chiếc go kéo sợi. Tuy nhiên, dậu vết của vải đã phát hiện được khá nhiều trong các mộ thuyền ở Tử Lạc, Vũ Xá và Kiệt Thượng. Vải có thể dùng làm quần áo, khăn, khố, có thể dùng khâu liệm tử thi. Ngoài dậu vết vải như đã nói, việc dùng vải của người Việt cổ có thể quan sát được các y phục trong nghệ thuật trang trí hoa văn tả người, khắc trên đồ đồng văn hóa Đông Sơn: trống, thố, thạp, rìu, cán tượng... Hình người cho thấy đều đóng khố, mặc váy áo, vấn khăn. Đặc biệt, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những dậu vết còn tồn tại đến nay. Mẫu vải trên chiếc rìu đồng tại di chỉ Làng Vạc (tỉnh Nghệ An) được dệt kiểu "lóng mốt". Các sợi này mang đặc điểm sợi của vỏ cây (như sợi đay, gai, lanh). Cắt ngang sợi và so sánh với mẫu vải hiện có cho thấy vải dính trên chiếc rìu đồng có thể là sợi gai (có tên khoa học là *boehmeria nivea*)<sup>1</sup>.

Vải gai phát hiện nhiều nhất ở Động Xá (tỉnh Hưng Yên), chiếm tới 90%, trong đó nhận ra 4 loại cỡ sợi khác nhau tạo thành 4 loại mặt vải dệt khác nhau. Vải tìm được ở Động Xá có bằng chứng kết hợp hai loại sợi với nhau (sợi lanh hoặc gai dậu và sợi gai) để tạo thành một tấm vải. Theo các nhà nghiên cứu, cây gai Việt Nam có tới 18 chi với 98 cây thuộc bộ gai. Sách *Tây Việt ngoại kỷ* chép rằng, gai là đặc sản của An Nam. Theo *An Nam chí nguyên*, người dân ở đây đã biết trồng đay, gai lấy sợi dệt được những loại vải mỏng, mềm thích hợp cho quần áo mặc mùa hè.

1. Xem Trịnh Sinh: *Dậu vết trên chiếc rìu đồng Làng Vạc*, 1992, tr.71-72.



Dựa trên những phát hiện và nghiên cứu dấu vết vải trên, chúng ta thấy rằng, nguyên liệu chính để dệt vải thời kỳ văn hóa Đông Sơn là những cây trồng cho sợi như đay, gai, bông, lụa, lanh (hoặc gai dầu). Những loại cây này đã được trồng phổ biến dưới thời Đông Sơn trên vùng lưu vực sông Hồng (Giao Chỉ), sông Mã (Cửu Chân),... Điều này được thư tịch xưa ghi chép khá nhiều. Sách *Lĩnh Nam chích quái* có nói đến việc người thời Hùng Vương “lấy vỏ cây làm áo” là có cơ sở. Trong ba loại cây có sợi trên, đay và gai là những cây trồng có nguồn gốc bản địa<sup>1</sup>.

Chúng ta chưa có tài liệu nào nói về phương pháp thu hoạch và chế biến đay, gai, lụa, lanh của người Đông Sơn. Theo tài liệu dân tộc học, các phương pháp chế biến này hết sức đơn giản, cây chặt về tước vỏ, đập giập, phơi khô, tước thành sợi nhỏ, từ sợi nhỏ se thành sợi dệt. Người Đông Sơn cũng không thể có cách nào chế biến đơn giản hơn. Đối với cây bông có thể phức tạp hơn chút ít. Ngày nay, hầu hết các dân tộc thiểu số có nghề dệt truyền thống ở nước ta (như Thái, Mường, Tày, Dao...) đều trồng bông để lấy sợi dệt vải là chính. Cách thức trồng bông, thu hoạch và gia công từ quả bông thành sợi để dệt cơ bản như nhau. Công cụ đáng kể duy nhất trong quá trình này là trục cán bông. Kiểu cách trục cán không phải chỉ giống nhau ở phạm vi trong nước mà còn giống với cả những khu vực có truyền thống trồng bông dệt vải thủ công khác ở châu Á, có niên đại chừng 4.000 năm cách ngày nay, cũng không khác nhiều so với trục cán thủ công hiện nay.

Qua tài liệu khảo cổ học và thư tịch nêu trên có thể khẳng định rằng, nghề dệt vải thời Đông Sơn khá phát triển. Nhu cầu vải vóc đối với cư dân, nhất là tầng lớp giàu có, tăng lên đáng kể. Họ dùng nhiều vải không chỉ khi sống mà còn được sử dụng nhiều trong mai táng. Dù biết vậy, nhưng chúng ta chưa đủ cứ liệu về tình hình sản xuất cụ thể của nghề này, đặc biệt là về tổ chức và quy mô sản xuất.

Nghề làm đồ gốm: Gốm ở Xứ Đông thời kỳ này có màu hồng nhạt, nhiều mảnh được phủ lớp áo màu nâu sẫm. Thành phần chất liệu để tạo nên xương gốm về cơ bản là sét và cát, độ nung không cao và bôi thổ hoàng lên gốm trước khi đem nung là một đặc trưng quan trọng của giai đoạn này.

---

1. Trong sách *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm có viết về việc dùng xơ thân chuối để dệt thành vải của người Giao Chỉ. Tiếc rằng, khảo cổ học vẫn chưa tìm thấy dấu vết của loại vải xơ thân chuối này.





Hải Dương có nguồn khoáng sản dồi dào và có trữ lượng lớn. Kết quả nghiên cứu địa chất và khoáng sản ở Hải Dương cho biết, nhóm khoáng sản không kim loại và khoáng chất công nghiệp: gồm sét chịu lửa, kaolin, keratophia, cát thủy tinh, thạch anh tinh thể, đôlômít, canxít và talc. Trong nhóm khoáng sản này có giá trị là sét chịu lửa, kaolin, keratophia và đôlômít. Mỏ sét chịu lửa trữ lượng đạt 8,478 triệu tấn. Mỏ kaolin Phao Sơn và Minh Tân trữ lượng đạt 10,04 triệu tấn. Mỏ keratophia phân bố ở phía đông bắc thị xã Kinh Môn trữ lượng đạt 5,9 triệu tấn. Mỏ đôlômít phân bố ở Minh Tân, thị xã Kinh Môn trữ lượng đạt 20 triệu tấn. Nguồn nguyên liệu dồi dào đã giúp nghề gốm ở Hải Dương hình thành từ rất sớm và phát triển rực rỡ cho đến tận ngày nay.

Tại các di chỉ Đồi Thông, Duy Tân, Dục Sơn, Hoàng Lại và Nhấm Dương, đồ gốm phát hiện được đều là các mảnh vỡ, nhưng trong các mộ thuyền ở La Đồi, Nghĩa Vũ, Vũ Xá và Đông Quan..., đã phát hiện được nhiều đồ đựng còn nguyên với nhiều kiểu dáng khác nhau như nôi, vò, âu, bình... Các đồ đựng này chủ yếu có miệng loe, hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng, chiếm trên 50% tổng số hoa văn trang trí. Ở một vài đồ đựng dáng đẹp, vết thừng khá mịn và đập đều trên thân. Có những đồ đựng dấu thừng đập lộn xộn và khá thô. Ngoài ra, còn có văn chải trên phần vai hoặc đắp thêm gờ nổi ở phần cổ đồ đựng dạng nôi, vò. Có khi trên gờ được vạch thêm bằng những đường song song, trông như chuỗi hạt chạy quanh cổ đồ đựng, tạo cho đồ đựng vừa duyên dáng, vừa sống động. So với các giai đoạn trước, nhìn chung nghệ thuật tạo hoa văn trang trí trên đồ gốm lúc này đơn điệu hơn nhiều. Hẳn là đồ đựng bằng đồng đã phát triển, tuy vẫn chưa thay thế được toàn bộ đồ gốm, đồ đan... nhưng chắc chắn chúng đã giành được vị trí ưu tiên trong nghệ thuật trang trí. Đó là lý do mà đồ gốm mất dần cách tạo hoa văn theo lối khắc vạch cầu kỳ. Mặt khác, đồ gốm lúc này đã nhiều và trở thành đồ đựng thông dụng hàng ngày. Trong các lễ nghi, người ta thích dùng đồ đựng bằng đồng hơn và do yêu cầu của việc trao đổi buôn bán, đồ gốm cần được sản xuất nhanh, nhiều, ít công lao động, nên về mặt mỹ thuật phần nào ít được chú ý.

*\* Đời sống văn hóa:*

Nhờ những tiến bộ vượt bậc trong nền kinh tế và trong tổ chức xã hội, đời sống văn hóa thời kỳ văn hóa Đông Sơn đã có những thay đổi và chuyển biến lớn lao.



- Văn hóa vật chất:

Thông qua các di tích, di vật khảo cổ học phát hiện được, chúng ta có thể phác thảo được bức tranh toàn cảnh về đời sống vật chất và tinh thần của người Đông Sơn ở Xứ Đông - Hải Dương. Với những chiếc rìu mài lưỡi, chày nghiền, bàn mài “Hạ Long”, “dấu Bắc Sơn” của văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn cách ngày nay khoảng một vạn năm tìm được ở Nhẩm Dương, Duy Tân, Kính Chủ (thị xã Kinh Môn) cho đến những chiếc mũi khoan, đồ trang sức bằng đá quý, đồ gốm xốp trong các làng định cư ven biển trên đảo Cát Bà thuộc hậu kỳ đồ đá mới - sơ kỳ kim khí, cách ngày nay khoảng 4.500 - 4.000 năm, đã cho thấy sự có mặt của cư dân cổ nơi đây từ khá sớm. Nếu như những chứng cứ vật chất tại nơi cư trú của cư dân giai đoạn này còn đơn giản, thì đến giai đoạn sau, với sự xuất hiện của đồ đồng, cùng với rìu đá nhỏ hay nồi gốm thô dạng Phùng Nguyên ở một số địa điểm thuộc thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh cho phép xác nhận những hoạt động của cư dân kiểu Tràng Kênh, Đầu Rằm, Đồng Vông, Bãi Tự... ở vùng này. Đó là những cộng đồng dân cư trồng lúa ở thềm cao, khai thác gỗ và đá làm công cụ, đồ trang sức kết hợp với khai thác thủy hải sản theo mùa. Cách ngày nay khoảng 2.500 năm, người Việt cổ ở Hải Dương đã biết khai hoang lập làng nông - chài ven những chân gò đồi, núi đá gần sông, ven đầm, hồ quanh năm đầy nước hay trên các bãi đất cao kề biển. Theo thư tịch cổ thì đây là địa vực của bộ Dương Tuyền, một trong 15 bộ của Nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng. Nhà nước này dựa trên nền tảng vật chất là nền văn hóa Đông Sơn. Nghiên cứu đời sống của cư dân Văn Lang cũng chính là nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn và ngược lại. Trong các di tích Đông Sơn ở Hải Dương chưa phát hiện được bằng chứng trực tiếp về lúa gạo, song căn cứ vào những nông cụ tìm được như những chiếc mai hay xẻng đá lớn ở di chỉ Hàm Ếch, chiếc mai đồng ở Nhẩm Dương, những hòn ghè ở Duy Tân và Nhẩm Dương... là những dụng cụ dùng trong canh tác và chế biến lương thực, thực phẩm. Nguồn lương thực chính là thóc gạo. Bên cạnh đó còn có các cây cho củ cho bột như bột báng (quang lang),... Cơm gạo được nấu trong nồi, lam trong ống, đồ trong chõ hay rang thành bỏng. Ngoài ra, còn được chế biến thành các loại bánh, như bánh chưng, bánh giầy,... Nguồn thực phẩm là các loại rau củ, quả hạt, các loại cá nước ngọt, nước lợ, nước mặn, các loại tôm tép, trai, ốc, trùng trục,... Thêm vào đó là thịt thú rừng do săn bắn đưa lại và thịt của các gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà,... Cùng với nguồn thực phẩm như vậy,



còn các loại hương liệu, gia vị như gừng, mắm, trầu cau, đất hun<sup>1</sup>. Từ những nguồn thức ăn phong phú trên, người thời này đã biết chế biến theo nhiều cách: ăn tươi, ăn sống (ăn gỏi), đốt, nướng trên than hay luộc, nấu, hấp,...

Về thức uống, những chiếc chén có hai tai hoặc không có tai... gợi ý về hình thức uống nước, rượu như thư tịch và truyền thuyết đã nhắc đến. Còn một cách uống độc đáo của người Việt cổ nữa là uống bằng mũi. Theo tài liệu dân tộc học, người Xá ở vùng Tây Bắc nước ta gần đây vẫn có tục hít nước cay bằng mũi và dùng vỏ quả bầu để đựng. Tư liệu này cho chúng ta những gợi ý lý thú về công năng của những vỏ quả bầu phát hiện trong các mộ thuyền Vũ Xá và Đông Quan. Những vết tích nụ chè phát hiện trong mộ thuyền La Đồi, hạt trám trong mộ thuyền Đông Quan, hạt vải chua trong mộ thuyền Kiệt Thượng... đã cho biết thành phần ăn uống vốn rất phong phú, đa dạng của cư dân Đông Sơn ở Xứ Đông xưa.

Những dấu vết vải trong mộ thuyền tìm thấy ở Hải Dương và những hình người trên trống đồng, thạp đồng, tượng đồng và một số đồ đồng khác với những trang phục khác nhau cho phép tìm hiểu về trang phục, trang sức và đầu tóc của người Việt cổ thời Đông Sơn. Thời kỳ này, con người đã ăn mặc đàng hoàng. Hình ảnh người phụ nữ qua khối tượng ở chuôi kiếm ngắn cho biết khá rõ cách ăn mặc của phụ nữ quý tộc. Trên đầu trùm khăn chóp nhọn, mặc bên trong là áo ngắn xẻ ngực, bên ngoài váy dài đến gót chân, phía trước và sau váy có miếng vải dài làm đệm. Phụ nữ lao động thì mặc váy ngắn, váy quây. Đàn ông thông thường đóng khố dây đuôi ngắn hoặc dài. Các loại trang phục này đều bằng vải với nhiều kiểu dệt khác nhau, có loại sợi to, có loại sợi nhỏ.

Người thời này hẳn đã có bộ trang phục riêng dùng trong những ngày lễ hội. Hình người nhảy múa trên mặt, trên tang trống đồng cho thấy nam và nữ đều mặc váy xòe, mũ có cắm đầy lông chim. Còn phải kể đến những chiếc khóa thắt lưng được tìm thấy ở mộ thuyền Kiệt Thượng. Khi chiến đấu, các chiến binh đeo tấm che ngực với những đường nét hoa văn tinh xảo. Đáng chú ý là vào thời kỳ này, người ta rất thích dùng đồ trang sức để tăng thêm vẻ đẹp cho mình. Nam cũng như nữ đều đeo khuyên tai, vòng tay.

---

1. “Bánh gỏi” bằng nguyên liệu đất sét tinh được nung cho cứng bằng chặt đốt cây cỏ có khói thơm. Trước Cách mạng Tháng Tám, cư dân ở nhiều vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thường dùng.



Về ở, căn cứ vào sự phân bố của các di tích văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương cho thấy, cư dân thời bấy giờ đã có những hình thức cư trú khá phong phú. Họ đã sinh sống trên các đồi gò, sườn đồi như Đồi Thông, Duy Tân, Nhấm Dương - những nơi cao ráo, cạnh sông, vừa thuận lợi cho việc đi lại bằng thuyền bè, vừa dễ dàng trong việc khai thác thủy sản và làm thủy lợi. Những nơi cư trú như thế thường có quy mô không hoàn toàn giống nhau, thời gian tồn tại của những nơi này cũng khác nhau, do nhiều nguyên nhân như: sự tàn phá của thiên tai, xung đột vũ trang hay do tình hình thổ nhưỡng. Nhà ở vùng cao, rừng rậm, người Đông Sơn gác gỗ làm nhà để tránh thú dữ như truyền thuyết đã nhắc đến. Nhà ở vùng đồng bằng thấp, sống trong điều kiện đất lầy lội, sông nước thì việc ở nhà sàn vẫn thích hợp. Nguyên liệu làm nhà là tre, gỗ, nứa, lá..., với lối kiến trúc tựa vào bộ khung, mái cong hình thuyền và sàn thấp như hình ảnh mô tả trên trống đồng. Cùng với nhà sàn, người thời kỳ này còn ở nhà đất mà dấu tích để lại là những nền đất, dấu cột và bếp lửa. Đồ dùng sinh hoạt hằng ngày với đủ các loại như vò, bình, âu, thạp..., vật dụng ăn uống như bát, âu, chậu, muôi... bằng nhiều chất liệu như đất nung, đồng, tre, gỗ,...

Về giao thông, có thể khẳng định rằng, phương tiện của người Đông Sơn ở Hải Dương thời bấy giờ là thuyền bè, đường vận chuyển chủ yếu là đường sông. Thời văn hóa Đông Sơn, Hải Dương là vùng đất trũng thấp, dần dần được bồi đắp bởi phù sa của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình với nhiều chi nhánh len lỏi chảy khắp các vùng. Tư liệu khảo cổ học về mộ thuyền, mái chèo và hình thuyền trên trống đồng, thạp đồng phát hiện được khá nhiều ở Hải Dương là bằng chứng thuyết phục về sự gắn gũi, gắn bó của người Đông Sơn với con thuyền. Thuyền bè không chỉ là phương tiện đi lại, chuyên chở người và hàng hóa, vật dụng mà còn dùng để đánh bắt cá tôm trên sông, đầm hồ. Với kích thước của mái chèo và bộ đồ nghề mộc phát triển, người Đông Sơn ở Hải Dương có thể làm được nhiều loại thuyền bè thích hợp với các dạng hoạt động trên các vùng sông nước khác nhau.

Cùng với đường thủy, thời kỳ này các phương tiện giao thông khác khá phổ biến, như đường bộ và gồng gánh, mang vác trên vai, trên lưng trong quãng đường ngắn. Người Đông Sơn chắc hẳn đã dùng sức kéo của voi, trâu, bò để kéo hàng hóa và đồ dùng sinh hoạt. Những xương răng động vật phát hiện trong các di tích Đông Sơn là bằng chứng sát thực nhất về việc sử dụng sức kéo của động vật trong sản xuất và chuyên chở đường bộ.



- Văn hóa tinh thần:

Kế thừa những di sản văn hóa của thế hệ trước, cư dân Đông Sơn vùng đất thấp cận biển Xứ Đông trong môi trường tự nhiên đầy ưu ái nhưng cũng nhiều khắc nghiệt và môi trường xã hội đầy biến động, đã đấu tranh sinh tồn và phát triển, sáng tạo ra những giá trị văn hóa mang bản sắc riêng. Đời sống tinh thần của người dân thời này đã đạt tới mức khá cao trong tư duy thẩm mỹ. Sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật bằng đồ dùng thường nhật, trên những công cụ lao động gần gũi, gắn bó hàng ngày trong lao động sản xuất, trong các hoạt động của đời sống, trong đó đề tài con người luôn chiếm vị trí trung tâm là đặc điểm nổi bật của nghệ thuật Đông Sơn ở Xứ Đông. Trên trống đồng, thạp đồng, rìu xéo gót vuông, trên chiếc chậu - trống, trên tấm che ngực, con người được thể hiện đều ở trạng thái động: trong lao động sản xuất, khi tham dự các lễ hội, hoặc đang cầm trên tay một thứ vũ khí hoặc công cụ sản xuất rất sinh động. Người nghệ sĩ thời này đã cố gắng diễn đạt những sinh hoạt hàng ngày của mình trong đời sống thực tế.

Đề tài động vật gồm nhiều con vật gắn bó thân quen với con người hoặc có liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp như các khối tượng cóc trên mặt trống đồng Hữu Chung, như hình chim - hươu trên chiếc rìu xéo gót vuông ở Nhâm Dương. Những vật dụng thông thường qua bàn tay sáng tạo của người thợ thủ công thời này cũng đều trở thành những sản phẩm thẩm mỹ.



*Trống đồng Hữu Chung*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*





*Rìu gót vuông hai mặt trang trí hình chim bồ nông và hươu*

*Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd*



*Chim bồ nông và hươu trên bình và trống đồng Đông Sơn*

*Nguồn: Hà Văn Tấn (Chủ biên):  
Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, Sđd*

Từ những chiếc rìu đồng đến những chiếc trống đồng, thạp đồng,... đều được thể hiện bằng nghệ thuật trang trí đặc sắc. Đề tài chim - cóc trên mặt trống đồng Hữu Chung và chim - hươu trên rìu Nhãm Dương thể hiện những nhận thức về thế giới tự nhiên, của trời - đất, của âm - dương hay triết lý



lượng phân - lượng hợp trong quá trình lao động sản xuất của cư dân Đông Sơn. Đề tài này còn được thể hiện trên nhiều đồ đồng Đông Sơn khác như bình, âu đồng.

Trong đời sống hằng ngày, nhất là trong dịp lễ tết, hội hè, âm nhạc và múa hát hẳn đã không thể thiếu được trong cuộc sống của người cổ sinh sống ở Xứ Đông thuở ấy. Trong các di tích văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương chưa phát hiện được nhiều dụng cụ âm nhạc như khèn bè, sênh, phách, nhưng bộ gõ tạo âm thanh rộn ràng, náo nhiệt vang xa đã phát hiện được khá nhiều. Đó là 4 trống đồng Hữu Chung, làng Gọp I, II, Hoàng Lại và chuông đồng ở Nhấm Dương, Dục Sơn... đã làm nền cho những vũ điệu dân gian. Hình ảnh sinh động đó được mô tả cụ thể trên trống đồng Hữu Chung, trên tấm che ngực ở Nghĩa Vũ, Vũ Xá, Kiệt Thượng và trên nhiều di vật đồ đồng khác.



*Trống đồng làng Gọp I*

*Nguồn: Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền,  
Trịnh Sinh: Trống Đông Sơn, Sđd*

Khi nói đến thế giới tinh thần của người xưa, cần phải nói đến mối quan hệ giữa người sống và người chết. Vào thời kỳ này, người chết được chôn trong mộ thuyền là chủ yếu. Những mộ còn xác định được độ sâu như La Đồi, Nghĩa Vũ, Vũ Xá đều từ trên 1 - 2m. Quan tài chôn người chết đều được chế tạo



từ thân cây lớn bỏ đôi khoét vòm lòng máng, chừa lại hai đầu làm vách ngăn, có dáng gần giống chiếc thuyền độc mộc. Có mộ hai đầu được ghép bằng miếng ván hình bán nguyệt làm vách đầu và đuôi quan tài. Bộ phận liên kết giữa tấm thiên và tấm địa là những lỗ, đỉnh chốt hoặc một khớp chạy quanh sát mép quan tài. Ở một số quan tài, bộ phận liên kết có khi là những nẹp tre và buộc dây. Mộ Tử Lạc (thị xã Kinh Môn), La Đồi (huyện Nam Sách), Đông Quan (thành phố Hải Dương), ngoài những bộ phận chính trên, cấu trúc quan tài còn có những bộ phận phụ như: vách ngăn giữa các khoang trong quan tài, tai chốt cột ghim ở phần đáy tấm địa... Mộ thuyền được phát hiện ở Xứ Đông có đặc điểm chung là mặt cắt hình gần tròn, chiều dài từ 2,5m (mộ La Đồi M3) đến 4,75m (mộ Tử Lạc M1); chiều rộng từ 0,5m (mộ La Đồi M3) đến 0,76m (mộ Tử Lạc M1). Phần lớn các mộ không được gia công mặt ngoài, trừ mộ La Đồi. Về táng thức, các mộ còn xương cốt, đầu đều được đặt ở đầu to của quan tài, người chết đặt ngửa, chân tay duỗi thẳng, tay ép sát dọc thân. Mộ La Đồi còn quan sát được vải liệm người chết. Di vật chôn theo thường được đặt ở ba vị trí: đầu, thân và chân. Những mộ chôn theo vũ khí như giáo, lao, kiếm thì mũi đặt hướng lên phía đầu, như mộ La Đồi, Nghĩa Vũ. Ở mộ M3 La Đồi, do quan tài đặt trong quách gỗ, nên nhiều hiện vật đặt bên ngoài áo quan: đầu bên phải quan tài đặt 4 bát, 1 nồi gốm, phía chân là một nhóm nồi, vò, 2 giáo đồng và 1 chuông nhỏ. Hiện tượng này còn thấy ở mộ thuyền Sông Tô, Xuân La, Phú Lương và Minh Đức. Phần lớn các mộ thuyền ở Hải Dương không còn xác định được hướng mộ, chỉ có hai mộ Tử Lạc, Vũ Xá xác định được đều có hướng đông - tây, đầu quay về phía tây, đều theo quy luật chung của mộ thuyền Đông Sơn ở Việt Nam<sup>1</sup>.

Trong táng thức của cư dân Đông Sơn, người chết còn được chôn trong quan tài vò, chôn trong huyệt đất, trong nơi cư trú. Bên cạnh đó, còn có tục hỏa táng hay cải táng như dựng trong thạp, thố Đông Sơn. Tư thế chôn, số lượng người chết trong huyệt và đồ tùy táng cũng rất đa dạng và khác nhau giữa các mộ. Ở Hải Dương chưa phát hiện được những táng thức trên trong khu cư trú. Trong tương lai, khi mở rộng khảo sát, khai quật, những hiện tượng khảo cổ học trên chắc chắn sẽ được phát hiện, vấn đề chỉ còn là thời gian.

1. Xem Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, Sđd, tr.109-128.



Trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn, văn hóa Xứ Đông một mặt mang đậm những nét chung của các miền khác nhau trên đất nước, mặt khác mang những sắc thái địa phương riêng biệt. Những nét riêng này được bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên - môi trường sinh thái của vùng đất trũng thấp phía đông Thăng Long - Hà Nội. Và bao trùm lên tất cả vẫn là những đặc trưng chung của một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng - văn hóa Đông Sơn.

Tính thống nhất của văn hóa Đông Sơn ngày càng cao theo thời gian, là kết quả của quá trình giao lưu, trao đổi thường xuyên, tích hợp trực tiếp giữa các loại hình địa phương của nền văn hóa này. Trong các loại hình địa phương của văn hóa Đông Sơn, có những hiện vật chỉ thấy ở loại hình văn hóa này mà không thấy ở loại hình văn hóa khác, từ đó có thể khẳng định sự có mặt của chúng tạo nên đặc trưng hiện vật của loại hình văn hóa đó. Ngược lại, vẫn có sự có mặt của hiện vật loại hình văn hóa này trong loại hình văn hóa khác, là kết quả của hoạt động trao đổi sản phẩm - một nhu cầu tất yếu trong hoạt động của các ngành kinh tế sản xuất thời Đông Sơn.

Vùng châu thổ sông Hồng là nơi văn hóa Đông Sơn được “xếp nếp” phức tạp nhất, thể hiện đa sắc nhất và luôn là một tụ điểm của đầu mối giao lưu trao đổi, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ và tiếp biến mạnh mẽ nhất. Tất cả những đặc trưng văn hóa này đều để lại dấu ấn trên mỗi loại hình di vật và trên toàn bộ di tồn vật chất mà khảo cổ học đã phát hiện được trong lòng đất nơi đây. Là vùng đất liền kề phía đông của trung tâm đất nước, người Việt cổ Xứ Đông đã có đóng góp xứng đáng công sức và tài năng của mình vào sự phát triển của văn minh Đông Sơn, nền văn minh đầu tiên của dân tộc. Hiện vật đồng thau Xứ Đông mang đặc trưng của loại hình sông Hồng, dễ dàng phân biệt với xứ Thanh (loại hình sông Mã) và xứ Nghệ (loại hình sông Cả). Đó là tỷ lệ vũ khí luôn cao hơn, đặc biệt là giáo với các kiểu loại đa dạng: giáo có phần họng dài bằng 1/3 chiều dài cả lưỡi, mặt cắt ngang hình thoi biến dạng, sống giáo nổi cao, cán giáo không có lỗ thủng; kiểu giáo có phần họng bằng 1/2 chiều dài cả lưỡi, họng lõm; kiểu lao hình ngòi bút đã phát hiện được ở Hải Dương. Ngoài ra, còn có kiểu dao găm chẵn tay thẳng, cán không có đốc hoặc đốc hình thấu kính, lưỡi lượn gấp khúc thành mấu liền, có lẽ mới chỉ tìm thấy ở vùng này. Rìu chiến hình bàn chân gót vuông, búa chiến có họng tra cán dọc, những mũi tên đồng ba cạnh, mũi tên cánh én là những hiện vật phổ biến ở vùng này.



Về công cụ sản xuất, loại hình sông Hồng phổ biến là rìu xéo hình bàn chân gót vuông hoặc gót tròn. Ở Hải Dương, đã phát hiện ở Nhãm Dương những chiếc rìu loại này có trang trí hình chim bồ nông, hươu, chó, hoa văn khắc vạch và hình người nhảy múa độc đáo và điển hình. Kiểu rìu xéo hình dao thợ giày của vùng này thường có hòng hình lục giác đã phát hiện hai chiếc ở Nhãm Dương. Rìu lưỡi cân hình chữ nhật, rìu lưỡi hình cung xòe rộng là đặc trưng của loại hình sông Hồng cũng có mặt nhiều ở Hải Dương<sup>1</sup>. Kiểu thạp đồng ở Hải Dương được tìm thấy có 2 quai hình chữ U trang trí hoa văn hình học trên thân phổ biến ở cả ba loại hình của văn hóa Đông Sơn. Ở Hải Dương cũng đã phát hiện được 3 chiếc ở thôn Hoàng Lại (huyện Thanh Hà), Nhãm Dương và động Tĩnh Niệm (thị xã Kinh Môn).

Đồ gốm bao giờ cũng mang tính địa phương rất rõ nét. Gốm Đông Sơn ở vùng sông Hồng được gọi là gốm Đường Cồ có màu trắng mốc hoặc trắng hơi hồng, xương gốm xám đen. Hoa văn thường thô in hình trám to, hoa văn thường tổ ong. Loại miệng gốm cong lòng máng, miệng loe thân hình cầu, đáy tròn; loại bình cổ cao, có vành đai ở phần thân gần cổ là gốm của loại hình sông Hồng, đều được phát hiện ở Hải Dương trong các di chỉ cư trú như Đồi Thông, Duy Tân, Nhãm Dương và trong các mộ thuyền như La Đồi, Nghĩa Vũ, Vũ Xá, Đông Quan và Kiệt Thượng. Trong số những đồ đồng Đông Sơn tìm thấy ở Hải Dương, có một số di vật nhập ngoại hay có nguồn gốc từ bên ngoài, như chiếc gương đồng trang trí hoa văn hình ô vuông ở giữa và có vành chữ Hán, phát hiện ở bên ngoài động Tĩnh Niệm, hay chiếc chậu - trống Dực Sơn hoặc là kiểu dao găm có chấn tay thẳng, lưỡi lượn được chế tạo ở vùng sông Hồng đã chịu ảnh hưởng của một trong rất nhiều kiểu dao găm của văn hóa Điền (Trung Quốc). Đối với khu vực Đông Nam Á hải đảo, các nhà khảo cổ học đã ghi nhận được 28 chiếc trống đồng Đông Sơn, đặc biệt là một số trống đồng Đông Sơn ở Indônêxia mang dáng dấp trống đồng Hữu Chung (huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương). Theo các nhà khảo cổ học, trống đồng Đông Sơn được nhập nguyên chiếc theo đường biển hoặc là sự ban phát của quyền lực nào đó, mà trống đồng là một dạng “quyền trượng” nói chung, đó là sự lan tỏa của văn hóa Đông Sơn ở Đông Nam Á.

1. Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, *Sđd*, tr.257-274.





\* *Hải Dương trong công cuộc dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc:*

Từ buổi đầu lập nước, lịch sử Hải Dương cũng như lịch sử Việt Nam đều được bao phủ bởi huyền thoại, truyền thuyết về nguồn gốc của dân tộc mình<sup>1</sup>. Những huyền thoại, truyền thuyết về buổi đầu dựng nước hiện còn được lưu giữ trong các tài liệu của người Việt và một số tộc người cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Sau thời kỳ nguyên thủy, các bộ lạc sống trên lãnh thổ Việt Nam dần dần đạt thêm các tiến bộ to lớn hơn trong đời sống kinh tế - xã hội, do đó cũng tiến thêm những bước tiến mới trong nhận thức về tự nhiên và xã hội. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất đoán định vào thời kỳ này, ở Việt Nam đã dần hình thành một hệ thống thần thoại hoàn chỉnh, từ thần thoại suy nguyên chỉ giải thích các hiện tượng của tự nhiên tiến lên thần thoại văn hóa, thần thoại sáng tạo giải thích nguồn gốc giống nòi, nguồn gốc tổ tiên, địa vực cư trú, ca ngợi các kỳ tích anh hùng dựng nước và giữ nước<sup>2</sup>.

Địa bàn Hải Dương hiện nay được tư liệu lịch sử ghi là thuộc bộ Dương Tuyền - một trong 15 bộ của Nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng. Phạm vi của bộ Dương Tuyền rộng hơn ranh giới hành chính của tỉnh Hải Dương hiện nay. Trong phạm vi đó, khảo cổ học đã phát hiện được những chứng tích vật chất tin cậy về thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc - thời kỳ Hùng Vương - An Dương Vương, tương ứng thời đại đồ đá và kim khí. Thời tiền sử và sơ sử ở Hải Dương gắn bó chặt chẽ theo quy luật chung của lịch sử dân tộc.

Người Hải Dương có mặt từ thời đại đồ đá với những phát hiện hóa thạch động vật trong lớp trầm tích thế Cánh tân, cách ngày nay 50.000 - 30.000 năm ở Nhãm Dương. Cũng tại đây, còn phát hiện được công cụ đá cuội và di cốt người chưa hóa thạch thuộc văn hóa đồ đá mới, cách ngày nay khoảng trên

---

1. Xem Lương Ninh (Chủ biên): *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012; George Samsom: *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.27-68; Ngô Vĩnh Chính - Vương Miễn Quý (Chủ biên): *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994, tr.84-110; Viện Nghiên cứu văn hóa: *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, t.III.

2. Xem Cao Huy Đình và Đặng Nghiêm Vạn: “Nguồn gốc, quá trình hệ thống hóa và tính chất dân tộc của thần thoại Việt Nam”, in trong *Hùng Vương dựng nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, t.IV, tr.347-363.



dưới 10.000 năm. Đây là phát hiện quan trọng không chỉ của Hải Dương mà của cả nước trong nghiên cứu nguồn gốc của người Việt cổ.

Cách ngày nay khoảng 4.000 năm, khi cư dân cổ Hải Dương biết đến kim loại, khi đó mực nước biển vẫn còn cao 4 - 5m so với mực nước biển hiện nay, do ảnh hưởng của biển tiến toàn cầu Flandrian, vùng đất bộ Dương Tuyên cơ bản chìm trong vịnh biển. Chỉ có những khu đất cao ven gò đồi, chân núi hoặc rìa cao của đồng bằng sông Hồng mới đủ điều kiện cho con người cư trú. Những phát hiện lẻ tẻ rìu đá nhỏ ở một vài nơi trong thị xã Kinh Môn và thành phố Chí Linh đã ghi nhận sự có mặt của cư dân thuộc sơ kỳ thời đại kim khí ở Hải Dương. Đến hậu kỳ thời đại kim khí - giai đoạn văn hóa Đông Sơn, ở Hải Dương đã phát hiện được một loạt di tích, cả những làng định cư và cả những khu mộ táng, được minh chứng bởi những bộ sưu tập hiện vật đa dạng và phong phú với những nét riêng độc đáo của cư dân Xứ Đông, đồng thời mang đặc trưng chung người Đông Sơn vùng đất trũng thấp phía nam và đông nam trung tâm đồng bằng sông Hồng. Các di tích văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được ở khắp nơi trong tỉnh Hải Dương. Ngoài khu vực cư trú, họ đã chôn người chết ở khu vực riêng với táng tục truyền thống là mộ thuyền. Từ những loại hình di tích đó, có thể nhận thấy một cuộc sống phong phú, cả tinh thần lẫn vật chất của cư dân Hải Dương thời Đông Sơn. Sức sản xuất đã được nâng cao, sự phân công lao động trong xã hội đã phát triển mạnh mẽ và qua nghiên cứu các khu mộ, chúng ta đã nhận ra sự phân tầng xã hội. Như vậy, các di tích, di vật văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương đã góp một cứ liệu quan trọng để nghiên cứu các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trong thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên - thời Hùng Vương - An Dương Vương trong lịch sử dân tộc.

Trên nền chung thống nhất của thời kỳ văn hóa Đông Sơn phát triển ở Bắc Bộ và một phần Bắc Trung Bộ, văn hóa Đông Sơn ở Hải Dương còn mang những sắc thái riêng độc đáo. Thích nghi với môi trường tự nhiên, đảm bảo cho cuộc sống, phát triển sản xuất, bảo vệ làng xóm, bên cạnh hoạt động kinh tế, văn hóa mang nét chung của cư dân Việt cổ, người Đông Sơn ở Hải Dương đã có nhiều cải tiến mới: về công cụ lao động (cuốc gỗ lưỡi dài, lưng thủng; rìu đồng lưỡi cong, mũi và gót nhọn...), sử dụng vũ khí tầm trung (tỷ lệ giáo và lao nhiều hơn các loại vũ khí khác) phù hợp với tác chiến trên thuyền; táng tục bằng mộ thuyền để bảo vệ xương cốt,... đều phù hợp với điều kiện vùng trũng thấp và ven sông nước của cư dân Đông Sơn ở Hải Dương.



Văn hóa Đông Sơn vùng ven biển và Xứ Đông - Hải Dương là cầu nối giữa cư dân Âu - Lạc - Việt cổ với cư dân Đông Nam Á cổ, gần gũi nhau về tiếng nói, tập tục, lối sống,... tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc trong buổi đầu lịch sử dựng nước. Văn hóa Đông Sơn còn kéo dài đến một vài thế kỷ sau Công nguyên, khi đất nước ta đã ở dưới ách thống trị của người Hán. Trong bộ Dương Tuyền thời đó đã phát hiện di tích Thành Dền. Mặc dù chưa được nghiên cứu sâu, nhưng tại đây đã có những cuộc khai quật khảo cổ khu mộ quách gỗ Ngọc Lạc, các ngôi mộ gạch kiểu Hán có niên đại tương đương với giai đoạn muộn của văn hóa Đông Sơn. Để định tính cùng niên đại cho di tích Thành Dền, cần nhiều tư liệu khảo cổ và lịch sử mới có thể giải quyết được. Trong quá trình hình thành và phát triển, có thể Thành Dền là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của bộ Dương Tuyền của Nhà nước Văn Lang, tiếp đó trở thành trị sở của nhà Hán. Dưới thời thuộc Hán, văn hóa Đông Sơn vẫn tiếp tục phát triển. Ở ngoại vi trung tâm, văn hóa Đông Sơn vẫn được bảo lưu lâu dài. Ở Hải Dương, đó là việc phát hiện các di chỉ cư trú, phát hiện 4 trống đồng và nhiều khu mộ thuyền có niên đại một vài thế kỷ trước Công nguyên.

Về mặt văn hóa, dựa trên nền tảng văn hóa dân tộc được xây dựng theo diễn trình lịch sử, văn hóa Đông Sơn đã trở thành biểu tượng của văn hóa Việt, tỏa sáng rực rỡ, khi tiếp thu văn hóa Hán được hội nhập dưới hai hình thức cưỡng bức và tự nguyện đã diễn ra quá trình hai mặt: đồng hóa và chống đồng hóa. Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa giành độc lập thì những hình thức bảo tồn, gìn giữ văn hóa dân tộc và chống đồng hóa văn hóa đã diễn ra ở khắp nơi trong cả nước. Giai đoạn lịch sử vừa bi tráng, vừa hào hùng này sẽ được đề cập trong phần sau.

Chương III

**HẢI DƯƠNG**  
**THỜI KỲ BẮC THUỘC**  
**VÀ ĐẤU TRANH**  
**CHỐNG BẮC THUỘC**  
**(179 Tr.CN - 905)**





**S**au khi thay thế Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng, An Dương Vương đã xây dựng nên triều đình Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Kế thừa truyền thống của Nhà nước Văn Lang thời các Vua Hùng, dựa trên nền tảng từ nền văn minh Đông Sơn rực rỡ, Nhà nước Âu Lạc đã tạo dựng nên cơ sở ban đầu vững chắc của nền văn hóa dân tộc, tập trung xây dựng quốc gia vững mạnh, đánh bại nhiều cuộc xâm lăng từ phương Bắc. Thỏa mãn với thành tựu sau nhiều lần đánh thắng các đạo quân xâm lược của nhà Triệu, An Dương Vương bê trễ triều chính, mất cảnh giác, các lạc hầu, lạc tướng nản lòng, mâu thuẫn nhau, như ghi chép trong sử sách về Cao Lỗ: “Ngày xưa giúp An Dương Vương có công đánh lui giặc, bị Lạc hầu gièm pha phải bỏ đi”<sup>1</sup>.

Trước những mưu mô xâm lược xảo trá của Triệu Đà, sau nhiều lần xâm lược, năm 179 Tr.CN nước Âu Lạc thất thủ, Triệu Đà chiếm được thành Cổ Loa - kinh đô của nước Âu Lạc (thành Cổ Loa sau này còn mang tên là Việt Vương thành của Nam Việt Vũ Vương Triệu Đà). Nước Âu Lạc bị mất quyền độc lập. Lạc tướng, lạc hầu các bộ quản lý các vùng đất bị bắt buộc thần phục Triệu Đà. Triệu Đà liền sáp nhập Âu Lạc vào lãnh thổ Nam Việt và tổ chức cai trị, mở đường cho sự thống trị ngàn năm của các triều đại phong kiến Trung Quốc và mở đầu cho sự bền bỉ kiên cường ngàn năm chống đồng hóa của dân tộc, giành độc lập, tự do.

## **I- THỜI KỲ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TRIỆU - HÁN (179 Tr.CN - 40)**

### **1. Sự đô hộ của nhà Triệu (179 - 111 Tr.CN)**

Nhà Triệu ra đời trong hoàn cảnh nhà Tần sau khi thống nhất Trung Quốc đã thi hành nhiều chính sách tàn bạo, Tần Thủy Hoàng mất, xã hội Trung Quốc rơi vào hỗn loạn. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, năm 207 Tr.CN khi nhà Tần bị diệt, nhà Hán lên thay sau những cuộc chinh chiến khốc liệt tranh hùng với các tập đoàn phong kiến cát cứ. Nhân cơ hội chính quyền trung ương rối loạn, suy yếu, cả nước biến động, Triệu Đà, một viên quan lại của nhà Tần - huyện lệnh Long Xuyên, đã lợi dụng thời cơ chiếm cứ quận, huyện phía nam mà tổ chức cát cứ, sau đó đem quân chiếm đánh cả quận Quế Lâm và

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.137.





quận Tượng, lập nên Nhà nước Nam Việt, lấy thành Phiên Ngung làm kinh đô, tự xưng là Nam Việt Vũ Vương. Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận, xưng vương đóng đô ở Phiên Ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương<sup>1</sup>.

Năm 207 Tr.CN, nhà Hán thống nhất Trung Quốc; năm 196 Tr.CN, nhà Hán mới công nhận chính quyền Nam Việt và phong cho Triệu Đà làm Nam Việt Vương. Tuy danh nghĩa là phụ thuộc nhà Hán, song chính quyền Nam Việt vẫn giữ trọn quyền lực cát cứ, quản lý của mình, sự thần phục chỉ là hình thức bên ngoài. Dưới thời Hán Cao Hậu (187 - 180 Tr.CN), do bất bình với chính sách cấm bán đồ điền khí bằng sắt cho Nam Việt, Triệu Đà tự xưng đế đưa quân đánh phá các ấp biên giới Trường Sa thuộc quận Quế Dương nhà Hán. Năm thứ 5 đời Cao Hậu nhà Hán (183 Tr.CN), Triệu Đà tự lên ngôi hoàng đế, đem binh đánh Trường Sa chiêu dụ Âu Lạc, Mân Việt đều phụ thuộc vào. Vua được đất đông tây hơn vạn dặm, ngự ở vạn dặm, ngự ở nhà vàng, ngồi xe tả đạo<sup>2</sup>. Nhà Hán đưa quân chinh phạt, nhưng dưới sự chống trả quyết liệt của nhà Triệu, quân Hán không vượt qua được đèo Dương Sơn biên giới Nam Việt nên phải bãi binh. Vua Hán Văn Đế gửi thư cho Triệu Đà giảng hòa, phân chia cương vực: “Ngày trước nghe Vương hăng phát binh ở biên quận, cướp bóc tai hại không ngừng, quận Trường Sa bị khốn khổ mà đất Nam quận lại bị thiệt hại nhiều hơn nữa, nhưng nước của Vương cũng có lợi gì đâu,... Dẫu có được đất đai của Vương cũng không đủ thêm cho nước ta to thêm, được của cải của Vương cũng không đủ cho nước ta giàu thêm. Vậy từ nay ranh giới Ngũ Lĩnh trở về Nam, giao quyền cho Vương tự trị”<sup>3</sup>. Nhân cơ hội đó, Triệu Đà khuếch trương thế lực ra xung quanh và đưa quân xâm lược phía Nam mở rộng lãnh thổ, trong đó có nước Âu Lạc của An Dương Vương. Sau nhiều lần đưa quân xâm lược, năm 179 Tr.CN, nhà Triệu chinh phục nước Âu Lạc. Nhà nước Nam Việt do bọn quan lại cũ của nhà Tần phong kiến, đứng đầu là Triệu Đà lập nên mô phỏng tổ chức nhà nước phong kiến trung ương tập quyền<sup>4</sup>. Đối với chính quyền trung ương Trung Quốc, Nhà nước Nam Việt là tổ chức chính quyền phong kiến cát cứ, còn đối với nhân dân Nhà nước Âu Lạc, đây là chính

1, 2, 3. Xem Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.18, 20, 20.

4. Xem Tư Mã Thiên: *Sử ký*, phần *Nam Việt úy Đà truyện*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999, tr.525-532.



quyền đô hộ. Trên cơ sở lãnh thổ chiếm được, Triệu Đà tổ chức lại bộ máy cai trị chia nước Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, cử hai quan sứ trông coi<sup>1</sup>. Sách *Quảng Châu ký* viết: “Nam Việt Vương úy Đà đánh phá An Dương Vương, sai hai quan sứ trông coi hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, tức Âu Lạc vậy”<sup>2</sup>. Như vậy, về diện cách lãnh thổ, hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là không gian địa bàn nước Âu Lạc xưa.

Triều đình Nam Việt của Triệu Đà cai quản Âu Lạc một cách gián tiếp bằng cách xây dựng một chính quyền phong kiến xâm lược được thiết lập trên cơ sở của Nhà nước Âu Lạc cũ, theo mô hình chính quyền trung ương nhà Hán để thống trị nhân dân. Chính quyền mới của Triệu Đà đã phân chia cư dân theo khu vực thành đơn vị hành chính là hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Dưới quận là đơn vị cấp huyện - tương đương vùng đất bộ lạc xưa. Ngoài quan lại cai trị quận do triều đình bổ nhiệm, các huyện vẫn do các “lạc tướng trị dân như cũ” theo cơ cấu tổ chức cũ và theo huyết thống kế truyền còn tồn tại dai dẳng trên các vùng. Trong hàng lạc tướng, chúng ta vẫn thấy có chức “vương” (Tây Vu vương)<sup>3</sup>. Tây Vu là đất đai bản bộ gốc của bộ lạc cũ thuộc họ Thục quản lý, Tây Vu vương có thể là con cháu hậu duệ của Thục Phán. Các lạc tướng và Tây Vu vương (thủ lĩnh Tây Vu) đều ở dưới quyền kiểm soát của hai viên quan sứ nhà Triệu. Bên cạnh các viên quan sứ, Triệu Đà còn đặt một chức quan võ và một số quân đồn trú để kiểm chế các lạc tướng. Để quản lý vùng đất mới, Triệu Đà cử thêm quân xuống đồn trú giữ đất Việt. Cùng với quân đội, thành phần di dân đến vùng đất mới chinh phục là bọn quan lại cai trị, những người đào vong, tù tội, người nghèo, lái buôn. Họ cư trú hỗn cư với người Việt sinh sống lâu đời ở miền này<sup>4</sup>. Chính quyền lợi dụng tổ chức bộ lạc cũ của Việt tộc, sử dụng tầng lớp quý tộc, tù trưởng bộ lạc người Việt để thi hành chính sách thống trị của bọn phong kiến ngoại tộc<sup>5</sup>. Đồng thời, chính quyền đó dựa vào lực lượng binh sĩ và những người bị tù đày thuộc Hán tộc thi hành chính sách đồng hóa ráo riết đối với người Việt. Đây là cách quản lý khôn ngoan, có hiệu quả bởi cơ cấu xã hội Âu Lạc ít bị xáo trộn, quyền lợi

1, 3. Xem *Tiền Hán thư, Công thần biểu*.

2. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, t.1, tr.23.

4. Xem Tư Mã Thiên: *Sử ký*, q.6, 17a, b.

5. Xem *Tiền Hán thư*, q.95, 13a.



tầng lớp trên vẫn được duy trì tạo nên sự ổn định xã hội. Sau khi thiết lập ổn định chính quyền phong kiến đô hộ, họ Triệu cũng tiến hành phương thức canh tác kinh tế, bóc lột nhân dân theo kiểu phong kiến đối với Âu Lạc. Cùng với kỹ thuật canh tác truyền thống của người Việt, kỹ thuật canh tác của người Hán, thông qua việc trao đổi kinh tế, văn hóa, hoặc thông qua việc di cư của người Hán xuống phía Nam mà được truyền tới các vùng đất Âu Lạc. Để có cơ sở khai thác kinh tế, nhà Triệu tiến hành lập sổ hộ khẩu của nhân dân hai quận. Theo *Tiên Hán thư*, dân số hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân của Âu Lạc lúc này là 912.250 nhân khẩu<sup>1</sup>. Tổ chức chính quyền của họ Triệu ở Âu Lạc như vậy là nhằm thực hiện chính sách dung dưỡng để thống trị, lợi dụng tổ chức thống trị của Âu Lạc để tiến hành áp bức, bóc lột nhân dân các công xã Âu Lạc. Trong tình hình tổ chức chính quyền như vậy và với mục đích nhằm bắt Âu Lạc thần phục, phương thức bóc lột chủ yếu của nhà Triệu là phương thức bắt nộp cống. Hai quận đất Âu Lạc cũ trở thành nơi thu vét sản vật để triều đình nhà Triệu cống nạp cho nhà Hán. Năm 179 Tr.CN, Triệu Đà “sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, 1.000 bộ lông chim trả, 10 sừng tê, 500 ốc vỏ màu tím, 1 giỏ cà cuống, 40 đôi chim trả sống, 2 đôi chim công”<sup>2</sup> sang cống cho nhà Hán. *Thủy kinh chú* cho biết: năm 111 Tr.CN, “... hai sứ giả của Việt Vương đem 100 con bò, 1.000 hũ rượu cùng sổ hộ khẩu của dân hai quận ấy (tức hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân) đến nộp cho Lộ tướng quân”<sup>3</sup>, số cống phẩm ấy là của nhà Triệu đã lấy từ nhân dân các công xã Âu Lạc qua trung gian là các lạc tướng. Đến các thế kỷ sau, qua nhiều triều đại, nước ta vẫn phải nộp cống phẩm cho các triều vua Trung Quốc. Nhận định về thời kỳ lịch sử này, Ngô Thì Sĩ viết: “Triệu Đà chia nước ta thành quận, huyện, duy chỉ biết biên sổ thổ đai, thu thuế má, cung cấp ngọc bích cho nhà Hán”<sup>4</sup>. Ngoài cống nạp sản vật quý hiếm cho triều đình, nhân dân Âu Lạc còn phải cung đốn lương thực cho bọn quan lại và binh sĩ nhà Triệu đóng trên đất Âu Lạc, phải sửa sang thành lũy, xây dựng nhà cửa cho bọn chúng ở những trung tâm cai trị.

1. Xem *Tiên Hán thư*, *Địa lý chí*. Dẫn theo Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.200.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.145.

3. Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, quyển 37-4b.

4. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr.39.



Trong tình hình như vậy, cấu trúc nội bộ xã hội Âu Lạc không biến đổi nhiều. Các lạc tướng vẫn cai quản bộ lạc thay bằng đơn vị hành chính huyện và các công xã dưới quyền mình. Quá trình phân hóa giai cấp thời kỳ này tất nhiên vẫn tiếp tục diễn ra. Lạc tướng và tầng lớp quý tộc Âu Lạc bên cạnh việc đốc thúc nhân dân nộp phú cống cho nhà Triệu, cũng tiếp tục tìm cách làm giàu cho bản thân mình bằng việc bóc lột nhân dân công xã. Xã hội Âu Lạc thời kỳ này có hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Âu Lạc với tầng lớp quan lại thống trị nhà Triệu và mâu thuẫn trong nội bộ xã hội Âu Lạc giữa tầng lớp nhân dân lao động với tầng lớp lạc hầu, lạc tướng. Song mâu thuẫn chủ yếu và bao trùm trong thời kỳ này là mâu thuẫn dân tộc giữa toàn thể nhân dân Âu Lạc và bọn quan lại đô hộ nhà Triệu.

Trải 5 đời vua, nhà Triệu đặt ách cai trị trên lãnh thổ Âu Lạc 68 năm (179 - 111 Tr.CN), sau đó bị nhà Hán thôn tính. Nguyên nhân mất tự chủ của nhà Triệu được sử gia ghi chép khá nhiều về Cù Thị, Thái hậu nhà Triệu tư thông với sứ giả nhà Hán “chỉ nghĩ đến mỗi lợi một thời, không đoái gì đến xã tắc họ Triệu và lo kế muôn đời”<sup>1</sup> bị Tể tướng là Lữ Gia phản đối: “Tể tướng Lữ Gia tuổi đã nhiều, làm tướng trải ba triều, người trong họ làm trưởng lại đến hơn 7 chục người, con trai đều lấy con gái vua, con gái đều gả cho con em vua và người tôn thất,... Gia nhiều lần dâng thư can ngăn vua, vua không nghe”<sup>2</sup>, Lữ Gia bèn thay vua khác, là cơ cho nhà Hán xâm lược. Năm 111 Tr.CN, các đạo quân nhà Hán với hơn 10 vạn người, chia làm 5 đường do Lộ Bác Đức cầm đầu tiến xuống phía Nam, triều đình nhà Triệu thất thủ, chung một số phận, nước ta rơi vào sự thống trị của nhà Hán. Sau này, sử gia Ngô Thì Sĩ cho rằng: “Nước ta bị ngoại thuộc vào nước Tàu từ Hán đến Đường, truy nguyên thủ họa cho Triệu Đà thì còn ai nữa”<sup>3</sup>.

Về thời kỳ dưới ách đô hộ của nhà Triệu cho đến nay, trên địa bàn Hải Dương chưa có tài liệu ghi chép nhắc đến. Về diên cách, đây vẫn là vùng cư trú của các bộ lạc, những làng xóm được thành lập, xuất hiện từ thời Nhà nước Âu Lạc và là vùng đất trọng yếu được nhà Triệu quan tâm. Từ cách tổ chức xã hội của nhà Triệu cho thấy đây vẫn là vùng đất của bộ Dương Tuyền xưa,

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thân triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.151.*

3. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án, Sđd, tr.39.*



hay cũng có những bộ nhỏ (xóm, làng) như bộ lạc Trâu đã được đề cập. Quản lý vùng đất vẫn do các lạc tướng cai quản và chịu sự giám sát của quan lại nhà Triệu và chịu sự bóc lột thông qua thu cống phẩm. Một vùng đất cận kề, liên quan đến cố đô Âu Lạc xưa, nơi có trụ sở của quan lại nhà Triệu, đất đai lại màu mỡ, giao thông thuận lợi hấp dẫn các cuộc di dân của nhà Triệu đến nơi đây dừng chân, khai phá. Về kinh tế, cư dân vùng đất kế thừa sự phát triển từ thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc, nông nghiệp phát triển, các nghề thủ công duy trì tạo nên sản phẩm xã hội. Về văn hóa, sức sống văn hóa Đông Sơn thời dựng nước giữ vai trò chủ đạo, những hiện vật đồ đồng, đồ gỗ được tìm thấy trên địa bàn Hải Dương đã cho thấy vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa tinh thần của người dân. Tổ chức và quản lý xã hội vẫn duy trì hệ thống lạc tướng đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện, thông qua tầng lớp lạc tướng, nhà Triệu thu cống phẩm phục vụ cho chính quyền trung ương và tiến cống ngoại giao. Theo tài liệu ghi lại cho biết, trong những cống phẩm của nhà Triệu cho nhà Hán có 1.000 bộ lông chim trả cùng 40 đôi chim trả sống, những sản vật này có khả năng thu từ những cộng đồng cư dân ở Hải Dương xưa phải nộp, bởi đây là loài chim khá phổ biến sinh sống trên vùng đất này.

Mặc dù hệ thống di vật thuộc văn hóa Đông Sơn được biết đến không còn nhiều, nhưng trong hệ thống di tích để lại trên địa bàn Hải Dương có những di tích liên quan đến thời kỳ lịch sử này. Thần tích tại đình Mậu Duyệt (xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng) là nơi thờ Tể tướng Lữ Gia - một vị công thần ba đời nhà Triệu, người tổ chức chống sự thôn tính của nhà Hán được nhân dân trong vùng tôn thờ hương khói từ xưa đến nay kể lại: “Một lần trên đường về kinh, qua trại Mậu Duyệt thấy thế đất long hổ ôm ấp, sơn thủy bao quanh, vượng khí hào hùng, địa hình hiểm trở, cây cối tốt tươi, cư dân đông đúc, phong tục thuần hậu, lòng người hòa hợp, biết là nơi đất quý xuất phát anh tài, có thể dụng binh nên ông cho quân đóng đồn dựng trại, xây thành đắp lũy, tập luyện phòng thủ kiên cố, thời bình luyện quân, thời chiến chặn giặc, lợi hại vô cùng... Ông xây dựng một đội quân nghĩa dũng gồm toàn trai tráng trong trại, có hai ông một tên là Mã, một tên là Dã văn hay võ giỏi, sức địch muôn người, ông chọn làm tùy tướng cho theo hầu trong quân và cai quản các đồn binh. Dân làng hết thảy đều mến mộ ông, xin ông cho sau này lập đền thờ. Cảm ân nghĩa của dân làng, ông cấp 30 quan tiền vàng để sau này xây đền





và cho hai ông Mã và Dã cùng được phối hưởng”<sup>1</sup>. Sau này khi nhà Hán xâm lược, Lữ Gia thất bại bị giết chết, nhớ ơn ông, dân làng dựng đền thờ, tôn ông làm thành hoàng bảo trợ cho dân làng, và duy trì cho đến ngày nay. Dù chỉ là thần tích được ghi lại về sau nhưng đã cho thấy vào thời kỳ nhà Triệu vùng đất Hải Dương xưa đã có cộng đồng cư dân đông đúc, có những làng trù phú và được nhà Triệu quan tâm. Đây là những cộng đồng dân cư được kế thừa, phát triển từ những ngày đầu dựng nước đến thời kỳ này đã trở thành vùng đất đông đúc, giàu có.

Sau cuộc xâm lăng của nhà Hán, nhà Triệu bị tiêu diệt, lịch sử nước ta bước sang một giai đoạn mới, thời kỳ thuộc nhà Tây Hán dưới sự cai trị trực tiếp của quan binh nhà Hán.

## **2. Dưới ách thống trị của nhà Hán (111 Tr.CN - 40)**

Năm 111 Tr.CN, nhà Hán sai Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức dẫn quân đánh chiếm nước Nam Việt. Sử cũ ghi chép: “Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (112 Tr.CN) Vũ Đế sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức đem 10 vạn quân qua đánh. Năm sau đánh bại được quân Nam Việt, khiến bộ tướng bắt Kiến Đức và Lữ Gia nơi cửa biển, tiêu diệt nước Việt, chia làm 9 quận, bắt đầu đặt quan thái thú”<sup>2</sup>. Sau khi chiếm được nước Nam Việt nhà Hán chia thành 9 quận trong đó có 3 quận thuộc địa giới nhà nước Âu Lạc cũ là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. “Năm Nguyên Đĩnh thứ 5 (năm 112 Tr.CN), Hán Vũ Đế (140 - 88 Tr.CN) bình định xong Nam Việt, chia đất này làm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam quản lĩnh 22 huyện”<sup>3</sup>. Mỗi quận có thái thú coi việc cai trị trong quận và lại có quan thứ sử để giám sát ở các quận. “Từ đời Tây Hán, đặt quan ở Giao Chỉ: một thứ sử, hai thái thú, ấy là không kể số quan áp lệnh”<sup>4</sup>. “Ở trong quận Giao Chỉ thì có những lạc tướng hay lạc hầu vẫn được thế tập”<sup>5</sup> giữ quyền cai trị các bộ lạc. Quan thứ sử trước tiên là

1. *Thần tích đình Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Lê Tác: *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009, tr.209.

3. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017, tr.92.

4, 5. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sđd, t.I, tr.29-30.



Thạch Đái, đóng phủ trị ở Long Uyên (?). Có sách chép phủ trị ngày ấy đóng ở Lũng Khê thuộc phủ Thuận Thành bây giờ. Như vậy, đến thời kỳ nhà Hán cai trị, ngoài hai quận cũ từ nhà Triệu, xuất hiện thêm quận Nhật Nam về phía Nam. Theo sách *Tiền Hán thư* thống kê: 3 quận thuộc đất Âu Lạc xưa cho thấy quận Giao Chỉ có 92.440 hộ dân với 746.237 nhân khẩu, quận Cửu Chân với 35.743 hộ dân gồm 166.013 nhân khẩu và quận Nhật Nam với 15.460 hộ dân gồm 69.485 nhân khẩu. Tổng cộng có 143.643 hộ dân với 981.735 nhân khẩu, trong đó quận Giao Chỉ chiếm phần lớn<sup>1</sup>. Quận Giao Chỉ đại để gồm Bắc Bộ nước ta ngày nay. Quận Cửu Chân là đất Thanh - Nghệ - Tĩnh. Quận Nhật Nam bao gồm từ Hoàn Sơn trở vào tới Quảng Nam. Dưới quận là các đơn vị hành chính huyện. Quận Giao Chỉ có 12 huyện gồm: Long Biên, Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê, Vọng Hải<sup>2</sup>. Quận Cửu Chân có 5 huyện gồm: Tư Phố, Tư Phong, Hàm Hoan, Vô Công, Vô Biên. Quận Nhật Nam có 5 huyện gồm: Chu Ngô, Tây Quyển, Tượng Lâm, Lư Dung, Tý Cảnh<sup>3</sup>. Sử liệu cho biết năm 110 trước Công nguyên “nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái thú 9 quận,... Thời Tây Hán trị sở của Thái thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên”<sup>4</sup>, trên vùng đất quận Giao Chỉ. Dưới quận là các thái thú quản lý quận và thuộc cấp là huyện và các đơn vị cư trú làng xóm. Ngoài Thạch Đái (140 - 87 Tr.CN), sử liệu còn cho biết các đời thái thú như Chu Chương (86 - 74 Tr.CN), Ngụy Lãng (73 - 49 Tr.CN), hay Đặng Huân, Ích Cư Xương, Đặng Nhưộng,... là những quan lại nhà Hán được bổ nhiệm quản lý Giao Chỉ trước và những năm đầu Công nguyên.

1. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn: “số hộ khẩu chép ở Hán chí mà so thì nước ta được 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, hơn 20 huyện, đời Hán số hộ tổng cộng là 143.743 nhà, số khẩu tổng cộng là 981.828 người”, in trong Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.31.

2. Theo *Tiền Hán thư*, *Địa lý chí* thì quận Giao Chỉ chỉ có 10 huyện: Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên và Chu Diên.

3. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.155.

4. Tham khảo thêm:

- Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđđ*, tr.24.

- Lê Tắc: *An Nam chí lược*, *Sđđ*, tr.154-155.

- Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.155.



Sự thay đổi bộ máy chính quyền tại kiến trúc thượng tầng dẫn đến sự thay đổi cương thổ diên cách của Nhà nước Âu Lạc xưa. Cương vực lãnh thổ Âu Lạc xưa, hay quận Giao Chỉ, Cửu Chân thuộc nhà Triệu được nhà Hán chia làm 3 quận, sự xuất hiện của quận Nhật Nam với 5 huyện cho thấy đây là sự mở rộng lãnh thổ quản lý về phía nam của nhà Hán trong lịch sử.

Do biến động trong nội bộ, nhà Tây Hán lâm vào khủng hoảng. Vương Mãng nổi dậy lập nên nhà Tấn vào năm thứ 8, những quan lại trung thành với nhà Hán đã liên kết chống lại Vương Mãng. Năm 25, Lưu Tú đánh chiếm Lạc Dương và lên ngôi lập ra nhà Đông Hán, xưng là Quang Vũ đế. Trong loạn Vương Mãng, một phần quan lại bỏ chạy xuống Giao Chỉ và liên kết với quan lại ở đây. “Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận đóng chặn bờ cõi để tự giữ. Tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng, gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức của nhà Hán. Thế rồi [Nhượng] bảo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán”<sup>1</sup>.

Như vậy, do sự biến động trong nội bộ nhà Hán, Giao Chỉ bắt đầu thuộc nhà Đông Hán quản lý. Kế thừa tổ chức bộ máy cai trị được xác lập từ thời Tây Hán, nhà Đông Hán giữ nguyên các đơn vị hành chính, bổ sung, hoàn thiện bộ máy tổ chức cai trị chặt chẽ hơn. Đứng đầu quận Giao Chỉ là chức thứ sử phải thường trực tại địa phương cai quản, đặt thêm các chức công tào tòng sự sử coi việc dân, binh tào tòng sự sử coi việc binh. Dưới các quận là các thái thú, giúp việc cho thái thú là các quận thừa, bên cạnh có chức đô úy coi việc quân sự, duyệt sử quản lý về dân, chính. Dưới cấp huyện là huyện lệnh hay huyện trưởng. Sự thay đổi chỉ là hình thức, vùng đất các bộ lạc xưa được gọi là huyện, người cai quản giữ chức huyện lệnh: “các huyện tự gọi là lạc tướng, có ấn đồng và dây tua xanh, tức quan lệnh ngày nay”<sup>2</sup>. Theo tài liệu ghi lại cho thấy đây là “lấy tục cũ của nó mà cai trị”, điều đó phản ánh sự thay đổi diễn ra trên cấu trúc xã hội thượng tầng còn cơ sở thiết chế hạ tầng, kết cấu xã hội, nền tảng văn hóa của người Việt cơ bản vẫn ít thay đổi. Mặc dù vậy, sự hoàn thiện bộ máy hành chính cũng phần nào tước mất vai trò, sự ảnh hưởng của

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.155.

2. *Quảng Châu ký*, in trong Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, *Sđd*, t.1, tr.27.



lạc hầu, lạc tướng người Việt với cộng đồng dẫn đến các cuộc đấu tranh của tầng lớp này với chính quyền đô hộ trong những thập niên đầu Công nguyên nổ ra liên tiếp và rộng khắp.

Thích ứng với điều kiện xã hội khi nhà Tây Hán xảy ra loạn Vương Mãng, một bộ phận người trung thành với nhà Tây Hán đã chạy xuống phương Nam, đó là những quan lại, thợ thủ công, người buôn bán, nông dân hay những kẻ tội đồ chạy trốn đã tạo nên tầng lớp cư dân mới sống xen cư cùng người Việt đưa văn hóa Hán vào xã hội người dân bản địa lúc bấy giờ. Sử chép: “đời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hóa”<sup>1</sup>. Theo lịch sử ghi chép cho biết, những viên quan cai trị như Tích Quang, Nhâm Diên đã có ảnh hưởng nhất định đến xã hội thời bấy giờ. Tích Quang “làm Thái thú đất Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân”<sup>2</sup> hay Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân, “Theo phong tục tập quán thì dân Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá và săn thú chứ không biết cày cấy. Nhâm Diên dạy dân vỡ đất hoang, trồng lúa, đất mỗi năm mở rộng thêm, dân được no đủ giàu có. Còn hạng dân nghèo không có tiền cưới vợ thì Nhâm Diên bắt từ quan Trưởng sử trở xuống phải chịu bớt lương bổng để giúp người nghèo”<sup>3</sup>. Theo sách *Hậu Hán thư* trong *Nam Man truyện* cho biết: “Đời Quang Vũ trung hưng, Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân dạy cho dân cày cấy, chế tạo mũ giày, bắt đầu đặt mối lái, dân mới biết hôn nhân. Dựng học hiệu, dạy dân lễ nghĩa”<sup>4</sup>. Đây là thời kỳ đặt nền móng cho chính sách đồng hóa của nhà Hán. Những trường học mở ra dạy chữ Hán cho con cháu quan lại, tầng lớp trên người Việt để phục vụ cho chính quyền thống trị, Nho giáo được truyền bá tạo nên ý thức hệ phong kiến thống trị làm tiền đề cho chính sách đồng hóa cưỡng bức người dân Việt theo phong tục, lễ giáo phong kiến Trung Hoa. Như vậy, vào thời kỳ nhà Triệu - Hán là thời kỳ xã hội có nhiều biến động, quyền độc lập của người Việt bị mất, bộ máy thống trị của người Trung Quốc dần hoàn thiện. Bên cạnh lối sống, văn hóa, kinh tế, xã hội truyền thống của người Âu Lạc xưa, còn có sự gia nhập của văn hóa Hán, được hỗ trợ, khích lệ bởi hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.166.

2, 3. Lê Tắc: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.155.

4. *Hậu Hán thư*, *Nam Man truyện*, quyển 116, tờ 5b.



nhằm tìm cách đồng hóa, xóa bỏ nền văn hóa được xây dựng từ buổi đầu dựng nước của người Việt.

### **3. Hải Dương dưới ách đô hộ của nhà Triệu - Hán**

Vùng đất Hải Dương từ buổi đầu thuộc bộ Dương Tuyền và có thể có thêm bộ lạc Trâu, một không gian vùng đất liên quan với bộ lạc Dâu, sau trở thành trung tâm nơi có trị sở cai trị của nhà Hán tại vùng Long Biên. Đây là vùng đất từ buổi đầu dựng nước, duy trì nối tiếp tiến trình lịch sử - văn hóa truyền thống của vùng đất thời Văn Lang - Âu Lạc với văn hóa Đông Sơn. Nhà Triệu - Hán đã sử dụng chính sách cai trị khá hà khắc, truyền bá văn hóa Trung Hoa nhằm mục đích đồng hóa vùng đất này. Vốn là quan nước Tần, khi Triệu Đà cát cứ lập nước Nam Việt đã xây dựng mô hình quản lý và truyền bá văn hóa Trung Hoa vào cư dân Lạc Việt. Sự truyền bá càng đẩy mạnh khi xã hội Trung Quốc biến loạn, dòng người Hoa từ phía bắc tràn sang cư trú lánh nạn hội nhập vào văn hóa Việt dưới các hình thức, bắt nộp thuế cống nuôi bộ máy cai trị, mở trường dạy học, truyền bá tư tưởng Nho gia như: “Tích Quang dạy cho biết lễ nghĩa, Nhâm Diên dạy cho biết luân lý vợ chồng”<sup>1</sup> nhưng thực chất là để đào tạo đội ngũ quan lại cai trị kế cận và từng bước đồng hóa dân tộc Việt. Những ghi chép trong thư tịch cho thấy, hoàn cảnh lịch sử cùng những chính sách của nhà Triệu - Hán với cư dân Âu Lạc về tổ chức xã hội cùng các chính sách từng bước Hán hóa cư dân người Việt. Là một bộ phận cư dân cư trú trên địa bàn đồng bằng Bắc Bộ, địa bàn được người dân lựa chọn cư trú sớm trong quá trình hình thành Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, lại gần khu vực trị sở Long Biên - trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của nhà Hán, cho nên vùng đất Hải Dương thời kỳ đó đã khá sầm uất. Về quản lý hành chính cương vực, đây là vùng đất thuộc bộ Dương Tuyền, là một trong 15 bộ ban đầu hình thành nên lãnh thổ dân tộc. Không gian sinh tồn của bộ Dương Tuyền là vùng đất xen giữa núi và sông thuận lợi cho cư dân cư trú và sinh sống. Người dân lựa chọn cư trú từ vùng núi thấp trên địa bàn Kinh Môn, Chí Linh lan tỏa đến các vùng gò cao ven sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Văn Úc, Lạch Tray, sông Luộc,... với hình thức kinh tế nông nghiệp, săn bắn, đánh cá làm sinh kế. Đến thời kỳ

1. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, *Sđd*, tr.43.





Âu Lạc, dân số dần tăng lên tạo nên nhóm người với đơn vị quần cư là những làng xóm nhỏ, hình thành nên những đơn vị quản lý hành chính ban đầu.

Vào thời kỳ nhà Triệu, địa bàn Hải Dương nằm trong quận Giao Chỉ, là một trong 12 huyện được ghi chép trong lịch sử, trong đó có huyện An Định. Theo kết quả khảo sát cùng với tư liệu khảo cổ học, địa lý học lịch sử, thư tịch, truyền thuyết địa phương có thể luận về đơn vị hành chính của Hải Dương trong thời kỳ lịch sử này cho thấy: “huyện An Định có thể là tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Thái Bình và sông Hồng”<sup>1</sup>. Giới hạn không gian huyện An Định là vùng đất con sông Giữa chảy về phía nam huyện Liên Lâu (sông Thái Bình ngày nay). Sông ấy từ phía đông huyện Liên Lâu, qua huyện An Định. Theo vị trí trên sông Giữa, huyện An Định ở về phía nam huyện Liên Lâu mà dải sông dài, phía bắc huyện An Định là khúc sông Hồng ở mạn Hưng Yên, “huyện này có dải sông Giang (Sông Giang chảy đối với huyện An Định),... Trong sông của huyện có trâu lặn, hình giống trâu, lên bờ đánh nhau, sừng mềm thì lại xuống nước, sừng cứng lại lên”<sup>2</sup>. Những ghi chép trong lịch sử cùng những suy luận sau này cho thấy huyện An Định xuất hiện sớm trong lịch sử và có ý kiến cho rằng, khởi thủy là cư dân bộ lạc Trâu, bên cạnh các bộ lạc gần gũi như bộ lạc Dâu vùng đất Xứ Bắc. Ngoài hạt nhân là huyện An Định xưa, những huyện ngày nay như Kinh Môn, Chí Linh đều có liên quan đến địa giới hành chính huyện Long Biên “huyện Long Biên đời Hán bao gồm cả một phần tỉnh Bắc Ninh, một phần tỉnh Bắc Giang...”<sup>3</sup>. Như vậy, về hành chính, thời kỳ này hạt nhân vùng đất Hải Dương thuộc cấp huyện nằm trong quận Giao Chỉ. Cấp quận do thái thú, thứ sử nhà Hán trực tiếp cử quan lại cai trị quản lý, cấp huyện do các lạc hầu, lạc tướng kế truyền cai quản theo truyền thống. Đơn vị hành chính này ổn định trong các thời kỳ tiếp theo. Dân số theo thống kê của nhà Hán, quận Giao Chỉ có 92.440 hộ dân với 746.237 nhân khẩu, chia đều 10 hoặc 12 huyện thì bình quân mỗi huyện vào khoảng gần 10.000 hộ với khoảng trên 70.000 dân. Đây có thể coi là mật độ khá đông vào những năm tháng mở đầu lịch sử dân tộc.

Hải Dương là vùng đất trọng yếu về phía đông đồng bằng Bắc Bộ với điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản vật giàu có, cư dân đông đúc qua thời gian phát triển trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa đã hình thành những trung tâm

1, 2, 3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sdd, tr.47.



hành chính, kinh tế đầu tiên mà dấu vết để lại là Thành Dền cho thấy vị thế tòa thành từ trung tâm bộ lạc được kế thừa trở thành trung tâm hành chính cấp huyện thời kỳ này.

Trước Công nguyên và những năm đầu sau Công nguyên, nếu như vùng đất Hải Dương chỉ được biết qua những sử liệu ít ỏi, hay phỏng phát qua những truyền thuyết dân gian, những tàn dư sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, thì với sự đóng góp đáng kể của khảo cổ học qua những tư liệu vật chất đã góp phần từng bước làm rõ giai đoạn lịch sử này. Theo phân kỳ lịch sử của ngành khảo cổ học, những năm trước Công nguyên có thể coi là xã hội bước vào thời đại kim khí với hai giai đoạn: thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt, thì giai đoạn này thuộc thời kỳ đồ sắt hay vào giai đoạn cuối của thời kỳ đồ đồng. Về văn hóa, đây được coi là giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn, nền tảng văn hóa tạo nên cơ sở hình thành nhà nước buổi đầu của lịch sử, thời kỳ Hùng Vương dựng nước với Nhà nước Văn Lang, kế tiếp là An Dương Vương với Nhà nước Âu Lạc. Sự gia nhập của đồ sắt giai đoạn này với tính ưu việt tạo nên những công cụ sắc bén làm tiền đề cho sức sản xuất phát triển, làm nên sự nhảy vọt trong canh tác sản xuất. Chính vì sự vượt trội công dụng của công cụ sắt nên “Thời Cao Hậu, quan đương sự xin cấm không cho người Nam Việt vào mua đồ sắt”<sup>1</sup> dẫn đến cuộc chiến tranh giữa nhà Hán và Nam Việt.

Tư liệu trên cho thấy, mặc dù bước sang thời kỳ đồ sắt nhưng đồ đồng vẫn giữ vai trò quan trọng. Những công cụ đồng, trống đồng vẫn được đúc sử dụng. Các cuộc khai quật khảo cổ học trong những năm 2005 - 2008 tại Luy Lâu (Bắc Ninh), thành Long Biên xưa đã tìm được trong lòng thành có nhiều khuôn đúc trống đồng, điều đó cho thấy ngay tại trung tâm quản lý Giao Châu, nghề đúc đồng vẫn được duy trì, phát triển, mặc dù xã hội đã chuyển mình qua thời kỳ đồ sắt. Đồ đồng mặc dù đã trải qua một thời kỳ rục rĩ nhưng độ cứng vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của công cụ sản xuất nên cũng chỉ giữ vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động kinh tế. Đồ đá với độ cứng, sự sắc bén vẫn được duy trì sử dụng làm công cụ trong canh tác, chế biến và sinh hoạt. Như vậy, trong những năm trước và sau Công nguyên, sự có mặt của công cụ chất liệu đá, đồng, sắt vẫn song song tồn tại trong quá trình sinh hoạt của con người. Trên địa bàn Hải Dương vào những năm trước và sau Công nguyên đã

1. Tư Mã Thiên: *Sử ký, phần Nam Việt úy Đà truyện*, Sđd, tr.525-532.



để lại một hệ thống di tích khá phong phú với 33 địa điểm gồm 36 di tích có liên quan, trong đó những phát hiện về nơi cư trú, những trống đồng, đồ đồng, đồ gỗ, mộ thuyền là những bằng cứ lịch sử phản ánh đời sống của con người thời kỳ này.

Địa điểm cư trú đầu tiên của con người trên địa bàn Hải Dương được biết đến qua di chỉ khảo cổ học Nhãm Dương tại thị xã Kinh Môn. Đây là thị xã miền núi của tỉnh Hải Dương với nhiều dải núi thấp, có nhiều hang động là nơi cư trú thuận lợi của con người. Từ đây, con người tỏa xuống vùng đồng bằng ven các dòng sông, chi lưu sông Thái Bình chảy qua địa bàn. Tại khu vực Thung Thóc và hang Giữa ở núi Công trên địa bàn Nhãm Dương, nhân dân đã phát hiện được một số hiện vật đá, đồng như: rìu đá (2 chiếc), đục đá (2 chiếc), hòn ghè, bàn đá mài, bên cạnh những quả cân đá. Rìu đồng (2 chiếc) với đặc trưng kích thước khá lớn (dài 8,2 - 8,5cm, rộng 7,5 - 8,6cm, dày 1,4 - 1,8cm) với lỗ tra cán sâu, vai có hai nấc. Kích thước và hình dáng rìu phù hợp với đồng đất canh tác đất phù sa ở đây<sup>1</sup>. Trong hệ thống núi vùng Kinh Môn, ngoài những hang động được khảo sát như Kính Chủ, động Hàm Long, Tâm Long và hang Đốc Tít, còn có hàng trăm hang động khác chưa được nghiên cứu, chắc chắn còn ẩn chứa những dấu vết của người xưa chưa được biết tới. Đây là giai đoạn đầu con người tỏa xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng, từ di tích Nhãm Dương đến giai đoạn này đã tìm được 7 di chỉ cư trú của con người, phân bố trên địa bàn 4 huyện (Kinh Môn: 3; Chí Linh: 2; Kim Thành: 1 và Ninh Giang: 1 di chỉ cư trú). Những di chỉ cư trú này cơ bản nằm trên địa hình vùng chuyển tiếp từ núi thấp xuống đồng bằng, trên các vùng đất gò cao ven sông, hệ thống cư trú này liên quan đến vị trí Thành Dền - nơi hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi và trở thành trung tâm của vùng đất Hải Dương. Truyền thuyết thôn Bồ Dương (trước ở xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh, nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang) cho biết, “trước kia đây là miền đất hoang sơ, chim chóc nhiều vô kể. Mùa nước nổi tháng 5 đến tháng 7, nước tràn mênh mông, lác đác có những người chài lưới đến sinh sống. Dần dần mọi người kéo đến đây lập nghiệp, khẩn hoang”<sup>2</sup>.

1. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Duy Cương: “Bộ sưu tập hiện vật đá, đồng ở Duy Tân” (Kinh Môn - Hải Dương), in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Sđd, tr.169-170.

2. *Thần tích đình Bồ Dương, xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh* (nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang), tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Nhìn tổng quát giai đoạn đầu lịch sử, do kiến tạo địa chất vùng đất Hải Dương chịu ảnh hưởng nhiều của thủy triều nên hay xảy ra lũ lụt, nhiễm mặn và con người cư trú còn thưa thớt trên nhiều địa bàn rải rác khác nhau. Vào những năm cuối trước Công nguyên và những năm đầu sau Công nguyên, chắc chắn số dân cư trú tăng rất nhiều, mặc dù cho đến nay các địa điểm cư trú chưa được tìm thấy nhưng những biểu tượng của cộng đồng tìm được ở đây đã phản ánh điều đó, thông qua hình ảnh trống đồng. Theo các nhà nghiên cứu cho biết, trống đồng là biểu tượng quyền lực thủ lĩnh của mỗi cộng đồng người. Quyền lực của chủ nhân được khẳng định thông qua kích thước và hoa văn trang trí của trống. Tại Hải Dương hiện nay, đã tìm thấy trống Hữu Chung thuộc nhóm trống hiếm, đẹp theo cách phân loại của Heger. Đây có thể là biểu tượng quyền lực của thủ lĩnh bộ Dương Tuyền như lịch sử ghi chép. Bộ Dương Tuyền sau này thuộc huyện An Định với thủ lĩnh vẫn là lạc tướng thế truyền giai đoạn trước. Ngoài trống Hữu Chung, tại địa bàn thôn Hoàng Lại, xã An Lương, huyện Thanh Hà, phát hiện 1 chiếc trống đồng bên trong đựng 1 chiếc thạp đồng. Hiện vật nằm cạnh đường Cổ Ngựa thuộc cánh đồng Quán Tràng, ở độ sâu 1m so với mặt ruộng và 2m so với mặt đường.

Thạp đồng là loại hình di vật đặc biệt, nếu “trống đồng Đông Sơn còn có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc và chủ nhân của chúng; thì thạp đồng văn hóa Đông Sơn không thể phủ nhận nguồn gốc và chủ nhân là của người Việt cổ”<sup>1</sup>, với nhiều chức năng, trong đó có chức năng là đồ tùy táng. Sự hiện diện của đồ tùy táng sang trọng đích thực của người Việt đã khẳng định có một thủ lĩnh của cộng đồng cư dân vùng Hải Dương xưa có quyền lực khá rộng trên vùng đất. Cùng với 4 chiếc trống được tìm thấy là những chiếc thạp tìm được tại Kiệt Thượng, Chí Linh, Thanh Hà đã khẳng định đây là địa bàn cư trú lâu đời của người Việt cổ. Những biểu tượng quyền lực tìm được cho thấy vào thời kỳ này, sự ảnh hưởng của các lạc hầu, lạc tướng vẫn được duy trì trong cộng đồng người Việt; tính độc lập vẫn ẩn chứa trong các cộng đồng, mặc dù các lạc hầu, lạc tướng chịu sự quản lý của triều đình nhà Triệu.

Gần hai thế kỷ dưới sự đô hộ, thống trị của nhà Triệu - Hán, cũng như cư dân Âu Lạc nói chung, cư dân vùng đất Hải Dương nói riêng xưa với nền tảng văn minh Đông Sơn vẫn gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển kinh tế

1. Hà Văn Phụng: *Thạp đồng Đông Sơn*, *Sđd*, tr.5.



trên các lĩnh vực thể hiện qua số lượng di vật tìm được với nhiều loại chất liệu: đồng, sắt, gỗ, đồ gốm nhiều loại hình và kích thước khác nhau. Cùng với bằng chứng vật chất, nhiều tư liệu lịch sử ghi lại sau này cho biết về thời kỳ lịch sử này qua các thần tích, thần phả được lưu giữ tại nhiều địa phương. Thần tích về thành hoàng làng Lý Đỏ, xã Tân Việt, huyện Bình Giang cho biết: “Xưa nước Việt ta Long Biên còn thuộc về Tây Hán. Bấy giờ có ông họ Đặng, tên húy là Vạn, tổ tiên ngày trước đã được ban tước phong, đời nay kế thừa gia tài, kế thừa phúc ảm. Ông lấy vợ người bản quận, họ Tạ, tên húy là Cản, con nhà thi lễ, dòng dõi trâm anh, hai người rất xứng đôi,... Năm ông gần 50 tuổi, Tạ Thị gần 40... bà sinh được cậu con trai, tướng mạo khác thường, thiên tư kỳ lạ. Năm lên 3 tuổi đã biết lễ nghĩa... Năm lên 7 tuổi cho đi học... Năm 13 tuổi thông kinh sử, rất giỏi võ nghệ... Bấy giờ dân Giao Châu học hành chưa thấu, tam cương, cửu trù chưa biết thứ bậc, ông liền thuận theo khuyên bảo những điều tốt lành. Nhờ đó mà dân biết được lễ nghĩa... Cảm phục sĩ dân mến mộ và cùng tôn ông làm Châu trưởng”<sup>1</sup>. Đây là một trong những thần tích ghi lại sự kế thừa quyền lực của thế hệ sau lạc hầu, lạc tướng vào thời kỳ Tây Hán tại vùng đất Hải Dương được biết đến.

Kế thừa những thành tựu sản xuất, nghề thủ công từ văn hóa Đông Sơn được phát triển qua các thời kỳ, những hoạt động kinh tế thời kỳ này vẫn được duy trì phát triển. Sinh sống trên địa bàn sông nước, cách biển không xa, hệ thống sông ngòi chằng chịt, chịu ảnh hưởng của thủy triều, cũng như cư dân Việt lúc đó “ở thời xưa Giao Chỉ chưa có quận, huyện, đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống mà làm. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn, nên gọi là dân Lạc”<sup>2</sup>, người dân Hải Dương vùng đồng bằng ven các dòng sông khi đó cũng canh tác theo truyền thống, trồng cấy theo nước triều lên xuống, ngoài phương pháp canh tác “thủy nậu” thì vùng núi, bán sơn địa Kinh Môn, Chí Linh, Yên Tử còn tồn tại phương pháp canh tác truyền thống từ thời nguyên thủy “đào canh hỏa chủng - đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng”. Ngoài việc cấy trồng lương thực thì ven các bãi bồi sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Văn Úc, Lạch Tray, Đá Vách hay sông Rạng, sông Gù, sông Mía,

1. Thần tích đình Lý Đỏ, xã Tân Việt, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Truyền thuyết được các cụ cao niên thôn Đỗ Lâm Hạ, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện kể lại.





sông Luộc... đất đai màu mỡ là nơi trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải phục vụ nhu cầu ăn mặc của người dân. Truyền thuyết thôn Đỗ Lâm Hạ, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện cho biết: “Vùng đất này khá màu mỡ được bồi đắp bởi phù sa nhánh sông Đò Đáy, nơi này khá nổi tiếng từ xưa với nghề trồng dâu, nuôi tằm lấy kén dệt vải, dệt dũi”<sup>1</sup>, hay làng Đỗ Xá, xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang có nghề dệt vải còn duy trì mãi đến sau này. Cùng với kinh tế sản xuất, kinh tế khai thác tự nhiên được duy trì như đánh bắt thủy sản vùng sông nước, săn bắn thú trên vùng đồi núi. Về thủ công nghiệp, nghề đúc đồng vẫn được duy trì từ văn hóa Đông Sơn, các đồ điện khí bằng chất liệu đồng được chế tạo để phục vụ sản xuất. Nghề nuôi tằm dệt vải, làm gốm được duy trì phục vụ đời sống của người dân.

Như vậy, kể từ khi mất nước, người dân Âu Lạc nói chung cũng như người dân Hải Dương nói riêng chịu sự đô hộ của ngoại xâm Hán tộc. Một thời kỳ văn minh huy hoàng của dân tộc bị chìm đắm trong nô lệ dưới sự áp bức của chính quyền thống trị người Hán với những chính sách đồng hóa thâm độc, mở trường dạy chữ, áp đặt lễ nghĩa Nho gia, bên cạnh đó là vơ vét của cải với chính sách thuế khóa, cống nộp nặng nề khiến cho đời sống tinh thần của người dân ngột ngạt và khi lòng yêu nước được thức tỉnh, người dân sẵn sàng đứng lên giành lại quyền độc lập, tự chủ.

## **II- CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (40 - 43)**

Hơn hai thế kỷ dưới ách thống trị của nhà Triệu và nhà Hán là khoảng thời gian dài để cư dân Âu Lạc thấm đẫm nỗi đau mất nước. Kể từ khi áp đặt bộ máy thống trị ngoại tộc, dù chỉ dừng lại ở cấp quận, thì chính quyền đô hộ đã phá vỡ cơ cấu tổ chức truyền thống của người Việt. Các lạc hầu, lạc tướng dù vẫn được trọng dụng, cai quản từng vùng nhưng quyền hạn đã thu hẹp, nạn thu tô thuế, cống nộp cho triều đình đè nặng khiến người dân khốn khổ. Các viên quan cai trị nhà Hán ra sức vơ vét cống phẩm dâng về triều đình, di dân sang các vùng, khai thác, lấn chiếm đất đai của người Việt, đẩy người dân vào đời sống khó khăn hơn. Mâu thuẫn dân tộc xuất hiện ngày càng âm ỉ và chỉ đợi cơ hội là bùng phát. Với tinh thần dân tộc được xây dựng bồi đắp qua

---

1. Truyền thuyết được các cụ cao niên thôn Đỗ Lâm Hạ, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện kể lại.



hai triều đại độc lập từ Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, người dân ý thức được sự mất độc lập. Đặc biệt là tầng lớp trên, những hậu duệ của lạc hầu, lạc tướng bị chèn ép, họ nhận thấy ngoài việc mất quyền độc lập dân tộc thì quyền lợi thiết thực của họ cũng bị xâm phạm. Những chính sách vơ vét thuế khóa, cống phẩm đòi hỏi từ chính quyền cai trị đã khiến bầu không khí xã hội ngột ngạt. Chính sách đô hộ của phương Bắc không chỉ đưa cuộc sống vật chất của người Việt đến đường cùng, mà còn đung chạm đến phần thiêng liêng nhất trong đời sống tinh thần của người Lạc Việt. Những phong tục tập quán tốt đẹp được xây dựng thời dựng nước dần bị xóa bỏ và thay thế bằng phong tục tập quán, lễ nghĩa, tín ngưỡng ngoại tộc. Cộng đồng cư dân Lạc Việt trong các kẻ, chạ... đã áp ủ mỗi căm thù quân đô hộ và sẵn sàng vùng dậy giành lấy cuộc sống tự do. Mâu thuẫn cơ bản lúc này là mâu thuẫn dân tộc, giữa tộc người thống trị và tộc người bị trị mà đại diện là tầng lớp cai trị người Hán Trung Hoa và người bị cai trị là người Việt thuộc mọi tầng lớp. Mâu thuẫn thứ hai là giữa tầng lớp trên người Việt bao gồm hậu duệ của các lạc hầu, lạc tướng với tầng lớp quan cai trị của người Hán.

Vào những năm cuối thế kỷ I Tr.CN, chính quyền trung ương có nhiều biến động, nhà Tây Hán suy yếu rối loạn, Vương Mãng nhân cơ hội cướp ngôi lập nên vương triều nhà Tân tồn tại trong 14 năm (9 - 23 SCN). Lợi dụng thời cơ chính trị rối loạn, địa hình hiểm trở, tầng lớp lạc tướng kêu gọi nhân dân nổi dậy thoát khỏi sự áp bức của nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa do Tây Vu Vương, một thủ lĩnh vùng đất Tây Lạc nổ ra trước Công nguyên hay cuộc khởi nghĩa của Thánh Thiên công chúa - hậu duệ của viên quan lại cũ nhà Triệu tại vùng Bắc Giang đã phản ánh tinh thần dân tộc và quyền lợi các thủ lĩnh gắn chặt với nhau<sup>1</sup>. Đây là những tiền đề cho cuộc khởi nghĩa sau này khi có điều kiện.

### **1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng**

Nhà Đông Hán được thành lập sau loạn Vương Mãng, xã hội Trung Quốc rối ren bởi các cuộc khởi nghĩa nổ ra, lan rộng khắp nơi. Sau khởi nghĩa của Lạc lâm quân, Bình lâm quân ở Hà Bắc, cuộc đánh phá Tràng An của nghĩa

---

1. Theo *Thần tích làng Ngọc Lâm, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



quân Xích Mi tạo nên sự loạn lạc triền miên, nhà Hán buộc phải tiến hành bình định và củng cố quyền lực nên chưa vươn tới vùng xã biên viễn như Giao Châu. Tình hình Đông Hán bất ổn định, xã hội loạn lạc đã ảnh hưởng nhất định đến vùng đất Giao Chỉ. Để tránh loạn Vương Mãng, nhiều quan lại trung thành bất hợp tác với vương triều mới chạy xuống ẩn náu tại phương Nam. Nhiều địa chủ, thương nhân, người dân cùng chạy sang đây dựa vào bọn quan lại thống trị tạo nên tầng lớp cư dân mới hỗ trợ cho chính quyền đô hộ sống hỗn cư cùng người Việt tạo nên gánh nặng cho cư dân bản địa. Sau những biến động, năm 25 SCN, nhà Đông Hán được thành lập. Hán Quang Vũ (Lư Tú) cử Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ. Cùng với chính sách đồng hóa, nhà Đông Hán thực thi chính sách bóc lột tàn khốc, nạn thuế khóa, phục dịch tăng cường đã đẩy mâu thuẫn xã hội lên đỉnh cao, dồn người dân Giao Chỉ vào ngõ cụt chỉ chờ khi có thời cơ là vùng lên.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra bắt nguồn sâu xa từ quyền mất độc lập dân tộc cơ bản của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Người Việt bị ngoại bang thống trị. Không những quyền sống cơ bản của người dân bị xâm phạm mà quyền lợi trực tiếp của tầng lớp quý tộc người Việt là lạc hậu, lạc tướng cũng bị mất dần ảnh hưởng. Người dân khốn khổ vì chính sách cống nạp, cướp đất của tầng lớp thống trị. Nếu trước nhà Triệu chỉ dừng lại ở việc thay đổi quyền quản lý nhà nước thì nhà Hán thi hành chính sách đồng hóa triệt để. Trong làn sóng di dân xuống phía Nam khai thác đất đai, nhiều địa chủ người Hán đã dựa vào chính quyền đô hộ để lấn cướp ruộng đất lập trang trại, khai thác sản vật, biến người Việt thành gia nô, người làm công trong các trang trại người Hán. Cùng với việc hoàn thiện dần tổ chức bộ máy hành chính cấp quận, huyện thì chính quyền đô hộ còn rất quan tâm việc di dân, truyền bá lễ nghi, phong tục Hán nhằm đồng hóa văn hóa cư dân, biến Giao Chỉ thành một bộ phận của đế chế Trung Hoa. Đặc biệt khi nhà Đông Hán đẩy mạnh chính sách đồng hóa, chính quyền đô hộ củng cố quyền lực cai trị trực tiếp, khai thác kinh tế lấn chiếm ruộng đất, tăng cường thuế má cống dịch thì mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm. Tầng lớp quý tộc người Việt thì lo sợ mất quyền bính, quyền lợi trực tiếp, người dân thì khốn khổ về nạn phu dịch, cống phú. Năm 34 đời Quang Vũ đế, nhà Hán cử Tô Định sang làm Thái thú Giao Chỉ. Đây là viên quan bạo tàn, độc ác. Sách *An Nam chí lược* viết về Tô Định: “Đầu năm



Kiến Võ làm Thái thú quận Giao Chỉ, tính tham lam mà hung dữ<sup>1</sup>. Kế thừa chính sách đô hộ của nhà Hán, lấy pháp luật ràng buộc người dân, Tô Định tăng cường bóc lột người dân bản địa. Người dân không chỉ bị cướp đất mà còn phải nộp nhiều sản vật như: thuế muối, thuế sắt, thuế sản vật dưới các hình thức cống phứ. Theo sử ký nhà Hán cho biết: Tô Định là kẻ “giương mắt mà trông tiên”<sup>2</sup>, vợ vét tham lam tàn bạo. “Tô Định là người bạo ngược, chính trị tàn ác, người Giao Chỉ đã có lòng oán giận lắm”<sup>3</sup>. Cùng với việc củng cố chính quyền cai trị, bóc lột người dân, Tô Định còn tìm cách tiêu trừ hậu duệ của lạc hầu, lạc tướng hòng dập tắt những người được coi là cầm đầu, dẫn dắt sự phản kháng của người dân. Với chính sách đó, cùng những mâu thuẫn dân tộc tích tụ là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng được coi là “sự bột phát cuối cùng của hàng quý tộc Âu Lạc cũ”<sup>4</sup>.

Diễn biến cuộc khởi nghĩa theo các nguồn sử liệu cho biết, sau một thời gian chuẩn bị, mùa Xuân năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị phát động cuộc khởi nghĩa tại quê hương thuộc khu vực cửa sông Hát, xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội ngày nay. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà được sự hưởng ứng của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố, với trên 65 quận huyện đồng loạt nổi dậy tham gia. Cuộc khởi nghĩa bùng lên như một cơn bão táp chớp nhoáng, dữ dội, phá tan hệ thống cai trị của nhà Hán, tiến đánh chiếm được Long Biên - trị sở quận Giao Chỉ, khiến quân thù trở tay không kịp. Thái thú Tô Định buộc phải trốn chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng được sử cũ Trung Quốc ghi lại: “Đến năm thứ 16, người con gái Giao Chỉ là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị lâm phong đánh phá quận huyện, Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, là vợ Thi Sách người Chu Diên, rất hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc. Trưng Trắc phẫn nộ vì vậy mà làm phản”<sup>5</sup>.

1. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.155.

2. *Đông Hán ký*, quyển 12. Truyện Mã Viện viết: “Viện bình xong Giao Chỉ, tâu rằng: Thái thú Tô Định giương mắt mà trông tiên”.

3. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Đà Nẵng, 2003, tr.39.

4. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014, tr.102.

5. *Hậu Hán thư*, quyển 1 hạ, Đế kỷ, tờ 10a, phần Liệt truyện, Nam Man.



Từ những ghi chép này, *Việt sử lược*, bộ sử đầu tiên của dân tộc cho biết: “Vào đời vua Quang Vũ nhà Hậu Hán, năm thứ 16 hiệu Kiến Vũ, người huyện Mê Linh là Trưng Trắc, con gái Lạc tướng, lấy chồng người Chu Diên là Thi Sách, tính rất hùng dũng, hành động không theo pháp luật. Thái thú Tô Định lấy pháp luật trói buộc. Trắc giận cùng em gái là Nhị đem binh Phong Châu đánh hãm các quận huyện. Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. (Trắc) lược định được 65 thành ở ngoài phía Nam nhà Hán, tự lập làm vua (Vương), đóng đô ở Mê Linh”<sup>1</sup>.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* soạn vào thế kỷ XV ghi lại: “Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên (Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con của hai nhà tướng kết hôn với nhau). Đóng đô ở Mê Linh. Canh Tý, năm thứ 1 (năm 40), (Hán Kiến Vũ năm thứ 16), mùa xuân, tháng 2, vua khổ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng”<sup>2</sup>.

Sau này, theo sách *Lĩnh Nam chí quái*: “Hai Bà Trưng vốn dòng họ Hùng, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, người ở huyện Mê Linh đất Phong Châu, con gái quan Hùng tướng đất Giao Châu. Xưa Trắc lấy Thi Sách người huyện Chu Diên. Bà rất có tiết nghĩa, tính khí hùng dũng, có chí quyết đoán sáng suốt. Thời ấy Tô Định ở Giao Châu rất tham bạo, nhân dân rất khổ sở, Trắc thù Định giết chồng mình, bèn cùng em là Nhị dấy binh đánh Định, vây hãm Giao Châu, các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, hai chị em bèn bình định được sáu mươi lăm thành ở Lĩnh ngoài, tự lập làm vua, mới xưng là Trưng, đóng đô ở thành Ô Diên”<sup>3</sup>. Những ghi chép từ nhiều nguồn sử liệu trong nhiều thời gian khác nhau đã cho thấy cuộc khởi nghĩa đầu tiên của người Việt ở phương Nam chống Hán tộc phương Bắc giành được thắng lợi.

Về nguồn gốc người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, sách *Hậu Hán thư* cho biết: “Trưng Trắc là Lạc tướng huyện Mê Linh lấy làm vợ người Chu Diên là

1. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.24.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.156.

3. Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chí quái*, *Sđd*, tr.32.





Thi Sách”<sup>1</sup> hay theo ghi chép trong sách *Thủy kinh chú*: “Sau con Lạc tướng Chu Diên là Thi Sách lấy con Lạc tướng Mê Linh là Trưng Trắc làm vợ, Trắc là người có can đảm dũng lược, cùng Thi khởi binh đánh phá châu quận, hàng phục được các lạc tướng; đều suy tôn Trắc làm vua, đóng ở huyện Mê Linh”<sup>2</sup>. Như vậy, Hai Bà Trưng và những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đều xuất thân từ tầng lớp quý tộc lạc tướng có từ thời Hùng Vương. Trước sự đô hộ của nhà Hán, một liên minh quý tộc người Việt đã liên kết cùng nhau hình thành thế lực đấu tranh chống lại sự đô hộ, giành độc lập, quyền lợi cho dân tộc.

Theo quy định từ thời dựng nước để lại: “Âu Cơ và năm mươi người con lên ở đất Phong Châu suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang,... Chia các em ra cai trị, đặt các em còn lại làm tướng văn, tướng võ, văn gọi là lạc hầu, võ gọi là lạc tướng... đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo”. Chính nguồn gốc xuất thân từ lạc tướng nên mới có sự ghi chép Hai Bà họ Trưng hoặc có sách ghi là họ Hùng. Về tên gọi của Hai Bà Trưng có nhiều ghi chép khác nhau. Thần tích làng Lâu Thượng, huyện Bạch Hạc (tỉnh Phú Thọ) cho biết, vùng quê Hai Bà có nghề chăm tằm, quen gọi kén dày là kén chắc, kén mỏng là kén nhì. Khi sinh Hai Bà, gia đình đặt tên hai chị em là Chắc và Nhì. Thần tích làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, (tỉnh Phúc Yên, nay thuộc xã Mê Linh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội) cho biết: Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai chị em sinh đôi<sup>3</sup>.

Quê hương Hai Bà Trưng, địa bàn khởi phát cuộc khởi nghĩa theo sử sách ghi chép thuộc huyện Mê Linh, đây là một trong 12 huyện thuộc quận Giao Chỉ. Đây cũng là địa phận quản lý của Hai Bà Trưng kế thừa “đời đời cha truyền con nối” theo chức phận lạc tướng. Vùng đất này khá đa dạng về địa hình, gồm đồng bằng châu thổ màu mỡ, vùng trung du trùng điệp tiếp nối rừng núi bạt ngàn, được ba con sông bao bọc uốn quanh gồm sông Đà, sông Hồng và sông Đáy, có núi Tản Viên cao sừng sững trên 1.287m. Đây là đất cố đô, chiếc nôi trung tâm của quốc gia Văn Lang buổi đầu dựng nước của các Vua Hùng. “Truyền thuyết dân gian và thần tích cho biết Hai Bà là con gái Man Thiện, hiện còn di tích miếu Mèn ở làng Nam Nguyễn thuộc huyện Ba Vì

1. *Hậu Hán thư*, quyển 1 hạ, Đế kỷ, tờ 10a, phần Liệt truyện, Nam Man.

2. *Thủy kinh chú*, bản dịch tư liệu lưu tại Viện Khảo cổ học.

3. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vương: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.42.



(Hà Nội), là cháu bên ngoại của hậu duệ Vua Hùng. Quê nội Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lô, nay thuộc xã Mê Linh... Bố mất sớm, Hai Bà được mẹ nuôi dạy và cho học tập võ nghệ”<sup>1</sup>. Trưng Trắc là chị đã kết hôn cùng Thi Sách con nhà lạc tướng huyện Chu Diên. Cũng như Trưng Trắc, Thi Sách là người được kế thừa quản lý vùng đất liên hệ mật thiết với huyện Mê Linh, chỉ cách nhau một dòng sông Đáy, nằm gọn trong vùng châu thổ hữu ngạn sông Hồng, tả ngạn sông Đáy. Đây là cuộc hôn nhân liên minh giữa hậu duệ của hai lạc tướng, thủ lĩnh hai vùng đất liền kề nhau, liên minh quân sự liên kết ràng buộc lẫn nhau, được hưởng chế độ thủ lĩnh quản lý từ thời Triệu đến nhà Tây Hán trên một vùng đất rộng lớn, được coi là cội nguồn của dân tộc, mang sức sống mãnh liệt, khi Tô Định dùng pháp luật mà trói buộc thì cuộc khởi nghĩa nổ ra và được sự hưởng ứng của mọi tầng lớp nhân dân cùng các lạc hầu, lạc tướng hết lòng ủng hộ.

Theo ghi chép trong lịch sử cuộc khởi nghĩa bùng nổ vào tháng Hai năm Canh Tý (năm 40). Dựa vào nguồn tư liệu thần phả, truyền thuyết tại nhiều địa phương cho biết cuộc khởi nghĩa mở đầu tại hội thề trên địa điểm của sông Hát thuộc huyện Mê Linh (nay thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội) vào khoảng tháng Chín năm Kỷ Hợi (năm 39). Truyền thuyết ghi rằng, hội thề này đã hội tụ được nhiều cánh quân từ các huyện, vùng đất xung quanh về tụ nghĩa. Trưng Trắc đã đọc lời thề trước núi sông:

*Một xin rửa sạch nước thù,  
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng,  
Ba kéo oan ức lòng chồng,  
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này<sup>2</sup>.*

Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, những người yêu nước ở khắp nơi kéo về tụ nghĩa ở cửa sông Hát. Cùng với những người từ miền Phú Thọ, Vĩnh Phúc xuôi xuống, ở vùng đất Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên tham gia rất đông. Thần tích thôn Hạ Lô (Yên Lãng) và Hát Môn chép: “Trưng Vương khởi binh được một năm, tướng sĩ nam nữ có tới 3 vạn người”<sup>3</sup>.

1, 3. Đỗ Văn Ninh: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr.228, 217.

2. Xem *Thiên Nam ngữ lục*, khuyết danh, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.



Sự kiện lịch sử ghi chép khi Tô Định giết Thi Sách - chồng bà Trưng Trắc là sự kiện “kích hoạt” cuộc khởi nghĩa nổ ra. Thực ra chính sách vợ vét tàn bạo, thuế khóa, cống phú nặng nề cùng chính sách đồng hóa của nhà Hán là nguyên nhân sâu xa. Sự thực thi pháp luật mà Tô Định thi hành, đã hạn chế quyền lực của tầng lớp quý tộc bản địa, đồng thời, chính quyền đô hộ lại tìm mọi cách tiêu diệt sự phản kháng, mà hành động giết Thi Sách - hậu duệ lạc tướng vùng Chu Diên, chồng bà Trưng Trắc đã trở thành đỉnh điểm của mâu thuẫn xã hội, làm tiên đề quy tụ lực lượng của cuộc khởi nghĩa. Theo truyền thuyết, sau hội thề Hát Môn, nghĩa quân tổ chức đánh chiếm đô úy trị quận Giao Chỉ tại Mê Linh, chiếm lĩnh toàn bộ vùng đất. Từ thắng lợi ở Mê Linh, Hai Bà Trưng dẫn quân đến tiến đánh huyện Chu Diên, Tây Vu, chiếm thành Cổ Loa (huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ngày nay); theo dòng sông Dâu tiến đánh trị sở của Giao Chỉ tại thành Luy Lâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) - trị sở đầu não của nhà Hán, trong khí thế “Ầm ầm binh mã xuống miền Long Biên”<sup>1</sup>. Cuộc tiến công thần tốc, bất ngờ khiến cho chính quyền cùng quan lại nhà Hán trở tay không kịp đối phó. Trước sức mạnh của quân khởi nghĩa, Tô Định phải bỏ thành, cắt tóc, cạo râu, trà trộn vào đám loạn quân chạy trốn về phương Bắc trước sức tiến công như vũ bão của Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh. Sách *Hậu Hán thư* cho biết: “Thứ sử Giao Chỉ và các Thái thú chỉ giữ được mình mà thôi”<sup>2</sup>. Cuộc khởi nghĩa lan ra theo phản ứng dây chuyền, diễn ra trên 65 huyện khắp vùng đất Giao Châu đã cho thấy lực lượng nghĩa quân được thủ lĩnh các vùng dung dưỡng, chuẩn bị từ trước đó. Thời Đông Hán, mỗi huyện có địa điểm xây đắp một tòa thành là trị sở quản lý, khu vực đồn trú của quan lại cai trị, binh lính. Sách *Hậu Hán thư* cho biết: quận Giao Châu lúc đó chỉ có 56 thành (huyện) gồm Nam Hải: 7 thành; Thương Ngô: 11 thành; Uất Lâm: 11 thành; Hợp Phố: 5 thành; Giao Chỉ: 12 thành; Cửu Chân: 5 thành và Nhật Nam: 5 thành. Hiện nay qua tài liệu khảo sát chỉ còn thấy dấu tích của 22 thành trên các vùng đất Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam trước kia. Cuộc khởi nghĩa diễn ra như một cơn bão táp, nhanh, rộng, dữ dội khiến hệ thống quan lại nhà Hán trở tay không kịp. Tham gia

1. *Thiên Nam ngữ lục*, khuyết danh, *Sđd*.

2. *Hậu Hán thư*, quyển 116, tờ 6a.



cuộc khởi nghĩa có đủ thành phần trên nhiều địa phương và nhiều vùng tham gia, đặc biệt những nơi là trị sở của người Hán đô hộ. Truyền thuyết cùng lịch sử địa phương cho biết, tại Bắc Giang có Thánh Thiên công chúa, Bát Nàn công chúa,... Xung quanh trị sở Luy Lâu (tỉnh Bắc Ninh) có Ả Tắc, Ả Dị, Tạ Thông, Đề Nương, Bạch Hoàn, Biểu Phật Nương, Đặng Đường Hoàn, Hùng Bàn, Thiên Bình, Ả Lã, Hồng Nhị, Đà Công, Nguyệt Nương, Đống Công, Hựu Công, Quốc Nương,...<sup>1</sup>, Hải Phòng (vốn là phần đất xưa của Hải Dương) có nữ tướng Lê Chân, hay Thanh Hóa có Lê Thị Hoa, Đô Dương, Chu Bá,...<sup>2</sup> cùng nhiều thủ lĩnh nhân dân các vùng khác nhau như: Đổng Năng Tế (thầy dạy võ cho Hai Bà Trưng), Hùng Nguyên (chồng Trưng Nhị), ông Đống, ông Cai, ông Nà, đô Chính,...<sup>3</sup>.

Những tướng lĩnh của nghĩa quân trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng được phản ánh trong các truyền thuyết, thần tích, thần phả ở các làng, xã đã cho thấy sự tham gia đông đảo của nhiều vùng đất, nhiều thành phần nhân dân vừa khởi nghĩa tại chỗ, vừa hợp lực với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tạo nên sự “đồng khởi” thống nhất trên toàn bộ địa bàn nước Nam Việt xưa mà trọng điểm là Giao Châu - nơi có trị sở của quan lại cai trị cao nhất, đặc biệt trên vùng đất xưa của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc là các quận Cửu Chân, Nhật Nam của người Việt. Theo các nguồn thần tích, thần phả, truyền thuyết ở nhiều địa phương cho biết, thủ lĩnh các vùng khởi nghĩa thường có mối quan hệ thâm giao với nhau, cùng có dòng dõi lạc tướng, lạc hầu, hoặc quan hệ huyết tộc bên nội hay ngoại, bạn bè, thân hữu lâu đời. Những mối quan hệ đó kết hợp với mối liên kết vùng địa lý tạo nên những khối liên kết bền vững, hòa quyện nhau hình thành nên nền tảng vững chắc cho sự hình thành quốc gia độc lập buổi đầu và sự kế thừa phát huy trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Từ Mê Linh, được sự hưởng ứng của các đội quân do các lạc hầu, lạc tướng cùng nhân dân địa phương các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Hai Bà Trưng dẫn quân tiến xuống trị sở đầu não Luy Lâu. Thành Luy Lâu thất thủ, Tô Định cùng bọn quan binh trốn chạy về nước. Sau thắng lợi, nghiệp xưa

1. Xem Đỗ Văn Ninh: *Lịch sử Hà Bắc*, Hội đồng lịch sử Hà Bắc, 1986, tr.52.

2. Xem Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Lịch sử Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, t.I, tr.31.

3. Xem Đỗ Văn Ninh: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sdd, tr.231.



độc lập dân tộc của các Vua Hùng được tái lập. Bà Trưng Trắc xưng vương, xây dựng triều đình độc lập:

*Đô kỳ đóng cõi Mê Linh*

*Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta<sup>1</sup>.*

Cho đến nay chưa có nguồn sử liệu viết về tổ chức xã hội sau khi đất nước giành được độc lập và triều đình Hai Bà Trưng tồn tại như thế nào. Tuy vậy, những ghi chép trong thần tích, thần phả các vùng cho biết sau khi khởi nghĩa giành độc lập thắng lợi, xây dựng triều đình riêng, nhà nước Hai Bà Trưng xóa bỏ chính quyền cai trị của nhà Hán, xây dựng chính quyền của người Việt. Tổ chức bộ máy vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính quận, huyện do nhà Đông Hán để lại. Đây chính là cơ sở ban đầu từ các cộng đồng, bộ lạc do các lạc hầu, lạc tướng quản lý trong buổi đầu dựng nước. Các vùng đất này được giao cho các tướng lĩnh tham gia khởi nghĩa quản lý thay thế đội ngũ quan lại cai trị nhà Hán, quyền tự chủ, tự trị được điều hành bởi các thủ lĩnh địa phương theo truyền thống tiếp nối từ thời Hùng Vương - An Dương Vương. Hai Bà Trưng xây dựng vùng đất kinh đô trên địa bàn khởi nghĩa của mình. Từ đây các chính sách xây dựng đất nước được ban hành, xóa bỏ những luật lệ hà khắc trói buộc của nhà Hán, tiến hành khôi phục những phong tục tập quán của người Việt, “dân theo tục cũ”<sup>2</sup> chống lại sự đồng hóa. Theo *Thủy kinh chú* cho biết: chính quyền Hai Bà Trưng “thu thuế được hai năm của dân quận Giao Chỉ và Cửu Chân”<sup>3</sup>, nhưng có tài liệu ghi rằng Hai Bà tha thuế má cho dân hai nơi đó trong hai năm làm vua<sup>4</sup>.

Chính quyền Trưng Vương là chính quyền độc lập đầu tiên sau một thời gian dài bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ, là thành quả của quá trình đấu tranh lâu dài chống lại ách đô hộ của phong kiến Trung Hoa trên cơ sở thắng lợi của cuộc khởi nghĩa toàn dân. Đây là bằng chứng lịch sử hùng hồn về ý thức độc lập dân tộc của cư dân Văn Lang - Âu Lạc được kế thừa từ

1. Xem Lê Ngô Cát: *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Hà Nội, 2018 (Đặng Huy Trứ hiệu đính).

2. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, *Sđd*, tr.45.

3. *Thủy kinh chú*, quyển 14. Dẫn theo Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, *Sđd*, t.I, tr.44.

4. Theo bản *Tụ trản* (quyển 37, tờ 5a) chép là: phục tha có nghĩa là tha thuế má. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, *Sđd*, t.I, tr.44.





thời dựng nước với bản sắc văn hóa riêng biệt, độc đáo. Chính quyền đó thực hiện được hai mục tiêu chiến lược là giành được độc lập, xóa bỏ chính quyền đô hộ ràng buộc; khôi phục lại truyền thống, tập quán văn hóa dân tộc, thể hiện mạnh mẽ ý chí, bản sắc của người Việt trước chủ nghĩa bành trướng Hán hóa của Trung Hoa. Cuộc khởi nghĩa cùng chính quyền Hai Bà Trưng nổ ra và thành lập khá bất ngờ khi chính quyền nhà Đông Hán đang phải lo đối phó với các cuộc nổi dậy của dân chúng và binh lính vùng Sơn Đông hay nông dân nổi dậy vùng An Huy, Vân Nam cùng cuộc khởi loạn vùng Thục quận trong nước nên bước đầu lúng túng, sau đó nhà Đông Hán quyết tâm dùng vũ lực để đàn áp, tái chiếm lãnh thổ Âu Lạc. Chính vì thế, ngay sau cuộc khởi nghĩa, nhà Đông Hán đã hạ chiếu cho quan quân các vùng giáp Giao Châu chuẩn bị lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa. Theo ghi chép trong *Hậu Hán thư*: “Quang Vũ đế hạ chiếu cho các quận Trường Sa, Hợp Phố, Giao Chỉ sắm sửa xe thuyền, sửa sang đường cầu, thông miền khe núi, trữ sẵn thóc gạo”<sup>1</sup> chuẩn bị việc quân. Năm Kiến Vũ thứ 18 (năm 42) sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Lý Quảng ở Hoãn Thành (An Huy, Trung Quốc), Quang Vũ đế phong Mã Viện - một viên tướng dày dạn chinh chiến làm Phục Ba tướng quân cầm đầu đạo quân sang xâm lược nước ta. Mã Viện cầm đầu một nhóm tướng lĩnh dưới quyền như Phiêu Kỵ tướng quân Đoàn Chí làm Lâu thuyền tướng quân chỉ huy quân thủy vượt biển tiến vào Giao Chỉ. Quân bộ ngoài Mã Viện là Phó tướng Lưu Long được phong tước làm Phù Lạc hương hầu Trung lang tướng và Bình Lạc hầu Hàn Vũ - tướng tiên phong dẫn một đạo quân tiến xuống phương Nam. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương, dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thùy bị khổ, mới hạ lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu ta sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược”<sup>2</sup>.

Theo *Hậu Hán thư*, Mã Viện huy động hơn một vạn quân thủy, bộ chia làm hai đường tiến vào nước ta. Số quân này được huy động tại 4 quận: Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng (Hồ Nam), Thương Ngô (Quảng Tây). Theo ghi chép trong sách *Thủy kinh chú* cho biết, Mã Viện sau khi hoàn thành cuộc

1. *Hậu Hán thư*, Nam Man truyện, quyển 116, tờ 6a.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.156.



xâm lăng đã gửi bản tấu lên vua Hán Quang Vũ báo lại số quân tham gia gồm 1,2 vạn của 4 quận hợp cùng đại quân dưới quyền y thành đội binh gồm 2 vạn người cùng thuyền xe lớn, nhỏ hơn 2.000 cỗ tiến vào Giao Chỉ. Ngoài binh lính, chắc chắn còn huy động nhiều dân binh đi mở đường, vận chuyển tải lương phục dịch cho đạo quân xâm lược này. Trong quá trình hành tiến, quân đến Hợp Phố thì Đoàn Chí bị bệnh chết, Quang Vũ xuống chiếu cho Mã Viện thống suất chỉ huy cả hai đạo quân thủy, bộ. Hai đạo quân nương nhau dựa theo đường ven biển, mở núi thành đường hơn một ngàn dặm xuống phía nam.

Một chính quyền độc lập non trẻ với lực lượng chủ yếu là nghĩa binh được tôi rèn, thử thách qua các cuộc khởi nghĩa, trước những động thái chuẩn bị xâm lăng của nhà Hán, Hai Bà Trưng đã có sự chuẩn bị kháng chiến để giữ vững nền độc lập. Nguồn chính sử chỉ ghi chép sơ lược: “Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cấm Khê”<sup>1</sup>, nhưng các nguồn sử liệu khác như thần tích, thần phả, truyền thuyết các vùng đất ghi lại cho thấy Hai Bà Trưng đã chuẩn bị chống xâm lược khá chủ động. Các vùng đất hiểm yếu đều được Hai Bà phái các tướng lĩnh trấn giữ chặn địch như vùng núi phía Bắc do Thánh Thiên giữ đồn trại Ngọc Lâm (tỉnh Bắc Giang), vùng ven biển là Lê Chân giữ đất An Biên (thuộc Hải Phòng ngày nay, xưa là vùng đất cũ của Hải Dương), nội địa thì bà Bát Nàn giữ vùng đất Tiên La (tỉnh Thái Bình), bà Phạm Thị Hồng giữ vùng Tức Mặc (Nam Định) cùng các tướng lĩnh giữ vùng đất Hải Dương ngày nay. Đường tiến của các đạo quân xâm lược, theo *Hậu Hán thư* cho biết: “Mã Viện theo núi phát đường hơn nghìn dặm mà tiến”, khu vực hội quân thủy, bộ là vùng Lục Đầu giang. Có thể hình dung con đường tiến quân của Mã Viện từ Quảng Châu theo đường thủy xuống vùng đất Quảng Ninh qua cửa sông Bạch Đằng tiến vào vùng Đông Bắc châu thổ Bắc Bộ, mở con đường bộ men theo ven biển Móng Cái - Tiên Yên - Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại - Luy Lâu (trung tâm vùng đất Bắc Ninh ngày nay), nơi có trị sở Giao Châu là thành Luy Lâu (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Từ đây theo sông Dâu, sông Đuống đại quân thủy, bộ của Mã Viện phối hợp tiến lên đánh Tây Vu (vùng đất Cổ Loa có trung tâm là kinh đô Âu Lạc của An Dương Vương), từ đó tiếp cận vùng Mê Linh nơi Hai Bà Trưng đóng đô. Sau khi chiếm

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.156.



lại vùng đất Luy Lâu - trị sở cũ của nhà Hán, gặp khó khăn trước sự kháng cự của nghĩa binh vùng Cổ Loa, Mã Viện chọn vùng đất Lãng Bạc làm nơi tập trung quân thủy, bộ chuẩn bị cho cuộc tiến đánh Mê Linh. Lãng Bạc là vùng đất có dải đất cao nổi lên giữa miền nước lụt mênh mông, có những dải đồi cao nối tiếp nhau kéo dài như Thiên Thai, Đông Cứu, Long Khám, Vân Khám, Phật Tích, Lạn Kha, Bát Vạn, núi Chè, núi Lim uốn quanh với địa hình cao ráo, nương theo dòng chảy giữa sông Dâu, sông Đuống. Một vùng đồi núi thấp kết hợp tương liên với vùng đất trũng sâu thuộc các huyện Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh), các huyện Gia Lâm, Đông Anh (thành phố Hà Nội) ngày nay hình thành nên thế trận thủy bộ hỗ trợ nhau. Là viên tướng lão luyện chinh chiến, Mã Viện chọn đây làm nơi đóng quân chuẩn bị lực lượng tiến đánh kinh đô Mê Linh của Hai Bà Trưng. Từ vị trí đóng quân này, Mã Viện hy vọng có thể được sự trợ giúp của cánh quân từ phía Bắc tiếp viện khi thua trận và là bàn đạp thuận lợi khi tấn công vào đất Mê Linh nơi có kinh đô của Hai Bà Trưng. Sách *Thủy kinh chú* cho biết: “Mã Viện thấy miền Lãng Bạc đất cao bèn từ Tây Lý (Vu) kéo quân đến đóng đồn ở đó” để tập hợp chấn chỉnh đội ngũ, vừa để phòng thủ, vừa đợi quân đối phương và có thể tấn công khi có thời cơ. Mặc dù cuộc tiến quân thuận lợi chưa có sự ngăn trở nào nhưng do thời tiết khắc nghiệt của khí hậu nhiệt đới vào thời điểm giao thời của mùa xuân vào hạ, quân phương Bắc lại không quen thủy thổ khiến nhiều bệnh tật phát sinh, quân tướng bị chết nhiều bởi lam chướng. Sách *Hậu Hán thư* cho biết: chưa đánh trận tướng Hán Vũ đã chết bệnh ở Lãng Bạc. Trước tình cảnh đó, Mã Viện đã có phần nao núng nên nói cùng các tướng lĩnh dưới quyền khi từ Giao Chỉ về: “Ngày trước khi còn hàn vi, hăng hái muốn lập nghiệp lớn. Em họ là Thiệu Du thấy ta vất vả khuyên: Người ta ở đời miễn được cơm no áo ấm, cưỡi xe êm, đi bước chậm, làm quan nhỏ ở quận nhà, giữ phần mộ của tổ tiên thế là đủ lắm rồi. Ta cho là không phải. Tới khi phụng mệnh ra quân, lúc đang ở miền Lãng Bạc, Tây Lý (Vu) quân giặc chưa dẹp được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng lên trông thấy chim diều hâu đang bay xà rơi xuống nước... Nằm nghĩ đến lời Thiệu Du mới thấy là chí lý”<sup>1</sup>.

Trước thế giặc tràn sang xâm lược, mặc dù lực lượng nghĩa quân còn non trẻ, kinh nghiệm chiến trận chưa dày dặn, triều đình mới thành lập nhưng

1. *Hậu Hán thư*, quyển 54, Mã Viện truyện.



Hai Bà Trưng đã huy động đại quân từ Mê Linh, phối hợp với những đạo quân khác tiến vào Lãng Bạc đánh lại đạo quân xâm lược. Vị trí vùng đất Lãng Bạc nơi xảy ra trận chiến cho đến nay còn có nhiều ý kiến tranh cãi, nhưng đa phần đều cho rằng thuộc vùng đất Bắc Ninh, Hải Dương ngày nay. Đây là vùng đất rộng từ phía nam Từ Sơn gồm các huyện: Gia Lâm (thành phố Hà Nội), Văn Lâm (tỉnh Hưng Yên); Quế Võ, Võ Giàng, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài (tỉnh Bắc Ninh); Chí Linh, Nam Sách, Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương), trong đó chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ngày nay là vùng đồng sông nước mênh mông, cây cối rậm rạp. Đối trận với đội quân xâm lược thiện chiến được chuẩn bị đầy đủ, đội quân của Hai Bà Trưng thiếu kinh nghiệm chiến đấu, tổ chức chưa chặt chẽ với nòng cốt là dân binh, nên bị tổn thất nặng, nhiều tướng sĩ hy sinh tại chiến trường. Hai Bà bèn lui quân về vùng đất Mê Linh. Trận đối chiến với quân xâm lược tại Lãng Bạc diễn ra khốc liệt, theo *Hậu Hán thư*, trận này chúng chém được hơn một nghìn, bắt sống được hơn một vạn quân của Hai Bà Trưng. Sau trận Lãng Bạc, quân Hán truy kích đến căn cứ Cấm Khê, đánh phá hàng loạt các căn cứ của nghĩa quân ven các vùng sông Cái (sông Hồng) đến sông Đáy, sông Tích và phải mất hơn một năm từ đầu mùa hạ năm Kiến Vũ thứ 18 (năm 42) đến mùa hạ năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43) Mã Viện mới đánh phá, bình định được vùng Cấm Khê - căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng. Tư liệu cổ sử Trung Quốc ghi chép khuếch trương thành quả cuộc xâm lược này. Sách *Thủy kinh chú* ghi lại: “Mã Viện đem quân đánh Trắc, Thi, chạy vào khe Kim Khê trú, ba năm mới bắt được”<sup>1</sup>. Theo *Lưu Long truyện* cho biết, “Lưu Long đánh đuổi đến cửa Cấm Khê, bắt được bà Trưng Nhị, chém giết hơn nghìn người, bắt hàng hơn hai vạn người”<sup>2</sup>.

Tài liệu lịch sử nước ta cho biết: “Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ mình quân ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cấm Khê. Quân cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn tan chạy”<sup>3</sup>. Truyền thuyết vùng Hạ Lôi đất Mê Linh cho biết, chỉ có Trưng Nhị tử trận, còn Trưng Trắc lên núi My Sơn hóa. Hay cũng có truyền thuyết cho rằng, Hai Bà thất trận đã tự vẫn tại cửa Hát giang nơi hợp lưu của sông Đáy với sông Cái (sông Hồng)

1. *Thủy kinh chú*, quyển 37, tờ 5a.

2. *Hậu Hán thư*, quyển 52, tờ 8a.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.184.



để khởi sa vào tay giặc, vào mồng 6 tháng Hai năm Quý Mão (năm 43). Như vậy, sau hơn một năm chiến đấu anh dũng, trải qua bao gian khổ, khó khăn, triều đình Hai Bà Trưng thất bại trước cuộc xâm lăng của nhà Hán. Sau gần một năm đánh dẹp tạm yên vùng châu thổ Bắc Bộ, cuối năm 43, Mã Viện xua quân tàn sát các đội quân trên các vùng khác nhau nhằm đập tan sự kháng cự cuối cùng của người Việt. Theo truyền thuyết, khi quân nhà Hán vào đất Cửu Chân đàn áp các nhóm nghĩa quân do Đô Dương, Chu Bá lãnh đạo rút về vùng núi này tổ chức kháng chiến, đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt của đội quân Nàng Tía rút quân từ Cẩm Khê về chặn tại cửa Thần Phù, con đường thủy dẫn vào đất Cửu Chân, hay gặp sự chống cự quyết liệt của tướng Nguyễn Thành Công ở trang Tân Quy trước khi tấn công đội quân của Chu Bá trấn giữ quận Tư Phố, vây hãm thành Vô Biên, Cư Phong (tỉnh Thanh Hóa ngày nay) khiến Đô Dương phải đầu hàng. Sách *Hậu Hán thư* viết: “Mã Viện đem hơn hai nghìn lâu thuyền lớn nhỏ, hơn hai vạn chiến sĩ đi đánh giặc ở Cửu Chân là bọn Đô Dương, dư đảng của Trưng Trắc. Từ huyện Vô Công đến huyện Cư Phong, chém bắt hơn năm nghìn người”<sup>1</sup>. Sách *Thủy kinh chú* ghi lại: “Tháng Mười năm Kiến Vũ thứ 19 (năm 43) Mã Viện xuống Nam vào Cửu Chân. Đến huyện Vô Thiết cừ sục giặc đầu hàng. Tiến vào huyện Dư Phát cừ sục Chu Bá bỏ quận chạy trốn vào miền rừng sâu, chằm rộng, tê voi tụ ở, dê, bò vài nghìn con, từng đàn voi mấy chục, mấy trăm con,... Đến huyện Cư Phong cừ sục không hàng, Viện chém đầu mấy chục, mấy trăm người”<sup>2</sup>. Sự kiện này được xác nhận theo ghi chép về “Mã Viện truyện” trong *Hậu Hán thư* thì trận đánh tại huyện Cư Phong, Mã Viện đã giết hơn 5.000 người, thủ lĩnh Đô Dương phải đầu hàng, nghĩa quân sống sót phải phân tán rút lui về vùng núi hiểm trở phía tây, tây nam tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Sau khi dẹp tan sự kháng cự cuối cùng, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng hoàn toàn bị đàn áp. Nền độc lập non trẻ bị tiêu diệt, nước ta lại rơi vào cảnh đô hộ của phong kiến phương Bắc. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại sự kiện này: “Hán Kiến Vũ năm 19. Mùa xuân, tháng Giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn

1. *Hậu Hán thư*, quyển 54, tờ 8a, b.

2. *Thủy kinh chú*, quyển 37, tờ 7a.





Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng”<sup>1</sup>. Trong cuộc xâm lăng và đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện - tên tướng cầm đầu đạo quân xâm lược sau gần hai năm đánh giết đã tàn sát gần hết những “cừ súy” là thủ lĩnh các cộng đồng người Việt, họ là lạc hầu, lạc tướng, hậu duệ của quý tộc người Việt trên các vùng, mọi địa phương. Số còn lại gần 300 lãnh tụ nghĩa quân bị bắt, đày sang Linh Lăng (Hồ Nam) xóa sổ tầng lớp tinh hoa của người Việt. Sau sự kiện này, tầng lớp lạc hầu, lạc tướng hầu như không còn được nhắc đến. Để tận diệt về biểu tượng của người Lạc Việt, Mã Viện cho tịch thu hết các trống đồng, biểu tượng quyền lực, tinh thần của tầng lớp quý tộc, đem nấu chảy, đúc thành ngựa đồng dâng vua Hán. Sách *Hậu Hán thư* ghi: “Viện tính thích cưỡi ngựa, gửi phân biệt danh mã, được trống đồng Lạc Việt ở Giao Chỉ bèn đúc thành hình ngựa mẫu đem về dâng vua”<sup>2</sup>. Sau khi bình định xong, củng cố chính quyền đô hộ năm Kiến Vũ thứ 20 (năm 44), Mã Viện đem quân về nước. Sau hai năm chinh chiến, do khí hậu khắc nghiệt, lam sơn chướng khí, do giao tranh khốc liệt với đội quân cảm tử yêu nước người Việt, đạo quân xâm lăng bị chết mất tới 4, 5 phần<sup>3</sup>. Đây là cái giá phải trả cho cuộc xâm lăng. Đánh giá về cuộc khởi nghĩa, *Đại Việt sử ký toàn thư* nhận xét: “Vua rất hùng dũng, đuổi Tô Định, dựng nước xưng vương, nhưng vì là vua đàn bà, không thể làm nên công tái tạo”<sup>4</sup>. Sử gia Lê Văn Hưu đánh giá: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương”<sup>5</sup>. Cuộc đấu tranh giành độc lập tuy thất bại nhưng đã nêu cao tinh thần độc lập, niềm tin dân tộc trong cuộc chống đô hộ lâu dài từ kẻ thù phương Bắc<sup>6</sup>.

## 2. Hải Dương trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Nằm trên vùng đất cận kề thủ phủ Giao Chỉ với trung tâm là thành Luy Lâu, một vị trí chiến lược quan trọng, trung tâm hành chính của Giao Châu.

1, 4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.185, 156-157.

2, 3. *Hậu Hán thư*, quyển 54, tờ 8b, 9b, *Hậu Hán kỷ*, quyển 7, tờ 18b.

6. Tham khảo thêm Phạm Ngọc Phụng: *Hai Bà Trưng*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1975.



Từ Luy Lâu theo sông Dâu, sông Đuống liên thông với sông Hồng, sông Thái Bình hòa vào hệ thống chi lưu sông chảy qua địa bàn Hải Dương hội tụ trên vùng sông nước Lục Đầu. Về đường bộ, từ Luy Lâu theo con đường cổ 182 ngày nay nối Luy Lâu đến cửa sông Lục Đầu (vùng đất Đại Than), từ đó kết nối con đường Chí Linh (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh) với vùng đất trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và vùng biển Đông Bắc. Con đường cổ 181 ngày nay nối vùng đất Từ Sơn chạy qua Luy Lâu xuống vùng Gia Bình, Lương Tài hợp nhau tại vùng Lục Đầu làm thành mạng lưới thủy, bộ liên hoàn từ vùng biển Đông Bắc vào trung tâm. Dấu vết con đường này được các nhà nghiên cứu gọi là “con đường xâm lược”. Ngoài ra, còn dấu vết con đường cổ chạy từ phía đông thành Luy Lâu qua vùng Lạc Đạo (Hưng Yên) nối với các vùng đất Ninh Giang, Thanh Miện (Hải Dương) tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa các vùng với nhau. Đặc biệt là hệ thống sông Thái Bình là nơi hợp lưu của ba con sông Cầu, Thương và Lục Nam cùng các phân lưu của sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Rạng, sông Văn Úc, sông Lạch Tray,... hội tụ hình thành hệ thống giao thông thủy thuận lợi từ vùng đất Hải Dương đi các vùng đất khác. Trên vùng đất không xa trị sở Luy Lâu, một trung tâm là trị sở của huyện An Định thời Hán là dấu vết của Thành Dền, thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương. Di tích đó ngày nay là một vùng đất cao bị chia cắt bởi hệ thống kênh đào của hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Chính giữa di tích hiện nay là ngôi đền thờ của xóm. Xế về phía tây bắc là trạm bơm thủy nông. Trên vùng đất còn để lại nhiều dấu tích của một khu cư trú xưa khá rộng có những đặc trưng vật liệu mang phong cách thời Hán như đầu ngói ống trang trí hình chữ Triện, đồ gốm hoa văn in ô vuông kiểu Hán, gạch kích thước lớn cùng đồ gốm nhiều loại hình khác nhau cho biết khả năng nơi đây là một trung tâm trị sở nhà Hán quản lý vùng đất Hải Dương trong buổi đầu lịch sử. Vùng đất này cách không xa phía nam Luy Lâu - thủ phủ Giao Châu, lại thuận lợi về giao thông thủy, bộ nên có thể coi đây là một trị sở quan trọng. Đây có thể là trị sở huyện An Định buổi đầu “tương đương với miền Hải Dương và Hưng Yên, ở giữa sông Hồng và sông Thái Bình”<sup>1</sup>.

Là một phần của lịch sử dân tộc, người dân Hải Dương cũng như các miền quê khác, dưới ách đô hộ của nhà Hán, bị bóc lột bởi thuế khóa, tạp dịch cùng

---

1. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.47.



sự đồng hóa văn hóa nên luôn có ý thức nổi dậy giành độc lập. Trước cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, người dân nơi đây đã âm thầm chuẩn bị lực lượng nổi dậy khi có điều kiện. Hệ thống tư liệu những thần tích, thần phả còn giữ được trong nhiều làng quê ở Hải Dương ghi chép lại cho biết thành phần tham gia khởi nghĩa có nhiều tầng lớp khác nhau trên khắp các địa bàn tỉnh Hải Dương hiện nay như các vùng đất: Bình Giang, Cẩm Giàng, Kinh Môn, thành phố Hải Dương, Gia Lộc, Nam Sách, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Chí Linh. Ngoài ra còn có các cuộc khởi nghĩa của các địa bàn lân cận vốn thuộc phần đất Xứ Đông xưa như Đông Triều (Quảng Ninh), An Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo (Hải Phòng).

Lãnh đạo các đội quân nổi dậy trước hết là tầng lớp quý tộc trong vùng được thừa hưởng thế tập từ các triều đại trước. Thần tích nhiều ngôi làng trên địa bàn Hải Dương còn ghi lại những nhân vật lịch sử tham gia góp phần vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa đầu tiên của dân tộc. Thần tích làng Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng cho biết người tham gia cuộc khởi nghĩa có tên là Cao Danh Hành, giữ chức tri huyện (tức huyện Cẩm Giàng ngày nay). Trước sự tàn ác của giặc Hán đô hộ, ông cùng con trai là Ngũ Lang âm thầm chuẩn bị khởi nghĩa. Tô Định tỏ ý ngờ vực cha con ông có ý làm phản nên đã bắt, giết ông, lại cho quân về Quý Dương tầm bắt Ngũ Lang con ông. Ngũ Lang cùng bốn anh trai và mẹ chạy tị nạn vào Đông Nam Sơn, thuộc châu Ái. Ngũ Lang vô cùng căm giận Tô Định đã giết cha mình và nuôi chí báo thù. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, ông xin yết kiến gia nhập nghĩa binh và trở về Quý Dương chiêu mộ được hơn 2.000 quân, hội cùng quân Hai Bà Trưng tiến đánh Tô Định làm cho quân giặc thua chạy. Khi Mã Viện sang xâm lược, ông tổ chức kháng cự, quân Hai Bà Trưng tan vỡ, Hai Bà tự vẫn. Ông âm thầm trở về Quý Dương ở ẩn tránh sự tàn sát của kẻ thù<sup>1</sup>.

Thần tích đình Chi Khê, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng cho biết: Bà Lã Thị Nương có cha làm trưởng quan huyện Đa Cẩm, phủ Hồng Châu, đạo Hải Đông. Tô Định thấy Lã Thị Nương có tài sắc, muốn lấy làm vợ. Bà không chịu. Tô Định nổi giận giết cha bà. Bà công mệ vào núi Châu Diên chỉ trời

---

1. Theo *Thần tích đình Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Bình* (nay là huyện Cẩm Giàng), tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



vạch đất quyết không đội trời chung với Tô Định, liền bảo gia nhân chiêu mộ binh lính chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, vợ chồng bà đã khao quân và chọn 50 người làm gia thần cùng kéo về đại bản doanh ở Hát Môn tham gia hội thề khởi nghĩa, gia nhập đội binh đánh đuổi Tô Định. Khi Mã Viện xâm lược, Hai Bà Trưng tử trận, vợ chồng bà cùng tự tận theo tại quê nhà<sup>1</sup>. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng khởi phát từ vùng đất Mê Linh, được sự ủng hộ, hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân các vùng đất khác, trong đó có nhân dân Hải Dương. Khi hội thề cửa sông Hát vang lời kêu gọi giành độc lập dân tộc lan tỏa thì lòng yêu nước của mỗi người dân đều bùng lên. Những thần tích, bi ký, truyền thuyết, dã sử của nhiều làng quê, đặc biệt là những vùng đất thuộc Hải Dương gần địa bàn Luy Lâu đã ghi chép sự có mặt của những đội quân từ các làng, xã “góp gió tạo nên bão” trong cuộc khởi nghĩa giành độc lập đầu tiên này. Những thần tích, truyền thuyết ghi chép trên vùng đất Hải Dương đã góp thêm nhiều nguồn tư liệu quý về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mà các tư liệu chính sử chưa đề cập.



*Đình Chi Khê, xã Tân Trường,  
huyện Cẩm Giàng*



*Tượng Lã Thị Nương -  
nữ tướng của Hai Bà Trưng  
tại đình Chi Khê*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Thần tích đình Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang ghi lại lời khấn cầu trong hội thề sông Hát của Hai Bà Trưng: “Trời sinh một người là tổ tông muôn vật, chúa linh thiêng là liên quan đến thảo mộc khai sinh. Trải qua triều đại trước, bậc đế vương thiên tử thánh minh, triều đình có đạo đều được Trời cứu thứơng Chi Khê đức Bản Sứ động thiền Cẩm Giàng chấp liệu hu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.”



che chở cho đất nước thanh bình, quốc gia vô sự, nay có người họ khác tên là Tô Định đem thân dê chó thường nông cuồng bạo ngược, tàn sát sinh linh, khiến thiên địa thần nhân đều phẫn nộ. Thiếp là cháu gái vua Hùng thuở trước, một thân con gái, nói đến sinh dân thì hoàng thiên cũng rơi lệ. Nay đau lòng trước nỗi thống khổ của dân sinh, lấy nghĩa lớn trừ tàn bạo ngược, nguyện mong chư vị thần linh hội đồng đàn chứng giám giúp sức. Thiếp Trưng Nữ sẽ dấy binh đánh giặc bảo vệ đất nước, cứu giúp dân sinh, quyết khôi phục giang sơn gấm vóc của tổ tông”<sup>1</sup>.

Thần tích của đình còn cho biết về nhân vật Đặng Hưng Phúc hưởng ứng *Hịch cứu nước* của Hai Bà Trưng “lập tức chiêu mộ hương binh được hơn một nghìn người, dẫn binh đến thẳng đồn của Trưng Nữ để ứng tuyến. Trưng Nữ thấy Công là người văn võ toàn tài liền cho các binh sĩ đều nhận quan tước và thăng Công làm chỉ huy sứ Thượng tướng quân. Trưng Nữ cử Công tuần hành trước để đề phòng hai lộ Đông Bắc. Ngay hôm đó, Công lãnh mệnh lên đường quyết chiến, tinh kỳ phấp phới vạn dặm, chiêng trống như sấm động nghìn non”. Sau thắng lợi, “Trưng Nữ lên ngôi vua là Trưng Nữ Vương và vời Công về triều,... và bằng lòng cho Công trở về hưởng thực ấp ở huyện Đường An”. Khi Mã Viện dẫn quân sang đàn áp, Trưng Vương thất thế “Phúc Công liền dẫn binh rút lui về khu Giáp Tào, trang Ngọc Cục, khi quân Hán đến bao vây, Công cùng binh sĩ chiến đấu rồi hóa”<sup>2</sup>.

Thần tích đình Lãng Xuyên, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc ghi lại lời khẩn cầu của Hai Bà Trưng: “Là cháu gái của Vua Hùng, nói khiến cho sinh linh hoàng thiên cũng rơi lệ. Hôm nay đau lòng vì phu quân bị giết hại, kho tàng của cải bị chúng vợ vét sạch. Trọng nghĩa trừ tà, dốc lực giúp dân cứu nước. Trưng Nữ đề binh giết giặc, cứu giúp dân lành ra khỏi nước sôi, lửa bỏng”<sup>3</sup>.

Hưởng ứng lời thề ấy, trên nhiều vùng đất, làng mạc, trang ấp Hải Dương đã dấy binh kéo về Mê Linh tham gia khởi nghĩa.

1, 2. *Thần tích đình chùa Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. *Thần tích đình Lãng Xuyên, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





*Đình Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Thần tích đình Huê Trì, xã An Phụ, thị xã Kinh Môn ghi lại khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa chống Thái thú Tô Định tàn bạo: “hai chị em Thiện Nhân và Thiện Khánh đã đến đại bản doanh của Hai Bà Trưng yết kiến, xin được đầu quân chống bọn đô hộ. Thấy Thiện Nhân và Thiện Khánh là những người có diện mạo khác thường và tỏ ra có chí lớn, Hai Bà Trưng thu nhận vào quân ngũ phong là tả hữu nhập nội công chúa, giao trọng trách trấn giữ vùng Hải Đông. Với tài năng cùng đức độ của mình, hai bà đã chiêu mộ được đội quân lớn đến 6 vạn người, đóng đại bản doanh tại Huê Trì. Được lệnh của Hai Bà Trưng, đội quân của Thiện Nhân, Thiện Khánh đã xuất trận chiến đấu dũng cảm, quân Tô Định đại bại, góp phần giải phóng 65 thành trì. Sau chiến thắng, hai bà trở về Huê Trì khao quân,... Khi Mã Viện mang quân sang xâm lược hai bà rút đại quân về Huê Trì, chiến đấu anh dũng và hy sinh tại đây”<sup>1</sup>.

1. Thần tích đình Huê Trì, xã An Phụ, thị xã Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



*Đình Huê Trì, phường An Phú, thị xã Kinh Môn*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Thần tích đình Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện ghi về sự nghiệp của hai anh em Đào Phúc Hựu và Đào Thủy Nương là những người tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Theo thần tích, “nhà Hán sang xâm lược nước ta. Hán đế phong Tô Định làm Thái thú Giao Châu thực hiện việc bành trướng, đồng hóa. Chúng giết người vô cớ, cướp của đem về nước. Các lạc hầu, lạc tướng đều bị tàn sát trong đó có người họ Đào”. Cha của Đào Phúc Hựu và Đào Thủy Nương “vốn mang dòng máu lạc tướng, luôn thể hiện tinh thần yêu nước sôi sục chí căm thù giặc. Hai anh em tập hợp các trai đình trong làng bí mật sắm sửa kiếm cung, tích trữ lương thảo để mong có ngày được thi thố tài năng, đem sức giúp nước”. Khi Hai Bà Trưng nổi dậy, hai anh em đem nghĩa dũng của mình đầu quân và được giao trọng trách tiến đánh Luy Lâu. Giành được độc lập, “Hai Bà Trưng phong cho Đào Phúc Hựu là Phụ quốc an dân - Thủy quân đô đốc, em gái Đào Thủy Nương là Hộ quốc an dân - Thủy tinh công chúa cai quản cấm binh bảo vệ kinh đô Mê Linh”. Khi Mã Viện đem quân sang xâm lược “đội quân do Đào Phúc Hựu chỉ huy đã chiến đấu anh dũng, tiêu diệt được nhiều quân giặc, làm cho quân Hán khiếp sợ. Ngày 5 tháng 11 năm Nhâm Dần, trong trận Lãng Bạc cửa sông Hát, ngài đã anh dũng hy sinh.



Sau gần hai tháng chiến đấu với quân giặc, người em gái Thủy Nương cũng hy sinh tại phía nam kinh đô Mê Linh”<sup>1</sup>.

Thần tích đình, chùa My Thủy, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang ghi lại quá trình tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng của chị em Nguyệt Thai và Nguyệt Độ, “là hai thiếu nữ tài giỏi nghe lời kêu gọi cứu nước của Hai Bà Trưng đã mộ được hơn 2.000 dân binh tham gia nổi dậy. Hai chị em được Hai Bà Trưng phong cho chức Tả - Hữu nội thị Hậu Nương. Hai chị em dẫn quân cứu nghĩa quân đánh đại bại Tô Định. Sau chiến thắng hai chị em về quê và hóa tại đây”<sup>2</sup>.

Thần tích đình làng Bảo Sài, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương có ghi: Trương Mỹ Công nghe tin Hai Bà Trưng nổi dậy đã chiêu mộ được hơn 10 người cùng nhau tìm đến Mê Linh tham gia khởi nghĩa: “Trưng Nữ Vương phong Trương Mỹ Công làm Đô thống nguyên soái Đại tướng quân, chia binh làm hai đạo, tiến quân theo đường thủy, lập đồn trại tại Bạch Đằng Giang. Hai cánh quân thuyền, ngựa cùng đi, thủy bộ đều tiến, đánh giữ hai bên bờ sông, sấm vang trăm dặm, uy phong như trời”. Sau chiến thắng ngài xin về quê an hưởng thái bình<sup>3</sup>.

Thần tích đền Ô Xuyên, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang có ghi: Có năm anh em họ Triệu nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa “đã đến yết kiến Trưng Nữ Vương đầu quân, xin đi đánh giặc giúp dân cứu nước. Trưng Nữ Vương phong cho năm anh em là Thượng tướng quân. Năm anh em dũng mãnh chiến đấu. Sau khi thắng trận, Trưng Nữ Vương liền phong thưởng cho năm anh em đồng thời phong cho Hồng Châu thực ấp”<sup>4</sup>.

Thần tích đình thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách ghi lại năm vị tướng họ Đào tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Theo ghi chép, những vị tướng họ Đào có nguồn gốc từ “phường Hà Trung, huyện Thạch Hà,

---

1. *Thần tích đình Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

2. *Thần tích đình, chùa My Thủy, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

3. *Thần tích đình, đền, chùa Bảo Sài, phường Bình Hàn (nay là phường Phạm Ngũ Lão), thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

4. *Thần tích đền Ô Xuyên, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*



phủ Triệu Hóa, trấn Ái Châu” tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: “năm anh em lên đường đi 3 - 4 ngày đến thẳng địa phận thôn Vạn Tải, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách tìm gặp nghĩa quân của Hai Bà Trưng đóng quân tại thôn Đồn Bối. Sau nhiều trận chiến đấu oanh liệt, trận cuối cùng trên mảnh đất thuộc hai làng Đồn Bối - Đụn, cả năm anh em anh dũng hy sinh trên một dải đất dọc bờ sông chảy qua làng. Chỗ hóa của mỗi người chỉ cách nhau khoảng 300 đến 500m. Đào Công Dung hy sinh tại cánh đồng Đồn Sứ. Đào Công Tùng hy sinh tại cánh đồng khu Mả Cả. Đào Công Mai hy sinh tại cánh đồng Chiềng. Đào Công Cúc hy sinh tại cánh đồng khu Miếu Ông và Đào Công Trúc hy sinh tại cánh đồng khu Quan Ân”<sup>1</sup>.

Hương ước làng Tống Thượng, xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn ghi lại sự nghiệp của Nguyễn Nguyên Chân và Tống Phả Công, những người đã hưởng ứng tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hai người đã tham gia nhiều trận chiến. Sau thắng lợi, triều đình Trưng Vương được thành lập, “Nguyễn Nguyên Chân cùng hai con của bà được ở bên Trưng Vương tham gia bàn công việc triều chính”. “Sau khi giúp Hai Bà Trưng đánh giặc Tô Định, Tống Phả Công không muốn làm quan mà lòng lại muốn quy y phật pháp nên quay về bản hương áp mua thêm ruộng đất mở rộng làm tài sản chung”<sup>2</sup>.

Đình Tứ Kỳ Thượng, đình thôn Đại Đình và đình Kim Đôi ở xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ cho biết, nơi đây thờ ba vị tướng là những danh tướng tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là Đông Công Lang, Đả Từ, Cối Gia. Đây là ba anh em văn võ toàn tài, nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa đã chiêu mộ binh sĩ gia nhập quân khởi nghĩa, lập được nhiều chiến công và được phong thực ấp tại đây. Sau khi mất được người dân lập đền thờ làm Thành hoàng bảo trợ nhân dân<sup>3</sup>.

Thần tích đình làng Kiệt Đoài, Kiệt Thượng và Kỳ Đặc (phường Văn An, thành phố Chí Linh) ghi lại ba vị Ngô Công, Đông Công và Ngô Hoàng phu nhân là tướng của Hai Bà Trưng, là những người chặn đánh quân Hán

1. Thần tích đình thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Hương ước làng Tống Thượng, xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo lời kể của các cụ cao tuổi thôn Tứ Kỳ Thượng, xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ.





xâm lược, bị chết trôi theo dòng sông Kinh Thầy về đến đây được dân làng mai táng và phụng thờ<sup>1</sup>.

Truyền thuyết lịch sử địa phương kể lại trên địa bàn nơi hội thủy của ngã ba sông Kẻ Sặt gặp sông Thái Bình tại thôn Ngọc Uyên, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương đã xảy ra trận chiến quyết liệt của các tướng Hai Bà Trưng bao vây và tiêu diệt nhiều đội quân nhà Hán trên khúc sông này khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Toàn bộ quân Hán bị chặn đánh, tiêu diệt, Tô Định phải lui binh về cố thủ tại trị sở Luy Lâu. Cũng tại nơi đây, tướng Trương Mỹ, một vị tướng của nghĩa quân Hai Bà Trưng phối hợp với nghĩa quân tướng bà Thiện Nhân, Thiện Khánh chặn đánh quân Hán tiếp viện từ biển vào cứu Tô Định làm nên thắng lợi của cuộc khởi nghĩa<sup>2</sup>.

Ngoài những danh tướng người Hải Dương tham gia trực tiếp cuộc khởi nghĩa thì trên vùng đất Hải Dương lịch sử còn ghi lại truyền thuyết về những lực lượng siêu nhiên “âm phù” cho cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi.



*Đền Độ My, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

---

1. Theo *Thần tích đình Kiệt Đoài, phường Văn An, thành phố Chí Linh*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Ngọc Uyên, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





Theo thần tích đền Độ My, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, nơi thờ Chiêu Khánh phu nhân và con trai tên là chàng RỒNG ghi lại: “Mẹ con ta cháu xa đời nhà Hùng, tự hiệu là Chiêu Khánh phu nhân và nam tử là chàng RỒNG đại tướng quân. Nay thấy nữ binh khởi nghĩa dẹp giặc Hán đến đây trú binh cầu âm phù, nên mẹ con ta xuất hiện nguyện theo quân đánh giặc lập công”. Sau ngày thắng lợi, Trưng Nữ Vương mở tiệc khao thưởng tướng sĩ và ban mỹ tự cho các thần linh trợ giúp<sup>1</sup>.

Thần tích đình làng My Khê, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang ghi lại sự trợ giúp của hai vị công chúa Nguyệt Thai và Nguyệt Độ: “Hai chị em thiếp vốn ở nơi sông nước, sinh ra từ cùng một bọc, đều là hai con gái,... Nay thấy vua Bà đem quân bình giặc Hán tới chỗ trú quân và cầu đảo xin âm phù,... Vậy, chị em thiếp hiện ra xin nguyện theo quân dẹp giặc lập công để mưu tiếng thơm muôn thuở”. Sau khi chiến thắng, Trưng Nữ Vương nói với tướng sĩ: “Giặc Tô Định bình được sớm cũng là nhờ công âm phù của các vị thần. Bèn phong mỹ tự cho bách thần”, trong đó có Nguyệt Thai cùng Nguyệt Độ công chúa<sup>2</sup>.

Không những tham gia cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, góp phần dựng nên triều đình Lĩnh Nam của Hai Bà Trưng, xây dựng quê hương sau khi giành được độc lập, khi Mã Viện đem quân xâm lược nước ta, dựa vào địa hình sông núi, người dân Hải Dương đã cùng quân dân cả nước chống lại. Sự đàn áp của Mã Viện đối với những tướng lĩnh, những người dân tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng rất khốc liệt trên khắp nơi, trong đó có địa bàn Hải Dương. Thần tích đình làng An Thủy (nay là phường Hiến Thành, thị xã Kinh Môn) cho biết, khi truy sát quân khởi nghĩa, Mã Viện đã cho đốt sạch phá sạch, cả làng, nhiều người bị chém giết, những người còn lại phải phiêu bạt tứ tán khắp nơi<sup>3</sup>.

Sự khốc liệt đó còn thể hiện qua những khu mộ táng tìm được trên địa bàn Hải Dương, trong những ngôi mộ đó có chôn theo vũ khí chiến đấu của thời kỳ

1. Theo *Thần tích đền Độ My, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình My Khê, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích đình, chùa An Thủy, xã Hiến Thành, huyện Kinh Môn* (nay là phường Hiến Thành, thị xã Kinh Môn), tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



này, có thể chủ nhân các ngôi mộ là những nghĩa quân tham gia khởi nghĩa chống nhà Đông Hán xâm lăng. Đó là những ngôi mộ điển hình trong táng tục của người Đông Sơn được duy trì cho đến những năm đầu sau Công nguyên.

Những phát hiện tại khu mộ cổ Động Xá, xã Lương Bằng, huyện Kim Thành với gần 30 ngôi mộ chôn chung tại một địa điểm gọi là gò Ma Việt rộng khoảng 300m<sup>2</sup> cho biết, đây là khu mộ chôn tập thể được tìm thấy. Các mộ được chôn song song thành từng hàng có chủ đích, cách nhau khoảng 0,5- 4m. Đầu mộ quay về hướng đông, như vậy hướng người quá cố nhìn là hướng tây. Mộ gồm hai loại:

- Quan tài bằng thân cây khoét rỗng, mộ thuyền dài 190 - 300cm, đường kính trung bình 50cm, có lỗ chốt cố định ở hai đầu. Trong mộ song táng có 2 bộ vũ khí, cách nơi phát hiện quan tài 20m tìm được 1 bới chèo (đây là thuyền dùng làm quan tài, hay quan tài hình thuyền là vấn đề cần nghiên cứu).

- Quan tài bó bằng giát giường trong có lớp lá gói giống như áo tơi.

Di cốt trong quan tài phần lớn được bảo quản tốt, có mộ còn có xương ngón tay, người chôn trong mộ là người trưởng thành có di cốt dài tới 1,9m. Hầu hết các ngôi mộ đều có vũ khí bằng đồng. Ngôi mộ phát hiện đầu năm 1994 có quan tài bằng thân cây khoét rỗng, dài 270cm, rộng 50cm, xương đùi 50cm, trong đồ tùy táng có 1 rìu xéo bằng đồng, có cán nằm ở nách trái, 1 vòng đồng ở tai trái, có giáo đồng, qua đồng. Qua hiện vật thu được có thể xác định đây là mộ của người đàn ông.

Ngôi mộ thứ hai có quan tài tương tự như ngôi mộ thứ nhất, xương nhỏ hơn và còn khá nguyên vẹn. Hiện vật tùy táng gồm: giáo đồng, tên đồng, vòng cổ, vòng tay, mũ, trâm đều bằng đồng. Có thể xác định đây là một người đàn bà.

Trên một vùng đất khi việc phát hiện số lượng mộ lớn, chôn tập trung trên một diện tích không rộng, tạo thành một nghĩa địa cổ cho biết thời kỳ này đã có những đơn vị cư trú lớn, số lượng người đông. Thời kỳ này đã xuất hiện những nghĩa địa riêng, có quy hoạch và được chôn theo đồ tùy táng khá phong phú. Qua đồ tùy táng có thể xác định đây có lẽ là những thủ lĩnh, người đứng đầu cộng đồng, những người có thế lực, địa vị trong



xã hội lúc bấy giờ<sup>1</sup>. Trong ngôi mộ quan tài hình thuyền Kiệt Thượng I được phát hiện tại phường Văn An, thành phố Chí Linh cho biết, trong mộ có nhiều đồ tùy táng là các loại vũ khí cùng nhiều loại công cụ khác nhau như: cánh nỏ, mũi tên đồng, lao đồng, giáo đồng, rìu đồng, tấm che ngực, bát đồng, thố đồng, nồi đồng, đai lưng, vỏ quả bầu, ghế gỗ, đồ đựng bằng tre, hai chục hạt vải chua (vải tu hú), nhiều tấm đan bằng lá gồi, dùng làm tấm đại liệm và bọc hiện vật trong quan tài, vải thô. Di cốt còn nguyên vẹn, cạnh xương người còn có hai xương vè lợn. Đây là ngôi mộ có số lượng vũ khí bằng chất liệu đồng, sắt phong phú cùng những vật dụng cho thấy chủ nhân ngôi mộ là một viên võ tướng ở tuổi trung niên. Những hạt vải trong quan tài giúp chúng ta xác định thời điểm vị võ tướng này chết có thể vào khoảng tháng Ba, tháng Tư, thời gian phù hợp với thời kỳ nổi dậy của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng<sup>2</sup>.

Trong ngôi mộ thuyền phát hiện tại thôn Đông Quan, xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc (nay thuộc thành phố Hải Dương) cùng với những hiện vật đồ gốm, đồ gỗ, còn có 1 chiếc thạp đồng, 12 chiếc giáo đồng và một số gươm đồng có hình thù như chiếc rìu. Đây là mộ một thủ lĩnh nghĩa quân<sup>3</sup>.

Có những ngôi mộ cổ có đồ tùy táng không nhiều, chỉ là vũ khí và công cụ sản xuất, có thể chủ nhân là những chiến binh tham gia khởi nghĩa, như mộ thuyền Thượng Xá (thị xã Kinh Môn) và 2 ngôi mộ cổ thôn An Lại (huyện Cẩm Giàng)<sup>4</sup>.

---

1. Dẫn theo Tăng Bá Hoành, Vũ Danh Thắng: “Nghĩa địa cổ Động Xá”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995, Sđd*, tr.191. Theo ý kiến của một số nhà khai quật, có thể đây là những quân nhân nam, nữ đã hy sinh trong chiến tranh hay thủ lĩnh trong vùng. Với những loại hình vũ khí được chôn theo có thể là ngôi mộ của nghĩa quân người Hải Dương tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sau thắng lợi được quy tập lại chôn chung trên một địa điểm.

2. Xem Nguyễn Khắc Minh, Tăng Bá Hoành, Đặng Đình Thế: “Báo cáo khảo cổ học mộ Kiệt Đặc I và II”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001, Sđd*, tr.223-228.

3. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Duy Cương: “Mộ thuyền Đông Quan”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997, Sđd*, tr.155-156.

4. Xem Đặng Đình Thế, Nguyễn Duy Cương: “Mộ cổ thôn An Lại, xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng (Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002, Sđd*, tr.255-256.



Ngoài những ngôi mộ được tìm thấy tại địa điểm đồi thông thôn Lê Xá (xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn), còn phát hiện được một sưu tập vũ khí bằng đồng cho thấy có thể nơi đây đã diễn ra cuộc chiến khốc liệt mà dấu vết còn để lại đến ngày nay. Trong lòng đất của đình thôn Phú Quân (xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng) đã tìm thấy nhiều giáo đồng, mũi tên đồng, là những vũ khí được sử dụng trong cuộc nổi dậy và chống xâm lăng của người dân ở đây.

Các tài liệu ghi chép cùng những bằng chứng vật chất, những vũ khí tìm được cho thấy trên địa bàn Hải Dương xưa có rất nhiều người xuất thân từ tầng lớp quý tộc người Việt thời Hùng Vương, An Dương Vương sau này được nhà Triệu - Hán sử dụng làm quan lại cấp thấp để quản lý người dân tại chỗ, đã cùng người dân tham gia khởi nghĩa và chống xâm lược. Điều này cũng cho thấy mặc dù nhà Triệu - Hán đô hộ nhưng tính độc lập, tự chủ của các nhóm người Việt trên địa bàn Hải Dương khá cao. Chính vì thế, những thành tựu văn hóa Việt thời dựng nước vẫn được duy trì, bảo lưu và có sức sống âm ỉ trong lòng xã hội bị đô hộ. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra, những vị thủ lĩnh lãnh đạo các đội quân tham gia chiến đấu đều có nguồn gốc “con Lạc, cháu Hồng” hưởng ứng cuộc khởi nghĩa giành độc lập. Những người tham gia có mặt trên mọi địa bàn. Theo thống kê bước đầu, có đến 20 tướng lĩnh trên vùng đất Hải Dương theo đường ngược sông Kinh Thầy, sông Đuống, sông Hồng về tụ nghĩa tại hội thề sông Hát, từ đó tỏa đi các nơi phát động cuộc khởi nghĩa. Nằm trên địa bàn cửa ngõ thông với biển, gần trung tâm đầu não, thủ phủ đô hộ của nhà Hán, cuộc chiến tại Hải Dương thời kỳ này diễn ra khốc liệt, đặc biệt là những trận đánh trên các địa bàn Kim Thành, Kinh Môn, Chí Linh xưa với việc phát hiện nhiều mộ chôn tập thể, cùng nhiều loại vũ khí hay các tên gọi, như gò Ma Việt, gợi nhớ đến những linh hồn người Việt hy sinh trong trận chiến giành độc lập dân tộc đầu tiên này.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành độc lập dân tộc với sự tham gia, góp sức của người dân Hải Dương đã tạo nên truyền thống yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc, được kế thừa và phát triển trở thành giá trị quý báu của dân tộc Việt Nam. Dù kết cục thế nào thì cuộc kháng chiến của Trưng Vương không chỉ là mẫu hình tuyệt vời của tinh thần yêu nước, quyết tâm chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc mà còn đánh dấu mốc sự phát triển vượt bậc của tinh thần dân tộc, lực lượng dân tộc và đội quân dân tộc. Đây là một cái mốc



bản lề khẳng định những giá trị vĩnh viễn của thời đại dựng nước Hùng Vương - An Dương Vương, nền văn hóa, văn minh Văn Lang - Âu Lạc, đặt cơ sở nền tảng cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh trường kỳ đi đến độc lập hoàn toàn suốt một thiên niên kỷ. Cuộc khởi nghĩa này vì thế không chỉ là sự mở đầu cho tương lai phát triển của đất nước ở thiên niên kỷ đầu tiên, mà còn là sự định hướng cho toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam trong các thiên niên kỷ tiếp theo.

### **III- THỜI KỲ ĐÔ HỘ TỪ NHÀ HÁN ĐẾN CÁC TRIỀU ĐẠI THỜI LỤC TRIỀU (43 - 554)**

Cuộc khởi nghĩa giành độc lập của Hai Bà Trưng thất bại, nước ta lại rơi vào thời kỳ bị đô hộ bởi các triều đại phong kiến Trung Hoa. Các nhà sử học thường gọi đây là thời kỳ “Bắc thuộc và chống Bắc thuộc” lần thứ hai trong lịch sử dân tộc.

Thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai này kéo dài từ năm 43 (sau thất bại của Hai Bà Trưng) đến năm 544 (cuộc khởi nghĩa của Lý Bí thành lập Nhà nước độc lập Vạn Xuân) gồm các triều đại phong kiến ở Trung Quốc cai trị nước ta:

- Nhà Đông Hán cai trị nước ta từ năm 43 đến năm 220.
- Thời kỳ Tam Quốc: Ngụy - Thục - Ngô từ năm 220 đến năm 280 (nước ta dưới sự cai trị của nhà Ngô).
- Thời kỳ Lương Tấn: Đông Tấn và Tây Tấn cai trị nước ta từ năm 265 đến năm 420.
- Thời kỳ Nam - Bắc triều gồm các triều đại: Tống, Tề, Lương, Trần cai trị nước ta từ năm 420 đến năm 544.

Trong thời gian cai trị nước ta từ thời Lương Tấn đến thời kỳ Nam - Bắc triều kéo dài từ năm 265 đến năm 544 được các nhà viết sử gọi chung là Lục triều.

#### **1. Sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc**

Sau khi tiêu diệt nhà nước độc lập được thành lập từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, hoàn thành cuộc xâm lăng, nhà Hán tiến hành tổ chức lại bộ máy cai trị nước ta khốc liệt hơn. Mã Viện, viên tướng xâm lược nắm hết quyền hành và tiến hành thiết lập lại trật tự nhằm biến nước ta thành quận, huyện của nhà Hán. Đối với những thủ lĩnh quân khởi nghĩa, tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, ngoài những người bị giết, Mã Viện còn bắt đày hơn 300 lãnh tụ nghĩa quân





sang Linh Lăng (Hồ Nam, Trung Quốc) “Đời cử súy hơn ba trăm người sang Linh Lăng”<sup>1</sup>. Đây là sự loại trừ vai trò thủ lĩnh của cộng đồng người Việt, xóa bỏ tầng lớp ưu tú nhằm triệt tiêu uy tín lãnh đạo cộng đồng để phòng những cuộc khởi nghĩa nổi dậy sau này. Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, sự đàn áp khốc liệt của Mã Viện với tầng lớp lạc hầu, lạc tướng đã khiến cho tầng lớp này hầu như biến mất, tài liệu lịch sử ghi chép từ đây mất danh hiệu lạc tướng hay lạc hầu, cho thấy chế độ thế tập lạc tướng, lạc hầu hoàn toàn mất hẳn, không còn được duy trì trong xã hội Việt.

Đồng thời, Mã Viện cho tịch thu trống đồng - biểu tượng quyền lực và văn hóa của thủ lĩnh cộng đồng, xóa tàn tích văn hóa Đông Sơn thời dựng nước nhằm thực thi âm mưu đồng hóa văn hóa thâm độc. Mã Viện cho đem trống nấu chảy đúc thành ngựa đồng dâng lên vua Hán: “Viện tính thích cưỡi ngựa, giỏi phân biệt danh mã, được trống đồng Lạc Việt ở Giao Chỉ bèn đúc thành hình ngựa mẫu đem về dâng vua”<sup>2</sup>. Theo ghi chép, con ngựa đúc bằng đồng đó cao 35 tấc, vòng thân rộng 4 thước, 4 tấc<sup>3</sup>. Với kích thước lớn đó cho biết, rất nhiều trống đồng - biểu tượng của người Việt bị phá hủy.

Về hành chính, Mã Viện cho chia nhỏ các đơn vị hành chính để dễ bề quản lý và phân tán bớt dân cư, xóa bỏ ảnh hưởng của các lạc hầu, lạc tướng theo thế tập quyền lợi trước kia. Những huyện lớn, dân đông như huyện Tây Vu là địa bàn khởi phát cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng có đến 32.000 hộ được chia thành ba huyện nhỏ: Tây Vu, Phong Khê, Vọng Hải<sup>4</sup>. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử, sau khi sắp xếp lại, trên địa bàn nước ta có ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam với 22 huyện và “định được các quận huyện và đặt lệnh trưởng”<sup>5</sup>. Nếu trước kia đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện là các lạc tướng dưới danh nghĩa huyện lệnh và được đời đời thế tập, thì Mã Viện bãi bỏ và cho thay bằng các quan lại người Trung Quốc do triều đình trực tiếp bổ nhiệm nhằm thắt chặt sự quản lý

1. *Hậu Hán thư*, quyển 1 hạ, tờ 11b.

2. *Hậu Hán thư*, quyển 54, tờ 8b, 9b; *Hậu Hán kỷ*, quyển 7, tờ 18b.

3. Xem *Hậu Hán thư*, quyển 54, tờ 8b, 9b; *Hậu Hán kỷ*, quyển 7, tờ 18.

4. Đây là kết quả nghiên cứu mới nhất, theo Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Sđd*, tr.257. Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.185: huyện Tây Vu chỉ chia làm hai huyện “Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải”.

5. *Thủy kinh chú*, quyển 37, tờ 5a.



với người dân. Để củng cố, bảo vệ các trung tâm chính trị của mỗi địa phương, mỗi quận, huyện, Mã Viện cho đắp một tòa thành làm nơi trú đóng, có quân đội bảo vệ. Sử cũ ghi lại: “Viện lại đắp thành Kiến Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiến] làm tên”<sup>1</sup>. “Viện qua chỗ nào là đặt quận huyện xây thành quách, đào mương dẫn nước vừa phục vụ cho tưới tiêu phát triển sản xuất vừa làm giao thông thủy kết nối các vùng với nhau, vận chuyển của cải khai thác được hay chuyển quân đề phòng các cuộc nổi dậy của người dân. Giao Châu ký có viết tại huyện Phong Khê có đắp đê phòng lụt, hay Nam Việt chí nói về con đê ngăn nước mặn tại vùng biển Tạc Khẩu (Ninh Bình)”<sup>2</sup>.

Để đồng hóa cư dân bản địa, Mã Viện lại tâu về triều đình: “Viện tâu rằng luật Việt và luật Hán khác nhau hơn mười việc, nay xin làm sáng tỏ cựu chế đối với người Việt để ước thúc họ”<sup>3</sup> hay “Viện (Mã Viện) cùng người Việt thân minh chế độ cũ để tiện việc cai trị, từ đó Lạc Việt phải tuân y quy chế của Mã tướng quân”<sup>4</sup>. Nhằm siết chặt ách thống trị của nhà Đông Hán đối với Giao Châu sau khi thiết lập chế độ cai trị, để tăng cường đồng hóa người dân bản địa, Mã Viện khuyến khích người Hán sang Giao Chỉ lập nghiệp cùng với binh sĩ ở lại thực hành chế độ lập đồn điền, khai phá ruộng đất, chiếm cứ đất đai, tài sản của các lạc tướng, người dân địa phương. Mã Viện còn cho dựng cột đồng nơi tận cùng phía nam Giao Chỉ “làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán”<sup>5</sup>. Sau này, *Thủy kinh chú* còn ghi chép lại những nhóm dân “Mã lưu” tụ cư bên bờ sông Thọ Linh (sông Gianh, Quảng Bình): “Mã Viện lập hai cột đồng ở Lâm Ấp, bờ phía Bắc để quân đội hơn mười nhà không về, những người ở bờ Nam Thọ Lãn\* đối diện với cột đồng đều là người họ Mã, họ lấy lẫn nhau nay có hơn 200 hộ. Người Giao Châu cho họ là dân lưu ngụ, gọi là Mã lưu, ngôn ngữ và đồ ăn thức uống rất giống với người Hoa”<sup>6</sup>.

1, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.157.

2. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.I, tr.358.

3. *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện.

4. Lê Tác: *An Nam chí lược, Sđd*, tr.110.

6. *Thủy kinh chú*, quyển 36.

\* Thọ Lãn - những đoạn trong ngoặc kép là trích nguyên văn, Thọ Linh là tên hiện nay sử dụng.



Sau năm 44, Mã Viện đem quân về khi bộ máy cai trị đã được thiết lập hoàn chỉnh. Đứng đầu Giao Châu là viên thứ sử có nhiệm vụ quản lý và kiểm tra công việc của các quận. Giúp việc thứ sử có một số viên quan tòng sự. Đứng đầu một quận là quan thái thú. Thái thú có nhiều quyền lực kiêm cả việc quân sự và dân sự, có thể bãi miễn cả chức đô úy chuyên coi về quân sự. Giúp việc cho quan thái thú có một số chức quan trông coi về kinh tế, xã hội như thiết quan, công quan. Dưới huyện là chức lệnh trưởng thay cho chức huyện lệnh xưa. Lệnh trưởng là viên quan cai trị đứng đầu một huyện, có toàn quyền quyết định trên mọi lĩnh vực trong địa phận huyện mình quản lý. Những chức vụ từ lệnh trưởng đến quan thứ sử đều là quan lại người Trung Quốc được triều đình phong kiến trung ương trực tiếp bổ nhiệm.

Theo ghi chép, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam có 22 huyện. Quận Giao Chỉ gồm 12 huyện với trị sở đóng tại huyện Long Biên. Quận Cửu Chân gồm 5 huyện với trị sở đóng tại huyện Tư Phố. Quận Nhật Nam gồm 5 huyện, lúc đầu trị sở đóng tại huyện Chu Ngô sau dời về Tây Quyển<sup>1</sup>.

Thời kỳ này, vùng đất Hải Dương thuộc hai huyện An Định và Bắc Đới: huyện An Định là phần đất phía nam thành phố Hải Dương hiện nay, gồm các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, một phần Phụ Dực, Quỳnh Côi (nay là huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình) và Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Trung tâm là vùng ngã ba sông Thái Bình, sông Luộc. Huyện Bắc Đới thuộc đất thành phố Chí Linh, huyện Nam Sách, thị xã Kinh Môn ngày nay, trung tâm là vùng Phả Lại, Chí Linh<sup>2</sup>. Cho đến nay, trên địa bàn Hải Dương chỉ còn lại phế tích Thành Dền (khu dân cư Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương), đây là vùng đất cao nằm ven dấu vết dòng sông cổ, bên cạnh những dấu tích nơi cư trú thời Tây Hán dù bị san ủi nhưng vẫn còn rải rác những gò đồng của tường thành xưa. Đây có lẽ là tòa thành đắp đất vây quanh trị sở huyện An Định xưa, được củng cố xây đắp thêm vào thời kỳ Đông Hán do chủ trương của Mã Viện. Các di tích đầu ngói ống, đồ gốm có hoa văn in ô vuông, ô trám kiểu Hán tìm thấy tại đây là dấu tích còn lại liên quan đến tòa thành thời kỳ này.

---

1, 2. Xem Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr.256-258.



Ngoài Thành Dền, trên vùng đất Hải Dương xưa còn tìm thấy các đầu ngói ống - loại vật liệu xây dựng dùng để lợp dinh thự của người Hán, có thể những nơi ấy trước kia là trị sở quản lý một vùng đất như vùng Cúc Bồ (xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang) nơi được coi là quê hương của Khúc Thừa Dụ.



*Đầu ngói ống kiểu  
Hán tìm thấy ở Thành Dền*



*Gốm in hoa văn ô vuông kiểu  
Hán tìm thấy ở Thành Dền*

*Nguồn: Lê Đình Phụng*

Thời kỳ nhà Đông Hán cai trị nước ta, theo tư liệu lịch sử cho biết, hệ thống quan lại cai trị Giao Châu được tổ chức hoàn thiện từ quận xuống tới các huyện trên mọi vùng đất, từ chức thứ sử quản lý đơn vị quận đến chức lệnh trưởng quản lý các huyện được triều đình bổ nhiệm cùng hệ thống quan lại có mặt khắp mọi vùng. Nhà Đông Hán đã cai trị dân tộc ta 144 năm (43 - 186) với những chính sách hà khắc: “Chính trị nhà Đông Hán càng ngày càng ngặt thêm, mà những quan lại sang cai trị Giao Chỉ thường có lắm người tàn ác, tham nhũng, bắt dân lên rừng xuống bể để tìm những châu báu. Dân ở quận Hợp Phố cứ phải xuống bể mò ngọc trai, khổ quá đến nỗi phải bỏ xứ mà đi”<sup>1</sup>.

Trong những năm tháng đó theo sử cũ ghi lại: “những người làm Thứ sử thấy đất châu có các thứ ngọc trai, lông trả, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vợ vét của cải cho đầy,... chính lệnh trước thuế

1. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sdd.



má nặng quá, trăm họ không ai không khốn khổ túng thiếu, Kinh sư thì xa, không biết tố cáo vào đâu, dân không sống nổi nên tụ họp nhau để chống”<sup>1</sup>.



*Đầu ngói ống tìm thấy ở xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Gần hai thế kỷ dưới sự thống trị hà khắc của nhà Đông Hán, xã hội người Việt có những biến động về kinh tế và xã hội. Theo thống kê của nhà Hán vào những năm đầu thế kỷ, cư dân Việt lúc đó có khoảng một triệu người.

Theo *Tiền Hán thư*, phần Địa lý chí có ghi số nhân khẩu của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam như sau:

**Bảng 3.1: Thống kê số nhân khẩu theo các quận**

STT	Quận	Số hộ	Số nhân khẩu
1	Giao Chỉ	92.440	746.237
2	Cửu Chân	35.743	166.013
3	Nhật Nam	15.460	69.485
<b>Tổng cộng</b>		<b>143.643</b>	<b>981.735</b>

Sự gia tăng dân số ở nước ta khá nhanh vào cuối thời Đông Hán. Theo *Hậu Hán thư*, quyển 33, mục Quận quốc chí cho biết, số dân của quận Cửu Chân lên đến 46.513 hộ với dân số 209.894 người, tăng 10.770 hộ với dân số tăng 43.881 người. Quận Nhật Nam có 18.263 hộ với 100.676 người, tăng 2.803 hộ cùng 31.191 người. Riêng quận Giao Chỉ không thấy tài liệu thống kê. Với thành phần cư dân cư trú từ buổi đầu dựng nước cho thấy, cư

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.189.





dân Việt sinh sống tập trung chủ yếu trên địa bàn đồng bằng Bắc Bộ, nếu so sánh thì thấy rằng đầu thế kỷ số dân ở đây tăng hơn bốn lần cư dân tại quận Cửu Chân (166.013/746.237) và hơn 10 lần tại quận Nhật Nam (69.485/746.237), do đó dân số quận Giao Chỉ phải trên 1 triệu người và tổng dân số gần 1,4 triệu người. Với khoảng 1 triệu người cư trú trên địa bàn quận Giao Chỉ tương xứng với đồng bằng Bắc Bộ gồm 10 tỉnh thì bình quân mỗi tỉnh có gần 100.000 người. Hải Dương là vùng đất đai màu mỡ, sản vật trù phú, cư dân đông đúc, lại gần trung tâm trị sở Luy Lâu nên dự đoán cư dân Hải Dương thời kỳ này khoảng gần 100.000 người. Ngoài dân Việt bản địa chiếm đa số thì thời kỳ này có sự gia tăng dân số cơ học được bổ sung chủ yếu là người Hán di dân từ Trung Quốc sang. Nhiều nhóm người Hoa có nguồn gốc và lý do khác nhau di dân xuống sống thành từng nhóm định cư riêng biệt hay sống xen cư ở lẫn với người Việt, lấy vợ người Việt nhằm mục đích đồng hóa văn hóa.

Cuối thế kỷ II, nhà Đông Hán suy yếu, cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Cân nổ ra, chính quyền Đông Hán tan rã, quan lại khắp nơi nổi dậy cát cứ xưng hùng, xưng bá mỗi phương hỗn chiến lẫn nhau dẫn đến cục diện Tam Quốc. Nhà Ngô ở Giang Đông làm chủ vùng Giang Nam, năm 229 xưng đế đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh) - là triều đại chủ yếu cai trị Giao Châu. Sự chuyển đổi chính quyền từ nhà Đông Hán sang nhà Ngô thực chất là sự kế thừa của chính quyền đô hộ cũ. Về cơ bản, nhà Ngô giữ nguyên đơn vị hành chính cùng hệ thống quan lại được bổ dụng từ nhà Đông Hán. Sĩ Nhiếp - một viên quan nhà Hán “Thái thú Giao Châu, được tước Long Độ Đình hầu”<sup>1</sup> quản lý Giao Châu - là viên quan giàu mưu lược được nhà Hán bổ nhiệm “... làm Tuy Nam trung lang tướng trông coi bảy quận, lĩnh Thái thú Giao Châu như cũ”<sup>2</sup>, theo thời cuộc tiếp nhận chức nhà Ngô phong cho: “Năm Kiến An thứ 15, Ngô Quyền nước Ngô sai Bộ Chất sang làm Thứ sử Giao Châu thì Sĩ Nhiếp dẫn anh em vâng theo mệnh lệnh. Quyền cho Nhiếp làm Tả tướng quân, sau lại thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu”<sup>3</sup>. Sự khôn ngoan, mềm dẻo, thích nghi điều kiện xã hội trong ngoại giao đã giúp Sĩ Nhiếp ngoài việc giữ được quyền lợi cá nhân cùng dòng họ còn góp phần giữ được ổn định xã hội có tính độc lập trên vùng đất một thời gian dài. Sĩ Nhiếp được đánh giá khá cao

1, 2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.161, 161, 163.



trong hàng ngũ quan lại thời bấy giờ: “Giao Châu Sĩ phủ quân đã học vấn sâu rộng, lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân đều được nhờ ơn”<sup>1</sup>.



*Bản đồ ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán*

*Nguồn: Đào Duy Anh: Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđd qua các đời, Sđd*

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t.I, tr.163.*



*Bản đồ các huyện nước ta thời Tam Quốc và Lương Tân*

*Nguồn: Đào Duy Anh: Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđd*

Theo lịch sử ghi chép, Sĩ Nhiếp có “tổ tiên người Vấn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú Nhật Nam”<sup>1</sup>. Như vậy, trải qua sáu đời sinh sống ở đất Việt có thể nói Sĩ Nhiếp là người Việt gốc Hoa. Sĩ Nhiếp mất năm 226, nhà Ngô cử “Đái Lương làm Thứ sử. Lại sai Trần Thì làm Thái thú thay Sĩ Nhiếp”<sup>2</sup>. Nhưng “con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự. (Cuối thời nhà Hán, tôn thất nổi loạn,

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.161, 165.



người Nam cũng tụ họp họ hàng làm binh để tự vệ, cho nên gọi là tông binh”<sup>1</sup>. Nhà Ngô cử Bộ Chất sang làm Thứ sử Giao Châu: “Chất đến quận, oai thanh lòng lấy, Nam thổ bình yên”<sup>2</sup>. Sau đó, Lữ Đại sang thay Bộ Chất làm Thứ sử. Các đời quan Thứ sử do nhà Ngô cử sang tiếp theo là Lục Doãn, Tôn Tư, Đặng Tuân, Lữ Hưng, Hoắc Đặc<sup>3</sup>.

Bước vào thời kỳ Nam - Bắc triều (420 - 589), khi nhà Tề lên thay nhà Tống đã cử Lý Thúc Hiến làm Thứ sử quận Giao Châu, tiếp theo là các đời Thứ sử như Lưu Khải, Phòng Pháp Tông, Lưu Bột. Năm 502, nhà Tề mất, nhà Lương lên thay và cử Lý Nguyên Khải làm Thứ sử Giao Châu, tiếp sau đó là các đời Thứ sử: Lý Tác, Tiêu Tư.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí nổ ra phá vỡ sự cai trị của nhà Lương, thành lập nên Nhà nước Vạn Xuân. Lần thứ hai sau hơn năm thế kỷ chìm đắm trong vòng nô lệ của các đế chế phong kiến các triều đại Trung Hoa, người Việt lại đứng lên làm chủ lãnh thổ của dân tộc từ buổi đầu dựng nước. Kể từ sau thất bại của nhà nước độc lập đầu tiên thời kỳ Hai Bà Trưng, trải qua sự cai trị của các triều đại Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương đã cho thấy sự thay đổi của xã hội người Việt qua các thời kỳ lịch sử. Về tổ chức bộ máy cai trị, mặc dù có sự thay đổi triều đại nhưng về cơ bản các triều đại vẫn sử dụng hệ thống mô hình tổ chức xã hội như nhà Hán. Đơn vị hành chính lớn nhất là châu bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ, dưới châu là quận, dưới quận là huyện và các đơn vị hành chính cấp cơ sở. Về đơn vị hành chính, thời kỳ nhà Ngô hầu như chưa có sự thay đổi, địa giới các quận, huyện nhà Hán được duy trì ổn định. Đời nhà Tấn sau khi tiếp quản Giao Châu: “Nhà Tấn chia Giao Châu làm 7 quận, 50 huyện. Quận Giao Chỉ có 14 huyện. Quận Cửu Chân có 7 huyện. Quận Nhật Nam có 5 huyện”<sup>4</sup>. Sau nhà Tấn, tổ chức các đơn vị hành chính hầu như không thay đổi. Như vậy, vào thời kỳ này địa bàn Hải Dương xưa vẫn thuộc hai huyện An Định và Bắc Đới, được hình thành ổn định từ thời thuộc Hán.

Về dân số, mặc dù ghi chép trong lịch sử hạn chế, song theo *Tấn thư* cho biết: dân số thời Tấn “quận Giao Chỉ có 12.000 hộ” nhưng chắc chắn con số ấy phải đông hơn bởi từ những năm đầu Công nguyên dân số ở Giao Chỉ đã

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.165.

2. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.163.

3. Tham khảo thêm Tác giả khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*.

4. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Sđd*, t.I, tr.32.



có 92.440 hộ gấp gần tám lần *Tấn thư* ghi chép. Bộ máy cai trị vẫn duy trì hệ thống quan lại được xác lập từ nhà Hán, đứng đầu là quan thứ sử, dưới là quan thái thú các quận, huyện lệnh các huyện cùng duy trì hệ thống quan lại, binh lính bảo vệ các vùng trị sở.

Do đặc thù địa lý bị ngăn cách, nơi đây vẫn hội tụ đủ điều kiện tự nhiên thuận lợi. Núi cao ngăn cách, hiểm trở, đồng bằng màu mỡ, khoáng sản phong phú, sản vật dồi dào, cư dân đông đúc, kinh tế đủ thực lực lại xa cách triều đình trung ương, cho nên mỗi khi chính quyền trung ương biến loạn thì quan lại cai trị Giao Châu lại lợi dụng hoàn cảnh quản lý lỏng lẻo của trung ương, tự tung tự tác trên vùng đất được giao quản lý. Những viên quan lại này thường xây dựng lực lượng cát cứ riêng, củng cố vây cánh, khi quản lý của triều đình trung ương buông lỏng thì Giao Châu dễ trở thành vùng đất tự trị riêng chỉ ràng buộc với Trung Hoa về tính pháp lý. Kể từ thời nhà Hán, các chức quan quản lý từ đơn vị hành chính huyện đều là người Trung Quốc, do triều đình bổ nhiệm. Sự kế tiếp tranh giành, thay thế quyền lực của các triều đại chính quyền trung ương dẫn đến sự bổ nhiệm quan lại cai trị thay đổi, hệ quả là trên địa bàn Giao Chỉ sự xung đột của các quan lại được triều đình bổ nhiệm, đấu đá tranh giành quyền lực xảy ra liên tục. Khi quyền lực nhà Hán suy yếu, nhà Ngô cử Đái Lương làm Thứ sử Giao Châu thì “con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự”<sup>1</sup>. Sĩ Huy bị giết, Lữ Đại cử sang làm Thứ sử thì “tướng của Huy là Cam Lễ và Hoàn Trị lại đem dân đánh Đại”<sup>2</sup> không thuận phục.

Nhà Tấn tiếp quản Giao Châu và cử Lữ Hưng sang làm Thứ sử nhưng “Hưng đã bị công tào là Lý Thống giết”<sup>3</sup>. Giao Châu trở thành địa bàn tranh chấp quyền lực Ngô - Tấn: “Nhà Ngô lấy Lưu Tuấn làm Thứ sử, Tuấn cùng với Đại đô đốc Tu Tắc và Tướng quân Cố Dung trước sau ba lần đánh Giao Châu. Dương Tắc (quan nhà Tấn cử - *BBS*) đều chống cự và đánh tan được cả,... giết Lưu Tuấn và Tu Tắc”<sup>4</sup>. Đào Hoàng, viên tướng nhà Ngô lại giết Dương Tắc, sau lại được nhà Tấn bổ nhiệm làm Thứ sử Giao Châu. Hay Vương Lượng, Thứ sử nhà Tấn bị Lương Thạc, viên quan cấp dưới làm phản “vây Lượng ở Long Biên, đoạt cờ tiết của Lượng”<sup>5</sup> trở thành Thứ sử. Sự tranh chấp quyền

1, 2, 3, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.165, 197, 166, 169.

5. Tác giả khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược, Sđd*, tr.28.





lực diễn ra liên miên và khi triều đình trung ương rối loạn thì các viên quan cai trị Giao Châu lại lợi dụng thời cơ xưng hùng, xưng bá. Năm 468, nhân lúc nhà Tống rối ren, “người châu là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng là Thứ sử”<sup>1</sup>. Đến đời cháu Lý Trường Nhân là Lý Thúc Hiến kháng mệnh nhà Tống đem quân giữ nơi đất hiểm để quy phục nhà Tề. Sau năm 502 khi nhà Lương lên thay, dù nhậm chức quan được nhà Lương bổ nhiệm quản lý Giao Châu, nhưng khi nhận thấy chính quyền trung ương rối ren “Thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản”<sup>2</sup> chống lại, muốn xây dựng vùng lãnh thổ cát cứ.

Cùng với sự tranh giành quyền lực lẫn nhau, chính quyền đô hộ tại Giao Châu của các triều đại luôn tìm cách bóc lột người dân bản xứ một cách thậm tệ. Ngoài mục đích vơ vét tài nguyên thiên nhiên, đặc sản phương Nam, thu thuế khóa lao dịch đưa về chính quốc nộp lên triều đình trung ương, bọn quan lại còn tìm mọi cách để làm giàu cho cá nhân. Giao Châu nằm về phương Nam với điều kiện tự nhiên thuận lợi, sản vật phong phú, các quan lại cai trị người Trung Quốc coi đây như một kho báu, khai thác cùng kiệt. Ngoài việc cống phú, tô thuế cho triều đình trung ương thì bọn quan lại tìm đủ mọi cách vơ vét, những nhiễu ăn hối lộ để làm giàu cho cá nhân cùng dòng họ đã trở thành tệ nạn chốn quan trường từ triều đại này qua triều đại khác. Nhiều nguồn sử liệu ghi lại cho biết: “Ở đất Giao Châu có nhiều cửa báu, các quan Thứ sử bỏ tới, lớp trước cũng như lớp sau, không ai giữ được nét trong sạch, nên lại thuộc và nhân dân đều oán mà làm phản”<sup>3</sup>, do “Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ hào cường thì gian dối, các chức trưởng sử thì bạo ngược, hà hiếp bóc lột muôn dân”<sup>4</sup>.

Sử cũ cho biết, ngay từ buổi đầu bị các triều đại phong kiến phía Bắc đô hộ, Triệu Đà, Sĩ Nhiếp là những viên quan lại điển hình tìm mọi cách vơ vét sản vật phương Nam về cung tiến cho nhà Ngô: “Sai sứ sang nước Ngô dâng các thứ hương liệu, vải mịn, kể số hàng nghìn. Các thứ quý lạ như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trả, đồi mồi, sừng tê, ngà voi cùng các thứ quả lạ như chuối, dưa, long nhãn, không năm nào không tiến, lại cống ngựa hàng mấy trăm con”<sup>5</sup>. Ngoài sản vật bị bắt nộp tiến cống, người dân còn phải thực hiện

1, 2, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.178, 164.

3, 4. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.159.



lao dịch vận chuyển đồ tiến cống đó về triều đình khiến cho dân trăm họ nguy khốn. Sau này, sử gia Ngô Thì Sĩ đã viết: “Vật quý giá như châu báu phải đóng sọt tiến hàng năm; vật nhỏ nhen như hoa quả cũng chạy trạm hàng ngàn dặm”<sup>1</sup>. Ngoài hình thức cống nạp sản vật thời Đông Hán, đã xuất hiện hình thức bóc lột bằng tô thuế khiến cho người dân lâm phải cảnh bần cùng, cực khổ mà sử cũ ghi lại là “trăm họ xác xơ”.

Đời nhà Hán, “Thứ sử Chu Phù phần nhiều cho người làng như bọn Ngu Bao, Lưu Ngạn chia nhau làm trưởng lại, vợ vét của dân, một con cá vàng thu thóc một học. Trăm họ oán ghét làm phản, kéo đi đánh phá châu quận”<sup>2</sup>. Tình trạng này trở thành hiện tượng phổ biến trong hàng ngũ quan lại cai trị: “Trước đây những người làm thứ sử thấy đất châu có các thú ngọc trai, lông trả, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt nhiều người không liêm khiết vợ vét của cải cho đầy”<sup>3</sup>. Sự tham lam đã khiến Trương Khôi - viên quan nhà Hán “... vì ăn hối lộ bị tội, của bị tịch thu vào kho”<sup>4</sup>. Thứ sử Giao Châu nhà Hán là Chu Thặng dâng thư cho vua nói rằng: “Giao Châu là nơi tuyệt vực, tập tục tham ô, các họ cường hào thì gian dối, các trưởng sử thì hà hiếp bóc lột muôn dân”<sup>5</sup>. Theo sách *Hậu Hán thư*, ở đất Giao Chỉ “các thứ sử trước sau phần lớn không thanh liêm, trên thì dõ dạc kẻ quyền quý, dưới thì thu vét của cải của dân, đến khi đầy túi liền xin đổi”<sup>6</sup>.

Thái thú nhà Ngô là Tôn Tư nổi tiếng là người “tham lam bạo ngược, thường bắt hàng ngàn thợ thủ công đưa sang Kiến Nghiệp (kinh đô nhà Ngô)” hay các viên quan lại khác như Đặng Tuân “... tự tiện bắt dân nộp 30 con công đưa về Kiến Nghiệp. Dân sợ phải đi phục dịch đường xa, mới mưu làm loạn,... Các quận Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng”<sup>7</sup>. Thái thú quận Nhật Nam Hoàng Cái nhà Ngô “vì tham lam giả dối, bị đui”<sup>8</sup>. Dưới thời nhà Ngô, “những quan lại... thường là người tham tàn, vợ vét của dân”<sup>9</sup>. Quan lại các đời về sau cũng theo nếp cũ thỏa sức bóc lột, vợ vét làm giàu cho bản thân. Thái thú quận Nhật Nam nhà Tấn Hạ Hầu Lãm “say rượu quá độ làm rối loạn công việc,

1. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.84-85.

2, 7. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.160, 168.

3, 4, 8. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.1, 156, 160.

5. *Hậu Hán thư*, quyển 61.

6. Tác giả khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược*, *Sđd*, tr.40.

9. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, *Sđd*, tr.45.



dân ở quận đều cảm hờn”<sup>1</sup>. Thời nhà Tống, Hoàn Hoàng - Thứ sử Giao Châu “tiền của kẻ đến hàng vạn”<sup>2</sup>.

Mặc dù sự thay đổi của các triều đại phong kiến Trung Quốc theo thời gian có khác nhau, nhưng bản chất đô hộ, bóc lột người Việt là không thay đổi. Chính sách thuế khóa nặng nề cùng hệ thống bộ máy quan lại đô hộ công kênh, bắt tài, tham lam vợ vét là nguyên nhân đối kháng giữa người dân Việt mất nước với chính quyền đô hộ, hun đúc lòng yêu nước, khát khao độc lập, tự do là nguyện vọng chung của cả dân tộc.

## **2. Tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa**

Mặc dù tình hình xã hội qua các triều đại không có sự ổn định, sự tranh giành quyền lực từ các thế lực quan lại các triều đại hay sự nổi dậy phản kháng của người dân nổi lên liên miên nhưng nền kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam vẫn có sự phát triển trên nhiều lĩnh vực. Với đặc tính cần cù của người Việt “đàn ông lo đi làm ruộng, đi buôn, đàn bà lo nuôi tằm dệt vải, cách nói phô hiền hòa, ít lòng ham muốn”<sup>3</sup>, người dân đã chắt chiu xây dựng quê hương. Từ thời thuộc nhà Đông Hán nền kinh tế nước ta đã có điều kiện phát triển. Sự phát triển đó có sự kết hợp hài hòa của việc gia tăng dân số cung cấp nguồn lực lao động, điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai màu mỡ, núi rừng giàu sản vật với những kỹ thuật tiên tiến của công cụ sắt, chế tác vật liệu xây dựng, hệ thống thủy lợi chế ngự tự nhiên được học hỏi từ Trung Hoa đã tạo nên sự gia tăng về của cải vật chất cho xã hội.

Giao Châu thời kỳ này dưới con mắt của chính quyền phong kiến phương Bắc là vùng đất giàu có, thịnh vượng, nơi cung cấp nhiều vật lạ, đồ quý cùng nguồn tài chính cho triều đình. Các triều đại Trung Quốc thực thi chính sách: “Tô thuế, ruộng đất nhân khẩu ở Giao Chỉ chiết lấy để cung dùng, các vật quý giá đưa đến như: ngọc ngà châu báu, hương dược, ngà voi, sừng tê, đồi mồi lưu ly, chim anh vũ, chim trả, chim công, vật lạ cấp đủ để vui chơi, không cần hạn chế đưa vào để lợi ích cho Trung Quốc”<sup>4</sup>. Cùng chính sách tô cao, thuế nặng, những sản vật tự nhiên phương Nam cũng là mối lợi lớn được các triều đình phong kiến Trung Hoa tận thu. Sách *Văn hiến thông khảo* có đoạn viết: “Từ đời Đông Tấn đến ngụ cư ở miền Giang Tả,... Bọn Man mọi ở hang cùng ngõ hẻm

1, 2, 3. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđđ*, tr.67.

4. Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Sđđ*, tr.290.



đều được đội ơn giáo hóa của nhà vua, bọn chúng tùy theo mức ít nhiều mà thu của cải để cho nhà nước tiêu dùng. Lại như bọn tù trưởng đầu sỏ ở miền Lĩnh ngoại, dựa vào sự giàu có của việc sản xuất chim trả, ngọc châu, sừng tê, ngà voi mà hùng cứ ở miền hoang dã, triều đình phần lớn cũng nhân đây nắm lấy để thu lợi, qua các triều Tống, Tề, Lương, Trần đều dựa theo đó không sửa đổi gì”<sup>1</sup>. Để có được nguồn thu ổn định, qua các triều đại đã cho thấy mặc dù chiến tranh loạn lạc liên tục nhưng nền kinh tế Giao Châu có những bước phát triển mới. Để phát triển sản xuất, yếu tố quyết định là nguồn nhân lực. Mặc dù bị đàn áp tàn sát qua các cuộc khởi nghĩa nổi dậy, nhưng nguồn nhân lực người Việt luôn tăng theo năm tháng. Những ghi chép trong lịch sử cho thấy sự gia tăng dân số trên một vùng đất của Giao Châu như quận Cửu Chân. Năm 138, người dân Cửu Chân nổi dậy chống chính sách bóc lột hà khắc của quan lại, Thái thú Cửu Chân là Chúc Lương đã “đi một xe đến Cửu Chân, tỏ rõ uy tín, người ra hàng đến vài vạn”<sup>2</sup>. Năm 160, khi đánh dẹp cuộc nổi dậy của người dân trên địa bàn quận Nhật Nam, một vùng xa nhất về phía Nam, Thứ sử Hạ Phương “khi đến Nhật Nam dân chúng tụ họp hơn vạn người đem nhau đến đầu hàng Phương”<sup>3</sup>. Đến đời Ngô năm 248, người Cửu Chân nổi dậy bị hàng phục đến hơn 3 vạn nhà. Những ghi chép cho biết số lượng dân số thời kỳ này khá đông đúc trên mọi vùng đất, kể cả vùng xa xôi, mỗi cuộc nổi dậy có đến hàng vạn người tham gia.

Không những số lượng dân số gia tăng tự nhiên theo năm tháng mà những cuộc chiến tranh còn mở rộng lãnh thổ về phương Nam, không những mở rộng về không gian mà còn có sự sáp nhập cơ học về dân số của cư dân vùng đó vào sự thống trị của các triều đại. Năm 271, Đào Hoàng - viên Thứ sử nhà Ngô đã chinh phạt “người Di Lão hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục, Hoàng đi đánh, dẹp yên được, mở thêm đất, đặt 3 quận, và hơn 30 huyện ở các nước phụ thuộc với quận Cửu Chân”<sup>4</sup>. Bổ sung nguồn lực cơ học gia nhập vào xã hội là những người Trung Quốc di dân sang nước ta vào nhiều thời kỳ, triều đại khác nhau. Nguồn di dân được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau. Những

1. Văn hiến thông khảo, Điền phú khảo, quyển 2. Dẫn theo Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X, Sđd*, tr.290.

2, 3, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.159, 170.



quan lại được bổ nhiệm làm quan cai trị theo hệ thống chính quyền cai trị từ huyện lệnh đến thái thú, thứ sử. Đi cùng họ đến vùng đất mới nhậm chức là thân thuộc, gia quyến, hình thành nên tầng lớp trên trong xã hội. Hệ thống binh lính được cử đi bảo vệ các trị sở chính quyền cai trị cũng mang theo vợ con, thân quyến. Các thương nhân buôn bán, thợ thủ công sang cũng hy vọng thành công trên vùng đất mới. Đông đảo hơn là những người dân khốn khó do biến động xã hội, chiến tranh loạn lạc, tai họa thiên nhiên phải ly hương lang bạt tha phương xuống phía Nam. Ngoài ra, còn có những người phạm tội bị đày xuống phía Nam để hầu hạ, phục dịch hệ thống quan lại, v.v. tạo nên những làn sóng di dân hợp pháp và bất hợp pháp. Đặc biệt, cùng với những lần thay đổi triều đại thì làn sóng di dân ấy lại tập nập với nhiều thành phần khác nhau. Sự thay đổi các triều đại dẫn đến nhiều dòng họ, quan lại, sĩ phu bất đồng với triều đại mới bỏ đi lánh nạn.

Sử cũ ghi lại: Hồ Cường là viên quan “Thái phó nhà Hán ở Hồ Quảng, là người thanh cao có khí tiết, gặp lúc Vương Mãng soán ngôi, treo mũ áo ở cửa phủ mà đi, lưu lạc sang Giao Chỉ”. Trong lời tựa của sách *Mâu Tử* cho biết: “Sau khi Linh đế chết (năm 189 - nhà Hán), thiên hạ đại loạn, chỉ có đất Giao Chỉ khá yên ổn, các sĩ đại phu miền Bắc chạy cả sang đó”<sup>1</sup>. Đó là thời Sĩ Nhiếp (năm 187) do biến loạn, các “danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người”<sup>2</sup>. Từ thời nhà Ngô sau khi thay thế nhà Hán “đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy”<sup>3</sup>. Những người phạm tội bị đi đày phải làm lính thú, khổ sai nơi công đường hay gia nhân nhà quyền quý gốc Hán, sau này họ lấy vợ người Việt và thế hệ sau dần chuyển thành người bản địa. Giao Châu bị coi là vùng ác địa nên vùng đất này còn được sử dụng làm nơi lưu đày các quan lại triều đình bị giáng tội đày châu xa. Khi các quan lại bị đi đày họ mang theo gia đình, gia nhân cùng sang sinh sống. Được chính quyền thống trị nâng đỡ, họ tham gia vào hệ thống chính quyền đô hộ hoặc trở thành các chủ lớn có thế lực. Các thế kỷ về sau, dòng người từ Trung Hoa xuống ngày càng đông, tạo nên những nhóm người Hoa cư trú độc lập trong các khu vực trị sở, quận, huyện, hay sống xen cư với người Việt và chiếm đất lập nông trang, buôn bán, lấy vợ sinh con,

1. Dẫn theo Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd, tr.270.

2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.161, 166.





theo năm tháng họ trở thành người Việt gốc Hoa, là nguồn nhân lực cùng với người Việt có những đóng góp vào phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Sự gia tăng nhân lực bản địa, sự tăng cường nguồn lực từ bên ngoài đưa vào, dựa trên nền tảng, kinh nghiệm sản xuất kế thừa trong thời kỳ dựng nước, sự tiếp thu những kỹ thuật sản xuất mới từ người Hán chuyển tới đã tạo cú hích phát triển về kinh tế. Về nông nghiệp, nhiều miền đất mới được khai phá, mở rộng diện tích trồng trọt, đặc biệt là ven các dòng sông vùng đồng bằng. Công cụ sản xuất dùng cày là chủ yếu thay cho kỹ thuật cuốc giai đoạn trước nên năng suất khai phá, canh tác cao hơn. Thời kỳ này, sức kéo của trâu bò được sử dụng khá phổ biến thúc đẩy sức sản xuất đi lên. Công cụ chế tạo bằng chất liệu sắt cũng khá phổ biến. Trong các mộ táng có niên đại từ thế kỷ II đến thế kỷ VI qua khai quật khảo cổ học cho thấy có khá nhiều đồ tùy táng là công cụ sản xuất bằng sắt được chế tác như rìu, cuốc, dao, những vũ khí như giáo, kích, lao, dao găm hay rất nhiều đinh sắt. Những dụng cụ, vũ khí chất liệu sắt sắc bén hỗ trợ rất nhiều cho trồng trọt, thu hoạch làm tăng năng suất lao động. Tiến bộ kỹ thuật tiếp nhận từ người Hán như đào mương dẫn nước, đắp đê bao chống lụt, ngăn nước mặn được áp dụng tạo nên sự ổn định của sản xuất nông nghiệp. Với nguồn nhân lực ngày càng đông đảo, kỹ thuật canh tác tiến bộ, sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển. Nhiều loại cây trồng được phổ biến như cấy lúa, “lúa ở Giao Chỉ chỉ hai mùa”<sup>1</sup>. Theo sách *Dị vật chí* của Dương Phù thời Đông Hán cho biết, ở Giao Chỉ “lúa mỗi năm trồng hai lần vào mùa hạ và mùa đông”<sup>2</sup>. Ngoài lúa là cây lương thực chính, người Việt còn trồng nhiều loại hoa màu khác, phổ biến là khoai lang (cam chừ): “Cam chừ trồng vào tháng Hai, đến tháng Mười thì dỡ được củ... được trồng nhiều ở Giao Chỉ, Vũ Bình, Cửu Chân..., đến mùa thu người ta dỡ củ đem về đồ lên, thái ra làm thành như gạo, chứa trong kho để làm lương thực”<sup>3</sup>. Sách *Dị vật chí* cho biết: “Cam chừ bóc vỏ đi thì thịt trắng như lá mỡ. Người Nam chuyên ăn loại này thay gạo”. Ngoài ra, còn nhiều loại cây lương thực khác như khoai sọ,

1. *Tê dân yếu thuật*, quyển 10, tờ 8b. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.69.

2. *Tê dân yếu thuật*, quyển 10, tờ 1a. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.69.

3. *Nam phương thảo mộc trạng*, quyển thượng, tờ 3a và quyển trung, tờ 3b.



củ từ, củ mài, đậu đen, đậu tương làm lương thực hay trồng các loại cây như bầu, bí, hành, rau làm thức ăn, trong đó rau muống giữ vai trò quan trọng: “Người Nam lấy cỏ lau làm bè, để hở lỗ nhỏ, thả trên mặt nước rồi trồng rau muống ở dưới. Bè nổi như bè trên mặt nước. Khi rau muống đã lớn, ngọn và lá rau từ lỗ bè mọc lên, theo nước mà lên xuống”. Cây ăn quả được trồng khá phổ biến như nhãn, chuối, cam, quýt, na, bưởi. “Giao Chỉ đặc biệt sản xuất loại quýt ngon, quả to như cam”. Nhiều loại cây ăn quả đặc trưng phương Nam được sử dụng làm đồ cung tiến như chuối, vải, nhãn: “Các thứ quả lạ như chuối, dưa, long nhãn, không năm nào không tiến”<sup>1</sup>. Ngoài ra, nhiều loại cây khác như dưa, cau, trám, sấu, khế, táo cũng được trồng nhiều. Các cuộc khai quật khảo cổ học tại Luy Lâu đã tìm thấy các loại hạt như hạt na, hạt trám, hạt cam được người xưa sử dụng vớt lại trong các tầng văn hóa trong di tích thành Nội đã phần nào cho thấy những ghi chép trong các bộ chính sử là có căn cứ. Ngoài ra, còn trồng dâu nuôi tằm, trồng bông, đay, gai để dệt vải phục vụ cho may mặc, trang phục của người dân.

Về chăn nuôi, người dân nuôi lợn, chó, gà, vịt hay trâu, bò phục vụ khai khẩn, canh tác nông nghiệp khá phổ biến. Ở miền núi, đồng bào còn nuôi voi phục vụ sản xuất, ngựa dùng để kéo xe đôi khi còn để tiến cống về triều đình “lại cống ngựa hàng mấy trăm con”<sup>2</sup>. Cuộc khai quật tại thành Luy Lâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh - thủ phủ của Giao Chỉ xưa đã tìm thấy xương lợn, trâu, bò, gà, vịt, cá... cho thấy các con vật này được nuôi khá phổ biến.

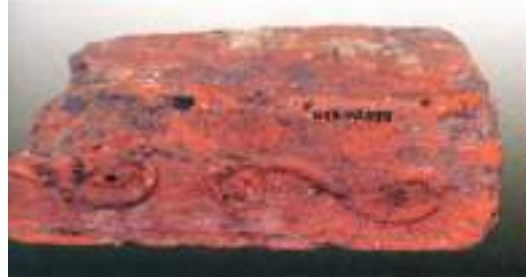
Bên cạnh kinh tế sản xuất, kinh tế khai thác tự nhiên khá phong phú như khai thác rừng lấy gỗ quý phục vụ xây dựng, lâm sản, hương liệu, thuốc nam; săn bắt thú tự nhiên lấy sừng tê, ngà voi làm đồ tiến cống; khai thác sản vật biển mò ngọc trai, bắt ốc lớn, đồi mồi, lưu ly; khai thác, đánh bắt cá, tôm trên các sông suối phục vụ cho bữa ăn hay săn bắt chim lấy lông trả làm đồ cống nạp. Cuộc khai quật di tích bãi Đồng Dâu phía tây ngoại thành Luy Lâu đã tìm thấy một di chỉ cư trú ven dòng sông Dâu với hàng nghìn viên chì lưới đất nung đã cho thấy nghề đánh bắt cá sông thời kỳ này khá phát triển, có thể đã

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.164.



hình thành làng nghề chài lưới chuyên biệt<sup>1</sup>. Nhìn chung, những thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, mặc dù dưới sự cai trị tàn khốc của các triều đại phong kiến phương Bắc, nền kinh tế nông nghiệp vẫn có những bước phát triển mới thành thực trên các lĩnh vực sản xuất lương thực, chăn nuôi, đánh bắt hải sản, cung cấp những điều kiện ăn, mặc, ở của người dân khá đầy đủ, góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Cùng với sự phát triển trên các lĩnh vực về nông nghiệp và khai thác tự nhiên, đây cũng là thời gian nhiều ngành nghề thủ công phát triển về số lượng cùng chất lượng đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân cùng các tầng lớp quan lại cai trị.



*Gạch mộ Hán thế kỷ II - III*

*Nguồn: Lê Đình Phụng*

Trước hết là nghề sản xuất vật liệu xây dựng gồm gạch và ngói. Gạch được sản xuất dùng trong xây dựng các công sở, nhà ở và xây dựng mộ táng. Gạch được chế tác từ nguyên liệu đất sét, được tinh lọc, đóng hình khối chữ nhật và được nung già với nhiều kích cỡ khác nhau. Mỗi thành phần kiến trúc được chế tạo một loại gạch có hình thù thích ứng tạo nên sự thuận lợi khi xây cất công trình và đảm bảo độ bền vững. Gạch có loại khối hộp hình chữ nhật, hình thang cân; gạch hình mũi bưởi có kích thước khá lớn: dài 0,23 - 0,5m, rộng 0,11 - 0,25m, dày 0,02 - 0,1m. Những cuộc khai quật tại Luy Lâu đã cho thấy sự phong phú của nhiều loại gạch và được chế tác trong các thời đại khác nhau. Kết quả khai quật khảo cổ học làm rõ khoảng 200 ngôi mộ gạch có niên đại chủ yếu từ thế kỷ II đến thế kỷ V và hệ thống những

1. Xem *Báo cáo kết quả khai quật thành Luy Lâu (Hà Bắc) năm 1986*, tư liệu lưu tại Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.



ngôi mộ cổ này có mặt trên khắp địa bàn các tỉnh, thành phố ngày nay: Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An... Trong hệ thống này, có những ngôi mộ có quy mô lớn như mộ Nghi Vệ, Nguyệt Đức (Bắc Ninh) sử dụng hàng trăm mét khối gạch để xây dựng cho thấy nghề sản xuất gạch giai đoạn này khá phát triển và là nghề thủ công có tính chất chuyên biệt. Gạch được trang trí hoa văn khá đẹp với các hình trám đơn, trám lồng, hình đồng tiền hay hình vòng tròn tiếp tuyến. Cùng với gạch là ngói các loại: ngói âm dương, đầu ngói ống trang trí các họa tiết hoa văn khác nhau, mặt hê, chữ viết, v.v.. Những cuộc khai quật tại thành Nội, thành Luy Lâu (Bắc Ninh) cho thấy các loại ngói đồ xếp thành từng lớp chồng lên nhau thể hiện quy mô các kiến trúc ở đây khá lớn. Ngói có kích thước lớn, dài 0,3 - 0,4m, độ uốn lồi mo cao với hai màu đỏ và xám đen. Đầu ngói ống trang trí phổ biến mặt hê, hoa sen, chữ viết. Cuộc khai quật tại di tích Bãi Định, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh tìm thấy dấu vết hệ thống lò nung cho thấy vật liệu xây dựng được sản xuất tại chỗ, đủ đáp ứng cho nhu cầu xây dựng.



*Ấm gốm thế kỷ II - III*



*Mô hình nhà đất nung thế kỷ I - III*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Nghề sản xuất gốm thời kỳ này khá phát triển, kế thừa nghề sản xuất gốm của người Việt. Bên cạnh đó, sự có mặt của người Trung Hoa đã du nhập những yếu tố kỹ thuật mới, sản xuất được nhiều loại hình đồ gốm có chất lượng cao. Những di vật như bình, lọ, vò, bát, chén, hay những mô hình nhà, trang trại bằng đất nung tìm được trong đồ tùy táng các mộ đã cho thấy sự phát triển của nghề sản xuất gốm.



Vò gốm thế kỷ I - III



Ấm đầu gà thế kỷ I - III

Nguồn: Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường:  
*Đến với vùng văn hóa Kinh Môn, Sđd.*

Cuộc khai quật tại các khu lò gốm cổ Bãi Định, Đại Lai (tỉnh Bắc Ninh), Đồng Đậu, Thanh Lãng (tỉnh Vĩnh Phú), Tam Thọ (tỉnh Thanh Hóa) đã tìm thấy hàng loạt lò nung có kích thước lớn, nung được nhiều sản phẩm tập trung thành những trung tâm sản xuất gốm trừ mật với những sản phẩm phong phú, đa dạng như bát, đĩa, cốc, bình hoa, chum, vại, nôi,... với đủ các loại hình phục vụ cho đời sống dân sinh và đời sống tinh thần. Những khu lò sản xuất này đã có nhiều yếu tố tiếp thu từ nghề sản xuất gốm Trung Hoa và sản xuất ra được đồ bán sứ có chất lượng cao, tráng men màu các loại.

Nghề dệt vải cũng được chú trọng với nguồn nguyên liệu trồng được như bông, “người Man ở Nhật Nam dệt bông làm khăn, thêu chữ nhỏ và các thứ hoa cỏ rất khéo gọi là vải Bạch Diệp” hay nuôi tằm lấy tơ dệt vải “một năm tám lứa kén”. Ngoài hai loại vải chính người ta còn dệt vải bằng xơ tre gọi là vải trúc xơ, hoặc dùng thân cây chuối lấy tơ dệt thành vải: “Thân chuối xé ra như tơ, đem dệt thành vải gọi là vải chuối tiêu (tiêu cát). Vải ấy tuy dễ rách, nhưng sắc đẹp, màu vàng nhạt không như vải cát bá”<sup>1</sup>. Sách *Dị vật chí* viết: “Thợ phụ nữ lấy tơ chuối dệt thành vải hi, vải kích (vải sợi nhỏ và vải sợi to) tức là loại vải Giao Chỉ (Giao Chỉ cát)”.

Nghề chế biến thực phẩm như dùng mía nấu thành đường cũng phổ biến “ép mía lấy nước (cô thành) như viên kẹo mạch nha là đường (mật) rất quý. Lại đem nước mía đun lên và phơi để ngưng lại như băng, phá dỡ ra như gạch, khi

1. *Nam phương thảo mộc trạng*, quyển thượng, tờ 1b. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vương: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Sđd*, t.I, tr.73.





ăn bỏ vào miệng thì tan ra, người ta gọi là thạch mật” cũng được coi là của quý, sản vật để tiến cống. Ngoài ra, còn có các nghề khác như sản xuất giấy, chế tác kim loại, nấu thủy tinh, thuộc da, nấu rượu cũng có mật. Những hiện vật tìm được trong các mộ cổ như các loại vòng tay, nhẫn, hoa tai, hạt chuỗi, trầm, lược cùng các hiện vật kim loại mạ vàng, bạc cho thấy nghề thủ công phát triển, chế tác những hiện vật tinh xảo.

Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp là điều kiện thúc đẩy thương nghiệp, giao thương phát triển, hình thành nên hệ thống giao thông trên bộ và đường thủy để giao lưu buôn bán. Trên những con đường đó hình thành những trung tâm kinh tế từng vùng, trong đó nổi lên là trị sở của các quận, huyện trên mỗi vùng Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam hay trên địa bàn các huyện mà bộ máy cai trị dùng làm trị sở.

Bên cạnh những biến đổi về kinh tế, xã hội, tình hình văn hóa, tư tưởng thời kỳ này cũng có những thay đổi đáng kể. Tiếp nối truyền thống văn hóa được hình thành, xây dựng trong thời gian tự chủ, sự truyền bá văn hóa Trung Hoa cũng diễn ra rầm rộ dưới sự bảo trợ của chính quyền trong các thời kỳ khác nhau. Dưới thời Tây Hán, những năm trước Công nguyên, Nho giáo đã từng bước xâm nhập vào xã hội người Việt. Đây là một hệ thống tư tưởng, chính trị, triết học, luân lý, đạo đức cùng giáo dục của người Hán do Khổng Tử đại diện. Kinh điển Nho gia được coi là hệ tư tưởng chính thống của tầng lớp thống trị Trung Hoa, trong đó trụ cột Ngũ kinh và Tứ thư, sau này được các thế hệ bổ sung dần càng hoàn chỉnh. Ngũ kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu) và Tứ thư (Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử) đề cao vai trò của vua quan “tôn quân, đại thống” với ba rường mối (tam cương) cơ bản trong cấu trúc xã hội là vua - tôi, cha - con, vợ - chồng cùng năm phép (ngũ thường) ứng xử coi trọng đạo đức luân lý là nhân, lễ, nghĩa, trí, tín; xây dựng tiêu chuẩn cơ bản của chế độ phụ quyền đối với người đàn ông là tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ; xây dựng nên hệ quy chiếu đối với người phụ nữ là tam tòng (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử); tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh). Buổi đầu, kinh điển Nho gia chỉ thực hiện đối với người Hán, những viên quan đô hộ các cấp, sau này dần được phổ biến với mục đích đồng hóa văn hóa. Bức thư của viên Thái thú Hợp Phố gửi cho vua Ngô cho biết: Đặt quan Thứ sử để trấn thủ và cai quản, rồi đưa người Trung Quốc sang ở lẫn với dân bản thổ, cho dân bản thổ học viết qua loa và võ vẽ biết được ngôn ngữ



Trung Quốc; lại có sứ thần thời thường đi lại (họ) trông thấy lễ nghi mà tự thay đổi theo<sup>1</sup>. Từ sự truyền bá ban đầu đến thời Đông Hán theo chân các quan lại cai trị, chữ Nho đã từng bước truyền vào nước ta thay thế cho chữ viết của người Việt<sup>2</sup>. Những viên quan cai trị như Tích Quang, Nhâm Diên đã “dụng học hiệu dạy lễ nghĩa” tại Giao Chỉ, Cửu Chân nơi họ cai trị. Sự thay thế này diễn ra rầm rộ vào thời kỳ Sĩ Nhiếp (187 - 226), trường học được mở khắp nơi, chữ Hán dần phổ biến không những trong giấy tờ, văn bản của quan lại mà lan tỏa đến người bình dân. Những sách kinh điển của Nho gia như *Kinh thi*, *Kinh dịch*, *Kinh Xuân Thu* được đưa vào chương trình dạy học giáo huấn trở thành tiêu chuẩn của xã hội. Sau này, Sĩ Nhiếp được giới thống trị các giai đoạn sau vinh danh là “Nam Giao học tổ” (nay vẫn còn đền thờ tại trung tâm thành Luy Lâu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Chữ viết đã chuyển tải nội dung văn hóa Trung Hoa vào văn hóa Việt với mục đích dần đồng hóa dân tộc. Trước hết là tư tưởng Nho giáo, khi mà “danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người”<sup>3</sup>, truyền tải nội dung “Xuân Thu tả thị” đã dần hình thành nên một tầng lớp nho sĩ giữ vị trí quan trọng trong xã hội truyền bá ý thức hệ phong kiến. Những tín ngưỡng văn hóa truyền thống dần bị cấm cản, thay thế bằng ý thức hệ Nho giáo.

Song hành với Nho giáo là Đạo giáo, một học thuyết của Lão Tử - nhà triết học Trung Hoa cổ đại. Nếu giai đoạn trước vào cuối thế kỷ II chỉ có Nho học thì thời kỳ này Đạo giáo đã du nhập vào nước ta: “Sau khi Linh đế chết (năm 182 - nhà Hán), thiên hạ đại loạn, chỉ có đất Giao Chỉ khá yên ổn, các đại sĩ phu miền Bắc chạy sang cả đó, nhiều người theo đạo thần tiên, luyện phép tịch cốc và trường sinh”<sup>4</sup>, điển hình là An Kỳ Sinh dời Trung Quốc sang Giao Châu nương náu tại núi Yên Tử (Quảng Ninh) tu luyện, sau này là Cát Hồng - một viên quan tu luyện theo phép “tịch cốc trường sinh”. Sự ảnh hưởng của Đạo giáo vào nước ta chủ yếu ở tầng lớp trên, quan lại, hậu duệ - tầng lớp quý tộc

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.I.

2. Dẫn theo Hà Văn Tấn: “Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và Tây Nam Trung Quốc”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 1/1982, tr.31-46.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.166.

4. Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Sđđ*, tr.270.



người bản địa nhưng cũng được lan tỏa trong ý thức người dân. Những truyền thuyết về các nhân vật xuất hiện trong quá trình dựng nước như Tản Viên, Lạc Long Quân, Phù Đổng Thiên vương đều được thần hóa làm phong phú thêm đời sống tín ngưỡng tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân.

Đây cũng là thời kỳ Phật giáo gia nhập đời sống xã hội. Ra đời từ Ấn Độ, hệ tư tưởng Phật giáo theo chân thương nhân, tăng đoàn lan tỏa khắp các vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Khác với Nho giáo là sự áp đặt, thay thế, tư tưởng Phật giáo hòa nhập vào đời sống tinh thần của người dân một cách tự nguyện. Theo truyền thuyết, Phật giáo có mặt tại nước ta từ thời Hùng Vương dựng nước với sự tích Chủ Đổng Tử - Tiên Dung (thời Hùng Vương thứ 6)<sup>1</sup>. Những thế kỷ sau, Phật giáo được lan tỏa, đặc biệt trên địa bàn các trung tâm kinh tế của các quận Giao Chỉ hay Cửu Chân như Luy Lâu (Bắc Ninh), Đại Bi (Nghệ An). Những tín ngưỡng thờ dân gian của người dân bản địa như thờ mây, mưa, sấm chớp được Phật giáo hội nhập thành thờ Phật Tứ pháp quanh vùng Luy Lâu hình thành nên hệ thống Phật giáo trung tâm ban đầu<sup>2</sup>. Hội nhập một cách hòa bình, giáo lý gần gũi với đời sống tinh thần của cư dân, được sự ủng hộ của nhân dân đã tạo nên thời kỳ Phật giáo phát triển sâu rộng khắp mọi vùng của đất nước: “Xứ Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng, và dịch được 15 quyển kinh rồi”<sup>3</sup>. Từ trung tâm Luy Lâu, Phật giáo lan tỏa đến nhiều vùng trong nước và duy trì phát triển theo chiều dài lịch sử. Thời kỳ này được biết đến với nhiều vị cao tăng nổi tiếng như: Ma La Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác đại diện cho các thiên phái Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông...<sup>4</sup>, đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo dân tộc giai đoạn sau trong lịch sử.

Như vậy, trong những thế kỷ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, để dập tắt tinh thần dân tộc của người Việt, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã

1. Tham khảo thêm Lê Mạnh Thát: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam: Từ khởi nguyên đến Lý Nam Đế (544)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, t.I.

2. Tham khảo thêm Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd.

3. *Thiên uyển tập anh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990, tr.89.

4. Tham khảo thêm Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000.



tiến hành tổ chức lại bộ máy hành chính cai trị chặt chẽ, hoàn chỉnh từ cấp quận đến các vùng xa xôi, huyện lệnh, quan lại được lựa chọn bổ nhiệm trực tiếp vào bộ máy cai trị. Đây là bộ máy quan lại thay mặt triều đình tiến hành thu tô tức, cống thuế, bóc lột kinh tế, đồng hóa người bản địa về văn hóa và đàn áp nhân dân khi có sự phản kháng. Mặc dù dưới sự cai trị hà khắc của nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc, việc đồng hóa văn hóa luôn song hành với bóc lột kinh tế, để giữ vững quyền thống trị, nhưng xã hội người Việt thời kỳ này đã cho thấy những thành tựu trên nhiều lĩnh vực.

Về cương vực lãnh thổ, thời kỳ này Giao Châu được mở rộng về phía Nam, xuất hiện thêm quận Nhật Nam cùng cư dân sinh sống trên địa bàn và dần ổn định trong lãnh thổ chung dưới sự quản lý của bộ máy quan lại các triều đại phong kiến Trung Quốc. Dân số thời kỳ này có sự gia tăng, dần trở nên đông đúc. Ngoài sự phát triển tự nhiên của cư dân Việt còn có sự gia nhập của nhiều tầng lớp cư dân người Hán, hay sự gia nhập của các tộc người trên các vùng đất mới mở rộng tạo nên sự gia tăng dân số cơ học và tạo nguồn lực cho phát triển sản xuất.

Văn hóa dân tộc trên nền tảng văn hóa truyền thống đã được xây dựng, phát triển từ thời dựng nước, thời kỳ này có sự gia nhập ô ạt của các hệ thống văn hóa tư tưởng từ Trung Hoa đưa lại, Nho giáo, Đạo giáo đã có mặt tại Giao Châu. Bên cạnh đó, qua giao lưu thương mại, Phật giáo từ Ấn Độ có mặt và bước đầu gia nhập vào đời sống tinh thần của người dân Việt. Đây có thể coi là thời kỳ hội nhập những tư tưởng từ các nguồn gốc khác nhau vào đời sống tinh thần người dân Việt. Tiếp thu chọn lọc các tư tưởng bên ngoài, trên nền tảng truyền thống để xây dựng nên nền văn hóa Việt căn cốt được gìn giữ là cơ sở nền tảng để hình thành bản lĩnh văn hóa dân tộc trong thời kỳ đầy biến động chống đồng hóa văn hóa.

Về kinh tế, bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, thủ công nghiệp được hình thành, phát triển buổi ban đầu, những kinh nghiệm canh tác, kinh nghiệm khai hoang, kỹ thuật thủy lợi, trồng trọt được người Việt tiếp thu, phát triển trong nông nghiệp đã tạo nên sự mở rộng phát triển sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng. Những ngành nghề thủ công nghiệp như đồ gốm, dệt vải, sản xuất vật liệu xây dựng có những tiến bộ mới đáp ứng nhu cầu của người dân. Sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của



người Việt dưới sự cai trị của quan lại phong kiến các triều đại Trung Quốc đã tạo nên móng, tiền đề cho các giai đoạn lịch sử tiếp theo của dân tộc.

### **3. Các cuộc khởi nghĩa giành độc lập**

Sự tham bạo của hệ thống quan lại với chính sách “phú thuế quá nặng, trăm họ xác xơ”<sup>1</sup> là nguồn gốc cho các cuộc nổi dậy liên miên khiến xã hội bất ổn ngay từ những buổi đầu dưới sự đô hộ của chính quyền các triều đại phong kiến Trung Quốc. Mặc dù có những giai đoạn tranh giành quyền lực vì quyền lợi riêng nhưng hệ thống quan lại Trung Quốc cơ bản là vẫn thống nhất đã tâm cai trị, biến lãnh thổ người Việt thành một bộ phận thuộc lãnh thổ quản lý của phong kiến các triều đại Trung Hoa và tiến hành bóc lột người dân đưa về chính quốc hay làm giàu cho bản thân. Sử cũ ghi lại: “Chính lệnh trước thuế má nặng quá, trăm họ không ai không khổ túng thiếu, Kinh sư thì xa, không biết tố cáo vào đâu, dân không sống nổi nên tụ họp nhau để chống”<sup>2</sup>. Ý thức độc lập, tự chủ càng được hun đúc mạnh mẽ trước các chính sách thuế khóa, sự bạo ngược của chính quyền cai trị. Người dân nhiều lần nổi dậy, mặc dù mọi cuộc đấu tranh giành độc lập của người Việt đều bị đàn áp đẫm máu. Trong các cuộc đấu tranh ấy còn có sự dẫn dắt của các viên quan cai trị người Việt gốc Hán. Sự khát khao tự do, độc lập cho dân tộc của người Việt đã khiến họ ủng hộ và nhiều viên quan cai trị đã khởi xướng các cuộc đấu tranh giành độc lập với mức độ khác nhau trên mỗi vùng đất khi có điều kiện. Lợi dụng tình hình rối ren từ triều đình trung ương, những viên quan Trung Quốc người Việt gốc Hán như Sĩ Nhiếp, Lý Trường Nhân khi nắm quyền đều tìm cách thoát ly, tự chủ, độc lập có mức độ và được người dân nhiệt thành ủng hộ. Nước ta thời đó gồm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam; quận Nhật Nam được sáp nhập, xuất hiện vào thời nhà Hán và là nơi có địa dư xa nhất về phía nam với địa hình hiểm yếu. Năm 100, người dân Chăm ở đó đã nổi dậy đốt công sở, dinh thự, nhà cửa của bọn quan lại cai trị tại huyện Tượng Lâm với lực lượng nghĩa quân hơn 2.000 người. Năm 136 - 137, người Chăm lại nổi dậy trên toàn bộ địa giới quận Nhật Nam, nhà Hán buộc phải đem quân đàn áp.

1. *Hậu Hán thư*, quyển 61.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.189.





Không dừng lại, các cuộc khởi nghĩa tại Nhật Nam các năm 144, 147 và 192 dẫn đến việc ra đời của Nhà nước Lâm Ấp (Lin Y), người đứng đầu cuộc khởi nghĩa là Khu Liên tự lập làm vua, tách khỏi sự đô hộ của chính quyền các triều đại phong kiến Trung Quốc.

Trên địa bàn hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, dưới ách thống trị khắc nghiệt của nhà Hán, năm 156 tại Cửu Chân đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt tại huyện Cư Phong (nay là huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa), được toàn dân Cửu Chân nổi dậy hưởng ứng. Lực lượng nghĩa quân lên đến 5.000 người tiến đánh huyện lỵ Tư Phố, giết chết quan Thái thú Nghê Thúc tàn bạo: “Lúc bấy giờ, quan lệnh huyện Cư Phong tham lam hung bạo, nên người trong huyện là Châu Đạt giết quan lệnh và xuất quân chúng đánh cả quận Cửu Chân”<sup>1</sup>. Nhà Hán phải cử binh đàn áp tàn sát đến 2.000 người.

Năm 178, người dân quận Hợp Phố, Ô Hử thuộc Giao Châu nổi dậy, nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam cũng nổi dậy hưởng ứng khiến nhà Hán lao đao, lúng túng<sup>2</sup>. Khi nhà Ngô thay thế nhà Hán, dưới sự cai trị của quan lại do nhà Ngô cử sang, Sĩ Huy - con trai Sĩ Nhiếp bị hại, các tướng lĩnh dưới quyền đã huy động quân và dân đánh lại khiến Lữ Đại phải đem quân đàn áp: “Đại tiến đánh quận Cửu Chân, chém và bắt được kẻ hàng vạn người”<sup>3</sup>. Năm 248, phong trào nổi dậy của người dân Cửu Chân diễn ra mạnh mẽ chống lại sự tàn ác của nhà Ngô: “Người Cửu Chân lại đánh hãm thành ấp, châu quận rối động”<sup>4</sup>. Lục Dận - viên quan cai trị nhà Ngô, phải đàn áp “hàng phục đến hơn 3 vạn nhà”. Mặc dù vậy, phong trào không bị dập tắt mà sau đó “người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Ẩu tập hợp dân chúng đánh chiếm các quận huyện”<sup>5</sup>.

Theo tư liệu lịch sử, Triệu Ẩu, Triệu Trinh Nương hay Triệu Thị Trinh là tên gọi dân gian của người phụ nữ lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại sự đô hộ của nhà Ngô trên địa bàn quận Cửu Chân. Theo *Việt điện u linh* cho biết: “Bà họ Triệu, tên húy là Trinh, lúc nhỏ có tên hiệu là nàng Ẩu, em gái

1. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.157.

2. Tham khảo thêm Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Lịch sử Thanh Hóa*, *Sđd*, t.II, tr.49-60.

3, 4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.167.



Triệu Quốc Đạt, người đất Trung Sơn, quận Cửu Chân,... Tân khách trong nhà thường có hàng nghìn người, đều là những kẻ sĩ tráng kiện nhất một thời,... Nước ta khổ sở vì các quan thú mục từ phương Bắc sang. Phần nhiều bọn chúng tước đoạt, quấy nhiễu, dân không biết trông vào đâu để mà sống”<sup>1</sup>. Trước thảm cảnh đó, Triệu Quốc Đạt dựng cờ khởi nghĩa, nhưng chẳng may bị bạo bệnh mất, quân sĩ tôn Triệu Thị Trinh lên làm chúa để chống quân Ngô, từ đó trong càn thêm nghiêm chỉnh, ngoài võ về lòng dân, to nhỏ đều có quy củ. Nhiều trận đánh đã diễn ra khốc liệt: Một ngày đánh ba trận thì ba lần quân Ngô phải lui, cầm cự trong 5, 6 tháng, giáp trận đánh nhau hơn bảy mươi phen, quân Ngô đều không thể chống nổi, thua chạy mà về.

Sau này, nhà Ngô cử viên tướng Lục Dận cầm quân can phá nghĩa quân khiến Triệu Thị Trinh phải tự tử: “Tướng tá đều phải hàng. Hơn ba vạn con voi và châu quận lại thuộc về nước Ngô”<sup>2</sup>.

Từ ghi chép trên, sau này lịch sử ghi lại cụ thể hóa cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu<sup>3</sup>: “Bà Triệu là người huyện Nông Cống (tỉnh Thanh Hóa) bây giờ... Bà là người có sức mạnh lại có chí khí và lắm mưu lược. Khi vào ở trong núi chiêu mộ hơn 1.000 tráng sĩ để làm thủ hạ. Anh thấy thế mới can bà, thì bà bảo rằng: tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá kình ở bể Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đày đọa, chứ không thềm bắt chước người đời cúi đầu cong lưng làm tì thiếp người ta. Năm 248, vì quan lại nhà Ngô tàn ác, dân gian khổ sở, Triệu Quốc Đạt mới khởi binh đánh quận Cửu Chân. Bà đem quân ra đánh giúp, quân sĩ của Triệu Quốc Đạt thấy bà làm tướng có can đảm bền tôn lên làm chủ. Khi bà ra trận thì cưỡi voi và mặc áo giáp vàng xưng là Nhụy Kiều tướng quân. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đi đánh, bà chống nhau với nhà Ngô được 5, 6 tháng. Nhưng quân ít thế cô. Đánh mãi nên thua, bà đem quân chạy đến xã Bồ Điền thì tự tử”<sup>4</sup>.

1, 2. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr.119-125.

3. Nghiên cứu gần đây cho biết: Bà Triệu sinh tại miền núi Quan Yên (hay Quan Yên), quận Cửu Chân, nay thuộc làng Quan Yên (hay còn gọi là Yên Thôn), xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lớn lên, vì căm thù giặc, Bà Triệu đến vùng Núi Nưa, nay thuộc thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cùng anh trai dựng cờ khởi nghĩa để đánh giặc.

4. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, *Sđd*, tr.44-45.



Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Triệu Ấu người huyện Quân Yên, Cửu Chân, tập hợp đồ đảng trong núi Bồ Điền. Nay xét huyện Quân Yên xưa tức huyện Yên Định bây giờ, và Bồ Điền xưa tức xã Phú Điền bây giờ, đền thờ bà ở chân núi ấy”<sup>1</sup>. Ngày nay, trên sườn núi Quân Yên khi khảo sát vẫn còn dấu vết 7 đôn lũy cùng truyền thuyết về 30 trận đánh lớn nhỏ của nghĩa quân với giặc Ngô trên vùng đất<sup>2</sup>. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu lại một lần nữa khẳng định tinh thần yêu nước của dân tộc, dù tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng thanh thế của cuộc khởi nghĩa khiến toàn thể Giao Châu rung động<sup>3</sup>.

Vào nửa cuối thế kỷ V, năm 468 nhân lúc nhà Tống rối ren, “Người châu là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng là Thứ sử”<sup>4</sup>, đã bước đầu manh nha cho thấy tư tưởng xây dựng nền độc lập, tự chủ. Đến đời cháu Lý Trường Nhân là Lý Thúc Hiến kháng mệnh nhà Tống đem quân giữ nơi đất hiểm để quy phục nhà Tề. Năm 505, sau khi nhà Tề mất, “Thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản”<sup>5</sup> chống lại nhà Lương.

Những cuộc khởi nghĩa dù là của người dân Giao Châu khởi xướng hay từ các viên quan lại có tinh thần độc lập, tự chủ sách động, dù không thành công nhưng đã củng cố, hun đúc tinh thần độc lập, tự chủ trong người dân. Đây là những cuộc diễn tập đầu tiên làm tiền đề cho cuộc khởi nghĩa của Lý Bí giành thắng lợi, xây dựng nhà nước độc lập Vạn Xuân vào thế kỷ VI.

#### **4. Hải Dương dưới sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc**

Nằm chung trong dòng chảy lịch sử dân tộc, là một bộ phận lãnh thổ quan trọng trên vùng đông bắc đồng bằng châu thổ Bắc Bộ màu mỡ, không xa trị sở trung tâm của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ, vùng đất Hải Dương luôn giữ vai trò quan trọng trong lịch sử và là một bộ phận của

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.II, tr.285.

2. Tham khảo thêm Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Lịch sử Thanh Hóa*, *Sđd*, t.II, tr.49-60.

3. Xem Trần Thọ: *Tam quốc chí (Ngô thư)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2016, t.III, tr.125.

4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.178.



lịch sử dân tộc. Theo tư liệu lịch sử, sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, những người tham gia cuộc khởi nghĩa trên địa bàn Hải Dương đều bị đàn áp dã man, nhiều vùng đất bị tàn phá. Hệ thống chính quyền cai trị được thiết lập lại hoàn chỉnh hơn, quan lại người Hán được bổ nhiệm xuống cấp huyện, binh lính được tăng cường để bảo vệ các trị sở.

Về địa giới hành chính, Hải Dương thời kỳ này thuộc hai huyện Bắc Đồi và An Định. Đây là hai huyện trên các vùng địa hình khác nhau. Huyện Bắc Đồi bao gồm phần đất thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn ngày nay, có địa hình đồi núi xen lẫn đồng bằng và huyện An Định gồm vùng đất đồng bằng ven sông Thái Bình, sông Luộc, sông Kinh Thầy cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt. Dấu vết trị sở huyện An Định là Thành Dền (nay thuộc thôn Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương). Dấu vết để lại cho thấy đây là tòa thành đắp đất có những công trình kiến trúc được lợp ngói âm dương với đầu ngói ống trang trí khá đẹp.

Cư dân Hải Dương thời kỳ này cũng có sự gia tăng đáng kể, bên cạnh chủ thể người Việt thì sự hội nhập của người Hán khá đông đúc. Nằm ở vị trí thuận lợi của vùng đông bắc đồng bằng Bắc Bộ, đồng ruộng màu mỡ, đất đai phì nhiêu, thuận lợi về giao thông lại gần trị sở Giao Châu - trung tâm văn hóa, chính trị, xã hội, là điều kiện tự nhiên, xã hội tốt để người Hán ồ ạt gia nhập và khai thác vùng đất. Người Hán có mặt tại đây có nguồn gốc khác nhau, ngoài hệ thống quan lại cai trị, binh lính thì những người nông dân đói khổ tha phương, tội nhân, thợ thủ công, thương nhân cũng có mặt. Họ cư trú thành những nhóm người Hán riêng và lập các trang trại hay sống xen cư cùng người Việt. Sự có mặt của người Hán mang theo những tiến bộ kỹ thuật mới về công cụ sản xuất, kỹ thuật thủy lợi hay sản xuất thủ công tạo nên sức sống mới cho nền kinh tế của vùng đất. Với địa hình thuận lợi, đất đai màu mỡ, cư dân đông đúc, tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật mới nên việc khai hoang mở rộng diện tích sản xuất ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, do dân số đông nên việc mở rộng khai hoang được tiến hành rầm rộ từ những vùng đồi núi đến ven sông Thái Bình, sông Luộc. Có thể thấy, việc khẩn hoang thể hiện qua các ghi chép tại các địa phương. Theo các cụ cao niên kể lại, những cư dân sinh sống tại thôn Nội Hợp, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn ngày nay có nguồn gốc từ những nhóm người Việt cổ từ vùng Đông Bắc xuống đây khai phá đất đai. Đây là vùng



bán sơn địa với địa hình khá phức tạp, đồi núi xen kẽ đồng bằng. Vùng đất Vĩnh Lâm chủ yếu là đất đồi núi thuận lợi cho việc phát triển kinh tế vườn rừng, trồng cây ăn quả, lấy gỗ. Các thôn Ninh Xá, Tiên Xá, Lê Xá, Nội Hợp có địa hình tương đối bằng phẳng phù hợp cho cấy lúa và trồng hoa màu. Người dân vùng này đã mở đất canh tác phát triển kinh tế. Truyền thuyết đình Phương Quát ở xã Lạc Long, thị xã Kinh Môn kể rằng những cư dân ở đây có nguồn gốc từ vùng núi Đông Bắc xuống vùng đất này khai hoang, lập làng và dần mở rộng diện tích khi dân cư ngày càng đông đúc<sup>1</sup>. Tại thôn Hán Lý và Hào Khê, xã Hưng Long, huyện Ninh Giang ven sông Luộc, trong lòng đất canh tác ngày nay còn tìm thấy những lớp vỏ sò, cây sù, vẹt, dấu vết của vùng ngập mặn xưa kia được khai phá. Truyền thuyết thôn Bồ Dương, xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh (nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang) cho biết: “Xưa kia đây là miền đất hoang sơ, đầm lầy, chim chóc nhiều vô kể. Mùa nước nổi từ tháng 5 đến tháng 7, nước tràn mênh mông, lác đác có những người chài đến sinh sống. Dần dần mọi người kéo đến đây lập nghiệp khẩn hoang”<sup>2</sup>. Thần tích đền Tòng Thiện cho biết: “Từ xa xưa, mảnh đất Thanh Lang là một vùng đồng lầy, lau sậy, sù, vẹt mọc ngút ngàn, sông ngòi chằng chịt như mạng nhện, mảnh đất bốn bề sông nước, cây mọc thành rừng”<sup>3</sup>, người dân đã đến đây lập trại mở đất canh tác. Thần tích đình Lôi Động, xã Tân An, huyện Thanh Hà cũng cho biết, xưa kia đây là bãi bồi rộng mênh mông của lưu vực sông Thái Bình, dần được người dân khai phá. Cùng với quá trình mở rộng diện tích canh tác, những kỹ thuật mới được đưa vào sử dụng như công cụ sản xuất bằng sắt, sức kéo của trâu bò cho năng suất cao được áp dụng vào nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc đào mương thau chua, rửa mặn được tiến hành làm cho đất đai ngày càng màu mỡ. Năng suất cây trồng tăng nhanh. Nằm trên vùng đồng bằng màu mỡ, cây lúa là cây trồng chủ lực của cư dân nơi đây, một năm hai vụ cấy lúa.

1. Theo *Thần tích đình Phương Quát, xã Lạc Long, huyện Kinh Môn*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. *Thần tích đình Bồ Dương, xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. *Thần tích đền Tòng Thiện, xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





Ngoài ra, còn trồng các loại cây lấy củ như khoai lang, khoai sọ, củ từ, các loại đậu, rau quả. Vùng núi, trung du như Chí Linh, Kinh Môn chủ yếu phát triển nghề rừng. Ngoài những cây lương thực, cây ăn quả, người ta còn trồng bông, trồng dâu nuôi tằm lấy kén dệt vải, “huyện An Định thuộc quận Giao Chỉ có loại cây bông, cây cao hơn một trượng, quả như chén rượu, miệng có tơ như tơ tằm, có thể dệt thành vải”<sup>1</sup>. Vùng đất bị nhiễm mặn, người dân trồng cây cối để dệt chiếu. Theo truyền thuyết dân gian cho biết, trên vùng đất xã Phạm Kha (huyện Thanh Miện) có truyền thống trồng dâu nuôi tằm, dệt vải; xã Văn Giang, huyện Ninh Giang ven bờ sông Luộc từ xưa đã có nghề trồng dâu, nuôi tằm lấy kén dệt lụa; thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hòa, huyện Ninh Giang có nghề dệt vải lâu đời từ xưa truyền lại; xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện có nghề dệt đũi cổ truyền. Truyền thuyết lưu tại đền Miếu Cả, thôn Tiên Vĩ, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà còn cho rằng, Sĩ Nhiếp, viên quan cai trị nhà Hán - Ngô, là người có công dạy người dân ở đây nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt vải nên được người dân thờ phụng<sup>2</sup>. Cùng với nghề dệt vải là nghề dệt chiếu cói ở thôn Thanh Kỳ, xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ và thôn Lương Xá, xã Kim Lương, huyện Kim Thành. Nghề dệt chiếu cói có từ thời xưa và truyền lại cho đến ngày nay.

Cùng với kinh tế sản xuất, kinh tế khai thác cũng phát triển với hệ thống sông ngòi chằng chịt, chịu ảnh hưởng của thủy triều lên xuống; nghề đánh bắt cá từ xa xưa đã phát triển, như truyền thuyết làng Từ Xá, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện về nghề đánh bắt cá theo dòng sông Cửu An.

Các ngành nghề thủ công nghiệp như sản xuất gạch ngói, sản xuất đồ gốm, chế tác đồ sắt, đồ mỹ nghệ vàng bạc cũng phát triển, đáp ứng nhu cầu của người dân. Những thành tựu của nền sản xuất được biết đến qua những tài liệu lịch sử ghi chép sau này hay được cập nhật từ những nguồn tư liệu khảo cổ học tìm được trên địa bàn Hải Dương đã phản ánh tình trạng dân cư cùng sự phát triển của nền kinh tế thời kỳ đó. Những tài liệu vật chất thời kỳ

---

1. *Tề dân yếu thuật*, quyển 10, tờ 28a. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.73.

2. Xem *Lý lịch di tích miếu Cả, thôn Tiên Vĩ, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



này được biết đến qua những ngôi mộ được tiến hành khai quật cùng những đồ tùy táng tìm được. Bên cạnh những mộ thuyền, mộ mảnh, mộ bó kiểu giát giường truyền thống của chủ nhân người Việt, thì giai đoạn này xuất hiện nhiều ngôi mộ gạch được xây dựng theo kiểu thời Hán. Trên địa bàn tỉnh Hải Dương, nhiều khu mộ kiểu Hán được phát hiện với quy mô cùng đồ tùy táng khác nhau. Mộ Hán được chôn cất tập trung xung quanh trị sở nhà Hán thuộc huyện An Định xưa với dấu vết Thành Dền (thôn Ngọc Lạc, xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương) tại các địa điểm đồng Trinh, đồng Giữa, đồng Mắm, đồng Tháp. Sự tập trung với số lượng mộ táng của nhiều triều đại khác nhau xung quanh vùng đất trị sở đã góp phần cho thấy Thành Dền xưa là một trị sở, nơi tập trung khá đông người Hán sinh sống. Trên địa bàn khu dân cư Phượng Hoàng (thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện) có gần 100 gò đồng mang các tên Đàng Hamm, Đàng Hén, Mả Bến, Đường Xưa, Đồng Táo, Cây Gạo,... khi được san ủi canh tác cho thấy đây là khu nghĩa địa bao gồm hàng trăm mộ kiểu Hán được chôn cất trải qua nhiều triều đại khác nhau. Với số lượng nhiều, quy mô lớn cho thấy trước kia nơi đây có liên quan đến một trung tâm chính trị hay là nơi cư trú sầm uất của người Hán trong lịch sử. Hoặc có thể gần đây là trung tâm thành trì của một đơn vị hành chính cấp huyện xưa hoặc một trung tâm cư trú làng, xã, trang trại riêng biệt của người Hán có mặt trên vùng đất Hải Dương. Ngoài những khu mộ kiểu Hán mật độ dày, tập trung, trên địa bàn tỉnh cũng xuất hiện nhiều ngôi mộ kiểu Hán cổ nằm rải rác. Tại thôn Bình Đê, xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc có nhiều gò đồng mà ẩn chứa trong lòng là các ngôi mộ được xây kiểu Hán cổ. Hay tại các địa điểm như đồng Sung, đồng Vóc, đồng Cao, đồng Cỏ Ngựa trên địa bàn thôn Mũ, xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ cũng xuất hiện những ngôi mộ tương tự. Tại địa bàn xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc cũng có nhiều gò đồng là dấu tích những mộ kiểu Hán. Trong những di tích mộ Hán này, nhiều ngôi mộ được khai quật góp phần cung cấp thêm tư liệu lịch sử của Hải Dương về giai đoạn này. Số lượng mộ kiểu Hán xuất hiện đậm đặc trên một vùng đất, nhiều mộ có quy mô lớn, đồ tùy táng phong phú, nhiều chất liệu, loại hình khác nhau đã cho thấy Hải Dương trong lịch sử là vùng đất được quan tâm khai phá.



*Mộ Hán Vũ Xá, niên đại Vĩnh Kiến ngũ niên (năm 130) khai quật tại Ái Quốc, huyện Nam Sách (nay thuộc thành phố Hải Dương). Phục dựng tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, năm 1996*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Mộ kiểu Hán Đổng Dom hay còn gọi là mộ Vũ Thượng tại cánh đồng thôn Vũ Xá (nay thuộc phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương) trong một gò đồng lớn có diện tích 1.325m<sup>2</sup>, cao 2m. Qua khai quật cho thấy, mộ có ba phòng kép: Vòm mộ 1 rộng 2,3m, cao 2,05m, dài 9,45m. Vòm cửa cuốn kép, cánh cửa rộng 1,4m, có mộ trụ cuốn (0,5 x 0,23m). Vòm mộ 2 rộng 2,3m, cao khoảng 2,4m, dài 9,5m, mui cuốn bị phá tới 2/3 về phía cuối. Có hai trụ cuốn gia cố cho tường vào vòm. Vòm mộ 3 rộng 2,4m, cao khoảng 2,5m, dài 10,3m, vòm mộ bị phá hoàn toàn và gạch bị lấy đi nơi khác, chỉ còn khoảng 1 vòm ở cuối mộ. Thành mộ cao 1,35m.

Phía trong mộ có ba trụ xây ốp thành mộ, gạch xây mộ có kích thước trung bình 48 x 7 x 23cm, gồm hai loại múi bưởi và khối hộp chữ nhật có màu đỏ nhạt hoặc hồng nhạt. Hầu hết các viên gạch đều có hoa văn trang trí một hoặc ba mặt bên, hoa văn thể hiện khá phong phú gồm hoa văn hình thoi đơn, hình thoi kép, trám lồng, chữ S lồng, hình đồng tiền Ngũ Thù. Đặc biệt, một số viên có chữ Hán viết thể triện. Tổng số gạch sử dụng cho xây dựng khoảng 40m<sup>3</sup>, số còn thu được trên 30m<sup>3</sup>. Gạch có độ nung vừa phải, có nhiều viên phủ một lớp thủy tinh mỏng tựa như tráng men do silíc cát chảy ra khi nung. Hiện vật đồ tùy táng trong mộ tìm được gồm mô hình nhà bằng đất nung, một vài mẫu sắt gỉ, khả năng là những đoạn của một thanh kiếm, vài mảnh bát vỡ và hai



âu nhỏ, màu vàng nhạt<sup>1</sup>. Đặc biệt, trong số hiện vật thu được có viên gạch ghi dòng chữ: “Vĩnh Kiến ngũ niên cổ nguyên vương Hoàng tác cáo”, thông tin cho biết gạch được chế tác vào năm Vĩnh Kiến thứ 5 (năm 130), nghĩa là ngôi mộ được xây an táng vào thời gian sau năm 130. Đây là ngôi mộ cho biết niên đại khá chính xác về sự có mặt của loại hình mộ kiểu Hán xuất hiện trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Thông tin từ ngôi mộ cho biết về nghề sản xuất gốm, vật liệu xây dựng, cùng kỹ thuật xây cất thời kỳ này khá phát triển. Sự xuất hiện của ngôi mộ được xây dựng quy mô lớn, với nhiều đồ tùy táng quý, không xa địa bàn thành phố Hải Dương ngày nay, vùng Thành Dền xưa là dấu hiệu minh chứng vùng đất này xa xưa là trung tâm trong lịch sử.

Tại địa phận thôn Chuối, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc phát hiện một ngôi mộ cổ có mặt bằng hình chữ nhật, kích thước dài 4m, rộng 2m, sâu 80cm, cửa quay về phía đông, phần vòm cuốn và mái đã bị sập. Vách mộ còn khá tốt, được xây bằng gạch có nhiều loại hoa văn hình đồng tiền và hoa văn hình quả trám trang trí ở hai mặt bên, gạch có kích thước lớn 25 x 50cm. Hiện vật trong mộ thu được gồm 15 mảnh gốm Hán. Căn cứ vào cấu trúc của ngôi mộ, gạch xây mộ và các mảnh gốm thu được có thể xác định đây là ngôi mộ Hán có niên đại vào thế kỷ III<sup>2</sup>.

Mộ cổ Đồng Cà nằm trên cánh đồng khu dân cư Cẩm Khê, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương dài 7,32m, rộng 4,42m, có cấu trúc thành ba phần, có hai cửa ra vào. Vách trong cửa nọ cách vách trong cửa kia 0,9m, hai vách cửa được xây gạch dài 1,24m. Mỗi cửa rộng 1,04m. Vòm chính là hình chữ nhật nằm vuông góc với hai cửa, dài 4,05m, rộng 1,54m. Vòm chính của mộ ăn thông với hai vòm phụ. Hai vòm phụ nằm song song với nhau, vuông góc với vòm chính. Vòm phụ trái dài 3,85m, rộng 1,47m. Phần trên được cuốn vòm bằng gạch múi bưởi. Độ cao của phần đỉnh vòm còn lại là 1,29m. Vòm phải dài 3,91m, rộng 1,47m. Phía sau hai vòm phụ có bức tường hậu và có lỗ thông hơi (rộng 20cm, cao 20cm). Phía trước phần tiếp giáp vòm chính được cuốn kép để tăng độ cứng của mái. Tuy chia làm ba phần riêng biệt nhưng

1. Xem Tăng Bá Hoàn, Đặng Đình Thử, Nguyễn Duy Cương: “Khai quật mộ Hán Đống Dom”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Sdd, tr.319.

2. Xem Nguyễn Duy Cương, Mai Văn Phú: “Phát hiện ngôi mộ cổ tại xã Lê Lợi (Gia Lộc, Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2009*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr.411.



toàn bộ ngôi mộ tạo thành thế khép kín. Từ hai cửa đi vào vòm chính, hai vòm phụ một cách dễ dàng. Mỗi hầm mộ lại có một cửa vòm cuốn ở vị trí sát vách tường. Vòm cửa được cuốn bằng gạch hình múi bưởi tạo cho vòm cuốn vững chắc ở hai góc phía tây nam của hầm mộ tạo nên sự liên thông khép kín. Gạch xây mộ có hai loại: gạch hình hộp chữ nhật và gạch múi bưởi. Gạch hình hộp chữ nhật có kích thước dài 35,5cm, rộng 17cm, dày 5cm. Tổng số gạch trong mộ còn lại khoảng 4,3m<sup>3</sup>. Gạch có độ nung vừa phải. Một số có độ nung quá già dẫn đến bị cháy dùng để chèn lấp cửa. Gạch có hoa văn trang trí gồm hình trám và chữ V. Hiện vật thu được gồm 1 vò gốm bên trong có 16 đồng tiền Ngũ Thù thời Tây Hán bị dính còn dây râu và 34 mảnh gốm<sup>1</sup>.

Ngôi mộ tìm được tại xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương gồm hai phòng có quy mô lớn với những vòm cuốn bề thế. Mộ chính nằm theo hướng chính nam - bắc, tiếp nối với hai hầm mộ phía nam ngắn hơn, dùng làm khám thờ. Hai cửa mộ nằm ở hai đầu phía bắc của các hầm mộ. Chiều dài của tất cả ba phần: cửa mộ, hầm mộ và khám thờ hiện còn dài khoảng 11m. Đặc biệt, mỗi hầm mộ lại có một cửa vòm cuốn ở phía nách, sát các phòng thờ. Chiều dài từ đầu cửa cuốn nách này đến đầu cửa cuốn nách kia khoảng 11m.

Hầm mộ 1 còn lại ở phía tây là tường mộ, cao 1,2m, dài 1,15m. Nền hầm mộ dài 3,5m và rộng 1,5m. Gạch lát nền cỡ lớn nhất là 50 x 24,7cm, nhiệt độ nung rất cao. Cách thức sắp xếp gạch làm nền theo kiểu đan ong. Tường mộ phía đông liền với tường mộ phía tây của hầm mộ 2. Do vậy, đây là tường kép rất dày, được xây bằng sáu hàng gạch. Tường còn 32 lớp gạch, có chiều cao khoảng 2m. Gạch dùng xây tường kích thước: 40 x 20 x 5cm. Cửa cuốn phụ vẫn còn dài khoảng 1m. Cuốn bằng hai lớp gạch múi bưởi. Mỗi đoạn chân cuốn xây 15 lớp gạch thường và bên trên lấp 35 viên gạch múi bưởi thành một vòm rộng.

Hầm mộ 2 dài 6m, cao 2m. Diện tích nền hầm mộ tương đương với nền hầm mộ 1. Hầm mộ này cũng để lại một chân cột cao trên dưới 1m như ở hầm mộ 1. Cả hai cột gạch đều cùng vị trí và ở hai góc phía tây nam của hầm mộ. Đối xứng với cửa phụ của hầm mộ 1 là cửa phụ của hầm mộ 2, về cấu trúc đều giống nhau. Cũng như hầm mộ 1, xung quanh nền cửa hầm mộ 2 có các rãnh nước tạo thành bằng cách đặt thành hàng những viên gạch nằm nghiêng.

---

1. Xem Tăng Bá Hoàn, Nguyễn Duy Cương, Đặng Đình Thế: “Khai quật mộ cổ Đồng Cà (thị xã Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, Sđd, tr.530-532.





Trong hai ngăn hầm cũng có hai vòm cuốn dùng làm nơi thờ cúng. Khám phía tây bị phá hủy gần như hoàn toàn do việc đào đặt một chân cột đo đạc. Khám phía đông còn lại tuy cũng đã bị phá sập nhưng vẫn còn giữ lại nhiều hơn. Tường bị tận cùng ở phía nam xây bằng loại gạch màu đỏ đen, được xếp rất đẹp mắt. Nền khám cũng lát bằng loại gạch này. Đồ tùy táng đến nay hoàn toàn bị thất tán, chỉ còn thu được một di vật độc nhất là con ngựa màu đỏ bằng đất nung, to bằng con mèo thường. Các loại gạch đều được trang trí hoa văn, chủ yếu là hoa văn ô trám đơn, ô trám lồng. Ngoài ra, còn có loại hoa văn chữ S hoặc xoắn ốc đôi. Gạch được tráng men nâu đen hoặc xanh lá cây tựa như loại gạch lưu ly. Đây là ngôi mộ Hán xây bằng gạch có quy mô lớn so với tất cả các ngôi mộ Hán được biết<sup>1</sup>.

Mộ cổ tìm được tại thôn Thiện Khánh, xã Quang Hưng, huyện Ninh Giang có mặt bằng hình chữ nhật dài 7m, lòng rộng 1,4m, chia làm bốn ngăn được xây gạch cuốn vòm chắc chắn. Mộ cao 1,5m, trong lòng mộ chứa đồ tùy táng, thu được tổng số 198 hiện vật, gồm mô hình nhà đất nung, bình, vò gốm, ang, bát, đĩa, chõ gốm, đèn có cán trang trí đầu rồng, nhĩ bôi (chén con) và các đồ dùng sinh hoạt của chủ nhân. Gạch xây mộ được trang trí bằng hoa văn trám đơn, trám lồng, hoa thị. Đồ gốm được trang trí hoa văn chải, văn in ô vuông, văn chỉ chìm, văn sóng lá, văn rạch hình kỷ hà, với nhiều loại hình phong phú<sup>2</sup>.

Mộ cổ An Sinh phát hiện tại thôn Văn Ổ (nay là phường An Sinh, thị xã Kinh Môn) có chiều dài 5m. Đồ tùy táng khá phong phú, tiêu biểu là hai mô hình nhà đất nung, có nhiều đồ đồng, gốm, tiền kim loại Ngũ Thù cùng một vòng nhỏ bằng bạc. Niên đại ngôi mộ khoảng thế kỷ III - IV<sup>3</sup>.

Mộ Đống Hang cạnh mộ thuyền Lương Xá, thôn Lương Xá, xã Kim Lương, huyện Kim Thành. Mộ mới xuất lộ hai hàng gạch song song cách nhau 1m, được các nhà khảo cổ học đoán định là đường dẫn vào hầm mộ. Mộ chưa được khai quật. Gạch xây mộ màu đỏ nhạt, nung già, trang trí văn ô trám. Niên đại mộ khoảng đầu Công nguyên.

1. Xem Trương Hoàng Châu: “Ngôi mộ Ngọc Sơn (Hải Hưng)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.157.

2. Xem Lê Xuân Diệm, Đỗ Đình Truật, Nguyễn Duy Tỳ, Nguyễn Ngọc Đính: “Báo cáo công tác thu thập tài liệu mộ cổ”, in trong *Kỷ yếu khảo cổ học Hải Dương thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Hải Dương, 2010, tr.138-146.

3. Xem Tăng Bá Hoành: “Mộ cổ An Sinh (Hải Hưng)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.165.



Mộ kiểu Hán tại gò Đống Cao thuộc thôn An Phòng, xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tìm thấy phần cửa vòm mộ. Kích thước mẫu gạch xây mộ là: dài 39,5cm, rộng 9,5cm, dày 1,5 - 2,5cm. Đây là loại gạch múi bưởi dùng để xây cuốn vòm mộ. Căn cứ vào cấu trúc ngôi mộ và loại gạch xây mộ có thể kết luận ngôi mộ có niên đại khoảng thế kỷ III<sup>1</sup>.

Mộ Cẩm Khê, thôn Cẩm Khê (nay thuộc phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương) được khai quật năm 1998. Mộ có hai vòm cuốn, hiện vật thu được gồm tiền Ngũ Thù đời Tây Hán và đồ gốm. Mộ có niên đại khoảng thế kỷ III - IV. Đây là những ngôi mộ gạch kiểu Hán, có thể của quan lại người Hán hoặc quý tộc người Việt mai táng theo kiểu Hán. Quy mô, cấu trúc mộ, vật liệu xây mộ và đồ tùy táng phản ánh phần nào tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa đương thời một cách khách quan. Ngoài những ngôi mộ được xây gạch, trên địa bàn Hải Dương còn tìm thấy nhiều ngôi mộ truyền thống, đó là những ngôi mộ thuyền, mộ xếp cũi bên trong có chứa các đồ tùy táng, cung cấp nguồn tư liệu chân thực về lịch sử của vùng đất,...

Ngôi mộ cổ Minh Đức nằm trên cánh đồng thôn Nu, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ có chiều dài 9,8m, rộng 3,6m, đáy được lát kín bằng 30 tấm gỗ lim. Đồ tùy táng tại các góc mộ có đặt đồ gốm rải rác, phần phía bắc đặt kiếm và tiền đồng. Đồ gốm gồm các loại hình khác nhau: bình hình củ tỏi, âu, ống, nắp gốm với nhiều kích cỡ. Ngoài ra còn có cục tiền đồng, mảnh kiếm gãy<sup>2</sup>.

Mộ cổ Gia Lương, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc là loại hình mộ xếp cũi với chiều dài 7m, rộng 4,4m, cao 1,7m, được ghép lại từ những khúc gỗ lim. Để có kích thước mộ cần đến 20m<sup>3</sup> gỗ lim. Đồ tùy táng trong mộ gồm đồ đồng, đồ sắt và đồ gốm niên đại khoảng thế kỷ III.

Mộ cổ Ngòi Hang, thôn Tử Lạc (nay là phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn) gồm hai ngôi mộ chôn liền kề nhau. Đây là loại mộ thân cây khoét rỗng.

1. Xem Nguyễn Duy Cương: “Phát hiện mộ cổ ở tỉnh Hải Dương năm 2010”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2011*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012, tr.245-246.

2. Xem Đặng Đình Thế, Nguyễn Duy Cương: “Sưu tập gốm trong ngôi mộ cổ Minh Đức (Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2002*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.474-475.



Kích thước dài 4,75m và 3,72m. Hiện vật tùy táng có mảnh gỗ sơn mài, dấu vải, dấu cói đan và mảnh đồ gốm có hoa văn gạch chéo<sup>1</sup>.

Ngoài những di tích, di vật liên quan đến mộ táng, trên vùng đất Hải Dương còn nhiều di tích, di vật cho biết về lịch sử vùng đất. Bộ sưu tập gồm 10 hiện vật gốm và một cục nhiều đồng tiền dính liền nhau tìm thấy tại Đống Ren (phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương) gồm 5 chiếc hũ, 4 chiếc lọ, 1 chiếc bát với các kích cỡ khác nhau cùng những đồng tiền Ngũ Thù qua thời gian bị kết dính thành cục đã cho thấy đây là đồ tùy táng của một người giàu có<sup>2</sup>. Tại Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, trong địa tầng lòng đất trước đình làng, qua khai quật khảo cổ học cho thấy đây là nơi cư trú lâu đời của người dân với hàng trăm mảnh đồ gốm các loại, ngói ống, ngói âm dương, gạch trong nhiều thời kỳ lịch sử và chủ yếu vào thế kỷ III - V<sup>3</sup>.

Những chứng cứ vật chất tìm thấy trên địa bàn Hải Dương đa phần có niên đại từ thế kỷ II đến thế kỷ V. Đây là thời kỳ đầy biến động trong lịch sử, với sự thay đổi của các triều đại cai trị Trung Hoa. Những di tích được tìm thấy phản ánh thời kỳ này cư dân sinh sống trên vùng đất Hải Dương đã có mặt ở hầu hết mọi vùng đất, từ vùng đồi núi thấp của huyện Bắc Đồi hay các vùng đất bồi màu mỡ của sông Thái Bình, sông Luộc, sông Sặt, sông Kinh Thầy, huyện An Định. Nền kinh tế lấy sản xuất nông nghiệp làm chủ đạo với việc mở rộng diện tích, đưa kỹ thuật sản xuất mới cùng việc sử dụng phổ biến công cụ bằng sắt, cày bừa dùng sức kéo của trâu bò tạo nên năng suất cao, hình thành các chủ trang trại lớn, tạo nên bước phát triển mới về sản xuất nông nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp, người nông dân lấy sản xuất trồng lúa làm chính. Bên cạnh đó, còn trồng các loại củ, cây ăn quả, trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải, trồng cói dệt chiếu tạo nên sức sống mới cho vùng đất.

1. Xem Hà Văn Phụng: “Báo cáo sơ bộ về hai ngôi mộ Ngòi Hang, thôn Tử Lạc, xã Minh Tân, huyện Kinh Môn”, in trong *Kỷ yếu khảo cổ học Hải Dương thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Sđd, tr.147-156.

2. Xem Đặng Đình Thế: “Sưu tập gốm Hán Đống Ren, thôn Kim Chi, phường Thanh Bình (Hải Dương)”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2012*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.178-179.

3. Xem Tăng Bá Hoành, Nguyễn Huy Cương, Đặng Đình Thế: “Kết quả khai quật khu di tích Khúc Thừa Dụ thôn Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương”, in trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr.335-336.



Chủ nhân các vùng đất đó là người Việt hoặc người Hán, trong đó người Việt giữ vai trò chủ thể, số lượng người Hán dần gia tăng theo năm tháng mà chứng cứ được thể hiện qua hệ thống mộ táng tìm thấy. Người Hán gia nhập xã hội, họ cư trú thành những nhóm riêng biệt hoặc xen cư cùng người Việt. Hệ thống mộ táng thời kỳ này có hai tuyến của người Việt với mộ thuyền và mộ cũi; người Hán với hệ thống mộ gạch cùng đồ tùy táng. Thời kỳ này, sản xuất phát triển, sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc, xuất hiện những trang chủ lớn sở hữu nhiều tài sản. Những ngôi mộ Hán được sử dụng đến 45m<sup>3</sup> gạch nung để xây với quy mô lớn gồm nhiều phòng rộng và đồ tùy táng gồm kim loại, đồ gốm vô cùng phong phú. Những ngôi mộ người Việt cũng vậy, có mộ sử dụng đến 20m<sup>3</sup> gỗ lim xếp cũi tạo nên áo quan trong mai táng. Việc sử dụng số lượng gỗ lớn trong các ngôi mộ cho thấy việc khai thác rừng khá phát triển. Các di vật cho thấy nhiều ngành nghề sản xuất thủ công giai đoạn này trên địa bàn khá phát triển. Trước hết là nghề sản xuất vật liệu xây dựng. Với số lượng gạch sử dụng nhiều trong xây dựng các công trình kiến trúc, mộ táng cho thấy nghề sản xuất gạch khá phổ biến và phát triển ở trình độ kỹ thuật cao. Nằm trên vùng đất có nguồn nguyên liệu đất sét khá sẵn như Chí Linh, Kinh Môn, với đường giao thông thủy thuận lợi, nguồn nguyên liệu này khá phong phú, dồi dào đã cung cấp cho nghề sản xuất gạch. Gạch được chế tác với nhiều kích cỡ khác nhau, được nung chín già đều chứng tỏ người sản xuất làm chủ được kỹ thuật chế tác và nung gạch. Với mỗi loại hình kiến trúc gạch được chế tác kích thước khác nhau, hình dáng khác nhau đảm nhận vị trí, công năng thích hợp trong kiến trúc như gạch khối hộp chữ nhật, gạch múi bưởi, v.v. đã cho thấy tính chuyên nghiệp của nghề thủ công này. Ngoài gạch còn sản xuất ngói làm mái lợp các kiến trúc, đó là ngói âm dương, đầu ngói ống. Các loại hình đồ gốm với chất lượng cao, kích cỡ, chức năng sử dụng khác nhau phản ánh sự phong phú của đời sống người dân và cho thấy nghề sản xuất gốm đạt trình độ cao, chế tác tinh xảo. Nghề chế tác kim loại tiếp tục được duy trì như đúc đồng, rèn sắt, không những chế tác công cụ sản xuất mà còn chế tác đồ trang sức, tùy táng phục vụ cho đời sống vật chất và tinh thần. Ngoài ra, các nghề dệt vải, dệt chiếu khá phát triển, những di vật vải tìm được cho thấy sợi vải sẵn, kỹ thuật dệt vuông, dệt chéo thuần thục. Kỹ thuật dệt chiếu cũng phát triển cùng những ngành nghề khác như mộc, sơn mài và còn được duy trì mãi về sau.



Thời kỳ này cũng đánh dấu sự phát triển về hệ thống giao thông trên địa bàn. Cùng với hệ thống giao thông thủy truyền thống, nối các vùng và các trung tâm kinh tế, chính trị khác, con đường giao thông bộ cũng hình thành rõ nét. Liên kết với vùng biển qua hệ thống sông Thái Bình, sông Luộc, con đường bộ từ Vịnh Bắc Bộ vào nội địa được hình thành, đó là đường 181 nối liền vùng đất Phả Lại, Đông Triều, Chí Linh về Luy Lâu - trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của Giao Châu qua địa bàn Hải Dương. Hệ thống các ngôi mộ Hán liên quan đến con đường này được thấy rõ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố như Chí Linh, Kinh Môn, Nam Sách, Kim Thành. Sự phát triển sản xuất và giao thông là tiền đề cho thương nghiệp phát triển. Hệ thống chợ quê phát triển, bên cạnh đó còn xuất hiện tầng lớp thương nhân Trung Hoa buôn bán, hình thành nên các thị tứ. Họ mua các sản phẩm Trung Hoa như đồ sắt, đồ gốm vận chuyển về bán, thu mua sản phẩm đặc sản địa phương như vải lụa, hoa quả nhiệt đới đem bán tại Trung Hoa, hình thành nên hệ thống thương nghiệp nội địa và buôn bán với nước ngoài góp phần làm cho nền kinh tế địa phương phát triển trong những giai đoạn về sau.

Về văn hóa - giáo dục, trên địa bàn Hải Dương giai đoạn này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Luy Lâu - trung tâm văn hóa lớn của Giao Châu - trị sở cai trị của các triều đại. Với điều kiện địa lý thuận lợi, gần và có mối liên hệ trực tiếp với Luy Lâu nên có thể thấy khi Nho giáo thịnh hành ở Luy Lâu thì nơi lan tỏa nhanh và gần nhất là các vùng trên đất Hải Dương xưa. Chữ viết được người Hán trực tiếp truyền bá, sử dụng trong các thủ tục hành chính, là công cụ phục vụ cho việc đồng hóa văn hóa nên việc truyền bá chữ Nho và nội dung Nho học được tầng lớp cai trị chú ý. Những lớp dạy chữ Nho xuất hiện không chỉ phục vụ cho người Hán sinh sống tại đây mà còn lan tỏa đến người Việt, hình thành nên nền giáo dục ban đầu truyền tải nội dung Nho giáo. Những nhân vật trong văn hóa Trung Hoa được thờ phụng, ví dụ Thái Thượng Lão Quân được thờ tại đình An Xá, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện. Chữ Hán thời kỳ này được sử dụng khá phổ biến, thuần thực, những chữ viết trên gạch trong các mộ táng cho thấy giai đoạn này đã xuất hiện một tầng lớp nho sĩ có địa vị được quý trọng trong xã hội.

Phật giáo từ trung tâm Luy Lâu lan tỏa ảnh hưởng sang các vùng phụ cận, trong đó có địa bàn Hải Dương. Sự kết hợp giữa tín ngưỡng địa phương với giáo lý nhà Phật đã tạo nên những cơ sở Phật giáo trong mỗi làng quê.





Những trung tâm Phật giáo dần hình thành bên cạnh các tín ngưỡng dân gian của người dân nông nghiệp với hiện tượng thờ thần tự nhiên. Đình Kim Đồi, xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng, cách Luy Lâu không xa, thờ Pháp Vân, Pháp Lô, Pháp Điện. Đây là những hiện tượng tự nhiên như mây, sấm, sét - những tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân nông nghiệp và cư dân vùng Luy Lâu. Sinh sống trên vùng đất đa dạng về địa hình, núi đồi, sông nước, người dân ở đây có tín ngưỡng thờ thần núi, thần sông làm người bảo trợ tinh thần cho cộng đồng. Vùng đồi núi như thôn Hán Xuyên, phường Thất Hùng, thị xã Kinh Môn thờ Cao Sơn Đại vương - vị thần núi Tản Viên. Thôn Hoàng Xá, nay là phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh thờ các vị thần núi Cao Minh Vương, Cao Minh Trí và Cao Minh Sơn. Vùng đồng bằng như thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ, huyện Tứ Kỳ thờ thủy thần Linh Lang Tam Giang Đại vương, Hải Ứng Bạch (Hắc) Long Giang Đại vương. Thôn Tào Khê, xã Chi Lăng Bắc, huyện Thanh Miện thờ Tứ vị thủy thần. Thôn Tranh Xuyên, xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang thờ thủy thần, tương truyền là con thứ năm của Long Vương với tên gọi Tranh Giang Đại vương. Ngoài ra nhiều thôn, làng còn thờ những vị thần tự nhiên bảo trợ nông nghiệp, hình thành nên hệ thống tín ngưỡng dân gian đa dạng, phong phú trên vùng đất. Những vị thần được thờ theo tín ngưỡng dân gian theo năm tháng được lưu truyền hư cấu, tạo nên những huyền thoại sống mãi trong cộng đồng dân cư, đó là một phần của lịch sử còn được gìn giữ, lưu lại.

#### **IV- CUỘC KHỞI NGHĨA LÝ BÍ VÀ NHÀ NƯỚC VẠN XUÂN (544 - 603)**

##### **1. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập Nhà nước Vạn Xuân**

Dưới ách cai trị, bóc lột tham tàn của hệ thống quan lại các triều đại Trung Quốc, đời sống của người dân vô cùng khổ cực. Mâu thuẫn giữa những kẻ thống trị và nhân dân bị cai trị ngày càng sâu sắc. Sự phát triển về kinh tế - xã hội đã tạo nên một tầng lớp người Việt giàu có, có uy tín với người dân trong vùng, họ dần có ý thức về thân phận bị áp bức, quyết đấu tranh đòi quyền độc lập, tự chủ. Lợi dụng những thời điểm triều đình trung ương rối ren khó quản lý vùng đất xa xôi, những thủ lĩnh người Việt lại tìm cách thoát ly ảnh hưởng của phong kiến Trung Hoa. Cuối thế kỷ V khi nhà Tống gặp biến loạn,



Lý Trường Nhân một thủ lĩnh người Việt đã nổi dậy, giết quan lại cai trị người Trung Quốc ở Giao Châu, xưng là Thứ sử Giao Châu (năm 468) tự quản lý vùng đất, đoạn tuyệt với nhà Tống. Tiếp nối là người em Lý Thúc Hiến được “nhân tình theo phục” đem binh giữ nơi hiểm yếu hình thành một chính quyền tự trị thoát khỏi ách nô dịch của các triều đại Trung Quốc. Sử Trung Quốc phải kêu lên “Dân (Giao Châu) cậy ở nơi hiểm trở xa xôi, luôn luôn thích phản loạn”<sup>1</sup>. Lý Thúc Hiến không chịu cống nạp nhà Tề nên năm 485 nhà Tề mở cuộc chinh phục chiếm lại Giao Châu, xây dựng lại chính quyền đô hộ.

Những cuộc đấu tranh đã phản ánh ý thức độc lập, tự cường dân tộc của người Việt ngày càng lớn mạnh, đặc biệt trong tầng lớp thủ lĩnh người Việt, là cơ sở để hình thành nên tầng lớp lãnh đạo đấu tranh giành độc lập.

Năm 502 nhà Tề mất, nhà Lương lên thay, Thứ sử Giao Châu của nhà Tề bị giết, Lý Tác được cử làm Thứ sử thay thế và nhà Lương phân chia lại địa giới hành chính, tổ chức lại bộ máy quan lại cai trị Giao Châu. Bộ máy cai trị ngày càng nặng nề, công kênh phục vụ cho chính sách bóc lột, cống thuế khắc nghiệt. Hàng trăm thứ thuế được duy trì, đồ tiến cống không khi nào dứt “bọn thú lệnh tàn bạo hà khắc”<sup>2</sup> khiến cho người dân rơi vào thảm cảnh. Tầng lớp quan lại người Việt mới hình thành cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách của nhà Lương. Từ nguồn gốc những lạc hầu, lạc tướng, đảm nhận những chức vụ thấp nhất của chính quyền đô hộ, tầng lớp quý tộc người Việt qua các triều đại dần hình thành. Tầng lớp này được bổ sung nhiều người có nguồn gốc từ người Hán sang cư trú. Họ là những quan lại, điền chủ, thương nhân sinh sống lâu đời trở thành những trang chủ, từng bước tham gia vào chính quyền cai trị, dần dần họ trở thành một thế lực. Quá trình sinh sống hội nhập cùng xã hội người Việt, họ dần Việt hóa và trở thành thủ lĩnh của mỗi địa phương. Vai trò và quyền lợi của tầng lớp này gắn chặt với vùng đất, cư dân địa phương nơi họ cư trú, họ gia nhập và trở thành một bộ phận của tầng lớp phong kiến bản địa bên cạnh những thủ lĩnh nguồn gốc người Việt. Khi các triều đại thay đổi, hệ thống quan lại của triều đại mới được thay thế dẫn đến sự xung đột giữa tầng lớp quan lại mới và cũ khiến quan lại phong kiến bản địa ở cấp dưới luôn bị chèn ép. Hệ thống quan lại mới được triều đình cử sang

1. *Nam Tề thư*, quyển 58, tờ 7a.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.178.



thường thay thế hoặc chỉ sử dụng tầng lớp hào trưởng địa phương làm thuộc cấp. Về thuế khóa, những quan lại địa phương cấp thấp phải thực thi trực tiếp chính sách vơ vét của chính quyền nên họ hiểu sự tàn bạo của chính sách và sự khốn cùng của người dân. Về kinh tế, hệ thống quan lại mới tìm mọi cách cướp đoạt ruộng đất, nô dịch người dân và biến những người nông dân mất đất thành nông nô, nô tì, người làm thuê cho tầng lớp địa chủ mới. Những chính sách tô thuế, cướp ruộng đất triền miên khiến cho quyền lợi kinh tế cùng địa vị chính trị của tầng lớp quan lại giảm sút trước cộng đồng, thúc đẩy thêm mâu thuẫn giữa tầng lớp quan lại phong kiến ngoại bang thống trị và tầng lớp quan lại phong kiến, hào trưởng địa phương ngày càng sâu sắc. Họ đã liên kết với nhân dân đứng dậy đấu tranh giành quyền tự chủ. Dưới thời nhà Lương, viên quan Thứ sử Giao Châu “Vũ Lâm hầu Tiêu Tư vì hà khắc, tàn bạo mất lòng người”<sup>1</sup> là kẻ tham lam bạo ngược. “Thứ sử Giao Châu, có tính nghiêm khắc, sinh nhiều sự xích mích, thất nhân tâm”<sup>2</sup> là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự kiện năm 541, Lý Bí, một hào trưởng người địa phương, đã lãnh đạo phong trào nổi dậy giành độc lập, lập nên Nhà nước Vạn Xuân.

Theo ghi chép về Lý Bí: “Tổ tiên là người Bắc,... mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam”<sup>3</sup>. Một số nghiên cứu gần đây cho rằng, Lý Bí là đời thứ 11 của dòng họ Lý sang Âu Lạc tránh nạn từ thời Tây Hán, dòng họ này đã đồng hóa thành người Việt nên sử Trung Quốc ghi ông là “Giao Châu thổ nhân”<sup>4</sup>. Ông là người có tài văn võ, vốn nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc làm “Giám quân ở châu Cửu Đức” gặp loạn trở về trang Thái Bình - quê hương ông và liên kết với hào kiệt mấy châu hưởng ứng nổi dậy. Sau này dựa vào các nguồn tài liệu ghi chép cho biết trang Thái Bình, quê hương của Lý Nam Đế thuộc thôn Cổ Pháp, xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày nay<sup>5</sup>.

1, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.179, 178.

2. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.177.

4. Thích Nguyên Thanh: “Về việc xác định quê hương Lý Bí và tìm hiểu Phật giáo nhà nước Vạn Xuân”, in trong *Một số vấn đề về vương triều Tiên Lý và quê hương của vua Lý Nam Đế*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.228.

5. Xem Nguyễn Minh Tường: “Vấn đề quê hương của Lý Nam Đế - Một nghi án lịch sử cần được làm sáng tỏ”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo Một số vấn đề về vương triều Tiên Lý và quê hương của vua Lý Nam Đế*, *Sđd*, tr.70-71.



Sử cũ ghi lại: “Đời Lương Vũ Đế có người là Lý Bôn (Bí)<sup>1</sup>, đời này qua đời khác là đàn anh ở địa phương. Nhân Thứ sử (nhà Lương) là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư hà khắc bạo ngược. Lý Bôn bèn làm phản, các hào kiệt trong vài châu cũng đều nổi dậy”<sup>2</sup>.

Theo ghi chép trong *Việt điện u linh* cho biết: “Thời Lương Vũ Đế ở Giao Châu ta, huyện Thái Bình có Lý Bôn, đời đời làm hào trưởng có tài lạ hơn người... Khi đó Bôn trông coi châu Cửu Đức, liên kết hào kiệt 9 huyện khí giới tinh nhuệ cùng nhau khởi binh”<sup>3</sup>. Cuộc nổi dậy của Lý Bí được sự hưởng ứng rầm rộ, rộng rãi của mọi tầng lớp trong xã hội. Hào kiệt địa phương “có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên phục tài đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về”<sup>4</sup> hay Tinh Thiều “giỏi từ chương,... trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh”<sup>5</sup>. Sử Trung Quốc ghi lại: “Tháng 12, Lý Bôn ở Giao Chỉ đời đời là Hào hữu (Hào trưởng) làm quan bất đắc chí. Có Tinh Thiều là người giỏi về từ chương, đến (kinh đô) xin tuyển làm quan. Thượng thư Bộ Lại là Sái (Thái) Tốn cho rằng họ Tinh trước không có ai làm quan, cho giữ chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục. Bôn cùng với Thiều trở về làng xóm, mưu nổi loạn. Gặp khi Vũ Lâm hầu Tiêu Tư tàn bạo hà khắc, mất lòng dân chúng. Lúc này, Lý Bôn đang làm Giám quân ở Đức Châu (châu Cửu Đức) liền liên kết với hào kiệt ở các châu cùng nhau làm phản”<sup>6</sup>.

Cuộc khởi nghĩa rầm rộ khiến cho Tiêu Tư phải bỏ chạy về nước: Vua chiếm giữ châu thành (tức là Long Biên) tập hợp dân chúng, xây dựng quân đội làm chủ lãnh thổ. Nghe tin Lý Bí nổi dậy, Tiêu Tư bỏ chạy, nhà Lương cử quân sang xâm lược khôi phục lại trật tự nhưng quân đi “10 phần chết

---

1. Trước đây, thư tịch cổ thường ghi “Vua họ Lý húy là Bôn”. Tài liệu thực tế khảo sát các đền thờ ông đều thấy ghi tên là Bí, nên tại đây chúng tôi ghi là Bí. Tham khảo thêm Nguyễn Đình Hưng: “Quê hương Lý Nam Đế qua các di tích ở huyện Hoài Đức - Hà Tây”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 335, tháng 7/2009, tr.3.

2. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, *Sđd*, tr.153.

3. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, *Sđd*, tr.42.

4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.179.

6. Nguyễn Hữu Tâm: “Thư tịch cổ Trung Quốc viết về Lý Bí và cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo”, bản dịch sách *Lương thư*, Lương kỷ 14, quyển 158 Cao Tổ Vũ hoàng đế 14, niên hiệu Đại Đồng thứ 7 (Tân Dậu, năm 541), in trong sách *Một số vấn đề về vương triều Tiền Lý và quê hương của vua Lý Nam Đế*, *Sđd*, tr.107.



đến 6, 7 phần quân tan rã mà về”<sup>1</sup>. Cùng với việc chống lại sự xâm lăng trở lại của nhà Lương, Lý Bí còn tổ chức chống lại sự xâm nhập cướp bóc của người Lâm Ấp từ phương Nam xâm phạm bờ cõi. Năm 544, sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, chống lại sự xâm lược từ phía bắc của nhà Lương, từ phía nam của Lâm Ấp, tình hình ổn định, “Vua nhân thắng giặc tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ”<sup>2</sup>. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người Việt giành được độc lập, tự chủ, xây dựng được mô hình quản lý đất nước hoàn chỉnh với kinh đô cùng hệ thống quan lại quản lý đất nước từ trung ương đến địa phương. Về hành chính vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính châu huyện, quản lý các vùng đất là quan lại người Việt. Lúc này, Phật giáo đã đi vào đời sống tinh thần dân tộc, chùa Khai Quốc được xây dựng, mở mang khai khẩn, phát triển kinh tế, xây dựng tinh thần tự chủ, độc lập dân tộc. Sự ra đời của Nhà nước Vạn Xuân cùng việc xưng đế đã khẳng định vị thế của dân tộc ngang hàng sánh vai với các triều đại Trung Hoa.

Chính vì thế, ngay năm sau đó (năm 545) nhà Lương đã cử Dương Phiêu làm Thứ sử Giao Châu cùng Trần Bá Tiên làm Tư mã Giao Châu đem quân theo hai đường thủy, bộ sang xâm lược nước ta. *Lương thư* cho biết: “Mùa hè tháng 5, Lương Vũ Đế sai Thứ sử Giao Châu là Dương Phiêu đi đánh dẹp Lý Bôn, cho Trần Bá Tiên giữ chức Tư mã, lệnh cho Thứ sử Định Châu là Tiêu Bột dẫn quân hội họp tại Tây Giang”<sup>3</sup> tiến quân xuống phương Nam. Trước thế mạnh của giặc với đội quân đông đảo hung hãn cùng khí giới đầy đủ, Lý Nam Đế cùng triều đình kiên quyết tổ chức chống xâm lăng. “Lý Bí cử người anh ruột của mình là Lý Thiên Bảo làm Giám quân, tổ chức bố phòng ở Tân Xương (Vĩnh Phú). Lý Phục Man làm Uy viễn tướng công đóng ở vùng

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.179.

3. *Lương thư*, Lương kỷ 15, Cao Tổ Vũ hoàng đế 15, niên hiệu Đại Đồng thứ 11 (Ất Sửu, năm 545). Dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm: “Thư tịch cổ Trung Quốc viết về Lý Bí và cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo”, in trong *Một số vấn đề về vương triều Tiên Lý và quê hương của vua Lý Nam Đế, Sđd*, tr.107.





Nhật Nam”<sup>1</sup>. Địch thân Lý Bí “đem 3 vạn quân ra chống cự”<sup>2</sup> trên vùng đất Chu Diên. Cuộc kháng chiến nổ ra đầu tiên với những cuộc hỗn chiến trên vùng đất Chu Diên (Hải Dương ngày nay), trước sức mạnh của đạo quân thiện chiến, áp đảo, quân ta bất lợi. Lý Nam Đế lui quân về lập phòng tuyến tại cửa sông Tô Lịch, xây thành đắp lũy phòng ngự bảo vệ kinh đô. “Tháng 6 năm thứ 11 (năm 545) quan quân đến Giao Châu. Quân của Lý Bôn vài vạn người lập thành trại đóng ở cửa sông Tô Lịch để chống lại”. Nhưng trận chiến tại cửa sông Tô Lịch bị tổn thất nặng nề, tướng quân Phạm Tu hy sinh, Lý Nam Đế lui quân về giữ thành Gia Ninh (Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc). Thành Gia Ninh thất thủ, Lý Nam Đế lại lui binh về đất của người Lạc ở Tân Xương và tập hợp binh sĩ được hơn 2 vạn người “đem... quân từ đất Lão ra đóng ở hồ Điển Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phú), đóng nhiều thuyền đậu chặt cản mặt hồ”<sup>3</sup>, quyết một trận thư hùng cùng quân xâm lược. Quân Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy dùng thế mạnh cản phá, “vua vốn không phòng bị, vì thế quân võ, phải lui giữ trong động Khuất Lão (Tam Thanh, Vĩnh Phú)”<sup>4</sup>. Trước tình cảnh tướng chết quân thua, sức cùng lực kiệt, Lý Nam Đế sinh bệnh mà qua đời. Trong hoàn cảnh đó, trước khi bị bệnh qua đời, Lý Nam Đế đã “ủy cho đại tướng là Triệu Quang Phục việc giữ nước, điều quân đi đánh Bá Tiên”<sup>5</sup>. Sau khi vua mất, triều đình chia làm hai ngả, hai đội quân tổ chức kháng chiến trên hai vùng đất khác nhau.

Đạo quân thứ nhất của hoàng tộc nhà Lý thu thập gia tướng quân binh rút về vùng núi hiểm trở miền Trung. Theo *Trần thư* cho biết: Lý Thiên Bảo và Lý Thiệu Long đã tập hợp được hơn hai vạn nghĩa binh tiến đánh Đức Châu (Hà Tĩnh), giết Thứ sử Trần Văn Giới, thừa thắng kéo binh ra đánh Ái Châu (Thanh Hóa) lập căn cứ kháng chiến. Theo sử cũ ghi lại: “Anh của Lý Bôn (Bí) là Đại Nghị thu lượm 20.000 quân còn sót lại, rút vào Cửu Chân, Bá Tiên đuổi đánh dẹp yên”<sup>6</sup>. Khi các đạo quân do hoàng tộc nhà Lý bị tan rã, Nhà nước Vạn Xuân đến đây chỉ còn trên danh nghĩa.

Đạo quân thứ hai do Triệu Quang Phục nắm quyền chỉ huy theo ủy thác của vua Lý Nam Đế. Sau một thời gian cầm quân chống lại quân Lương,

1. Đỗ Đức Tùng: “Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bí (542 - 548)”, khóa luận tốt nghiệp Khoa lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1973.

2, 3, 4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.180.

6. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên, Sđd*, tr.206.



đội quân triều đình gồm các tướng lĩnh ở lại dưới sự chỉ huy của Triệu Quang Phục thống lĩnh, đã chủ động rút quân về vùng đầm lầy ven sông Cái (nay là sông Hồng), cụ thể ở đầm Dạ Trạch (xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) xây dựng căn cứ, củng cố lực lượng kháng chiến lâu dài, gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc trên danh nghĩa của một triều đình tiến hành kháng chiến chống xâm lược.

Triệu Quang Phục vốn là con của Triệu Túc, một hào trưởng “người huyện Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Lý Nam Đế đi đánh dẹp có công, được trao chức Tả tướng quân”<sup>1</sup>. Ông cùng cha tham gia ngay từ buổi đầu khởi nghĩa của Lý Bôn. Với những mưu lược, chiến công lập được, khi Lý Bí xưng vương, thành lập Nhà nước Vạn Xuân, cha là Triệu Túc được phong làm Thái phó quản lý đất nước<sup>2</sup>. Triệu Quang Phục được phong tướng cùng Phạm Tu đứng đầu ban võ chỉ huy quân đội của triều đình Vạn Xuân. Sau thất bại tại hồ Điển Triệt, quân tan, tướng chạy, Lý Nam Đế già yếu bèn “ủy cho đại tướng là Triệu Quang Phục việc giữ nước, điều quân đi đánh Bá Tiên”<sup>3</sup>. Chính đốn quân ngũ, “Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên chưa phân thắng bại. Nhưng quân của Bá Tiên thiện chiến, rất đông, dày dạn trận mạc, Quang Phục liệu thế không chống nổi bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch. Đây là vùng đất quê hương, Triệu Quang Phục hiểu địa hình, lòng dân ủng hộ nên kiên trì kháng chiến: “Đầm Dạ Trạch này ở huyện Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có nền đất cao có thể ở được, bốn mặt bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống sào đi lướt trên cỏ nước mới đi được. Nhưng nếu không quen biết đường lối thì lạc không biết là đâu, lỡ rơi xuống nước thì bị rắn độc cắn chết”<sup>4</sup>. Từ căn cứ địa, Triệu Quang Phục tổ chức nhân dân kháng chiến. “Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem 2 vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày

1, 3, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.182, 180, 181.

2. Thái phó là chức được lập từ nước Tấn thời Xuân Thu. Thời Chiến Quốc các nước Tề, Yên đều lập. Thời Đông Hán, thái phó là chức đứng đầu trọng thần như tể tướng, đời Tấn nằm trong Tam công. Năm 544, Lý Bí xưng đế, lấy Triệu Túc làm Thái phó, có nghĩa là Tể tướng. Tham khảo thêm Đỗ Văn Ninh: *Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2006, tr.728.



tuyệt đối không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều”<sup>1</sup>. Theo truyền thuyết tại đầm Dạ Trạch, Triệu Quang Phục được Chủ Đồng Tử trao cho móng rồng dùng để đánh giặc. Để chính danh lãnh đạo cuộc kháng chiến năm 548, Triệu Quang Phục xưng vương là Triệu Việt Vương lãnh đạo cuộc kháng chiến. “Từ đó quân thanh lòng lầy, đến đâu không ai địch nổi,... Gặp lúc nhà Lương có loạn Hầu Cảnh, gọi Bá Tiên về, ủy cho tỳ tướng là Dương Sàn đánh nhau với vua... Trần Bá Tiên về nước, nhân lúc nhà Lương suy yếu, tình thế rối ren, Trần Bá Tiên cướp ngôi lập ra nhà Trần. Tướng Dương Sàn ở lại thế cô, quân kháng chiến ngày càng lớn mạnh, Triệu Việt Vương tung quân ra đánh. Sàn chống cự thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về Bắc. Nước ta được yên. Vua vào thành Long Biên ở”<sup>2</sup>. “Quang Phục vào chiếm đóng thành Long Biên, cai trị hai xứ Lộc Hoa và Vũ Ninh tự xưng là Nam Việt Quốc vương”<sup>3</sup>. Như vậy, sau 5 năm kiên trì kháng chiến (545 - 550) với tài năng của Triệu Quang Phục, sự ủng hộ của toàn dân, nền độc lập dân tộc được giữ vững. Sau ngày chiến thắng, Triệu Quang Phục lên ngôi xưng là Triệu Việt Vương, đóng đô ở Long Biên và ở ngôi được 23 năm (548 - 570).

Đạo quân thứ nhất của triều đình Vạn Xuân sau khi thất trận tại hồ Điển Triệt do Đại Nghị, anh của Lý Bí và “Thiên Bảo cùng tướng người họ là Lý Phật Tử dẫn 3 vạn vào Cửu Chân. Trần Bá Tiên đuổi theo đánh, Thiên Bảo bị thua bèn thu nhặt quân còn sót được hơn vạn người sang đất Di Lão ở Ai Lao, thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang đất phẳng màu mỡ có thể ở được, mới đắp thành để ở, nhân lấy tên đất ấy mà đặt quốc hiệu. Đến bấy giờ quân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào Lang Vương”<sup>4</sup>. Năm 555, “Đào Lang Vương mất ở nước Dã Năng, không có con nối, quân chúng suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi”<sup>5</sup>. Lý Phật Tử tự xưng là Nam Đế, nối tiếp Nhà nước Vạn Xuân xưa nên sử cũ gọi là hậu Lý Nam Đế.

Hai năm sau nhận thấy đất nước đã hòa bình, yên ổn dưới triều đại của Triệu Việt Vương, tự mình coi là dòng chính thống kế thừa ngôi báu của Lý Nam Đế, Lý Phật Tử tìm cách về nước tranh giành ngôi vị, “Lý Phật Tử đem quân xuống miền đông đánh nhau với vua”<sup>6</sup>. Cuộc chiến bất phân thắng bại

1, 2, 4, 5, 6. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd*, t.I, tr.181, 183.

3. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh, Sdd*, tr.43.



sau năm lần giáp trận. Triệu Việt Vương nghĩ rằng “Phật Tử là người họ của Tiên Nam Đế, không nữ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quân Thần cho ở phía tây của nước, Phật Tử dời đến thành Ô Diên”<sup>1</sup>. Nhà nước Vạn Xuân sau cuộc kháng chiến khốc liệt đến giai đoạn này vẫn giữ được quyền độc lập nhưng bị chia cắt cát cứ với hai triều đình khác nhau. Triệu Việt Vương đóng đô tại Long Biên và Lý Phật Tử đóng đô tại thành Ô Diên cách không xa lắm. Năm 571, Lý Phật Tử dùng mưu kế đánh bại Triệu Việt Vương giành quyền quản lý cả nước “đuổi Triệu Việt Vương, nối vị hiệu của Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên sau dời đến Phong Châu”<sup>2</sup>. “Nam Đế đã thôn tính xong Triệu Việt Vương, bèn thiên đô đến Lộc Hoa và Vũ Ninh, phong anh là Xương Ngập làm Thái Bình hầu giữ thành Long Biên, phong đại tướng Lý Phổ Đĩnh làm An Ninh hầu giữ thành Ô Diên”<sup>3</sup>. Định đô tại đất cổ Phong Châu, để ổn định tình hình Lý Phật Tử “sai con của anh là Lý Đại Quyền giữ thành Long Biên. Biệt súy là Lý Phổ Đĩnh giữ thành Ô Diên”<sup>4</sup>. Như vậy, từ đây triều đình nhà nước độc lập Vạn Xuân được kế thừa kéo dài đến năm 602.

Năm 581, sau khi cướp ngôi của nhà Chu ở phía Bắc, nhà Tùy hình thành; năm 589, nhà Tùy đưa quân xuống phía Nam diệt nhà Trần do Trần Bá Tiên sáng lập, thống nhất Trung Quốc. Để củng cố quyền lực, năm 602 nhà Tùy bắt Lý Phật Tử vào châu. Lý Phật Tử chống lại mệnh lệnh, kiên quyết giữ vững nền độc lập, quyền tự trị của Giao Châu. Nhà Tùy chuẩn bị cho quân sang xâm lược, tiêu diệt nền độc lập tự trị của người Việt. Lưu Phương, một viên quan có tài thao lược được cử làm Thứ sử, cầm đầu 27 doanh quân sang nước ta. Lý Phật Tử tổ chức kháng chiến. Trận đánh ác liệt xảy ra tại núi Đô Long giữa 2.000 quân sĩ người Việt với đạo quân xâm lược nhà Tùy. Lý Phật Tử thấy không chống cự nổi bèn xin hàng và bị bắt đưa về Trung Quốc, ở đó cho đến khi chết.

Đến đây, Nhà nước Vạn Xuân hoàn toàn chấm dứt. Kể từ khi cuộc khởi nghĩa do Lý Bí nổi dậy giành độc lập, xưng đế, đặt niên hiệu (năm 541) đến

1, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.183, 185.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.184. Theo *Tùy thư* thì Lý Phật Tử sau khi thống nhất đất nước đã chọn đóng đô tại “thành cũ của Việt Vương” tức là thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Ghi chép này có phần hợp lý hơn vì thành Cổ Loa nằm ở vị trí trung tâm giữa hai thành Ô Diên (Từ Liêm, Hà Nội) và thành Long Biên (Thuận Thành, Bắc Ninh).

3. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh, Sđd*, tr.46.



năm bị nhà Tùy tiêu diệt (năm 602), nước ta có hơn 60 năm được độc lập, tự do thật sự. Mặc dù trải qua những năm kháng chiến gian khổ, hay tranh giành quyền lực giữa Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử nhưng cơ bản đây là giai đoạn người Việt thực sự làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của dân tộc. Với khoảng thời gian hơn nửa thế kỷ độc lập đã bồi dưỡng, vun đắp, nâng cao ý thức độc lập, tự chủ. Đây là tiền đề quyết định để những thế kỷ sau đó mặc dù chịu sự đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc, nhưng tinh thần quật khởi dân tộc của người Việt lại trở dậy. Để có được thời gian độc lập quý báu, có sự góp công của toàn thể dân tộc, trong đó có người dân Hải Dương tham gia và xây dựng nền độc lập của Nhà nước Vạn Xuân trong lịch sử.

## **2. Hải Dương với cuộc khởi nghĩa Lý Bí và Nhà nước Vạn Xuân**

Cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo nổ ra, vùng đất Hải Dương đã tích cực hưởng ứng. Hệ thống sông ngòi chằng chịt là đường giao thông gắn kết Hải Dương với các vùng đất. Người Hải Dương vốn cần cù chịu khó, ham học hỏi, từ kinh nghiệm canh tác truyền thống, các ngành, nghề sản xuất thủ công truyền thống kết hợp với việc tiếp thu nhiều thành tựu kỹ thuật về nông nghiệp, thủy lợi, thủ công nghiệp từ người Hán nên kinh tế - xã hội phát triển. Đây là vùng đất hội tụ đầy đủ nhân tài, vật lực tham gia đóng góp cho cuộc khởi nghĩa.

Từ trong lịch sử, vùng đất Hải Dương khá màu mỡ, thuận lợi về giao thông, cho nên người Hán đến đây và chọn làm nơi định cư khá đông, trở thành một thế lực với lực lượng nhân lực và tiềm lực kinh tế quan trọng. Lý Bí với gốc gác tổ tiên là người Hán lại đòi đòi làm hào trưởng, quan lại của chính quyền nên có uy tín không những trong cộng đồng người Việt mà cả với cộng đồng người Hán sinh sống trên đất Việt. Trước sự tàn bạo của hệ thống quan lại cai trị, với lòng yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, khi cuộc khởi nghĩa Lý Bí nổ ra đã được nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia, trong đó có người dân Hải Dương.

Người Hải Dương đã đồng lòng tham gia cuộc khởi nghĩa, đóng góp tích cực cho sự ra đời của Nhà nước Vạn Xuân với những chiến công bảo vệ nền độc lập non trẻ. Theo thống kê trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến nay đã có 22 di tích kiến trúc tín ngưỡng, tôn giáo như đình, nghè, miếu thờ Lý Nam Đế và các vị





tướng có công giúp vua chống giặc ngoại xâm. Sự ủng hộ tham gia của người dân Hải Dương được thể hiện qua truyền thuyết về những vị thần được thờ khắp các địa phương, những vị thần tham gia cuộc khởi nghĩa, xây dựng Nhà nước Vạn Xuân hay những vị thần âm phù giúp cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi. Những thần tích ghi lại công trạng âm phù như sau:

Thần tích đình Khánh Hội, xã Nam Đồng, huyện Nam Sách (nay là phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương) kể về 5 vị thần Đào Công Hoàng, Đào Công Mỹ, Đào Công Tế, Đào Công Quảng, Đào Công Nhân đã có công âm phù triều đình Lý Nam Đế chống quân Lương xâm lược giành thắng lợi. Sau khi đất nước thanh bình được vua sắc chỉ “phong Mỹ tự phúc thần, vạn cổ huyết thực” và cho dân thờ cúng mãi mãi<sup>1</sup>.

Thần tích đình Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng ghi lại sự tích ba vị thành hoàng của làng là Đô Thiên Đại vương có công âm phù giúp Lý Bí đánh giặc Lương. Thần tích cho biết năm 545, nhà Lương đưa quân sang xâm lược nước ta. Lý Nam Đế dẫn đại quân đi chống giặc “khi đi đến trại Bình Lãng (thôn Ngọc Quyết, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng) dựng bản doanh chống giặc. Ban đêm có ba vị y mã chỉnh tề,... nói rằng phụng mệnh thiên đình âm phù trừ giặc,... biết là thần linh báo mộng, hôm sau làm lễ xuất quân đánh đầu thắng đó,... sau đánh tan giặc vua cho lập miếu thờ phụng”<sup>2</sup>.

Miếu (nghe) Nhuận Đông, xã Bình Minh, huyện Bình Giang ghi lại vào niên hiệu Thiên Đức, giặc Lương sang xâm lược nước ta, vua Lý Nam Đế hạ giá thân chinh chống giặc. Khi vua dẫn quân qua làng Trung Hạ đi qua miếu thờ bà Nguyễn Trinh, một phúc thần trấn giữ địa phương đã âm thầm phù vua đánh giặc. Khi trận đánh giáp lá cà vua thấy trời đất tối mờ mịt, mưa gió dữ dội, cát văng, đá ném tự nhiên khiến quân giặc hoang mang hoảng sợ, bỏ gươm, giáo, binh lương chạy thực mạng thoát thân. Thắng giặc, đất nước thanh bình, ghi ơn vua phong thần cho miếu<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Khánh Hội, xã Nam Đồng, huyện Nam Sách*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. *Thần tích đình Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích nghe Nhuận Đông, xã Bình Minh, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Cùng với các vị thần âm phù được người dân ghi công, vinh danh thờ phụng còn có rất nhiều di tích thờ cúng, ghi ơn những người Hải Dương tham gia cùng Lý Bí nổi dậy giải phóng đất nước, dựng nên chính quyền độc lập. Thần tích trong các di tích ghi lại những người dân Hải Dương tham gia trực tiếp vào cuộc khởi nghĩa và được lưu lại trong lịch sử, ký ức người dân địa phương truyền tụng đến ngày nay.

Thần tích và truyền thuyết đình Mè, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Miện (nay thuộc huyện Thanh Hà) cho biết ông Đào Công Trấn và bà Lý Thị Lương quê ở Thanh Hóa đưa hai con là Đào Công Quảng và Đào Công Trực đến trang Đại Lý làm ăn cư trú. Nghe tin Lý Bí dựng cờ chiêu tập hiền tài, dấy binh khởi nghĩa, hai anh em lúc này đã khôn lớn cùng trai tráng trong trang nô nức gia nhập nghĩa quân, tham gia nhiều trận đánh lập được nhiều chiến công. Năm 542, Lý Bí đuổi giặc Lương ra khỏi bờ cõi, đất nước yên bình. Năm 543, nhà Lương sai hai tướng là Tôn Quýnh và Tử Hùng đem quân sang chiếm lại Giao Châu. Lý Bí tổ chức cho quân chặn đánh, Đào Công Quảng và Đào Công Trực cùng nghĩa quân chặn đánh phá tan quân giặc tại Hợp Phố. Từ chiến thắng đó, nền độc lập ổn định vững chắc. Năm 544, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Không cam chịu thất bại, năm 545 nhà Lương tiếp tục đem quân sang xâm lược nước ta, Đào Công Quảng và Đào Công Trực cùng nghĩa quân chặn đánh địch tại vùng đất Lục Đầu giang, cố thủ giữ thành Gia Ninh, sau đó tổ chức phản công chiếm lại thành Long Biên. Trong trận này, hai ông tử trận và được dân làng dựng đền thờ<sup>1</sup>.

Thần tích đình Thạch Lỗi, xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng ghi lại sự tích về Lý Bảo Quốc, một danh tướng nhà Lý, là một người khôi ngô, tuấn tú, có sức mạnh hơn người. Khi giặc Lương sang xâm lược, ông được vua Lý Nam Đế giao chỉ huy một đội quân với chức Đô hộ tổng binh, cầm quân chống giặc tại vùng đất Hải Dương. Khi đóng bản doanh tại trang A Lỗ (huyện Cẩm Giàng), ông đã kết hôn với người con gái tên là Vũ Cẩm Nương và đưa bà về trang Thư Hồng sinh sống. Khi giặc Lương tràn sang xâm lược, ông chủ động đưa

1. Theo *Thần tích đình Mè, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Miện*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



quân qua vùng đất Thái Bình chặn đánh từ xa để bảo vệ kinh đô. Trước quân thù hung hãn, tàn bạo, sau nhiều trận giao tranh khốc liệt ông đã anh dũng hy sinh. Sau này, khi bà Vũ Cẩm Nương qua đời, cảm phục khí tiết cùng công đức, dân làng A Lỗ dựng miếu thờ hai ông bà<sup>1</sup>.

Thần tích đình Nội Hưng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách kể về ba anh em con của Phổ Tường Công và Phạm Thị Lương vốn người Sơn Nam Hạ (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) đến sinh sống ở đây. Khi giặc Lương sang xâm lược nước ta, đồn trú tại chợ Vạn (huyện Nam Sách), Lý Nam Đế dẫn quân tướng đến giao tranh nhiều trận chưa phân thắng bại, bèn lui quân về đóng tại sông Hàm (Hàm Giang, nay thuộc phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương). Ba người con của Phổ Tường Công đến yết kiến và phụng mệnh vua đi đánh giặc, các ông dùng thuyền nhỏ đêm đến xâm nhập doanh trại địch, thu lượm tin tức, thu gom vũ khí, lương thực đem về chôn giấu ở trang Mạn Nhuế (nay còn gọi là đồng Kê Trộm). Sau vài tháng nắm chắc thời cơ, thấy thế giặc suy yếu, vũ khí, lương thảo thiếu hụt, ba ông bèn tiến binh giao tranh ác liệt, quân ta vây chặt ba vòng, giết chết tướng địch tại trận, quân Lương đại bại tháo chạy. Ba ông hội binh lưu trú tại bản trang (nay là khu đồng đình Dậm trước cửa đình) rồi yết kiến, được vua ban thưởng<sup>2</sup>.

Thần tích miếu Bình Đê, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang kể về ba vị Thiên Bồng húy Khai Công, Linh Quang húy Phù Công, Thượng Đạt húy Hiến Công “thiên tư xán lạn, văn võ toàn tài, đến năm 18 tuổi động chí tang bồng chiêu tập nghĩa binh, anh hùng thiên hạ đều quy phục, đem quân ra giúp Lý Bí đánh tan quân giặc nhà Lương, thiên hạ thái bình. Lý Bí lên ngôi Hoàng đế phong tước công thần”<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Thạch Lỗ, xã Thạch Lỗ, huyện Cẩm Giàng*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Nội Hưng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích miếu Bình Đê, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



*Đình Vạn Niên (thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách)  
thờ Nguyễn Quý Minh*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Khi Nhà nước Vạn Xuân ra đời, người Hải Dương cùng nhân dân cả nước hưởng ứng cuộc đấu tranh giành độc lập, chống lại nạn ngoại xâm. Tư liệu lịch sử cho biết, nạn ngoại xâm thời kỳ này không những đến từ phía Bắc mà còn đến cả từ phía Nam. Phía Bắc, nhà Lương đưa các đạo quân hùng mạnh sang hồng khôi phục lại ách đô hộ. Phía Nam, phía Tây, quân Lâm Ấp hay giặc từ Ai Lao nhân cơ hội Nhà nước Vạn Xuân còn non trẻ đã đưa quân tràn sang cướp bóc.

Thần tích đình Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ cho biết, sau khi Lý Bí lên ngôi, lập lên Nhà nước Vạn Xuân, vua tổ chức thi tuyển chọn người tài giúp nước. Có ba anh em Đào Viết Công, Đào Viết Hoàng và Đào Viết Quan người của phủ Nghĩa Hưng, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) vào ứng thí và trở thành tướng của triều đình Vạn Xuân. Khi giặc Lương xâm lược nước ta, theo lệnh vua, ba anh em cầm quân chống giặc. Đào Viết Công và Đào Viết Quan thống lĩnh quân thủy; Đào Viết Hoàng thống lĩnh quân bộ. Hai đạo quân theo lệnh vua thẳng tiến hội quân tại vùng cửa sông Bạch Đằng để chống đạo quân xâm lược theo đường biển kéo sang gặp quân Lương đóng đồn tại đó. Hai cánh quân hợp sức tiến đánh khiến giặc Lương thua tan tác. Sau chiến thắng, vua giao cho ba anh em



đi tuần hành các vùng giúp dân yên nghiệp làm ăn. Khi đi đến trang Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ thì ba ông hóa. Cảm ơn công đức, dân xây dựng nơi thờ cúng làm phúc thần bảo vệ dân làng<sup>1</sup>.

Thần tích đình Đào Lâm, xã Đoàn Tùng, huyện Ninh Thanh (nay là huyện Thanh Miện) ghi chép về bốn vị tướng của nhà Lý tên là Phạm Văn, Phạm Công, Hoàng Công Bình và Vũ Công Tạo được triều đình cử dẫn quân về Hải Dương chặn giặc khi đạo quân Lương do Trần Bá Tiên dẫn đầu sang xâm lược nước ta. Bốn vị tướng dẫn quân về hạ trại ở trang Đào Lâm (nay thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện) lập phòng tuyến chống giặc từ xa, bảo vệ kinh đô Nhà nước Vạn Xuân. Nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ. Ngoài đóng góp lương thực, ủng hộ khí giới, hơn 20 thanh niên địa phương, trai tráng khỏe mạnh đã gia nhập quân đội triều đình chặn giặc. Song, thế giặc mạnh, sau những trận đánh ác liệt, quan quân hao tổn, quân triều đình rút đi. Sau này trong các trận chiến chống xâm lược, bốn ông tham gia và đều hy sinh trong chiến đấu. Nhớ ơn công tích của các ông khi chặn giặc bảo vệ xóm làng tại địa phương, dân làng tôn thờ làm vị thần bảo hộ địa phương<sup>2</sup>.

Theo ghi chép tại đình Đồng Niên, xã Việt Hòa (nay là phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương), vào thời kỳ nước nhà độc lập, vua Lý Nam Đế tổ chức khoa thi chọn người tài giúp nước, có ba cha con họ Phạm, người cha làm Bộ Chủ câu Hải Dương, hai người con là Phạm Phú và Phạm Mỹ “văn chương thấu suốt, võ nghệ tinh thông” đã cùng triều đình Vạn Xuân tổ chức chỉ huy các đạo quân chống quân xâm lược. “Vua cấp cho cha con ba vạn binh mã, một vạn chiến thuyền, chia ba ngả chặn giặc. Đức thánh Cả giữ sông Tam Kỳ, Đức thánh Ba giữ cửa sông Tô Lịch. Bộ Chủ đem quân chặn giặc tại sông Lục Đầu giao tranh bất phân thắng bại. Sau thắng lợi, hai anh em trở về quê “chiêu tập dân đến khai khẩn đất hoang, mở mang nghề nghiệp, dạy dân làm ăn buôn bán, lấy nhân nghĩa liên kết lòng người, làm cho cuộc sống thuận hậu, hòa mục”<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Đào Lâm, xã Đoàn Tùng, huyện Ninh Thanh*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. *Thần tích đình Đồng Niên, xã Việt Hòa, thành phố Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





Thần tích đình Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ ghi chép về nhân vật Nguyễn Công Quang hưởng ứng lời kêu gọi của Lý Nam Đế tòng quân chống giặc Lương xâm lược. Sau khi tham gia đánh tan giặc với nhiều công tích, ông được vua ban thưởng. Sau này ông về quê nhà rồi hóa. Dân làng nhớ ơn dựng nơi thờ phụng, được gìn giữ cho đến ngày nay<sup>1</sup>.

Thần tích đình Hoàng Xá, xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc ghi lại sự “âm phù” của thần nhân vùng đất này đã giúp vua đánh tan giặc Lâm Ấp: Năm Quý Hợi, niên hiệu Thiên Đức thứ 3 (năm 546) phía nam có nước Lâm Ấp,... vẫn mang lòng phản phúc, đã cất đại quân vào cướp,... Vua lo lắng, tự mình đốc xuất sáu quân đi tuần cõi, chiêu tập nhân dân,... Bấy giờ tiến quân đến khu Hoàng Xá, trang Hoa Xá (nay là thôn Hoàng Xá, huyện Tứ Kỳ - BBS)... thấy cảnh cư dân bị cướp bóc tiêu điều xơ xác, bèn dừng chân cho quân lính đồn trú, mở chợ, chiêu tập dân cư, mở mang sản xuất phục hồi kinh tế. Một đêm vua nằm mơ thấy vị thần hiển linh nói: “Nay nghe có giặc tới quấy nhiễu nước Nam, nhà vua lại đóng quân ở đây, thần xin ngầm theo trợ giúp”. Bỗng nghe tin giặc kéo đến, vua bèn tiến quân đánh thẳng vào trại giặc. Bỗng trời đất tối đen, gió lớn nổi lên, sấm sét rung chuyển, giặc sợ bỏ chạy tán loạn. Vua đánh tan quân giặc. Thấy thần linh ứng, vua gia phong là Thượng đẳng phúc thần, tước vương và sức cho dân trong vùng xây dựng miếu thờ cúng<sup>2</sup>.

Đình Phú Tảo, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương kể về nhân vật Nguyễn Hồng Công có công giúp Lý Nam Đế chiến thắng giặc Lâm Ấp, bảo vệ nền độc lập non trẻ: “Hồng Công sinh tài xuất tướng, đặc biệt có tài thao lược. Vua Lý nghe tin vô cùng cảm phục. Năm đó giặc Ma Na đến xâm lược nước ta. Chúng tích trữ khí giới, lương thực, xuất tướng nhập binh, chiếm cứ các châu địa”. Nguyễn Hồng Công cùng chị gái yết kiến xin vua cho tham gia đánh giặc và dẫn quân đến đồn giặc đóng, giáp chiến một trận. Quân giặc khiếp vía bỏ chạy tán loạn, số chết nhiều vô kể, số sống sót tìm đường chạy trốn, quân giặc được dẹp yên. Sau chiến thắng, ông xin vua cho đi chiêu dân lập ấp ở các phủ, xây dựng lại đất nước<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Hoàng Xá, xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích đình nghè Phú Tảo, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Thần tích đình Đồng Quan Nội, xã Quang Trung, huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn) kể về một vị đại tướng quân triều Lý có tên là Thiên Ân với tài văn võ song toàn. Khi giặc Ma Na đem quân sang quấy nhiễu, vâng lệnh vua Lý Nam Đế, ông dẫn quân sĩ đi đánh giặc. Thắng trận, ông được phong là Thiên Ân Đại tướng quân. Khi mẹ mất, ông xin vua về quê chịu tang và mất ở quê. Nhớ công ơn đóng góp cho đất nước, ông được dân làng dựng đình thờ cúng<sup>1</sup>.

Thần tích các thôn Hải Hộ, Hải Yến (xã Hồng Lạc, nay thuộc huyện Thanh Hà) cho biết bốn vị Nguyễn Đạt, Nguyễn Hồng, Nguyễn Khoa và Nguyễn Ý là người gốc đạo Sơn Nam, vốn tài giỏi, đến cư trú ở đất Hồng Châu. Khi vua Lý Nam Đế mở khoa thi kén người tài, các ông đã đi thi và đỗ đầu, được cử làm quan đi trấn trị các nơi. Nguyễn Đạt làm Thái thú lĩnh Hợp Phố, Hoan Châu; Nguyễn Hồng làm Thái thú trấn Nguyên Chân; Nguyễn Khoa làm Thái thú Hồng Châu và Nguyễn Ý làm Thái thú Ái Châu. Các ông đã cầm binh dẹp giặc Ma Na đến xâm chiếm các châu: Bố Chính, Lâm Bình, Minh Linh bảo vệ lãnh thổ của Nhà nước Vạn Xuân non trẻ. Với công lao đó các ông được dân làng tôn làm thành hoàng thờ phụng<sup>2</sup>.

Thần tích đình Phú Thọ, xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc (nay là phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương) ghi lại về nữ tướng Phương Nương tài giỏi. Giặc Chiêm Vương Ma Na đem quân sang xâm lược, nhà vua thân chinh xa giá đi đánh giặc. Khi vua dẫn quân về huyện Gia Phúc (Gia Lộc ngày nay) được biết một gia đình có hai người con tài giỏi, người chị là Phương Nương, người em là Nguyễn Hồng Công. Khi giặc Chiêm đem quân xâm lấn cướp bóc, Phương Nương đến yết kiến xin vua Lý Nam Đế cho cầm quân phá giặc, đi theo nàng làm gia tướng còn có 27 người khu nam và 13 người khu tây cùng quê. Phương Nương làm tiên quân cưỡi ngựa hồng, cầm long đao tiến đến trại giặc giáp chiến. Quân giặc khiếp vía bỏ chạy tán loạn, chết vô kể. Thắng trận, nàng xin vua trở về quê. Khi nàng chết, vua ban cho dân làng tiền vàng để xây dựng nơi thờ cúng<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Đồng Quan Nội, xã Quang Trung, huyện Kinh Môn*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Hải Hộ, Hải Yến, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Miện*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích đình Phú Thọ, xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Thần tích đình làng Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc thành phố Hải Dương) ghi lại chiến công của ba anh em Phổ Hữu, Phổ Chung và Phổ Phẩm, những người con tài giỏi của địa phương đã giúp vua Lý Nam Đế đánh quân Ai Lao xâm lược khi nhà nước mới giành được độc lập. Các ông đã “dẫn quân theo đường thủy tiến đánh, quân giặc trở tay không kịp, bỏ chạy tán loạn, quân tướng giặc bị giết không kể xiết, số sống sót vội vã bỏ chạy về nước. Đất nước trở lại thanh bình”. Sau khi thắng giặc, các ông lại xin trở về bản trang sinh sống. Khi các ông mất, được dân làng hương khói thờ cúng đến ngày nay<sup>1</sup>.

Thần tích đình Tam Lương, xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc ghi chép về sự nghiệp của ba anh em họ Phổ gồm Phổ Hữu, Phổ Phẩm và Phổ Chung ở trang Hồng Xá (huyện Tứ Kỳ) văn hay, võ giỏi. Khi giặc Ai Lao xâm phạm nước ta, vua Lý Nam Đế cho thi tuyển người tài. Ba anh em họ Phổ trúng tuyển, được vua cử đi cầm quân lập đồn chống giặc. Ba anh em bèn về quê lập cung sở chia làm ba khu. Phổ Hữu lập cung Nguyễn khu, Phổ Phẩm lập cung Bùi khu, Phổ Chung lập Tam Lăng khu. Lập cung sở làm căn cứ huấn luyện quân xong, ba anh em dẫn quân theo hai đường thủy, bộ tiến đánh. Quân giặc trở tay không kịp nên thua chạy tan tác, vội vã rút về nước. Thắng trận, ba anh em bái yết vua và xin dẫn quân trở về quê. Người anh cả về đến Mơ Đáp xứ, người em thứ hai về đến Mơ Đồng xứ, người em thứ ba về đến Đồng Biên Giang xứ thì đều hóa. Vua thương tiếc, dân làng nhớ ơn dựng đền thờ ghi công ba vị anh hùng quê hương dẹp giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của Nhà nước Vạn Xuân<sup>2</sup>.

Thần tích đình Nội ở xã Tân Dân (nay là phường Tân Dân, thành phố Chí Linh) cũng cho biết, vào thời Lý Nam Đế có ba người con của Phạm Tuyên và Cao Thị Lã, người bản trang, là Phạm Tuy, Phạm Phương và Phạm Sĩ, là những người tài giỏi giúp vua Lý Nam Đế chống giặc Ai Lao xâm lược khi nước nhà độc lập còn non trẻ. Khi giặc tiến đến vùng đất trang Đông Đôi, Bằng Châu, phủ Nam Sách dựng đồn trại, ba người theo lệnh vua Lý Nam Đế đem quân đóng ở doanh Vạn cự địch. Bằng mưu mẹo, trong một trận giáp chiến các ông giả thua dụ địch. Bọn giặc đuổi theo. Các ông tập trung quân đánh lớn một trận,

1. Theo *Thần tích đình Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Tam Lương, xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



quân giặc thua tan tác, đất nước trở lại thái bình. Khi các ông mất, vua ban sắc chỉ dựng miếu thờ<sup>1</sup>.

Nhà nước Vạn Xuân non trẻ do Lý Bí khởi dựng trong thời gian ngắn luôn phải đối mặt với các cuộc xâm lăng từ nhiều phía để gìn giữ nền độc lập. Cuộc xâm lăng từ phía Bắc của các đạo quân nhà Lương do Trần Bá Tiên cầm đầu là nguy cơ lớn nhất luôn đe dọa cướp đi nền độc lập dân tộc. Mặc dù được nhân dân ủng hộ, quân sĩ một lòng, nhiều trận đánh khốc liệt nổ ra chặn địch trên nhiều vùng đất, trong đó có những trận đánh dữ dội trên vùng đất Hải Dương xưa nhằm chặn con đường tiến của giặc từ phía đông về kinh đô, nhưng trước đội quân hùng hậu, thiện chiến, bạo tàn của quân xâm lược, cuộc kháng chiến dần bị thoái trào. Lý Bí lui quân về động Khuất Lạo và trao quyền tổ chức kháng chiến cho Triệu Quang Phục. Từ đó, việc tổ chức kháng chiến của triều đình Vạn Xuân bị chia làm hai lực lượng. Triệu Quang Phục dẫn quân cùng bộ tướng lui về quê hương là vùng sông nước quen thuộc. Hoàng tộc nhà Lý, trong đó có Lý Phật Tử, dẫn quân lui về vùng đất Cửu Chân tổ chức kháng chiến. Sau khi Lý Nam Đế mất, nhưng với vai trò và những cống hiến của mình nên ảnh hưởng của triều đình Vạn Xuân cùng uy tín của ông vẫn được người dân trong nước và người Hải Dương kính trọng.

Triệu Quang Phục người huyện Chu Diên, địa bàn “huyện Chu Diên đời Lương có lẽ từ đời Ngô đến đời Tùy không thay đổi vị trí”<sup>2</sup>. Theo khảo cứu cho biết: “Huyện Chu Diên bấy giờ ở phía dưới sông Lục Đầu, vào khoảng lưu vực sông Thái Bình. *Tân Đường thư* (quyển 31) chép rằng, cửa sông A Lao ở châu Chu Diên (huyện Chu Diên). Thiên hạ quận quốc lại bệnh thư chép cửa sông A Lao thuộc huyện Đa Cẩm (nay là huyện Cẩm Giàng), châu Thượng Hồng tức là đất tỉnh Hải Dương. Đó lại là một chứng cứ tỏ rằng Chu Diên bấy giờ ở vào miền Hải Dương ngày nay,... Sử lại chép rằng, Triệu Quang Phục quê ở Chu Diên. Đầm Dạ Trạch nơi mà Triệu Quang Phục rút quân về sau khi Lý Bôn thất bại là ở Khoái Châu,... đầm Dạ Trạch cũng là ở trong đất Chu Diên. Như vậy, huyện Chu Diên bấy giờ là gồm cả miền tỉnh Hưng Yên ngày nay”<sup>3</sup>.

1. Theo *Thần tích đình Nội, Đình Triều, xã Tân Dân, thị xã Chí Linh*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2, 3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.86, 87.



Như vậy, theo diên cách vùng đất huyện Chu Diên nằm kề cận các huyện An Định, Bắc Đồi - những vùng đất cổ của Hải Dương xưa, nơi gắn kết với nhau bằng những tuyến giao thông đường sông. Đặc biệt cùng nằm trong địa hình vùng trũng gần trung tâm đồng bằng Bắc Bộ do sông Hồng và sông Thái Bình tạo nên, cho nên có thể thấy không gian của vùng đầm Dạ Trạch mà Triệu Quang Phục chọn làm căn cứ kháng chiến bao gồm cả vùng đất Ninh Giang, Thanh Miện, Bình Giang của tỉnh Hải Dương ngày nay. Đây là nơi đầm lầy chưa được khai hoang nên rộng mênh mông với lau sậy mọc ken dày ngút ngàn. Cha ông vốn là hào trưởng vùng Chu Diên, sau này ông là người tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và trở thành nhân vật khai quốc công thần của Nhà nước độc lập Vạn Xuân. Ông là người chính thức được Lý Nam Đế chọn và trao quyền tổng chỉ huy lãnh đạo cuộc kháng chiến nên được nhân dân trong vùng kính trọng, uy tín vang xa. Rồi bỏ vùng núi Khuất Lạo, Triệu Quang Phục dẫn quân đến huyện Chu Diên, vùng đất bản bộ, có địa hình đầm lầy hiểm trở mà ông rất thông thuộc để tổ chức lại cuộc kháng chiến. Thành phần tham gia là những tướng lĩnh, quân sĩ dày dặn kinh nghiệm chiến trận, sự ủng hộ nhiệt thành tuyệt đối của toàn dân cùng sự hăng hái gia nhập nghĩa quân từ trai tráng trong vùng và trên cả nước, trong đó có người Hải Dương. Để chính danh lãnh đạo cuộc kháng chiến, ông xưng là Triệu Việt Vương, nối tiếp quốc thống từ Nhà nước Vạn Xuân. Kể từ khi Triệu Quang Phục lui về vùng đầm Dạ Trạch, khí thế kháng chiến trong vùng được bùng lên mạnh mẽ. Người dân khắp nơi tham gia hưởng ứng góp công, góp của, xây dựng lực lượng ngày càng lớn mạnh. Tiếp nối truyền thống yêu nước được hun đúc từ khi tham gia cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, trong các đạo quân chống xâm lược do Lý Nam Đế lãnh đạo, dưới sự lãnh đạo của Triệu Việt Vương, người dân Hải Dương dốc lòng ủng hộ, nhiều người trực tiếp tham gia vào các đội quân chống quân xâm lược và lập được nhiều chiến công, góp phần vào thắng lợi của dân tộc. Những đóng góp của các tướng lĩnh tham gia kháng chiến thời kỳ Triệu Việt Vương được nhân dân ghi nhận, lập nơi thờ phụng để tưởng nhớ công ơn.





*Dinh Đỗ Xá, thờ Lang Công và em gái Trần Lang,  
phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Lịch sử cho biết tại miếu Tây Đà Phố, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang thờ hai vị tướng có tên là Trương Uy, Trương Diệu vốn là con một vị quan dưới triều Lý Nam Đế. Khi quân Lương sang xâm lược, Lý Nam Đế qua đời, quyền binh được truyền cho Tả tướng quân Triệu Quang Phục, ông liền chuyển binh về đầm Nhất Dạ, châu Tự Nhiên phát hịch chiêu mộ anh hùng hào kiệt chống lại quân Lương. Nhà Lương cử quân tiến đánh Triệu Quang Phục. Trương Uy, Trương Diệu bèn tập hợp nhân dân Vũ Xá trang bị vũ khí bảo vệ xóm làng. Tham gia đội quân kháng chiến của Triệu Quang Phục, hai ông được cử làm tướng cầm đầu một đạo quân tiến đánh quân Lương, lập chiến công chém chết Dương Sằn khiến quân Lương đại bại. Khi lên ngôi, Triệu Việt Vương ban cho hai ông thực ấp tại Vũ Xá. Trong thời gian Triệu Việt Vương nắm quyền, hai ông đã dành hết công sức, trí tuệ góp phần xây dựng quê hương, hơn 20 năm làm cho quốc phú, binh cường, phong tục thuần hậu, nhân dân sống yên vui. Khi Triệu Việt Vương bị Lý Phật Tử đánh bại, hai ông không khuất phục bèn về Vũ Xá chiêu mộ binh sĩ, thiết lập bản doanh cự chiến cùng Lý Phật Tử.



Cuộc chiến giằng co kéo dài 6 năm và đến năm 586 hai ông mất. Để ghi nhớ công ơn, dân làng sở tại dựng miếu thờ<sup>1</sup>.

Đình Bùi Xá Hạ, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc ghi lại thân tích về Trương Nghệ Công, người Bùi Xá Hạ, 19 tuổi có sức khỏe phi thường. Năm ông 20 tuổi là lúc Triệu Quang Phục về quê tổ chức kháng chiến chống quân Lương, ông đã dẫn đầu một đạo quân theo Triệu Quang Phục tổ chức đánh quân Lương trên địa bàn huyện. Khi Triệu Quang Phục bị quân Lương vây đánh, ông dẫn quân đến giải vây, đánh quân Lương đại bại. Đất nước thanh bình, ông được phong chức Đồng Bình Nguyên soái và xin về quê Bùi Xá Hạ làm đất thang mộc, khi ông mất được nhân dân dựng đền thờ, hương khói ghi ơn<sup>2</sup>.



*Đình An Xá, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách*

*Nguồn: Bảo tàng tỉnh Hải Dương*

Thần tích đình An Xá, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách kể lại lịch sử hai anh em họ Trương, người địa phương đã tham gia kháng chiến chống quân Lương cùng Triệu Quang Phục, qua nhiều trận chiến trở thành những vị tướng

---

1. Theo *Thần tích miếu Tây Đà Phố, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Bùi Xá Hạ, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



tài ba. Khi Triệu Việt Vương thất bại trước Lý Phật Tử và Lý Phật Tử lên ngôi, muốn hai ông làm bề tôi, nhưng hai ông từ chối về quê ở ẩn và qua đời<sup>1</sup>.

Thần tích đình Đỗ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương ghi lại vào thời kỳ Triệu Quang Phục về Dạ Trạch tổ chức kháng chiến chống quân Lương, tại Đỗ Xá khi đó có Lang Công với lòng căm thù giặc đã âm thầm tích trữ lương thực, tổ chức dân binh, cát cứ, hùng trưởng một phương. Khi Triệu Quang Phục đóng quân ở Dạ Trạch, xưng vương, Lang Công dẫn quân về cùng Triệu Việt Vương tổ chức kháng chiến và được phong là Nguyên soái Đại tướng quân. Lang Công tự mình tham gia đánh trăm trận cho đến khi quân Lương bị quét sạch, đất nước giải phóng. Lang Công được vua phong chức Thái tử, phong thêm bậc Đại vương. Cuộc tranh chấp quyền lực giữa Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương diễn ra, Lang Công hỗn chiến cùng quân Lý Phật Tử, quân tướng tổn thất, Lang Công dẫn quân cùng gia thần hơn 100 người về quê và mất ở đây. Người dân thương xót lập đền thờ<sup>2</sup>.

Lịch sử các vùng đất cổ như Trình Xá, Xuân Dương, Lũy Dương, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc đều ghi lại câu chuyện về nhân vật lịch sử Nương Cảm Quang Châu - con gái của Triệu Việt Vương theo cha đi đánh giặc Lương. Khi bị giặc đánh bất ngờ, bà cùng hai con nhảy xuống sông tự vẫn, giữ trọn khí tiết. Xác bà cùng hai con trôi về địa phận vùng Lũy Dương thì dừng lại, được người dân chôn cất và dựng đền thờ<sup>3</sup>.

Ghi chép lưu tại đình Bằng Quân, xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng kể về vị tôn thất Lý Thiên Bảo (Đào Lang Vương) cùng vợ là Lê Thị Khánh - cung phi sinh được ba người con có thiên tư khác lạ, văn chất hơn người, tài kiêm văn võ. Khi Lý Phật Tử chiêu tập quân dân, tướng tốt, binh sĩ dũng mãnh chuẩn bị đánh lại Triệu Việt Vương đã phong tước Tam Công Thiên đạo cho ba anh em. Các ông đã cùng Lý Phật Tử bày binh bố trận đánh bại Triệu Việt Vương, giành ngôi vị. Sự thành thì ba anh em lâm bệnh rồi mất.

1. Theo *Thần tích đình An Xá, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Đỗ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

3. Theo *Thần tích đình Trình Xá, đình Xuân Dương, đình Lũy Dương, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Lý Phật Tử họp triều đình nghị công phong thần, cho xây dựng đền miếu tại quê để thờ cúng<sup>1</sup>.

Đình Hoàng Sơn, xã Thái Dương, huyện Bình Giang ghi lại lịch sử vị tướng là Phạm Ứng cùng hai người em văn võ toàn tài khi nghe tin Lý Bí khởi binh đã chiêu mộ quân dân cùng Lý Bí khởi nghĩa lập đồn ấp trên chính quê hương, góp công giành độc lập, xây dựng Nhà nước Vạn Xuân. Khi Triệu Quang Phục thay thế Lý Bí lãnh đạo, tổ chức kháng chiến chống giặc Lương, ông cùng hai người em lập được nhiều chiến công, góp phần vào thắng lợi của Triệu Quang Phục. Nhưng khi Triệu Quang Phục xưng Vương, ông cho rằng Triệu Quang Phục không phải là dòng dõi nhà Lý mà tự lập như vậy là không đúng đạo quân thần nên ba anh em lại lui về quê lập doanh trại, chiêu mộ binh sĩ, đóng quân tại địa bàn xã Hà Xá. Đội quân đông đến vài ngàn người, ngày càng mạnh. Khi cuộc tranh giành quyền lực giữa Lý Phật Tử và Triệu Việt Vương xảy ra, anh em Phạm Ứng đã đem quân ủng hộ Lý Phật Tử, được nhà Lý ghi công, sau này họ được dân làng thờ làm thành hoàng<sup>2</sup>.

Những tư liệu ghi chép liên quan đến con người, địa danh vùng đất Hải Dương thời kỳ Nhà nước Vạn Xuân cho thấy đây là vùng đất chiến lược có nhiều đóng góp trong cuộc nổi dậy giành độc lập, giữ gìn nền độc lập cũng như chống xâm lăng; một vùng đất cửa ngõ phía đông của kinh đô Nhà nước Vạn Xuân, nơi cản bước tiến của những đạo quân xâm lược, bảo vệ nền độc lập của nhà nước non trẻ; một vùng đất trù phú, với sản vật dồi dào phải chống chọi lại những cuộc tiến quân cướp bóc từ Lâm Ấp, Ai Lao đã cho thấy những cuộc chiến giao tranh diễn ra khốc liệt trên vùng đất với sự hy sinh của nhiều tướng lĩnh, binh sĩ người Hải Dương. Sự đồng lòng, nhiệt thành ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và bảo vệ quê hương, đất nước dưới ngọn cờ của Triệu Việt Vương của người dân Hải Dương đã cho thấy mặc dù qua mấy thế kỷ bị các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ bóc lột, đàn áp, tìm mọi cách đồng hóa văn hóa thì người dân Hải Dương vẫn giữ nguyên tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc. Truyền thống đó được phát huy khi được quy tụ dưới ngọn cờ chính nghĩa của dân tộc. Những nhân vật được thờ làm thành hoàng

1. Theo *Thần tích đình Bằng Quân, xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2. Theo *Thần tích đình Hoàng Sơn, xã Thái Dương, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





trong các đình, miếu, nghề... ở Hải Dương là những người ưu tú điển hình, những người “sinh vi tướng, tử vi thần” sống mãi trong tâm thức dân tộc và những tấm gương đó là nền tảng hun đúc tinh thần yêu nước, khát khao độc lập dân tộc cho thế hệ sau. Sự ra đời của Nhà nước Vạn Xuân đã khẳng định độc lập dân tộc là một tất yếu trong quá trình giữ nước. Hơn nữa thế kỷ độc lập, ngoài việc xây dựng hệ thống chính quyền tổ chức quản lý đất nước, việc xây dựng, phát triển kinh tế cũng được chú trọng. Với sự tích lũy kinh nghiệm, tổ chức chính quyền, quản lý xã hội với nền tảng kinh tế được xây dựng ngày càng vững chắc, Nhà nước Vạn Xuân đã thể hiện rõ ý thức độc lập dân tộc và quyền tự chủ của nhân dân ta. Nên độc lập đã góp phần thúc đẩy quá trình Việt hóa những người Hán sinh sống trên vùng đất do chính quyền người Việt quản lý, họ trở thành một bộ phận cư dân của Nhà nước Vạn Xuân.

## **V- THỜI KỲ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TÙY - ĐƯƠNG (603 - 905)**

### **1. Sự thống trị của nhà Tùỳ - Đường**

Năm 589, nhà Trần bị nhà Tùỳ diệt, sau một thời gian ổn định tình hình nội bộ, đầu thế kỷ VI khi chính quyền trung ương đã đủ mạnh, nhà Tùỳ thực hiện cuộc xâm lược nước ta nhằm xóa sổ nền độc lập của người Việt. Lý Phật Tử bị gọi sang châu thân phục nhà Tùỳ, nhưng ông không chấp nhận và tổ chức chuẩn bị kháng chiến. Năm 602, nhà Tùỳ tổ chức đạo quân xâm lược, Lý Phật Tử cùng tướng lĩnh triều đình Vạn Xuân tổ chức kháng chiến, Lý Đại Quyền được giao trấn giữ thành Long Biên, Lý Phổ Đĩnh giữ thành Ô Diên cùng vua chống giặc. Nhưng trước đạo quân xâm lược, thiện chiến do Lưu Phương - một viên tướng lão luyện chinh chiến “có tài lược làm tướng” cầm đầu tiến vào nước ta, trận đánh dữ dội nổ ra tại núi Đố Long làm cho hơn 2.000 người bị giặc giết, quân Tùỳ kéo đến trước dinh vua. “Vua sợ xin hàng”<sup>1</sup>, các tướng lĩnh thất trận, “Lưu Phương bắt được tướng cũ của hậu Lý Nam Đế, cho là gian ác, đều chém cả”<sup>2</sup>. Năm Ất Sửu (năm 605) “Mùa xuân, tháng Giêng. Lưu Phương mới dẹp yên nước ta”<sup>3</sup>. Như vậy, trải qua 3 năm kháng chiến (602 - 605), trước sự tàn ác

1, 2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.186, 187, 187.





của đội quân xâm lược, cuộc kháng chiến gìn giữ nền độc lập của triều đình hậu Lý Nam Đế thất bại, nước ta lại rơi vào ách đô hộ của triều đại phong kiến Trung Hoa.

Sau khi hoàn thành cuộc xâm lăng, nhận thấy hiện tượng chia quận, huyện quá nhiều, năm 607 nhà Tùy lập đơn vị hành chính quận, trực tiếp do triều đình trung ương quản lý. Địa vực nước ta được chia gồm các quận sau: quận Giao Chỉ gồm 9 huyện, có 30.056 hộ thuộc địa bàn vùng Bắc Bộ ngày nay. Quận Cửu Chân gồm 7 huyện có 16.135 hộ thuộc địa bàn vùng Thanh Hóa ngày nay. Quận Nhật Nam gồm 8 huyện có 9.915 hộ thuộc địa bàn Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Ngoài ra, còn có các quận Tỳ Cảnh gồm 4 huyện có 1.815 hộ; Hải Âm gồm 4 huyện có 1.100 hộ và Lâm Ấp gồm 4 huyện với 1.220 hộ thuộc miền đất Bình - Trị - Thiên (nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)<sup>1</sup>.

Năm 607, nhà Tùy dời trị sở Giao Chỉ từ Long Biên về Tống Bình (Hà Nội), xây dựng thành trung tâm hành chính, chính trị - văn hóa mới ở nước ta, đánh dấu một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc. Cùng năm, nhà Tùy lại đổi châu làm quận và các quận trực thuộc chính quyền trung ương quản lý. Các quận thuộc địa bàn nước ta gồm:

- Quận Giao Chỉ là vùng đất Bắc Bộ gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân với dân số 30.065 hộ.

- Quận Cửu Chân là vùng đất Thanh Hóa ngày nay gồm 7 huyện: Cửu Chân, Di Phong, Cư Phố, Long An, Quân An, An Thuận, Nhật Nam với dân số 16.135 hộ.

- Quận Nhật Nam là vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay gồm 8 huyện: Cửu Đức, Hàm Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quang An với 9.915 hộ.

- Quận Tỳ Cảnh là vùng đất từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế ngày nay có 4 huyện: Tỳ Cảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh, Tây Quyền với dân số là 1.815 hộ.

- Quận Hải Âm trên vùng đất Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế ngày nay có 4 huyện: Tân Dung, Châu Long, Đa Nông, An Lạc với 1.100 hộ dân cư trú.

1. Tham khảo thêm Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I.



- Quận Lâm Ấp cũng trên vùng đất Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế ngày nay có 4 huyện: Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực có 1.220 hộ cư trú. Ba quận Hải Âm, Tý Cảnh, Lâm Ấp vốn là đất thuộc 3 châu của Lâm Ấp - một quốc gia cổ ở phía nam bị Lưu Phương xâm lược lập nên 3 quận mới và sáp nhập vào nước ta.

- Quận Ninh Việt gồm miền Đông Bắc nước ta và một phần đất Khâm Châu thuộc Quảng Đông, Trung Quốc hiện nay<sup>1</sup>.

Trong thời gian nhà Tùy cai trị nước ta (602 - 618), có hai viên quan được nhà Tùy trực tiếp bổ nhiệm đứng đầu quản lý Giao Châu. Thứ sử đầu tiên của nhà Tùy là Lưu Phương sau khi hoàn thành cuộc xâm lăng nước ta bèn mang quân đi đánh Lâm Ấp - một quốc gia cổ ở phía nam và bị bệnh chết dọc đường. Cuộc xâm lăng này ngoài việc cướp bóc, Lưu Phương còn mở rộng lãnh thổ cai trị của nhà Tùy kéo dài về phía nam. Lưu Phương chết, nhà Tùy cử Khâu Hòa lên thay. “Khâu Hòa làm Thái thú Giao Châu, cậy thế nhà Tùy, thường đi tuần các khe động ở biên giới” thị uy “đến khi nhà Tùy mất, Hòa hàng phục nhà Đường. Vua Đường sai Lý Đạo Hựu mang cờ tiết sang cho Hòa làm Giao Châu đại tổng quản, tước Đàm quốc công”<sup>2</sup>.

Năm 618, nhà Tùy suy sụp bởi những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong nước cùng sự nổi dậy cát cứ của các tập đoàn phong kiến địa phương. Nhà Đường lên thay thế. Kế thừa di sản của nhà Tùy, bằng sự nỗ lực, nhà Đường đã trở thành một triều đại phong kiến cường thịnh. Đối với nước ta, khi thay thế nhà Tùy đô hộ, nhà Đường bãi bỏ đơn vị hành chính quận, khôi phục lại các châu quận nhỏ nhằm dễ dàng kiểm soát chặt chẽ hơn. Năm 622, nhà Đường đặt Giao Châu đô hộ phủ để quản lý hành chính toàn bộ lãnh thổ nước ta. Năm 697, đổi tên Giao Châu đô hộ phủ làm An Nam đô hộ phủ và chia An Nam đô hộ phủ thành 12 châu:

- Giao Châu (vùng đồng bằng Bắc Bộ) gồm 8 huyện: Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.

1. Tham khảo thêm Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Sđd.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.188. Tham khảo thêm Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, Sđd, tr.261-262.



- Phong Châu (gồm Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ ngày nay) gồm 5 huyện: Gia Ninh, Thừa Hoa, Tân Xương, Cao Sơn, Châu Lục.
- Trường Châu (thuộc Ninh Bình ngày nay) gồm 4 huyện: Văn Dương, Đồng Sái, Trường Sơn, Kỳ Thường.
- Ái Châu (thuộc Thanh Hóa ngày nay) gồm 6 huyện: Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm.
- Hoan Châu (thuộc Hà Tĩnh ngày nay) gồm 4 huyện: Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.
- Diễn Châu (thuộc đất Nghệ An ngày nay) gồm 6 huyện: Trung Nghĩa, Hoài Hoan, Long Trì, Tư Nông, Vũ Dung, Vũ Kim.
- Phúc Lộc Châu (thuộc đất Nghệ An ngày nay) gồm 3 huyện: Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.
- Lục Châu (vùng đất Lạng Sơn ngày nay) gồm 3 huyện: Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.
- Thanh Châu (vùng đất Tuyên Quang ngày nay) gồm 3 huyện: Thang Tuyên, Lục Thủy, La Thiêu.
- Chi Châu (vùng đất Hưng Hóa, thuộc Phú Thọ ngày nay) gồm 7 huyện: Hân Thanh, Phú Châu, Bình Tây, Nhạc Quang, Nhạc Diễm, Đa Văn, Tư Long.
- Vũ Nga Châu (vùng đất thuộc Thái Nguyên ngày nay) gồm 7 huyện: Vũ Nga, Như Mã, Vũ Nghĩa, Vũ Di, Vũ Duyên, Vũ Lao, Lương Sơn.
- Vũ Yên Châu (thuộc vùng đất Quảng Ninh ngày nay) gồm 2 huyện: Vũ Yên và Lâm Giang.

12 châu của An Nam đô hộ phủ chia làm 59 huyện, dưới huyện chia thành các hương theo đơn vị cư trú. Tiểu hương có từ 70 đến 150 hộ, đại hương có từ 160 đến 540 hộ. Dưới hương là đơn vị hành chính cấp xã, tiểu xã từ 10 đến 30 hộ, đại xã từ 40 đến 60 hộ. Đối với các tộc người thiểu số vùng núi nhà Đường đặt các châu kimi (ràng buộc lỏng lẻo). Ngoài 59 huyện thì còn có 41 châu kimi. Đứng đầu các châu kimi là thủ lĩnh các bộ lạc người miền núi. An Nam đô hộ phủ là một tổ chức chính quyền cai trị cao nhất, có nhiều quyền lực, trực thuộc chính quyền trung ương, do chính quyền trung ương bổ nhiệm với nhiều quyền lực “Thống quân các phiên, gồm các việc võ vè, đánh dẹp, thưởng công, phạt tội, quyết định chung các việc trong phủ”<sup>1</sup>. Phía dưới có hệ thống quan lại hoàn chỉnh đến cấp xã. Đảm bảo an ninh có đội quân binh lính thường trực

1. *Tân Đường thư*, quyển 49 hạ, phần Bách quan tứ hạ.



với 4.200 quân. Mỗi châu, huyện được tổ chức xây dựng các thành lũy làm nơi trú đóng quân sĩ và quản lý hành chính của bộ máy cai trị. Trong ba thế kỷ dưới sự đô hộ hà khắc của nhà Đường, với hệ thống tổ chức hành chính hoàn chỉnh từ hương, xã đến trung ương, nhà Đường đã thực thi nhiều chính sách tàn bạo cùng với hệ thống quan lại cai trị là những kẻ tham lam vô độ. Chế độ lao dịch là một gánh nặng thường xuyên hằng năm với người dân. Hệ thống quan lại ở An Nam đô hộ phủ thay mặt triều đình quản lý vùng đất. Để làm tốt chức năng cai trị, chúng cho xây dựng hệ thống thành lũy trên các vùng đất khác nhau làm trị sở, nơi đồn trú của binh lính và sẵn sàng đàn áp khi người dân phản kháng. Người dân bị bắt đi lao dịch xây đắp liên miên. Chẳng hạn, xây đắp La Thành ở vùng trung tâm, năm 767, “Trương Bá Nghi đắp La Thành tại An Nam, công trình chưa xong, đến năm Nguyên Hòa thứ 3, Đô hộ là Trương Chu đắp tiếp thêm mới hoàn công. Lâm Tư nói rằng: La Thành chu vi 2.000 bước, tốn hết 25 vạn công”<sup>1</sup>, sau này Cao Biền lại xây dựng bổ sung hoàn chỉnh “La Thành vòng quanh 1.982 trượng lẻ 5 thước; thân thành cao 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, bốn mặt thành đắp những nữ tường nhỏ trên bốn mặt thành cao 5 thước 5 tấc, lầu nhìn giặc 55 sở, cửa ống 6 sở, cửa nước 3 sở, đường bộ 34 sở. Đắp lại con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng, cùng làm nhà cửa hơn 40 vạn gian”<sup>2</sup>. Ngoài trị sở trung tâm, tại các châu quận, kể cả các vùng Ái Châu, Hoan Châu xa xôi, nhà Đường huy động đắp thành xây dựng các trị sở làm hao sức người, sức của, phục dịch vô cùng thống khổ. *Đường thư* ghi lại: “đô hộ trước là Điền Tảo bắt làm lũy gỗ. Tiền xuất người dân đóng hằng năm đã không dung hạn nộp đủ mà việc trách đòi ngày càng gấp” khiến người dân vô cùng khổ cực.

Chế độ thuế khóa là chính sách thường xuyên thực hiện hằng năm để vơ vét của cải, sản vật, một phần đưa về chính quốc, một phần giữ lại phục vụ cho hệ thống quan lại và xây dựng công sở, thành lũy tại bản địa. Chính sách này đã tạo điều kiện cho bọn quan lại đô hộ các cấp tìm cách tăng thuế khóa nhằm giữ lại cho mục đích riêng tư dưới danh nghĩa triều đình. Nhà Đường thi hành chính sách tô thuế ở An Nam đô hộ phủ như chính sách thuế khóa trong nước, với phép thu tô, dung, điệu gồm: tô là thu thuế theo diện tích ruộng đất canh tác,

1. Lê Tác: *An Nam chí lược*, *Sđd*, tr.51.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.199.



dung là thuế thu quy định theo lao dịch hàng năm và điệu là thu thuế căn cứ vào hộ khẩu được điều tra, kê khai. Theo phép thu tô - dung - điệu thì mỗi đình nam có ruộng quân điền hàng năm phải nộp tô 2 thạch lúa, nộp thuế điệu bằng 2 tấm lụa, 2 trượng lĩnh the, 3 lượng bông và phải chịu sai dịch: mỗi đình nam một năm chịu sai dịch 20 ngày<sup>1</sup>, bên cạnh đó là thu vét sản vật địa phương làm vật tiến cống cho triều đình. Do điều kiện An Nam đô hộ phủ có khác nên định chế về tô thuế cũng có những quy định khác như: thượng hộ phải nộp 1 thạch 2 đấu, thứ hộ phải nộp 8 đấu, hạ hộ thì nộp 6 đấu. Do nghề tầm tang phát triển, tạo nên nhiều sản phẩm dệt đẹp, có giá trị cao nên ngoài nộp thóc gạo còn có thể dựa vào giá trị quy ra thành tơ lụa để nộp về triều đình. Sử cũ ghi lại, chính quyền đô hộ nhà Đường ở An Nam hàng năm thu thuế tiền nấu muối ở Lĩnh Nam tới 40 vạn quan. Số thuế đó còn được chúng tự tiện tăng thêm, người dân phải nộp tăng lên để phục vụ cho việc xây dựng thành quách nên tô thuế trở thành gánh nặng đè lên cổ người dân. *Đường thư* ghi lại: “những viên quan như Cao Chính Bình “trọng phú liêm” bắt dân đóng góp nặng nề, bị người trong châu oán giận”<sup>2</sup>, “đô hộ là Lý Trác làm chính sự tham lam tàn bạo, mua hiếp bò ngựa của người Man, mỗi con chỉ trả cho một đấu muối”. Lưu Diên Hựu làm An Nam đô đốc (năm 687) đã tự tiện “Lệ cũ dân quê hàng năm nạp nửa thuế, Diên Hựu bắt nạp toàn phần”<sup>3</sup>. Chính sách “phú thuế bạo ngược” của triều đình được bọn quan lại thi hành triệt để, Lý Tượng Cổ trở nên “tham bạo, hà khắc, mất lòng dân”<sup>4</sup>.

Nếu các triều đại trước lấy phương thức cống nạp làm nguồn thu chủ yếu thì đến nhà Đường lấy thuế các loại làm nguồn thu chính, cống nạp lùi xuống hàng thứ yếu. Ngoài thuế khóa, phương thức bóc lột bằng cống nạp vẫn được nhà Đường duy trì, số cống phẩm hàng năm của mỗi quận trị giá bằng 50 tấm lụa. Các châu thuộc An Nam đô hộ phủ hàng năm còn phải cống những sản vật của địa phương như: đồi mồi, lông trả, lông công, đậu khấu, mật trăn, vải tơ chuối, hương liệu vàng, bạc hay những tài nguyên, sản phẩm thủ công khác như: sa the, bạch lạp, đồ gốm, đồ đan... nhiều khi phải dâng cống sản vật tiêu biểu như chuối, vải, nhãn. Theo *Đường thư*: An Nam đô hộ phủ phải

1. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Sđd*, t.I, tr.132.

2. Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên, Sđd*, tr.263.

3. Lê Tắc: *An Nam chí lược, Sđd*, tr.193.

4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.192.





cống chuối, cau, da cá sấu, mật trăn, cánh chim trả. Ái Châu cống sa, the, đuôi chim công. Phúc Lộc cống sáp trắng, trúc tía. Trường Châu cống vàng. Hoa Châu cống vàng, vàng cốm, ngà voi, sừng tê, trầm hương, trúc hoa. Phong Châu cống bạc, đồ mây, sáp trắng, mật trăn, đậu khấu. Lục Châu cống vàng, đồi mồi, da vích, cánh chim trả, giáp hương,... *Thông khảo* ghi lại: hàng năm An Nam đô hộ phủ phải cống 10 nén vàng, 10 buồng chuối, 2.000 quả cau, 2.000 cân da cá, 20 cái mật trăn, 200 bộ đuôi và cánh chim trả. Quận Ngọc Sơn cống 2 tấm đồi mồi, 60 cân da vích, 3 cân giáp hương. Quận Nhật Nam phải cống 1 cái ngà voi, 4 sừng tê, 20 cân trầm hương, 4 thạch vàng cốm,...<sup>1</sup>.

Trực tiếp thực thi việc thu các loại thuế phú là hệ thống quan lại, ở miền núi, tù trưởng đốc thúc nhân dân nộp sản vật, rồi tù trưởng nộp cho chính quyền đô hộ. Theo sách *Đường thư*: “các thủ lĩnh đất cơ mi đều đến (phủ đô hộ) nộp khoản, sai con em đến phủ xin chịu phú tô ước thúc”<sup>2</sup>. Ở miền xuôi, các hương trưởng, huyện lệnh đốc thúc nhân dân đẩy mạnh giao dịch, khai thác tài nguyên nộp cho chính quyền đô hộ. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* cho biết: “nhân dân châu Lục thuộc An Nam chủ yếu sống bằng nghề nấu muối và mò ngọc trai, mỗi năm phải nộp một khoản thuế cố định là 100 hộc gạo mỗi hộ”<sup>3</sup>.

Như vậy, dưới sự đô hộ của nhà Đường, nhân dân ta chịu hai lần bóc lột, đó là các loại thuế khóa như người dân chính quốc và cống nạp những sản phẩm địa phương của vùng đất bị cai trị, đô hộ.

Nếu trước kia nước ta được coi là vùng biên viễn thâm sơn cùng cốc “lam sơn chướng khí”, là nơi đầy ải tội đồ, những viên quan bất tài, vô dụng thì giai đoạn này, nước ta dưới con mắt của các quan lại trở thành nơi giàu có nhiều sản vật quý hiếm, có sức hấp dẫn làm cho nhiều viên quan phải dùng tiền hối lộ để được bổ nhiệm xuống phía Nam mưu cầu lợi ích làm giàu, góp phần hình thành tệ mua quan bán chức thời nhà Đường. Sách *Tân Đường thư* ghi chép về Hàn Ước đô hộ An Nam là kẻ “do tiền gạo mà tiến thân, hơn nữa đất An Nam là nơi giàu có, tích lũy tụ tập được nhiều của cải, vốn liếng càng nhiều”. Với chính sách vơ vét, bóc lột thậm tệ, bọn quan lại đã làm giàu trên xương máu, mồ hôi của người dân Giao Châu. Sử cũ ghi lại, những kẻ như Khâu Hòa

1. Xem Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: *An Nam chí nguyên*, *Sđđ*, tr.184.

2. *Tân Đường thư*, quyển 184, tờ 1a.

3. *Thái Bình hoàn vũ ký*, quyển 181, tờ 11a.



khi làm Thái thú Giao Châu trong nhà đầy “ngọc minh châu, sừng tê vân và vàng bạc của báu, cho nên Hòa giàu như vương giả”<sup>1</sup> hay Lưu Hựu đô hộ An Nam “nhà giàu lắm, thường nuôi gà lợn, hễ con nào chết thì bắt nô bộc nộp gấp đôi, mà chính họ không được ăn”<sup>2</sup>. Sự tham lam vô độ của quan lại khiến người dân vô cùng khổ cực, buộc nhà Đường phải xử lý những viên quan tham nhũng như Lý Thọ - viên quan đô hộ Giao Châu thời Trinh Quán.

Bị mất độc lập dân tộc với chế độ lao dịch nặng nề, thuế khóa tận thu cùng sự tham tàn của hệ thống quan lại các cấp tạo nên mâu thuẫn đối kháng nặng nề, thường xuyên giữa nhân dân và bọn thống trị, chỉ cần hội tụ đủ điều kiện là toàn dân nổi dậy lật nhào ách thống trị tham tàn của kẻ xâm lược, giành quyền độc lập.

## 2. Kinh tế, văn hóa, xã hội dưới thời nhà Tùy - Đường

Sau một thời gian dài được hưởng nền độc lập, tự chủ của Nhà nước Vạn Xuân dưới sự trị vì của Triệu Việt Vương và Lý Phật Tử, nền kinh tế nước ta đã có sự phát triển. Tầng lớp hào trưởng người Việt được hình thành và phát triển cả về tiềm lực kinh tế cùng ý thức dân tộc đã tạo nên động lực tự cường mới. Sự xâm lăng của nhà Tùy - Đường lại đẩy nước ta rơi vào vòng xoáy nô lệ. Mặc dù vậy, thời gian này nền kinh tế, văn hóa nước ta có những bước phát triển mới. Sau chiến tranh, đồng ruộng bị bỏ hoang, lực lượng sản xuất bị phá hoại, nền sản xuất sút kém, người dân trở về khai phá ruộng vườn, tăng gia sản xuất phục hồi nền kinh tế.

Song hành với việc xây dựng bộ máy cai trị, quản lý xã hội, nhà Đường chú trọng tìm mọi cách khôi phục sản xuất nhằm phục vụ cho nhu cầu thu tô thuế, đặc biệt là khai thác nguồn đặc sản, trái cây nhiệt đới phục vụ cho đời sống xa xỉ của triều đình. Ngược lại, sau thời kỳ độc lập, mặc dù bị chính quyền đô hộ áp bức, người dân vẫn cố gắng vươn lên phát triển kinh tế nhằm xây dựng tiềm lực của cộng đồng để khi có cơ hội thì tiến tới giành độc lập. Vì thế, sau thế kỷ VII, kinh tế, xã hội Giao Châu khá ổn định và phát triển trên mọi lĩnh vực.

Về nông nghiệp, nghề trồng lúa được phát triển, đây là nguồn thu tô chủ yếu của nhà Đường nên được hệ thống chính quyền đô hộ hết sức chú ý quan tâm. Theo sách *An Nam chí lược*, dưới thời Đường, trồng lúa hai vụ

1, 2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, t.I, tr.189, 192.



tiếp tục được duy trì và mở rộng diện tích, năng suất lúa cũng cao hơn. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* cho biết, thổ sản miền Ái Châu có loại lúa chín hai mùa. Ngoài những giống lúa trồng truyền thống, dưới thời viên quan đô hộ là Triệu Xương (779 - 789) còn sai trồng thử lúa mạch để tăng thêm lương thực. Ngoài lúa, khoai lang cũng là giống cây được trồng nhiều. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* cho biết, thổ sản miền Giao Châu có khoai lang. Với địa hình đa dạng, có truyền thống trồng trọt từ xưa, thời kỳ này nghề trồng vườn rất phát triển. Các loại cây ăn quả được trồng phổ biến như dưa, nhãn, vải, chuối, cam, quýt, bưởi, mơ, mận, mít, trám, thị, khế, táo, muỗm,... Nhiều loại cây đặc sản như vải, chuối trở thành vật tiến cống về triều đình. Bên cạnh đó, các cây chè, cau cũng được chú ý trồng phục vụ đời sống. Sách *Trà kinh* đời Đường cho biết: “Qua lô ở phương Nam cũng tựa như chè mà nhị đắng. Người ta lấy nước pha uống thì suốt đêm không ngủ được. Giao Châu và Quảng Châu rất quý chè ấy, mỗi khi có khách đến chơi thì mới pha”<sup>1</sup>.

Nghề trồng dâu nuôi tằm, trồng đay, gai, bông phục vụ dệt vải phát triển. Đây là những sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, được coi là những sản vật dùng để cống, nộp tô thuế, chính quyền đô hộ đã quy định nhân dân những vùng trồng dâu, dệt vải phải nộp thuế quy ra sản phẩm tơ lụa. Sách *Tây Việt ngoại ký* đánh giá sợi gai là một trong những sản phẩm đặc biệt tốt của An Nam, đạo Lĩnh Nam (gồm các châu của An Nam) phải nộp phú thuế đay, gai<sup>2</sup>. Bông cũng là cây trồng được chú ý đặc biệt trên vùng đất Ái Châu và vùng đất này phải nộp thuế về bông. Sách *Tư trị thông giám* ghi chép về cách trồng bông như sau: “Mùa xuân vào tháng Hai, tháng Ba, người ta bắt đầu gieo giống, mỗi tháng xới đất xung quanh gốc cây ba lần. Đến mùa hè cây đã tốt, mùa thu ra hoa vàng rồi kết quả. Khi quả chín thì nút cả bốn mặt, ở trong có sợi bông. Người dân bản địa lấy thanh sắt cán bỏ hạt đi, lấy búi bông ra. Họ lại dùng thanh tre uốn làm cái cần cong như cái cung, dài khoảng 4 thước 5 tấc, buộc dây ngang như dây cung, bật các ngọn bông cho tơ đều, rồi đem cuốn thành từng ống nhỏ, lại lấy cái guồng xa mà se thành sợi, giống như bó tơ tằm, không cần phải kéo cứ thế mà dệt thành vải. “Người Man” ở Nhật Nam dệt bông làm thành những

1. Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.119.

2. Xem *Đường Lục điển*, quyển 3. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I, tr.120.





dệt vải và trở thành công phẩm. Nghề dệt vải tơ lụa bên cạnh việc kế thừa kinh nghiệm sản xuất cổ truyền, giai đoạn này những người thợ Giao Châu còn tiếp thu học hỏi kỹ thuật từ phương Bắc để tạo nên những sản phẩm nổi tiếng. Theo *An Nam chí* cho biết: “về hàng dệt vải lụa, sa cát liểu, sa bình văn tảo tân có hoa, sa hợp, lụa quang, tơ nhiễu, lĩnh, là lượt, giầy hài bằng đồ tơ, v.v.. Họ rất thích hai thứ gai tế ma và gai tiêu ma vì có thể kéo sợi dệt làm vải mịn như lượt là, nhất là mặc vào mùa nực thì hợp lắm”<sup>1</sup>.

Ngoài trồng bông, các vùng còn trồng đay, gai, phát triển trồng chuối để lấy sợi, tự dệt nhiều loại vải khác nhau “vải lụa thì có sa cát liểu, sa bình văn tảo tân, sa hợp, quang tuyến (láng), bông, ỷ, lãng, la giấy bằng tơ. Các thứ này cũng khá tốt. Tơ đay, tơ chuối có thể kéo sợi thành vải, mỏng như the lượt, rất hợp với khí hậu nóng bức”<sup>2</sup>. Những loại vải được dệt như vải Triều Hà (Trường Châu), vải tơ chuối, sa, the (Ái Châu), được dùng làm công phẩm. Nổi bật là hàng tơ tằm với những loại vải đặc sắc được ưa chuộng ngoài làm công phẩm còn trở thành mặt hàng buôn bán xuất khẩu.

Nông nghiệp phát triển là tiền đề cho các nghề thủ công nghiệp phát triển. Trước hết, do nhu cầu xây dựng hệ thống thành lũy trên các địa phương hay chuyển trị sở Giao Châu từ Long Biên về Tống Bình cùng việc xây dựng dinh thự, nhà ở, tư dinh của hệ thống quan lại nên nghề sản xuất vật liệu gạch, ngói phát triển, hình thành đội ngũ sản xuất chuyên nghiệp. Gạch, ngói được sản xuất ở những vùng có nguồn nguyên liệu, với nhiều loại gạch hình hộp chữ nhật, hình vuông, hình múi bưởi, đáp ứng được mọi nhu cầu về xây dựng nhà ở, công sở, cầu cống. Một số gạch đặc chủng còn được trang trí hoa văn như hình xương cá, ô trám, trám lồng, hình tròn tiếp tuyến. Ngói được sản xuất khá phổ biến dùng để lợp nhà, dinh thự. Ngói có hai loại: ngói âm dương, ngói ống. Đầu ngói được trang trí khá đẹp: chữ Hán, hoa sen... Bên cạnh đó, đã xuất hiện những nhóm thợ thủ công chuyên phục vụ xây dựng. Những lò nung gạch được phát hiện tại Luy Lâu (Bắc Ninh) có niên đại thế kỷ VII - VIII với hệ thống lò liên hoàn, kỹ thuật hoàn chỉnh, nung sản phẩm chất lượng cao. Cuộc khai quật tại di tích Vườn Hồng (Hà Nội) cho thấy, ngoài gạch, đầu ngói ống,

1. *An Nam chí*, bản dịch của Viện Sử học, tr.89.

2. *Tây Việt ngoại kỷ*. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I.





ngôi âm dương chất lượng cao, còn có các khẩu giếng bằng gốm phục vụ cho việc khai thác nước ngầm vào thế kỷ IX - X, đã cho thấy nghề sản xuất vật liệu xây dựng giai đoạn này rất phong phú, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Nghề sản xuất muối được chú trọng, trở thành nghề sản xuất chính, tạo nên tầng lớp diêm dân đông đảo. Nghề khai mỏ, rèn sắt, sản xuất vũ khí, các công cụ lao động cũng phát triển. Ngoài ra, việc khai thác đồng để đúc tiền đã được đẩy mạnh. Theo sách *Thái Bình hoàn vũ ký* chép từ sách *Quận quốc chí* cho biết, người Hoan Châu đúc đồng làm đồ vật, đặc biệt chế những chiếc mâm đồng kích thước lớn để bán. Việc khai thác mỏ vàng, bạc được chính quyền đô hộ hết sức chú ý nhằm thu sản vật nộp cho chính quyền trung ương và vơ vét cho bản thân.

Nghề làm gốm sứ giai đoạn này cũng phát triển. Những vùng có truyền thống sản xuất gốm như Tam Thọ (Thanh Hóa), Đương Xá, Bãi Định, Tam Sơn (Bắc Ninh), Quao (Hải Dương) bên cạnh việc chú trọng yếu tố kỹ thuật truyền thống, thì người làm gốm cũng tiếp thu kỹ thuật sản xuất gốm của người Hán. Từ những lò nung gốm có kích thước nhỏ như lò Cóc, lò Ống với số lượng sản phẩm ít, đã xuất hiện các loại lò nung kiểu lò Ròng nhiều khoang, nung được nhiều sản phẩm. Với kỹ thuật mới về xây vỏ lò có nhiệt độ nung gốm cao đã làm được những sản phẩm gốm chất lượng cao. Đặc biệt, việc phát hiện, sử dụng cao lanh trong sản xuất cùng sự du nhập của kỹ thuật bàn xoay, kỹ thuật tráng men đã đưa nghề sản xuất gốm lên tầm cao mới. Các sản phẩm bền, đẹp, có giá trị kỹ, mỹ thuật đã cho thấy giai đoạn này nghề sản xuất gốm khá phát triển với nhiều loại hình sản phẩm đa dạng, có mặt ở nhiều vùng trên cả nước, sản xuất nhiều vật dụng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, phục vụ sản xuất của người dân. Cuộc khai quật tại khu lò gốm Đại Lai (Bắc Ninh) hay các hiện vật thu được tại di chỉ cư trú Đồng Dâu ngay sát chân thành Luy Lâu (Bắc Ninh), phong phú về loại hình, kích cỡ đã phản ánh sự phát triển vượt bậc của nghề sản xuất gốm sứ<sup>1</sup>.

Sự phát triển của các nghề thủ công đã tạo nên những tầng lớp thợ thủ công riêng biệt chuyên các nghề như dệt vải, rèn sắt, đúc đồng, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm, v.v.. Trong giai đoạn này, các ngành thủ công nghiệp

1. Xem Trần Anh Dũng: “Lò gốm thế kỷ I - thế kỷ X”, in trong *Tuyển tập 50 năm khảo cổ học Việt Nam (1968 - 2018)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018, tr.635-646.



phục vụ cho tầng lớp thống trị khá thịnh đạt. Việc xây dựng dinh thự, tu bổ thành quách, khai mỏ, đúc tiền, đóng thuyền được chú trọng, đã hình thành nên đội ngũ thợ thuyền đông đảo phục vụ cho giai cấp thống trị.

Về giao thông, nhằm kiểm soát chặt chẽ vùng đất biên viễn cùng người dân bản địa, nhà Đường đã xây dựng, kết nối, thiết lập một hệ thống giao thông thủy, bộ liên hoàn tạo nên hệ thống giao thông hoàn chỉnh thuận lợi giữa chính quốc và vùng đất cai trị. Trước hết là hệ thống giao thông từ Trung Quốc sang An Nam đô hộ phủ được duy trì theo đường bộ và đường biển. Đường biển từ vùng biển Quảng Châu - một trung tâm hành chính, kinh tế quan trọng của nhà Đường ở phía Nam vào cửa Lục Đầu theo đường sông qua địa bàn các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh ngày nay về trung tâm Tống Bình. Về đường bộ, theo các con đường bộ cổ được xây dựng từ những thế kỷ trước mà dấu ấn để lại là đường 181, 182 ngày nay đi sâu vào trung tâm đồng bằng Bắc Bộ. Từ trung tâm trị sở An Nam đô hộ phủ là thành Tống Bình có thể tỏa đi các nơi trong vùng hay các quốc gia lân cận. Theo Giả Đàm mô tả: “Từ An Nam (phủ thành Tống Bình, Hà Nội) đi qua Giao Chỉ (Từ Liêm, Hà Đông), Thái Bình (Vĩnh Phúc) hơn một trăm dặm thì đến Phong Châu (Bạch Hạc, Việt Trì)...”<sup>1</sup>, hay từ trị sở các con đường nối các châu liên kết với nhau như con đường từ trung tâm Tống Bình (Hà Nội ngày nay) đi dọc theo lưu vực sông Đáy qua Tạc Khẩu (Thần Phù, Ninh Bình) vào Cửu Chân (Ái Châu). “Từ Hoan Châu (châu trị Giả Đức, tức huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) đi về phía đông hai ngày thì đến huyện An Viễn châu Đường Lâm (Kỳ Anh, Hà Tĩnh), đi về phía nam qua sông Cổ La (sông Ròn) hai ngày thì đến sông Đan Động (sông Gianh) của nước Hoàn Vương”<sup>2</sup>. Những con đường này còn nối thông với các quốc gia cổ trong khu vực “Từ Hoan Châu đi về phía tây ba ngày, vượt qua núi Vụ Ôn (Hương Sơn, Hà Tĩnh) đi hai ngày đến Nhật Lạc thuộc Đường Châu, qua sông La Thuận tới núi Thạch Mật của núi Cổ Lãng Động, đi ba ngày đến huyện Văn Dương, Châu Đường, lại qua lạch Li Li, đi bốn ngày đến huyện Toán Đái nước Văn Đan, lại đi ba ngày đến ngoại thành nước Văn Đan, lại đi một ngày đến nội thành, còn gọi là Lục Chân Lạp”<sup>3</sup>.

Những con đường đó giúp cho chính quyền đô hộ kiểm soát chặt chẽ các châu, huyện cũng như các hoạt động giao thông, buôn bán giữa các vùng với nhau.

1, 2, 3. *Tân Đường thư*, quyển 43 hạ, tờ 17b. Dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sđd, t.I.



Ngoài những con đường huyết mạch, nhiều con đường nối miền xuôi với miền ngược, từ trung tâm trị sở các châu, huyện tỏa ra các vùng xung quanh tạo nên mạng lưới giao thông chằng chịt, thuận lợi. Kinh tế phát triển, hàng hóa dồi dào, nhiều sản vật, hệ thống giao thông dần hoàn thiện là điều kiện thúc đẩy cho thương nghiệp thời kỳ này có bước tiến vượt bậc. Trước hết, thương mại của An Nam đô hộ phủ gắn với các vùng Trung Quốc. Sách *Đường hội yếu* cho biết, vào thế kỷ IX, các đạo (Trung Quốc) đều xin buôn bán với An Nam<sup>1</sup>. Nhà Đường phải ra lệnh bắt các đạo để thương nhân qua lại An Nam buôn bán, không được cấm đoán họ<sup>2</sup>. Nhiều trung tâm buôn bán được lập trên các vùng biên viễn thuận lợi về giao thông. Những mặt hàng thủ công như đồ đồng, vải lụa, những đồ sản vật đồi mồi, trân châu, ngà voi, lông trẩu, trầm hương, mật trăn, hương liệu,... sản phẩm cây trái nhiệt đới là những mặt hàng được ưa chuộng để trao đổi. Nhu cầu trao đổi, buôn bán phát triển, cho nên ngoài tiền đồng do chính quyền trung ương đúc, phát hành thì các địa phương như An Nam đô hộ phủ cũng tiến hành đúc tiền đồng nhằm thúc đẩy giao thương. Khuôn đúc tiền Khai Nguyên thông bảo được phát hiện tại địa điểm núi Voi (Thái Nguyên) đã phản ánh những hoạt động khai mỏ, đúc tiền thời Đường của An Nam đô hộ phủ.

Kế thừa hệ thống giáo dục thời kỳ trước, thời kỳ này, giáo dục được đẩy lên một tầm cao mới bởi sự kích thích của việc tuyển chọn quan lại qua hệ thống thi cử của nhà Đường. Hệ thống trường học được mở xuống tận các châu, huyện để phục vụ việc học tập, tuyển chọn nhân tài phục vụ cho tầng lớp thống trị. Ngoài con em tầng lớp quan lại cai trị người Hán thì con em người Việt, những hào trưởng, cự phú cũng tham gia học tập. Trong quá trình học tập, thi cử, nhiều người đã đạt được thành tích cao, như Khương Công Phụ, người quận Cửu Chân “đậu Tiến sĩ, bổ làm Hiệu thư lang”<sup>3</sup> tham gia vào hệ thống chính quyền đô hộ, hình thành nên tầng lớp quan lại cấp thấp gốc người Việt.

Sự phát triển của Phật giáo đời Đường đã tạo nên “cú hích” cho sự phát triển của Phật giáo nước ta, nhiều thiên phái Phật giáo giai đoạn này có điều

1. Xem *Đường hội yếu*, quyển 73, An Nam đô hộ phủ.

2. Xem *Cựu Đường thư*, quyển 19.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.190.



kiện lan tỏa đến các vùng đất và có ảnh hưởng trong xã hội. Nhiều trung tâm Phật giáo giai đoạn này phát triển, trở thành những trung tâm lớn như Luy Lâu (Bắc Ninh) của thiền phái Tì ni đa lưu chi, Kiến Sơ (Bắc Ninh) của phái Vô Ngôn Thông, hay Nhạn Tháp (Nghệ An). Sự phát triển của Phật giáo đã hình thành nên tầng lớp cao tầng người Việt có tri thức cùng mối quan hệ với bên ngoài. Họ góp phần tạo nên tầng lớp trí thức phong kiến trong xã hội Việt Nam lúc đó và xây dựng nên bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng mang ý thức và tư tưởng quốc gia cho dân tộc giai đoạn sau. Ở thôn Thanh Hoài, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh đã phát hiện được tấm bia có niên đại Kiến Hưng nhị niên (năm 314), Nguyên Gia chấp thất niên, tức năm thứ 27 (năm 450) hay ở chùa Đông Quang, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, phát hiện được tấm bia có niên đại Nhân Thọ nguyên niên (năm 601)<sup>1</sup>. Tại Nhạn Tháp, đã tìm thấy hộp xá lý được coi là xuất hiện vào thế kỷ IX. Sự hiện hữu của các hiện vật, di tích trên đã phản ánh khá rõ nét đời sống tôn giáo, văn hóa đương thời.

Sự phát triển kinh tế, giao thông, những thành tựu của giáo dục, Phật giáo đã góp phần hình thành, thúc đẩy sự lớn mạnh của tầng lớp quý tộc, hào trưởng phong kiến người Việt. Mặc dù dưới sự cai trị của nhà Đường, bị xem là tầng lớp “thỏ hào” hay “man hào” nhưng họ là những người có cơ sở kinh tế và giữ vai trò quan trọng trên mỗi vùng đất. Tầng lớp phong kiến Việt Nam dần nắm tư liệu sản xuất như ruộng đất, của cải, sử dụng nhiều lao động, hình thành nên những tập đoàn phong kiến giữ vai trò quan trọng ở nhiều địa phương. Từ thế lực kinh tế, tầng lớp này đã dựa vào dân, từng bước đấu tranh chống chính quyền đô hộ, buộc chính quyền phải nhượng bộ những vấn đề liên quan đến cuộc sống của người dân, hoặc họ tìm cách tham gia vào bộ máy chính quyền để trực tiếp đấu tranh với các chính sách tàn độc, tham lam của chính quyền đô hộ. Dương Thanh là một thổ tù được nhà Đường giao cho chức Thứ sử Châu Hoan, hay Lý Tự Tiên, Đinh Kiến cũng là những võ quan tham gia chính quyền đô hộ.

Có thể thấy, hơn 300 năm dưới sự đô hộ của nhà Đường, mặc cho chính sách đô hộ tàn khốc, chính sách thuế khóa nặng nề, hệ thống quan lại tham nhũng, sự độc quyền về chính trị, âm mưu áp đặt đồng hóa về văn hóa, nhưng

---

1. Tư liệu do Tăng Bá Hoành cung cấp.



theo sự phát triển của xã hội, người Việt đã có sự phát triển khá toàn diện về kinh tế - văn hóa, hình thành nên tầng lớp quý tộc, hào trưởng phong kiến và trí thức người Việt. Họ trở thành lực lượng tiên phong dẫn dắt, lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành lại quyền độc lập dân tộc trong các giai đoạn lịch sử sau này.

### 3. Các cuộc khởi nghĩa giành độc lập

Sau cuộc kháng chiến thất bại của hậu Lý Nam Đế, Lý Phật Tử bị bắt đưa về Trung Quốc, các tướng lĩnh bị bắt, giết, đất nước ta lại rơi vào vòng nô lệ. Trước chính sách đô hộ của nhà Đường với sưu cao thuế nặng, nhiều cuộc khởi nghĩa của người dân nổ ra, đứng đầu là các thủ lĩnh, hào trưởng người Việt. Những thủ lĩnh, hào trưởng này được thừa hưởng tinh thần độc lập, tự cường từ truyền thống văn hóa dân tộc, từ sự “kích hoạt” của những người khởi dựng Nhà nước độc lập Vạn Xuân truyền lại. Họ là những người giàu có, có địa vị và tri thức, có uy tín trong đời sống cộng đồng, trở thành những hào trưởng, quân trưởng ở mỗi vùng và liên kết với nhau hình thành nên tập đoàn phong kiến người Việt có chung quyền lợi và khát vọng, trong đó nổi bật là khát vọng độc lập dân tộc.

Năm 618, tại Cửu Chân (Thanh Hóa), Thái thú Lê Cốc (Lê Ngọc) đã âm thầm xây dựng cơ sở cát cứ, không chịu hàng phục, phái các con cùng gia tướng đem quân đóng giữ các vùng chống lại sự đô hộ của nhà Đường và phải nhiều năm đánh dẹp nhà Đường mới thu phục được<sup>1</sup>. Cùng thời gian đó, Thái thú Nhật Nam là Lý Giao lại nổi lên cát cứ, đến năm 622 quan quân nhà Đường mới dẹp yên.

Năm 687, cuộc khởi nghĩa do Lý Tự Tiên lãnh đạo, nổ ra tại trung tâm trị sở của An Nam đô hộ phủ. Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa là do “các hộ người Lý ở Lĩnh Nam theo lệ cũ nộp nửa thuế. Đô hộ Lưu Diên Hựu bắt nộp cả. Các hộ người Lý mới oán giận, mưu làm loạn”<sup>2</sup>. Lý Tự Tiên tập hợp dân

---

1. Tham khảo thêm nội dung văn bia “Đại Tùu Cửu Chân Bảo An đạo tràng chi bi văn (618)”, in trong Phan Văn Các, Claudine Salmon, Hoàng Văn Lâu, Tạ Trọng Hiệp: *Văn khắc Hán - Nôm Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Paris - Hà Nội, 1998, t.I, tr.3-12.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.189.





chúng nổi dậy chống lại. Cuộc khởi nghĩa bị Lưu Diên Hựu đàn áp khốc liệt, Lý Tự Tiên bị giết, nghĩa quân và nhân dân lại tập hợp xung quanh thủ lĩnh mới là Đinh Kiến, một tướng tài của Lý Tự Tiên. Đinh Kiến tổ chức lại đội ngũ, dẫn quân khởi nghĩa tiến đánh trị sở Tống Bình và giết chết Lưu Diên Hựu cùng đám quan lại cai trị, làm chủ thành Tống Bình một thời gian. Để đối phó với cuộc khởi nghĩa, nhà Đường đã cử hai đạo quân thủy, bộ do Tào Huyền Tĩnh - Tư mã Quế Châu và Phùng Nguyên Thường - Đô đốc Quảng Châu đem quân đàn áp, giết Đinh Kiến, tàn sát nghĩa quân, thiết lập lại nền cai trị.

Năm 722, Mai Thúc Loan ở vùng đất Cửu Chân đã dựng cờ và kêu gọi nhân dân nổi dậy. Không chịu nổi chính sách đô hộ cùng nạn thuế khóa, cống phú sản vật nặng nề, lợi dụng địa hình hiểm yếu xa trung tâm, Mai Thúc Loan đã âm thầm chuẩn bị khởi nghĩa. Sau một thời gian tập hợp lực lượng, nhận thấy thời cơ đã chín muồi và nhân sự kiện ông cùng dân phu bị đánh đập dã man khi phải gánh vãi về triều đình tiến cống, ông đã kêu gọi người dân vùng lên khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan được ghi lại trong sách *Việt điện u linh*: Mai Thúc Loan “người đất Hoan Châu, Nhật Nam vậy. Cha là Mai Sinh, mẹ là Vương Thị đều là người hiền đức,... Đến khi lớn lên tự nhiên có chí lớn, đầu hỏ mắt rồng, tay vượn, dũng cảm đa tài...”, “gia sản ngày một nhiều, môn hạ ngày một đông”, ông đã liên kết các hào kiệt trong vùng “dựng cờ nghĩa, chiêu binh mãi mã, dựng lũy xây thành. Trong một tuần xa gần hưởng ứng, có quân hơn 10 vạn”. Cuộc khởi nghĩa nổ ra, hàng trăm nghĩa quân từ châu Hoan, châu Ái, châu Diễn kéo về hình thành một đội quân hùng mạnh. *Đường thư* cho biết: Mai Thúc Loan đã liên kết được 32 châu<sup>1</sup>, được mọi người suy tôn lên làm vua, xưng là Mai Hắc Đế, đóng đô tại thành Vạn An (Nghệ An). Theo sách *Việt điện u linh*, vua đặt tên nước là Vạn An để chứng tỏ chính thống nối tiếp Nhà nước Vạn Xuân trước kia. Mai Hắc Đế tổ chức triều đình, xây dựng quân đội hoàn chỉnh, “dùng Phòng Hậu làm quân sư, Thôi Thặng làm Thái úy, Phục Trường Thủ làm tham mưu, Đàn Văn Du làm Tán nghị, Mao Hoàn làm Thái trung đại phu, Tùng Thụ làm Trị trung nội sử, Khổng Qua

---

1. Dẫn theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, t.I, tr.187.



làm Thảo lỗ tướng quân, Cam Huê làm Định biên hiệu úy, Sĩ Lâm làm Hộ quân, Bộ Tân làm Lang tướng. Lại chia binh làm bốn đạo, mỗi đạo lại chia làm ba quân, mỗi quân một nghìn người do một trung úy suất lĩnh để nghe hiệu lệnh. Lại sai Tiết Công làm Lâm Ấp thông văn sứ, Hoắc Đan làm Chân Lạp cáo dụ sứ. Mọi việc trong ngoài đầu đuôi, thanh thế quân đội đại chấn”<sup>1</sup>. Căm ghét chế độ hà khắc tàn bạo của quan lại đô hộ nhà Đường, nhân dân khắp nơi nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Mai Hắc Đế đem quân tấn công trị sở đô hộ, “bọn quan thú mục nhà Đường, trông ngọn gió mà chạy tán loạn. Nhà vua đem quân chiếm châu thành, chia quân đóng giữ”<sup>2</sup>. Viên quan đô hộ là Quang Sở Khách phải bỏ thành, chạy tháo thân về nước. Cuộc nổi dậy do Mai Thúc Loan lãnh đạo đã được *Cựu Đường thư* ghi lại: “Năm thứ 10, niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông, năm 722), tháng Tám, Bính Tuất, Bùi Trục Tiên là Án sát sứ Lĩnh Nam dâng thư viết: Cầm đầu giặc An Nam là bọn Mai Thúc Loan tiến công vây châu huyện, triều đình sai Dương Tư Húc là Phiêu kỵ tướng quân kiêm Nội thị dẹp loạn”<sup>3</sup>. Phần Liệt truyện trong *Cựu Đường thư* ghi chép về Dương Tư Húc cho biết cụ thể: “Năm đầu niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông). Thủ lĩnh An Nam là Mai Huyền Thành làm phản, tự xưng là Mai Hắc Đế cùng thông mưu với các nước Lâm Ấp và Chân Lạp vây hãm phủ đô hộ An Nam. Đường Huyền Tông ban chiếu cho Dương Tư Húc đem quân dẹp loạn. Tư Húc đến vùng đất Lĩnh Biều tập hợp con em của các thủ lĩnh được hơn 10 vạn người, tiến theo con đường cũ của Phục Ba (Mã Viện), xuất kỳ bất ý đánh vào. Huyền Thành nghe tin quân Tư Húc đến hoảng hốt không nghĩ ra kế sách gì, rốt cuộc bị quan quân bắt được chém ngay tại trận, giết hết dư đảng, sau đó chất xác chết thành gò đồng cao rồi trở về”<sup>4</sup>. Sau này, *Tân Đường thư* ghi chép chi tiết: “Thủ lĩnh man An Nam là Mai Thúc Loan làm phản xưng là Hắc Đế tập hợp hộ dân chúng 32 châu, bên ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân chiếm cứ vùng Nam Hải, số lượng đông tới 40 vạn người”<sup>5</sup>. Sự kiện khởi nghĩa, xưng đế của

1, 2. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, *Sđd*, tr.129.

3. *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, tờ 10b. Dẫn theo Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Sđd*, t.I, tr.368.

4. *Cựu Đường thư*, quyển 184, Liệt truyện 134, tờ 2a.

5. *Tân Đường thư*, Bản kỷ 5, tờ 7a.



Mai Thúc Loan sau này được ghi chép trong chính sử. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Tướng giặc là Mai Thúc Loan, chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn. Vua Đường sai Nội thị tả giám môn Vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyên Sở Khách đánh dẹp yên được”<sup>1</sup>. Sau này, *Đại Việt sử ký tiền biên* ghi lại: “Nhâm Tuất (722) (Đường Huyền Tông, Khai Nguyên năm thứ 10), bấy giờ người Hoan Châu là Mai Thúc Loan chiếm cứ Hoan Châu tự xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, quân số có tới 30 vạn. Quân nhà Đường sai nội thị Tả đô hộ là Nguyên Sở Khách dẹp yên được (Thúc Loan người Hương Lãm, huyện Nam Đường, nay có đền thờ tại thôn chợ Sa Nam tức là nhà ông. Tư Húc tính tàn nhẫn, bắt được tù binh hoặc lột da mặt, hoặc bóc da đầu, mọi người đều khiếp sợ)”<sup>2</sup>.

Từ thắng lợi ban đầu, Mai Hắc Đế tiến hành tổ chức xây dựng lại đất nước. Nhà Đường lúc đó đương cường thịnh tức tốc cử Dương Tư Húc dẫn 10 vạn quân sang xâm lược. Do chưa đủ thời gian để tổ chức lại đất nước, rèn luyện quân đội, trước thế quân xâm lược hung hãn, Mai Hắc Đế phải dẫn quân rút vào rừng, sau rồi ốm chết, tướng sĩ tan tác trước sự tàn sát tàn bạo của quân đội nhà Đường, xác người bị giết chất thành gò cao. Nước ta lại rơi vào vòng nô lệ<sup>3</sup>.

Sau cuộc nổi loạn của An Lộc Sơn dưới thời Đường Huyền Tông (năm 755), nhà Đường bước vào thời kỳ rối ren. Tại An Nam đô hộ phủ, bọn quan lại thừa cơ bóc lột khiến dân tình khổ sở. Dư âm cuộc khởi nghĩa Mai Hắc Đế vọng lại cùng tinh thần độc lập dân tộc khiến cho các hào trưởng người Việt thức tỉnh. Năm 791, “An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng”<sup>4</sup> đã khiến cho “Phùng Hưng dấy binh vây phủ, Chính Bình lo sợ mà chết”<sup>5</sup>.

Theo sử sách ghi lại: “Phùng Hưng vốn là nhà hào phú, có sức khỏe, có thể vật trâu, đánh hổ. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766 - 780) đời Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em là Hải hàng phục được các ấp bên cạnh,

1, 4, 5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.190, 191, 192.

2. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr.119.

3. Tham khảo thêm Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc: *Mai Thúc Loan với cuộc khởi nghĩa Hoan Châu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.



Hưng xưng là Đô quân, Hải xưng là Đô bảo, đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng được. Đến đây dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phần uất thành bệnh ở lưng mà chết. Hưng nhân đó vào đóng ở phủ trị”<sup>1</sup>. Theo nội dung trên tấm bia Phùng Hưng ghi lại: “Tổ tiên Phùng Hưng là Phùng Trí Cái, vốn làm Thổ tù, tục gọi là Quan lang đất Đường Lâm. Gia đình rất giàu có và uy tín với nhân dân quanh vùng. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh (đời thứ 6) là một người hiền tài đức độ. Khoảng năm Nhâm Tuất (năm 722), đời Đường Khai Nguyên ông theo Mai Hắc Đế khởi nghĩa. Sau đó việc bị phát giác, bị mất chức, ông về điền viên, thường phiến muộn không vui. Phùng Hạp Khanh có người vợ họ Sủ, sau theo lời khuyên của vợ, ông hết sức chăm nom vườn ruộng. Chỉ trong vài năm, ông trở nên giàu có, gia tài tích lũy kể hàng vạn. Ông bà sinh một lần được ba người con trai khôi ngô, tuấn tú. Con lớn là Hưng, tự là Công Phần, con thứ hai là Hải, tự là Tử Hào, con thứ ba là Dĩnh, tự là Danh Đạt. Lớn lên ai cũng có sức khỏe, có thể lôi trâu, đánh hổ. Năm 18 tuổi, cha mẹ mất, ba anh em đều đôn thuận, hiếu kính, hay làm những việc nhân đức, ân nghĩa”<sup>2</sup>. Sử liệu còn ghi lại: Phùng Hưng có tên tự là Công Phần, là cháu bảy đời của Phùng Trí Cái người đã từng được vào trong cung vua Đường Cao Tổ (618 - 626) dự yến tiệc và làm quan lang ở đất Đường Lâm. Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh là một người hiền tài đức độ, đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan khi trước. Cuộc khởi nghĩa ban đầu từ quê hương Đường Lâm, sau phát triển mạnh ra xung quanh, tạo nên thanh thế lớn mạnh khắp vùng Giao Châu. Phùng Hưng tự xưng là Đô quân, Phùng Hải xưng là Đô bảo, Phùng Dĩnh xưng là Đô tổng tập hợp dân binh có đến vài vạn người, tự trấn giữ các nơi hiểm yếu. Tích trữ lương thảo, luyện quân rèn vũ khí chống lại nhà Đường. Viên quan đô hộ là Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhiều lần không được, trong khi đó được sự ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Năm 791, Phùng Hưng cùng tướng lĩnh dẫn đại quân vây đánh trị sở Tống Bình. Phùng Hưng chia quân làm tám mặt, sai tướng chỉ huy quân sĩ vây chặt. Cao Chính Bình lo sợ phần uất sinh bệnh mà chết, quân sĩ

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t.I, tr.191.

2. Trần Huy Bá: “Bia Phùng Hưng”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 3/1977, tr.73.



đầu hàng. Cuộc khởi binh thắng lợi, Phùng Hưng dẫn quân vào đóng ở phủ trị. Theo *Giao Châu ký*: Phùng Hưng quản lý đất nước được 7 năm rồi mất. Sách *Việt điện u linh* cũng ghi lại: “Phùng Hưng vào phủ đô hộ coi việc được 7 năm thì mất”. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Phùng Hưng “trị nước 11 năm, trong nước yên ổn”<sup>1</sup>. Sau khi Phùng Hưng mất, các tướng muốn tôn người em là Phùng Hải lên thay, nhưng không thuận nên con trai là Phùng An nối ngôi cha. Phùng An lên thay tôn cha là Bố Cái Đại Vương. Được hai năm, nhà Đường sai Triệu Xương dẫn quân sang, dụ Phùng An đầu hàng. Trước sức mạnh của đội quân nhà Đường, Phùng An liệu thế không chống nổi, bèn đầu hàng, cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng thất bại. Mặc dù thời gian độc lập không lâu nhưng cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng đã khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc, làm tiền đề cho các cuộc khởi nghĩa những thế kỷ tiếp theo.

Bước vào thế kỷ IX là thời kỳ rối ren của xã hội Giao Châu, nhóm quan lại nhà Đường tranh chấp quyền lực, Đô hộ Triệu Xương xin nghỉ, vua Đường “lấy Lang trung Bộ binh là Bùi Thái thay,... Tướng ở châu là Vương Quý Nguyên đuổi Bùi Thái đi”<sup>2</sup>,... Năm 843, “Kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ”<sup>3</sup> dẫn đến việc quan lại các châu thành đánh loạn lẫn nhau. Trong bối cảnh triều đình trung ương rối ren kiểm soát không chặt chẽ, quan lại hùng cứ các địa phương, thì các viên quan đô hộ thừa cơ bóc lột nhân dân khốc liệt hơn. Các viên quan đô hộ Lý Tượng Cổ “tham bạo hà khắc”, Lý Trác “tham lam, tàn bạo” hay Giám quân Lý Duy Chu là người “hung bạo, tham lam” khiến xã hội rối loạn, lòng dân chia lìa: “Bấy giờ đói kém loạn lạc liên tiếp, 6 năm không nộp thượng cung, trong quân không có khao thưởng”<sup>4</sup>. Trong tình hình đó, cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh nổ ra.

Theo lịch sử ghi chép: Khi Lý Tượng Cổ là tôn thất nhà Đường được cử sang cai trị An Nam, một viên hào trưởng người Việt có danh tiếng là Dương Thanh được trọng dụng làm Nha môn tướng lĩnh, giữ chức Thứ sử châu Hoan. Năm 818, khi cuộc khởi nghĩa của người Man nổ ra, Lý Tượng Cổ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđd*, t.IV, tr.223.

2, 3, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.I, tr.192, 193, 195.





sai Dương Thanh dẫn 3.000 quân đi trấn áp. Lợi dụng cơ hội này, Dương Thanh kêu gọi binh lính khởi nghĩa, tập kích lại phủ thành, giết chết Lý Tượng Cổ và lên nắm quyền quản lý. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: Lý Tượng Cổ vì tham bạo, hà khắc, mất lòng dân chúng. Tướng của Lý Tượng Cổ là Dương Thanh nhiều đời làm tù trưởng người Man,... Tượng Cổ vẫn kiên dè gọi cho làm nha tướng, đến đây khi đánh người Man ở Hoàng Động, Dương Thanh nhân thấy lòng người oán Tượng Cổ, đang đêm trở về đánh úp châu, chiếm được, giết Tượng Cổ<sup>1</sup>. Theo *Cựu Đường thư* cho biết: “Dương Thanh thay làm hào trưởng phương Nam, do Lý Tượng Cổ tham lam hoành hành, Cổ lại sợ thế lực Dương Thanh mạnh, liền đưa Thanh từ Thứ sử Hoan châu về làm tướng nha môn, Thanh uất ức không vui. Chẳng bao lâu, giặc Hoàng Gia ở Ung Quân phản loạn, ban chiếu cho Tượng Cổ đem mấy đạo quân cùng tiêu diệt. Tượng Cổ lệnh cho Dương Thanh dẫn 3.000 quân tiến thẳng đến nơi đó. Thanh cùng với con là Chí Liệt, cùng thân nhân là Đỗ Sĩ Giao ngầm mưu phản. Đang đêm tập kích An Nam, vài ngày sau thành bị hạ, Tượng Cổ bị chết trong đó”<sup>2</sup>. Nhà Đường tìm mọi thủ đoạn mua chuộc “ban chiếu xá tội, cho Dương Thanh làm Thứ sử Quỳnh Châu”, nhưng Dương Thanh không chịu, bị quân nhà Đường dưới sự chỉ huy của Quế Trọng Vũ đem binh lính sang đàn áp “giết được Thanh cùng con là Chí Trinh, tịch thu toàn bộ gia sản”. Dương Thanh cùng gia quyến và tướng sĩ bị giết, cuộc khởi nghĩa thất bại. Những kết quả nghiên cứu gần đây cho biết, Dương Thanh còn có tên gọi là Dương Trạm Thanh, ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vào trung tuần tháng 8/819 và tồn tại đến ngày 29/3/820, tuy thời gian chỉ tồn tại hơn sáu tháng nhưng “khởi nghĩa Dương Thanh chính là điểm báo trước cho những sự kiện trọng đại sắp xảy ra trong giai đoạn thế kỷ IX - X, dẫn đến sự hình thành một quốc gia độc lập - tự chủ của dân tộc Việt Nam sau hơn nghìn năm Bắc thuộc”<sup>3</sup>.

Sự thống trị dưới triều đại Tùy - Đường kéo dài hơn 300 năm, dưới ách đô hộ của ngoại bang, nhân dân ta không ngừng nổi dậy, các cuộc khởi nghĩa

1. Xem Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd*, t.I, tr.192.

2. *Cựu Đường thư*, quyển 31, phần Lý Cao Tông liệt truyện. Dẫn theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Sđd*, t.I, tr.195.

3. Phạm Lê Huy: “Khảo cứu lại khởi nghĩa Dương Thanh (819 - 820)”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 12/2012, tr.20-36.



nổ ra dù giành được thắng lợi hay bị đàn áp tàn bạo nhưng đều cho thấy ý thức độc lập dân tộc là tinh thần thường trực trong mỗi người dân. Sau này, sử gia Ngô Thì Sĩ nhận xét: “Đương lúc nội thuộc, Mai Hắc Đế ở Nam Đường khởi binh chiếm giữ châu, không chịu sự trói buộc của bọn quan lại bạo ngược, cũng là tay lỗi lạc trong bậc thổ hào. Thành công thì có Lý Bôn, Triệu Quang Phục, không thành công thì có Phùng Hưng, Mai Thúc Loan. Họ đáng được nêu ra mà biểu dương”<sup>1</sup>. Những cuộc khởi nghĩa vào nửa cuối thời Đường ở An Nam đô hộ phủ đã cho thấy lãnh đạo là những hào trưởng nhiều đời, có uy tín trong nhân dân, họ có thể tham gia chính quyền đô hộ, nhưng tinh thần yêu nước, ý thức độc lập dân tộc luôn hun đúc, khi có thời cơ là hành động để giành quyền độc lập. Hầu hết mọi tầng lớp nhân dân, từ hào trưởng, địa chủ, quan lại người Việt cho đến binh lính, người dân miền xuôi cũng như miền núi đều tham gia các cuộc khởi nghĩa. Từ sự mất quyền độc lập dân tộc, cùng với chính sách tô thuế nặng nề, sự tham lam, tàn ác của hệ thống quan lại cai trị đã đẩy xung đột thành những cuộc khởi nghĩa. Đây là những tín hiệu tiền đề cho các cuộc nổi dậy chống Bắc thuộc sau này.

Đây cũng là thời gian người Nam Chiếu xua quân đến cướp bóc (năm 858, năm 862), đánh chiếm phủ thành (năm 863) “gây họa đến gần 10 năm” đẩy xã hội An Nam rơi vào khốn quẫn. Sự bất lực của các viên quan đô hộ nhà Đường, sự lớn mạnh của các hào trưởng người Việt ở các vùng đã tạo cơ hội cho người Việt tự tổ chức, xây dựng những đội quân bảo vệ quê hương, xây dựng lực lượng làm cơ sở vững chắc cho các cuộc đấu tranh giành độc lập sau này.

#### **4. Hải Dương dưới triều đại nhà Tùy - Đường và gia thế họ Khúc**

Cũng như các vùng đất khác, dưới thời kỳ độc lập của Nhà nước Vạn Xuân, nhiều vùng đất thuộc Hải Dương ngày nay được khai hoang, phát triển sản xuất. Là một phần đất vùng Chu Diên, cận kề với căn cứ kháng chiến của Triệu Việt Vương nên các trận chiến đấu đã khiến vùng đất Hải Dương bị binh lửa tàn phá, nhiều xóm làng bị phá hủy, người dân ly tán. Sau chiến tranh, người dân trở lại lập làng xóm, khai hoang canh tác lúa, trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, đẩy mạnh sản xuất, tạo nên sức sống mới. Trên những vùng đất khá

1. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr.119.



trù phú, lực lượng nhân lực dồi dào, sản xuất được quan tâm nên kinh tế địa phương phát triển, xóm làng đông đúc tạo nên một thời kỳ trù phú như thần tích của nhiều địa phương ghi lại.

*Về diên cách*, sau cuộc xâm lăng của nhà Tùy, đơn vị quản lý hành chính vùng đất Hải Dương vẫn giữ nguyên, thuộc huyện Chu Diên, quận Giao Châu. Đơn vị hành chính này được duy trì đến thời nhà Đường, nhưng đơn vị cấp huyện được chia nhỏ hơn, bởi thời Đường, An Nam đô hộ phủ có đến 59 huyện, dưới huyện là các hương. Đời Tùy trị sở cai trị đã chuyển về Tống Bình (Hà Nội), trị sở mới này được duy trì và củng cố vào thời Đường. Đây là trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ với sông Hồng làm trục giao thông chính. Vị thế của huyện Chu Diên nằm trấn giữ phía đông bắc của Tống Bình, lại cách không xa trị sở An Nam đô hộ phủ nên người dân Hải Dương xưa chịu sự bóc lột trực tiếp, hà khắc của hệ thống quan lại cai trị. Ngoài các loại thuế, đây là vùng trồng dâu, nuôi tằm nổi tiếng, cho nên vải lụa cũng là một sản vật cống nạp mà người dân phải đóng góp nhiều. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai màu mỡ, giao thông thuận tiện, là cầu nối giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ và theo đường biển về chính quốc nên vùng đất Hải Dương có nhiều điều kiện phát triển.

*Về nông nghiệp*, sự gia tăng về nhân lực, nhu cầu khai hoang mở rộng diện tích canh tác lớn nên đã xuất hiện nhiều đơn vị cư trú hành chính mới. Chính sự phát triển về kinh tế đã tạo nên sự lớn mạnh của tầng lớp hào trưởng địa phương. Họ là những người đại diện cho cư dân ở đây, có tiềm lực kinh tế và tham gia quản lý xã hội dù ở địa vị thấp nhất, như Triệu Quang Phục, đời đời làm hào trưởng, hay họ Khúc, trong nhà nuôi mấy nghìn đày tớ.

Bên cạnh đó, chính sách di dân ô ạt của người Hán theo quan lại cai trị qua các triều đại có mặt tại địa phương khá phổ biến. Thời kỳ nhà Đường, với thời gian cai trị 300 năm cùng những biến động triều chính, nhiều dòng họ lớn đã xuất hiện và có mặt trên địa bàn Hải Dương, họ đến đây định cư, hình thành nên các làng, dòng họ lớn. Ngọc phả lưu tại miếu thờ thần tổ Vũ Hồn tại làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang ghi chép về dòng họ Vũ với quá trình định cư và theo năm tháng đã hòa nhập, thành người dân bản địa: “Năm Tân Mùi, thời Đường, Đức Tông đặt Triệu Xương (Giao Châu) làm Đô hộ (sứ) lúc đó có một người ở phủ Thường Châu (Trung Quốc) gia truyền y bát, được nối nghiệp nhà tên là Vũ Huy, đường làm quan của ông hiển đạt.



Vợ cả là Lưu Thị Phương đã ngoài sáu mươi mà trong mộng chưa thấy hùng bi, ngoài cửa chưa treo cung hồ thỉ (chưa có con trai). Cảnh muộn mằn khiến ông buồn rầu không vui... Ông bèn tạ ơn triều đình trả chức xin hồi hương... Ông về quê sống cảnh an nhàn cùng làng xóm. Ông lại tinh thông phong thủy, thông hiểu phép địa lý chính tông... Có thời gian ông (Vũ Huy) sang Nam Việt văn cảnh sơn thủy, khi đến trang Mạn Nhuế, thuộc huyện Thanh Lâm, trấn Hải Dương, thấy một khu đất có thế sơn thủy bao quanh, long hổ cùng châu lại. Ông lập tức quay về đem cốt của tổ tiên sang táng vào khu đất ấy tại xứ Đổng Già (tức Đổng Rờm). Thuở ấy, ở trang Mạn Nhuế có người con gái tên là Nguyễn Thị Đức, tuổi vừa đôi tám, tính hạnh đoan trang, ngôn dung uyển nhã, nếp nhà thi lễ, truyền đã nhiều đời. Ông lấy làm bằng lòng mà yêu<sup>1</sup>. Sau đó, ông cưới làm vợ và đưa về Bắc quốc. Sau này, vợ chồng ông sinh được người con đặt tên là Vũ Hồn. Vũ Hồn là người thông minh đĩnh ngộ, ngoài tinh thông văn chương còn là người ham đọc binh thư, tinh thông võ nghệ, được cho là bậc kỳ tài. Ông được vua Đường ban cho chức quan: Lễ Bộ tả thị lang, được hai năm thăng làm Đô đài Ngự sử. Năm 841, “vua Đường xuống chiếu lấy Vũ Hồn làm kinh lược sứ”<sup>2</sup>. Khi làm Kinh lược sứ, Vũ Hồn “phụng chiếu đến Nam Việt tuần thú, kinh lý thiên hạ đã đến trang Mạn Nhuế, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương - tên cổ là Hồng Bộ sau đổi là Dương Tuyền. Ngài vào làm lễ bái yết mộ tổ. Lại đi đến trang Khả Mộ, huyện Đường An, phủ Bình Giang thấy sơn trang ấy sơn thủy hữu tình, long châu, hổ áp, nội sào, ngoại sào, tả phù hữu bật, năm con ngựa châu đằng trước, bảy ngôi sao chiếu đằng sau, thần đồng đứng hai bên, bảng bút bày sẵn, thật là nơi đất phát tổ tiên sĩ. Vũ Hồn liền cầm đất lập áp khẩn hoang”<sup>3</sup>.

Năm 843, “Kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ sửa đắp thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ. Hồn chạy về Quảng Châu”<sup>4</sup>. Năm 846, Kinh lược sứ Bùi Nguyên Hựu dẹp được loạn quân. Vũ Hồn xin từ quan đưa mẹ về quê Nam Việt phụng dưỡng, “ông cho thiết lập một lầu đài ở trang Thượng Khu, trang Khả Mộ làm nơi phụng dưỡng mẹ già và khuyên bảo nhân dân chuyên làm điều lợi, trừ việc hại, dân đều có lễ nghĩa, nhà nhà

1, 3. Dẫn theo Vũ Duy Mên: *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018, tr.359-360, 361.

2, 4. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.193.



giàu thịnh”<sup>1</sup>, “Ít lâu sau thân mẫu của ông qua đời, người rước linh cữu an táng ở trang Kiệt Đặc, huyện Thanh Lâm (nay là phường Văn An, thành phố Chí Linh). Từ đường hương khói được ba năm thì mãn tang,... Ngày mồng 3 tháng Chạp năm Quý Dậu, niên hiệu Đại Trung năm thứ 7 (năm 853) đang ngồi đọc sách ở học đường, bỗng thấy người khó chịu, không bệnh mà mất”<sup>2</sup>.

Vũ Hồn có thể được coi là đại diện của nhóm người Hán di cư sang cư trú trên địa bàn Hải Dương xưa. Sự hòa huyết với người bản địa, trên tinh thần gốc Hán được Việt hóa đã tạo nên một tầng lớp quan lại người bản địa am hiểu phong tục tập quán và tham gia vào việc cai trị người dân. Hầu hết số quan lại này, cùng với việc thực thi chính sách thuế khóa của triều đình, đã chèn ép, cướp ruộng đất của người dân, hình thành nên những trang trại rộng lớn, làm giàu cho bản thân, biến người nông dân trở thành người làm thuê để bóc lột. Sự tham lam, hung bạo của các đời quan cai trị đã khiến cho đời sống của người dân khốn khổ và tích cực hưởng ứng, tham gia các cuộc khởi nghĩa do các hào trưởng quý tộc người Việt lãnh đạo, giành lại độc lập dân tộc.

Mặc dù chưa có tài liệu ghi chép cụ thể về những lần tham gia nổi dậy của người dân Hải Dương, nhưng nằm ở vị trí chiến lược nối vùng đất trung tâm với hệ thống sông ngòi liên thông ra biển thuận tiện, với truyền thống yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc được hun đúc, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia vào các đội quân khởi nghĩa. Họ hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa do Lý Tự Tiên, Mai Thúc Loan lãnh đạo ở những địa bàn xa xôi. Họ trực tiếp tham gia các cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng, Dương Thanh tại trị sở Tống Bình, công phá thành Tống Bình. Khi các cuộc khởi nghĩa bị thất bại, họ dựng đền thờ tưởng nhớ các hào kiệt, tướng tài đã hy sinh vì nghĩa lớn.

Thần tích đình làng Ninh Xá, xã Lê Ninh, huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn) ghi lại sự nghiệp lừng lẫy của Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng:

---

1. Dẫn theo Vũ Duy Mên: *Tìm lại làng Việt xưa*, Sđd, tr.362.

2. Tham khảo thêm:

- *Thần tích miếu Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

- *Thần tích đình Mạc Xá, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

- *Thần tích đình Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.





“Xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm. Phùng Hưng là con Phùng Hạp, một người hiền tài đức độ, từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan bị thất bại trở về quê lập nghiệp. Sau đó do chí thú làm ăn, ông trở thành người giàu có, nuôi ở trong nhà hàng ngàn nô tì”<sup>1</sup>. Cuộc khởi nghĩa nổ ra chỉ trong một thời gian ngắn. “Nghĩa quân đông đến vài vạn người, quân giặc ở các châu Đường Lâm và vùng phụ cận (trong đó có Hải Dương) không đương nổi phải tháo chạy. Phùng Hưng chiếm được thành trì, cai quản việc nước được 7 năm... Sau khi Phùng Hưng mất, vì biết ơn công lao của ông, nhân dân từ khắp nơi liên quan đến quê hương, nơi trận đánh, nơi giấu quân đều lập đền miếu thờ phụng”, trong đó có đình Ninh Xá (thị xã Kinh Môn). Ngoài ra còn có đình Chi Điền, xã Cộng Hòa, huyện Nam Sách cũng thờ Bó Cái Đại Vương Phùng Hưng. Những di tích này liên quan đến các trận chiến khốc liệt của nghĩa quân Phùng Hưng đánh nhau với quan quân đô hộ nhà Đường trên địa bàn Hải Dương, sau được người dân xây dựng làm nơi thờ cúng tưởng nhớ.

Ngoài những cuộc khởi nghĩa thắng lợi mà sử cũ ghi lại, vào thời Tùy - Đường, trên vùng đất Hải Dương cũng nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa với quy mô nhỏ nên thường bị chính quyền đô hộ dập tắt, nhưng vẫn được nhân dân ghi lại và dựng đền, miếu để tưởng nhớ, ghi công những con người ưu tú đã ngã xuống vì quê hương, đất nước. Miếu Tứ Giáp, xã Quyết Thắng, huyện Thanh Hà (nay thuộc thành phố Hải Dương) thờ Phan Kế Tiên là một danh tướng họ Phan, người trang Hoàng Xá đã lãnh đạo nhân dân trong vùng nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Thần tích kể lại: “Vào thời Đường, tại trang Hoàng Mô, Bằng Hà, Giao Châu có gia đình danh hương tên là Phan Tư, vợ là Hồ Thị Lan... ngụ tại trang Hoàng Mô trở nên giàu có,... Tại đây, ông lấy thêm một bà thiếp là Trần Thị Độ, sinh được một thứ nam là Phan Kế Tiên. Ông Tiên sinh được ba người con trai là Dao, Đạt, Thông. Ông Dao lấy vợ là Trần Thị Hòa sinh được hai người con trai là Phan Kế Viễn và Phan Kế Thiên. Khi trưởng thành, Phan Kế Viễn là một hào trưởng giàu có, hiệu là

---

1. Thần tích đình Ninh Xá, xã Lê Ninh, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



Vinh Công. Vinh Công lấy hai người vợ là Nguyễn Thị Hằng và Nguyễn Thị Trai. Bà Nguyễn Thị Hằng sinh được ba người con trai là Phan Kế Tiến, thụy là Quang Tề, con thứ hai là Phan Kế Chính thụy là Quảng Hóa, con thứ ba là Phan Kế Truyền, thụy là Quảng Lại. Bà Nguyễn Thị Trai sinh được hai người con trai là Phan Kế Vinh, thụy là Phổ Hộ, Phan Kế Thiện, thụy là Phổ Huệ. Năm anh em được nuôi dưỡng, trưởng thành, học văn, học võ, tinh thông cung nỏ. Năm ông tham gia làm quan nhà Đường, do bất bình với chính quyền đô hộ, năm ông treo ấn từ quan về quê. Dưới ách đô hộ của nhà Đường, người dân trong vùng vô cùng cực khổ vì chế độ thuế má hà khắc của viên Thái thú Đặng Minh Quang. Người, vật đều bị hại, người dân mong các ông lẽ nào lại để sinh linh lầm than khổ cực. Tiên huynh vui vẻ nhận lời, các hiền đệ đều đồng tình ủng hộ. Năm ông kêu gọi nhân dân nổi dậy giết tên thái thú ở Nam Sách. Vua Đường bèn cử Thái thú Phó Trùng Oánh thay thế cai trị, cùng 3 vạn quân đến trừ diệt năm ông. Phan Kế Tiến giết chết Phó Trùng Oánh rồi xưng đế, hiệu là Tiên đế. Tiên đế không bệnh mà hóa, mấy tháng sau bốn anh em còn lại cùng mất, nhân dân lập miếu phụng thờ hương hỏa làm thần minh”<sup>1</sup>.

Mặc dù truyền thuyết là sản phẩm của các thế hệ sau bồi đắp, mang niềm tự hào gắn với yếu tố tâm linh, nhưng những di tích đền, miếu được xây dựng trên vùng đất Hải Dương đã ghi nhận các cuộc khởi nghĩa từng diễn ra trên vùng đất này từ thời thuộc nhà Đường. Điều đó đã cho thấy tinh thần quật khởi quyết giành lại độc lập của người dân Hải Dương cùng nhân dân cả nước.

Vào cuối thời Đường, chính quyền trung ương ngày càng suy yếu, các thế lực phong kiến cát cứ nổi lên. Nội tình Trung Quốc lâm vào tình trạng “năm đời mười nước”. Ngoài miền biên viễn phía Nam, năm 905, Giao Châu Tiết độ sứ “Chu Toàn Dục là người ngu đần chất phác, không có tài năng tự xin bãi đi”<sup>2</sup>. Một năm sau, năm Thiên Hựu thứ 3 (năm 906) nhà Đường mất, nhà Lương lên thay. Lương Thái tổ Lưu Toàn Trung cử Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ: “Khi ấy, Ẩn chiếm giữ Phiên Ngung, người Giao Châu là Khúc Hạo chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ”<sup>3</sup>. Đó là những dòng sử ngắn

1. *Thần tích miếu Tứ Giáp, xã Quyết Thắng, huyện Thanh Hà*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.

2, 3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t.I, tr.261.



ngủ ghi chép về một thời kỳ đầu độc lập của dân tộc mặc dù vẫn bị lệ thuộc các triều đại phong kiến Trung Hoa. Các bộ sử Việt Nam như *Việt sử lược*, *An Nam chí lược*, đều không ghi chép về sự kiện Khúc Hạo nhân cơ hội nhà Đường tan rã tự xưng là Tiết độ sứ, đứng ra quản lý đất nước. Các bộ sử của các triều đại phong kiến Trung Quốc cũng không ghi chép về chuyện tiếm xưng này. Sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang là tư liệu đầu tiên đề cập sự kiện “năm Thiên Hựu thứ 3 (năm 906), gia phong cho Tĩnh Hải Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ chức Đồng Bình chương sự” nhưng lại chưa thêm rằng: Khúc Thừa Dụ thừa lúc loạn lạc chiếm cứ An Nam. Sự kiện Khúc Thừa Dụ sau này được Lê Quý Đôn đề cập trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, được dẫn theo sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang, như sau: Ngày Ất Sửu tháng Giêng năm Thiên Hựu thứ ba đời Đường (Chiêu Tuyên đế) thăng chức Tĩnh Hải Tiết độ sứ là Khúc Thừa Dụ và gia phong Đồng Bình chương sự, Thừa Dụ tức Khúc Tiên chúa, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ đều là con cháu Thừa Dụ. Việc này không thấy chép trong chính sử của ta<sup>1</sup>. Sự kiện Khúc Thừa Dụ sau này được đề cập liên tục trong các bộ sử về sau. Trong *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngô Thì Sĩ còn chú thêm: “Trước đây Giao Châu loạn, Tiết độ là Tăng Cồn bỏ thành chạy về Bắc. Thừa Dụ vốn là thổ hào, tự xưng Tiết độ sứ, rồi xin mệnh với nhà Đường, vua Đường nhân đó trao cho chức ấy”<sup>2</sup>. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* còn ghi cụ thể: “Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu, Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh hào trưởng một xứ. Khúc Thừa Dụ xưng là Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh với triều Đường”<sup>3</sup>. Sự kiện Khúc Thừa Dụ, một thổ hào người Việt tự xưng Tiết độ sứ đứng lên quản lý đất nước, sau này được các sử gia đánh giá cao trong buổi đầu giành độc lập dân tộc. Sách *Việt sử cương mục tiết yếu* đánh giá: “Nhà Đường đến đời Chiêu Tuyên (889 - 905) quần hùng đua nhau nổi lên, mà Khúc Thừa Dụ nổi lên ở An Nam là do trời. An Nam dựng nước

1. Xem Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ* (bản dịch của Tạ Quang Phát), Sài Gòn, 1972, tr.154-155.

2. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Sđd*, tr.163.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Sđd*, t.I, tr.256.



bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ,... Họ Khúc ba đời kế nối, hùng cứ một phương, lòng người yên ổn,... xét về việc nối quốc thống, tiếp tục cơ nghiệp họ Hồng Bàng thì phải lấy Khúc Thừa Dụ làm trước”<sup>1</sup>.

Từ khi Khúc Thừa Dụ chủ động lên nắm quyền quản lý đất nước, lịch sử dân tộc mở đầu trang mới. Mặc dù trên danh nghĩa nằm trong hệ thống quan lại của triều đại nhà Đường, nhưng quyền tự chủ dân tộc bước đầu được xác lập làm nền tảng cho nền độc lập dân tộc vào những thế kỷ sau.

---

1. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.56.

## KẾT LUẬN

Là một thành tố địa lý quan trọng của lãnh thổ dân tộc, vùng đất Hải Dương là một bộ phận máu thịt gắn kết trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Trong dòng chảy chung ấy, từ những dấu vết buổi ban đầu thời khởi thủy đến trước năm 905, vùng đất Hải Dương đã có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa làm nên bản sắc dân tộc. Đây là vùng đất nằm ở phía đông bắc - trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, một bộ phận lãnh thổ gắn kết hình thành nên diện mạo của trung tâm đồng bằng Bắc Bộ. Do kiến tạo của địa chất, vùng đất có địa hình khá phong phú, đa dạng với các loại hình miền núi, trung du và đồng bằng, trong đó đồng bằng chiếm diện tích quan trọng. Miền núi Hải Dương là những dãy núi phần cuối của vòng cung Đông Bắc với những đỉnh núi không cao lắm hòa cùng những dải núi trùng điệp của vùng đất Chí Linh hay những cụm núi xuôi xuống vùng đất Kinh Môn. Tiếp nối là vùng núi trung du thấp dần làm phần đệm tạo nên đường viền diềm cho đồng bằng châu thổ. Đồng bằng Hải Dương rộng, phẳng, là một phần quan trọng tạo nên cảnh quan vùng đông bắc đồng bằng Bắc Bộ. Được hình thành từ nguồn gốc vịnh biển nông, do phù sa hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình cùng các chi lưu dày đặc bồi đắp nên vùng đồng bằng Hải Dương khá bằng phẳng, màu mỡ. Đồng bằng ở đây gắn bó mật thiết với hệ thống sông liên kết với biển tạo nên hệ sinh thái đa dạng. Nằm chung trong vùng khí hậu đông bắc đồng bằng Bắc Bộ, Hải Dương có khí hậu khá ôn hòa, mưa gió thuận hòa, thời tiết các mùa rõ rệt, lượng nước dồi dào trên mặt và trong lòng đất, có giờ nắng đầy đủ quanh năm, thuận lợi cho hệ sinh thái thực vật phát triển. Lòng đất Hải Dương phong phú, giàu có về khoáng sản gồm: kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng với trữ lượng khá lớn. Hệ động, thực vật





có mặt trên vùng đất gồm nhiều giống loài, khá đa dạng, phong phú, phân bố đều trên các vùng. Địa hình tự nhiên đa dạng, đồng bằng thoáng rộng, sông hồ cho nguồn nước dồi dào, hệ thống động, thực vật đa dạng, lòng đất giàu khoáng sản là điều kiện thuận lợi, gọi mời con người cư trú, khai phá, xây dựng và phát triển mạnh mẽ qua các thời kỳ lịch sử để có một diện mạo vùng đất Xứ Đông giàu có, văn vật.

Với vị trí địa lý, địa hình thuận lợi, hệ động, thực vật tự nhiên phong phú, vùng đất Hải Dương đã được con người lựa chọn sinh sống từ thời tiền, sơ sử. Lan tỏa từ những cộng đồng người thuộc văn hóa Hòa Bình sinh sống, con người đã định cư trên vùng núi Hải Dương và dần tỏa đi chinh phục đồng bằng. Dấu vết để lại tại Nhấm Dương trong hệ thống núi vùng đất Kinh Thầy cho thấy, con người đã có mặt khai phá, chinh phục tự nhiên, sáng tạo nên đời sống kinh tế, văn hóa khá đa dạng. Thời kỳ văn hóa Đông Sơn, con người đã định cư trên nhiều vùng đất thuộc Hải Dương ngày nay. Kinh tế khai thác tự nhiên thời tiền sử được dần thay thế bằng kinh tế sản xuất. Nhiều loại cây trồng xuất hiện, cư dân đã thuần hóa cây lương thực, cây ăn quả thành cây chủ lực, cùng với chăn nuôi, săn bắt, đánh cá tạo nên đời sống vật chất đầy đủ. Hệ thống công cụ sản xuất có bước tiến về chất liệu. Ngành nghề thủ công xuất hiện, nghề luyện kim, nghề gốm, đan lát, dệt vải tạo nên một nền kinh tế sinh động, hình thành nên những cộng đồng người sinh sống tập trung với những tổ chức quản lý xã hội ban đầu mà biểu tượng của các thủ lĩnh là những chiếc trống đồng được tìm thấy. Cùng với khai phá, xây dựng cuộc sống, tổ chức xã hội, sự xuất hiện của các nhóm cư trú đã tạo nên nếp sống cộng đồng, đóng góp và hình thành nên bản sắc văn hóa dân tộc trong buổi đầu lịch sử. Đây là những hạt nhân có mặt từ buổi ban đầu dựng nước dưới chính thể của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc.

Sau triều đại Văn Lang - Âu Lạc độc lập thời dựng nước, xây dựng nền tảng kinh tế - văn hóa dân tộc, Xứ Đông - Hải Dương bước vào thời kỳ bị đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Trong ngàn năm chịu sự thống trị của nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc, cùng với người dân Việt, người Hải Dương phải chịu thử thách của lịch sử với hai mục tiêu sống còn: chống đồng hóa văn hóa dân tộc và đấu tranh giành độc lập, tự chủ. Tựa vào tiền đề truyền thống văn hóa được xây dựng vững chắc trong thời kỳ dựng nước, luôn ý thức gìn giữ nền tảng văn hóa dân tộc, tinh thần cố kết



cộng đồng, bảo tồn các truyền thống văn hóa đã hun đúc tinh thần độc lập tạo nên giá trị bền vững trong suốt ngàn năm gian nan. Với tinh thần bất khuất, khát vọng độc lập dân tộc, người dân Hải Dương đã tích cực tham gia và có những đóng góp quan trọng trong các cuộc nổi dậy giành độc lập, góp phần xây dựng triều đình Lĩnh Nam dưới thời Hai Bà Trưng, Nhà nước Vạn Xuân dưới thời Lý Bí - Lý Nam Đế. Với hệ thống di tích cùng thần tích, thần phả để lại trên địa bàn Hải Dương cho thấy sự hưởng ứng rộng khắp, rầm rộ của người dân nơi đây trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cùng sự ngoan cường đứng lên chống lại cuộc xâm lăng của Mã Viện. Người Hải Dương tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và quá trình hình thành nhà nước độc lập Vạn Xuân. Đặc biệt, người dân vùng đất Chu Diên đã đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giữ vững nền độc lập của Nhà nước Vạn Xuân dưới thời Triệu Quang Phục.

Hơn 10 thế kỷ cùng dân tộc bền bỉ giữ vững tinh thần độc lập, lúc âm thầm, lúc bùng phát hòa trong cuộc đấu tranh giành độc lập, các cuộc khởi nghĩa, từ quy mô nhỏ lẻ tự phát tại địa phương, hay rầm rộ tham gia vào các cuộc nổi dậy chung của dân tộc, đều có sự tham gia tích cực của người dân Hải Dương. Dấu ấn người Hải Dương trong các cuộc khởi nghĩa hay có mặt trong các triều đại độc lập của Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế được ghi nhận trong hệ thống di tích lịch sử trên khắp địa bàn các cộng đồng dân cư sinh sống. Sự tham gia cả về bề rộng và chiều sâu đã trở thành truyền thống yêu nước của người Hải Dương trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc. Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất, ý thức độc lập dân tộc được gìn giữ, bồi dưỡng, phát huy trong hơn ngàn năm chống Bắc thuộc đã được người dân Hải Dương phát huy trong thời đại độc lập dân tộc những thế kỷ tiếp theo làm nên tính cách “chuộng nghĩa, giữ tiết... hăng hái việc công”<sup>1</sup>.

Trong mỗi thời kỳ lịch sử, mặc dù dưới sự thống trị của chính quyền đô hộ các triều đại phong kiến Trung Quốc với các chính sách bóc lột tàn bạo, cống nạp các sản vật tự nhiên, các loại thuế đè nặng, nhưng với bản chất cần cù, sáng tạo, người Hải Dương từng bước xây dựng quê hương ngày càng phát triển. Với tri thức kinh nghiệm kế thừa từ các thế hệ tiền nhân, việc khai hoang, khẩn hóa đã tạo nên vùng đồng bằng màu mỡ, những vùng đất thuận lợi để phát triển sản xuất, trồng trọt trên địa phương. Cùng với truyền thống

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.III, tr.368-369.



canh tác cổ truyền, người Hải Dương năng động tiếp thu kỹ thuật mới trong sản xuất, trồng trọt, làm thủy lợi từ người Hán đưa sang một cách có chọn lọc, phù hợp làm giàu thêm tri thức và năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Sự tiếp thu, chọn lọc những kỹ thuật sản xuất trong nghề thủ công, các nghề sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ xuất hiện bên cạnh những nghề thủ công truyền thống như dệt vải, đúc kim loại đã tạo nên khối lượng sản phẩm phong phú, đa dạng kiểu dáng phục vụ cho cuộc sống.

Cùng với sự phát triển kinh tế, những phong tục tập quán sinh hoạt xã hội phù hợp với quan niệm, nhận thức của cộng đồng xuất hiện, hình thành những tín ngưỡng, nghi lễ như tục thờ cúng hiện tượng tự nhiên: thần đất, thần sông, thần núi, thần cây hay tục thờ cúng tổ tiên, nghi lễ cưới hỏi, tang ma... tạo nên nền tảng văn hóa, tư tưởng vững chắc trong các cộng đồng chống lại chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc nhưng luôn chủ động rộng mở, tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hóa bên ngoài du nhập vào để làm giàu thêm văn hóa dân tộc là nét đặc trưng của người Việt nói chung và người Hải Dương nói riêng. Trong thời kỳ bị đô hộ, đồng hóa, người Hải Dương đã tiếp thu và là nơi dung dưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo hội nhập với truyền thống văn hóa bản địa, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của người dân. Điều kiện kinh tế, văn hóa cùng tinh thần độc lập dân tộc được hun đúc từ khởi thủy kéo dài suốt 1.000 năm chống đồng hóa đã tôi rèn bản lĩnh, nhân cách con người Hải Dương làm tiền đề để tham gia vào quá trình giành độc lập và phục hưng văn hóa dân tộc trong những thời kỳ lịch sử tiếp theo.

Với chặng đường dài từ khởi thủy đến trước năm 905, nằm trong dòng chảy lịch sử của dân tộc, với vị thế quan trọng trên vùng Đông Bắc của Tổ quốc, lịch sử của vùng đất Hải Dương là một bộ phận của lịch sử Việt Nam, lịch sử của một dân tộc thường xuyên phải đấu tranh giành độc lập, gìn giữ nền độc lập, tự chủ dân tộc. Lịch sử của cuộc trường chinh xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc và chống đồng hóa văn hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc, gìn giữ, bảo vệ, xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc làm nên truyền thống văn hóa Việt Nam, tạo nên bản sắc văn hóa riêng, độc đáo, đậm đà tính dân tộc. Sự đóng góp vào lịch sử chung của đất nước từ vùng đất, con người Hải Dương từ khởi thủy đến trước năm 905 có thể khẳng định là giai đoạn nền tảng để Hải Dương cùng cả dân tộc bước sang một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập, tự chủ của dân tộc.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1

### DANH SÁCH CÁC ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ HỌC THỜI ĐẠI KIM KHÍ PHÁT HIỆN TẠI HẢI DƯƠNG

STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
1	Đồi Thông	Thôn Lê Xá, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	1976	1982		Hiện vật gồm: 3 giáo đồng và 1 rìu đồng
2	Dược Sơn	Thôn Dược Sơn, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	1967			Sưu tập hiện vật tại chân núi Dược Sơn, gồm: 1 chậu - trống, 5 chuông voi
3	Duy Tân	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	1990			Tại chân núi và trong hang động ở khu vực núi đá Kinh Môn, phát hiện các hiện vật, gồm: 8 đồ đá (2 rìu, 2 đục, 1 hòn ghè, 1 bàn mài, 1 quả cân, 1 lõi vòng), 2 rìu đồng
4	Thôn Bồ Dương	Thôn Bồ Dương, xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang	2007			Diện tích di chỉ khoảng 100m <sup>2</sup> , tầng văn hóa dày 35 - 55cm, chứa nhiều mảnh gốm Đông Sơn
5	Hàm Ếch	Khu dân cư Hàm Ếch, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1960			Hiện vật gồm: 2 mai đá kích thước lớn, dài 29 - 34cm, rộng 15 - 20cm



STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
6	Thôn Hoàng Lại	Thôn Hoàng Lại, xã An Lương, huyện Thanh Hà	2005			Trống được phát hiện ở độ sâu 1m so với mặt ruộng và 2m so với mặt đường. Khi phát hiện trống nằm úp mặt xuống, chân ngửa lên, bên trong đựng một chiếc thạp chứa đầy đất. Đặt tên là trống Hoàng Lại
7	Nhắm Dương	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	2000	2001 2003		Tại khu vực kế cận và trong động Thánh Hóa phát hiện được nhiều di vật tiền Đông Sơn và Đông Sơn
8	Động Tĩnh Niệm	Phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn	2017			Động nằm kế phía trên động Thánh Hóa, sau chùa Nhắm Dương. Hiện vật sưu tập được bằng đồng đặt trong đồ đựng bằng đồng, sâu 40cm so với mặt nền động. Bao gồm: 3 dao găm cán chữ T, 2 giáo, 2 rìu xéo, 1 mảnh vòng tay, 1 thạp, 1 thìa và 4 gương đồng
9	Trống đồng Hữu Chung	Thôn Hữu Chung, xã Thanh Hà, huyện Tứ Kỳ	1961			Phát hiện khi đào đất đóng gạch trên bãi đất gần sông Luộc. Trống thuộc loại I Heger (trống Đông Sơn, cao 67cm, đường kính mặt 82cm, đường kính chân 83cm, trọng lượng 75kg; hoa văn chủ đạo là hình người hóa trang cách điệu)
10	Trống Làng Gộp II	Thôn Du Tái, xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà (nay là thành phố Hải Dương)	1976			Trong lòng trống làng Gộp II là trống nhỏ nằm bên trong trống lớn (làng Gộp I). Trống còn nguyên vẹn, chiều cao 33cm, đường kính mặt 44cm, đường kính chân 55cm, trọng lượng 25kg. Trống loại I Heger





STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
11	Trống Hoàng Lại	Thôn Hoàng Lại, xã An Lương, huyện Thanh Hà	2005			Trống được phát hiện cạnh đường Cổ Ngựa thuộc cánh đồng Quán Tràng, ở độ sâu 1m so với mặt ruộng và 2m so với mặt đường. Khi phát hiện trống nằm úp mặt xuống, chân ngửa lên, bên trong đựng một chiếc thạp và đầy đất. Trống thuộc loại I Heger, chiều cao 42cm, đường kính mặt 52cm, đường kính chân 57cm, nặng 22kg
12	Mộ La Đồi	Thôn La Đồi, xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách	1961	1964	1986	Gồm 5 mộ, mộ 1 phát hiện năm 1961, mộ 2 năm 1984, mộ 3, mộ 4, mộ 5 năm 1986. Mộ 1 chỉ còn vài hiện vật: 1 bôi chèo, 1 vò gốm, 1 đoạn roi tre; mộ 2 gồm: đồ đồng có 6 giáo, 1 chuông; đồ tre, gỗ có 1 mái chèo, cán giáo, vết phen nửa, cói đan, vải, thực vật; đồ gốm có 4 vò to, 9 bát, liễn, 5 âu, 2 nôi
13	Mộ Kinh Môn	Thôn Thượng Xá, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	2010			Quan tài còn nguyên, đồ tùy táng gồm: 1 riu đồng, 1 mũi tên đồng, 2 miếng đồng và 2 miếng chì
14	Mộ Nghĩa Vũ	Khu dân cư Nghĩa Vũ, phường An Sinh, thị xã Kinh Môn	1961			Mộ phát hiện khi đào mương ở độ sâu 2m. Hiện vật gồm một số hiện vật bằng đồng, một vật giống thanh kiếm và một vài hiện vật giống răng bừa, ít xương người



STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
15	Mộ Tử Lạc	Khu dân cư Tử Lạc, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1971			Mộ phát hiện ở gò Ngòi Hang, gồm 2 mộ, ở độ sâu 1 - 1,2m. Cả 2 mộ còn khá nguyên vẹn. Hiện vật mộ 1: 1 khúc xương; mộ 2: 6 hiện vật, gồm 1 mẫu gỗ sơn, 1 đoạn gỗ nhỏ có dấu côi và dấu vải, 1 mẫu tre và 1 mảnh gốm trang trí hoa văn
16	Mộ Vũ Xá	Thôn Vũ Xá, xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	1986			Phát hiện khi đào ao ở độ sâu 2m. Quan tài có ba khoang, khoang 1 và 2 đặt đồ tùy táng, khoang 3 đặt di cốt. Hiện vật đồng gồm: 2 dao găm, 3 rìu xéo, 1 thố, 1 tấm che ngực. Đồ gỗ gồm: một số đồ gỗ sơn đen, 1 nõ diếu (?). Đồ đá gồm: 1 khuyên tai; 1 hiện vật bằng sừng giống nõ tẩu thuốc và vết tích côi, vải
17	Mộ An Lưu	Thôn An Lưu, phường Hiệp An, thị xã Kinh Môn	1982			Quan tài bằng thân cây khoét vòm giống thuyền độc mộc, dài 3m, đẽo thon hai đầu. Hai đầu quan tài có 2 lỗ vuông lớn để đóng cọc chốt cố định quan tài khi chôn
18	Mộ Kính Chủ	Khu dân cư Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn	1992			Gồm 2 mộ, cách động Kính Chủ 30m về phía nam, ở độ sâu 1,5m so với mặt ruộng. Trong mộ, di cốt còn bảo tồn tốt
19	Mộ Thượng Xá	Thôn Thượng Xá, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	2010			Mộ phát hiện tại khu Đầm Ngà, ở độ sâu 1,5m. Quan tài hình thuyền dài 2m, đường kính 0,4 - 0,5m, hai bên đầu có chốt bằng gỗ, di cốt còn tốt. Đồ tùy táng gồm: 1 rìu đồng, 2 mảnh đồng nhỏ, 2 miếng chì nhỏ, 1 mũi tên đồng



STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
20	Mộ Kiệt Thượng I và II	Khu dân cư Kiệt Thượng, phường Văn An, thành phố Chí Linh	2001			Gồm 2 mộ (Kiệt Thượng I và Kiệt Thượng II), phát hiện tại vườn nhà ông Ngô Quang Hoàn. Mộ 1 ở độ sâu 3m so với mặt vườn. Mộ 2 phát hiện dưới ao nhà ông Nghiêm Văn Mơ, cách mộ 1 khoảng 100m. Hiện vật trong hai mộ gồm: đồ đồng: 1 rìu, 1 thố, 1 nồi, 1 bát, 1 đai lưng, 1 chậu, 2 giáo, 4 lao, 1 tấm che ngực và một số mũi tên, 1 vòng tay, 2 chuông đồng. Đồ gỗ: 1 vôi, 5 chuỗi dao, 2 cán giáo, 1 cánh nỏ, 2 khay, 1 ghế làm gối, 2 muôi bằng vỏ bầu, 1 nhĩ bôi, 1 ống tre làm đồ đựng. Ngoài ra, còn 1 mảnh đồng có hoa văn
21	Mộ Ngọc Cục	Thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang	2001			Quan tài gỗ
22	Mộ Đông Quan	Khu dân cư Đông Quan, phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương	1997			Phát hiện tại khu Đồng Mã ở độ sâu 1,2m. Đồ đồng gồm: 12 giáo, 1 thố, 1 rìu. Đồ gỗ: 4 nhĩ bôi, 1 mái chèo, 1 đồ đựng bằng vỏ quả bầu. Đồ gốm: 1 vò, 4 âu. Ngoài ra, có 12 hạt trâm
23	Mộ Lương Xá	Thôn Lương Xá, xã Kim Lương, huyện Kim Thành	2013			Mộ không còn nguyên vẹn. Trong mộ có nhiều mảnh gốm thô, lúc mới đào còn nguyên, khi lấy lên đã bị vỡ nát. Gốm thuộc loại hình Đường Cổ
24	Mộ Tranh Xuyên	Thôn Tranh Xuyên, xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang	2002			Phát hiện 2 mộ nằm sát quốc lộ 17 ở độ sâu 2,3m so với mặt ruộng, cách nhau khoảng 10m. Mộ nằm theo hướng đông - tây. Quan tài hình thuyền còn nguyên nắp. Trên mặt nắp có gióng tre buộc ngang. Một ngôi mộ nắp đã bị nứt. Trong mộ chỉ còn xương, không có đồ tùy táng kèm theo



STT	Địa điểm	Vị trí hiện nay	Thời gian phát hiện, khai quật			Ghi chú
			Phát hiện	Điều tra	Khai quật	
25	Mộ An Lại	Thôn An Lại, xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng	2001			Trong khi đào ao ở độ sâu 1,06m, anh Nguyễn Xuân Lực đã phát hiện được 2 mộ thuyền nằm kề nhau. Một ngôi mộ đã vụn nát, ngôi mộ còn lại có chiều dài 1,17m đặt theo hướng bắc - nam. Hiện vật thu được gồm: 1 song nhĩ bôi (bị vỡ), 1 đĩa gỗ (cũng bị vỡ), 1 dọi se chỉ bằng quả cây. Ngoài ra còn 1 vỏ quả bầu, 1 song nhĩ bôi bị vụn nát

**Phụ lục 2**  
**DANH SÁCH CÁC DI TÍCH THỜ NHÂN VẬT**  
**THỜI HÙNG VƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH HẢI DƯƠNG (TỔNG SỐ 129 DI TÍCH)\***

**1. Thành phố Hải Dương (15 di tích)**

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Bôi	Thành hoàng làng Đức Thánh Khai thiên Thế Đạo giúp Vua Hùng đánh giặc	Phường Cẩm Thượng
2	Đình Bình Lâu	Công chúa Tiên Dung, thời Hùng Vương	Phường Thanh Bình
3	Đình Thượng Đạt	Ba vị thành hoàng là Thiện Sỹ, Ngọ Lang và Anh Nghĩa, là tướng thời Hùng Vương	Phường Tứ Minh
4	Đình Bảo Tháp	Nhật Long Minh Đức Ngũ Định cư sĩ, tướng thời Vua Hùng	Phường Hải Tân
5	Miếu họ Lê Văn	Công chúa Ngọc Dung, thời Hùng Vương	Phường Ngọc Châu
6	Đình Lễ Quán	Thục An Dương Vương	Khu dân cư Lễ Quán, phường Thạch Khê
7	Đình Ninh Quan	Năm vị thành hoàng: Trình Xuân, Ruyên, Nghiêm, Lang, Tiến, là tướng thời Hùng Vương	Khu dân cư Ninh Quan, phường Ái Quốc
8	Đình Tiến Đạt	Ba vị thành hoàng: Phạm Công Minh, Phạm Công Đạo và Phạm Công Dũng, tướng thời Hùng Vương	Khu dân cư Tiến Đạt, phường Ái Quốc
9	Đền Thôn Đô	Bô Đồ tướng quân thời Hùng Vương	Khu dân cư Vũ La phường Nam Đồng

\* Tài liệu do Bảo tàng tỉnh Hải Dương cung cấp.





STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
10	Miếu Triển	Tướng họ Thục tên Bạt, thời Hùng Vương	Thôn Khuê Triển, phường Tân Hưng
11	Đình Phương Độ	Năm vị thành hoàng phong chung là Đức thánh khai thiên thể đạo	Phường Cẩm Thượng
12	Đền Bảo Sài	Tiên Dung công chúa	Phường Phạm Ngũ Lão
13	Đình Khuê Chiến	Tướng thời Hùng Vương	Thôn Khuê Chiến, phường Tân Hưng
14	Đình Cả	Tướng thời Hùng Vương	Phường Việt Hòa
15	Đình Đông Kiều	Tiên Dung công chúa	Thôn Minh Khai, phường Trần Hưng Đạo

## 2. Huyện Bình Giang (13 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đền - chùa Cậy	Thành hoàng làng Bảo Phúc Đại vương có công giúp Vua Hùng đánh giặc Thục	Thôn Cậy, xã Long Xuyên
2	Đình Cao Xá	Phan Chí, Phan Khí và Phan Minh có công cùng Thánh Gióng đánh giặc Ân, lập nhiều chiến công hiển hách	Thôn Cao Xá, xã Thái Hoà
3	Đình Ngọc Cục	Ất Sơn Đại vương, tướng thời Hùng Vương	Thôn Ngọc Cục, xã Thúc Kháng
4	Miếu Dương Xá	Cao Hoảng, vị tướng thời Hùng Vương có công đánh giặc Thục	Thôn Dương Xá, xã Nhân Quyền
5	Chùa Bá Thủy	Phối thờ thành hoàng Thánh Minh, thời Hùng Vương	Thôn Bá Thủy, xã Long Xuyên
6	Nghè Kinh Trang	Hoàng Công - thành hoàng, thời Hùng Vương có công dẹp giặc Thục	Thôn Kinh Trang, xã Thái Dương
7	Đình Kinh Trang	Hoàng Công - thành hoàng thời Hùng Vương có công dẹp giặc Thục	Thôn Kinh Trang, xã Thái Dương
8	Đình Ngọc Tân	Ất Sơn Đại vương, thời Hùng Vương	Thôn Ngọc Tân, xã Thúc Kháng

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
9	Miếu Phúc Lão	Thổ thần quan Ngũ Lang, thời Hùng Vương	Thôn Phúc Lão, xã Hùng Thắng
10	Đình Phụng Viện	Thành hoàng tên huý là Nghị, thời Hùng Vương	Thôn Phụng Viện, xã Vĩnh Hồng
11	Đình Nhữ Thị	Tướng thời Hùng Vương	Xã Thái Hòa
12	Đình An Đông	Tướng thời Hùng Vương	Xã Thái Hòa
13	Đình Hòa Chóe	Tướng thời Hùng Vương thứ 18	Thôn Hòa Chóe, xã Hùng Thắng

### 3. Huyện Cẩm Giàng (12 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Ngọc Lâu	Sáu vị tướng thời Hùng Vương: Lôi Công, Long Công, Lân Công, Hoàng Công, Bội Công và Chấn Công	Thôn Ngọc Lâu, xã Cẩm Hoàng
2	Nghè Ngọc Lâu	Sáu vị tướng thời Hùng Vương	Thôn Ngọc Lâu, xã Cẩm Hoàng
3	Đình Mậu Duyệt	Đại vương Lữ Gia - Tổ tướng của Triệu Đà	Thôn Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng
4	Đình Trạm Nội	Ba vị tướng thời Hùng Vương là Đông Lâu, Tam Gia và Lục Anh	Thôn Trạm Nội, xã Cẩm Văn
5	Đình Đan Tràng	Mỗ Công Đại vương, danh tướng của Hùng Duệ Vương (Thế kỷ III Tr.CN)	Thôn Tự Trung, xã Đức Chính
6	Đình An Nghĩa	Đào Thanh Vân, thời Hùng Vương	Thôn An Nghĩa, thị trấn Lai Cách
7	Đình Phượng Hoàng	Nhất lang tôn thần Hồng Quốc Bảo, Nhị lang tôn thần Hồng Tuấn Đức và Tam lang tôn thần Hồng Đốc Khánh, tướng thời Hùng Duệ Vương	Thôn Phượng Hoàng, xã Cẩm Hoàng
8	Đình Tân Hoà	An Dương Vương	Thôn Tân Hoà, xã Cẩm Phúc
9	Đình Phúc Cầu	An Dương Vương	Thôn Phúc Cầu, xã Cẩm Phúc



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
10	Đình Đào Xá	Đức Pháp Thiên, tướng thời Hùng Vương	Thôn Đào Xá, xã Cao An
11	Đình Cao Xá	Tướng thời Hùng Vương	Thôn Cao Xá, xã Cao An
12	Đình Mai Trung	Thục An Dương Vương	Thôn Mai Trung, xã Tân Trường

#### 4. Thành phố Chí Linh (37 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Lý Dương	Cao Lỗ Vương và Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Lý Dương, phường Cổ Thành
2	Đình Chí Linh	Cao Sơn Đại vương, Hùng Nhụ Đại vương, Quảng Bác Đại vương	Thôn Chí Linh, xã Nhân Huệ
3	Đình Phục Thiện	Thành hoàng: Cao Sơn, Quý Minh, Đông Hải, Kinh Hối, Trần Phương	Thôn Phục Thiện, phường Hoàng Tiến
4	Đình Đại Bát	Cao Sơn, Quý Minh, Cao Thanh	Khu dân cư Đại Bát, xã Hoàng Tân
5	Đình Bến	Cao Sơn và Quý Minh	Thôn Bến, xã Lê Lợi
6	Đình Thanh Tảo	Cao Sơn và Quý Minh	Thôn Thanh Tảo, xã Lê Lợi
7	Đình Đáp Khê	Nguyệt Thông công chúa, Cao Sơn Đại vương, Quý Minh Đại vương, Hùng Thắng Đại vương	Thôn Đáp Khê, xã Nhân Huệ
8	Nghè Tây	Cao Sơn Đại vương, Quý Minh Đại vương và Nguyệt Hoa công chúa	Khu dân cư Hữu Lộc, phường Văn An
9	Đình Hữu Lộc	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Hữu Lộc, phường Văn An
10	Nghè Cao San	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Trại Sen, phường Văn An
11	Đình Kinh Trung	Cao Lỗ Vương	Khu dân cư Kinh Trung, phường Văn An



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
12	Đình Kiệt Đoàn	Quý Minh Đại vương	Khu dân cư Kiệt Đoàn, phường Văn An
13	Nhà thờ họ Nguyễn	Quý Minh Đại vương	Khu dân cư Kiệt Đoàn, phường Văn An
14	Đình Ngọc Sơn	Cao Lỗ Vương	Khu dân cư Ngọc Sơn, phường Phả Lại
15	Chùa Cao Đường	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Cao Đường, phường Phả Lại
16	Miếu Thạch Thủy	Cao Sơn Đại vương và Đông Phương Thạch	Khu dân cư Thạch Thủy, phường Phả Lại
17	Đình Phao Sơn	Cao Lỗ Vương	Khu dân cư Phao Sơn, phường Phả Lại
18	Đình Bình Giang	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Bình Giang, phường Phả Lại
19	Nghè Quan San	Cao Sơn Đại vương, Hùng Nhuệ Đại vương, Quảng Bác Đại vương,	Khu dân cư Đồng Tâm, phường Cổ Thành
20	Đình Mật Sơn	Cao Sơn Đại vương và Quý Minh Đại vương	Khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh
21	Đình Cả	Cao Sơn Đại vương, Quý Minh Đại vương	Khu dân cư Nhân Hậu, phường Chí Minh
22	Đình Thanh Trung	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Thanh Trung, phường Chí Minh
23	Đình Đồi Thông	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Đồi Thông, phường Chí Minh
24	Đình làng Nẻo	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư làng Nẻo, phường Chí Minh
25	Đình Kim Điền	Cao Sơn và Quý Minh	Thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo
26	Nghè Cầu Giáp	Quý Minh	Thôn Kim Điền, xã Hưng Đạo
27	Nghè Lãm	Cao Sơn Đại vương	Thôn Vạn Yên, xã Hưng Đạo



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
28	Đình Vạn Yên	Cao Sơn Đại vương và Đức bản cảnh	Khu dân cư Vạn Yên, phường Hưng Đạo
29	Đình Tiễn Định	Cao Sơn, Quý Minh, Quan Đô Dững	Khu dân cư Tiễn Định, phường Cộng Hoà
30	Đình Chúc Thôn	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hoà
31	Nghè Quan	Thành hoàng Quý Minh	Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hoà
32	Nghè Cao	Thành hoàng Cao Sơn	Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hoà
33	Chùa Ngái	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Chi Ngãi 1, phường Cộng Hoà
34	Đình Thủ Chính	Tướng thời Hùng Vương	Khu dân cư Đồng Lạc, phường Chí Linh
35	Đình Non	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Chí Minh, phường Chí Linh
36	Nghè Cao	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Chi Ngãi 1, phường Cộng Hoà
37	Chùa Lôi Động	Cao Sơn và Quý Minh	Khu dân cư Lôi Động, phường Cộng Hoà

### 5. Huyện Gia Lộc (11 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Đồng Tái	Ba chị em họ Đào, thời Hùng Vương	Thôn Đồng Tái, xã Thống Kênh
2	Đình Đồng Bào	Thành hoàng Đào Thị Hồng Nương (Đào Nương công chúa)	Thôn Đồng Bào, xã Gia Xuyên
3	Chùa Dầu	Chử Đồng Tử và Tiên Dung	Thôn Thị Đức, xã Nhật Tân
4	Đình Đồng Đội	Đào Công Hải, tướng thời Hùng Vương	Thôn Đồng Đội, xã Thống Kênh



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
5	Đình Đồng Đức	Đào Công Thông, tướng thời Hùng Vương	Thôn Đồng Đức, xã Thống Kênh
6	Đình An Thư	Thành hoàng làng Đặng Phúc Hồng, tướng thời Hùng Vương thứ 18	Thôn An Thư, xã Đồng Quang
7	Đình Phúc Mại	Vị tướng có công đánh giặc Thục	Thôn Phúc Mại, xã Gia Tân
8	Miếu Giác	Thiên thần thời Hùng Vương	Xã Gia Tân
9	Miếu Kênh Triều	Ba chị em họ Đào, thời Hùng Vương	Thôn Kênh Triều, xã Thống Kênh
10	Đình Vĩnh Duệ	Ông Lý Dương, tướng thời Hùng Vương	Thôn Vĩnh Duệ, xã Đồng Quang
11	Đình Đôn Thư	Hùng Tuấn, con trai Vua Hùng thứ 18	Thôn Đôn Thư, xã Đồng Quang

## 6. Thị xã Kinh Môn (11 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Tiên Xá	Cao Sơn Thượng đẳng thần	Thôn Tiên Xá, xã Lê Ninh
2	Đền Thượng	Cao Sơn Đại vương Hùng Tuấn	Thôn Tiên Xá, xã Lê Ninh
3	Nghè Nghĩa Lộ	Cao Sơn Thượng đẳng thần	Thôn Nghĩa Lộ, xã Hoàn Sơn
4	Đình Cổ Tân	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Cổ Tân, phường An Phụ
5	Nghè thờ Đức Thánh Cao Sơn	Đức Thánh Cao Sơn	Phường Phú Thứ
6	Đình An Bộ	Năm vị tướng dưới triều các Vua Hùng là: Sai Lang, Chiêu Lang, Diên Lang, Tuấn Lang và Thận Lang	Thôn An Bộ, xã Hiệp Hòa
7	Đình Hà Đông	Cao Sơn Đại vương	Khu dân cư Đông Hà, phường An Phụ
8	Đình, chùa Bằng Hà	Cao Sơn Đại vương	Phường Hiến Thành



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
9	Đình Lộ Xá	Cao Sơn Đại vương	Thôn Lộ Xá, xã Thăng Long
10	Đình Đồng Quan	Bốn vị giúp Vua Hùng đánh giặc	Thôn Đồng Quang Nội, xã Quang Thành
11	Đền Cao Sơn	Tướng thời Hùng Vương	Xã Hiệp Hòa

### 7. Huyện Kim Thành (1 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Mân Lộc	Phù Đổng Thiên Vương, có công dẹp giặc Ân	Thôn Cổ Phục, xã Kim Lương

### 8. Huyện Nam Sách (8 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Vạn Niên	Nguyễn Quý Minh	Khu dân cư Nhân Đào, thị trấn Nam Sách
2	Nghè Đầu Hồ	Cao Sơn Đại vương	Thôn Lương Gián, xã Quốc Tuấn
3	Đình An Xá	Trương Hống và Cao Sơn Đại vương	Thôn An Xá, xã Quốc Tuấn
4	Đình Rộng	Cao Sơn Đại vương	Thôn Diển Trì, xã Quốc Tuấn
5	Đình Đông Thôn	Cao Sơn Đại vương	Đông Thôn, xã Quốc Tuấn
6	Đình Tống Xá	Cao Sơn Đại vương	Thôn Tống Xá, xã Thanh Quang
7	Đình Lấu Khê	Cao Sơn Đại vương	Thôn Lấu Khê, xã Hiệp Cát
8	Chùa Cả (quán Thần Tiêu)	Bà Thần Tiêu, người có công giúp Vua Hùng dựng nước	Xã Thái Tân

### 9. Huyện Ninh Giang (3 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình An Lý	Cao Sơn, Quý Minh, Hiển Khánh thời Hùng Vương thứ 18	Thôn An Lý, xã Hưng Thái
2	Miếu thờ Tiên Dung công chúa	Tiên Dung công chúa thời Hùng Vương thứ 18	Thôn Hào Khê, xã Hưng Long
3	Miếu Văn Diệm	Nhang Đẳng Tôn thần âm phù Vua Hùng đánh giặc Thục	Thôn Văn Diệm, xã Hưng Thái

### 10. Huyện Thanh Hà (1 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Phù Tinh	Tướng giúp Vua Hùng đánh giặc	Thôn Phù Tinh, xã Thanh Quang

### 11. Huyện Thanh Miện (12 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình Lâm Phúc	Thành hoàng làng là An Dương Vương	Thôn Lâm Cầu, xã Lê Hồng
2	Đình Phú Khê	Bốn vị thủy thần là con gái Lạc Long Quân	Thôn Phú Khê, xã Chi Lăng Bắc
3	Đình Tào Khê	Bốn vị thành hoàng là dòng dõi Lạc Long Quân	Thôn Tào Khê, xã Chi Lăng Bắc
4	Đình Thủ Pháp	Tản Viên Sơn thánh	Thôn Thủ Pháp, xã Đoàn Kết
5	Nghè Thủ Pháp	Tản Viên Sơn thánh	Thôn Thủ Pháp, xã Đoàn Kết
6	Miếu Thọ Chương	Nguyễn Tuấn, con thứ 3 của Tản Viên	Thôn Thọ Chương, xã Lam Sơn
7	Đình Phạm Xá	Tướng thời Hùng Vương	Thôn Phạm Xá, xã Ngô Quyền



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
8	Đình Thọ Xuyên	Vua Hùng	Thôn Thọ Yên, xã Lam Sơn
9	Đình Cao Lý	Vua Hùng	Thôn Cao Lý, xã Cao Thắng
10	Đình Ngọc Lập	Vua Hùng	Thôn Ngọc Lập, xã Tân Trào
11	Đền Triều Dương	Sáu anh em giúp Thánh Gióng đánh giặc Ân	Thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam
12	Đình An Khoái	Vua Hùng	Thôn An Khoái, xã Tứ Cường

## 12. Huyện Tứ Kỳ (5 di tích)

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
1	Đình An Phòng	Tĩnh Không Đại vương và Từ Thiên Đại vương, có công giúp Hùng Duệ Vương đánh giặc Thục	Thôn An Phòng, xã Quang Phục
2	Đình Đồng Tràng	Quý Minh, tướng thời Hùng Vương	Thôn Đồng Tràng, xã Quang Phục
3	Đình Quan Lộc	Cao Sơn và Quý Minh	Thôn Quan Lộc, xã Tiên Động
4	Đình Ngọc Lâm	Cao Sơn Đại vương, tướng thời Hùng Vương	Thôn Ngọc Lâm, xã Tân Kỳ
5	Đình Quỳnh Gôi	Cao Sơn Đại vương, tướng thời Hùng Vương	Thôn Ngọc Lâm, xã Tân Kỳ



**Phụ lục 3**  
**CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA, ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP**  
**10 THẾ KỶ ĐẦU CÔNG NGUYÊN**

<b>STT</b>	<b>Người lãnh đạo</b>	<b>Năm</b>	<b>Quốc hiệu</b>	<b>Kinh đô</b>
1	Hai Bà Trưng	40 - 43	Lĩnh Nam	Phong Châu
2	Lý Bôn	541 - 545	Vạn Xuân	Long Biên
3	Triệu Quang Phục	548 - 570	Vạn Xuân	Long Biên
4	Lý Phật Tử	571 - 602	Vạn Xuân	Phong Châu
5	Lý Tự Tiên	687		
6	Đình Kiến	687		
7	Mai Thúc Loan	722		Vạn An
8	Phùng Hưng	766 - 791		
9	Dương Thanh	819 - 820		
10	Khúc Thừa Dụ	905 - 907		





**Phụ lục 4**  
**DANH SÁCH DI TÍCH THỜ CÁC NHÂN VẬT**  
**ĐẤU TRANH CHỐNG BẮC THUỘC TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
<b>I- Thời kỳ Hai Bà Trưng</b>			
1	Đình Quý Dương	Cao Danh Hành	Thôn Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng
2	Đình Chi Khê	Lã Thị Nương	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng
3	Đình Tào Khê	Đặng Hưng Phúc	Xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang
4	Đình Huê Trì	Thiện Nhân và Thiện Khánh	Xã An Phụ, thị xã Kinh Môn
5	Đình Phạm Lý	Đào Phúc Hựu và Đào Thủy Nương	Xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện
6	Đình My Thử	Nguyệt Thai và Nguyệt Độ	Xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang
7	Đình Bảo Sài	Trương Mỹ Công	Phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương
8	Đình Ô Xuyên	Năm anh em họ Triệu	Thôn Ô Xuyên, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang
9	Đình Đồn Bối	Năm vị tướng họ Đào: Đào Công Dung, Đào Công Tùng, Đào Công Mai, Đào Công Cúc, Đào Công Chúc	Thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách
10	Đình Tống Thượng	Nguyễn Nguyên Chân và Tống Phả Công	Xã Quang Thái, thị xã Kinh Môn

STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
11	Đình Tứ Kỳ Thượng, đình thôn Đại Đình và đình Kim Đôi	Đông Công Lang, Đã Từ và Cối Gia	Xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ
12	Đình Kiệt Đoài	Ngô Công, Đông Công và Ngô Hoàng	Khu dân cư Kiệt Đoài, phường Văn An, thành phố Chí Linh
13	Đình Ngọc Uyên	Thiện Nhân, Thiện Khánh	Phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương
14	Đền Độ My	Hai mẹ con tự hiệu là Chiêu Khánh phu nhân và chàng Rồng Đại tướng quân	Xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ
15	Đình My Khê	Công chúa Nguyệt Thai và Nguyệt Độ	Xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang
<b>II- Thời kỳ Nhà nước Vạn Xuân</b>			
1	Đình Khánh Hội	Năm vị thần Đào Công Hoàng, Đào Công Mỹ, Đào Công Tế, Đào Công Quảng, Đào Công Nhân	Khu dân cư Khánh Hội, phường Nam Đồng, thành phố Hải Dương
2	Đình Phú An	Đô Thiên Đại vương	Thôn Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng
3	Miếu Nhuận Đông	Nguyễn Trinh	Thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh, huyện Bình Giang
4	Đình Mè	Đào Công Trấn và bà Lý Thị Lương	Thôn Mè, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà
5	Đình Thạch Lỗi	Lý Bảo Quốc (con trai của Lý Thiên Bảo, anh vua Lý Nam Đế)	Xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng
6	Đình Nội Hưng	Ba anh em con của Phổ Tường Công và Phạm Thị Lương	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách
7	Miếu Bình Đê	Ba vị Thiên Bồng húy Khai Công, Linh Quang húy Phù Công, Thượng Đạt húy Hiển Công	Thôn Bình Đê, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang
8	Đình Thượng Hải	Ba anh em Đào Viết Công, Đào Viết Hoàng và Đào Viết Quan	Thôn Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ
9	Đình Đào Lâm	Bốn vị tướng của nhà Lý: Phạm Văn, Phạm Công, Hoàng Công Bình và Vũ Công Tạo	Thôn Đào Lâm, xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện



STT	Tên di tích	Nhân vật được thờ	Địa điểm
10	Đình Đồng Niên	Hai anh em Phạm Phú và Phạm Mỹ	Khu dân cư Đồng Niên, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương
11	Đình Ô Mễ	Nguyễn Công Quang	Thôn Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ
12	Đình Phú Tảo	Nguyễn Hồng Công	Khu dân cư Phú Tảo, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương
13	Đình Đồng Quan Nội	Đại tướng quân triều Lý tên là Thiên Ân	Xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn
14	Đình Hải Hộ	Bốn vị Nguyễn Đạt, Nguyễn Hồng, Nguyễn Khoa và Nguyễn Ý	Xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà
15	Đình Phú Thọ	Nữ tướng Phương Nương và người em là Nguyễn Hồng Công	Xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc (nay là phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương)
16	Đình Mỹ Xá	Ba anh em họ Phở: Phở Hữu, Phở Chung và Phở Phẩm	Xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc xã Ngọc Sơn, thành phố Hải Dương)
17	Đình Tam Lương	Ba anh em họ Phở: Phở Hữu, Phở Phẩm và Phở Chung	Xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc
18	Đình Nội, Đình Triều	Ba người con của Phạm Tuyên và Cao Thị Lã: Phạm Tuy, Phạm Phương và Phạm Sĩ	Khu dân cư Nội, phường Tân Dân, thành phố Chí Linh
19	Miếu Tây Đà	Trương Uy, Trương Diệu	Xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang
20	Đình Bùi Xá	Trương Nghệ Công	Thôn Bùi Xá, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc
21	Đình An Xá	Hai anh em họ Trương	Xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách
22	Đình Đỗ Xá	Lạng Công	Khu dân cư Đỗ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương



<b>STT</b>	<b>Tên di tích</b>	<b>Nhân vật được thờ</b>	<b>Địa điểm</b>
23	Đình Trình Xá	Nương Cẩm Quang Châu, con gái của Triệu Việt Vương	Xã Gia Lương, huyện Gia Lộc
24	Đình Bằng Quân	Ba người con của Lý Thiên Bảo cùng vợ là Lê Thị Khánh	Thôn Bằng Quân, xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng
25	Đình Hoàng Sơn	Phạm Ứng cùng hai người em	Xã Thái Dương, huyện Bình Giang



## TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
2. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb. Hà Nội, 1965.
3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
4. Đào Duy Anh: *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1957.
5. Nguyễn Đức Bạch: *Phát hiện Cổ Loa 1982*, Nxb. Hà Nội, 1983.
6. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Lịch sử Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, t.I.
7. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
8. Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
9. *Báo cáo kết quả khai quật thành Luy Lâu (Hà Bắc cũ) 1986*, tư liệu Viện Khảo cổ học.
10. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích miếu Cả, thôn Tiên Vĩ, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
11. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đền thờ Khúc Thừa Dụ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
12. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích chùa Phú Quân, xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2002.
13. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đền Độ My, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2004.





14. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đình Ngọc Lặc, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2007.
15. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đình Thủ Pháp, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2008.
16. Bảo tàng tỉnh Hải Dương: *Lý lịch di tích đình Phù Tinh, xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương, 2017.
17. Ngô Vĩnh Chính - Vương Miễn Quý (Chủ biên): *Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.
18. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, t.I và t.II.
19. Nguyễn Lân Cường: *Nhân học hình thể*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2017.
20. *Dược sơn ký tích toàn biên*, ký hiệu A.709, thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
21. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ* (bản dịch của Tạ Quang Phát), Sài Gòn, 1972.
22. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
23. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
24. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
25. Lê Quang Định: *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005.
26. Đình Gián (Chủ biên): *Địa lý Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
27. George Samsom: *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
28. *Hậu Hán thư, Giao Châu ngoại vực ký*, bản dịch của Viện Khảo cổ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
29. Công Hiến, Trần Huy Phác: *Hải Dương phong vật chí* (Nguyễn Thị Lâm giới thiệu và dịch), Nxb. Lao động - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2009.



30. Phạm Văn Hiệp: *Làng nghề Cúc Bồ trong cảnh quan văn hóa xứ Đông*, Luận án tiến sĩ, Viện Dân tộc học, 2004.
31. Phạm Đình Hồ: *Vũ Trung tùy bút*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1989.
32. Đỗ Danh Huấn: “Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu”, *Kỷ yếu Kỷ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Hải Dương, 2012.
33. Đỗ Đức Hùng: *Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bí (542 - 548)*, Khóa luận tốt nghiệp Khoa lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1973.
34. Phạm Minh Huyền, Nguyễn Văn Huyền, Trịnh Sinh: *Trống Đông Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
35. *Hương ước làng Tống Thượng, xã Quang Trung, huyện Kinh Môn*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
36. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2010.
37. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.
38. Nguyễn Ngọc Kỳ: *Địa chất và môi trường Đệ tứ Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2010.
39. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963.
40. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.
41. Cao Lãng, Xiển Trai: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
42. Vũ Tự Lập: *Địa lý tự nhiên Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.
43. Phan Huy Lê: *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012.
44. Phan Huy Lê (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Lương Ninh, Nguyễn Quang Ngọc, Trần Quốc Vượng: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, t.I.



45. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t.I.
46. Bùi Văn Liêm: *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2013.
47. Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh, Kiều Phú dịch), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.
48. Trần Đình Luyện: *Tìm hiểu vị trí vai trò của Luy Lâu trong lịch sử Việt Nam thời Bắc thuộc*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học lịch sử, 1991.
49. Vũ Duy Mên (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam, tập 1 (Từ khởi thủy đến thế kỷ X)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
50. Vũ Duy Mên: *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.
51. Nguyễn Văn Mục: Hải Hưng tổ chức trưng bày “Thành tựu 25 năm công tác khảo cổ học”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 2, 1983.
52. Nguyễn Quang Ngọc: *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
53. Đỗ Văn Ninh: *Lịch sử Hà Bắc*, Hội đồng lịch sử Hà Bắc, 1986.
54. Đỗ Văn Ninh (Chủ biên): *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
55. Đỗ Văn Ninh: *Từ điển quan chức Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2006.
56. Lương Ninh (Chủ biên): *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
57. Ngô Gia Văn Phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006.
58. Hà Văn Phụng: *Thạp đồng Đông Sơn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
59. *Phượng sơn tứ chi lược*, ký hiệu VHV.1287, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
60. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.III.
61. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Quốc Vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.



62. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb. Thế giới, 2003, tập 1, 2.
63. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t.I.
64. Trịnh Sinh: *Dấu vãi trên chiếc rìu đồng Làng Vạc*, 1992.
65. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
66. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.
67. Nguyễn Khắc Sửu: *Khảo cổ học thời đại Đá cũ Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
68. Lê Tác: *An Nam chí lược*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009.
69. Hà Văn Tấn: “Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và Nam Trung Quốc”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 1, 1982.
70. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
71. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam, tập I: Thời đại Đá Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
72. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam, tập II: Thời đại Kim khí Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
73. Lê Bá Thảo: *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
74. Lê Mạnh Thát: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Từ khởi nguyên đến Lý Nam Đế (544)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tập I.
75. *Thần tích đền Ô Xuyên, xã Cổ Bì, huyện Bình Giang*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
76. *Thần tích đền Tòng Thiện, xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
77. *Thần tích đình Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.
78. *Thần tích đình Bồ Dương, xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh*, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.



79. *Thần tích đình Lý Đỏ, xã Tân Việt, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

80. *Thần tích làng Ngọc Lâm, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

81. *Thần tích đình Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Bình, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

82. *Thần tích đình Chi Khê, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

83. *Thần tích đình chùa Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

84. *Thần tích đình Huê Trì, xã An Phụ, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

85. *Thần tích đình Phạm Lý, xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

86. *Thần tích đình chùa My Thủ, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

87. *Thần tích đình, đền, chùa Bảo Sài, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

88. *Thần tích đình thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

89. *Thần tích đình Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

90. *Thần tích đình Kiệt Đoài, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

91. *Thần tích đình Ngọc Uyên, xã Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

92. *Thần tích đình My Khê, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

93. *Thần tích đình chùa An Thủy, xã Hiến Thành, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*





94. *Thần tích đình Phương Quất, xã Lạc Long, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

95. *Thần tích đình Bô Dương, xã Ninh Thọ, huyện Ninh Thanh, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

96. *Thần tích đình Khánh Hội, xã Nam Đông, huyện Nam Sách, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

97. *Thần tích đình Phú An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

98. *Thần tích đình Mè, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Miện, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

99. *Thần tích đình Thạch Lỗi, xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

100. *Thần tích đình Nội Hưng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

101. *Thần tích đình Thượng Hải, xã Bình Lãng, huyện Tứ Kỳ, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

102. *Thần tích đình Đào Lâm, xã Đoàn Tùng, huyện Ninh Thanh, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

103. *Thần tích đình Đồng Niên, xã Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

104. *Thần tích đình Ô Mễ, xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

105. *Thần tích đình Hoàng Xá, xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

106. *Thần tích đình nghề Phú Tảo, phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

107. *Thần tích đình Đồng Quan Nội, xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

108. *Thần tích đình Hải Hộ, Hải Yến, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Miện, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*



109. *Thần tích đình Phú Thọ, xã Thạch Khố, huyện Gia Lộc, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

110. *Thần tích đình Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

111. *Thần tích đình Tam Lương, xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

112. *Thần tích đình Nội, đình Triều, xã Tân Dân, thị xã Chí Linh, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

113. *Thần tích đình Bùi Xá Hạ, xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

114. *Thần tích đình Đổ Xá, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

115. *Thần tích đình Trình Xá, Xuân Dương, Lũy Dương, xã Gia Lương, huyện Gia Lộc, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

116. *Thần tích đình Bằng Quân, xã Cẩm Định, huyện Cẩm Giàng, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

117. *Thần tích đình Hoàng Sơn, xã Thái Dương, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

118. *Thần tích đình Mạc Xá, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

119. *Thần tích đình Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

120. *Thần tích đình Ninh Xá, xã Lê Ninh, huyện Kinh Môn, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

121. *Thần tích miếu Tứ Giáp, xã Quyết Thắng, huyện Thanh Hà, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

122. *Thần tích miếu Tây Đà Phố, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

123. *Thần tích miếu Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*



124. *Thần tích miếu Bình Đê, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

125. *Thần tích nghề Nhuận Đông, xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tư liệu lưu tại Bảo tàng tỉnh Hải Dương.*

126. *Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.

127. *Tư Mã Thiên: Sử ký, phần Nam Việt úy Đà truyện*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999.

128. *Thiên uyển tập anh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.

129. *Bùi Thiết: Việt Thường Thị (Những phát hiện mới về nhà nước cổ đại sớm nhất trong lịch sử Việt Nam)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.

130. *Nguyễn Thu: Lê Quý kỷ sự*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

131. *Đình Khắc Thuân (Chủ biên): Phương đình dư địa chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

132. *Tống Trung Tín: “Vật liệu kiến trúc Việt Nam trong 10 thế kỷ sau công nguyên”, tạp chí Khảo cổ học, số 4, 1987.*

133. *Tống Trung Tín, Nguyễn Lâm Cường: Đến với vùng văn hóa Kinh Môn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2018.

134. *Bùi Hữu Tiến: Hoa văn gốm văn hóa Đông Đậu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014.

135. *Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Địa chí Hải Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t.I.

136. *Cao Hùng Trưng - Khuyết danh: An Nam chí nguyên*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

137. *Nguyễn Minh Tường: “Làng Cúc Bồ quê hương của Khúc Thừa Dụ”, tạp chí Xưa và Nay, số 143, tháng 7/2003.*

138. *Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, t.I.

139. *Viện Nghiên cứu Văn hóa: Tổng tập Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, t.III.



140. Nguyễn Việt: “Hải Dương trong thời đại kim khí”, *Kỷ yếu hội thảo khảo cổ học tỉnh Hải Dương thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI*. Hải Dương, 2008.
141. Tác giả khuyết danh đời Trần thế kỷ XIV: *Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2015.
142. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, t.I.
143. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1998.
144. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972.

# DANH MỤC TỪ TRÁ CỨU TẬP I

## A

A Lao (sông): 56, 271  
Ai Lao (giặc): 266, 270  
Ái Quốc (phường): 35  
An Định (huyện): 56, 56, 174, 178, 181, 199, 215, 221, 241, 243, 244, 250, 272  
An Dương (hồ): 35  
An Dương Vương: 54, 92, 94, 95, 132, 163, 164, 167, 168, 169, 179, 192, 194, 211, 212, 317, 319, 324  
An Lạc (phường): 31  
An Lại (thôn): 110, 210, 316  
An Lương (xã): 54, 181, 312, 313  
An Nam đô hộ phủ (tên gọi nước ta thời Đường): 57, 279, 280, 281, 282, 283, 289, 290, 292, 295, 299, 300  
An Nam chí lược (sách): 173, 174, 176, 185, 186, 214, 221, 223, 224, 225, 238, 255, 281  
An Thủy (đình): 208

An Vực (xã): 45

Áng Bát (thôn): 44

Áng Nại (thôn): 44

An Mô (sông): 34

An Lưu (thôn): 59, 106, 107, 111, 130, 131, 132, 314

## Â

Ân (giặc): 53, 83, 318, 323, 325

Âu Lạc: 12, 22, 54, 55, 56, 76, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 100, 102, 103, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 181, 183, 184, 185, 186, 191, 192, 193, 194, 212, 255, 308

## B

Ba Đông (làng): 64

Ba Thục: 52, 90

Bồ Dương (thôn): 104, 106, 111, 130, 131, 132, 180, 242, 311, 335, 336

Bảo Lâm (chùa): 71





Bảo Sài (đình): 205, 327, 336  
 Bắc An (xã, phường): 30, 34, 43, 44, 48  
 Bằng Quân (đình): 275, 276, 330, 337  
 Bắc Đẩu: 46  
 Bắc Đới (tên huyện Chí Linh thời Bắc thuộc): 55, 56, 215, 221, 241, 250, 272  
 Bắc Nội: 43  
 Bắc Hưng Hải: 57, 199  
 Bạch Đằng (hồ): 35  
 Bến Nhạn Loan: 33  
 Bến Tắm (hồ): 35, 36, 45, 46  
 Bến Triều (mỏ khoáng sản): 45  
 Bình Giang: 25, 26, 28, 31, 46, 49, 61, 64, 81, 86, 89, 101, 102, 105, 111, 133, 182, 200, 201, 202, 203, 205, 208, 263, 265, 272, 276, 300, 301, 302, 315, 318, 320, 327, 328, 330, 335, 336, 337, 338  
 Bình Đê (miếu): 265, 328, 338  
 Bình Minh (hồ): 35  
 Bình Than: 33  
 Bối Cái Đại vương (Tước hiệu của Phùng Hưng): 297, 302, 303  
 Bùi Thái (quan nhà Đường): 297  
 Bùi Xá (đình): 274, 329, 337

**C**

Cao Biên (thủ lĩnh đô hộ nước ta thời Đường): 281

Cao Chính Bình (thủ lĩnh đô hộ nước ta thời Đường): 282, 295, 296  
 Cà Lồ (sông): 33  
 Cái Bèo (di chỉ): 86, 87, 99, 132  
 Canh (núi): 45  
 Cảnh Linh (chùa): 71  
 Cao Danh Hành (người tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng); 200, 327  
 Cao Lan (dân tộc): 58, 62  
 Cao Minh Sơn (thần núi): 253  
 Cao Sơn Đại vương: 68, 69, 253, 319, 320, 321, 322, 323, 325  
 Cát Bà (đảo): 85, 86, 87, 89, 99, 132, 154  
 Cầu (thôn): 33  
 Cậy (sông): 35  
 Cẩm Điền (xã): 71, 81, 88, 89  
 Cẩm Khê (thôn): 246, 249  
 Cẩm Giàng (huyện): 26, 28, 31, 34, 40, 49, 56, 61, 63, 64, 71, 81, 86, 88, 89, 101, 102, 110, 133, 137, 172, 173, 196, 200, 201, 210, 211, 253, 263, 264, 265, 271, 275, 276, 316, 319, 327, 328, 330, 331, 335, 336, 337  
 Cổ Bì (xã): 205, 327, 335  
 Cổ Loa: 92, 94, 95, 96, 102, 105, 117, 167, 190, 194, 195, 261, 331  
 Cổ Lãng Động (núi): 289  
 Cổ Kênh (phường): 43



Cổ Thành (xã): 33, 48, 319, 320

Cốc (núi): 46

Côn Sơn (hồ): 35, 36

Công (núi): 103, 180

Cộng Hòa (phường): 30, 45, 47, 70,  
85, 90, 311, 321

Châu Can (mộ thuyền): 109, 111,  
120, 135

Châu Khê (xã nay là thôn): 64

Chi Khê (đình): 200, 201, 327, 335

Chi Lăng Nam: 35, 325

Chí Linh: 7, 25, 26, 28, 29, 30, 31,  
32, 33, 34, 35, 37, 39, 40, 42, 43,  
44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 56,  
58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 70, 71,  
85, 87, 90, 101, 102, 106, 107, 108,  
124, 132, 134, 154, 164, 177, 178,  
180, 181, 182, 196, 199, 200, 206,  
207, 210, 211, 215, 241, 243, 251,  
252, 253, 270, 271, 302, 307, 311,  
315, 319, 321, 328, 329, 336, 337

Chiêm Thành: 52, 90

Chu Diên (tên gọi Hải Dương thời  
Tùy, Đường): 52, 56, 57, 90, 174,  
186, 187, 188, 189, 190, 256, 258,  
259, 271, 272, 278, 279, 299,  
300, 309

Chuối (thôn): 246

Cửu An (sông): 34, 35, 243

Cửa Nam Triệu: 35

Cửu Chân (quận): 52, 55, 90, 91, 92,

135, 152, 169, 170, 173, 174, 175,  
176, 186, 187, 190, 191, 192, 197,  
198, 213, 215, 217, 218, 219, 221,  
224, 226, 228, 233, 234, 235, 237,  
238, 239, 240, 258, 260, 271, 278,  
280, 289, 290, 292, 293

Cự đường thư (sách): 290, 294, 298

## D

Dậm (đình): 265

Dây Điều (núi): 28, 29

Đông Hải (biển): 52, 319

Duy Tân (di chỉ): 103, 106, 116, 117,  
118, 127, 129, 132, 135, 139, 147,  
153, 154, 156, 162, 180, 311

Dược Sơn (núi): 108, 311

Dương Tuyền (tên gọi Hải Dương  
thời Văn lang - Âu Lạc): 52, 53,  
54, 56, 57, 83, 90, 91, 95, 97, 144,  
154, 163, 164, 165, 171, 177, 181,  
301

Duyên Linh (núi): 45

## Đ

Đa Cẩm (tên huyện Cẩm Giàng thời  
Tiền Lý): 56, 200, 271

Đá Chồng (núi): 28, 43

Đá Vách (sông): 43, 46, 84, 182

Đại Bộ (núi): 30

Đại Đình (đình): 206



- Đại Đồng (xã): 45
- Đại Tân (phường): 45
- Đào Công Dung (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 206, 327
- Đào Công Mai (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 206, 327
- Đào Công Tùng (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 206, 327
- Đào Công Trấn (tướng thời Tiên lý): 264, 328
- Đầu Trô (núi): 30
- Đọ (núi): 77
- Đồ Sơn (bãi biển): 56
- Độ My (đền): 133, 207, 208
- Đỗ Xá (làng): 183, 243, 275
- Đồi Thông (di chỉ): 103, 106, 135, 139, 153, 162
- Đốc Tít (hang): 103, 180
- Đồn (hang): 44
- Đồn Bối (thôn): 205, 206, 327
- Đông Bình (thôn): 81, 86, 88, 137
- Đông Công (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 191, 206, 328
- Đông Hán (triều Vua của Trung Quốc): 105, 124, 136, 175, 184, 185, 190, 192, 193, 209, 212, 214, 216, 217, 218, 225, 234
- Đông Hải (biển): 52
- Đông Quan (mộ thuyền): 59, 106, 107, 108, 110, 120, 124, 126, 147, 155, 160, 162, 315
- Đông Triều (huyện): 15, 81, 103, 199, 200, 252
- Đông Sơn (nền văn hóa): 54, 59, 60, 79, 81, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 108, 110, 111, 112, 113, 115, 117, 118, 121, 122, 123, 126, 127, 128, 132, 134, 135, 139, 140, 144, 146, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 156, 159, 161, 162, 164, 165, 172, 177, 179, 181, 182, 183, 213, 308
- Đồng Cà (mộ Cổ): 246
- Đồng Chằm: 25
- Đồng Đậu: 95, 96, 99
- Đồng Lạc (xã): 45
- Đồng Niên (đình): 267
- Đồng Mai (sông): 38
- Đồng Mả (cánh đồng): 110
- Đồng Quan Nội (đình): 269
- Đống Trình: 244
- Đống Voi (gò): 83
- Động Xá (làng): 151
- Động Ngọ (chùa): 71
- Đèo Mông: 47
- Đèo Tạo (núi): 28, 29
- Đèo Trê: 28, 29, 48
- Đền (hang): 49
- Đền Thờ (núi): 43
- Đình Tràng (di chỉ): 94, 136



Định Đào (sông): 35  
Đuống (sông): 33, 38, 99, 100, 194,  
195, 199, 211  
Đức Chính (xã): 49, 319  
Đường An (tên gọi huyện Bình Giang  
xưa): 64, 202, 301  
Đường Cồ (địa điểm khảo cổ học  
thời Đông Sơn ở Phú Xuyên,  
Hà Nội): 104  
Đường hội yếu (sách): 290  
Đường thư (sách): 54, 271, 281, 282,  
283, 293, 294, 298  
Đức Sơn (núi): 28, 45

## G

Gia Lộc (huyện): 26, 28, 31, 40,  
49, 55, 59, 61, 64, 81, 86, 105,  
107, 108, 110, 133, 200, 202,  
210, 215, 244, 246, 249, 268,  
269, 270, 274, 275  
Gia Lương (xã): 83  
Gia Tân (xã): 83  
Gò Mun (di chỉ): 134  
Gò Chùa Thông (di chỉ): 136  
Giao Châu: 91, 179, 182, 185, 187,  
190, 191, 193, 198, 214, 215, 216,  
218, 221, 222, 223, 225, 227, 234,  
236, 239, 240, 252, 254, 258, 261,  
264, 279, 283, 285, 295, 296, 297,  
300, 304, 305

Giao Chỉ (quận): 55, 56, 57, 92, 169,  
170, 173, 174, 175, 178, 186, 188,  
190, 192, 213, 215, 217, 218, 221,  
235, 237, 238, 243, 278

Giếng (núi): 28, 30, 47

Giữa (sông): 178

Gùa (sông): 32, 34, 182

## H

Hà Hải (thôn): 253

Hạ Chiểu: 43, 45

Hạ Long: 29, 80

Hạ Hồng (phủ): 67, 133

Hà Xá (xã): 276

Hai Bà Trưng (cuộc khởi nghĩa): 55,  
184, 186, 189, 191, 197, 198, 200,  
201, 204, 205, 206, 208, 210, 211,  
213, 230, 235, 238, 241, 309

Hải Dương (thành phố): 35, 49, 54,  
55, 57, 64, 96, 101, 108, 110, 124,  
160, 199, 200, 205, 207, 210, 215,  
241, 245, 246, 247, 249, 250, 263,  
265, 267, 268, 269, 270, 275, 303

Hải Dương (tỉnh): 25, 26, 29, 31, 33,  
34, 36, 38, 45, 56, 58, 96, 101, 103,  
104, 106, 107, 110, 163, 180, 244,  
246, 271, 272

Hải Đông (tên gọi cũ của Hải Dương  
thời Trần): 95, 96, 203

Hải Hộ (thôn): 296



Hải Hưng (hệ tầng trăm tích): 46  
 Hải Yến (thôn): 269  
 Han (núi): 44, 48  
 Hán Lý (thôn): 242  
 Hán Đống Dom (mộ): 245  
 Hàm Long (chùa): 71  
 Hàm Giang (sông): 32, 33, 56, 265  
 Hàm Ếch (thôn): 85, 106, 118, 131, 132, 134  
 Hiến (sông): 43  
 Hoa (dân tộc): 60, 61, 62, 63  
 Hang Dê (hang động): 84, 85, 86, 88, 89, 98, 103, 104  
 Hang Dơi (hang Động): 101, 105, 129  
 Hang Đôn (hang động): 44  
 Hang Hùm (hang động): 77, 78, 88  
 Hang Ổn (di chỉ): 106  
 Hào Khê (thôn): 242, 324  
 Hào Xá (chùa): 71  
 Hiệp An (phường): 49, 314  
 Hồ Cá (núi): 30  
 Hồ Sen (núi): 30  
 Hoan Châu (đại danh nước ta thời Tùy - Đường): 269, 280, 281, 288, 289, 293, 295, 298  
 Hoàng Hoa Thám (xã): 25, 29, 34  
 Hoàng Lại (làng/thôn): 54, 129, 140, 142, 143, 162, 181, 312, 313  
 Hoàng Sơn (đình): 276, 330

Hoàng Tân (phường): 30, 49, 253  
 Hoàng Thạch (mỏ đá vôi): 44, 45  
 Hoàng Tiến (phường): 319  
 Hoàng Xá (đình): 268  
 Hòn Gai: 46, 47  
 Hòn Phướn (núi): 28, 29, 43  
 Hồng Bàng: 306  
 Hợp Tiến (xã): 59, 105, 313  
 Huê Trì (đình): 203, 204, 327  
 Hưng Đạo (xã): 30, 33, 34, 108, 268, 321, 329  
 Hùng Vương: 51, 53, 54, 83, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 97, 132, 144, 152, 163, 164, 179, 188, 192, 211, 212, 235, 317, 318, 319, 321, 322, 324, 325  
 Hương (sông): 46  
 Hương Giản (xã): 64  
 Hương Hải (chùa): 71  
 Hữu Chung (thôn): 54, 312  
 Huyền Thiên (chùa): 71

## K

Kẻ Sặt (nhà thờ): 74  
 Kinh Thầy (sông): 32, 34, 38, 46, 49, 59, 107, 135, 177, 182, 199, 207, 211, 241  
 Kính Chủ (hang động): 80, 84, 85, 86, 87, 88, 90, 103, 105, 180





Kim Bào (núi): 31

Kim Đồi (đình): 206, 253, 328

Kim Đính (mỏ): 45

Kim Thành (huyện): 59, 64, 67, 71, 82, 101, 102, 104, 106, 107, 180, 243, 248, 252, 314, 315, 323

Kim Trà (mỏ đá vôi): 46

Kiệt Đoài (đình): 206, 207, 320, 328

Kiệt Đặc (trang): 302

Kiệt Thượng (mộ thuyền): 59, 62, 106, 107, 109-112, 119, 120, 122-124, 126, 130, 131, 132, 139, 140, 144, 147, 150, 151, 155, 159

Khánh Hội (đình): 263, 328

Khuất Lão (núi): 272

Kéo Lèng (hang động): 77, 89

Kỳ Đặc (đình): 206

Khúc Thừa Dụ: 9, 13, 21, 216, 250, 305, 306, 326

Kiếp Bạc (đền): 7, 34

Kinh Môn (huyện/thị xã): 12, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 56, 58, 59, 61, 68, 71, 80, 85, 86, 87, 89, 90, 98, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 111, 117, 122, 123, 132, 133, 134, 145, 153, 154, 160, 162, 164, 177, 178, 180, 200, 203, 206, 208, 210, 211, 215, 241, 242, 248, 252, 253, 269, 302, 303, 311, 312, 313, 314, 322, 327, 329

## L

La Đồi (làng): 59, 101, 105, 118, 119, 120, 139, 140, 146, 147, 148

La Thành (địa danh thời Tiền Lý): 281

Lã Thị Nương: 200, 201, 327

Lạc Long (xã): 242

Lạc Việt: 55, 177, 184, 198, 213, 214

Lạch Tray (cửa biển): 35

Lâm Xuyên (xã): 64

Lang Công (tướng giúp Triệu Việt Vương đánh giặc Lương): 273, 275, 329

Làng Sui (mỏ sỏi xây dựng): 47

Lãng Xuyên (đình): 202

Lấu Khê (tên làng, tên sông): 33, 34, 323

Lê Chân: 191, 194

Lệ Chi (tầng trầm tích): 46

Lê Lợi (xã): 30, 34, 246, 274, 320, 329

Lê Ninh (xã): 47, 103, 211, 241, 302, 311, 322

Lê Xá (thôn): 103, 211, 242, 311

Li li (lạch): 289

Lim (núi): 45, 195

Lĩnh Đông (núi): 105

Lĩnh Nam (đạo - đơn vị hành chính nước ta thời Đường đô hộ): 187, 192, 208, 282, 285, 292, 294, 309



Lỗ Sơn: 43, 44, 46, 48, 49  
 Lỗ Xá (xã): 64  
 Lôi Động (đình): 242  
 Lôi Trì (xã): 64  
 Long Biên: 95, 174, 177, 178, 179, 182, 186, 190, 215, 218, 222, 256, 260, 261, 264, 277, 278, 279, 287, 326  
 Lục Đầu (sông): 30, 32, 33, 34, 56, 199, 267, 271  
 Lục Nam (sông): 33, 38, 199  
 Luộc (sông): 32, 33, 34, 37, 46, 56, 183, 177, 215, 241, 242, 243, 250, 252  
 Lương Xá (thôn): 104  
 Lưu Diên Hựu (đô hộ): 282, 292, 293  
 Luy Lâu: 69, 70, 72, 190, 191, 194, 195, 199, 201, 204, 207, 218, 229, 230, 231, 234, 235, 252, 253, 287, 288  
 Lý Bí: 12, 56, 212, 221, 240, 253, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 271, 272, 276, 309  
 Lý Dương (khu dân cư): 33, 319  
 Lý Phật Tử: 260, 261, 262, 271, 273, 275, 276, 284, 292, 326

Lý Thị Lương (tướng thời Tiên Lý): 264, 328  
 Lý Tự Tiên (Tướng thời Tiên Lý): 291, 292, 293, 302, 326  
 Lý Tượng Cổ: 297, 298

## M

Ma Na (giặc): 268, 269, 349  
 Mã Viện: 168, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 201, 202, 203, 204, 208, 212, 213, 214, 215, 309  
 Mả Cả (cánh đồng): 206  
 Mai Thúc Loan: 293, 294, 295, 296, 299, 302, 326  
 Mao Điền: 71, 81, 86, 88, 89, 110, 137  
 Mậu Duyệt (đình): 172, 173, 319, 335  
 Mật Sơn (hồ): 35  
 Mậu Tài (làng): 81, 88  
 Mè (đình): 328  
 Miếu Ông (cánh đồng): 206  
 Minh Đức (mộ cổ): 249  
 Minh Khánh (chùa): 71  
 Minh Tân (phường): 25, 31, 45, 48, 88, 98, 107, 153, 249, 250, 314  
 Mộ Trạch (làng): 300, 302, 337, 338  
 My Khê (đình): 208, 328, 336  
 Mỹ Xá (làng): 133, 270



**N**

Nam Hải: 56, 90, 168, 187, 190, 294

Nam Sách (huyện): 26, 28, 31, 34, 40, 56, 59, 61, 67, 101, 102, 105, 107, 108, 120, 160, 169, 200, 205, 206, 215, 252, 263, 265, 266, 270, 274, 275, 301, 303, 304, 313, 323, 327, 328, 329, 336, 352

Nam Triệu (cửa biển): 35, 56

Ngạc Đông (xã): 64

Ngang (đèo): 100

Nghĩa Mỹ (thôn): 49

Nghĩa Vũ (mộ thuyền): 17, 106, 107, 122, 127, 130, 131, 132, 139, 145, 153, 159, 160, 162, 313

Ngọc Cục (mộ): 106, 111, 130, 131, 315

Ngọc Lặc (thôn, nay là phường): 54, 57, 199, 215, 244

Ngọc Sơn (xã): 54, 57, 199, 215, 241, 244, 247, 270, 329, 332, 337

Ngọc Lũ (trống đồng): 136

Ngòi Hang (mộ thuyền): 59, 107, 249, 250, 314

Ngô Công (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 206, 328

Ngô Hoàng (tướng khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 206, 328

Ngô Quyền: 14, 204, 205, 218, 324, 327, 335

Nhất Dạ (đầm): 273

Nhật Đức (sông): 33

Nhật Nam (quận): 52, 55, 92, 173, 174, 175, 186, 187, 190, 191, 198, 213, 215, 217, 218, 219, 221, 224, 226, 232, 233, 236, 237, 238, 258, 278, 280, 283, 285, 293

Nhị Chiểu (xã): 40

Nhuận Đông (miếu): 263, 328, 338

Ninh Giang (huyện): 26, 28, 31, 40, 49, 61, 81, 86, 88, 89, 101, 102, 104, 106, 111, 132, 133, 137, 180, 183, 199, 200, 216, 217, 242, 243, 248, 250, 253, 272, 273, 274, 324, 329, 331, 338

Nhạn Loan (bến sông): 33

Nhắm Dương: 51, 58, 59, 62, 74, 77, 80, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 98, 102, 103, 104, 105, 106, 113, 114, 117, 128, 129, 131, 134, 135, 137, 139, 140, 143, 144, 153, 154, 156, 157, 158, 159, 162, 163, 180, 308, 312

Ninh Thọ (xã): 180, 242, 335, 336

Ninh Xá (thôn): 242, 302

Nội (đình): 270, 271, 329, 336, 337

Nội Hợp (thôn): 241, 242

Nội Hưng (đình): 265, 328, 336

Ngũ Nhạc (núi): 30

Ngụ (sông): 34



Ngườm (Thái Nguyên): 58  
 Nguyễn Nguyên Chân (tướng khởi  
 nghĩa Hai Bà Trưng): 68, 206, 327  
 Nguyệt Đức (sông): 33, 231  
 Nguyệt Thai - Nguyệt Độ (tướng  
 khởi nghĩa Hai Bà Trưng): 205,  
 208, 327, 328  
 Núi Voi (hang): 49, 290  
 Nu (thôn): 249

## Ô

Ô Mễ (đình): 329  
 Ô Xuyên (làng): 205, 327  
 Ông Sao (núi): 30

## P

Phả Lại: 32, 33, 34, 38, 43, 46, 48, 56,  
 98, 194, 215, 252, 320  
 Phạm Lý (đình): 204, 205, 327, 335  
 Phạm Thái (phường): 85, 87, 90, 105,  
 131, 314  
 Phạm Ngũ Lão: 68, 205, 318, 327  
 Phạm Ứng (tướng đời Tiền Lý):  
 276, 330  
 Phao Sơn: 33, 47, 48, 153, 320  
 Phó Trùng Oánh (Thái thú nhà  
 Đường): 304

Phổ Chung (tướng giúp vua Lý Nam  
 Đế đánh giặc Ai Lao): 270, 329  
 Phổ Hữu (tướng giúp vua Lý Nam Đế  
 đánh giặc Ai Lao): 270, 329  
 Phổ Phẩm (tướng giúp vua Lý Nam  
 Đế đánh giặc Ai Lao): 270, 329  
 Phú An (đình): 263, 328, 336  
 Phù Đống: 53, 91, 137, 235, 323  
 Phú Quân (đình): 101  
 Phú Tảo (đình): 268, 329, 337  
 Phù Than (thôn): 34  
 Phú Thứ (phường): 31, 43, 44, 48,  
 49, 322  
 Phù Tinh (làng): 53  
 Phúc Khánh (chùa): 71  
 Phương Quất (đình): 242, 336  
 Phượng Hoàng (núi): 8, 29, 30, 45,  
 46, 47  
 Phùng An (con của Phùng Hưng): 297  
 Phùng Hưng: 295, 296, 297, 299,  
 302, 303, 326  
 Phùng Nguyên: 79, 95, 96, 97, 99,  
 121, 134, 146, 149, 293

## Q

Quang Khánh (chùa): 71  
 Quang Tiên (thôn): 101, 105, 129  
 Quận quốc chí (sách): 217



Quý Dương (làng): 200, 327  
Quý Minh Đại vương: 68, 320, 321

## R

Rạng (sông): 34, 46, 182, 199

## S

Sán Diều (dân tộc): 26, 58, 62  
Sắt (sông): 34, 35, 250  
Sầu (núi): 28  
Sơn Nam (trấn): 25, 53  
Sĩ Nhiếp: 72, 218-220, 222, 223, 227,  
234, 237, 238, 243  
Sùng Nghiêm (chùa): 71

## T

Tản Viên (núi): 188, 253  
Tào Khê (đình): 201-203, 324, 327  
Tày (dân tộc): 26  
Tâm Long (hang động): 103, 180  
Tân đường thư (sách): 56, 271, 280,  
283, 289, 294  
Tân Trường (xã): 200, 201, 319, 327  
Tây Việt ngoại kỷ (sách): 285, 287  
Tây Vu Vương: 169, 184  
Tây Đà (miếu): 273-274, 329  
Thạch Lỗi (đình): 264, 265, 328

Thái Bình (sông): 32-34, 38, 40, 46,  
55-56, 80, 81, 133, 135, 156, 177-  
178, 180, 182, 199, 207, 215, 241,  
242, 250, 252, 271, 272

Thái Bình hoàn vũ ký (sách): 283,  
285, 288

Thái Dương (xã): 25, 276, 318, 330

Thái Học (phường): 31

Thái Tân (xã): 45, 323

Thanh Hà (huyện): 26, 28, 31, 32, 53,  
54, 64, 71, 83, 101, 102, 123, 132,  
133, 162, 181, 242, 243, 264, 303,  
312, 313, 324, 328, 329

Thanh Lâm (tên huyện thuộc phủ  
Nam Sách xưa): 64, 206, 301, 302

Thiện Nhân: 203, 207, 327, 328

Thiện Khánh: 203, 207, 327, 328

Tiền Phong (xã): 25, 45, 255

Tĩnh Niệm (hang động): 84, 105, 123,  
127, 128, 129, 144, 162, 312

Tòng Thiện (đền): 242

Tô Định (vị quan nhà Hán): 185-187,  
189-191, 199, 200-208

Tống Thượng (làng): 206

Tử Lạc (thôn): 249

Tứ Kỳ (huyện): 26, 31, 32, 40, 49, 54,  
55, 61, 63, 64, 69, 81, 86, 101, 102,  
104, 133, 162, 200, 206, 207, 208,  
215, 243, 244, 249, 253, 266, 267,  
268, 270, 325, 328, 329

Tứ Giáp (miếu): 303, 304

Thanh Mai (chùa): 71





- Thanh Miện (huyện): 25, 26, 28, 31, 32, 35, 40, 55, 101, 183, 199, 200, 204, 205, 215, 243, 244, 252, 253, 264, 267, 272, 324, 327, 328
- Thánh Hóa (hang động): 58, 80, 82-87, 104, 105, 111, 126-127, 312
- Thánh Gióng: 52, 150, 318, 325
- Thành Dền (di tích): 54, 58, 165, 179, 180, 199, 215, 216, 241, 244, 246
- Thạch Khôi (phường): 268, 269, 317, 329
- Thạch Mật (núi): 289
- Thăng Long: 51, 95, 161
- Thảm Hai (hang động): 77
- Thảm Ôm (hang động): 78, 88
- Thần (núi): 28, 30, 31, 45
- Thảm Khuyên (hang động): 77
- Thôn Tú (mộ thuyền): 120, 135
- Thi Sách (chồng của Trưng Trắc): 186-190
- Thiên Đức (sông): 33
- Thiệu Dương (di chỉ): 136, 144
- Thục Phán: 54, 55, 169
- Thúc Kháng (xã): 201, 202, 203, 318, 327
- Thủy Nguyên (huyện): 29, 34, 59, 99, 104, 106, 124
- Thung Sanh (thôn): 43, 44
- Thung Thóc (hang động): 85, 87, 103, 133, 138, 180
- Thương (sông): 32-33, 38
- Thượng Chiêu (mỏ): 45
- Thượng Đạt (đình): 317
- Thượng Hải (đình): 266, 267, 328
- Thượng Hồng (phủ): 56, 67, 271
- Thượng Xá (mộ): 314
- Thượng Vũ (xã): 45, 59, 107, 314
- Trà Kinh (sách): 285
- Trại Nẻ (thôn): 43
- Tống Bình (trị sở): 278, 279, 287, 289, 293, 296, 300, 302
- Tống Thượng (đình): 68, 327
- Trại Gạo: 43
- Tràng Kênh (di chỉ): 99, 132, 154
- Trắc Châu (xã): 45
- Trạm Điền (thôn): 33
- Trần Bá Tiên (giặc): 257-261, 267, 271
- Trần Hưng Đạo: 68
- Trần Xá (vũng): 34
- Trâu (tên thành hoàng làng Phù Tĩnh): 53, 83
- Tiền Tiến (xã): 54
- Triệu Quang Phục: 258-260, 266, 271-276, 299, 300, 309, 326



Triệu Việt Vương: 260-262, 272-273,  
275, 284, 299, 330

Trúc Cương (mỏ sỏi xây dựng): 47

Trúc Thôn (mỏ sét): 47

Trưng Trắc: 186-190, 192, 196,  
197, 198

Trưng Nhị: 186, 188, 196, 198

Trương Chu (thủ lĩnh đô hộ nước ta  
thời Đường): 281

Trương Uy (tướng thời Lý): 273, 329

Trương Diêu (tướng thời Lý): 273,  
329

Tuân Úc (cửa biển): 26

Tự trị thông giám (sách): 285, 305

## V

Văn Úc (sông): 34, 35, 177, 182, 199

Vạn Chánh (mỏ đá vôi): 44

Vạn Kiếp: 35

Vạn Xuân (tên nhà nước thời Tiên  
Lý): 57, 212, 221, 240, 253, 255,  
257-264, 266, 267, 269, 270-272,  
276-277, 292, 293, 309, 326, 328

Văn An (phường): 30, 206, 207, 210,  
302, 315, 320, 328

Văn Chỉ (cánh đồng): 104

Văn Đức (phường): 31, 43

Văn Lang: 51-56, 89-95, 100, 103,  
144, 154, 163, 165, 167, 172, 177,  
179, 184, 185, 188, 191, 308

Văn Xá (thôn): 110

Văn hóa Đông Sơn: 54, 59, 79, 92-94,  
96, 97, 100-106, 108, 111, 112-  
113, 115, 118, 122, 126-132, 134,  
135, 139, 140, 143, 144, 146, 148,  
149, 151-154, 156, 158, 159, 161,  
162, 164-165, 172, 177, 179, 181,  
182, 183, 213, 308

Văn hóa Mai Pha: 78

Văn hóa Hạ Long: 78, 86, 87

Văn hóa Bàu Tró: 78

Việt điện u linh (sách): 238, 239, 256,  
260, 261, 293, 294, 297

Việt Hòa (phường): 267, 318, 329

Vĩnh Lập (xã): 32, 45

Vĩnh Khánh (chùa): 71

Việt Khê (mộ thuyền): 106, 120,  
124, 149

Voi (núi): 49, 290

Vũ Hồn (quan thời Đường): 49, 290

Vũ Xá (thôn): 297, 300-302

Vụ Ôn (núi): 139, 147, 245, 273

Vương Mãn: 175, 176, 184, 185,  
220, 227

Vương Quý Nguyễn (quan nhà  
Đường): 297



**X**

Xóm Gắm (mộ thuyền): 120

Xích Mi: 185

**Y**

Yên Ngựa (núi): 44

Yên Phụ (núi): 28, 30

Yên Tử (núi): 30, 32, 56, 124,  
182, 234



# MỤC LỤC



	<i>Trang</i>
Lời Nhà xuất bản	7
Lời giới thiệu	11
Lời nói đầu tập 1	21
<i>CHƯƠNG I</i>	
HẢI DƯƠNG - VÙNG ĐẤT VÀ CON NGƯỜI	24
I- ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	25
1. Vị trí địa lý	25
2. Địa hình tự nhiên	28
3. Sông hồ	32
4. Khí hậu	36
5. Tài nguyên thiên nhiên	39
II- ĐỊA DANH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 905	51
1. Vùng đất Hải Dương trước năm 905	51
2. Trị sở Hải Dương trước năm 905	57
III- CON NGƯỜI VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI	58
1. Con người	58
2. Kinh tế	62
3. Phong tục, tập quán	65
4. Tín ngưỡng, tôn giáo	67
<i>CHƯƠNG II</i>	
HẢI DƯƠNG - THỜI TIỀN - SƠ SỬ VÀ NHÀ NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC	76
I- HẢI DƯƠNG THỜI TIỀN - SƠ SỬ	77
1. Những dấu tích con người trên lãnh thổ Việt Nam	77
2. Những dấu tích con người trên vùng đất Hải Dương	80

II- THỜI KỲ NHÀ NƯỚC VĂN LANG - ÂU LẠC	90
1. Thời kỳ lịch sử Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	90
2. Hải Dương trong lịch sử thời Văn Lang - Âu Lạc	95
<i>CHƯƠNG III</i>	
<b>HẢI DƯƠNG THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG BẮC THUỘC (179 Tr.CN - 905)</b>	
I- THỜI KỲ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TRIỆU - HÁN (179 Tr.CN - 40)	167
1. Sự đô hộ của nhà Triệu (179 - 111 Tr.CN)	167
2. Dưới ách thống trị của nhà Hán (111 Tr.CN - 40)	173
3. Hải Dương dưới ách đô hộ của nhà Triệu - Hán	177
II- CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG (40 - 43)	183
1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	184
2. Hải Dương trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng	198
III- THỜI KỲ ĐÔ HỘ TỪ NHÀ HÁN ĐẾN CÁC TRIỀU ĐẠI THỜI LỤC TRIỀU (43 - 554)	212
1. Sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc	212
2. Tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa	225
3. Các cuộc khởi nghĩa giành độc lập	237
4. Hải Dương dưới sự cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc	240
IV- CUỘC KHỞI NGHĨA LÝ BÍ VÀ NHÀ NƯỚC VẠN XUÂN (544 - 603)	253
1. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập Nhà nước Vạn Xuân	253
2. Hải Dương với cuộc khởi nghĩa Lý Bí và Nhà nước Vạn Xuân	262
V- THỜI KỲ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ TÙY - ĐƯỜNG (603 - 905)	277
1. Sự thống trị của nhà Tùy - Đường	277
2. Kinh tế, văn hóa, xã hội dưới thời nhà Tùy - Đường	284
3. Các cuộc khởi nghĩa giành độc lập	292
4. Hải Dương dưới triều đại nhà Tùy - Đường và gia thế họ Khúc	299



<i>Kết luận</i>	307
<i>Phụ lục</i>	311
<i>Tài liệu tham khảo</i>	332
<i>Danh mục từ tra cứu tập I</i>	342



Chịu trách nhiệm xuất bản  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH  
ThS. VÕ THỊ TÚ OANH  
NGUYỄN THỊ HƯƠNG  
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI  
Chế bản vi tính: TRẦN NAM ANH  
Sửa bản in: BAN SÁCH ĐẢNG  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ HƯƠNG

---

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In Thương mại Truyền thông Việt Nam.  
Địa chỉ: số 7, gác 28, ngõ 29 phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Giấy đăng ký xuất bản số: 3626-2021/CXBIPH/12-45/CTQG  
Quyết định xuất bản số: 926A-QĐ/NXBCTQG, ngày 13/12/2021.  
Mã số ISBN: 978-604-57-7179-2  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.